

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

炤廷阮

LÊ QUÝ NGƯU PHIÊN ÂM CHÚ THÍCH

NGƯ TIỀU

Vấn Đáp Y Thuật

魚樵問答醫術



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

NGƯ TIỀU
VĂN ĐÁP
Y THUẬT

LÊ QUÝ NGƯU

Phiên âm, chú thích

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

昭廷阮

魚樵問答醫術

LỜI NÓI ĐẦU

Ngư Tiều vấn đáp y thuật 魚樵問答醫術 là một tác phẩm ngoài nêu cao lòng yêu nước, căm thù giặc còn là một tác phẩm chuyên môn nhằm phổ biến y học, với tinh thần giúp đỡ cứu người.

Tác phẩm kể chuyện hai người bạn Mông Thê Triển 夢妻驕, Bào Tử Phược 泡子縛 ở đất U, Yên bên Trung Quốc trong thời nhà Tần. Quân Liêu (Khiết Đan) xâm lược nhà Tần, vua Tần cắt đất U, Yên cho quân Liêu để cầu hòa. Những người yêu nước không chịu sống dưới ách của ngoại bang rời quê hương đi ẩn náu. Mông Thê Triển làm tiều phu. Bào Tử Phược làm ngư ông. Hai người chẳng may bị vợ con ốm đau, chết chóc nên muôn tìm thầy học thuốc. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* kể lại cuộc hành trình của hai người bạn đi tìm Kỳ Nhân Sư 奇人師, một thầy thuốc rất giỏi và cũng là người đất U, Yên đi ẩn náu. Truyền gồm có 3644 câu (có bản không có 2 câu cuối cùng), ngoài phần mở đầu, có thể chia làm 4 phần:

Phần thứ nhất: Ngư và Tiều gặp nhau, than thở về nỗi thời loạn ly, đất nước bị chia cắt, đạo đức bị suy đồi, rồi rủ nhau đi tìm Nhân Sư ở Đan Kỳ 丹岐 để học thuốc.

Phần thứ hai: Ngư và Tiều gặp Chu Đạo Dẫn 周道引 và Đương Nhập Môn 唐入門, vốn là ban cũ và là học trò của Nhân Sư. Bốn người gặp nhau, vui sướng vì thấy tất cả đều giữ được khí tiết, không theo giặc. Nhân đó, bốn người ngâm咏 với nhau về thời thế, về đạo đức. Riêng Nhập Môn thì bàn đến trách nhiệm và đạo đức của người thầy thuốc. Sau đó, Nhập Môn dẫn Ngư, Tiều đến Đan Kỳ tìm Nhân Sư. Cuộc hành trình đi Đan Kỳ tượng trưng cho con đường y học. Núi rừng hiểm trở trên đường đi là nguyên nhân của những tật bệnh mà người

thường mắc phải. Đoạn này, tác giả xen vào phân tích nguyên nhân các bệnh tật và nói rõ phương pháp chữa. Nhưng trong cuộc hành trình đó, tác giả nhiều lần gợi lên hình ảnh quê hương đang bị giặc xâm chiếm.

Phản thứ ba: Ngư, Tiêu và Nhập Môn đến Đan Kỳ nhưng không gặp được Nhân Sư. Vua Tây Liêu muốn mời Nhân Sư làm ngự y. Nhân Sư không chịu làm tôi kề thù đã xông hai mắt cho mù và lánh về ở Thiên Thai. Đạo Dẫn ở lại Đan Kỳ đã kể lại chuyện và nhắc lại những lời nói của Nhân Sư cho Nhập Môn, Ngư và Tiêu nghe. Ngư, Tiêu không được gặp Nhân Sư nhưng Nhân Sư đã để lại hai bản dạy phép thuốc. Ngư, Tiêu nhận hai bản đó rồi trở về.

Phản thứ tư: Ngư và Tiêu từ biệt Dao Dẫn và Nhập Môn rồi trở về và bỏ nghề câu cá, đốn cùi để làm thuốc. Dọc đường về, lạc vào một hang trong rừng, nửa đêm bỗng thấy một toán quân dẫn năm người vừa thầy thuốc, thầy pháp, thầy chùa... đem ra cho pháp quan xét xử. Theo sau họ là đoàn oan hồn già, trẻ mang đơn đòi mạng. Bọn tội nhân bị xử phạt ghê gớm. Ngư, Tiêu hoảng sợ thiếp đi, khi tỉnh dậy thấy đang nằm trong một cái miếu. Hai người coi chuyện dị kỳ ban đêm là một bài học răn mình. Sau đó, Ngư thì chuyên chữa bệnh cho trẻ em, còn Tiêu chuyên chữa bệnh cho đàn bà.

Bản *Ngư Tiêu văn답 y thuật* là tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều đến sách Y học nhập môn¹ của Lý Diên soạn, bản thảo được trước tác khi ông đang lúc đứng tuổi, cốt để dạy học thuốc, muốn cho người học dễ nhớ nên ông đặt ra văn vần, lại còn theo lối tiêu thuyết để người đọc ngâm nga cho bớt chán, đó là phong cách đặc biệt soạn sách của người miền Nam thời bấy giờ.

¹ *Y học nhập môn* 醫學入門 là sách y học tổng hợp nhiều bộ môn của Đông y, được Lý Diên 李梃 soạn vào đời Minh (1575), là sách gối đầu giường cho các nhà y.

Bản gốc *Ngư Tiều văn답 y thuật* của ông đã bị thất lạc có lẽ do bão năm Giáp Thìn (1904), về sau được nhiều người chép qua, chép lại nên có nhiều chỗ khác nhau, khó đúng văn ngôc hoặc thiếu sót. Trước đây, cụ Phan Văn Hùm soạn tập *Ngư Tiều văn답 y thuật* căn cứ theo các bản của:

1. Bản ông Huyền Hàm Sắc (làng Hội An, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre) với cái tên Diễn quốc âm thi vận ca- *Ngư Tiều văn답 y thuật*, tập này có nhiều lỗ l—————————————————————n.
2. Bản ông Nguyễn Đình Chiêm (con cụ Đò Chiểu) lưu giữ, không biết ai chép.
3. Bản ông Nguyễn Văn Tri (làng Tân Lý Tây, tỉnh Mỹ Tho), ông là học trò của cụ Phan Khánh Vân chép vào năm Tân Hợi (1911).
4. Bản ông Huyền Hàm Đức (làng Tân Thạnh, tổng Bảo Lộc, tỉnh Bến Tre), bản này đầy đủ, chữ rõ ràng, ít lỗi, về sau cụ Phan Văn Hùm dùng làm bản gốc để chú thích cho sách của cụ.

Trong quá chú thích bản *Ngư Tiều văn답 y thuật* lần này, chúng tôi có tham khảo đến các tài liệu được cho là cũ nhất còn sót lại hiện nay để làm khảo dị như sau:

1. *Ngư Tiều văn답 y thuật diễn ca* (魚樵問答醫術演歌): bản chép tay chữ Nôm của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân vào năm Tân Hợi (1911) (không có chữ Quốc ngữ, tổng cộng gồm 3.642 câu theo thể thơ lục bát, có xen kẽ với một số bài chữ Hán). Chúng tôi ký hiệu là bản Khánh Vân (viết tắt: KV).
2. *Ngư Tiều văn답 y thuật* 魚樵問答醫術: bản in năm 1952, gồm chữ Quốc ngữ không có chữ Nôm, thỉnh thoảng có vài bài ca phú chữ Hán trích từ sách thuốc Trung Quốc do Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích, Nhượng Tống tāng bình và bổ chú (gồm 3.644 câu diễn Nôm bằng Quốc ngữ, tuy nhiên trong

lúc in ấn bị sót mất cặp hai câu 894, ngoài ra còn chép lộn bốn chữ đầu câu trên hợp với bốn chữ sau của câu dưới thành một cặp câu 738). Chúng tôi ký hiệu là bản Phan Văn Hùm (viết tắt: PVH).

3. *Ngữ Tiều văn답 y thuật diển khúc ca* 魚樵問答醫術演曲歌: bản chép tay chữ Nôm của Nguyễn Thịnh Đức vào năm Tân Mão (1951) chỉ có phần đầu gồm 1.034 câu thơ Nôm lục bát, thỉnh thoảng xen kẽ vài bài thơ chữ Hán. Chúng tôi ký hiệu là bản Nguyễn Thịnh Đức (viết tắt: NTĐ)

4. *Ngữ Tiều y thuật văn답* Ty Văn hóa thông tin Long An. 1982 (viết tắt: LA).

Trong bốn tập này, chúng tôi chú trọng dùng đến hai tập: *Ngữ Tiều văn답 y thuật diển ca* (1911), *Ngữ Tiều văn답 y thuật* (1952) là chính để tham khảo, trích dẫn trong quá trình phiên âm và chú thích sách này.

Ngữ Tiều văn답 y thuật được nhìn dưới góc độ văn học thì nhiều nhưng dưới góc độ y học thì ít hơn. Hy vọng tập sách này sẽ đem đến cho các đồng nghiệp Đông y có tài liệu để học thêm chữ Nôm trong ngành Đông y; đồng thời thừa kế được kiến thức Đông y của người thầy thuốc Việt Nam. Trong quá trình chú thích chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo cho.

Qua lần in này, tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Nguyễn Văn Sâm ở thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp bản chữ Nôm viết tay của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân; các thầy giáo Nguyễn Phố, Trương Đình Tín ở Huế đã cung cấp cho nhiều tài liệu quý báu có liên quan đến Nguyễn Đình Chiểu. Nhờ vậy mà chúng tôi có được quyển sách này.

Huế, ngày rằm tháng giêng năm Quý Mùi (2003)

Lương y Lê Quý Ngưu

LỜI GIỚI THIỆU¹

Ngư Tiều văn답 y thuật có mấy nhân vật thì đều mang những tên tượng trưng. Tử Phược là con buộc, Thê Triền là vợ ràng, Đạo Dẫn là dẫn đường, Nhập Môn là vào nhà. Nhân vật thứ năm không xuất hiện là Nhân Sư: bậc thầy mọi người. Hai ông bạn của ông này, một ông là Thanh Phong: gió trong; một ông là Minh Nguyệt: trăng sáng. Tất cả đều là kẻ sĩ vùng U, Yên, đất đai của nước Tấn (thế kỷ IX ở Trung Quốc) bị nhà vua cắt dâng cho giặc Liêu xâm lược.

Họ không chịu sống dưới chính quyền kẻ thù, nên đều ẩn lánh.

Bào Tử Phược và Mộng Thê Triền “treo kinh dẹp sỉ” kẻ đi làm ngư, người đi làm tiều. Phược (Ngư) trên ba mươi tuổi, sinh những mươi con; chúng đều mắc bệnh tiểu nhì, nhưng chỉ gặp “thuốc nhăng” nên chết dần hết táм. Phược lận đận vì con. TriỀn (Tiều) “Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần”, bốn người vợ trước mắc bệnh phụ khoa đã lần lượt bỏ đi, nay người thứ năm cũng vậy mà không gặp thầy thuốc giỏi nên tiền mất tật mang. Có “kẻ sĩ du phương” mách bảo, họ đi vào Y lâm tìm học bậc “hiền nhân” là Kỳ Nhân Sư. Biết thầy mình đi vắng chưa trở về Đan KỲ, Dẫn đưa hai người về nơi mình ở, và bày vẽ cho họ những cơ sở đầu tiên của nghề thuốc. Dẫn lại giới thiệu cho hai người Đường Nhập Môn, một kẻ tài học cao hơn

¹Trích từ *Ngư Tiều y thuật văn답*. Tý Văn hóa thông tin Long An. 1982.

mình. Không ngờ, Nhập Môn cũng là bạn học ngày xưa. Cuộc gặp mặt rất cảm động: "Miệng cười mà nước mắt trào - Mừng thương, giao cách, biết bao nhiêu tình". Hai người được Nhập Môn hướng dẫn đi vào mọi bí quyết nghề y: đạo đức của người thầy thuốc, chuyên môn chung, chuyên khoa phụ nữ và trẻ em.

Bỗng có tin vua Liêu cho sứ đến mời Nhân Sư về làm ngự y, Nhân Sư đã "xung bệnh" không ra. Ba người vội vã sang thăm. Đến nơi, Đạo Dẫn cho biết Nhân Sư đã xông mất cho mù và đang ở lại Thiên Thai, chỗ hai ông bạn Thanh Phong, Minh Nguyệt, chỉ cho Đạo Dẫn về thay mặt từ tạ với sứ giả. Nhập Môn trách sao không can thi Đạo Dẫn thuật lại lời "phân giải rất hay" của thầy mà câu kết là một lời dặn dò: "Chớ khinh mang tại đui ngồi - Trời còn hơi chính gởi đôi mắt thầy - Sau trời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng, mắt thầy sáng ra - Khuyên người lòng chớ sai ngoa". Đạo Dẫn trở lại chỗ Nhân Sư thì Ngư, Tiều từ giã Nhập Môn ra về. Bị lạc trong rừng, hai người mơ thấy một vị quan xử án một số người làm thuốc bất lương. Tỉnh ra lại gặp một ông lão cho biết ông cũng năm mơ thấy cụ tổ là Y lâm Trạng nguyên bảo chỉ đường giúp cho hai người. Ngư, Tiều mới hay vì quan xử án kia là trạng nguyên nghè thuốc đời xưa. Trên đường lại thấy một thầy thuốc cao bị quan phủ kết tội. "Hỡi ôi! Một việc làm thầy - U minh hai chữ khó lấy láy rồi". Ngư, Tiều nghĩ vậy, về nhà bỏ nghề cũ, chuyên nghè thuốc, người nhi khoa, kẻ phụ khoa, ra sức học hỏi và "Hai thầy đặng chữ nho y - Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời".



Trước nay đề cập đến sách này, người nói về y lướt qua phần học thuật Đông y mà chỉ quan tâm đến đạo đức của nghề thuốc, người nói về văn học hầu như bỏ qua phần y học, coi như không mấy liên quan. Tựu trung có lẽ không đơn giản.

Một nội dung chính của tác phẩm là y học. Ngư, Tiều khổ vì "nợ vợ, nợ con" mà phát nguyện tìm thầy học thuốc. Nghề thuốc ví như rừng Y "Nhiều non, nhiều nước, nhiều rừng - Nhiều đèo, nhiều dãy, nhiều chừng động hang". Con đường y học thật gian nan. Già nửa tác phẩm dành cho phần ấy. Có ý kiến cho rằng: "Tám nghìn bộ sách thuốc bao gồm trên mươi vạn cuốn, nhiều ít đều có vết tích" trong sách này².

Có những nguyên lý cơ bản của Đông y, trời đất với con người thống nhất, con người là một trời đất nhỏ: "*Dạy rằng: Muốn thấy phép linh - Coi chừng trời đất trong hình người ta*". Trời đất do âm dương, ngũ hành thì con người cũng vậy. Âm dương có quan hệ biện chứng với nhau, ngũ hành tương khắc lại tương sinh: "*Ai mà rõ lẽ ngũ hành - Việc trong trời đất dữ lành trước hay*". Tháng mùa, thời tiết, khí hậu biến đổi cũng phản ánh vào trong cơ thể con người. Chính khí, tà khí mâu thuẫn nhau, chính khí thăng thì khỏe mạnh, tà khí lấn át thì ốm đau. Mọi vật đều biến chuyển theo những nguyên tắc phổ biến: "*Vật tốt thời phản*", "*hết cùng lại thông*". Mọi hiện tượng lại liên quan với nhau chằng chịt. Nhận thức của con người do đó cũng phải linh hoạt, chẩn đoán, chữa trị đều phải theo lẽ thông biến: "*Cho hay chở diệu hóa công - Trong động có tĩnh, hết cùng lại thông*".

Trên cơ sở những nguyên lý ấy, người viết mới đi sâu vào chuyên môn y thuật: kinh lạc, ngũ tạng, lục phủ, mạch học, bản thảo, châm cứu, phụ khoa, nhi khoa, chế dược, dụng dược ...

Tác giả không quên điều cơ bản: đạo đức của nghề thuốc. Ngay bước đầu đi vào rừng Y, "Ai Nhân Khu" cũng đã có ý nghĩa. Đó là bước khó khăn đầu tiên: thuộc lòng cơ thể con người, tu dưỡng để chiến thắng "lục tặc" tức "sáu tên giặc" săn

² Tựa sách *Y tông tâm linh* của Hải Thượng Lãn Ông.

sàng lôi người vào cõi dục sai lầm. Gian nan nhất vẫn là "truông Âm Chất", Âm Chất là điều lành chỉ có trời đất, quý thần biết. Nói vậy nhưng nghĩa nó rất rộng, bao trùm hầu toàn bộ đạo đức nghề y. Trước hết đó là "việc làm thầy". Làm thầy cho nên không thể "lây lắt" được. Phải học. Học thầy, học bạn, hỏi cả kẻ dưới: "*Độc thư chẳng khá lénh chênh*", mà phải "ý mình suy ra", kỳ cho "tột lẽ", kỳ cho "thấy đạo". Nghĩa là hiểu sâu, nắm vững nguyên tắc, nhưng phải biết lē "thường biến" mà linh hoạt. Muốn vậy, "tri", "hành" phải hợp nhất.

Các phẩm chất trí tuệ ấy càng được phát huy bằng các phẩm chất đạo đức. Làm thuốc đâu phải đơn thuần là một kỹ thuật. Nó liên quan đến vận mệnh con người. Cho nên, người làm thuốc phải biết giữ "thiên chân" của mình trước để có được "thần sáng, tinh ròng". Có vậy mới sáng suốt đoán bệnh và trị bệnh, mới xứng đáng với trách nhiệm lớn lao, nặng nề, cầm nấm vận mệnh "già trẻ ở trong tay". Làm thuốc lại chẳng khác "dùng binh". Binh phải "kỷ luật", tướng phải trí dũng. "Chữ y" là "chữ ý", "y là ý vây", nên phải "gắm qua xét lại", thuốc không trùng là phải khéo công tự vấn để tìm cho ra phương. Tìm ra phương thì "đừng nhút nhát". Bởi "thánh y" đã dạy: "*Mặt to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông*", nghĩa là tinh thần trách nhiệm, đức độ nghề nghiệp phải rất cao. Làm thuốc còn là "*Theo trời đất một lòng hiếu sinh*". Âm dương giao hòa, ngũ hành phối hợp, vạn vật sinh sinh, hóa hóa không cùng, đó là đức nhân lớn của đất trời. "Thầy thuốc học thông" là thể hiện đức nhân ấy thành một tình thương sâu rộng, cảm động. Thương người bệnh vì họ cùng là "ngô bào", dù đó là "đứa ăn mày". "Thấy người đau" đã tự nhiên thấy "giống mình đau". Và suốt đời chẳng ham danh, cầu lợi, ganh tài với ai, mà chỉ một mục "ra ân làm lành", không cần ai biết tới vì đã có Âm chất. Âm chất sẽ dẫn đến "âm công".

Làm thuốc trở thành một việc nhân nghĩa. Làm thuốc là cứu người, giúp đời. Nó không chỉ là nghề nghiệp, nó còn là một đạo, "đạo y", "nho y": "*Tưởng là đạo thuốc thâm u - Hay đâu y cũng trong nho một nghề*". Nghĩa là Nho thẩm vào y, y là theo Nho, mà Nho là đạo làm người, chủ yếu theo quan điểm nhân dân. Cho nên hỏi về Âm chất, Tiều không nói đi học làm thuốc mà lại nói đi "*Học làm người, đi cầu đạo*". Hàng bao nhiêu lần sách lặp đi, nhán lại "đạo đời", "nghe đạo", "thấy đạo", "bảo đạo", "lòng đạo", "đạo vị", "đạo ta"... Cũng như khi luận về Âm chất, sách không giới hạn trong nghề y mà bàn chung về việc làm lành ở đời.



Đi sâu thêm một tầng nữa thì lại thấy "đời" ấy "người" ấy không phải là đời, là người trừu tượng, chung chung. Đó là cuộc đời, con người cụ thể, trước mắt, cuộc đời ở mảnh đất bị cắt lìa khỏi Tổ quốc đang quằn quại dưới gót giặc và con người đang phải sống cuộc đời ấy. Sách bảo đó là đất U, Yên thời Ngũ Đại. Có U, Yên nào đâu! Đó là đất Gia Định Đồng Nai, mà hàng ước 1874 đã khẳng định là đất của giặc Pháp, nên con dân Lục Tỉnh không còn mong gì vua quan nghĩ đến việc giành trở lại cho non sông nữa. Sách cũng dựng lên Ngư, Tiều, nhưng có Ngư, Tiều nào đâu, đó là hai người yêu nước tiêu biểu cho tất cả những người yêu nước. Họ đau xót trước cảnh đất nước bị chia cắt, cuộc đời dưới trời giặc phi nghĩa, bất nhân. Họ đi tìm một con đường, đi tìm một đạo sống phù hợp với tình hình. Ấy là đi đến nội dung thứ hai của sách: nội dung yêu nước.

Đi đến nội dung yêu nước thì học y đâu còn đơn thuần là học y! Vào nghề y, thế giới có lời thề Hippocrát. Cũng đã quý. Phương Đông có tư tưởng Âm chất mở rộng cho cả mọi người.

Càng hay. Ở nước Việt ta, Hải Thượng Lãn Ông cũng quan niệm nghè y bao hàm cả đạo trong trời đất, y học cũng dựng trên nền tảng đạo lý làm người³. Lại càng rộng rãi hơn. Những kết hợp với tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm cụ thể ở thời điểm này, nghè y vượt xa khuôn khổ mình, mang một ý nghĩa cao rộng hơn, không còn giới hạn trong lương tâm, trách nhiệm, trong đạo trời nói chung, kể cả đạo người, mà đã thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính chất nhân dân, cả tinh thần chiến đấu.

Ngư và Tiêu không chỉ là người đi học thuốc. Trước đó, họ học Nho, nhưng gặp buổi "đạo cùng" họ cùng bao nhiêu kẻ hào kiệt khác lánh đục tìm trong, tạm sống đời tiều, ngư. Tưởng vậy là yên, chỉ biết "thờ trên nuôi dưới". còn cuộc đời "nên hư mặc trời". Nhưng đâu có yên! Đời cứ làm khổ họ. Từ đâu? Sách viết: kẻ vợ đau, người con chết. Nhưng đừng lầm. Vợ con ấy đều dùng theo nghĩa tượng trưng. Phụ nữ và trẻ em là thành phần yếu đuối, đau khổ nhất trong nhân dân. Họ tiêu biểu cho nhân dân. Họ ốm đau, là "dân đau". Dân đau đâu phải chỉ dân bệnh tật. Dân đau còn là nỗi khổ muôn vàn dưới ách giặc và Việt gian. Mà nào phải chỉ có dân đau, cây cỏ, chim muông, đất trời đều đau. Tất cả đều kêu van, đều thúc giục, cho nên Ngư, Tiêu phải ra đi "tìm thầy". Tìm thầy để chữa "bệnh tình" ấy cho dân. Vậy đâu phải chỉ tìm y?

Mọi hình tượng từ đó đều ẩn hiện hai nghĩa. Thầy là thầy thuốc nhưng cũng là thầy chỉ đường cứu nước. Chữa bệnh cho dân nhưng cũng là cứu dân ra khỏi ách giặc. Kỳ Nhân Sư không chỉ là y sư mà là nhân sư, bậc thầy mọi người. Bậc thầy ấy được giới thiệu không phải với tư cách một thầy thuốc

³ Kỷ niệm cu Nguyễn Đình Chiểu... Tạp chí Đông y số 38 tháng 7 năm 1963.

thường tình mà với chân dung một bậc hiền nhân, đủ tài kinh luân, nhưng vì loạn ly mà phải ẩn lánh, chỉ "thương dân mạc" nên "về đàng Y lâm". Đạo Dẫn là người dẫn đường cho Ngư Tiêu đi vào rừng Y; đồng thời là kẻ "biết trước mở lối cho kẻ biết sau", là người vẫn có mặt ở "đò xưa bến cũ" chờ đón những ai là "bạn Y lâm" còn "muốn hỏi" đến "trận đò, binh pháp", đến "non nước, cỏ cây", đến "vua tôi, già trẻ" trong lúc "*Trời đóng sùi sụt gió mưa tay*". Nghĩa là, lời ngâm của Đạo Dẫn nghe qua là chuyện thầy thuốc chữa bệnh, ngâm kỵ lại là lời kêu gọi chiến đấu, đánh Tây cứu nước, cứu dân và là một ám hiệu tập họp những ai cùng chí hướng. Người ta đều biết, ở Ba Tri, cụ Đò là một sức hút rất mạnh. Người đi học, kẻ xin thuốc tối lui đãi hành. Bạn thân từ các nơi đến trao đổi việc đời, câu thơ, câu phú; người của nghĩa quân bí mật tới bàn bạc thời thế, cơ mưu; kể cả những người lòng dạ son tươi nhưng không khỏi băn khoăn trước cảnh tình đất nước cũng đến tìm một lời khuyên... Người ta còn kể rằng, bấy giờ cụ thường hay ngồi đò đi nhiều nơi, bệnh nào khó không ai chữa được thì cụ lại đến, xem mạch kê đơn. Đơn thuốc của cụ tính công phat thường mãnh liệt, các thầy khác xem đều lắc đầu lè lưỡi. Bệnh lành, có khi cụ không lấy công. Nhân đó, cụ kín đáo tuyên truyền việc yêu nước và chống Pháp. "*Đò xưa bến cũ có ta đây*" là tinh thần của thời gian hoạt động đó. Câu thơ man mác lời sông nước trong ca dao ấy không chỉ là lời hò hẹn với đồng nghiệp nghè y mà còn là câu thề nguyễn son sắt với đất nước, non sông, câu tâm sự vô hạn thiết tha của cụ. Trong Nhập Môn cũng có hai con người như vậy, hai người nhưng một tâm hồn. Lời bàn về y lại là lời bàn về thời cuộc.

Áy, y học và yêu nước gắn bó với nhau ở chiều sâu thật sự chứ không phải hời hợt và miễn cưỡng. Gắn bó không phải ở dạng sử dụng một hệ hình tượng ẩn dụ, cũng không phải ở

dạng chữa bệnh là một công tác có ích cho đời, ngày nay ta nói là công tác cách mạng, như bất kỳ công tác có ích nào, mà đúng là "y dân" cũng như "y quốc", y không chỉ có nghĩa chữa bệnh cho cơ thể mà còn có nghĩa là thay đổi hiện tình của đời sống cho dân cho nước, về vật chất và về tinh thần, nói trắng ra là đuổi Pháp, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.



Yêu nước là nội dung tinh thần chủ đạo của tác phẩm.

Mở đầu cuốn sách là một âm điệu bi thương: "*Nước loạn người lia*". Một phần đất nước bị cắt cho giặc. Nhân dân khôn xiết lầm than.

Buồn đau đầu tiên là về "lòng người với dạo trôi". Ngư, Tiêu gặp nhau, sau câu hàn huyên là chung nhau những lời hoài cổ. Họ lôi ra toàn sử sách xưa từ thời Tam hoàng Ngũ đế. Ấy mà nghe họ bàn luận, khen chê, họ thương xót thở than thì chẳng khác chi chuyện thực trước mắt. Người ta không quên cụ Đô đang dạy học và trong sách có dạy Bắc sử. Cho nên chuyện Hạ, Thương, Chu, Thất hùng, Ngũ bá, Chư tử bách gia, cụ nắm như lòng bàn tay. Có điều đề cập đến những cái đã vui chôn bảy tầng đất cát, đã hóa thạch như vậy mà lòng xao xuyến dạt dào như dây tơ mới lạ. Thật ra, cụ có mũi lòng làm chi với cảnh cung khuyết của Hạ, Thương nay gai đà "bò lấp", hoặc nền xưa các triều Văn Vũ nay lúa đã "trổ đầy"! Cụ chỉ thương cho cảnh vua sáng tối hiền đã chẳng còn dấu vết gì ở cái triều đình đương thời. Cụ cũng chẳng vì bọn Năm bá B' y hùng mà ghét cái "nhân nghĩa mọn", cái "lợi danh bay" của chúng. Cụ ghét cái giọng điệu nghĩa nhân trên mép, thực chất là đớn hèn trước giặc của vua tôi Tự Đức. Cụ đọc thấu cái tim đen vì lợi mà lại bịp bợm bằng danh kia nghĩa nọ của giặc Pháp; cụ khinh bỉ đầu óc vì cái lợi tục tằn và cái danh dơ thối

của lũ Việt gian. Nhưng cụ lại xót đau trước cảnh không sao ngăn nổi lũ "mọi rợ bầy" cướp nước, không sao dẹp nổi lũ "tôi con loạn" gian tà cũng như Kinh Lân, Sử Mã khen chê nghiêm ngặt mà chẳng ngán dẹp nổi tên bất lương nào... Và cụ tống kết cuộc đời trước mắt bấy giờ là: "*Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước - Trăm chặng rừng hoang bít cội cây - Hơi chính ngàn năm về cùm núi - Thói tà hối biển động vàng mây*".

Đó không nhất thiết là cảnh đời trong vùng giặc chiếm. Đó chính là cuộc đời đen tối dưới thời Tự Đức. Còn xa gần trong *Lục Ván Tiên*, đến *Dương Tử Hà Mậu* cụ đã xáp vô đấu mạnh: "*Chính ra dữ quá cọp vàng*", mà thi hành thì lòng dạ quá "*hổ mang thường luồng*". Sang sách này, cụ chẳng úp mở gì, đậm thăng cảnh: "*Muôn dân ép ráo mõ dầu - Ngày trau khí giới tháng xáu điện dài...*". Tình cảnh ấy mà vứt đi cái triều đình thối nát, thay vào đó bộ máy của bọn đô đốc vô biền cướp nước với những tên cặn bã của xã hội chui từ gót lũ giàn điệp đội lốt thầy tu ra, như loại Sĩ, loại Phương, loại Lộc, thì đó là tình cảnh cuộc đời con dân Lục Tỉnh hời ấy. Hồi còn gì là hơi chính? Còn gì là đạo lý?

Đau buồn lớn thứ hai đối với họ là nỗi đau quê hương đất nước bị cắt rời khỏi Tổ quốc. Các tập đoàn phong kiến đói phen từng chia cắt đất nước ta. Nhưng những lời lên án chúng nó, như câu thơ của Bùi Dương Lịch "*Nam Bắc thay đều đất nước ta - Cớ sao chia cắt vạch sơn hà?*" rất hiếm. Trong quá khứ dễ thường chẳng ai đau sâu và đau nhiều như cụ Đô. Văn thơ yêu nước đã có những lời xót xa vì cảnh "dưa chia khăn xé", "bờ cõi qua phân". Nhưng không sao tập trung bằng ở đây.

Đau cả cỏ cây, non nước. Bên ngoài lẩn bên trong. Giữa "*Ngày xuân mà cảnh chẳng xuân*". Bởi "*Bờ cõi xưa dù chia đất khác*". Trong chiêu sâu của tâm tư người viết, "*bờ cõi xưa*" hàm

ngụ biết bao! Nó là mồ hôi, xương máu của bao đời ông cha. Nó là sự tích anh hùng và truyền thống vẻ vang của dân tộc. Nó còn vang lời thơ hào hùng, lời hịch thống thiết. Nó còn ghi quyết tâm sắt đá giữ từ tấc đất, đến màu tóc, màu răng. Ấy mà nay nó còn đâu! Cũng nắng sớm sương chiều, mùa khô mùa ẩm, mái rạ bờ kinh, vật lúa vườn dừa, ấy mà đã thành "đất khác", đất của kẻ khác. Chỉ còn một nỗi nhớ mong khắc khoải, chờ mong một "ngọn gió đông" "một trận mưa nhuần", nhưng lại là chờ mong trong cảnh "mây giăng, ngày xế", "tin nhạn tiếng hồng" bắt tăm. Nỗi đau đất nước cắt chia nghe có giọng máu xương như cơ thể mình bị chia cắt.

Nỗi đau thứ ba là sóng thế nào trong tình cảnh như vậy? "Đổi hình tóc râu" mà "theo bầy tinh chiến" chăng? Không được. "Người so cầm thú khác nhau" bởi còn biết "Noi lễ nghĩa, giữ câu cương thường". Có điều tình hình đã đến mức chính khí hao mòn quá đỗi, "quang nhạc" đều "khí hôn", nên "Năm giêng ba mối rối dồn như tờ", nhất là dưới họng súng, mũi lê quân thù.

Một lẽ là cầm gươm chống lại, thì cũng đã có những lời vừa nói chuyện làm thuốc vừa như là bóng gió về việc khởi binh: "Trận đò tám que còn non nước - Bình pháp năm mù săn cỏ cây - Hồi bạn Y làm ai muốn hỏi - Đò xưa hến cũ có ta đây". Nhưng thời thế không còn thuận lợi. Vậy thì lẽ thứ hai là tài giỏi đến đâu cũng đành ẩn nhẫn làm người dân bình thường với biết bao đau thương, tủi nhục trong lòng: "Du sinh Y Phó đời giờ - E khi cày ruộng cuối bờ mà thôi". Ẩn nhẫn nhưng tìm con đường thích hợp là làm thuốc với quan niệm coi chữa bệnh cho dân cũng là yêu nước. Một sự lựa chọn tối ưu nhưng vẫn là bất đắc dĩ. Ấy mà nào có yên. Có lúc quân giặc cũng ép buộc phục vụ chúng. Do đó, chỉ còn cách từ chối không hợp tác. Nhân Sư đã chọn cách xông mặt cho mù. Dứt khoát từ chối không để giặc

lợi dụng. Rạch phảng một ranh giới giữa cái tối và cái sáng, cái bất nhân và cái đạo nghĩa, giữa quân muối mặt làm chó dê với người yêu nước sắt son một lòng: "Thà cho trước mắt mù mịt - Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân - Thà cho trước mắt vô nhán - Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo...". Khí tiết lâm liệt nhưng bên trong vẫn hàm chứa một nỗi xót đau vô hạn. Những muôn dâng hết mình cho nước non, thì chỉ còn để chí lớn trào theo dòng nước mắt: "Nói ra thì nước mắt trào - Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi". Có điều, thâm tâm, cái hy vọng ở một thắng lợi trong tương lai là đinh ninh, bất diệt: "Sau trời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng mắt thấy sáng ra". Cảm gươm chưa tiện, y dân y quốc không yên. Nhưng hy vọng ấy, cái chí của con người yêu nước, phẩm chất của con người yêu nước, hoàn cảnh ngặt nghèo làm sao cướp đi được.



Với hai nội dung y học và yêu nước được thể hiện khăng khít trong tinh thần tìm đường như vậy, *Ngu Tiêu văn đáp y thuật* là một tác phẩm độc đáo. Gọi đó là một ngụ ngôn thì thấp quá, cho là một đạo ngôn thì thêm được chút thành kính với tấm lòng vô hạn trung thành của tác giả, nhưng cũng chưa bao trùm được một phần thực sự là diễn ca y thuật và một phần cũng chính đáng là một trường ca trữ tình. Có người nghĩ rằng, đây là một tác phẩm chưa thoát khỏi quỹ đạo nguyên hợp, văn và y còn bất phân. Điều đó không phải không căn cứ.

Chưa hiểu vì lẽ gì trong phần y học một số đoạn lại dùng chữ Hán mà không diễn ra tiếng Việt. Phải chăng, những đoạn ấy trích sách cổ nhân và do kính trọng người xưa nên tác giả không viết lại? Bởi khi diễn ca về y thuật, ông đã tỏ ra tài năng thật sự. Cái trừu tượng, cái rắc rối đã được biến thành

cái cụ thể, có hình tượng, dễ hiểu và tươi vui. Giới thiệu *cương mục* về y thuật lẽ ra khô khan, lại hóa thành một bức tranh sinh động, hấp dẫn: đầu tiên phải vượt "ải Nhân Khu", qua "truông Âm Chất" để đến "Rừng Y". Nghỉ tại "am Bảo Đường" rồi mới l่าน qua "bến Ngũ Hành". Lại đến "ải Địa Chi" với "non Lục Khi", "ải Thiên Can" với "non Ngũ Vận" rồi mới đến "rừng Bản Thảo" v.v... Ngũ Vận có chủ vận, khách vận. Chủ vận được gọi là "anh em", "trai gái": "Đãn rằng: mười chữ Thiên Can - Anh em, thứ lớp rõ ràng chẳng sai - Anh em một gái một trai - Âm dương chia khác, lâu dài năm phương...". Khách vận được ghép thành đôi như vợ chồng: "Anh Giáp chị Kỷ cưới nhau - Hóa ra vận thổ, trước sau chẳng làm... - Bính Tân hóa thủy nước dày - Anh Mùi chị Quý hóa vầy hỏa quang..." v.v...

Diễn ca là một nghệ thuật quen thuộc ngày xưa. Hình thức thơ ca, có vần điệu, hình tượng đã được khai thác tối đa ở nhiều lĩnh vực. Diễn ca như vậy không tách rời tư duy hình tượng, cụ thể hóa của thế giới quan duy vật thời nguyên thủy ở phương Đông mà dấu vết trong tác phẩm này còn rất đậm.

Nguyễn Đình Chiểu viết *Ngu Tiều văn답 y thuật* lúc đã lớn tuổi. So với trước, ngòi bút già dặn hơn, nhưng nét mạnh bạo hay còn như xưa. Ngôn ngữ địa phương vẫn được dùng thoái mái, tự nhiên với tất cả ý vị của nó. Lời thô nhưng đúng tên sự vật cũng được đưa vào chẳng chút dè dặt. Cách dịch nghĩa từ Hán theo kiểu "nghe sách" của thầy đồ rất phổ biến. Có khi vì ép vần mà dùng ngay một từ Hán kể ra không đáng dùng. Nét ngang tàng vốn đã thấy từ các tác phẩm trước, ở đây cũng không đổi. Đến với nó như đi vào nhà dân ở vùng đất này: nhà thì có thể là "nhà đá", "nhà đập", mái dừa, phen dừa, giường chông cọc cách, trống lồng trước sau, nhìn một cái là thấy hết như lòng người, nhưng lại đầy áp tình nghĩa, càng đi vào sâu càng thấy ý vị.

Ở Lục Văn Tiên không ai dám chê phàn trữ tình. Thơ văn yêu nước ghi sâu vào lòng người bằng âm điệu trữ tình, như "Đó lâu nãm đó lại thành trầm". Ở tác phẩm cuối đời này, tất cả cái trữ tình trước kia như đúc lại mà hóa ngát thơm, không phải thơm nước hoa mà thơm gỗ trầm. Ai không biết đoán "Nước loạn người lia?", Nó là một tiếng kêu thương của người dân khi quê hương bị cắt dâng cho giặc. Người ta quá quen với những "Trời đông sùi sụt gió mưa tuyết...", "Hoa có ngùi ngùi ngóng gió đông...". Đó là tâm sự của người dân Lục Tỉnh những năm 70 về sau. Càng hay thấy ngợi ca đoạn "Thà du" và "Sáng chí", bởi đó là khí tiết, tình cảm, tâm tư trực tiếp của người trí thức mù lòa và yêu nước Nguyễn Đình Chiểu; đồng thời đó cũng là bản bi hùng ca của khí phách Việt Nam trong một hoàn cảnh mà vũ khí đấu tranh để chiến thắng quân thù hẫu như chỉ còn có lá gan. Nói thẳng, đậm mạnh, sát bờ, sát góc, tận cùng, đến nơi. Ngòi bút đau thì như òa lên khóc, cầm thì như lưỡi dao chém pháp, khinh thi như trát tro, trát trấu lên mặt lũ đê hèn. Bạo quá, thô quá chăng? Cái ngang tàng ở đây quả là được đắt. Ít ai để ý những đoạn như "Ngư Tiêu hoài cổ ngâm" hoặc "Chính khí". Đây mới thật là cốt cách của cụ Đồ. Nó dấy lên từ lời ông Quán. Nó bộc lộ hơn ở lời ông Ngư ông Tiêu trong Dương Tử Hà Môn. Nó viên mǎn ở đây. Sách vở xưa cà. Chính trị, tôn giáo, đạo đức, triết học, nhưng chính là đạo lý ở đời, đạo lý làm người, và làm người trong hoàn cảnh bấy giờ. Sự việc hàng mấy mươi thế kỷ, rút lại mỗi triều đại, mỗi câu ở chính cái lối của lối trong đó, rồi hình tượng hóa nó ra thành sự vật cụ thể, gần gũi. Cái tài khai quát hóa và cụ thể hóa ấy dẽ mấy ai bì kịp. Nhưng cái chính là tấm lòng, bởi đằng sau chữ nghĩa là thời sự trước mắt và sức lao động của lời thơ lại là tâm tư, thái độ tác giả. Đạo lý không còn khô khan mà trở

thành "đạo vị, mùi đao", có vị, có mùi, trở thành cảm xúc, máu xương của con người. Nói đạo lý mà bằng lời của trái tim, đó là chỗ độc đáo, cũng là chỗ tài ba và cao cả của cụ Đồ.

Ngu Tiêu văn답 y thuật là tác phẩm lớn cuối cùng của cụ. Từ *Lục Văn Tiên* đến *Ngu Tiêu văn답 y thuật* có sự phát triển khá rõ rệt về tư tưởng và nghệ thuật. Có vượt bậc, có cảng có chùng, do tình hình đất nước. Nhưng con người sống giữa đời cũng như sống trong thơ chỉ ngày càng có chất. Cũng như cù gừng già hay mảnh trầm hương lâu năm. Nhà thơ và anh hùng thế kỷ XV coi "hổ phách, phục linh" như chất kết tinh cái anh hoa nhất của một đời mình. Nó cũng "*dùng để trợ dân này*". Cuốn sách này của cụ Đồ cũng vậy. Y thuật ấy là kết tinh nghề thuốc trong hàng trăm bộ sách của mấy mươi thế kỷ. Yêu nước ấy có chiều sâu cá nhân một đời và chiều sâu dân tộc hàng mấy nghìn năm. Nhưng cả hai đều đúc lại thành một thang thuốc hồi sinh, một đạo sống, một con đường phù hợp cho những con người yêu nước bình thường trong tình hình quê hương bị rơi vào tay giặc: giữ vững khí tiết, không phục vụ quân thù, làm một công việc có ý nghĩa vừa giúp dân vừa giúp nước. Thang thuốc có vị cay của gừng, mà cũng có mùi thơm của trầm. Cái chất của cuốn sách tuổi già này là vậy.

Giáo sư Lê Trí Viễn

TIỂU SỬ NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

Đã có nhiều sách hoặc bài viết về tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu tuy nhiên chưa nói rõ gốc gác chính của Nguyễn Đình Chiểu ở đâu. Căn cứ vào thực tế chúng tôi đến làng Bồ Điền thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế để tìm hiểu về gốc gác của Nguyễn Đình Chiểu. Theo gia phả của họ này, nhìn chung các bản gia phả đều được bảo quản khá tốt, khá nguyên vẹn và gồm nhiều bản khác nhau. Sau đây, xin kê các bản gia phả đã tham khảo được ở làng Bồ Điền theo thứ tự thời gian:

- Bản 1 do Nguyễn Đình Sĩ soạn, ngày 11 tháng giêng năm Gia Long thứ 10 (1811).
- Bản 2 do Nguyễn Đình Huy soạn, năm Tự Đức thứ 6 (1853).
- Bản 3 không rõ ai soạn, năm Khải Định nguyên niên (1916).
- Bản 4 không rõ ai soạn, năm Khải Định thứ 7 (1922).
- Bản 5 do Nguyễn Đình Liệu soạn, năm 1956.
- Bản 6 do Nguyễn Đình Tưu soạn, năm 1969.

Bốn bản đầu đều viết tay bằng chữ Hán, hai bản sau ngoài chữ Hán còn phiên âm Quốc ngữ bên cạnh.

Theo những bài tựa của các bản gia phả thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu là người miền Bắc (không thấy ghi tỉnh nào) vào lập nghiệp ở Thừa Thiên đã lâu đời. Thời Dương Đức (1672-1673) dưới triều Lê Gia Tông, họ đã vào lập nghiệp ở

làng Bồ Điền và nơi đây trở thành quê hương chính của Nguyễn Đình Chiểu.

Làng Bồ Điền nằm bên tả ngạn sông Bồ, cạnh quốc lộ số 1, cách thành phố Huế 20km về phía Bắc. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn⁴ thì làng này trước đây thuộc tổng Hoa Lang, huyện Quảng Điền xứ Thuận Hóa. Từ thời Nguyễn Gia Long đến năm 1954, Bồ Điền cùng với các làng Phù Ninh, Thương An, Đông Dã, An Sĩ, Đồng Lâm hợp thành tổng Phò Ninh thuộc huyện Phong Điền, Thừa Thiên. Hiện nay, làng Bồ Điền thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Căn cứ theo những bản gia phả này thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu vào đây, khi đã đón con cháu, nên lại chia ra làm hai chi: chi Nguyễn Chánh và chi Nguyễn Đình mà Nguyễn Đình là chi thứ. Nếu cứ kể vị đầu tiên đến Bồ Điền là đời thứ nhất, thì họ Nguyễn Đình đến nay có tất cả hơn 14 đời. Sau đây xin lược kê từng đời một, nhưng chỉ kê dòng chính sinh ra Nguyễn Đình Chiểu và cũng chỉ đến đời Nguyễn Đình Chiểu mà thôi.

- *Đời thứ nhất*: Nguyễn Thế Lại.
- *Đời thứ hai*: Nguyễn Tôn Nghĩa.
- *Đời thứ ba*: Nguyễn Đình Thảo, vợ là Phan Thị Khiếu.
- *Đời thứ tư*: Nguyễn Đình Hiên, vợ tên Hồ Thị Lẹc, người làng Phù Ninh cùng tổng.
- *Đời thứ năm*: Nguyễn Đình Thung, vợ là Nguyễn Thị Kỳ, người làng Gia Miêu ngoại trang, Hà Trung, Tống Sơn, Thanh Hóa.

⁴ Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.76

- *Đời thứ sáu*: Nguyễn Đình Văn, Đình Văn linh chức Đội trưởng thuộc Long võ vệ, tước Thân cận hầu (chưa rõ thời nào). Vợ thứ nhất khuyết danh, sinh 3 trai và 1 gái; vợ thứ hai tên Trần Thị Phan không con; vợ ba tên Trần Thị Thanh sinh 1 trai và 1 gái. Ba bà này là chị em ruột, người làng Thượng An cùng tông.

- *Đời thứ bảy*: Nguyễn Đình Ánh (là con của Đình Văn và Trần Thị Thanh), vợ tên Phạm Thị Ngoan, người làng Thượng An cùng tông.

- *Đời thứ tám* (cha của Nguyễn Đình Chiểu): Nguyễn Đình Huy 阮廷輝, nguyên tá quân Văn Hàn Ti (làm Thư lại trong quân của tá quân Lê Văn Duyệt), hiệu Dương Minh Phú, sinh ngày 29 tháng chạp năm Nhâm Tý (9-02-1793). Vợ cả tên Phan Thị Hữu người cùng làng sinh được 1 trai, 1 gái. Vợ thứ tên Trương Thị Thiệt 張氏實 người làng Tân Thới, Bình Dương, Gia Định, sinh 4 trai, 3 gái. Trước khi vào Nam, ông đã có một bà ở Thừa Thiên Huế, sau khi vào Nam làm việc lại có một bà ở Gia Định cho nên chia làm hai nhánh.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Trung, dòng chính): Nguyễn Đình Lân, có em gái là Nguyễn Thị Phu. Đình Lân là con của Đình Huy và Phan Thị Hữu. Vợ Đình Lân tên Hoàng Thị Cận sinh 6 trai 2 gái. Hiện nay nhánh này ở đây, đông tới hơn 60 người.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Nam, dòng thứ): Nguyễn Đình Chiểu, có em cùng mẹ là Thị Thục, Thị Nữ, Thị Thành (còn có tên là Tín), Đình Tự, Đình Tự và Đình Huân. Ông sinh ngày 13 tháng 05 năm Nhâm Ngọ (01-07-1822), đỗ tú tài năm Quý Mão (1843). Vợ tên Lê Thị Điền người làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, Gia Định. Ông mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý (03-07-1888), táng tại Ba Tri.

Bản gia phả họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền còn ghi các đời con cháu của Nguyễn Đình Chiểu. Nhìn chung, chẳng có gì khác so với những tài liệu đã công bố trước đây, chỉ có hai người con gái của ông là Thị Xuyến và Thị Khuê thì bản này không ghi chữ lót "Kim" trong Nguyễn Thị Kim Xuyến và "Xuân" trong Nguyễn Thị Xuân Khuê như ta thường thấy.

Họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền (Thừa Thiên-Huế) hiện nay đông chừng 150 người. Theo cụ tộc trưởng Nguyễn Đình Túu cho biết thì, những năm trước 1960, vào ngày giỗ họ hàng năm, con cháu Nguyễn Đình Chiểu ở Nam Bộ đều có về dự lễ ở nơi nhà thờ chính của mình; từ sau năm này không thấy về nữa.

Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 tự là Mạnh Trạch 孟擇, hiệu Trọng Phủ 仲甫, sau khi mù biệt hiệu Hồi Trai 晦齋. Sinh ngày 01-7-1822, tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm lên 12 tuổi, Nguyễn Đình Chiểu được cha đón ra Huế trọ học trong nhà một người bạn đồng liêu. Khoảng sáu bảy năm sau, ông trở về Gia Định thi hương và đỗ tú tài năm 1843. Sau đó, ông lại trở ra Huế tiếp tục học tập để chờ khoa thi Cử nhân (thi Đinh năm 1849). Nhưng chưa kịp thi thì được tin mẹ mất. Trên đường trở về cù tang mẹ, vì khóc thương quá nhiều và vì thời tiết nóng bức, ông bị đau mắt nặng, khỏi bệnh thì: "*Ôi thói con mắt đã vương lấy săn*".

Số phận cay nghiệt đến với Nguyễn Đình Chiểu quá bất ngờ. Lúc này, ông mới chưa đầy 30 tuổi. Không còn khả năng đeo đuổi việc thi cử, ông quay sang mở trường dạy học. Và nghề giáo đã gắn bó với Nguyễn Đình Chiểu cho đến lúc mất, đưa ông lên hàng những bậc thầy được cả miền Nam tôn kính, mãi mãi gắn tên ông với một danh hiệu giản dị nhưng cũng thân thiết khác thường: ông Đồ.

Không chỉ có thế, Nguyễn Đình Chiểu còn khổ công học thuốc, học theo lối nhập tâm "*Mấy mươi pho sách đều nới bụng thầy*". Cũng như dạy học, để cứu chữa mọi đau khổ tinh thần cho cả một xã hội đang bị những cơn dông bão lịch sử lúc bấy giờ vò xé, học thuốc đối với Nguyễn Đình Chiểu là để cứu chữa cho những ai nghèo khổ, hoạn nạn, bị vứt ra ngoài lề cuộc sống vì chính những cuộc đảo lộn lớn lao ấy.

*"Đứa ăn mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứu dặng thuốc dành cho không".*

Từ tất cả những đau khổ và hạnh phúc mà Nguyễn Đình Chiểu đã nếm trải, đã chiêm nghiệm, từ việc dạy học, chữa bệnh, những chống trả âm thầm với số mệnh tàn ác, những chăm chút ân cần của học trò và bè bạn... một thiên hướng nghệ thuật cũng dần dần thức dậy nơi ông. Ông sáng tác hào hứng, say mê, với một năng lực sáng tạo dồi dào và luôn bắt kịp mạch cảm hứng thời sự nóng bỏng, cho đến tận lúc nhắm mắt xuôi tay.

Ông sinh hạ được bảy người con, người con gái thứ ba là Nguyễn Thị Khuê (tự Nguyệt Anh) hay chữ, hay thơ đã là chủ bút tờ báo "*Nữ Giới Chung*", là tờ báo phụ nữ đầu tiên của nước ta, bà gốc chồng sớm, thủ tiết thờ chồng bút hiệu là Sương Nguyệt Anh. Người con trai thứ hai là Nguyễn Đình Chiêm (tự Trọng Vĩnh) cũng giỏi thơ văn, những tuồng hát bội có tiếng như *Né Mã độ Khương vương*, *Phán trang lầu*, *Nam Tống tinh trung* (tuồng *Tống Nhạc Phi*, *Phong ba đình*), đều là của ông cả.

Những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu gồm có: *Lục Văn Tiên*, *Dương Tử Hà Mậu*, và *Ngư Tiều văn답 y thuật*. Ngoài ra, ông còn soạn *Tứ thơ Ngũ kinh gia huấn ca* (theo lời Trương Vĩnh

Ký); *Tam tháp lục nạn*, *Huê Hiên mạch phú*, *Lư Sơn mạch phú* (theo lời ông Nguyễn Văn Tri); các bài văn tế như *Văn tế nghĩa sĩ Càn Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trấn vong Lực tinh* (1874), và các bài thơ như *Mười hai bài thơ điếu Trương Định*, *Mười hai bài thơ điếu Phan Tòng*, lại có thêm *Thảo thư hịch*, *Thư gửi em*, *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây*, là những lời kêu gọi đánh Tây tha thiết.

Cuối cuộc đời ở Ba Tri (Bến Tre), ông vẫn giữ khí tiết của một sĩ phu "ty địa", không cam chịu khuất phục kẻ thù, không nhận bất kỳ đặc ân nào mà kẻ thù dành cho mình. Tập *Người văn đáp y thuật* là tuyên ngôn cuối cùng về lý tưởng sống của nhà thơ. Ông mất ngày 03-07-1888, sau khi đã kịp nghe những tin dữ từ miền Trung dội lại: Kinh đô thất thủ, Hàm Nghi bị lưu đày sang đảo Rêuyniông. Ngày đưa tang Nguyễn Đình Chiểu, khăn tang trắng rợp cả một cánh đồng Ba Tri.

Mặc dù cụ Đồ Chiểu đã vĩnh viễn ra đi, ông không còn nữa, nhưng văn học nói chung, y học nói riêng, tựu trung, ông cũng đã sáng tạo được những hình tượng điển hình ít nhiều có ý nghĩa mới về chất: người anh hùng, người thầy thuốc yêu nước thời cận đại. Trong văn học yêu nước của cuối thế kỷ XIX, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu quả là một "ngôi sao bắc đẩu".

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG SỰ VIỆC ĐÁNG GHI NHỚ TRONG CUỘC ĐỜI NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Canh Thìn (1820)	Minh Mệnh lên ngôi; Nguyễn Đinh Huy theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định và lấy vợ thứ hai.
Nhâm Ngọ (1822)	Nguyễn Đinh Chiểu ra đời.
Nhâm Thìn (1832)	Lê Văn Duyệt mất.
Quý Tỵ (1833)	Lê Văn Khôi khởi nghĩa ở Gia Định và chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ. Nguyễn Đinh Huy đem Nguyễn Đinh Chiểu chạy ra Thừa Thiên.
Canh Tí (1840)	Minh Mệnh mất. Nguyễn Đinh Chiểu về Gia Định.
Tân Sửu (1841)	Thiệu Trị lên ngôi.
Quý Mão (1843)	Nguyễn Đinh Chiểu đỗ tú tài ở Gia Định.
Bính Ngọ (1846)	Nguyễn Đinh Chiểu ra Thừa Thiên.
Đinh Mùi (1847)	Chiến thuyền Pháp khiêu khích bắn đắm thuyền quân của ta ở Đà Nẵng. Thiệu Trị mất. Tự Đức nối ngôi.
Mậu Thân (1848)	Mẹ Nguyễn Đinh Chiểu mất.
Kỷ Dậu (1849)	Nguyễn Đinh Chiểu trở về Nam. giữa đường bị mù.
Canh Tuất (1850)	Nguyễn Đinh Chiểu mở trường dạy học ở Gia Định (Bình Vi).
Tân Hợi (1851)	Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương vào trấn Nam Kỳ.
Giáp Dần (1854)	Nguyễn Đinh Chiểu lấy vợ.
Ất Mão (1855)	Nguyễn Đinh Chiểu sinh con gái đầu lòng.
Bính Thìn (1856)	Chiến thuyền Pháp bắn đòn ta ở Đà Nẵng. Nạn đói lốn trong nước.
Mậu Ngọ (1858)	Quân Pháp đánh Đà Nẵng.

Kỷ Mùi (1859)	Nan dịch tě lớn. Quân Pháp chiếm cửa bể Càn Giờ và hafen Gia Định. Nguyễn Đình Chiểu chạy giặc về Thanh Ba.
Canh Thìn (1860)	Nguyễn Tri Phương đánh Đại Đồn bao vây Gia Định.
Tân Dậu (1861)	Quân Pháp đánh giải vây Gia Định và chiếm đồn Chí Hòa, Mỹ Tho, Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu tản cư về Bà Tri.
Nhâm Tuất (1862)	Hàng ước cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp.
Quí Hợi (1863)	Em Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huân theo Đốc binh Là đánh Pháp, chết trận.
Giáp Tỵ (1864)	Đại hạn ở Nam Kỳ, Trương Công Định mất. Aubaret dịch truyện <i>Lục Văn Tiên</i> ra tiếng Pháp.
Ất Sửu (1865)	Tôn Thọ Tường in bản <i>Lục Văn Tiên</i> chữ Nôm.
Bính Dần (1866)	Khởi nghĩa của Đoàn Trưng, Đoàn Trực ở Huế.
Đinh Mão (1867)	Mất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
Mậu Thìn (1868)	Phan Công Tòng tử trận ở Bến Tre.
Quí Dậu (1873)	<i>Lục Văn Tiên</i> được dịch ra Quốc ngữ. Quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Nguyễn Tri Phương tuẫn tiết.
Giáp Tuất (1874)	Triều đình Huế ký hợp ước cắt hẳn 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và thừa nhận quyền lãnh đạo của Pháp về ngoại giao. Văn thân Nghệ Tĩnh nổi lên chống Pháp và triều đình Huế.
Nhâm Ngọ (1882)	Quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai. Hoàng Diệu tuẫn tiết.
Quí Mùi (1883)	Tu Đức mất. Hiệp ước bảo hộ. Abel des Michels dịch <i>Lục Văn Tiên</i> ra thơ Pháp.
Giáp Thân (1884)	Hàm Nghi lên ngôi.
Ất Dậu (1885)	Hàm Nghi rời kinh đô Huế, lên Quảng Trị ra chiếu Càn Vương. Thực dân Pháp lập Đồng Khánh làm vua. Phong trào Càn Vương bắt đầu, và lan rộng từ Nam ra Bắc.
Mậu Tý (1888)	Nguyễn Đình Chiểu mất. Hàm Nghi bị bắt.

**NGUYỄN VĂN
VÀ PHIÊN ÂM**

**搜精
SƯU TINH**

Tìm tòi tinh túy

**用藥心法
DỤNG DƯỢC TÂM PHÁP**

Tâm pháp¹ dùng thuốc

**序傳
Tự truyện²**

Phép truyền dạy riêng ở ngoài kinh điển (giáo ngoại biệt truyền), là thầy và trò phải lấy tâm để hiểu với nhau. Đó là lấy nghĩa chính trong sách nhà Phật theo nghĩa thường: phép cốt yếu mà người học phải "thuộc lấy nǎm lòng".

¹ Lời tựa của người viết sách. Ví dụ: thiên "Ly Tao" của Khuất Nguyên là một bài *narration*.

古來醫書甚多

業醫者未免有浩繁之嘆苟學無所本則臨病茫然如憑虛禦風莫知其所止

Phiên âm:

Cố lai y thư thậm đà.

Nghịệp y giả vị miên hưu hiếu - phồn chi thán! Câu học vó sở bản, tắc lâm bệnh mang nhiên, như bàng hư ngụ phong, mạc tri kỳ sở chí!

Dịch nghĩa:

Từ xưa tới nay, sách thuốc rất nhiều.

Người làm thuốc không khỏi phàn nàn về nỗi quá ư man mác!
Nếu học không có nơi căn cứ, thì khi xét bệnh sẽ bỗng như
vào chỗ không, như ngọn gió mà không biết dừng vào đâu nữa!

蓋

病有虛虛實實之變化

方有正治從治標本攻補先後之宜

察治稍乖安危攸係可不慎哉

故醫者貴在圖基通變耳

Phiên âm:

Cái:

Bệnh hưu hư hư, thực thực chi biến hóa;

Phương hưu chính trị, tòng trị, tiêu, bản, công, bổ, tiễn, hậu chi nghĩ.

Sát trị sảo quai, an nguy du hé, khả bất thận tai?

Cố y giả quý tại đồ cơ, thông biến nhĩ!

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Dịch nghĩa:

Vì:

Bệnh thì biến hóa: thực thực, hư hư¹,

Phương chữa thì nên chính¹, tòng¹, gốc, ngọn¹, công, bồ¹, cái nào trước, cái nào sau, phải cân nhắc để chọn dùng .

¹ - Thực: tình trạng bệnh tà quá mạnh, chính khí với tà khí chống nhau kịch liệt; hoặc trong cơ thể do cơ năng rối loạn dẫn đến khí huyết uất kết, thuy ẩm, đinh đàm, thực tích, ... đều thuộc thực chứng. Cho nên nói "tà khí thịnh thì thực". Các bệnh nhiệt sốt cao cấp tính, khát nước, phiền táo, nổi sảng, bụng đầy đau, cự án, táo bón, tiêu tiện són do, chất lưỡi cứng, rêu lưỡi vàng khô và x López, mạch thực co lực,... thuộc thực chứng.

- Hư: những triệu chứng của chính khí không đủ sức chống bệnh của cơ thể suy yếu, cơ năng sinh khí giảm sút, ví dụ như sắc mặt trắng nhợt, tinh thần rã rời, người mệt, yếu sức, tim hồi hộp, thở ngắn, ra mồ hôi, mạch nhão yếu.

¹ Dùng thuốc có tính đối kháng với bệnh để trị bệnh, như dùng thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt, dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn.

Phép chữa dùng một ít thuốc có tính phù hợp với tính của bệnh, để thuốc uống vào khỏi bị nôn ra, ví dụ như bệnh cực nhiệt thì phải dùng thuốc có tính cực hàn để chữa do thuốc với bệnh chống cự nhau, nên thuốc uống vào thường bị nôn ra, trong đơn thuốc cực hàn đó phải gia vào một vài vị có tính nhiệt, làm cho thuốc với bệnh không chống cự nhau, thì mới khỏi nôn ra. Bệnh cực hàn cũng như vậy. Trường hợp thuốc có tính nhiệt để cho người rồi mới uống; thuốc có tính hàn cho uống khi thuốc còn nóng, cũng là thuốc ở trong phép tòng trị.

¹ Phép phân biệt gốc ngọn. Thông qua biến chứng phân biệt chủ thứ, đầu cuối, nặng nhẹ, hoan cấp để quyết định phương pháp điều trị

Xem xét, chữa trị sai sót sẽ quan hệ đến sự sống, chết ! Đề
không thể không cẩn thận hay sao?

Cho nên người làm thuốc cần phải biết tùy cơ ứng biến mà
thôi!

làm chuẩn mực. Tiêu bản có nhiều hàm nghĩa. Nói theo cơ thể con
người với nhân tố gây bệnh thì chính khí của con người là bản, tà khí
gây nên bệnh là tiêu. Nói theo bản thân tật bệnh, thì nguyên nhân
bệnh là bản, triệu chứng bệnh là tiêu. Nói theo bệnh cũ mới, bệnh
nguyên phát hay thứ phát thì bệnh cũ, nguyên phát là bản, bệnh
mới và thứ phát là tiêu. Phân biệt theo vùng mắc bệnh, ở bên trong
là bản, ở bên ngoài là tiêu. Trên lâm sàng, căn cứ vào tình huống
khác nhau, qua quan hệ tiêu bản mà tìm ra điểm mâu thuẫn để điều
trị cho thích hợp.

Phương pháp chữa vừa công vừa bổ (công bổ kiêm thi). Bệnh tà khí
thực mà chính khí hư, cần phái công tà, nhưng đơn thuần dùng công
hạ sẽ làm tà khí ứ đọng trệ không đi. Vì vậy cần áp dụng phép công bổ
cùng dùng (kiêm thi) trong công có bổ, trong bổ có công, khiến cho tà
khí lui mà chính khí không bị tổn thương. Phương pháp này có hai
phương thức: a. *Bổ khí tả hạ*: dùng chung cả thuốc tá hạ và thuốc bổ
khí để chữa bệnh nhiệt kết trường vị, chính khí suy kiệt, đại tiện bí
kết hoặc ỉa chảy nước trong, bụng trường đau, cự án, sốt cao khát
nước, tinh thần mê man, nói lâng, rêu lưỡi vàng khô nổi gai, mạch
hoạt sắc vô lực. Cho uống Hoàng long thang (Đại hoàng, Mang tiêu,
Chỉ thực, Hậu phác, Đẳng sâm, Dương quy, Cam thảo, Sinh khương,
Đại táo). b. *Tir ám tả hạ* (= tăng dịch tá hạ) dùng chung cả thuốc tá hạ
và thuốc tú âm để chữa chứng bệnh môi ráo miệng lở, họng khô,
khát nước, mồ hôi nóng liên tục, bụng rắn đầy và đau, đại tiện không
thông. Cho uống Thùa khí dưỡng doanh thang (Tri mẫu, Dương quy,
Bạch thược, Sinh địa, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác).

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

先哲常言

良醫之心即良將也

用藥之法猶用兵也

兵有正出有奇出

藥有源治有變治

兵不素習不可以識戰

藥不素知不可以識治

Phien âm:

Tiền triết thường ngôn:

"Lương y chí tâm túc lương tướng dã;

Dụng dược chí pháp túc dụng binh dã".

Binh hữu chính xuất, hữu kỳ xuất;

Dược hữu nguyên trị, hữu biến trị.

Binh bất tố tập, bất khả dĩ thực chiến;

Dược bất tố trị, bất khả dĩ thực trị.

Dịch nghĩa:

Bậc hiền triết ngày xưa thường nói:

"Tâm lòng kẻ làm thuốc giỏi túc là viên tướng có tài;

Mà phép dùng thuốc chữa bệnh cũng như phép cầm quân để đánh giặc...".

Binh có khi đánh thắng, có khi dùng mưu;

Thuốc có khi chữa gốc bệnh, có khi chữa biến chứng .

Binh không luyện chuyên thì không thể biết cách đánh trận;

Thuốc không hiểu rõ nơi thì không thể biết cách chữa bệnh được.

易公曰

人受天地之中以生
而飲食動作不能自節
則陰陽之慘得以緣其隙而爲之寇

Phien âm:

Dịch Công viết:

"Nhân thụ Thiên Địa chi trung dì sinh,

Nhi ām, thiء, động tác bất năng tự tiết.

Tắc Âm, Dương chi thám đặc dì duyên kỳ khích nhí vi chi khấu".

Dịch nghĩa:

Dịch Công nói:

Loài người bẩm thụ khí trung hòa của Trời Đất để mà sống,

Nhưng ăn, uống, làm lụng không biết tự giữ gìn,

Thì những phần thám độc của Âm, Dương mới theo chỗ sơ hở đó làm nên quân giặc hại người!

^ Một thứ triết học thời cổ đại, xuất xứ từ kinh Dịch, giải thích về quy luật vận động biến hóa chung của vũ trụ, của trời đất và của muôn vật. Lao Tú đã khai quật như sau: "Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật" (Một là bầu không gian vô tận; hai là động và tĩnh, động sinh khí dương, tĩnh sinh khí âm; ba là khí âm, khí dương giao hợp với nhau mà hóa sinh tất cả). Quá đất vận chuyển trong không gian, phía có ánh mặt trời là dương, phía không có ánh mặt trời là âm. Từ đó mà có lý luận một mà là hai, hai mà là một, ngày là dương, đêm là âm, nóng là dương, lạnh là âm, sáng là dương, tối là âm, bốc ra là dương, thu vào là âm v.v... Hai mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau trong một thể thống nhất, như trong một ngày thì có ngày

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

醫者聖人禦寇之術也
 不禦於疆場而禦於門庭百敗之道也
 不治其根本而治其膚末百死之術也

Phiên âm:

Y giả thánh nhân ngữ - khẩu chí thuật dã.

Bất ngữ ư cương trường, nhì ngữ ư môn định, bách bại chí đạo dã!

Bất trị kỳ căn bản, nhì trị kỳ phu mạt, bách tử chí thuật dã!

Dịch nghĩa:

Nghề thuốc tức là thuật chống giặc của thánh nhân.

Không chống ở ngoài bờ cõi, mà chống ở trong sân, trước ngõ, đó là lối thua trăm phần trăm!

Không chữa đến tận gốc rễ, mà chữa trên ngọn ngành, ngoài da, đó là phép chết trăm phần trăm!

雷公雲
 醫家活法貴乎通變
 如
 風氣有南北之分
 天時有寒暑之更

và đêm; loài vật thì có giống đực, giống cái; hơi thở thì có thở vào, thở ra; người ta thì có thể xác, tinh thần; điện có âm, dương, có số lẻ chẵn v.v... Cụ Hải Thượng có nói như sau: trời đất là thể của âm dương, thủy hỏa là tượng trưng của âm dương, nóng lạnh là sự qua lại của âm dương.

稟賦有厚薄之別
受病者有新舊之差
這等機關不可不詳審也

Phiên âm:

Lôi Công văn:

"Y gia hoạt pháp quý hò thông biến".

Như:

Phong khí hữu Nam Bắc chi phân;

Thiên thời hữu hàn thử chi canh

Bẩm phú hữu hậu hạc chi biệt,

Thọ bệnh giả hữu tân cựu chi sai.

Giá đặng cơ quan bất khả bất tường thảm dã!

Dịch nghĩa:

Lôi Công nói:

"Phép sống⁹ của nhà làm y, cốt biết vào sự biến hóa".

Ví dụ như:

Khí hậu Nam, Bắc có phân biệt;

Thời trời rét, nắng có thay đổi.

Phú bẩm¹⁰ khác nhau, có kẻ mồng người dày,

Mắc bệnh khác nhau, có kẻ lâu, người mới.

Những cơ quan ấy không thể không xem xét cho rõ được!

⁹ Phương pháp tùy nghi thay đổi, chẳng khác nào những vật có sống, có đổi đổi, chuyển động.

¹⁰ Phú bẩm (bẩm sinh) có hai nghĩa: a. Lương tri, lương năng mà trời phú cho người. b. Phần sức lực, thể chất mà cha mẹ truyền lại cho con. Ở đây theo nghĩa sau.

若夫

病有宜補以瀉之之道補之

病有宜瀉以補之之道瀉之

病有宜寒劑者以熱劑爲嚮導之兵

病有宜熱劑者以寒劑爲類從之引

病在上者治下

病在下者治上

病同者而藥異

病異者而藥同

其義至微學者最宜深究

Phiên âm:

Nhược phù:

Bệnh hưu nghi bổ, dĩ tả chí chi đạo bổ chí;

Bệnh hưu nghi tả, dĩ bổ chí chí đạo tả chí.

Bệnh hưu nghi hàn tê giả, dĩ nhiệt tê vi hướng đạo chí binh;

Bệnh hưu nghi nhiệt tê giả, dĩ hàn tê vi loại tòng chí dẫn.

Bệnh tại thương giả, trị hụ;

Bệnh tại hụ giả, trị thương.

Bệnh đồng giả nhí được dị;

Bệnh dị giả nhí được đồng.

Kỳ nghĩa chí vi, học giả tối nghỉ thám cứu.

Dịch nghĩa:

Đến như:

Bệnh có khi nén bổ¹¹, mà lại bổ nó bằng phép tả nó;

¹¹ Bổ sung vào chỗ bất túc thiếu hút nơi cơ thể.

Bệnh có khi nên tá¹², mà lại tà nó bằng phép bổ nó¹³.

Bệnh có khi đang dùng thuốc lạnh, nhưng lại lấy thuốc nóng làm quân hướng đạo;

Bệnh có khi đang dùng thuốc nóng, nhưng lại dùng thuốc lạnh làm món dẫn loại tòng.

Bệnh ở trên mà chữa dưới;

Bệnh ở dưới mà chữa trên.

Bệnh giống nhau nhưng dùng thuốc khác;

Bệnh khác nhau nhưng lại dùng thuốc giống nhau.

Nghĩa ấy rất nhiệm màu, kẻ học cần nên xem xét cho sâu sắc.

要之

病由氣血而生也

氣病屬陽

血病屬陰

陰陽勝復之機百病從此變矣

¹² Làm voi bát đì chỗ dư thừa gây bệnh nơi cơ thể.

¹³ Phương pháp chữa các chứng hư nhằm bổ dương âm dương khí huyết trong cơ thể con người suy yếu. Hu chứng có chia ra khí hu, huyết hu, âm hu, dương hu. Phép bổ cũng thường phối hợp sử dụng, như trong phép bổ huyết ích khí; trong thuốc bổ huyết có thể xen kẽ dùng thuốc bổ khí. Nếu lấy ích thận dương làm chủ yếu, thì hổ trợ thêm thuốc ích thận âm, làm cho âm dương hiệp điều. Trường hợp thực tà chưa quét sạch, thì không nên áp dụng phép bổ, để tránh khai tình huống vì tư bổ mà giữ tà lại. Nếu như bệnh tà chưa quét sạch mà chính khí đã hư, có thể trong thuốc khử tà cho thêm vào chút ít thuốc bổ khí. đây là biện pháp phù chính khu tà.

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

Phiên âm:

Yếu chí.

Bệnh do khí, huyết nhì sinh dã.

Khí bệnh thuộc Dương.

Huyết bệnh thuộc Âm.

Âm Dương thắng phục chi cơ, bách bệnh tòng thử biến hỷ!

Dịch nghĩa:

Tóm lại:

Bệnh là do khí, huyết ¹¹ sinh ra.

Bệnh khí thuộc về Dương.

Bệnh huyết thuộc về Âm.

Cái cơ thắng nhau và qua lại của Âm Dương, ¹⁵ trăm bệnh theo đó mà biến đổi !

是以

男女之治不同

老少之候各異

稽諸醫術本有望聞問切四科

Phiên âm:

¹¹ Vật chất có tác dụng nuôi dưỡng sự sống và động lực thúc đẩy mọi hoạt động chức năng của thân thể, là thực thể của âm và dương. Khí là dương, huyết là âm. thông qua khí huyết để biết âm dương; thông qua âm dương để biết quan hệ giữa khí huyết.

¹⁵ "陰陽勝伏之幾 Âm dương thắng phục chi cơ" (Âm dương khi mạnh, khi yếu để giữ sự quân bình trong tự nhiên)

Thị dĩ:

Nam nữ chi trị bát đồng;

Lão thiếu chi hẫu các dị.

Khể chẩn y thuật, bán hữu vọng, vàn, vàn, thiết tú khoa.

Dịch nghĩa:

Vì thế :

Cách chữa bệnh trai không giống với gái;

Cách xét bệnh trẻ phải khác với già.

Xét về y thuật, vốn có bốn khoa: trông sắc, nghe tiếng, hỏi chứng, và ấn mạch.

就中論症立方雖各分門類陣勢有八要焉有三法焉
然求其意總不外乎表裏虛實寒熱而已
若能於六字之內體認分明則其本領可知矣

Phiên âm:

Tựu trung luận chẩn, lập phương, tùy các phân môn loại, trận thế, hữu bát yến, hữu tam pháp yến.

Nhiên cầu kỳ ý, tổng bát ngoại hò biểu, lý, hư thực, hàn nhiệt nhi dĩ.

Nhược năng ư lực tự chi nội, thể nhận phán minh, tắc kỳ hàn lĩnh khả tri hỷ.

Dịch nghĩa:

Tựu trung lúc luận chứng để lập phương, tùy theo đó để chia riêng từng môn từng loại, từng trận thế. Có tám lối chốt ¹⁶, có ba phép chính ...

¹⁶ *Bát yến:* tám điều cốt yếu cần xét kỹ trong việc trị bệnh hư, thực, hàn, nhiệt, tà, chính, nội, ngoại.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Nhưng tìm cho rõ ý, chẳng thể vượt ra ngoài sáu chữ "biểu lý, hư thực, hàn nhiệt" ¹⁾.

Nếu trong vòng sáu chữ ấy, ta xét nhận được rõ ràng, thì là đã biết được phần cốt yếu rồi vậy.

即所謂

知其要者一言而終

不知其要者流散無窮

Phiên âm:

Tức sở vị:

Tri kỲ yẾU GIẢ, nhAI NGÓM NHÌ CHUNG;

BẮT TRI KỲ YẾU GIẢ, HAI TÁN VỐ CÙNG.

¹⁾ *Tam pháp:* ba phép công tà gồm: hân là làm cho ra mồ hôi; thổ là làm cho nôn mửa; hạ là tẩy xổ cho thông đại tiện.

²⁾ *Biểu và lý:* hai cương lĩnh nhằm phân biệt tật bệnh ở trong hay ở ngoài (vị trí của bệnh), xu thế bệnh ở nóng hay sâu (bộ vị của bệnh) và tình trạng bệnh nặng hay nhẹ. Nói theo bên trong và bên ngoài: bì mao con người và lạc mạch ở bên ngoài thuộc biểu; tạng phủ ở trong thuộc lý. Thí dụ: bệnh ngoại cảm ôn nhiệt, tà ở, vài phần thuộc biểu, xu thế bệnh còn nóng, còn nhẹ. Nếu tà truyền vào khí phân, hoặc dinh hoặc huyết là thuộc lý, xu thế bệnh đã khá nặng, khá sâu. Phân biệt biểu chứng và lý chứng không những phải chia rõ bộ vị phát sinh bệnh biến mà trọng yếu hơn là qua đặc điểm của chứng hậu còn có thể phân biệt được hàn hay nhiệt, chứng trạng của tạng phủ, nhận xét về rêu lưỡi hoặc mạch tượng... Sự phân chia biểu và lý là tương đối, giữa hai loại này còn có sự liên hệ lẫn nhau, trong điều kiện nhất định, có thể chuyển hóa lẫn nhau, có thể xuất hiện lẫn lộn cả hàn, nhiệt hoặc hư, thực.

Dịch nghĩa:

Đó là nghĩa:

"Người biết được chõ cốt yếu thì một câu là xong.

Người không biết chõ cốt yếu thì man mác vô cùng.

嗚呼

大道爲公與天下聰明名儒才子以爲心領神會上事君
字心芊蘭合驢杉萌酥据觸揖三謔潛喊

幸勿以國音鄙俗而輕忽之

Phiên âm:

Ô hô!

Đạo đạo vĩ công! Dĩ thiên hạ thông minh danh nho, tài tử dĩ vi tâm
linh, thán hội, thương sự quán, than, trung năng phòng kỵ, hạ khá tể
nhân chí khí tha tận tại thị biên hñ!

Hạnh vật dĩ quốc âm bí tục nhu khinh hốt chí!

Dịch nghĩa:

Than ôi!

Đạo cả là của chung! Xin cùng với các danh nho, tài tử thông
minh ở trong đời, cùng đem tâm mà hiếu thấu, để làm món
trên thi phụng được vua, được cha mẹ, giữa giữ được mình,
đuối cứu giúp được mọi người. Có lẽ cuốn này đã đủ hết ca rồi
vay! Xin chó cho là "nôm na là cha mách que" để rồi xem
thường, khinh bại!

**NGUYÊN VĂN
VÀ PHIÊN ÂM**

**摘要
TRÍCH YẾU**

Trích phần cốt yếu

**陰陽辨論
ÂM DƯƠNG BIỆN LUẬN**
Luận về sự phân biệt Âm, Dương

凡人稟生氣之機皆本此陰陽二氣
若以氣血臟腑寒熱爲言此辰後天有形之陰陽耳
至如先天無形至陰陽則陽曰元陽陰曰元陰
元陽者即無形之火以生化神機是也性命係之
元陰者即無形之水以長立天癸是也強弱係之

Phiên âm:

Phàm nhân bẩm sinh khí chi cơ, giải bản thứ Âm Dương nhị khí.

Nhược dĩ khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt vi ngón, thử đặc¹ hậu thiên
hữu hình chí Âm Dương nhữ!

Chí như Tiên thiên vô hình chí Âm Dương, tắc Dương viết Nguyên
Dương, Âm viết Nguyên Âm.

Nguyên Dương giả túc vô hình chí hoa, dĩ sinh hóa thân cơ thi dã Tinh
mệnh hệ chí.

Nguyên Âm giả túc vô hình chí thủy, dĩ trưởng lập thiên quý thị dã.
Cường nhược hệ chí.

Dịch nghĩa:

Phàm con người ta, là bộ máy bẩm nhận được sinh khí, đều
gốc ở hai khí Âm, Dương này.

Nếu đem khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt mà nói chuyện Âm
Dương, thì đó chỉ là Âm Dương hữu hình thuộc về hậu thiên
mà thôi !

Còn như Âm, Dương vô hình từ Tiên thiên¹, thì Dương gọi là
Nguyên Dương, Âm gọi là Nguyên Âm.

Nguyên Dương túc là cái hóa vô hình, đó chính là cái dùng để
mà sinh hóa thân cơ . Tinh mạng quan hệ ở vào đó.

¹ Chữ Hán 辰, đúng ra phải dịch là "thì". Như vậy không có nghĩa, có
lẽ là chữ 特 (đặc) viết nhầm. Vì sao 特 lại có thể nhầm ra 辰? Bởi
người sao chép nhầm 特 ra 時 (thì). Nhưng 時 là húy vua Tự Đức, do
tránh húy nên 時 thường viết 辰. Vì thế cho nên 特 mới nhầm ra 辰.

² Cái gốc ban đầu của sự hóa sinh, mỗi sinh vật hình thành đều có 2
giai đoạn: tiên thiên và hậu thiên. Người ta từ lúc bẩm sinh cho đến
khi thành người còn ở trong bụng mẹ là giai đoạn tiên thiên; từ lúc
mới sinh cho đến lúc sống hết tuổi thọ là giai đoạn hậu thiên.

³ Chủ tể mọi hoạt động sống của thân thể, luôn luôn thể hiện ở ba
phương diện "thần thức", "thần sắc", "thần thái".

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Nguyên Âm tức là cái thủy vô hình, đó chính là cái dùng để gây nên thiên quý⁴. Mạnh yếu quan hệ ở vào đó.

故易曰元精元氣

元精元氣者即生精化氣之元神生氣通天惟賴乎此

Phiên âm:

Có Dịch viết : "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí giá túc sinh tinh, hóa khí chí nguyên thần.
Sinh khí thông thiên, duy lìu ho thứ

Dịch nghĩa:

Cho nên kinh Dịch nói đến: "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí tức là cái nguyên thần sinh ra tinh, hóa ra khí. Sinh khí sà dī cảm thông được với Trời⁵ chỉ là nhờ vào ở Nguyên tinh, Nguyên khí vậy.

經云

得神者昌失神者亡即此之謂也

夫陰陽二字最宜詳察分明

陽躁

⁴ Thiên quý: thứ âm tinh do thận khí lớn thịnh đến một mức độ nhất định sản sinh ra, nữ giới đến khoảng 14 tuổi thì có kinh, nam giới đến khoảng 16 tuổi thì có tinh. Có kinh, có tinh được là vì thiên quý đã đến bào cung, đến thời kỳ thiên quý kiệt thì nù giới tắt kinh, nam giới hết tinh, không chửa đẻ nữa.

⁵ Trời: chỉ tự nhiên giới. Đông y cho rằng, con người là một trời đất nhỏ, một phần của vũ trụ (Nhân thân nhất tiểu thiên địa 人身一小天地).

陰靜

陽生

陰長

陽亢則害爲焦枯

陰勝則凝爲固閉

陽動而散故化氣

陰靜而凝故成形陽衰者惡寒

陰虛者發熱

Phiên âm:

Kinh vân:

"Đắc thần giá xương, thất thần giá vương (vong)! ", tức thứ chi vi dã!

Phù Âm, Dương nhí tự, tối nghi tướng sát phản minh:

Dương táo,

Âm tĩnh,

Dương sinh,

Âm trưởng,

Dương cang tắc hại, vi tiêu khô,

Âm thăng tắc ngưng, vi có bê.

Dương động nhí tán, cốt hóa khí,

Âm tĩnh nhí ngưng, cốt thành hình.

Dương suy giá ô hàn,

Âm hư giá phát nhiệt.

Dịch nghĩa:

*Kinh*¹ dạy rằng:

¹ Thường trong sách thuốc dân lời Kinh, ở đây chỉ vào Nội Kinh. Tác phẩm *Hoàng đế Nội kinh To văn* và *Linh khú kinh*, 18 quyển; là tác phẩm

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

"Được thần thì mạnh; mất thần thì chết !" tức là chỉ cái đó.
Vậy hai chữ Âm, Dương rất cần xét rõ ràng:
Dương thì nóng nảy,
Âm thì bình tĩnh.
Dương thì sinh,
Âm thì nuôi.
Dương gắng thì hại, xui nên tiêu khô,
Âm thắng thì đọng, xui nên bí tắc.
Dương động mà tan ra, cho nên hóa ra khí,
Âm tĩnh mà đọng lại, cho nên gây thành hình.
Bệnh Dương suy thì sợ rét,
Bệnh Âm hư thì phát nóng.

以

陰勝則陽病陽勝則陰病

Phiên âm:

Dĩ

"Âm thắng tắc Dương bệnh, Dương thắng tắc Âm bệnh".

Dịch nghĩa:

Vì:

Âm thắng thì Dương bị bệnh,
Dương thắng thì Âm bị bệnh.

lý luận sớm nhất về đông y học, tổng kết kinh nghiệm chữa bệnh và tri thức lý luận.

故也

陽無形而生氣

陰有質而成味

Phiên âm:

Có dã

Dương vô hình nhì sinh khí.

Âm hữu chất nhì thành vị.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Dương không hình nên sinh ra hơi,

Âm có chất nên thành ra mùi.

故

清陽之氣出上竅

濁陰之氣出下竅

陽離不納則飛越于上而氣喘如鼾

陰脫不故則注陷于下而汗出如油

Phiên âm:

Cố.

Thanh Dương chi khí xuất thượng khiếu,

Trọc Âm chi khí xuất hạ khiếu

Dương ly bát nạp, tắc phi việt vu thượng, nhì khí suyễn như hān;

Âm thoát bát cố, tắc chú hām vu hạ, nhì hān xuất như du.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Hơi Dương trong ra từ các khiếu ở trên,

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

Mùi Âm đục ra từ các khe hở ở dưới.

Dương rời rạc không về, bay tung lên trên, thì hơi thở suyễn
như người ngáy;

Âm hoạt thoát không vững, dồn hâm xuống dưới, thì mồ hôi
nhón như chất dầu.

蓋

陰性靜在內爲陽之守

陽性動在外爲陰之使

陽虛暮亂

陰虛朝輕

陽病則旦靜

陰病則夜寧

陽邪盛者暮輕朝重

陰邪盛者暮重朝輕

陽多喜涼而貪冷

陰多畏寒而向暖

陰陽既別榮衛須分

榮主血而屬陰所以榮養乎中

衛主氣而屬陽所以衛行於外

氣所以行血

血所以載氣

氣血原不相離

Phiên âm:

Cái

Âm tính tĩnh, tại nội, vì Dương chi thủ,

Dương tính động, tại ngoại, vì âm chi sứ.

Dương hư mờ loạn.

Âm hư triều khinh.

Dương bệnh tắc đán tĩnh.

Âm bệnh tắc dạ ninh.

Dương tà thịnh giả, mờ khinh, triều trọng.

Âm tà thịnh giả, mờ trọng, triều khinh.

Dương da hý hương nhí tham lanh;

Âm da úy hàn nhí hương noãn.

Âm Dương ký biệt, Vinh Vệ tu phán.

Vinh chu huyết nhí thuộc Âm, sở dĩ vinh dương hòe trung.

Vệ chu khí nhí thuộc Dương, sở dĩ vệ hành ư ngoại.

Khí sở dĩ hành huyết.

Huyết sở dĩ tái khí;

Khí, huyết nguyên bất tương ly.

Dịch nghĩa:

Vì:

Tính Âm vốn tĩnh, ở trong làm kẻ giữ cho Dương,

Tính Dương vốn động, ở ngoài làm tay sai cho Âm.

Bệnh Dương hư thì chiêu đến trần trọc,

Bệnh Âm hư thì sớm ra nhẹ nhàng.

Bệnh Dương thì buổi mai tĩnh,

Bệnh Âm thì ban đêm yên.

Dương tà thịnh thì chiêu nhẹ, sớm nặng,

là khí bất chính trong trời đất, là nhân tố gây ra bệnh tật. Khí hâu trái thường ngoài tự nhiên xâm nhập vào thân thể gây nên

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Âm tà thịnh thì chiêu nắng, sờm nhẹ.
Chứng Dương [“] phần nhiều thích mát và ham lạnh,
Chứng Âm [”] phần nhiều sợ lạnh mà muốn ấm.
Âm, Dương đã phân biệt, Vinh, Vệ phải chia rành.
Vinh làm chủ huyết, thuộc Âm, là cái để nuôi tốt bên trong.
Vệ làm chủ khí, thuộc Dương, là cái để bảo vệ bên ngoài.
Khí là cái để hành huyết;
Huyết là cái để chở khí;
Khí, huyết vốn không rời được nhau.

故

陰虛陽必走
陽亡陰必脫

Phiên âm:

Cố:

Âm hư, Dương tái tấu;
Dương vong, Âm tái thoát.

bệnh nhu lục đậm, dịch lệ. Thủ đối địch với chính khí, như nói quá trình bệnh tật là quá trình đấu tranh lẫn nhau giữa tà khí và chính khí, nếu tà khí thắng thì bệnh sẽ nặng thêm, chính khí thắng thì bệnh sẽ khôi dần.

[“] *Dương chứng:* nói chung các triệu chứng thuộc nhiệt, thuộc thực, như sốt cao, khát nước nhiều, thích mát, vật vã, phừng nóng, mặt đỏ, mạch sác...

[”] *Âm chứng:* những chứng hậu thuộc mân tính, hư yếu, trầm tĩnh, ức chế, công năng giảm, trao đổi chất kém, hướng bệnh vào trong, ... đều thuộc âm chứng.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Bệnh Âm hư thì Dương phải chạy;

Bệnh Dương vong thì Âm phải thoát.

善治者

氣虛當扶血

血脫當固氣

Phiên âm:

Thiện trị giả:

Khí hư dương phù huyết.

Huyết thoát dương cố khí.

Dịch nghĩa:

Người chữa bệnh khéo thì:

Bệnh khí hư nên giúp cho huyết;

Bệnh huyết thoát ¹⁰ nên giữ lấy khí.

蓋

血其有形不能速生

氣其最微所當急固

Phiên âm:

Còn:

Huyết kỳ hữu hình, hối nǎng tốc sinh;

Khí kỳ tối vi, sở dương cấp cố.

Máu quá nhiều. Người bệnh xuất huyết (mãn tính) sắc mặt trắng nhợt không tươi, người gầy rộc, mạch nhu nhược.

Dịch nghĩa:

Vì:

Huyết là cái hữu hình, không thể sinh được mau;
Khí là cái rất yếu, cần phải giữ cho gấp.

嗟夫

陰陽之理變化無窮不可盡述

Phiên âm:

Ta phù !

Âm Dương chỉ lý biến hóa vô cùng, bất khả tận thuật.

Dịch nghĩa:

Chao ôi !

Lẽ biến hóa của Âm Dương không cùng, không thể thuật hết được.

且

陽統乎陰

血隨乎氣

古人治血必先理氣

乃贊體易乾統天坤承乾之義也

聖人參贊天地之功每寓扶陽抑陰之意

Phiên âm:

Thái:

Đương thống hô Âm.

Huyết tùy hô khí.

Cố nhán trị huyết tất tiên lý khí,

Nan tân thế Dịch "Kiền thống thiên, Khôn thừa Kiền" chỉ nghĩa dã.

Thánh nhân tham tán Thiên Địa chi công, mỗi ngụ phù Dương, ức Âm chi v

Dịch nghĩa:

Vă chăng:

Dương coi cả Âm;

Huyết theo với khí.

Người xưa muốn chữa huyết thì phải chữa khí trước.

Ấy là đã khéo hiểu được nghĩa "Kiên cai quan trời, Khôn vâng theo Kiên" của kinh Dịch vậy.

Thánh nhân giúp đỡ công việc của trời đất, thường ngũ ý nâng Dương mà nén Âm.

故神農嘗藥按陰陽而分寒熱溫涼辛甘酸苦鹹之辨

Phiên âm:

Cố Thần Nông thường được, ăn Âm Dương nhị phán hàn, nhiệt, ôn, lương, tan, cam, toan, khổ, hàm chỉ hiện.

Dịch nghĩa:

Cho nên vua Thần Nông nếm thuốc, cứ theo Âm, Dương để chia ra có khác nhau: lạnh, nóng, ấm, mát, cay, ngọt, chua, đắng, mặn.

凡

辛甘者屬陽

溫熱者屬陽

寒涼者屬陰

Kiên, Khôn là hai que trong kinh Dịch. "Kiên" thuộc dương, tượng trưng cho trời. "Khôn" thuộc âm, tượng trưng cho đất.

Ngu Tiều ván đáp y thuật

酸苦者屬陰

陽主生

陰主剝

Phién âm:

Phàm:

Tân, cam giả thuộc Dương;

Ôn, nhiệt giả thuộc Dương.

Hàn, hương giả thuộc Âm;

Toan, khổ giả thuộc Âm

Dương chủ sinh,

Âm chủ sát.

Dịch nghĩa:

Phàm thuốc:

Cay, ngọt thuộc về Dương;

Âm, nóng thuộc về Dương.

Lạnh, mát thuộc về Âm;

Chua, đắng thuộc về Âm.

Dương chủ việc sinh,

Âm chủ việc giết.

司命者欲人遠殺就生常用甘溫辛熱而鮮用酸寒涼禮
潦洞斯室

Phién âm:

Tư mệnh giả dục nhân viễn sát, tật sinh, thường dụng cam, ôn, tân, nhiệt, nhí tiến dụng toan, hàn, hương tế, thức thứ cổ dã.

Dịch nghĩa:

Ké tu mạng⁴ muốn cho người ta xa nơi chết, tới chỗ sống, thường dùng những thuốc ngọt và ấm, cay và nóng; và ít khi dùng những thang chua, đắng, lạnh, mát, là vì biết lê ấy.

若夫

冬至一陽生

夏至一陰生

此二至最宜緊要

至者極也

Phiên âm:

Nhuật phù:

Đông Chí nhứt Dương sinh;

Hạ Chí nhứt Âm sinh;

Thứ nhì Chí tối nghỉ khẩn yếu.

Chí giá cực dã:

Dịch nghĩa:

Đến như:

Ngày Đông chí thì Dương bắt đầu sinh;

Ngày Hạ chí thì Âm bắt đầu sinh;

Hai ngày Chí áy rất là cần thiết.

Chí có nghĩa là cực, là tốt đinh.

⁴ 'Tư mạng' giữ gìn mạng sống cho người, chỉ người thầy thuốc. Câu này ý nói: thầy thuốc tự phụ chuyên dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh, cho ta đây như thế là Vương đạo. Còn những thầy thuốc dùng thuốc lạnh là Bá đạo, không chính thống.

陰極陽生自無而有
陽極陰生從有而無
陰變陽化之不同也

Phiên âm:

Âm cực Dương sinh, tự vô nhu hữu.

Dương cực Âm sinh, tòng hữu nhi vô.

Âm biến, Dương hóa chí bất đồng dâ.

Dịch nghĩa:

Âm cực thịnh thì Dương bắt đầu sinh, từ chỗ không mà hóa ra có,

Dương cực thịnh thì Âm bắt đầu sinh, từ chỗ có mà hóa thành không.

Lẽ biến hóa của Âm, Dương không đồng nhau là thế ¹⁴.

¹⁴ Âm, Dương, tuân truong: "Tiêu" là hao di, lep di, "trưởng" là lấn lên, lon lên. "Tiêu trưởng" là một vấn đề cơ bản trong học thuyết Âm dương. Học thuyết Âm dương cho rằng giữa hai mặt đối lập trong một thể thống nhất là luôn luôn có sự vận động chuyển hóa lấn nhau, mà trong sự vận động chuyển hóa đó luôn luôn xuất hiện tình trạng bên này giảm bén kia tăng, bên này tăng bén kia giảm. Ví dụ như khí lạnh với khí nóng trong một năm thì mùa xuân đến mùa hạ, khí nóng cứ lấn lên dần, là thời kỳ dương trưởng âm tiêu; mùa thu đến mùa đông, khí lạnh cứ lấn lên dần, là thời kỳ âm trưởng dương tiêu, hoặc như từ ngày Hạ chí đến ngày Đông chí thì ngày cứ rút ngắn lại, đêm cứ dài dần ra; từ ngày Đông chí đến ngày Hạ chí thì ngày cứ dài dần ra, đêm cứ rút ngắn lại, đó cũng là hai mặt âm dương tiêu trưởng chuyển hóa lấn nhau v.v.

經雲

相火之下水氣承之
水位之下土氣承之
土位之下風氣承之
風位之下金氣承之
金位之下火氣承之
君火之下陰精承之
亢則害承乃制也

Phiên âm:

Kinh văn:

"*Tướng hỏa chi hạ, Thủy khí thừa chí;
Thủy vị chi hạ, Thổ khí thừa chí;
Thổ vị chi hạ, Phong khí thừa chí;
Phong vị chi hạ, Kim khí thừa chí;
Kim vị chi hạ, Hỏa khí thừa chí;
Quản hỏa chi hạ, Âm tinh thừa chí.
Cang tặc hại, thừa nái ché dã*".

Dịch nghĩa:

Kinh dạy rằng:

"Bên dưới Tướng hỏa ¹¹, khí Thủy tiếp nó;

¹¹ "Tướng hỏa" cũng gọi là mệnh mòn hỏa thuộc về hỏa tiên thiền, nguồn gốc ở thận. Thủ hỏa này ở trong thân thể cũng như lửa ở trong lòng đất, lòng nước. Mọi sự hoạt động trong thân thể đều cần phải có thủ hỏa này. Trên lâm sàng khi thận âm suy hao không kiểm giữ được tướng hỏa mà gây ra các triệu chứng như: đau, chóng mặt, mờ mắt, ứ tai, điếc tai, hay cáu, hay giận, chiêm bao nóng mặt,

Bên dưới vị Thủy, khí Thổ tiếp nó;
 Bên dưới vị Thổ, khí gió (mộc) tiếp nó;
 Bên dưới vị gió, khí Kim tiếp nó;
 Bên dưới vị Kim, khí Hỏa tiếp nó;
 Bên dưới Quân hỏa ¹⁵, Âm tinh tiếp nó.
 Găng thì sinh hại, cái tiếp mới đe nó đi".

如

冬至陰盛極陽生承之
 此所謂陰盛亢則害陽承乃制之
 夏至陽盛極陰生承之
 此所謂陽盛亢則害陰承乃制之

Phiên âm:

Như:

*Đông Chí Âm thịnh cực, Dương sinh thừa chí.
 Thủ sở vị Âm thịnh cang tác hại. Dương thừa nai chế chí;
 Hạ Chí Dương thịnh cực, Âm sinh thừa chí.
 Thủ sở vị Dương thịnh cang tác hại. Âm thừa nai chế chí ..*

Dịch nghĩa:

Ví như:

Ngày Đông chí là Âm cực thịnh, khi đó Dương sinh ra để tiếp nó.

Âm thịnh ấy tức là "găng thì hại", Dương tiếp nó "đe đè chế nó đi";

nóng lòng bàn tay, bàn chân, di tinh, mộng tinh .. thì gọi là "tướng hòa vong động"

¹⁵ *Quân hỏa:* hỏa ở tâm.

Ngày Hạ chí là Dương cực thịnh, thì Âm bắt đầu sinh ra để tiếp no. Dương thịnh ấy tức là "gang thi hại", Âm tiếp no "đe đe ché nó đi"...

或問

冬至一陽生當漸向和暖如何爲臘月大寒冰霜反甚
夏至一陰生當漸向清涼如何爲三伏**暑酷烈反熾
亦有說乎

Phiên âm:

Hoặc văn:

Đông chí, nhất dương sinh, dương tiệm hương hòa noãn, như hà vi lạp
nguyệt Đại hàn, băng, sương phán thảm?

Hạ chí nhất Âm sinh, dương tiệm hương thanh hương, như hà vi Tam
Phục nân thử, khốc liệt phán xi?

Điệp hữu thuyết hò?

Dịch nghĩa:

Hoặc có kẻ hỏi:

Đông chí, Dương bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang ấm áp,
có sao gây ra rét lớn về tháng chạp, băng sương lại quá thế?

Hạ chí, Âm bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang mát dịu, có
saو gây ra nắng nãu về Tam Phục¹⁶, gay gắt lại càng ghê?

Vậy cũng có cách cắt nghĩa sao?

¹⁶ 3 ngày cạnh sau tiết Hạ chí, ngày cạnh thứ nhất gọi là "so phục",
ngày cạnh thứ hai gọi là "trung phục", ngày cạnh thứ ba gọi là "mặt
phục", thường là ngày nóng nhất trong một năm.

趙貫曰

此將來者進成功者退隱微之際未易以明者也

Phiên âm:

Triệu Quán viết:

"Thú tương lui giả tiến, thành công giả thoái .. ẩn vi chí tế, vị dị dĩ minh giả dã.

Dịch nghĩa:

Triệu Quán nói:

"Đó là chuyện cái sáp tối thì tiến lên, khi thành công rồi thì lui xuống dưới. Trong chỗ mầu nhiệm chưa dễ có cách để xét rõ được".

蓋

陽伏于下迫陰于上井水氣蒸而堅冰到也

陰盛于下逼陽于上井水氣寒而雷電合也

今人病面紅口渴燥煩喘咳者誰不云火盛之極

抑孰知其爲腎中陰寒所迫乎以寒涼之藥進而斃者多冤哉

Phiên âm:

Cái:

"*Dương phục vu hạ, bách Âm vu thương, tinh thủy khí chưng nhi kién hăng chí dã*

Âm thịnh vu hạ, bức Dương vu thương, tinh thủy khí hàn nhi lôi điện hợp dã.

Kim nhán bệnh diện hồng, khát khát, táo phiền, suyễn khái giả, thùy hất ván hỏa thịnh chí cực?

Ức thực tri kỷ vì thận trung Âm hàn sở bách hờ? Dĩ hàn lương chi dược tiến nhi tế giả da hῆ"

Oan tai!

Dịch nghĩa:

"Vậy chắc là:

"Dương phục ở dưới, bức bách Âm ở trên, nước giếng hơi bốc lên, mà tối kỳ băng rắn.

Âm thịnh ở dưới, bức bách Dương ở trên, nước giếng hơi lạnh đi, mà sấm, chớp họp lại.

Hiện nay, những người đau: mặt đỏ, miệng khát, buồn bực, ho, suyễn, ai không bảo là hỏa thịnh tối cùng?

Nào ai biết là cái hỏa đó bị cái Âm lạnh ở trong thận bức ép? Đem thuốc hàn lương cho uống thì chết nhiều lắm.¹⁷

Oan uống thay".

況又

陽一而實

陰二而虛

蓋陰之二從陽之一所分

故日秉生體月有盈虧

人之初生純陽無陰

賴其母厥陰乳哺而陰始生

¹⁷ Một ca chế bệnh vì âm hàn quá thịnh ở trong, khí dương bị cách ly ra ngoài, xuất hiện trong triệu chứng chán hàn ở trong, già nhiệt ở ngoài. Ví dụ: tuy sốt mà lại thích đắp chăn mặc áo; tuy khát nước mà lại không uống nhiều, hoặc đưa nước đến, lại không uống, như vậy là có hiện tượng già nhiệt ở ngoài mà thực chất là do âm hàn thịnh ở trong, thúc khí dương cách ly ra ngoài. Trường hợp này cũng gọi tắt là "cách dương".

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

Phiên âm:

Huống hụt:

Dương nhất nhì thực,

Âm nhì nhì hư.

Cái ám chỉ nhì tòng Dương chỉ nhát sở phản,

Cố nhát bình sinh thể, nguyệt hữu doanh khuy.

Nhán chỉ sơ sinh thuận Dương vó Âm,

Lại kỳ mâu quyết ám nhũ bộ nhì ám thủy sinh.

Dịch nghĩa:

Nữa là:

"Dương là một mà đặc,

Âm là hai mà rỗng "¹⁸.

Vì cái hai của Âm là do cái một của Dương phân ra.

Cho nên mặt trời giữ mãi thể từ hồi mới sinh, còn mặt trăng thì có khi đầy, khi khuyết.

Người ta lúc mới sinh thì thuận Dương mà không có Âm,

Nhờ người mẹ cho bú sữa Quyết Âm ¹⁹ nên Âm mới sinh ra".

是以

男子至二八而精始通六十四而精絕

女子至二七而經始行四十九而經絕

人身之陰只供三十年之受用

¹⁸ Hào dương một gạch ngang (一), hào âm một hai gạch ngang (二).

¹⁹ Dương kinh có ba, gồm: Thái Dương, Thiếu Dương, Dương Minh.

Âm kinh cũng có ba: Thái Âm, Thiếu Âm, Quyết Âm, vú thuộc về Quyết Âm.

Phiên âm:

Thị dĩ:

"Nam tử chí nhí hất nhu tinh thuy truong, lục thập tứ nhí tinh tuyệt.

Nữ tử chí nhí thất nhu kinh thuy hành, tứ thập cửu nhí kinh tuyệt.

Nhân thân chí Âm chí cung tam tháp mén chư thụ dụng."

Dịch nghĩa:

Vì thế:

"Con trai đến đồi tâm thì tinh mồi thông, sáu mươi tư thì dứt tinh.

Con gái tới đồi bay thì kinh mồi đi, bốn mươi chín thì tắt kinh.

Khi Âm ở trong thân người chỉ cung cấp cho sự thụ dụng trong ba mươi năm".

此陰字指陰精而言

是所言陰血也

況陰陽互爲其根

議補陰者須以陽爲主

蓋無陽則陰無以生也

Phiên âm:

Thứ ám tư chí ám tinh nhu ngon

Thị sơ ngon ám huyết dã.

Huống Âm Dương hổ vi kỳ cẩn.

Nghị bổ Âm già tư dĩ Dương vi cho.

Cái vó Dương tác Âm vó dĩ sinh dã

Dịch nghĩa:

Chữ Âm ấy là chỉ về Âm tinh mà nói.

Đó chính là cái gọi là Âm huyết vậy.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

Huống chi Âm, Dương làm gốc lân cho nhau...

Kẽ bàn chuyện bồ Âm cần phải lấy Dương làm cốt.

Vì không Dương thì Âm không từ đâu mà sinh ra được.

故

男子左屬火而爲氣右屬水而爲血

女子左屬水而右屬火

根陰根陽之妙不窮其根陰陽或幾乎息矣

談陰陽者曰氣血是也

Phiên âm:

Cố:

Nam tử tá thuộc Hỏa nhì vĩ khí, hẫu thuộc Thủy nhì vĩ huyết.

Nữ tử tá thuộc Thủy, nhì hẫu thuộc Hỏa.

Cần Âm, cần Dương chỉ diệu, bài cùng kỳ cần Âm, Dương hoặc cơ hồ túc hỷ

Đàn Âm Dương già, viết "khí, huyết" thị dã.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Con trai trái thuộc Hỏa thuộc khí; phái thuộc Thủy thuộc huyết.

Con gái trai thuộc Thủy: phái thuộc Hỏa.

Lẽ huyền diệu về gốc Âm, gốc Dương, nếu không xét cùng đến gốc, thì Âm Dương có khi cơ hồ phải tắt...

Kẽ nói đến Âm, Dương, là nói đến "khí, huyết" đó vậy.

誰知火爲陽氣之根
水爲陰血之根
然此陰陽水火又同出一根
惟其同出一根而不相離也故陰陽又各互爲其根
陰根於陽
陽根於陰
無陽則陰無以生
無陰則陽無以化
從陽而引陰
從陰而引陽
各求其屬而窮其根也

Phien âm:

Thủy tri hỏa vi Dương khí chi cǎn

Thủy vi Âm huyết chi cǎn.

Nhiên thứ Âm, Dương, Thủy, Hỏa hưu đồng xuất nhất cǎn.

Duy kỳ đồng xuất nhất cǎn nhì bất tương ly dã, có Âm, Dương hưu các hổ vi kỳ cǎn;

Âm cǎn ư Dương,

Dương cǎn ư Âm.

Vô Dương tác Âm vô dĩ sinh,

Vô Âm tác Dương vô dĩ hóa.

Tòng Dương nhì dǎn Âm.

Tòng Âm nhì dǎn Dương.

Các cǎn kỳ thuộc nhì cùng kỳ cǎn dã.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

Dịch nghĩa:

Nào ai biết Hỏa là gốc của khí Dương,
Thủy là gốc của Âm huyết.

Nhưng Âm, Dương, Thủy, Hỏa lại cùng ra từ một gốc.
Bởi chúng cùng ra từ một gốc mà không lìa nhau, cho nên Âm, Dương lại đều làm gốc lẫn cho nhau:

Âm gốc ở Dương,
Dương gốc ở Âm.

Không Dương thì Âm không lấy gì mà sinh,
Không Âm thì Dương không lấy gì mà hóa.
Theo Dương để mà dẫn Âm,
Theo Âm để mà dẫn Dương.
Đều tìm loài nó để xét cùng gốc nó vậy.

今人誤認心腎爲水火之真此道所以不明也

Phiên âm:

Kim nhán ngộ nhận Tâm, Thận vi thủy, hỏa chi chán. Thủ đạo sở dĩ bất minh dã.

Dịch nghĩa:

Người đời nay nhận làm Tâm, Thận là chân hỏa, chân thủy.
Đạo sở dĩ không rõ là vì thế.

蓋天之生人有無形之相火行陽二十五度無形之真水
行陰二十五度而其根則原於先天太極之真
此所以爲真也

一屬有形便爲後天而非真矣

Phiên âm:

Cái thiền chi sinh nhân hữu vô hình chi tướng hóa hành Dương nhị thập ngũ do, vô hình chi chân thủy hành Âm nhị thập ngũ do, nhị kỵ cẩn tắc nguyên ư Tiên thiên Thái cực chi chân.

Thứ sở dĩ vi chân dã.

Nhất thuộc hữu hình tiễn vi Hậu thiên, nhì phi chân hý.

Dịch nghĩa:

Vì trời sinh ra người ta có cái tướng hóa vô hình đi trong hai mươi lăm độ Dương (ban ngày), và cái chân thủy vô hình đi trong hai mươi lăm độ Âm (đêm); mà gốc chúng thì ra từ cái chân nguyên của Thái cực thuộc về Tiên thiên.

Sở dĩ chân là vì thế.

Một khi thuộc về hữu hình, tức là Hậu thiên thì không phải là chân nữa rồi.

Phần nhất

LUNG KHỎI

**NƯỚC LOẠN
NGƯỜI LÌA**

尋閑祐傳三工

Ngày nhàn xem truyện "Tam Công"¹,

併得賢士生空及蔑

Thương người hiền sĩ sinh không gấp đời.

局棋叔季都撓

Cuộc cờ thúc quý² đua bơi,

¹ Truyện do tác giả tự đặt ra. Tuy nhiên cũng có cơ sở: 1. Trong Đông y, Tam công chỉ ba bậc giỏi, dốt: Thượng công, Trung công và Hạ công. 2. Đời Nguyên năm Trinh Nguyên, tại kinh đô có xây miếu Tam hoàng đế thờ Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế và các danh y như Tựu Thái Quý, Kỳ Bá, Biển Thước,... Đời Minh năm Gia Tĩnh đổi tên là miếu Tiên Y.

² Thúc quý 叔季: đời suy loạn, sập tàn của một chế độ.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

余秋物咁辭嚟嘆喂

Mấy thu vật đổi, sao dời than ôi!³



計自石晉麟懸

Kể từ Thạch Tán⁴ ở ngôi

幽燕余郡割培契丹

U Yên⁵ mấy quận cắt bồi Khiết Đan⁶

生民市掣塗炭

Sinh dân nào xiết bùn than⁷

³ Máy thu vật đổi, sao dời thương ôi. (PVH)

⁴ *Thạch Tán* 石晉 Thạch Kính Đường 石敬瑭 là con rể của vua Minh Tông (Hậu Đường). Khi quân Khiết Đan nổi dậy, ông dẫn quân Khiết Đan tiêu diệt nhà Hậu Đường, lên ngôi vua nhò Khiết Đan, gọi vua Khiết Đan là phụ hoàng. Để giữ ngôi vững vàng, ông cắt 16 châu vùng U và Kế dâng cho Khiết Đan, lấy quốc hiệu là Tán. Sư gọi là Tán Cao Tổ, lập nên nhà Hậu Tán.

⁵ U: U Châu, Yên: tên gọi của tỉnh Hà Bắc (TQ), cũng là U Châu.

⁶ Khiết Đan 契丹: tên nước, thuộc bộ tộc Đông Hồ (phía Bắc TQ), thời Tán đổi tên là nước Liêu 遼. Đến đời nhà Tống bị nước Kim tiêu diệt.

⁷ Sinh dân nào xiết bùn than, (NTD)

Dịch chữ “生民塗炭 sinh dân đồ thán”. “Bùn than” cũng nói là lầm than, “bùn” và “lầm” cùng một nghĩa. Chỉ cảnh nhân dân khổ cực, đau đớn như bị sa xuống chỗ bùn lầy, tro than.

幽燕論拱交盤術遼

U Yên trọn, củng giao bàn ¹ về Liêu.

蹠冲得傑叱繞

5. Theo trong, người kiệt ² rất nhiều,

指才蹈嘴心樵心漁

Ôm tài, giấu tiếng, làm tiêu, làm ngư.

諾菴蹠退隱居

Nước non theo thói an cư,

蜍達餒迂輒虛杰亞

Thờ trên, nuôi dưới ³, nên, hư mặc trời.



吏添俟老都喇

Lại thêm Phật, Lão đưa lời.

捺悉得財道蕊添併

Nghĩ lòng người với đạo đời thêm thương!

¹ Đất đã cất giao cho nước Liêu, mà dân trong các phần đất ấy cũng bị giao cho nước Liêu. Bàn về cuộc chính trị.

² Nhán kiệt 人傑, người tài giỏi xuất chúng hơn kẻ khác.

³ Nước non theo thói an cư, (PVH)

Tù câu "仰足以事父母, 俯足以畜妻子 Nguāng túc dī sū phu mǔn, phú túc dī súc thê tữ" (Trên đủ để phụng dưỡng cha mẹ, dưới đủ để nuôi nấng vợ con) trong sách Mạnh Tử, thiên "Lương Huệ vương chương cù thuợng". Chỉ bốn phận đối với cha mẹ vợ con.

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

茹韻巴撻剛常

Nhà năm, ba ¹² gánh "cương, thường".

分埃及侍論羌辰崔

Phân ai nấy giữ, trọn giường ¹¹ thời thê.

蔑王蔑伯賒未

Đời vương, đời bá xa rời, ¹¹

跔夷埋夏別回市安

Nay Di, mai Hạ ¹⁵, biết hồi nào an!

韜幕運蹕滄鍊

Năm trăm vận ở sông Vàng ¹⁶

¹² Tam cương (ba giềng): quan hệ giữa vua tôi, cha con. Cha làm giềng cho con; chồng làm giềng cho vợ; vua làm giềng cho tôi. Ngũ thường (năm đức thường): năm đức tính mà Nho cho là vốn sẵn có ở lòng người: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thường có nghĩa thường tai.

Hay là giềng (dịch chữ "cuồng" 網), là giềng mồi của nhân luân.

Đời vương, đời đế xa xôi, (P1 II)

Tam vương (Hà, Thương, Chu), Ngũ đế (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiếu Hao, Chuyên Húc), là đời có vua anh minh cai trị.

¹³ Di夷: mọi rợ. Hạ 夏: Hoa Hạ 華夏 nước Trung Quốc văn minh. Đây chỉ cuộc thay đổi chính trị, nay thuộc quyền cai trị của chính quyền này, mai lại thuộc vào kẻ khác.

Nam đời Đế: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn; ba đời Vương: Hạ, Thương, Chu.

¹⁴ Tương truyền sông Hoang hà (TQ) cứ năm trăm năm lại trong một lần là điểm có thánh nhân ra đời.

浩群當培坤芒聖人

10. Nước còn đương câu khôn màng thánh nhân ¹⁷.

包甘試字避秦

Đã cam hai chữ "ty Tân", ¹⁸

源桃尋蹟巢春躋塊

Nguồn đào ¹⁹ tìm dấu, non xuân ²⁰ ruổi miên.

NGƯ TIỀU

GẶP GỞ

¹⁷ Nước còn đương câu không màng thánh nhân (*NTĐ*). (*PVH*)
Hoàng hà đang đục, không trông mong gặp được thánh nhân trị đời.

¹⁸ *Ty Tân 避秦*. Đào Tiêm đời Tân làm bài *Đào Hoa Nguyên Ký* trong ấy có nói ông chài ở Vũ Lăng vào Đào Hoa thôn gặp những người thuộc thế hệ ông, cha chạy loạn đời Tân vào ở đó. Nhân tích này, lấy hai chữ "ty Tân" (lánh Tân) chỉ về việc chạy loạn. Tránh chính sự của nhà Tân bao ngược.

¹⁹ Tức 桃源 Đào Nguyên. Trong bài *Đào Hoa Nguyên Ký* của Đào Tiêm ghi: có ông chài lạc vào một dòng suối rồi đi ngược lên nguồn, thấy hoa đào trôi ra rất nhiều, ông đến đầu nguồn thì có làng, có xóm. Hỏi ra rằng mới biết, tổ tiên họ tránh chính sự nhà Tân mới vào đây sinh cơ lập nghiệp, mãi tới nay đã hon mấy trăm năm.

²⁰ Núi có cây xuân. Sách *Nam Hoa Kinh*, thiên "Tiêu Dao Du", Trang Tử ghi rằng: đời thương cổ có cây đại xuân lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu. "Nguồn đào, non xuân" ở đây chỉ cảnh thần tiên, nơi an vui hạnh phúc của người ở ẩn.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

古 賴浪夢妻纏

Có tên rằng Mộng Thê Triền,²¹

歲 陂罷 迓裯緣触客

Tuổi vừa bốn chục, nhân duyên năm lần.²²

茹饑廸 岗白雲

Nhà nghèo ở núi Bạch Vân,

押文蹠武潛身心樵

Dẹp văn, theo võ, tách thân làm tiêu.

²¹ Mộng Thê Triền 夢妻纏, Bào Tử Phược 泡子縛. Hai tên biệt đặt, lấy nghĩa: thê triền, tử phược (vợ buộc, con trói) nói về sự bận rộn nỗi gia đình tràn duyên. Mộng huyền bào ánh 夢幻泡影, nói về cảnh đời không thật, như chiêm bao, như bọt nước, như cái bóng. (Chữ "huyền" thường đọc làm ra "áo").

Kinh Kim Cang:

一切有爲法

如夢幻泡影

如露亦如電

應作如是觀

"Nhất thiết hữu vi pháp.

"Như mộng huyền, bào, ánh,

"Như lò, diếc như điện.

"Ung túc như thị quán"

(Hết thảy pháp có làm,

Như chiêm bao, bóng, bọt,

Như chớp, cũng như sương...

Nên coi như thế tuốt!).

²² Tuổi giàn bốn chục, nhân duyên năm lần. (NTD) (PV H)

尋尋拖榦棊堯

Ngày ngày đốn cùi rừng Nghiêu,

梅萎巢舜分饒勞刀

Hải rau non Thuấn, phận nghèo lao đao.²³



東川吏古得豪

15. Đông xuyên lại có người hào,

虧浪子縛戶泡心漁

Tên rằng Tử Phược, họ Bào, làm ngư.

冲駘匹遜羨餘

Trong mình ba chục tuổi dư,

生昆逆都閉踈添競

Sinh con mười đứa bé thơ, thêm nghèo.

逆吹達諾文掬

Ngược, xuôi, trên nước một chèo,²⁴

吟塲埋塚芸蹠裡紺

Nay doi, mai vịnh, nghè theo lưỡi chài.



²³ Hải rau non Thuấn, phận nhiều lao đao. (PVH)

²⁴ Ngược, xuôi, trên nước dưới chèo, (NTD)

戶泡戶夢和試

Họ Bào, họ Mộng, hòa hai.

畧曉芸學調才塙中

Trước theo nghề học, đều tài bậc trung.

庄埋及貝道穷

Cháng mai gập buổi đạo cùng,

撩經押史另紂亂離

Treo kính, dẹp sứ, lánh vòng loạn ly.

得南几北分移

20. Người nam, kè bắc, phân đi,

浩巢榦伴故知閑退

Nước non rẽ bạn cố tri bấy chày.²⁵

隔饒迂余蘸吟

Cách nhau mười mấy năm nay,

情旗吏邛戛尋逐低

Tình cờ lại đặng một ngày gặp đây.



²⁵ Non sông thiếu bạn cố tri bấy chày. (NTD)

Non sông rẽ bạn cố tri bấy chày. (PVH)

漁樵搗席盃囧

Ngư, Tiều mỗ tiệc vui vây,

吟詩吐醞調排志豁

Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xưa.

樵吟詩浪

Tiêu ngâm thi rǎng:

策撐余藜隊季秋

Non xanh mấy cụm đội trời thu,

搜稅西遼庄典頭

Sưu thuế Tây Liêu chẳng đến dầu.

牋包羈外蟠叔季

Tên đâ gác ngoài sân thúc quí;

命連浸恃瀼巢由

Mình liên dầm giữa suối Sào, Du (Do)²⁶.

愜懸伴瞽詩鳴

Vui lòng bạn cũ: thi bài cuốn;

²⁶ Sào Phú, Húa Do 巢父, 許由: hai người ân sỉ đời vua Nghiêу. Nghiêу nghe tiếng hiền tài, nhiều lần mời Húa Do ra để nhường ngôi. Húa Do từ chối trả về rồi xuống suối rửa tai. Sào Phú hỏi biết được bèn dắt trâu lên khúc trên của suối cho uống nước, vì sợ trâu uống nước rửa tai dơ bẩn của Húa Do.

Ngư Tiều văn답 y thuật

冷役尋吟醡文瓢

Rảnh việc ngày nay: rượu một bầu.

啐分噴狼啼崗朗

Chút phận riêng nương hơi núi rạng,²⁷

禪韻蝶飭擁棱儒

Trăm năm ra sức dọn rừng nhu (nho).

漁吟詩浪

Ngư ngâm thi rẳng:

迎逼達諾文船鉤

Nghênh ngang trên nước một thuyền câu,

溯渦帆溶礙余秋

Chèo sóng buồm giong, trải mây thu.

尋熾心簷變逾晉

Ngày xế tấm mui che gió Tân;²⁸

店退返焙炷垂齒

Đêm chày bếp lửa chói trời U.

默情所遇蔑冲濁

Mặc tình sò ngộ đài trong, đục,

²⁷ Chút phận riêng hơ hơi núi rạng, (NTĐ)

²⁸ Ngày xế tấm màn che gió Tân; (NTĐ)

孟趣浮生墮泮淥

Vui thú phù sinh bến cạn, sâu.

暮叟論洳緣鮀洛

Trầm tuổi trọn nhơ duyên cá nước,

油厯教嘵恃淵儒

Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.



樵浪生庄吸辰

Tiêu rằng: sinh chǎng gặp thời,

身它典衣眩跋添煩

Thân đã đến áy, nghe thôi thêm phiền.²⁹

零征字分字緣

Lênh chênh chữ phận, chữ duyên.

呂仙呂俠呂願仗風

Lô tiên, lô phật, lô nguyên nho phong.³⁰

洳句君子固窮

25. - Nhớ câu "Quân tử cố cùng".³¹

²⁹ Thân đa đèn áy, *nghỉ thời thêm phiền*. (*PWH*)

³⁰ Lô tiên, lô phật, lô nguyên nho già. (*NH*)

³¹ Sách *Luân Ngũ*, quyển 8, thiên "Vệ linh Công":
君子固窮，小人窮斯濫矣 *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng, tư lam hý*"

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

烟陵缺遙巢滻分行

Đèn trăng, quạt gió, non sông phận dành.



漁浪試字功名

Ngữ rằng: hai chữ "công, danh",

黃樑姪蹭匱行配波

Hoàng lương ² nửa gối, đã dành phôi pha.

併句世道頽波

Thương câu "Thế đạo đồi ba", ³"

尋覓渚別埋蠶理市

Ngày nay chưa biết mai ra lề nào!



(Bậc quân tử có khi phải cùng khốn là lẽ cố nhiên; còn kẻ tiêu nhân gặp bước cùng khốn thì hay làm càn).

² Lư Sinh đồi Đường đến quán trọ o Hàm Đan gặp một đạo sĩ, tho than canh khốn cùng. Đạo sĩ đưa cho Lư Sinh một cái gối, bao gối đầu nằm sẽ được toai nguyện. Sinh đợi nhà chủ nấu kê (hoàng lương), ngủ quên, mộng thấy lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tinh dậy thấy đâu mất cả. Nghĩa bóng: đồi người, công danh phú quý ngắn như giấc mộng.

³ *Đồi ba 頽波* (sóng nước dồn xuống), ví dụ về sự vật suy sụp. Thế đạo 世道: đạo đồi. Đây là lời than về đồi suy như nước đổ xuống không ngàn can, cứu vãng được. Do gặp phải ách rợ Khiết Đan nên người Trung Quốc không mấy người còn giữ luân thường đạo lý.

旺添烏磯醕交

Uống thêm vài chén rượu giao,

吟詩懷古底咤喟

Ngâm thi hoài cổ, để rao tiếng đời.

漁樵懷古吟

Ngư, Tiều hoài cổ ngâm.³⁴

寓憂道意

Ngu ưu đạo ý.

此唱彼和

(Thú xướng, bỉ họa).

自課東周迂典吟

Từ thuở Đông Châu¹⁵ xuông đến nay,

道蔑甚臘余埃哈

Đạo dời rậm rạp mấy ai hay.¹⁶

³⁴ Bảng (NTD) không có hàng này.

¹⁵ Tức là đời Xuân Thu, Chiêm quốc. Thuở ấy, vua nhà Chu đã bỏ Tây kinh (Kiều) mà dời sang Đông kinh (Lạc). Nhà Chu từ Bình Vương trở đi đóng đô ở Lạc Ấp, phía đông Cao Kinh nên gọi là Đông Chu. "Thuở Đông Chu" ý nói thời loạn lạc.

夏商塘簪核蹣跚

Hạ, Thương¹⁶, đường cũ gai bò lấp,

文武舛苦稽稽苔

Văn, Vũ, nền xưa lúa trổ đầy.

軾伯曼爲仁羑尙

Năm bá¹⁷ mượn vay: nhân nghĩa mọn,

墨雄爭熾利名悲

Bày hùng¹⁸ giành xé: lợi danh bay.

經麟蒙撲碎昆亂

Kinh Lân¹⁹ mong dẹp tơi con loạn,

¹⁶ Đạo đời rậm rịt mấy ai hay. (NTD).

¹⁷ Hai triều đại phong kiến ở Trung Quốc, thời gian thái bình thịnh trị của Trung Quốc. Ý nói đạo đức, phép tắc đời Hạ, Thương đã bị bỏ mất như đường đi cũ bị cây cỏ, gai góc phủ kín đầy.

¹⁸ Văn, Vũ, nền xưa gốc mọc đầy. (NTD).

Văn vuông, Vũ vuông, hai ông vua gây dựng ra sự nghiệp nhà Chu. Thiên "Thứ Ly" ở phần "Vương Phong" trong Kinh Thi có ghi: "Bí thứ ly k" (Lúa nếp tốt bời bời). Chỉ cảnh tôn miếu, cung điện trở thành ruộng lúa sau khi nhà Chu dời đô. Câu này có ý luyến tiếc một thời thịnh trị đã qua và than thở cho đạo đức, phép tắc, quy củ đã bị mất.

¹⁹ Năm vị chúa chư hầu đã có công giúp các vua đời Đông Chu: Tề Hoàn, Tấn Văn, Tống Tương, Sở Trang, Tân Mục. Gọi là Ngũ bá.

²⁰ Bay nước mạnh tranh hùng nhau trong đời Chiến quốc: Tân, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy. Gọi là Thất hùng.

史馬坤娘海拗排

Sù Mā ¹² khôn ngän moi rợ bày.

株模墨楊添準圓

Dùi mō Mạc, Dương ¹¹ thêm chôn rộn,

嘴鐘沃老叱嚙嘆

Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngây.

焰秦虧項破嵬躡

Lửa Tân, tro Hạng ¹¹ vừa nguôi dấu,

庵漢廚梁吏嚦圓

Am Hán, chùa Lương ¹¹ lại réo dài.

¹¹ Túc sách Xuân Thu. Tuong truyền Khóng Tử đang chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì dùng việc chép sách, bời cho rằng đạo của mình đã hết. "Mong dẹp tôi con loạn": Khóng Tu chép kinh Xuân Thu, khen chê đều có nguyên tắc, khiến bọn loạn thân tặc tu phai khiếp sợ.

¹² Sách Sử ký của Tu Mã Thiên đời Hán.

Mặc Địch, Dương Chu, là hai triết gia thời Chiến quốc. Mặc Địch chu trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương mọi người). Dương Chu chu trương thuyết "vì kỵ" (vì mình).

¹³ Lửa Tân: chỉ Tân Thuy Hoàng thu đốt sách vở trong thiên hạ.

Tro Hạng: chỉ Hạng Vũ đốt cung A Phòng của nhà Tân. lửa cháy ròng ba tháng.

¹⁴ Am Hán: tức là Bạch Mã Tự, ngôi chùa thờ Phật đầu tiên ở Trung Quốc thời Hán Minh đế. Gia Cát Không Minh đời Hán lúc chưa ra giúp Tiên chúa, ở trong am eo Nam dương.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

冲沈九流調呐祖

Trong đám cầu lưu ¹⁰ đều nói tổ,

边塘三教拱称柴

Bên đường tam giáo ¹¹ cũng xưng thầy.

溪桃洞李繞團迷

Khe Đào, dòng Lý ¹² nhiều đoàn trốn,

棱竹亭蘭序伴醉

Rung trúc, đình Lan ¹³ lâm bạn say.

Chùa Liang: Lương Vũ để sùng đạo Phật, sác cho thiên hạ xây rất nhiều chùa.

¹⁰ Các triết gia nước Tần ngay xưa chia ra chín dòng (cầu lưu): 1. Nho gia; 2. Đạo gia; 3. Âm Dương gia; 4. Pháp gia; 5. Danh gia; 6. Mác gia; 7. Tạp gia; 8. Tung hoành gia; 9. Nòng gia.

¹¹ Gồm: đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật.

Tục nguồn đào, điện Đào hoa Nguyên (xem trên). Động Lý: nghĩa chùa rõ.

¹² *Rừng trúc* (竹林núc lâm): Kè Khang đời Tấn cùng Nguyễn Tịch, Sơn Đạo, Huống Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hảm, Vương Nhụng kết làm bạn thân, là những người giỏi, thường chơi ở rừng trúc, đồi gọi là bầy người hiền ở rung trúc (true lâm thất hiền).

Dinh Lan: Vương Hy Chi đời Tùy, ngay Thuận ty, họp anh em bạn hữu ở Lan đình ¹⁴ (nhà Lan) với bài Lan Chu, Triết Quang, để làm Lan đình tập tú. Chủ của Vương viết bài tụ ây truyền lại đời sau, làm kiêu mẫu cho người tập viết chữ, gọi là thiếp Lan đình, Truyền Kiều có câu: '獨孤見帖蘭亭重輸So vào và thiếp Lan đình nào thua'.

法寶詩書淵墨涅

Phép báu Thi, Thơ, dòng mực nát,⁵⁰

萃吹禮樂染霜悲

Màu xuê Lễ, Nhạc⁵¹ nhiễm sương bay.

余淵渡孽波源浩

Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước,⁵²

森棲棲荒壁檜核

Trăm chặng rừng hoang bít cội cây.⁵³

啼正酐辭術襟峯

Hơi chính⁵⁴ ngàn năm về cùm núi,

⁵⁰ Phép báu Thi, Thơ, dòng mực nát, (*PLH*)

Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách cổ trong số năm bộ kinh do tay Khổng Tử sửa định.

⁵¹ Hai bộ sách cổ của Trung Quốc. Tương truyền khi Tân Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách trong thiên hạ thì "Nhạc ký" (một trong sáu bộ sách quý của Trung Quốc) đã thất truyền nên chỉ còn lại "ngũ kinh" (Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch).

⁵² Một dòng biển nghiệt pha nguồn nước, (*NTĐ*).

Dịch từ "孽海 Nghiệt hải" (biển tội lỗi).

⁵³ Trăm cùm rừng hoang bít cội cây. (*NTĐ*)

⁵⁴ Dịch từ "Chính khí". Người xưa cho rằng: trong tự nhiên giới đều có chính khí và tà khí, khi chính khí thắng thì mưa thuận gió hòa, xã hội thái bình; khi tà khí thắng thì thời tiết ngược lại; thế sự nhân tâm ly tán loạn lạc.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

退邪罪渡動暈霽

Thói tà bốn biển động vàng mây.

尋市至坦安翫簪

Ngày nào trời đất an ngô cū,

棚簷巢滙服霽西

Mùng thấy non sông bắt gió tây.

詩未漁買晦樵

Thi rồi Ngư mới hỏi Tiêu:

役茹琨嫡已繞朱哈

Việc nhà con vợ ít nhiều cho hay? ⁵⁵



樵浪纏叱庄埋

30. - Tiêu rằng: Triều rất chẳng may:

耻吝憊嫋群吟文得

Năm lần cưới vợ, còn nay một người;

船懷變吶變嗔

Năm hoài, biếng nói, biếng cười,

疼瘡瘍婦皴鮮瀛燒

⁵⁵ Việc nhà con vợ ít nhiều đúng hay? (PVH)

Rê rê đau máu, da tươi bàu nhau.

累得畧托蹠燒

Bốn người trước thác theo nhau,

得瘀產後得瘀胎前

Người đau sản hậu, người đau thai tiền.³⁶

遺添饒苦朱纏

Khiến thêm nghèo khổ cho Triều,

半包燒檜街錢箇湯

Bán bao nhiêu cùi, về tiền thuốc thang.

柴哈辰駢貯塘

Thầy hay thời ở xa đường.

信蹠柴俗執方害得

Tin theo thầy tục, giúp phương hại người.



漁浪縛拱如臼

35. - Ngư ràng: Phược cung như người,

釀埋客邛街迓都昆

Hôm mai lận đận về mươi đứa con.³⁷

³⁶ Người đau sản hậu, kẽ đau thai tiền. (NTP)

Ngu Tiêu văn đáp y thuật

志林餒鄧旗論

Chí lâm nuôi dặng vuông tròn,

螽斯蟬匙姑群福拱

Chung tu tráp cánh, nhà còn phước ghi ⁵⁴.

帀哈造化小兒

Nào hay tạo hóa tiểu nhi,⁵⁴

囉排昆涅調移補輪

Rú bày con nít đều di bỏ mình.

都辰瘀症急驚

Đứa thời đau chứng cấp kinh;

都辰疳積腠平省喟

Đứa thời cam tích, bụng bình rình ra;

Sóm mai lận đận về muời đứa con. (KV)

Hóm mai lán đận vía muời đứa con. (NTD)

“ Chung tu tráp tráp, nhà còn phước ghi. (PVH)

“ 蟬斯蟬螽 Chung tu tráp tráp ”. Kinh Thi phần “Chư nam”, thiền “Chung tu” có câu “螽斯舞習習兮疑耳子孫蟬蟬兮 Chung tu vũ tập tập he, nghi nhĩ tu tôn nạp nạp he” (Giọt sành tụ tập thành bầy, con cháu mày đồng đúc). Tương truyền: cào cào, giọt sành mỗi lần sinh có chín muoi chín con. Ý nói về con cháu đồng đúc.

“ Tao hóa tiểu nhi ” 造化小兒: con trẻ tạo. Muốn lời của Đô Thẩm Ngôn đời Đường, khi bệnh sắp chết, ông trách tạo hóa, cho là đồ “tiểu nhi”. Khi bệnh nặng vĩ sự sống chết của mình như một trò đùa o trong tay của một đứa trẻ là tạo hóa.

都辰拭相曉鵠

Đứa thời hai mắt quáng gà;

都辰鯀喫哭畀鄰來

Đứa thời túm miệng, khóc la rún lòi;

都辰疖肺躰鍾

40. - Đứa thời đau bụng lâi chòi;

都辰脰結吼來艸脚

Đứa thời ia kiết, rặn lòi trôn trê;⁶⁰

都辰柴疵穰迷

Đứa thời sài ghẻ, nóng mê;

都辰花債毒銜胸膈

Đứa thời hoa trái, độc về hông, vai.

囉燒請倘耗依

Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài,⁶¹

都堆巴肚都爲巴辭

Đứa đôi ba tháng, đứa vài ba năm.

啐它耗損錢幕

Trót đà hao tổn tiền trām.

⁶⁰ Đứa thời ia kiết, rặn lòi tròn trê; (*PI H*)

⁶¹ Rủ nhau thùng thảng thác hoài, (*NTD*)

併昆趨敗琳唔菴嚟

Thương con, chạy bậy, làm nhầm thuốc nhăng.

典聆群囁試倘

Đến nay còn sót hai thằng,

洳季跬孟邛安遡常

Nhờ trời khỏe mạnh, đang ăn chơi thường.⁶²

感恩几士達方

45. - Cảm ân kẽ sĩ du phương,

找些恬指包塘医林

Dắt ta, đièm chỉ vào đường Y Lâm.



GIỚI THIỆU

NHÂN SỰ

妻缠暄呐憇忱

Thê Triều nghe nói mừng thầm,⁶³

晦浪柴駢医林兆爽

Hỏi rằng: thầy ở Y Lâm tên gì?

⁶² Nhờ trời *giòn* mạnh, *đặng* ăn chơi thường. (*NTD*)

⁶³ Thê Triều nghe nói *hang* nay. (*NTD*)

漁浪諸別名之

Ngư rằng: chưa biết tên chi,

駢得呐姤浪奇人師

Nghe người nói: đó rằng Kỳ Nhân Sư.⁶⁴

樵浪字噲人師

Tiêu rằng: chữ gọi Nhân Sư,

仙哈罪伏塗叱功夫

Tiên, hay là Phật? Bậc gì công phu?

漁浪本实柴仗

Ngư rằng: vốn thật thày nhu,

悉鳩錦繞吏霸畧韜

Lòng cưu ⁶⁵ gấm nhiều, lại giàu lược thao.⁶⁶

⁶⁴ Nghe người nói đó là Kỳ Nhân Sư. (PV H)

⁶⁵ Lòng cưu: giữ lấy, ôm mang. (Cưu mang: hoài bão).

⁶⁶ Lược thao 略韜, tức Lục thao, binh thư của Lã Vọng và Tam Lược, binh thư của Hoàng Thạch Công. Hai bộ kinh Thủ cổ, người sau đã dùng "lược thao" hay "thao lược" để chỉ chung các binh thư, và có khi lại để chỉ tài dụng binh nữa.

呐 叻 鎏 磨 庄 敲

50. - Nói ra: vàng, đá; chǎng xao,⁶⁷

文 叻 墓 凤 沫 蛟 燥 炽

Vân ra: dấy phung, rời giao "", tung bùng.

冲 命 鬼 役 經 緯

Trong mình dù việc kinh luân,⁶⁸

添 拧 道 德 逊 分 燥 炽

Thêm trau đạo đức, mươi phân rõ ràng.

庄 埋 吸 課 浩 亂

Chǎng may gặp thuỷ nước loàn,⁶⁹

併 句 民 瘟 衍 塘 医 林

Thương câu "dân mạc" về đàng Y Lâm.⁷⁰

⁶⁷ Từ câu: "Ngón nhic kim thach 言如金石" (Lời nói như vàng đá). Chỉ lời nói chắc chắn, không thay đổi. Chǎng xao: không lay động.

⁶⁸ Từ câu: "Đăng giao khui phung 騰蛟起鳳" (Phung dậy rồng bay). Ví với vân chương hay.

⁶⁹ Trong mình dù chước kinh luân, (PV H).

Kinh luân 經 緯: trong việc kéo tơ, kinh là lấy từng sợi tơ; luân là hợp các sợi tơ với nhau một mồi. Nghia bóng: sửa sang sắp đặt về chính trị.

⁷⁰ Chǎng may gặp buồm nước loàn, (PV H)

Thương câu dân mạc về đàng Y Lâm. (NTD)

Dân mạc 民 瘟: bệnh tật đau khổ của nhân dân.

隱命埠玉塗金

Ẩn minh: chôn ngọc, vùi cát (kim),⁷²

得昆相俗魂咻別兜

Người con mắt tục coi làm biết đau.

些因病忒移求

Ta nhân bệnh trẻ đi cầu,

固贊達士讀句疎浪

Có nghe du sĩ đọc câu thơ rằng:

遊士讀人師詩浪

Du sĩ đọc Nhân Sư thi rằng:⁷³

車馭勞敲幘燎塵

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,

別埃天子別埃臣

Biết ai thiên tử, biết ai thần?

樂韶嘴弋坤罄鳳

Nhạc Thiều⁷⁴ tiếng dứt khôn trông phụng,

Riêng v.v chỉ những người làm thuốc trị bệnh cứu đói.

⁷² Cát kim 金; vùi: lấp, chôn. "Mai ngọc, ẩn kim 埋玉隱金" cũng như: "Mai danh, ẩn tích".

Bang (NTD) không có hàng này.

Ngư Tiều văn đáp y thuật

冊魯徧未苦体麟

Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân!⁷⁵

跬相希夷季五季

Khỏe mắt Hi Di⁷⁶ trời ngū quí,⁷⁷

跨愈諸葛坦三分

Mỗi lòng Gia Cát đất tam phân.⁷⁸

功名之婢妾未覩

Công danh chi nữa? Ăn rồi, ngū,⁷⁹

⁷⁴ Đời Ngu Thuấn chế ra nhạc Thiều, trôi lên có phụng múa. Tiếng nhạc Thiều đã dứt, con chim hết trong: không còn đời vua hiền đức.

⁷⁵ Sứ Lỗ biên rồi khó thấy lân! (PVH)

Chỉ kinh "Xuân Thu" của Khổng Tử. Kinh này là sứ đời nhà Châu, Khổng Tử chép từ Lỗ Ân Công nguyên niên (722 trước Tây nguyên) đến năm thứ 14 Lỗ Ai Công. Tương truyền khi nghe có người bắn được con lân thì than thở, buồn rầu mà ngừng bút, rồi than rằng: "Đạo ta cùng rồi". Bởi vì truyền rằng: thuở Khổng Tử sinh thì có kỳ lân ra đời. Ý nói đời không còn người có đạo đức nữa.

⁷⁶ Hi Di, hiệu của Trần Đoàn, người cuối đời Đường thời Ngũ Đại, ở ẩn tại Hoa Sơn. Tương truyền ngủ có khi cả trăm ngày không thèm dậy.

⁷⁷ Ngū quí: tức "ngū đại", năm triều đại gồm: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu đánh nhau liên miên.

⁷⁸ Tức Gia Cát Lượng, Thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc. Ông sinh nhằm khi Trung Quốc chia làm ba nước (tam phân): Ngụy, Thục, Ngồ.

畜量高苔處貝民

Mặc lượng cao dày xứ với dân.²⁰

樵浪憫及賢人

55. - Tiêu rằng: mừng gặp hiền nhân,

暄排詩衣實珍寶哉

Nghe bài thi ấy, thật trân báu ²¹ đời!

Câu "浮世功名食與眠 Phù thế công danh thực dù miên" này là của người đời Tống (có lẽ là Tô Đông Pha) khen Trương Hán đời Tấn (có người cho là khen Lý Ưng). Nguyên Trương Hán thấy nước sắp loạn, từ quan về nha, lấy cớ rằng nhân gió thu mà nhớ rau thuần, cá húc ở quê nhà. Truyện Thúy Kiều có câu "巒圭尊蠟瘦味 Non que thuận hán hén mù" tức là điển ấy. Vì vậy, bài thơ của người đời sau khen Trương, dưới câu "Phù thế..." còn có hai câu rằng:

不須更說知幾早
只爲尊纏也自賢

"Bất tu cánh thuyết tri cơ tảo.

"Chỉ vị thuận, lô, dâ tự hiền".

Ý nói: công danh ở đời đâu hơn ăn với ngủ!... Việc Trương Hán từ quan về, dù chỉ là vì rau thuần, cá húc đi nữa cũng là người giỏi rồi! Ca bài có ý đà phá công danh của người xưa. Và vì có chuyện "thuần, húc" đó, nên không thể là thơ khen Lý Ưng được.

²⁰ "Dân 民" cũng là 'nhân 人" (người).

Bài thi này, Đỗ Chiêu tự nói sự mù lòa của mình. Bao nhiêu lời nói đều nghe mà không thấy.

²¹ *T珍 hán 珍寶*: quý báu.

閉 委 仍 想 空 得

Bãy lâu nhũng tượng không người,

市 哈 墓 腔 群 鷗 啼 真

Nào hay "hang trống còn dài tiếng rân".²

詩 名 略 古 唐 臣

Thi danh trước có Đường thần.

才 如 李 杜 卦 分 奇 併

Tài như Lý, Đô³, muôn phần khá thương.

覓 路 拱 騁 文 章

Thấy nay cũng nhóm van chương.

肺 犀 級 极 坤 量 実 虛

Vóc dê, da cọp⁴, khôn lường thực hư.

惜 台 茗 古 人 師

Tiếc thay! Dời có Nhân Sư.⁵

² Hang vắng lấy trong Kinh Thi, phân "Tiêu nhà", thiền "Bạch cầu": "*Kiều kiều bạch cầu, tui bù không cao" (Ngựa to lồng trắng đẹp đẽ o nơi hang vắng kia). Chỉ người có tài đi oán.

³ Lý Bạch và Đô Phu, hai nhà thơ có tiếng đời Đường, mà thần thê đều lao đao lận đận khá thương.

⁴ Từ câu: "Đương chất hổ bì 羊質虎皮" (Thần dê đội lốt cọp). Chỉ việc già dối bè ngoài; thực chất kém coi làm ra vẻ hay, gioi đê loe thiền hả.

吏蹠眾字無如之何

Lại theo bốn chữ "vô nhu chi hè"^{**}.

汝智嗜大賢蠅

60. - Nhớ xưa tiếng Đại hiền ra,

浪盜門治補些埃用

Rằng: "Trời muốn trị: bỏ ta, ai dùng?"^{***}

崔崔仆沛勁功

Thôi thôi ngươi phải gắng công,

允些細注學共人師

Đem ta tới chỗ, học cùng Nhân Sư.

^{**} Thầy này cũng có Nhân Sư. (NTD)

^{***} Lại theo lối chữ "vô nhu chi hè" (PVH).

Vô nhu chi hè 無如之何 : không làm sao được.

“Dịch từ sách *Manh Tú*, thiên “Công Tôn Sứu” chương “Cú hạ”: “夫天如欲平治天下當今之世舍我其誰也Phù. Thiên như欲 bình trị thiền hạ, đương kim chi thế, và ngã, kỳ thùy dã?” (Trời ơi!... Nếu muốn cho thiền hạ được bình an thịnh trị, thì trong đời này nếu bo sụ phò trợ của ta ra thì còn có ai bằng?).

Phần nhì

ĐẠO DÂN

NHÂN XU

漁浪枉汁丹岐

Ngư rặng: nhầm chốn Đan kỳ,

嚙噶曲嚙塘移庄貯

Éo le khúc néo, đường đi chàng gân.

繞巢繞巒繞棱

Nhiều non, nhiều núi, nhiều rừng,

繞調繞隘繞巒峒堵

Nhiều đèo, nhiều ái, nhiều chừng động hang.

啐功苦辱庄芒

Chút công khó nhọc chàng màng,

分卢棘險每塘人軀

Phản lô hóc hiểm mỗi dàng Nhân Xu.¹



¹ Chán lô gác hiểm mỗi dàng Nhân Xu. (PVH)

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

人躯隘衣襟頭

65. - Nhân Xu ái ấy ở đâu,

裊苓裊禊泮溇坤量

Néo lành, néo dũ, cạn sâu khôn lường.³



樵浪些篤尋方

Tiêu rằng: ta dốc ¹tâm phương²,

² Tác giả đã lấy ái Nhân Xu (Nhân khu) mà tượng trưng thân thể con người. Khu có nghĩa là chốt cửa. Trong bài tựa quyển *Linh Khu* có viết: "Ta có thể hiểu "Linh" tức là lanh, tức là xoay trả một cách nhanh chóng theo đúng với thời. "Khu" là chốt cửa xoay, vì với người đứng giữa trời đất phải xoay thật nhanh, thật đúng thời, trước sự thay đổi của ngũ vận lục khí...". Chữ "ái" theo sách *Thuyết văn giải thích*: "Là nơi hiểm yếu của một vùng đất". Vì thế, ngày xưa người ta thiết lập ở những nơi này những cái cửa thật to để kiểm soát sự lưu thông, gọi chung là "quan ái". Ở đây, chữ "ái" như là hiểm yếu mà con người phải cố gắng vượt qua hay nói khác hơn: hiểu được con người rất khó khăn.

Nhân khu ái ấy ở đâu?

Néo lành, néo dũ cạn sâu khôn lường.

Có nghĩa là trong y học tìm hiểu về con người là công việc hàng đầu, vì hành động của con người trong đời sống rất phức tạp không lường hết được.

¹ Néo lành, néo dũ, cạn sâu chẳng lường. (NTĐ)

² Chữ "dốc" đọc trại ra từ chữ "đốc" (大畜 岡健督實輝光日新其德 *dai* *suc*, *cuong kiem doc thuc*, *huy quang*, *nhat tan ky Duc*) (Que đại súc có được cái Đức cương và kiện (của que Kiêm) cho nên được thực, phát ra ánh

嗔分朱燭丐塘人軀

Xin phân cho rõ cái đường Nhân Xu.

漁浪隻隘人軀

Ngư rǎng: một ải Nhân Xu,

袍皮包納心瓢壺蘆

Lấy da bao thịt, làm bầu hô lô⁶.

櫓通胗壞罌包

Trổ thông chín néo ra vào,⁷

sáng, mỗi ngày làm lớn cho cái Đức của mình. "Đốc" hay "dốc" là hành động ngay thẳng, rõ ràng, một lòng một dạ).

⁵ Chữ "phương" trong y học được dùng như một giai đoạn xử lý một cách thực tiễn tiếp nối sau chữ "pháp" trong việc điều trị. Thông thường, trong khi xử phương, người thầy thuốc có thể dùng được gọi là "phương dược" hoặc dùng châm cứu gọi là "phương châm".

"Tả ngoại hình của nhân thể một cách tổng quát, bên ngoài da thịt chứa bên trong tạng phủ, khí huyết, ví như cái bầu hô lô (hô lô là trái bầu già, bỏ ruột, là dụng cụ tốt nhất để đựng rượu hoặc linh đơn ngày xưa).

⁶ Chín ngách (cứu khiếu): hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai lỗ mắt, một lỗ đường đại tiện, một lỗ đường tiểu tiện và lỗ miệng. Đóng y giải thích rằng: con người bẩm thụ khí âm dương để thành hình hài. Vì thế, nhân thể con người luôn luôn thông với thiên địa. Con đường thông thiên địa gồm ba dạng khác nhau: huyết đạo (vốn vô hình nhưng ngày đêm đều luân lưu để thông với thiên địa), cứu khiếu (gồm chín

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

逆試經絡肢桃育昂

Mười hai kinh lạc chia đào dọc ngang.⁸

外辰六腑陽開

Ngoài thời sáu phủ⁹ Dương quan,

冲辰轎腔嗟盈陰都

Trong thời năm tạng¹⁰, xây bàn Âm đô.¹¹

試邊左右壁蘇

70. - Hai bên, tà, hữu, vách tó,

固巢元氣固湖血光

Có non Nguyên Khí, có hồ Huyết Quan.¹²

cái lỗ trên thân người), 12 kinh lạc (kinh mạch gồm 12 đường cả thủ, túc, âm kinh và dương kinh).

Trổ thông chín ngách ra vào. (NTD).

Trổ thông chín ngách ra vào. (PVH).

⁸ Gồm sáu kinh dương: Thái dương, Dương minh, Thiếu dương; sáu kinh âm: Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm. Mỗi kinh đều có một kinh thủ (tay) và một kinh túc (chân), tất cả là mười hai kinh. Lạc là những đường ngang liên hệ với Kinh.

Mười hai kinh lạc chia đồ dọc ngang. (PVH).

⁹ Tức "lục phủ" gồm: đởm, vị, tiểu tr Đường, đại tr Đường, bàng quang và tam tiêu. Theo Đông y sáu phủ thuộc dương.

¹⁰ Tức "ngũ tạng" gồm: tâm, can, tỳ, phế, thận. Theo Đông y năm tạng thuộc âm.

¹¹ Trong thời năm tạng, xây bàn Âm dương. (NTD)

¹² Có non Nguyên Khí, có hồ Huyền Quan. (NTD).

Nói về khí và huyết. Ở con người, hai bên đều có kinh mạch thuộc âm dương để bảo vệ, nuôi náng thân thể. "Non nguyên khí" là khí ở vùng bào cung, đơn điền của hạ tiêu. "Hồ huyết quan" là chỉ tâm và

古尼魂魄歸安

Có nơi Hồn, Phách, ở an,¹³

古鬼神主使郎役歸

Có ngôi Thần Chủ¹⁴, sửa sang việc mình.

還逐古筠七情

Rước đưa có đam Thất Tình¹⁵,

古園五味餚形卒鮮

Có vườn Ngũ Vị nuôi hình tốt tươi.¹⁶

can. 'Tâm' có chức năng sinh huyệt, con 'can' thi tàng huyệt. Tâm thận giao nhau là biểu hiện của sức khỏe.

Theo Đông y, can là nơi tàng hỏa; Phế là nơi tàng phách.

Theo Đông y, thần ở tâm (tâm tàng thận).

'Thần chủ' là tâm tàng thận, tâm làm chủ ngũ tạng lục phủ.

Thông thường, người ta nói đến thất tình nhưng thật sự, theo *Huang de Nội Kinh* thì chỉ có ngũ chí (tức ngũ tình). Chí (tình) ở can là nộ. Ở tâm là hỷ, ở tỳ là tư, ở phế là ưu, ở thận là khung. Vì khi còn ở ngũ tạng gọi là chí, khi nào phát ra ngoài gọi là tình. Nó luôn luôn xuất nhập từ thân người nên gọi là rước đưa...

¹³ Nǎm vị: chua, cay, mặn, đắng, ngọt. Theo sách thuốc xưa, "地食人以五味 Địa thực nhan dĩ ngũ vị" (Đất nuôi người bằng năm vị). *Lục tiết tạng tương huân* có viết: "天食身以五氣, 地食人以五味 Thiên tự thân dĩ ngũ khí, địa nô nhân dĩ ngũ vị" (Trời nuôi người bằng ngũ khí, đất nuôi người bằng ngũ vị). Ngũ vị gồm toan nhập can, tân nhập phế, hàn nhập thận. Các sách cũ giải trước đây thường dùng các chữ tim, gan, phổi, lá lách... chua, cay, mặn, ngọt, đắng. Dùng như vậy là không ổn. Bởi vì tim thuộc tâm nhưng tâm bệnh không chỉ là đau tim. Ngọt thuộc cam, nhưng các khí thuộc cam đều không biểu hiện bằng vị ngọt.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

吏 暱 遂 士 拧 嘴

Lại nghe du sĩ trao lời,

浪 冲 隘 衣 扈 尼 險 縱

Ràng: trong ai ấy lầm nơi hiêm nghèo.¹⁷

固 廊 六 賊 笮 燒

Có làng Lục Tặc¹⁸ nhóm theo,

肢 分 拖 塔 牵 纏 三 戸

Chia phần đón ngách, giù đèo Tam Thi.¹⁹

Có duyên ngũ vị nuối hình tốt tuoi. (VTF)

Ràng: trong ai ấy có noi hiêm nghèo (VTF)

¹⁷ Theo kinh *Lăng Nghiêm*: "Màu sắc, âm thanh, mùi vị cam giác ó da và lòng ham muốn (Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) cùng làm mồi cho giác lôi cuốn người ta suy nghĩ và hành động sai quấy (tặc mồi 賊媒). Tụ cuống của hau trong nhà, cho nén kè có đạo, mắt không trông màu, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi hương, miệng không nếm mùi, thân lìa đồ mềm, trơn, ý chẳng nghĩ càn, là để tránh sáu giác (lục tặc 六賊) vậy".

¹⁸ Còn gọi là "Tam hành". Theo *Thái Thương Tam Thi* trong kinh: "Thượng Thi tên Bành Cú, ở trong đầu người. Trung Thi tên Bành Chất, trong bụng người. Hạ Thi tên Bành Kiều, ở trong chân người". Ngọc Xu kinh chú: "Thượng Thi tên Thanh Cô; Trung Thi tên Bạch Cô; Hạ Thi tên Huyết Cô". Văn Liễu Tông Nguyên: "Đạo sĩ nói: người ta có ba thi trùng, ở trong bụng, rình những lối kín, cứ ngày Canh thân, lên tàu với Thương Đế". Sách *Chu Chân Huyền ảo* thì cho là ba vị thần ở trong thân người, một ở óc, một ở minh đường, một ở dạ dày thường làm hại người. Người xưa cho rằng trong thân thể có ba vị ác thần chuyên xúi giục con người làm điều sai quấy.

歎埋咽嘴燒舌

75. - Hôm mai rù quên nhau đi,²⁰

吹懸人欲燒欺箇亂

Xui lòng nhân dục, nhiều khi lăng loàn.

或蹠邊峒皮囊

Hoặc theo bên động Bì Nang,²¹

深燎花母癩忙霑春

Hăm hiêu hoa, mău mơ màng gió xuân.²²

或蹠邊峒尊筋

Hoặc theo bên động Tôn Cân,²³

Chia phân đón ngách, giấu đèo Tam Thi. (KV) (NTĐ).

²⁰ Sớm mai rù quên nhau đi, (KV) (NTĐ)

²¹ Bi nang 皮囊: ở đây chỉ da thịt, con người dễ bị "rù quên" bởi sự vuốt ve ở làn da, chạy theo cảm giác đó để ăn chơi quá độ, làm tiêu hao nguyên khí. *Hoàng đế Nội kinh* đã nhiều lần cảnh cáo không nên "tửu hậu nhập phòng", sau khi rượu chè, nhậu nhẹt không nên giao hợp.

²² Có bản chép: "Tró trêu hoa mău", chưa rõ nghĩa gì, không rõ lời nào đúng. Tức mău đơn (hoa mău đơn), đê chí gái đẹp.

Tró trêu them mău mơ mang gió xuân (VH)

Thám trêu hoa mău mơ màng gió xuân (LA)

²³ Các đường gân chính; chỉ dương vật. Ngoài nguy hiểm của làn da, nếu con người quá lợi dụng khoái lạc của dương vật có khi nó "rù quên" đến cả sú, sài, cũng phải bỏ chùa chạy về thế tục. Sự quyến rũ của "tôn cân" rất nguy hiểm (có nghĩa là dương vật) nên Đò Chiểu mới kêu gọi:

嘴添朱仕術民補廚

Nhem thèm cho sài về dân, bỏ chùa.²¹

添排鬼怪蹠略

Thêm bày qui quái theo lùa,

笞策十惡掙都抉蕊

Nhóm non Thập ác²⁵, tranh đua khuấy đời.

櫈揜情慾朱得

Trổ xoi tình dục cho người,

罢迎弑增巴迎六墮

Bảy mươi hai hố, ba mươi sáu hầm.

埃及苓衣塊咻

80. - Ai làm lành, ấy khỏi làm,

Ai làm lành, ấy khỏi làm.

Ai bằng làm dữ, át làm hại mình

để khuyến cáo lấy việc quân bình âm dương là cần thiết.

²¹ Nhem thèm: nhử mồi làm cho người ta ưa thích.

Nhem thèm cho lũ vi dân, bỏ chùa. (NTĐ).

²⁵ *Mười tội ác lớn*: theo giới luật nhà Phật: sát sinh, trộm cắp, dâm tà, nói càn, nói khéo, ác miệng, hai lưỡi, tham muốn, giận dỗi, ngu si, gọi là thập ác. Hình luật xưa thì mưu phản, mưu bạn, mưu đại nghịch, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn, là thập ác.

埃朋心典乙林害命

Ai hàng làm dữ, át lâm hai minh.

樵浪些本心苓

Tiêu rằng: ta vốn làm lành,

市卢六賊恨掙塘趨

Não lo Lục Tặc ngăn giành đường đi.

渚哈余蹠棱医

Chưa hay mấy dặm Rừng Y,²⁶

自低典汗丹岐跔姿

Từ đây đến chốn Đan Kỳ mau, lâu?

Y THUẬT

CƯƠNG MỤC

漁浪塊隘人軀

Ngư rằng: khôi ái Nhân Xu,

典枷陰驚揜頭棱医

Đến truông Âm Chát, ỏ đâu Rừng Y,

²⁶ Chưa hay mấy dặm Rừng Y. (N.D.)

自 植 陰 驚 畏 去

Tự truông Âm Chất [”] ra đi,

細 廬 保 养 夏 欺 持 令

Tối am Bảo Duồng [”], một khi nghỉ minh.

客 客 戈 渡 五 行

85. - Lần l่าน qua bến Ngũ Hành, [”]

[”] *Âm chât* 陰質, tức âm công, chỉ sự làm phuộc âm thầm không cầu người biết, chí cần quy thần biết. Người xưa dạy ke học thuốc phải lấy âm chất làm đâu. Âm chất là tên một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

[”] *Bao duồng* 保養: “bao”: giữ gìn, “duồng”: nuôi nương. Nay gọi là “Duồng sinh”, đây là một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

[”] Theo học thuyết Ngũ hành: “Ngũ”: nam loại vật chất mộc, hoa, thổ, kim, thủy; “Hành”: vận động. Học thuyết này lày thuộc tính của ngũ hành liên hệ với các cơ quan tạng phủ trong cơ thể và thông qua nam tạng làm trung tâm vận dụng các lý luân tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vữ để nói lên hiện tượng biến hóa sinh lý, bệnh lý, qua đó tổng kết kinh nghiệm lâm sàng. ^① Lấy thuộc tính ngũ hành phân biệt đặc trưng các khí quan tạng phủ, nhu can, gan, mắt... thuộc mộc; tâm, mạch, lưỡi... thuộc hoa; tỳ, thịt, miếng... thuộc thổ; phế, bì, mao, mũi... thuộc kim; thận, xương, tai... thuộc thuỷ. ^② Quan hệ sinh khắc nói lên giữa các tạng phủ có sự nương tựa và chế úc nhau trên phương diện sinh lý như can có thể chế tý (mộc khắc thổ), nhưng tý lại có thể nương tựa phế (thổ sinh kim), mà phế lại có thể chế úc lại can (kim khắc mộc)... nói lên sự ràng buộc giữa tạng phủ với nhau, có quan hệ điều hòa sinh lý giữa cơ quan này với cơ quan kia. ^③ Quan hệ tương vữ giới thiệu khái quát phương pháp điều trị biến hóa bệnh lý, nhu bệnh can phạm đến tý là mộc thừa

裏生裏尅諸苓苦趨

Néo sanh, néo khắc ¹⁰, chưa rành khó đi,

姤未典隘地支

Dó rồi đến ải Địa Chi,

体亥六氣篡池坤算

Thấy non Lục Khí rậm rì, khôn toan.

吏衝典隘天干

Lại xong đến ải Thiên Can, ¹¹

体亥五運弘朗添卢

Thấy non Ngũ Vận chàng ràng, thêm lo.

塊尼運氣路踴

Khỏi này Vận Khí, lẩn dò, ¹²

thổ, điều trị nên theo phép ức can phù tỵ. Khi phế khí hư yếu áp dụng kiện tỳ bổ phế gọi là phép bồi thổ sinh kim. Do vậy, có thể thấy học thuyết Ngũ hành xuyên suốt các phương diện trong y học bao hàm những kinh nghiệm lâm sàng quý báu của cổ nhân và cũng là lý luận cơ sở quan trọng.

¹⁰ Hai loại quan hệ cơ bản tự điều chỉnh giữa 5 hành với nhau: kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim; kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

¹¹ Như xong tối ải Thiên Can, (NTĐ)

¹² Khỏi non Vận, Khí, lẩn dò. (PVH)

Ngữ Tiêu văn dáp y thuật

细棱本艸衣朱恤塘

Đến rừng Bản Thảo ấy cho nhô dàng!

古辯賦部矜遲

Có mười hai bộ ở ngang,

黜包茲潤潤千兵

Ra vào sáu cửa, nhộn nhàng thiên bình.³³

固源道统分明

90. - Có Nguyên Đạo Thống³⁴ phân minh,

古茹医館箇經冊傳

Có nhà Y Quán, nhóm kinh sách truyền.

畧辰庙宇拮連

Trước thời miếu vũ cất liền,

疎鰥各畱聖賢祖師

Trải thờ các bậc Thánh, Hiền, Tổ sư.

³³ Sách nói về tính chất các vị thuốc. Bản thảo xưa chia 6 môn và 12 bộ. 6 môn: trong bản thảo các vị thuốc được chia làm 6 môn tùy theo tính chất và công dụng, gồm: trị phong môn, trị nhiệt môn, trị thấp môn, trị táo môn, trị hàn môn, trị sang môn. 12 bộ: tức 12 đề mục lớn mà các sách bản thảo thường dùng làm tiêu chí để sắp xếp và phân loại các vị thuốc: kim thạch, thảo thượng, thảo trung, thảo hạ, mộc thụ, nhân, thú, cầm, trùng ngư, mễ cốc, quả, thái.

³⁴ Hệ thống nguồn gốc lịch sử của y đạo.

試邊試院驗巾'

Hai bên hai viện ở vầy,

院箕炮製院尼灸針

Viện kia bào chế³⁵, viện này cứu, châm³⁶

³⁵ Kim quỳ ngọc hàm kinh của Trương Ngọc Cảnh dạy dược liệu trước khi chế thành các dạng thành phẩm phải qua các quá trình xu lý gia công khác nhau. Mục đích của bào chế nhằm: 1. Loại bỏ các tạp chất hoặc các bộ phận không có tác dụng, khiến cho dược liệu sạch sẽ như dùng nước (đội, rửa, đái) hoặc loại trừ mùi tanh hôi như thung bạch bì phải xao với cám mới hết được mùi hôi. 2. Tiện cho việc chế biến dạng thuốc, sử dụng cũng như cất giữ, như thái lát hoặc ché nhỏ, dùng các phương pháp rửa, nung, sao, tiễn cho việc đập vụn, đẽ đun sács, nhằm thu được thành phần giá trị của thuốc (hoạt chất), như ché biến các khoáng vật và loại có mai, vỏ nhu đai già thạch, từ thạch, mẫu lệ, miết giáp,... đem nung hoặc tẩm giấm rồi nướng, dược liệu sẽ bể to, tiễn cho việc đập vụn, giảm bớt thời gian đun sács, và cùng ra được hết hoạt chất. Muốn cho dược liệu khô ráo dễ cất giữ thì đun, hong, sấy hoặc phơi trong râm. 3. Tiêu trừ hoặc giảm nhẹ độc tính, hạn chế sự kích thích hoặc tác dụng phụ của dược liệu, như bán hạ sống phải chế qua ở nước gừng sẽ không kích thích gây ngứa họng. Người bệnh khỏi trúng độc, ba đậu phải ép bo đầu để loại trừ độc tính. 4. Thay đổi được tính năng và tăng được hiệu quả của thuốc. Như sinh địa có tác dụng thanh nhiệt luong huyết, nấu với rượu trở thành thực địa sẽ biến thành tính ôn mà có tác dụng bồi huyết; thường son được chế bằng ấm thì có tác dụng gây thó mạnh hơn, ngược lại chế bằng rượu có tác dụng gây thó giam yếu đi,... Bào chế chia làm ba loại: thuy chế (chế bằng nước) có: rửa, đái, vầy, thủy phi,... Hóa chế (chế bằng lửa) có: hơ, sao, nướng, lùi, nung,... Thủy

戈尼法製法針

Qua nồi phép chế, phép châm,

醒懲吏体參參眾樓

Trông chừng lại thấy sám sám bốn lâu.

典貯買燙眾樓

Đến gần mới rõ bốn lâu:

試樓問切試樓望聞

Hai lâu Văn, Thiết; hai lâu Vọng, Văn.¹⁷

hỏa hợp chế có: nấu, chung và tối (nung nóng đồ rồi nhúng vào rượu hoặc giấm)....

"*Cùu châm*": a. "Cuu": dùng ngài đốt trên các huyệt. Phép cứu: nguyên liệu là lá ngài để khô lâu năm, và nhuyễn thành nhung, nêm lại từng viên nhỏ hình tháp, hoặc quấn lại như điếu thuốc lá. Viên ngài nặn thành hình tháp, mỗi viên gọi là một mồi hoặc một tráng. Khi dùng đặt mỗi ngài lên trên huyệt vị, châm lúu đốt để cho tụ cháy hết dần, hoặc thôi nhẹ cho chúng cháy hết; dưới mồi ngai có thể lót lát gừng mong, lát tói mong, hoặc một lớp muối mong... tùy theo yêu cầu điều trị, đốt cháy hết một mồi gọi là một tráng. Điều ngai còn gọi là ngai quyên, cũng đốt một đầu, hơ lên huyệt vị, nhằm đạt được mục đích điều trị. Hơ như vậy, lâu hay chóng tùy theo bệnh. b. "*Châm*": dùng kim châm hơ hoặc kích thích vào các huyệt. Châm và cứu là lối chữa bệnh kết hợp của môn châm cứu cổ truyền không dùng thuốc.

¹⁷ *Tứchan*: bốn phương pháp khám chữa bệnh trong Đông y . Vọng: xem khí sắc người bệnh; văn: nghe giọng nói người bệnh; vấn: hỏi để biết bệnh; thiết: bắt mạch, sờ nắn.

語祐外臂創江

95. - Ngửa xem ngoài cửa sáng giảng,

体达扁額字浪三工

Thấy trên biển ngạch chữ rằng "Tam Công".

跳弁冲庙冷恁

Bước vô trong miếu lạnh lùng,

体撩巴彌双双盈圖

Thấy treo ba bức song song họa đồ.



人師蠶婢祐圖

Nhân Sư ngồi giữa xem đồ,

体些嘒嗰搆壺灵丹

Thấy ta han hoi, dở hò linh đơn,

祫黜策祫臘丸

Lấy ra thuốc đỗ hai huờn,

味米救祫塊干災難

Cho về cứu trẻ khỏi cơn tai nạn.



些因爻課倍鑄

Ta nhận một thuở vội vàng,

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

吸柴渚及噲嗜役叱

Gặp thầy chưa kịp hỏi han việc gì.

惜台色典丹岐

100. - Tiếc thay! Đã đến Đan Kỳ,

味蒼渚營啐之飮命

Mùi thơm chưa dính chút chi vào mình.

樵浪嗔吟師兄

Tiêu rằng: xin hỏi sư huynh,^๘

畧捐達士姓名拱詳

Trước quen du sĩ, tính danh cũng tường?



漁浪几士達方

Ngư rằng: kẽ sĩ du phương,

貉周道引充塘朱些

Tên Châu Đạo Dẫn, đem đường cho ta,

當欺貝絅役姑

Đang khi bối rối việc nhà,

市末晦役碌戈共私

Nào rồi hỏi việc trải qua cùng chàng? ^๙

^๘ Tiêu rằng: xin hỏi nhán huynh, (PVH)

^๙ Nào rồi hỏi việc lại qua cùng chàng? (PVH)

參賄導引咀嘆

Chỉn nghe Đạo Dần thở than, “

浪排六賊別弄理市

Rằng: bầy lục tặc, biết toan lẽ nào!

LỤC TẶC

樵浪六賊心牢

105. - Tiêu rằng: lục tặc làm sao?

嗔分榦衣音耗朱伶

Xin phân sáu ấy, âm hao cho rành.



漁浪聰相燒情

Ngư rằng: tai, mắt, nhiều tình:

聰貪嗜樂相掙色擰

Tai tham tiếng nhạc, mắt giành sắc xinh;

晦辰貪味香馨

Mùi thời tham vị hương hinh,

晚辰貪脹瓶清醋茶

Miệng thời tham béo, ngọt, thanh, rượu, trà;

Ngu Tiêu văn đáp y thuật

肅辰門畔縹紗

Vóc thời muôn bận sô, sa;

膝辰門於青茹錦峯

Bụng thời muôn ở cửa nhà thép son.

朱焰六賊衣群

Cho hay lục tặc áy còn,

遣昆得俗客門虛身

Khiến con người tục lẩn mòn hư thân.



樵浪暄嘯玉分

110. - Tiêu ràng: nghe tiếng ngọc phân,

鄭憲門潛埃塵遡霽

Chạnh lòng muôn tách cõi trần chơi mây.

沛之吸導引低

Phái chi gặp Đạo Dẫn đây,

些嗔蹠唯尋柴人師

Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư.¹¹



漁浪縛願充去

Ngu ràng: Phuộc nguyên đem đi,

¹¹ Ta xin theo dào, tìm thầy Nhân Sư. (LA)

娶米藏使礼僂產床

Anh về sắm sửa lễ nghi sẵn sàng.

且吟破節春光

Và nay vừa tiết xuân quang,

現舖導笞行裝朱采

Hẹn năm ngày nhóm hành trang cho rồi.

妻缠自謝躑躅

Thê Triền từ tạ, chān lui,

米茹体癟嵬嵬疚哽

Về nhà thấy vợ, ngùi ngùi đau rên.

恤恩岳母於邊

115.- Nhớ ơn nhạc mẫu ở bên,

引啜啜嫡吏込戶泡

Dặn dò gởi vợ lại lên họ Bào.¹²

NGƯ TIỀU

TÌM ĐẠO

¹² Dặn dò gởi vợ rời lên họ Bào. (PVH)

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

次尼試戶羨交

Thứ này: hai họ nghĩa giao,

載徒行李仍包仍壺

Sá m đồ hành lý, những bao, những hò.¹³

包辰昂鮀鯷枯

Bao thời đựng cá, tôm khô,

壺辰昂醞長塗端衝

Hò thời đựng rượu, trường đồ thăng xông.¹⁴



颺戈坡柳峩松

Trải qua bờ liễu, non tùng,

季獵獵退霽東逢命

Trời hiu hiu thổi gió đông, đưa mình.¹⁵

畜認冲節清明

Mặt nhìn trong tiết thanh minh,

幽燕坦蕕景情嘹卹

U Yên đất cù, cảnh tình trêu người.

¹³ Sá m đồ hành lý, những bao, những hòu. (NTĐ)

¹⁴ Bồn thời đựng rượu, trường đồ thăng xông. (NTĐ)

¹⁵ Trời may may thổi gió đông đưa mình. (NTĐ)

替花伴哭伴嗔

120. - Tràm hoa nửa khóc, nửa cười,

如從標落返得故鄉

Như tuòng xiêu lạc, gặp người cố hương.

站核遙梗拖塘

Cò cây đưa nhánh đón đường,[“]

如從裊嚬東皇矜兜

Như tuòng níu hỏi: Đông hoàng “ à đâu?

邊棗磚襟蹭頭

Bèn non đá cụm cúi đầu,

如從荒曲襯求救生

Như tuòng oan khúc, lạy cầu cứu sinh.

咷咷鶯吶遙梗

Líu lo chim nói trên cành,

如從計覘情形民瘼

Như tuòng kế mách tình hình dân đau.

霧枷囁啞的蹠婆

Gió tre hiu hát theo sau,[“]

[“] Cò cây *gie* nhánh đón đường, (*LA*)

[“] Đông hoàng 東皇: chủ mùa xuân; chúa xuân.

如從墮欲趨跔尋柴

Như tuồng xui giục đi mau tìm thấy.

迂巢涙泣叫嘆

125. - Dưới non suối chảy kêu ngày,

如從忽噲事尼墨埃

Như tuồng nhán hỏi: sự này bởi ai?



試得忍体嘆魏

Hai người nhìn thấy than dài:

朱咍巢浩號頸醒春

Cho hay non nước nhiều loại trông xuân.¹⁰

寻春麻景庄春

Ngày xuân, mà cảnh chẳng xuân.

霜愁霧慘別澄市清

Mây sâu, gió thám, biết chừng nào thanh!¹¹

⁸ “Tre” dịch chữ “trúc 竹”. “Bích cầu kỳ ngô” có câu: “佛披飄竹逸遙霜花 Phật披 phô gió trúc, dật diu mưa hoa”.

Gió tre *cùn kùn* theo sau. (*NFD*)

¹⁰ Cho hay non nước nhiều *nàn* trông xuân. (*NFD*)

Giao sâu, gió thám, biết chừng nào thanh! (*NFD*)

Mưa sâu, gió thám biết chừng nào thanh!

GẶP ĐẠO DÂN

滿槐景舊併情

Mǎng xem cảnh cũ thương tình,⁵¹

市哈落壞路程隘窄

Nào hay lạc nèo lô trình ải xưa .

共燒魚董尋睹

Cùng nhau ngõ ngắn ngày trưa,

吏埋返伴騎駢吟蹤

Lại may gặp bạn cõi lùa ngâm thơ.

試得行蹟薄除

130. - Hai người dừng gót đứng chờ,

客暄逢士廁竦吟浪

Lắng nghe du sĩ lời thơ ngâm rằng:⁵²

導引吟詩浪

Đạo Dân ngâm thi rằng:

⁵¹ Nhìn xem cảnh cũ thương tình, (NTD)

⁵² Lắng nghe du sĩ làm thơ ngâm rằng: (NTD)

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

矣東沫津霑霑西

Trời đông sùi sụt gió mưa tây,

疖瘡悉民搣古柴

Dau ôm lòng dân cậy có thày.

方醫毒碎纏畧相

Phương cũ: vua tôi, gìn trước mắt,¹³

命賈老社吸冲耗

Mạng nay già trẻ gửi trong tay.

陣凶粧卦群祟落

Trận đồ tám quẻ ¹⁴còn non nước,

兵法蘸味產韁核

¹³ *Quân thần*: nói về phép cho thuốc trong một phương thang có các vị chính, vị phụ, vị hỗ trợ và vị dẫn thuốc đi, gọi là: quân (vua), thần (tôi), tá (giúp đỡ), sứ (sứ giả).

Phương cũ: vua tôi, gìn trước mặt. (NTD)

¹⁴ Phép tắc trong binh pháp cổ theo Dịch. Trong Cảnh Nhạc toàn thư có "Tân phương bát trận", gồm: bô (bồi dưỡng), hòa (điều hòa), công (công phạt), tán (làm cho tan), hàn (làm cho lạnh), nhiệt (làm cho nóng), cố (giữ chắc), nhân (nuơng theo). Tám loại phương trận trong xứ phương. Trường Cảnh Nhạc đem các loại xứ phương trình bày thành bát trận kể trên, nếu là thành phương của tiền nhân gọi là Cố bát phương trận, nếu là Cảnh Nhạc tự chế được gọi là Tân phương bát trận.

Binh pháp năm mùi, sān có cây.

唉伴医林埃尙噲

Hồi bạn Y Lâm! Ai muốn hỏi?

般碧瓊瑤古些低

Đò xưa, bến cũ, có ta đây!^{'''}



吟未脱体樵漁

Ngâm rồi thoát thấy Tiêu, Ngư,

倍鑛導引墜駢嗔吟

Vội vàng Đạo Dẫn truy lú^{'''} cười ngầm.

嘲浪尼几知音

Chào rằng: này kẻ tri âm!^{'''}

寻聆吏典医林求嘆

Ngày nay lại đến Y Lâm cầu gì?

^{'''} Bến xưa, bến cũ, có ta đây! (NTD)

^{'''} Trần Đoàn nghe tin Triệu Khuông Dẫn làm vua, cười ngất! Té từ trên lưng lúa xuống mà rằng: "Thiên hạ tú nay yên rồi!"

Tri âm 知音: hiểu biết tiếng đàn. Bá Nha đánh đàn, nghỉ đến núi cao. Chung Tú Kỳ nói: "Vội vội như núi Thái Sơn"; nghỉ đến nước chảy. Tu Kỳ nói: "Cuốn cuộn như Trường Giang, Hoàng Hà". Khi Tú Kỳ mất, Bá Nha dứt đứt dây đàn vì cho rằng ở đời không còn ai hiểu được tiếng đàn (tri âm) của mình nữa. Bạn thân có tình nghĩa sâu xa cũng gọi là "tri âm".

Ngu Tiều văn đáp y thuật

漁浪充伴故知

Ngu r^{àng}: dem bạn cõ tri,⁵⁷

同恁尋埃人師學行

Đồng lòng tìm cõi Nhân Sư, học hành.⁵⁸



引浪試字浮生

Dẫn r^{àng}: hai ch^ữ "phù sinh"

得巢几涪分付樵漁

Người non, kè nước, phận dành Tiều, Ngu.

閑委牢庄尋師

135. - Bấy lâu sao chẳng tầm sư,

典吟吏古功餘學芸

Đến nay lại có công dư học nghề?



樵浪辰運不齊

Tiêu r^{àng}: thời vận bất t^ề,⁵⁹

添琳柴菴少牌役茹

Thêm làm thầy thuốc làm bê việc nhà.⁶⁰

⁵⁷ Ngu r^{àng}: tìm bạn cõ tri, (*ATD*)

⁵⁸ Đồng lòng tìm den Nhân Sư, học hành. (*PWH*)

⁵⁹ Đồng lòng tìm hỏi Nhân Sư, học hành. (*NTD*)

⁶⁰ B^{ất} t^ề 不齊: không thành, không như ý. Thời vận bất t^ề: thời vận khác nhau.

漁浪些情恨些

Ngu rẳng: ta nghì giận ta,⁶²

罟併昆姍買黜駟錢

Bởi thương con vợ mới ra hết tiền.



引浪冲撲塵緣

Dẫn rẳng: trong cõi trần duyên,⁶³

試卧渚沼未浅姜爲

Hai người chưa trả rồi tiền nợ vay.

得咎巴戰霧糲

Người xưa ba chuyến gãy tay⁶⁴

即命学蒹買哈少柴

Tức mình học thuốc, mới hay làm thầy.⁶⁵



⁶¹ Nghĩa đen là chìm đắm, đây nghĩa là bê tha, hư hỏng.

(Chờ làm thầy thuốc làm hư việc nhà. (NTD).

⁶² Ngu rẳng: ta thảm giận ta, (NTD)

⁶³ Dẫn rẳng: trong chốn trần duyên, (NTD)

⁶⁴ Sách Tu Truyện ghi: "三折肱知爲良醫 Tam chiết quăng tri vi hương y" (Ba lần gãy tay mới biết thầy thuốc giỏi). Ý nói lách duyet, lich lam nheu.

⁶⁵ Tức mình học thuốc, cho hay làm thầy. (NTD)

樵浪 医 典 汗 尼

140. - Tiêu rằng: đã đến chốn này,

志林黜飭損遠祜季

Chí lâm⁶⁶ ra sức vén mây xem trời.⁶⁷

先生畧別繞尼

Tiên sinh trước biết nhiều nơi,⁶⁸

嗔併得閑殿礪壞移

Xin thương người mọn vẽ vời néo đi.



引浪買襟棱医

Dẫn rằng: mầy cum Rừng Y,

調蹊塘丐軒岐櫓黜

Đều noi đường cái Hiên, Kỳ trổ ra.⁶⁹

⁶⁶ Chí lâm: dốc chí quyết làm cho được; muốn, tha thiết. Ý câu "飛雲霧睹清春 Phi vân vụ đỡ thanh xuân" (Vén mây mù thấy trời xanh. Ý nói từ bỏ sự tối tăm, ngu dốt).

⁶⁷ Bảng (NTD) không có hai câu này:

Chí lâm ru súc vén mây xem trời.

Tiên sinh trước biết mầy nơi.

⁶⁸ Tiên sinh trước biết mầy nơi, (Pl H)

⁶⁹ Hoàng Đế (hiệu Hiên Viên) và Kỳ Bá, tôi của Hoàng Đế. Hoàng Đế hói, Kỳ Bá đắp, làm thành sách Nội kinh 内經 gồm Linh Khu 靈樞 và Tô Văn 素問, là bộ sách gối đầu giường của Đông y.

Đều theo đường cái Hiên, Kỳ trổ ra. (Pl H)

叟尋淳沚叟貯

Một ngày suối chảy một xa,

卒淵吏固正邪恪燒

Rốt dòng lại có chính, tà, khác nhau.

漁浪隔阻閑萎

Ngư rằng: cách trở bấy lâu,

塘趨導畧落兜坤尋

Đường đi ngày trước lạc đâu khôn tầm.

引浪低實医林

145. - Dân rằng: đây thật Y Lâm,

人軀隘塊市咻渚哝

Nhân Xu ai khói, nào làm, chó e! ^{^"}

漁浪蹠蓄問輝

Ngư rằng: dặm cũ vắng hoe,

命雖古体空贊別叱

Mình tuy có thấy, không nghe biết gì. ^{^"}

^{^"} Nhân Xu ai khói, nào làm, chó chi! (NTD)

^{^"} Mình không có thấy, không nghe biết gì. (NTD)

引浪妬渚倍趨

Dần rằng: đó chớ vội đi,

尋吟渚吸尊師駢茹

Ngày nay chưa gặp Tôn Sư ở nhà.

典庵保養蹠些

Đến am Bảo Dưỡng theo ta,⁷²

持迷爲餌未戈丹岐

Nghỉ chơi vài bữa, rồi qua Đan Kỳ.⁷³

◆

漁樵蹠導引趨

Ngư, Tiêu theo Đạo Dần đi,⁷⁴

矜庵保養反欺盃巾

Ở am Bảo Dưỡng một khi vui vậy.

巴得結伴東西

150. - Ba người kết bạn Đông Tây,

傳囉冊策嚙尼嚙燒

Chuyện trò sách thuốc, lối này hỏi nhau.

⁷² Đến am Bảo Dưỡng theo ta. (NTD) (PVH)

⁷³ Ở chơi vài bữa, rồi qua Đan Kỳ. (PVH)

⁷⁴ Ngu rằng theo Đạo Dần đi. (NTD)

KINH LẠC

漁浪畧隘人軀

Ngư rǎng: trước ái Nhân Xu,

逆試經絡泮濤渚詳

Mười hai kinh lạc ⁷⁵, cạn sâu chưa tường.



引浪彌陰彌陽

Dẫn rǎng: ba âm, ba dương,

彌彌效倍吱塘試邊

Ba ba số bội, chia đường hai bên.

迺蹠左右試邊

Tay, chân, tả hữu hai bên,

陰陽調斡迂延紺綱

Âm, dương, đều sáu, dưới trên buộc ràng.

Sách có ca rǎng:

手太陽小腸兮足膀胱

手陽明大腸兮足胃鄉

⁷⁵ Xem chú thích ở phía dưới.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

手少陽三焦兮足膽房

手太陰肺兮足脾系

手少陰心兮足腎罐

手厥陰心胞兮足肝濟

Thủ Thái dương: tiểu trướng hè; túc: bàng quang.

Thủ Dương minh: đại trướng hè; túc: vị hương.

Thủ Thiếu dương: tam tiểu hè; túc: đàm phường.

Thủ Thái âm: phế hè; túc: tỳ hè.

Thủ Thiếu âm: tâm hè; túc: thận kẽ.

Thủ Quyết âm: tâm bào hè; túc: can tè⁷⁶.

Lại có ca rỗng:

(sở thuộc địa chỉ)

辰戌太陽水小腸及膀胱

⁷⁶ Kinh Thủ Thái Dương thông với nêu trướng.

Kinh Túc Thái Dương thông với bàng quang.

Kinh Thủ Dương Minh thông với đại trướng

Kinh Túc Dương Minh thông với vị.

Kinh Thủ Thiếu Dương thông với tam nêu

Kinh Túc Thiếu Dương thông với đàm

Kinh Thủ Thái Âm thông với phế.

Kinh Túc Thái Âm thông với tỳ.

Kinh Thủ Thiếu Âm thông với tâm.

Kinh Túc Thiếu Âm thông với thận.

Kinh Thủ Quyết Âm tam bào.

Kinh Túc Quyết Âm thông với can.

卯酉陽明金大腸胃中藏
寅申少陽火三焦膽共房
丑未太陰土肺與脾同鄉
子午少陰火心腎兩相當
己亥厥陰木胞絡肝在旁

Thìn, Tuất, Thái dương, thủy, tiểu trướng, cát bàng quang
Mão, Dậu, Dương minh, kim, đại trướng, v, trung tàng.
Dần, Thân, Thiếu dương, hỏa; tam tiêu, dâm cung phường
Sửu, Mùi, Thái âm, thổ; phế dãy tỳ đồng hương
Tý, Ngọ, Thiếu âm hỏa tám thận hương tương đương
Ty, Hợi, Quyết âm, mộc; bào lạc, can, tai bàng.⁷⁷



漁浪經絡升標

Ngư ròng: kinh lạc là tiêu,

炷市氣血也繞別兜

Chỗ nào khí huyết ít nhiều biết đâu.

⁷⁷ Kinh Thái Dương thuộc thủy, ứng với Thìn, Tuất, thông với tiểu trướng, bàng quang

Kinh Dương Minh thuộc kim. Ứng với Mão, Dậu, thông với đại trướng, v

Kinh Thiếu Dương thuộc hỏa, ứng với Dần, Thân, thông với tam tiêu và dâm

Kinh Thái Âm thuộc thổ, ứng với Sửu, Mùi, thông với phế và tỳ.

Kinh Thiếu Âm thuộc hỏa, ứng với Tý, Ngọ, thông với tam và thận.

Kinh Quyết Âm thuộc mộc, ứng với Ty, Hợi, thông với Tâm bào và Can.

⁷⁷ Tiêu hay ptiêu: cai nêu, cai ngon (trái với "ban" hay "bổn").

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

引浪氣血人軀

155. - Dẫn rằng: khí, huyết, Nhân Xu,

些曾魄冊體句歌浪

Ta từng coi sách, thấy câu ca rằng:

十式經絡氣血多少歌

Thập nhị kinh lạc khí huyết đa thiếu ca

多氣多血君須記
 手經大腸足經胃
 少血多氣有六經
 三焦膽腎心脾肺
 多血少氣分四經
 膀胱小腸肝胞繫

Đa khí, đa huyết, quân tu ký:

Thứ kinh: đại trướng; núc: kinh vị.

Thiếu huyết, đa khí, hữu lục kinh:

Tam tiêu, đàm, thận, tâm, tỳ, phế.

Đa huyết, thiếu khí, phân tú kinh:

Bàng quang, tiểu trướng, can bào hé [”].

[”] - Nhiều khí, nhiều huyết, bạn nên nhớ:

Kinh Thú Dương Minh túc đại trướng, và Kinh Túc Dương Minh túc vị.

- Nhiều huyết, nhiều khí, có sáu kinh:

Tam tiêu, đàm, thận, tâm, tỳ, và phế.

- Nhiều huyết, ít khí có bốn kinh:

Bàng quang, tiểu trướng, tám bào và can

漁浪經絡繞塘

Ngư rǎng: kinh lạc nhiều đường,

得瘀繞症別弄理市

Người đau nhiều chứng, biết toan lẽ nào?

引浪除晦柴高

Dẫn rǎng: chô hỏi thầy cao.^{๖๖}

病市藥乃冤包塘經

Bệnh nào thuốc nấy đem vào đường kinh.

NGŨ TẶNG

樵浪嗔晦先生

Tiêu rǎng: xin hỏi tiên sinh,

例冲臍腔拱形狀牢

Lệ trong năm tạng ^๑, ghi hình trạng sao?

^{๖๖} Dẫn rǎng: nav hỏi thầy cao. (NTP)

^๑ Năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận). Tang nói chung chỉ các tổ chức chứa dày đặc nằm trong khoang ngực, bụng, là những tang khi có công năng tàng trữ và lọc, chế tạo ra tinh khí. Nội dung nhán thúc về năm tạng của y học cổ truyền, có khi chỉ thực chất tang khí, có khi chỉ công năng hoạt động của các hoạt động của các tang khí và

引浪祖古' 痘猝

Dẫn rằng: tổ có lời rao:

脏肝屬木核撈務春

Tạng can thuộc mộc, cây rào mùa xuân.

色撐昆杳升澄

160. - Sắc xanh, con mắt là chứng,

花蚶甲攘繞筋紓綻

Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc ràng.²

蹈魂邛嶧嘴叫

phan anh biến hóa bệnh lý của các tạng khí ấy. Vì vậy có những
 điểm khác với các tạng khí trong nhận thức của y học hiện đại. Thí
 dụ: tỳ là bộ phận có công năng trao đổi trong hệ thống huyết dịch.
 Lại nhu tâm, vừa chi thực thê tạng tâm, lại vừa chi công năng sinh
 ly trong hệ thống tuần hoàn; cộng thêm hoạt động của hệ thống
 trung khu thần kinh (tu duy, tinh thần) và nhiều công năng khác
 nữa. Y học cổ truyền coi trọng tác dụng sinh lý nói tạng, mặt khác
 coi trọng ca phần ánh biến hóa bệnh lý của nội tạng, kê ca mỗi liên
 hệ về mặt tổ chức và hình thê nội tạng. Vì phối hợp với sáu phủ,
 trong ngũ tạng còn thâm tâm bao lạc, nên gọi là lục tạng. Sự phối
 hợp tạng và phủ (cũng gọi là biểu lý lẫn nhau, phủ là biểu, tạng là
 lý) là tâm hợp tiêu trường, tỳ hợp vỵ, can hợp đệm, phế hợp đại
 trường, thận hợp bàng quang, tâm bào lạc hợp tam tiêu.

² Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc kéo. (NTD/KV)

Giáu hòn, đựng máu, tiếng: kêu,

味酸落脊脈挾字絃

Vị toan, nước mắt, mạch nêu chữ huyền.

厥陰經足太傳

Quyết âm kinh túc, áy truyền.

合共腑胆胞連外冲

Hiệp cùng phu đàm ngôi liên ngoài, trong.



脏心屬火脈洪

Tạng tâm thuộc hỏa, mạch hông,

務夏色髓澄冲褪尼

Mùa hè, sắc đó, chưng trong lưỡi này.

蹈神妥卹於低

Giáu thần, nuôi máu, ở đây,

證味嗜呐落巾溢叛

Đáng: mùi, tiếng: nói, nước vẩy buồn hôi."

Đồ Chiêu dùng tiếng: buồn (buồn hôi); ngoài Bắc nói: bô hôi; trong Nam nói: mò hôi. Buồn nghĩa là rịn uớt, như nói: cau đồ buồn, buồn hôi; nước rịn ra mà hôi

Đáng: mùi; tiếng: nói, nước vẩy mò hôi (VTD).

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

少陰經手沛末

165. - Thiếu âm kinh thủ phái rời,

合共外腑浪翫小腸

Hiệp cùng ngoại phủ, rãng ngôi tiêu trường.

脾脏屬土色鑽

Tý tạng thuộc thổ, sắc vàng,

旺蹠眾季調藏衣嗌

Vượng theo bốn quí, đều tàng ý vui.

晚澄泓鮮飴味

Miệng chùng, nước: dāi, ngọt: mùi.

嗜歌脈緩哈唼膚形

Tiếng: ca, mạch hoãn, hay nuôi thịt hình.

太陰經足色行

Thái âm kinh túc đà dành,

合共腑胃翫爭中州

Hiệp cùng phu vị, ngôi giành trung châu.



膀肺屬金脈浮

Tạng phế thuộc kim, mạch phù.

味辣色鼎務秋魄潤

Vị: cay, sáu: trắng, mua: thu, phách dùng.

迺唏唼泣躉翻

170. - Giáu hơi, nuôi khắp da lông,

晦澄古哭浩冲晦常

Mùi chùng, có khóc, nước trong mũi thường.¹⁴

太陰經手朱詳

Thái âm kinh thủ cho thường,

合共外腑大脈衣通

Hiệp cùng ngoại phủ đại trường áy thông.



膀腎屬水務冬

Tạng thận thuộc thuy mùa đông,

色顛味曇志溶唼昌

Sắc đen, vị mặn, chí dùng, nuôi xương.

嗜唾浩乳叛殃

Tiếng: rên, nước: nhó hôi ươn,¹⁵

拭聰澄姤典方脈沉

Hai tai chùng đó, giữ phương mạch trầm.

分米經足少陰

Phân về kinh túc thiếu âm,

¹⁴ Mùi chùng, ném khóc, nước trong mũi thường. (K1)

¹⁵ Tiếng: rên, nước: nhó ra tien (MT)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

合膀胱腑缠衿化源

Hiệp bàng quang phu, gìn cùm hóa nguyên.¹¹

LỤC PHỦ

樵浪触脏色編

175. - Tiêu ràng: nám tạng đã biến.

箕如六腑嗔連呐黜

Kia như sáu phu, xin liên nói ra.

引浪丐密得些

Dẫn ràng: cai mật người ta.

象蹠春木經升少陽

Tượng theo xuân mộc, kinh là thiếu dương.

胆外心腑朱肝

Đam ngoài làm phu cho can,

心包同晦使善卢量

Tóm vào muôn mối, lại toan lo lường.¹²

Gìn cùm hóa nguyên: "Gìn cùm" dịch chữ "保持 bao trì : giữ gìn. 化源 Hóa nguyên": nguồn sống con người, theo Đông y

Tom ra muôn mối, suá toan lo luồng. (KI)

Tóm ra muôn mối, ué toan lo luồng. (ATD)

余朝脾臍小脬

Máy chiêu ruột nhô tiều trường,

象蹠夏火太陽經拎

Tượng theo hạ, hoa, thái dương kinh cầm

黔外心腑朱心

Ở ngoài làm phu cho tâm,

浩澑冤愆祟淫源生

Nước trôi đem xuống đặng dâm nguồn sinh.”

胃升經足陽明

180 - Vị là kinh túc dương minh,

祟蹠坦蕩役命旺安

Đụng theo đất chữa, việc mình uống ăn.

包燒浩殼蕩垠

Bao nhiêu nước, xác, chữa ngắn,

發訛各注韶憑官司

Phát ra các chỗ chịu bằng quan ty.

” Nước trôi đem xuống đặng dâm nguồn sinh. (P1 H)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

扠外心腑朱脾

Ô ngoai làm phu cho tỳ.

丐包子衣实琪功苔

Cái bao tử áy thật ghi công dày.



大肺脾欬連低

Đại trướng ruột lồn liên dày.

陽明經手象巾秋金

Dương minh kinh thủ, tượng vây thu cầm.

翫蹠洳肺唏扠

Ngôi theo nho phé hơi cảm.

物唼把壳迂墩糞訛

Vật ăn bà xác xuồng hầm phân ra.



膀胱实餽帶些

185. - Bàng quang thực bụng đái ta.

象蹠冬水經升太陽

Tượng theo đông thủy, kinh là thái dương.

Trong miền Nam queer gọi dạ dày là bao tử.

Kim 金 ứng mùa thu (huộc kim).

龜蹠外汁腎鄉

Ngôi theo ngoài chốn thận hương,

化喘瀉逆心塘溺濱

Hóah hơi nước xuông, làm đường niệu tan¹¹.



三焦腑衣凹層

Tam tiêu phủ ấy ba tầng,

兼連中逕噏浪三焦

Kiêm trên, giữa, dưới, gọi ràng tam tiêu¹².

達收喫吐納髡

Trên thâu ăn uống, nạp nhiều;

“Đường tiết niệu.

Còn gọi là “外腑 ngoại phủ”, “孤腑 cô phủ”. Một phủ trong lục phủ, có tương quan biêu lý với tâm hàn, có công năng chuyên hóa thủy dịch của toàn thân, là đường đi của nguyên khí, là nơi tiến hành quá trình khí hóa. Tam tiêu chia làm 3 bộ phận, từ miệng trên dạ dày trở lên là thượng tiêu; từ miệng trên dạ dày đến miệng dưới dạ dày là trung tiêu; từ miệng dưới dạ dày trở xuống là hạ tiêu. Ba bộ phận này có 3 chức năng khác nhau đối với việc tiêu hóa thực ăn, thượng tiêu chủ “nạp” (đưa vào); trung tiêu chủ “hù thực” (lam chín nát) hạ tiêu chủ “xuất” (đưa ra). Có 3 tác dụng thuỷ dịch khác nhau đối với việc chuyển hóa nước: thượng tiêu như “vụ” (sương mù), trung tiêu như “áu” (sùi nước bọt), hạ tiêu như “độc” (nước ngoi rãnh). Có sự liên quan với nội tạng khác nhau: thượng tiêu với tâm phế, trung tiêu với tỳ vị, hạ tiêu với can thận.

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

特 吻 冲 濁 迂 調 搡 峴

Giữa chia trong, đục; dưới điều, gạn ra,

心 塘 浩 穀 碣 戈

Làm đường nước xác trải qua,

洳 巴 希 仪 消 和 鷗 希

Nhờ ba hơi ấy tiêu hòa máu, hơi.⁹³

畧 娑 締 泣 巴 希

190. - Trước sau búa khấp ba hơi,

少 陽 經 手 実 尼 营 得

Thiểu dương kinh thủ thật nơi định người.

樵 浪 經 絡 迂 叴

Tiêu rằng: kinh lạc mươi hai,

胫 脇 迂 夏 别 谐 莽 牢

Tang phú mươi một biệt hài⁹⁴ thế sao?

引 浪 畧 古 廊 嘚

Dẫn rằng: trước có lời rao:⁹⁵

⁹³ Nhờ ba hơi ấy ngũ hòa máu, hơi. (NTĐ)

⁹⁴ Hài 谐: hòa nhau, làm cho ăn khớp với nhau. "Biết hài thê sao": biết thế nào là hài hòa, ăn khớp.

⁹⁵ Dẫn rằng: trước có gốc rao: (NTĐ)

Dẫn rằng: trước có kè rao: (PIH).

厥陰經手心胞絡標

Quyết âm kinh thủ, tâm bào lạc nêu.[”]

心胞共腑三焦

Tâm bào cùng phủ tam tiêu,

冲外試衣皴調陰陽

Trong, ngoài, hai áy chia đều âm, dương.

悵々柴耶字良

Muốn làm thầy dặng chữ "lương"[”],

病冲脏腑沛量实虛

Bệnh trong tạng, phu, phái lưỡng thực, hư.

未低晦吏人師

195. - Rồi đây hỏi lại Nhán Sư,

嘔分症实症虛朱伶

Xin phân chứng thực, chứng hư, cho rành.

NGŨ HÀNH

漁浪箕渡五行

Ngư rǎng: kia bên Ngũ Hành,

Kè 偶: một lối văn văn (lời ca) thường dùng trong kinh Phát.

" Tam bào lạc màng bao qua tim.

Lương 良: lành. Luong y: thầy thuốc giỏi về chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

爻融裊尅裊生心咤

Chia ra neo khác, néo sinh, làm gì?

•

引浪辯迂試僂

Dẫn ràng: trên, dưới, hai ngòi "",

古轔行衣化机嗟運

Có năm hành ấy, hóa kỵ "" xây vần.

木金水火土分

Mộc, kim, thủy, hỏa, thô, phân.

生分衣卒尅分衣虛

Sinh, phần ấy tốt: khác. phần ấy hư.

問朱燭理鍼虛

Muốn cho rõ lẽ nên hư,

槐廟生尅祖師歌浪

Coi lời sinh khắc Tô sư ca ràng:^{1,2}

五行相生詩

Ngũ hành tương sinh thi

¹ Luồng ngõ:兩儀 túc Âm, Dương, cũng có nghĩa là Trời, Đất

² Chú: eo kỵ cũng đọc là "kỵ". Hóa kỵ 化機 may tao hóa, may trời
Nghĩa: lời sinh khắc Tô sư ca ràng. (VTD)

木生火兮火生土
土生金兮金生水
水生木兮五相生
兩間人物皆吉利

Mộc sinh hỏa hè, hỏa sinh thổ.

Thổ sinh kim hè, kim sinh thủy.

Thủy sinh mộc hè, ngũ tương sinh.

Lưỡng gian nhân vật giải cát lỵ ⁰¹.

五行相尅詩

Ngũ hành tương khắc thi

木尅土兮土尅水
水尅火兮火尅金
金尅木兮五相尅
兩間人物有凶臨

Mộc khắc thổ hè, thổ khắc thủy.

Thủy khắc hỏa hè, hỏa khắc kim.

Kim khắc mộc hè, ngũ tương khắc.

Lưỡng gian nhân vật hữu hung lâm ⁰².

-
- ⁰¹ Mộc sinh hỏa hè; hỏa sinh thổ.
Thổ sinh kim hè; kim sinh thủy.
Thủy sinh mộc hè, đó là ngũ tương sinh.
Người, vật trong khoang Trời Đất đều dũng tốt lành
- ⁰² Mộc khắc thổ hè; thổ khắc thủy.
Thủy khắc hỏa hè; hỏa khắc kim

埃麻燭理五行

200. - Ai mà rõ lẽ ngũ hành,

役冲壬坦巽苓畧哈

Việc trong trời đất dữ lành trước hay.

辰戌震雷霽速

Trên thời: mưa, mօc, gió mây,

辰壬庚洛靄核內頸

Dưới thời: non, nước, cỏ, cây, muôn loài,

辰戌姤卦殿臺

Giữa thời: nhà cửa, đèn dài,

辰行紀役巳才馳蘇

Năm hành tóm việc ba tài ^{三才}, nho, to.

杏油造物余爐

Ví dầu tạo vật mẩy lò,^熔

Kim khâu mộc chiết, đó năm lẽ tương khắc.

Nguồn và vật trong khoảng Trời, Đất có điện hung dữ tối nay

[”] *Tam tài* 三才 (*Thiên, địa, nhân: trời, đất và người*).

[”] *Lao hóa mẩy lò* *người ta thường nói* “*天地爐中* *Thiên địa lò nung*”
(trong lò troi đất), vì trời đất như cái lò cua tao hóa dùng để nung
đúc nên vạn vật.

Ví dụ tạo hoa mây lò, (PVII)

化工余署爻鋪五行

Hóa công măy thợ, một pho ngũ hành.¹⁶⁵

罔槐法衣朱精

Muốn coi phép áy cho tinh,¹⁶⁶

圖書河洛易經燼盤

Đồ thơ Hà Lạc¹⁶⁷, Dịch Kinh¹⁶⁸ rõ bàn.

CHỦ VẬN

Ví dụ tạo hóa măy lò, (PVII).

Hóa công măy thợ người ta thường ví tạo hóa như người thợ đúc tạo ra vạn vật (hoa công). Hai câu này ý nói dù cho có măy lò tạo hoa, măy thợ hóa công đi chăng nữa, thì việc sáng tạo và sinh hóa vạn vật cũng chỉ nằm trong nguyên lý ngũ hành.

Muốn nghe phép áy cho tinh. (VII)

Hà Đồ 河圖, Lạc Thu 洛書 trong kinh Dịch. Tương truyền đời vua Phục Hy, ở sông Hoàng Hà có con long mã xuất hiện, trên lưng nó có vẻ nét từ số 1 đến số 10, bố trí nhu một bức đồ, Phục Hy mới theo đó mà vạch ra bát quái. Vua Hạ Vũ trị thủy, có con qui nổi lên, trên lưng có số từ 1 đến 9. Hạ Vũ theo đó lập ra "cửu trù". Số này sắp theo ma phuong, cộng phía nào cũng ra số 15.

Dịch Kinh tuc kinh Dịch, một pho sách triết học cổ ở Đông phuong, phát triển trên cơ sở âm dương ngũ hành bát quái từ thời Phục Hy.

Chủ vận là khí phần của ngũ vận làm chủ tuế khí các quý tiết trong mỗi năm. Cả năm chia làm năm bộ mà vận hành, bắt đầu từ mộc vận, rồi đến hoa vận, thô vận, kim vận và cuối cùng là thủy vận.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

漁浪尼隘天干

205. - Ngữ ràng; nơi ai Thiên Can, ^{thứ}

hanh ma chuyên vận. Vận cua mỗi bước là chu 73 ngày linh 5 khác. Mỗi năm, mộc vận đều bắt đầu từ ngày Đại hàn; năm nào cũng vậy, không hề biến đổi.

Su chuyen vận cua chu vận ứng voi 24 tiết khí cụ thể nhu sau:

- Sô vận mộc, Đinh Nhâm, Thiếu giốc hoặc Thái giốc, giao vận ngày Đại hàn.
- Nhị vận hoa, Mậu quý, Thái chuy hoặc Thiếu chuy, giao vận sau tiết Xuân phân 13 ngày.
- Tam vận thổ, Giáp Kỵ, Thái cung hoặc Thiếu cung, giao vận sau tiết Mang chung 10 ngày.
- Tứ vận kim, Ất canh, Thiếu dương hoặc Thái dương, giao vận sau tiết Xu thứ 7 ngày.
- Chung vận thuy Bình Tân, Thái vũ hoặc Thiếu vũ, giao vận sau tiết Lập đông 4 ngày.

Nhan Su Cô chú thích sach *Hán thư thực hóa chí* noi: "Can do chư ca tung eai mà ra", thập can cung có nghĩa là muoi số mục. Theo sach *Huang cui kinh the* cua Thiếu Ung: "Thập can là troi (thiên) cho nên thập can còn gọi là 'thập thiên can'".

Thuộc tính âm dương của thập can:

Nếu so sánh Thiên Can với Địa Chi thì Thiên Can thuộc dương, Địa Chi thuộc âm. Nhưng trong Thiên Can cũng lại chia ra âm dương.

Giáp, Bình, Mậu, Canh, Nhâm, thuộc Dương can.

Ất, Đinh, Kỵ, Tân, Quý thuộc Âm can.

- Thập can phối hợp ngũ hành:

Giáp (dương), Ất (âm) thuộc mộc.

Bình (dương), Đinh (âm) thuộc hoa.

古 嵩 五 運 底 無 役 吏

Có non Ngũ Vận đê toan việc gì?

諸 哈 主 運 升 之

Chưa hay chủ vận là chi?

吏 添 客 運 冊 楠 润 闲

Lại thêm khách vận, sách ghi rõ ràng?



引 浪 辻 字 天 干

Dẫn ràng: mười chữ Thiên Can,

Mậu (dương), Kỷ (âm) thuộc thô.

Canh (dương), Tân (âm) thuộc kim.

Nhâm (dương), Quý (âm) thuộc thủy.

- Thập can phối hợp với ngũ phương:

Giáp Ất thuộc Đông phương.

Bính Đinh thuộc Nam phương.

Mậu Kỷ thuộc Trung ương.

Canh Tân thuộc Tây phương.

Nhâm Quý thuộc Bắc phương.

- Thập can phối hợp với ngũ quý;

Giáp Ất thuộc mùa xuân.

Bính Đinh thuộc mùa hạ.

Mậu Kỷ thuộc mùa trung hạ.

Canh Tân thuộc mùa thu.

Nhâm Quý thuộc mùa đông.

Ngu Tiều văn đáp y thuật

要姪次笠燭爍庄差

Anh, em, thứ lớp, rõ ràng chẳng sai.

要姪爻炳爻隮

Anh em một gái, một trai,

陰陽爻恪樓臺輒方

Âm, dương, chia khác, lâu dài năm phương.¹¹

甲乙木於東方

Giáp, Ất, mộc, ở Đông phương.

丙丁火於南方訴詳

Bính, Đinh hỏa, ở Nam phương tố tường.

戊己土於中央

210. - Mô¹¹², Kỷ, thô, ở Trung ương.

庚辛金於西方爲常

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vi thường.

壬癸水於北方

Nhâm, Quý, thuỷ, ở Bắc phương,

Âm, dương, chia cách, lâu dài năm phương. (NTĐ)

Mô 戊 ngoài Bắc đọc "Mậu".

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vi thường. (PVH)

調浪主運使當役季

Đều rằng: "chủ vận", sứ đương việc trời.



輒魁主運庄移

Năm ngoài chủ vận chẳng dài,

年市蹠乃古病蹟初

Năm nào theo này, có lời thơ xưa.¹¹⁴

主運詩浪

Chủ vận thi rằng

大寒木運始行初

清明前三火運居

芒種後三土運是

立秋後六金運推

立冬後九水運轉

週而復始萬年如

Đại hàn (大寒), mộc vận (木運), thí hành sơ (

¹¹⁴ Năm nào theo này, có lời thơ cũ (PVH)

Một trong hai mươi bốn tiết của một năm. Hai mươi bốn tiết trong bốn mùa gồm:

Xuân

1. Lập xuân 立春
2. Vũ thuỷ 雨水
3. Kinh trập 氣蟄
4. Xuân phân 春分 (ngày 21 hoặc 22 tháng ba)

Ngu Tiêu vấn đáp y thuật

Thanh minh tiễn tam, hòa vận cu.

5 Thanh minh 清明 6. Cốc vū 谷雨

Hạ

7. Lập hạ 立夏 8. Tiêu mǎn 小滿 9. Mang chung 芒種
10. Hạ chí 夏至 11. Tiêu thu 小暑 12. Đại thư 大暑

Thu

13. Lập thu 立秋 14. Xu thu 處暑 15. Bạch lộ 白露
16. Thu phân 秋分 (ngay 22 hoặc 23 tháng 9)
17. Hàn lộ 寒露 18. Suong giáng 霜降

Đông

19. Lập đông 立冬 20. Tiêu tuyết 小雪 21. Đại tuyết 大雪
22. Đông chí 冬至 (ngay 21 hoặc 23 tháng 12)

23. Tiêu hàn 小寒 24. Đại hàn 大寒

Trung bình, mỗi tiết là 15 ngày. Các tiết sai chạy ngày không nhất định, duy nhị phân, nhị chí, và ngày Thanh minh. thì có chừng, tiết Thanh minh sau Đông chí 105 ngày.

Một vận bát đầu từ tiết Đại hàn,

Hoa vận bát đầu từ ba ngày trước tiết Thanh minh.

Ba ngày sau khi bát đầu tiết Mang chung là sang Thô vận.

Sáu ngày sau khi bát đầu tiết Lập thu là sang Kim vận.

Chín ngày sau khi bát đầu tiết Lập đông là sang Thuy vận.

Hết vòng rồi lại bát đầu lại, muôn năm vẫn như thế

Giáp, Kỵ hóa ra thô; Ất, Canh hóa ra kim; Đinh, Nhâm hóa ra mộc (hết thay thành rung); Bình, Tân hóa ra thuy (chạy di cuộn cuộn); Mùi, Quý, ử phuong Nam, bốc lên ngọn lửa (hoa).

Khí đầu tiên là khí Quyết âm (phong mộc) bát đầu từ tiết Đại han;

Khí thứ hai là Quân hoa, bát đầu từ tiết Xuân phân;

Khí thứ ba là Thiếu Dương (thu) bát đầu từ tiết Tiêu mǎn;

Khí thứ tư là Thái Âm (thấp thố) bát đầu từ tiết Đại thư;

Khí thứ năm là Dương Minh (táo kim) bát đầu từ tiết Thu phân;

Khí thứ sáu là Thái Dương (hàn thủy) bát đầu từ tiết Tiêu tuyết.

*Mang chung hau tam, tho' van thi;
Lap thu hau luc, kim van suy.
Lap dong hau cua, thuy van chuyen;
Chau nhi phục thi, van niem nhu.*

KHÁCH VẬN ¹¹⁷

¹¹⁷ Khách vận tức là lấy trung vận làm sơ vận rồi tính ra các bước khác theo thứ tự của ngũ hành tương sinh tương khắc. Khách vận cũng chia ra năm bước mà vận chuyên như chu vận (mỗi bước cũng dài 73 ngày lé 5 khác). vận hành ở trên chủ vận, đối lập với chủ vận cho nên gọi là khách vận. Khách vận, khác với chủ vận, thay đổi theo từng năm, 10 năm là một chu kỳ. Thị dụ: năm Giáp Kỷ thuộc thổ vận. Năm Giáp là dương thổ, là thái cung. Năm Kỷ là âm thổ, là thiếu cung. Năm Giáp lấy thái cung dương thổ làm sơ vận. Thái sinh thiếu, thổ sinh kim do đó thiếu dương là nhị vận. Thiếu sinh thái, kim sinh thủy, do đó, thái vū là tam vận. Theo nguyên tắc "đi chu định khách trùng giốc vū", do đó thái giốc là tứ vận. Thái sinh thiếu, mộc sinh hỏa, do đó thiếu thủy là chung vận. Năm Kỷ lấy thiếu cung âm thổ làm sơ vận. Thiếu sinh thái, thổ sinh kim, do đó thái dương là nhị vận. Thái sinh thiếu, kim sinh thủy, do đó thiếu vū làm tam vận. Thiếu sinh thái, mộc sinh hoa, do đó thái thuỷ là chung vận. Các năm khác đều tuân theo luật thái chiếu tương sinh, luân chuyên trong vòng thập can, mãi mãi không ngừng. Chỗ giống nhau của khách vận và chủ vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khai vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyên theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chủ vận là: chủ vận năm nào cũng bắt đầu 'ù xuân giốc, hết ở đông vù, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của ban niên làm sơ vận, theo thứ

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

khách vận và chủ vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khởi vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chủ vận là: chủ vận năm nào cũng bắt đầu từ xuân giốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của bản niên làm sơ vận, theo thứ tự ngũ hành, thái thiếu tương sinh, không năm nào giống năm nào, 10 năm là một chu, vòng đi vòng lại không dứt.

Sự biến hóa của khách vận trong 10 năm như sau:

- Mộc: Đinh (thiếu giốc), Nhâm (thái giốc) sơ giốc, nhị chày, tam cung, tứ thương, ngũ vũ.
- Hỏa: Mậu (thái chày), Quý (thiếu chày) sơ chày, nhị cung, tam thương, tứ vũ, ngũ giốc.
- Thổ: Giáp (thái cung), Kỷ (thiếu cung) sơ cung, nhị thương, tam vũ, tứ giốc, ngũ chày.
- Kim: Ất (thiếu dương), Canh (thái dương) sơ thương, nhị vũ, tam giốc, tứ chày, ngũ cung.
- Thủy: Bình (Thái vũ), Tân (Thiếu vũ) sơ vũ, nhị giốc, tam chày, tứ cung, ngũ thương.

Về việc vận dụng luật thái thiếu tương sinh vào khách vận, còn cần chú ý một nguyên tắc đã nêu lên trong sách *Y Tông Kim Giám*: "Đĩ chủ định khách trùng giốc vũ", nghĩa là dựa vào chủ vận thì thấy, giốc và vũ cùng tính chất (nếu thái thì cả hai cùng thái, thiếu thì cùng thiếu). Nếu khi tính khách vận, ta sẽ thấy, thí dụ như năm Giáp:

Bước ba là thái vũ, bước bốn là thái giốc (không phải là thiếu giốc) vì theo nguyên tắc "trùng giốc vũ".

Trong một chu kỳ 10 năm, thì có hai năm Nhâm và Đinh có chủ vận khách vận ngũ bộ thái thiếu tương sinh đều giống nhau:

- Năm Nhâm, chủ vận:

Sơ vận (thái giốc), nhị vận (thiếu chày), tam vận (thái cung).

南互竝調古夙緣

Năm nhà đều có túc duyên,¹¹²

嫡種甡合潛塊蹠燒

Vợ chồng sánh hiệp, tách mién theo nhau.¹¹³

娶甲姊己嬪燒

Anh Giáp, chị Ký cưới nhau,

化叶運土畧委庄咻

Hóa ra vận thô, trước sau chằng lâm.

乙庚合吏化金

215. - Ất, Canh hiệp lại hóa kim,

丁壬合吏化沉木核

Đinh, Nhâm hiệp lại hóa trầm mộc cây.

丙辛化水落苔

Bính, Tân hóa thủy nước đầy.

Sô vận (thiếu giốc), nhị vận (hai cùm), tam vận (thiếu cung).

Tư vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Khách vận:

Sô vận (thiếu giốc), nhị vận (thái chủy), tam vận (thiếu cung).

Tu vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Người ta khi nói đến sô vận của khách vận hai năm Nhâm và Đinh đều là "chính". Chữ "chính" có nghĩa là được cái "chính" của bốn năm.

¹¹² Túc duyên: nhân duyên có từ trước.

¹¹³ Vợ chồng phai họp, tách mién theo nhau. (PVH)

Vợ chồng sánh tách dâm mién theo nhau. (NTD)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

要戊姊癸化巾火光

Anh Mô, chị Quí hóa vây hóa quang.

向醜醜化造端

Muốn coi năm hóa tạo ^{i.20}đoan,

噲浪客運尼拏贊疎

Gọi rằng "khách vận", này chàng nghe thơ.

客運詩浪

Khách vận thi

甲己化土乙庚金

丁壬化木尽成林

丙辛化水滔滔去

戊癸南方火焰侵

Giáp, Kỷ: hóa thổ, Ất, Canh: cát;

Đinh, Nhâm: hóa mộc, tân thành lâm;

Bính, Tân, hóa thủy, thao thao khít;

Mậu, Quý, Nam phương, hóa diêm xám.

計自醜醜化卦

Kể từ năm ấy hóa ra,

^{i.2} Năm hóa tạo *doan* - đâu mối tạo ra bởi sự chuyển hóa ngũ hành.
Muốn nghe năm hóa tạo *đoan*, (NTD)

心虛運客嗟麻蹠年

Làm năm vận khách xây mà theo niên.

論辯試臍爻辭

Trọn mười hai tháng một niên (năm),

蹊蹠客運台番移連

Noi theo khách vận, thay phiên đi liên.

假如甲己之年

220. - Giả như Giáp, Kỷ, chi niên,

化黜行土實傳運初

Hóa ra hành thổ, thật truyền vận sơ.

土生金化運二

Thổ sinh kim ấy vận nhì,

金生水運吏持運巴

Kim sinh thủy vận, lại trì vận ba.¹²¹

水生木運次罰

Thủy sinh mộc, vận thứ tư

木生火運論辭年駕

Mộc sinh hỏa vận, luận từ năm nay.¹²²

¹²¹ Kim sinh thủy và, lại trì vận ba. (PV/H)

Kim sinh thủy và, lại cầm vận ba. (NTD)

Mộc sinh hỏa vận, luận là năm nay. (PV/H)

每運墨辯試導

Mỗi vận bảy mươi hai ngày,

吏餘輒刻據巾弄戈

Lại dư năm khắc, cứ vây toán qua.

祂輒甲己推呀

Lấy năm Giáp, Kỷ, suy ra,

包燒年咩調升如低

Bao nhiêu năm nữa đều là như đây.

THÁI QUÁ

BẤT CẬP²³

²³ "Thái quá" tức là vận khí của chủ tuế thịnh vượng, hữu dư. "Bất cập" tức là vận khí của chủ tuế yếu ôt, bất túc. Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, năm dương can, đều chủ vận khí hữu dư, đó là thái quá. Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, năm âm can, đều chủ vận khí bất túc, đó là bất cập. Thí dụ: Giáp Kỷ hóa thành thổ, tuy cùng là thổ vận làm chủ, song sáu năm Giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần) thì thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can); Thiên "Khí giao biến đại luận" sách *Tô Văn* nói: "Năm thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can); thiên "Khí giao biến đại luận" sách *Tô Văn* nói: "Năm thổ vận thái quá, mưa và thấp khí lan tràn". Còn sáu năm Kỷ (Kỷ Tỵ, Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Kỷ Dậu, Kỷ Mùi) thì thổ vận lại bất cập (vì Kỷ là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thổ vận bất cập, phong khí đầy rẫy". Bính Tân hóa thành

thủy, tuy cùng là thủy vận làm chủ song sáu năm Bính (Bính Dần, Bính Tỵ, Bính Tuất, Bính Thân, Bính Ngọ, Bính Thìn) thì thuy vận thái quá (vì Bính là dương can) thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận thái quá, hàn khí lan tràn". Còn sáu năm Tân (Tân Mùi, Tân Ty, Tân Mão, Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu) thì thủy vận lại bất cập (vì Tân là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận bất cập, thấp khí đầy rẫy". Mậu Quý hóa thành hóa, tuy cùng là hỏa vận làm chủ song sáu năm Mậu (Mậu Thìn, Mậu Dần, Mậu Tý, Mậu Tuất, Mậu Thân, Mậu Ngọ) thì Hỏa vận thái quá (vì mậu là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thuy hóa vận thái quá, khí nóng (viêm thử) lan tràn". Còn sáu năm Quý (Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Ty, Quý Mão, Quý Sửu, Quý Hợi) thì hỏa vận lại bất cập (vì Quý là âm can), như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm hỏa vận bất cập, hàn khí đầy rẫy". Ất Canh hóa thành kim, tuy cùng là kim vận làm chủ, song sáu năm Canh (Canh Ngọ, Canh Thìn, Canh Dần, Canh Ty, Canh Tuất, Canh Thân) thì kim vận thái quá (vì Canh là dương can); như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận thái quá, táo khí (khí ráo ré) lan tràn". Còn sáu năm Ất (Ất Sửu, Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi, Ất Mão) thì kim vận bất cập, (vì Ất là âm can) nhu thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận bất cập, khí nóng (viêm hóa) đầy rẫy". Đinh Nhâm hóa thành mộc, tuy cùng là mộc vận làm chủ song sáu năm Nhâm (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất) thì mộc vận thái quá (vì Nhâm là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận thái quá, phong khí lan tràn". Còn sáu năm Đinh (Đinh Mão, Đinh Suu, Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Mùi, Đinh Ty) thì mộc vận lại bất cập (vì Đinh là âm can); thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận bất cập, táo khí đầy rẫy". Thái quá là khí vận của năm đó thăng, cho nên thổ vận thái quá, thì thấp khí lan tràn; thủy vận thái quá thì hàn khí lan tràn...,

吏祐運客对嗟

225. - Lại xem vận khách đói xây,

太過不及理尼朱明

Thái quá, bất cập, lê này cho mình.

辭甲丙戌壬庚

Năm: Giáp, Bính, Mậu, Nhâm, Canh,

實辭太過色行陽分

Thực năm thái quá, đã dành dương phân.

辭丁乙己癸辛

Năm: Đinh, Ất, Kỷ, Quý, Tân,

實辭不及米分陰干

Thực năm bất cập, về phần âm can.

vì tính của thô là thấp, tính của thuy là hàn, tính của hoa là thu, tính của kim là táo, tính của mộc là phong. Bất cập là khí vận của nam đó không chống lại nói khí khác, thí dụ: thô vận yêu bị mộc khí lấn át, cho nên thô vận bất cập thì phong khí đây rầy, vì tính của mộc là phong, nên mộc đến khac thô: thủy vận bất cập thì tất nhiên thấp khí (thuộc thô) đây rầy, vì thô khac thuy... Khí của các vận thuộc năm thái quá (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) đến giao tiếp với muỗi ba ngày trước tiết Đại hàn (trung khí của tháng chạp). Khí của các vận thuộc năm bất cập (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) đều giao tiếp với muỗi ba ngày sau tiết Đại hàn. Cho nên, thiên "Khí giao biến đại luân" nói: "Vận hữu du thì đến trước, vận bất cập thì đến sau" đều là nói ý ấy.

太過畧節大寒

Thái quá trước tiết đại hàn,

辯巴導丕交盈先天

Mười ba ngày chẵn, giao bàn tiên thiên.¹²⁴

不及委節大寒

Bất cập sau tiết đại hàn,

辯巴導丕交盈後天

Mười ba ngày chẵn, giao bàn hậu thiên.

朱哈委古後先

230.- Cho hay trời có hậu, tiên,

辯干辯於運連槎移

Mười can trên ô, vận liền xây đi.¹²⁵

CHỦ KHÍ ¹²⁶

¹²⁴ Mười ba ngày ván, giao bàn tiên thiên. (K1)

Mười ba ngày ván, giao bàn hậu thiên. (NTĐ)

¹²⁵ Mười can trên duỗi, liên liền xây đi. (PVH)

¹²⁶ Nội dung chủ yếu của lục khí có ba loại hình: chủ khí, khách khí, khách chủ. Trong phần này nói riêng về chủ khí. Chủ khí là địa khí, tức là sáu khí phong mộc, quân hóa, tướng hòa, thấp thổ, táo kim, hàn thủy, chia ra làm chủ xuân, hạ, thu, đông 24 tiết khí. Chủ khí dien biến theo luật ngũ hành tương sinh. Quyết âm phong mộc là sơ khí, làm chu 60 ngày 87 khắc rưỡi trước Xuân phân. Tính từ

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

tiết Đại hàn trong 12 tháng, qua các tiết Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập đến ngày trước tiết Xuân phân trong tháng 2. Mộc sinh hỏa nên Thiếu âm quân hóa là nhị khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Xuân phân. Tính từ tiết Xuân phân trong tháng 2, qua các tiết Thanh minh, Cốc vỹ, Lập hạ tới ngày trước tiết Tiểu man trong tháng 4. Hỏa chia ra quân và tướng, quân tướng theo nhau, quân hỏa đi trước, tướng hỏa theo sau, cho nên Thiếu dương tướng hỏa, tiếp theo quân hỏa, là nhị khí, làm chủ trước và sau Hạ chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc có le, tính từ Tiểu man trong tháng 4 qua Mang chủng, Hạ chí, Tiêu thu tới trước ngày tiết Đại thử trong tháng 6. Hỏa sinh thổ, nên Thái âm thấp thổ là tứ khí làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi, tính từ Đại thư trong tháng 6, qua Lập thu, Xử thử, Bạch lộ đến ngày trước tiết Thu phân trong tháng 8. Thổ sinh kim, nên Dương minh táo kim là ngũ khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Thu phân, tính từ tiết Thu phân trong tháng 8, qua Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông, tới ngày trước tiết Tiểu tuyết trong tháng 10. Kim sinh thủy, nên Thái dương hàn thủy là chung khí, làm chủ trước và sau Đông chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc le, tính từ tiết Tiểu tuyết trong tháng 10 qua Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, tới ngày trước tiết Đại hàn trong tháng 12. Chủ khí trong mỗi năm, tới đây là thành một vòng. Tóm lại, từ Mão đến Ty, tức là từ Xuân phân đến Tiểu man, do Thiếu âm quân hoa làm chủ. Từ Ty đến Mùi, tức là từ Tiểu man đến Đại thư, do Thiếu dương tướng hỏa làm chủ. Từ Mùi đến Dậu, tức là từ Đại thư đến Thu phân, do Thái âm thấp thổ làm chủ. Từ Dậu đến Hợi, tức là từ Thu phân đến Tiểu tuyết, do Dương minh táo kim làm chủ. Từ Hợi đến Sửu, tức là từ Tiểu tuyết đến Đại hàn, do Thái dương hàn thủy làm chủ, từ Sửu đến Mão, tức là từ Đại hàn đến Xuân phân do Quyết âm phong mộc làm chủ. Cộng cả sáu bước (bộ) thành 365 ngày 25 khắc trong một năm và ca trong một chu kỳ, năm nào cũng thế không thay đổi.

漁浪箕隘地支

Ngu rǎng: kia ài Địa Chi,¹²⁵

古巢六氣塘移沌愁，

Có non Lục Khí, đường đi lộn nhau.

諸哈主氣於兜

Chưa hay chủ khí ở đâu,

吏添客氣底敵役叱

Lại thêm khách khí, để áu việc gì?



引浪冲隘地支

Dẫn rǎng: trong ài Địa Chi.

- "Loại thiên" nói: "Chi là chia". Người xưa dùng thập nhị chi làm phù hiệu đê ghi tháng (một năm chia làm 12 tháng). Ngày (nhật) là dương, tháng (nguyệt) là âm. Dương là thiên, âm là địa, thập nhị chi đã được ứng dụng đê ghi 12 tháng, nên còn gọi là thập nhị địa chi.

- Thuộc tính âm dương của thập nhị chi:

Cũng nhu thiên can, thập nhị địa chi lại chia ra âm dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương chi.

Suu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm chi.

- Thập nhị chi phối hợp với ngũ hành:

Dần (dương) Mão (âm) thuộc kim, phuong Tây.

Hợi (âm) Tý (dương) thuộc thuy, phuong Bắc.

Thìn (dương) Mùi (âm) Tuất (dương), Suu (âm) thuộc thổ, Trung ương.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

古 辻 試 字 次 夷 墓 運

Có mươi hai chữ, thứ đi xây vần.¹²⁸

寅 卯 屬 木 務 春

Dần, Mèo, thuộc mộc, mùa xuân;¹²⁹

巳 午 屬 火 於 禁 務 夏

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chung mùa hè.¹³⁰

務 秋 中 西 金 誇

235. - Mùa thu: Thán, Dậu, kim khoe.

務 冬 亥 子 浩 牌 湧 泉

Mùa đông: Hợi, Tý, nước be Dũng tuyền.

辰 戌 丑 未 坦 連

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: đất liền,

旺 跳 四 季 璞 專 署 務

Vượng theo tử quý, chờ chuyên bốn mùa.

丕 年 老 六 氣 印 符

Vậy nên sáu khí ấn bùa¹³¹,

¹²⁸ Có mươi hai chữ, *chứ* đi xây vần. (PVH)

¹²⁹ Dần, Mèo, *mộc*, thuộc mùa xuân; (PVH)

Dần Mèo thuộc mộc, mùa xuân; (KV)

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, *về* chung mùa hè. (PVH)

氣風次一退路霽春

Khí phong thứ nhất: thổi lùa gió xuân,

次二氣火熖粉

Thứ hai, khí hỏa: lửa phừng,¹³²

次三氣暑燠燠炎威

Thứ ba, khí thử: Nóng hừng viêm oai,

次四氣濕約牌

Thứ tư, khí thấp: ướt bài,

次五氣燥剝煥唏濃

Thứ năm, khí táo: ráo bay hơi nồng,¹³³

次六氣寒終

240. - Thứ sáu, là khí hàn chung,

拔叶次笠守冲眾務

Sắp ra thứ lớp, giữ trong bốn mùa.,

叫浪主氣眾務

Kêu rangle "chù khí bốn mùa",

古排疎古底須屬悉

Có bài thơ cổ, để tua thuộc lòng.¹³⁴

¹³² "Ấn": con dấu, "bùa": phù tiết; những vật dùng để chứng nhận và làm tin của những người có chức tước ngày trước. Đây ý nói sáu khí (chủ khí) đã được xác định, cứ tuần tự thay thế nhau.

¹³³ Thứ hai, hỏa lửa phừng phừng, (NTĐ)

¹³⁴ Thứ năm, rao rực phun phơi khì nồng, (NTĐ)

¹³⁴ "Tua": cách đọc chéch âm của chữ "tu" nghĩa là phái, nên.

Có bài thơ cổ, áy tua thuộc lòng. (NTĐ)

主氣詩浪

Chủ khí thi rằng

大寒厥陰氣之初
 春分君火二之隅
 小滿少陽分三氣
 大暑太陰四相呼
 秋分陽明五位是
 小雪太陽六之餘

Đại hàn: Quyết âm, khí chi sơ,

Xuân phân: Quản hóa, nhị chi ngũ.

Tiểu mãn: Thiếu ditong, phân tam khí,

Đại thử: Thái âm, tứ túng hô;

Thu phân: Dương minh, ngũ vị thị,

Tiểu tuyết: Thái dương; lục chi dư.



六啼主氣庄移

Sáu hơi chủ khí chàng dời,

年市蹠乃在季矜安

Năm nào theo nấy, tại trời ở an.¹³⁵

每年自節大寒

Mỗi năm từ tiết Đại hàn,

¹³⁵ Năm nào theo nấy, tại trời chàng an. (NTD)

正冲导衣交郎氣頭

Chính trong ngày ấy giao sang khí đầu.

唏平庄畧庄姤

Hơi bình, cháng trước, cháng sau.

齊天試字冊艚燭編

"Tè thiên" ¹⁵ hai chữ, sách Tàu rõ biên.

叫浪平氣之年

245. - Kêu rằng "binh khí chí niên", ¹⁶

味唏主氣正專共防

Cho hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng.¹⁷

KHÁCH KHÍ

¹⁴ *Tè thien* bằng trời. Đây ý nói nếu chủ khí của một năm bắt đầu đúng từ tiết Đài hàn không sớm hơn (thái quá) cũng không muộn hơn (bất cập) thì đúng với quy luật tự nhiên.

¹⁵ *Binh khí chí niên*: năm khí vận bình thường.

¹⁶ *Kêu hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng*. ¹⁸

¹⁷ Chu khí thuộc địa khí, thì khách khí, trái lại thuộc thiền khí. Địa là âm, thu tĩnh, nên lục bộ của chu khí không thay đổi. Thiền là dương chủ động, nên khách khí vận hành ở trời, chuyên động không ngừng. Chu khí chia làm lục bộ, khách khí cũng chia làm lục bộ, tức là khí tu thiền và khí tại truyền, trên dưới trái phái tú bó gian khí.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

Thứ tự của khí lục bộ là tam âm trước, tam dương sau. Tam âm lấy Quyết âm làm đầu, rồi đến Thiếu âm, sau đến Thái âm. Tam dương lấy Thiếu dương làm đầu, rồi đến Dương minh, sau đến Thái dương. Hợp lục khí tam âm, 3 Thái âm, 4 Thiếu dương, 5 Dương minh, 6 Thái dương, phân bố ở trên dưới, trái phải, thay nhau làm khí tu thiền, khí tại tuyễn, gián khí, lục bộ biến hóa.

Thiên phù tuế hội

Vận và khí kết hợp có những tình hình khác nhau chia ra làm năm loại niên phận khác nhau: thiên phù tuế hội, thái át thiên phù, đồng thiên phù, đồng tuế hội.

Năm thiên phù, tuế khí biến hóa hoãn và không mạnh, đồng tuế hội cũng vậy. Năm thái át thiên phù, khí hâu biến hóa khác thường rất nhiều.

Tinh hình cụ thể tất nhiên còn phai kết hợp với thịnh suy của vận khí tương lâm, dựa vào vận hoặc khí tung nam mà phân tích thêm.

Thiên phù tuế vận hợp với khí tu thiền.

Trong một vòng Giáp Tý có 12 năm thiên phù:

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| - Kỵ (Sửu, Mùi) Đại vận thô | Thấp thô tu thiền. |
| - Ất (Mão, Dậu) Đại vận kim | Tao kim tu thiền. |
| - Bình (Thìn, Tuất) Đại vận thủy | Hàn thuỷ tu thiền. |
| - Đinh (Tỵ, Hợi) Đại vận mộc | Phong mộc tu thiền. |
| - Mậu (Tỵ, Ngọ) Đại vận hoa | Quán hoa tu thiền. |
| - Mậu (Dần, Thân) Đại vận hoa | Tuồng hòa tu thiền. |

Tuế hội: tuế vận giống thuộc tính ngũ hành của niên chi.

Trong vòng Giáp Tý, có 8 năm tuế hội, trong đó có 4 năm Kỵ Sửu, Kỵ Mùi, Ất Dậu, Mậu Ngọ trùng với thiên phù nên thực ra chỉ có 4 năm:

Giáp (Thìn, Tuất)	Đại vận thô	Nhiên chi thô.
Kỵ (Sửu, Mùi)	Đại vận thô	Nhiên chi thô.
Ất Dậu	Đại vận kim	Nhiên chi kim

Dinh Mão

Đại vận mộc

Niên chi mộc.

Mậu Ngọ

Đại vận hỏa

Niên chi hỏa.

Bính Tý

Đại vận thủy

Niên chi thủy.

Thái át thiên phù: vừa thiên phù, vừa tuế hội.

Trong vòng một Giáp Tý, có 4 năm thái át thiên phù:

Kỷ (Sửu, Mùi)	Đại vận thổ	Thái âm tư thiền	Niên chi thổ.
Ất Dậu	Đại vận kim	Táo kim tư thiền	Niên chi kim.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Quán hỏa tư thiền	Niên chi hỏa.

Đồng thiên phù: niêm can và niêm chi đều thuộc dương (thái quá); đồng thời, tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyền.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đồng thiên phù:

Giáp Thìn	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyền thổ.
Giáp Tuất	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyền thổ.
Canh Tý	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyền kim.
Canh Ngọ	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyền kim.
Nhâm Dần	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyền kim.
Nhâm Thân	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyền mộc.

Đồng tuế hội: niêm can và niêm chi đều thuộc âm (bất cập); đồng thời tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyền.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đồng tuế hội:

Tân Mùi	Can chi âm	Đại vận thủy	Đại tuyền thủy.
Tân Suu	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyền thủy.
Quý Mão	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyền quán hỏa.
Quý Dậu	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyền quán hỏa.
Quý Tỵ	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyền tướng hỏa.
Quý Hợi	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyền tướng hỏa.

Thiên phù, tuế hội... đều dùng để phân tích khí hậu thường biến.

Trong 60 năm, có 12 năm thiên phù, 8 năm tuế hội, 4 năm thái át thiên phù, 6 năm đồng thiên phù, 6 năm đồng tuế hội, cộng là 36 năm. Trừ đi 10 năm trùng nhau, còn lại 26 năm.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

計自六爻对衝

Kết từ sáu cặp đối xung,¹⁴⁰

定鬼客氣嗟用彼卦

Định ngôi khách khí, xây dòng chia ra.

子对貝午爻座

Tý đối với Ngọ, một tòa,¹⁴¹

心鬼君火駢茹少陰

Làm ngôi quân hỏa, ở nhà thiếu âm.

丑未爻对太陰

Sửu, Mùi, cặp đối thái âm,

心鬼湿土審淫輒方

Làm ngôi tháp thổ, thẩm dâm năm phương.

寅申爻对少陽

Dần, Thân, cặp đối thiếu dương,

Theo sách *Y tông kim giám*, tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thiên phù, gọi là "trúng chấp pháp", bệnh phát nhanh và nguy. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm tuế hội, gọi là "trúng hành lệnh", bệnh phát chậm mà dai dẳng. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thái ất thiên phù, gọi là "trúng quý nhân", bệnh nặng khó chữa.

¹⁴⁰ Kết từ sáu cặp đối xung, (PVH)

¹⁴¹ Tý đối Ngọ, một tòa, (PVH)

ㄣ 魁相火使當役命

Làm ngôi tuồng hỏa, sứ đương việc mình.

卯酉歛对陽明

250. - Mèo, Dậu cặp đổi dương minh,

ㄣ 魁金燥排形枯杆

Làm ngôi kim táo, bày hình khô khan.

辰戌歛对太陽

Thìn, Tuất, cặp đổi thái dương,

ㄣ 魁寒水水霜沈沈

Làm ngôi hàn thủy, băng sương trầm trầm.

巳亥歛对厥陰

Tỵ, Hợi, cặp đổi quyết âm,

ㄣ 魁風木忱忱霧核

Làm ngôi phong mộc, rầm rầm gió cây.¹¹²



六魁客氣对嵯

Sáu ngôi khách khí đổi xay,

巽壬巽坦自低皴塊

Giữ trời ¹¹³, giữ đất, từ đây chia miên.

¹¹² Làm ngôi phong mộc, âm ẩm gió cây. (PV II)

假如子午之年

Giả như Tý, Ngọ, chi niên,

实魁君火爻專巽爻

Thật ngôi quân hỏa, việc chuyên giữ trời.

祀試年次心廟

255. - Lấy hai năm áy làm lối,

群辻年辨拱移如燒

Còn mươi năm nữa, cung dời nhu nhau.



客氣詩浪

Khách khí thi rǎng

子午少陰君火天
陽明燥金應在泉
丑未太陰湿土上
太陽寒水雨連綿
寅申少陽相火旺
厥陰風木地中旋
卯酉卻巽子午反
辰戌巳亥倒皆然

Tu thiên 司天. Theo học thuyết Vận khí, mỗi năm có hai khí làm chủ, tu thiên là khí làm chủ năm về trước, tại truyền là khí làm chủ của năm về sau, ví dụ như năm Tý năm Ngọ thì Thiếu âm là khí tu thiên; Dương minh là khí tại tuyễn. Năm Dần, năm Thân thì Thiếu dương là khí tu thiên; Quyết âm là khí tại tuyễn.

Tý, Ngọ, thiếu âm: quân hỏa thiền.
Đương minh, táo kim, ứng tại tuyễn.
Siêu, Mùi, thái âm, thấp thổ thương
Thái dương, hàn thủy, vũ liên miên.
Dần, Thân, thiếu dương, tướng hỏa vượng.
Quyết âm, phong mộc, địa trung triền.
Mẹo, Dậu, khước đất, Tý, Ngọ, phản.
Thìn, Tuất, Tỵ, Hợi, đáo giải nhiên.¹⁴

TƯ THIỀN TƯ TUYỄN

朱 怡 君 火 禽 季

Cho hay quân hỏa giữ trời,

燥 金 禽 坦 𩷶 尼 拎 權

Táo kim giữ đất, hai nơi cầm quyền.

爻 氣 於 辰 司 天

Một khí ở trên tu thiên,

¹⁴

Năm Tý, năm Ngọ thi Thiếu âm (quân hỏa) giữ Trời.

Còn Dương minh (táo kim) giữ Đất.

Năm Siêu, năm Mùi thi Thái âm (thấp thổ) giữ Trời.

Còn Thái dương (hàn thủy) giữ Đất, mưa liên miên¹.

Năm Dần, năm Thân thi Thiếu dương (tướng hỏa) giữ Trời.

Mà Quyết âm (phong mộc) truyền ở trong Đất

Năm Mão, năm Dậu thi trái lại với Tý, Ngọ (Đương minh giữ Trời mà Thiếu âm giữ Đất).

Các năm Thìn, Tuất, Tỵ, Hợi cũng thế. (Thìn, Tuất trái lại với Siêu, Mùi, Tỵ, Hợi trái lại với Dần, Thân).

𠙴氣左右嚥連蹠邊

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

爻氣於辯司泉

Một khí ở dưới tư tuyền,

𠙴氣左右嚥連蹠邊

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

●

辯辯六氣岐塊

Trên, dưới, sáu khí chia miện,

畜南畜北拎權爻辭

Mặt nam, mặt bắc cầm quyền một niên (năm).

假如子午之年

260. - Giả như: Tý, Ngọ chi niên,

坦嚥邊左心傳氣初

Đất xen bên tả, làm truyền khí sơ.

季嚥邊右氣二

Trời xen bên hữu, khí nhì,

司天嵬正仗傳氣巴

Tu thiêng, ngôi chính, ấy truyền khí ba,¹⁴⁵

¹⁴⁵ Tu thiêng, ngôi chính, ấy truyền khí ba, (PVH)

季嘆邊左氣罰

Trời xen bên ta, khí tư,¹⁴⁶

坦嘆邊右吏辭氣衄

Đất xen bên hữu lại từ khí năm,¹⁴⁷

司泉心氣斂終

Tư tuyễn làm khí sáu chung,

眾務啼客台用對嗟

Bốn mùa hơi khách thay dòng đổi xây.¹⁴⁸



爻氣罪斂辯尋

Một khí là sáu mươi ngày,¹⁴⁹

爻辯罪刻辨丕有奇

Tám mươi bảy khắc nửa rày hữu cơ.¹⁵⁰

些標啼客頭坡

265. - Ta nêu hơi khách đầu bờ,

¹⁴⁶ Trời xen bên ta, *nerra*, (*PVH*)

¹⁴⁷ Trời xen ta khí tư bên, (*NTD*)

¹⁴⁸ Đất xen bên hữu thất là khí năm, (*PVH*)

¹⁴⁹ Đất xen bên hữu lại tuyễn khí năm, (*NTD*)

¹⁵⁰ Bốn mùa hơi khách chia dòng đổi xây, (*NTD*)

¹⁴⁶⁻¹⁵⁰ Sáu mươi ngày, tam mươi bảy khắc tức sáu mươi ngày tám mươi bảy khác rưỡi. *Nha rạy hứa cơ* có thêm nửa khắc le. Theo cách tính âm lịch, một ngày có một trăm khắc.

¹⁵¹ Tám mươi bốn khắc nửa rày hữu cơ, (*PVH*)

箕 廁 要 訣 善 蛇 叱 咄

Kia lời yêu quyết ¹⁵¹ xưa thò rất vui. ¹⁵²

每 年 退 吏 弑 鬼

Mỗi năm thòi lại hai ngôi,

認 心 廊 客 據 吹 點 連

Nhận làm làng khách, cứ xuôi đêm liền.

類 如 鬼 子 司 天

Loại như ngôi Tý tư thiên,

退 米 鬼 戎 衣 編 氣 頭

Thòi về ngôi Tuất, ấy biên khí đâu,

弑 獵 邪 猶 罢 牝

Hai: heo, ba: chuột; bốn: trâu,

Yêu quyết: phép trọng yêu, bí quyết trọng yêu.

¹⁵¹ Kia lời yêu quyết sờ sờ rất vui. (NTĐ)

Sau câu này, bản của (NTĐ) còn có bài thơ sau:

Khach khi thi ca yeu quyet

Mỗi năm thoái nhị tiên thi khách

Hàng số khí địa tai nhí thien

Hữu tam vĩ tư thiên me bán

Chu tú thiên tai ngũ địa huu

Chung khí tai tuyen hanh tuc han

¹⁵² Nhận làm làng khách, cứ xuôi đêm đến. (NTĐ)

■ 般捨老六貌論搜司泉

Nǎm: hùm, sáu: thò, trọn xāu tư tuyēn.

吏如魁卯司天

Lại như ngôi Mèo tư thiêん,¹⁵⁴

退末鬼丑曳傳氣初

Thối về ngôi Sửu, dây truyền khí so.

試捨巴貌眾蠅

270.- Hai: hùm, ba: thò, bốn: rồng,¹⁵⁶

■ 般蟆老六馭論功司泉

Nǎm: rắn, sáu: ngựa, trọn công tư truyền.

祀試辭衣例編

Lấy hai năm ấy lệ biên,

包燒辭辯拱傳古番

Bao nhiêu năm nữa, cũng truyền có phiên.

¹⁵⁴ Loại như ngôi Mèo tư thiêん, (PI H)

¹⁵⁵ Thối về ngôi Sửu, dây truyền khí chung, (PVH)

Mười hai địa chi được gọi bằng tên của các con vật tượng trưng như Tý là chuột, Sửu là trâu.

如辭濕土司天

Như năm thấp thổ tư thiên,

辰嵬寒水司泉升番

Thời ngôi hàn thủy tư tuyền, là phiên,¹⁵⁷

如辭寒水司天

Như năm hàn thủy tư thiên,

辰嵬濕土司泉对番

Thời ngôi thấp thổ tư tuyền, đổi phiên.

如辭相火司天

Như năm tương hỏa tư thiên,

辰嵬風木司泉典番

Thời ngôi phong mộc tư tuyền, đến phiên.

如辭風木司天

275. - Như năm phong mộc tư thiên,

辰嵬相火司泉論辭

Thời ngôi tương hỏa tư tuyền trọn niên (năm).



¹⁵⁷ Thời ngôi hàn thủy tư tuyền đến phiên. (NTH),

CHÍNH HÓA ĐỐI HÓA

吏傀客氣迂延

Lại coi khách khí dưới trên,

正化对化試邊庄同

Chính hóa, đối hóa, hai bên cháng đồng.

六辭正化裕樟

Sáu năm chính hóa gốc trông,

取瓶鵝級貉蠻囁噶

Ngựa, dê, gà, cọp, lợn, rồng, lung tung. ¹⁵

六辭對化阮潤

Sáu năm đổi hóa ngọn duồng.

犹牀獫狹貉猢都掙

Chuột, trâu, khỉ, thỏ, rắn, muông, đua giành.

正化跷裕效生

Chính hóa theo gốc, số sinh.

對化跷阮數成實虛

Đối hóa theo ngọn, số thành, thực, hư.

¹⁵ Ngựa, dê, gà, cọp, heo, rồng, lung tung. (KL/NID)

朱哈字实字虛

280. - Cho hay chữ "thực" chữ "hư",

浪標浪本調白衣黜

Rằng "tiêu", rằng "bản", đều từ ấy ra.¹⁵⁹

萎末攢冊医查

Sau rồi dò sách y tra,¹⁶⁰

潛心買体廁些訴排

Tiêm tâm¹⁶¹ mồi thấy lời ta tò bày.



CHỦ KHÁCH TƯƠNG ĐẶC,

BẤT HIỆP

樵浪埜坦捺嗟

Tiêu rằng: trời đất máy xây,

輶運老氣暄吟訴詳

Nam vận, sáu khí, nghe đây to tường.¹⁶²

¹⁵⁹ Tiêu, ban: "tiêu" là ngọt, hậu quả, "ban" là gốc nguyên nhân. Trong Đông y, tiêu chỉ các triệu chứng; bản chỉ căn bệnh.

¹⁶⁰ Sau rồi dò sách y ra. (NTD)

¹⁶¹ Tiêm nam suy nghĩ sáu xa, cẩn kẽ.

¹⁶² Nam vận, sáu khí, nghe ra to tường. (NTD)

群亥客主試塘

Còn e khách, chủ, hai dàng,

蹠辭嘯嚦苦弄裊練

Theo năm chyện rộn, khó toan rẽ rời.



引浪運裊運魂

Dẫn rằng: vận lấy vận coi,

氣蹠氣掣古晦冊編

Khí theo khí xét, có mòi sách biên.



假如甲子之年

285. - Già như Giáp Tý chi niên,

客運客氣歧權爻辭

Khách vận, khách khí, chia quyền một năm.

甲土運晦拎

Giáp làm thô vận mồi cầm,

子火氣忱嗟趨

Tý làm quân hỏa, khí thâm xây đi.

客加辯主庄爲

Khách gia trên chủ, chàng vì,

Ngữ Tiều văn답 y thuật

主 善 迂 客 化 欺 吻 呀

Chủ lòn dưới khách, hóa khi ngưng tà.¹⁶³

辰 季 墨 衣 庄 和

Thời trời bời ấy cháng hòa,

債 賤 欣 實 買 叻 不 齐

Trái theo hòn thiệt¹⁶⁴, mới ra bất tè!

務 春 啼 煙 庄 米

Mùa xuân hơi ấm cháng về,

吏 添 啼 霽 淒 淒 哀 命

Lại thêm hơi gió thê thê¹⁶⁵, ôn mình.

務 夏 啼 煙 庄 苓

290. - Mùa hè hơi nóng cháng lành,

氣 陰 納 於 煙 挣 崑 陽

Khí âm núp ở, nóng giành ngôi dương.

務 秋 庄 論 氣 凉

Mùa thu cháng trọn khí lương,

淫 淚 霽 苦 蹤 塘 叱 嘆

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.¹⁶⁶

¹⁶³ Chu lòn *ván* khách, hóa khi ngưng tà. (*NTĐ*)

¹⁶⁴ Hòn thiệt: ăn thua, tiếng tính từ.

¹⁶⁵ The thê: lạnh lẽo.

¹⁶⁶ Bang (*NTĐ*) không có hai câu này:

Mùa thu cháng trọn khí lương.

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.

務冬庄院氣寒

Mùa đông chảng vẹn khí hàn,¹⁶⁷

穿唏燠炒這散膠刑

Xen hơi nóng rực, giá tan keo hình¹⁶⁸.

風欣辰坦癥命

Phong hƠn thời đất lợm mình,¹⁶⁹

火欣辰坦礮刑辟禁

Hỏa hƠn thời đất quánh¹⁷⁰ hình sương câm.¹⁷¹

暑欣辰坦燠燔

Thứ hƠn thời đất nóng hầm,

濕欣辰坦約溼溢汚

Thấp hƠn thời đất ướt dầm bùn ô.

燥欣辰坦剗枯

295. - Táo hƠn thời đất ráo khô,

寒欣辰坦皺摸泥塊

Hàn hƠn thời đất nứt mô, lở vê¹⁷².

¹⁶⁷ Mùa đông chảng *ngon* khí hàn. (*NTD*)

¹⁶⁸ Thê keo (dắc).

¹⁶⁹ Phong hƠn thời đất *giẽ* mình. (*PWH*). (Giẽ: chạc, cứng).

Phong hƠn thời đất *lõm* mình. (*KI*)

¹⁷⁰ Cứng lại.

¹⁷¹ Hoa hƠn thời đất *vay* hình *ving dong*. (*NTD*)

¹⁷² Lở lớp, miêng (phiên), mảng, mạnh.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

汝句氣候不齊

Nhớ câu "khí hậu bất tề"¹⁷³,

繞啼毒惡杜米民瘳

Nhiều hơi độc ác, đỡ về dân đau.

朱始主客生燒

Cho hay chủ khách sinh nhau,

噲浪相得畧萎和苓

Gọi rằng "tương đắc", trước sau hòa lành.

今亥主客尅掙

Chỉn e chủ khách khắc giành,¹⁷⁴

浪空相得買生病邪

Rằng "không tương đắc" mới sinh bệnh tà.

五行昆篡尅吒

Ngũ hành, con soán ngôi cha.

噲浪不當買理嚦

Gọi rằng "bất đặng", mới ra lê ngày.¹⁷⁵

Khí hau bất tề: khí hậu không nhu nhau.

Chỉn e khách khái giành: (PI II)

Gọi rằng "bất hiệp": mới ra lê ngày. (PI II)

Bất dung: không đúng, không phù hợp.

Bang (NTD) sau câu này có thêm hai câu sau:

Lai gìn nâm cẩm chở lìn.

Hội người uống thuốc cho bén cữ ăn

THIÊN PHÙ

樵浪運氣變丕

300. - Tiêu rằng: vận khí biến vây,

余辭順逆嗔柴吱貞

Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy chia riêng.¹⁷⁶

引浪医学燭編

Dẫn rằng: y học rõ biên,

辭帝運尅司天逆尋

Năm nào vận khắc, tư thiên nghịch tầm.

司天生運順尋

Tư thiên sinh vận, thuận tầm,¹⁷⁷

運同貝氣浪辭天符

Vận đồng với khí, rằng "năm thiên phù".¹⁷⁸

老辯辭甲更週

Sáu mươi năm, giáp một chu,¹⁷⁹

¹⁷⁶ Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy phân riêng. (PVH)

¹⁷⁷ Tư thiên là khách khí; vận: là khách vận. Nếu hành của khách vận tương khắc với hành của khách khí là nghịch, nếu tương sinh là thuận.

¹⁷⁸ Thời vận đồng khí, rằng "năm thiên phù". (NTD)

¹⁷⁹ Theo âm lịch một hoa giáp là 60 năm, từ Giáp Tý đến Quý Hợi, hết hoa giáp này đến hoa giáp khác, lại bắt đầu từ Giáp Tý.

辻弑醉噲天符燭分

Mười hai năm gọi "thiên phù" rõ phân.



頬如戊子戊寅

Loại như: Mậu Tý, Mậu Dần,

戊申戊午丙辰戌支

Mậu Thân, Mậu Ngọ, Bính Thân ¹⁸¹, Tuất chi.

共醉己丑己未

305. - Cùng nam Kỵ Sửu, Kỵ Vị.

卯酉弑乙亥巳弑丁

Mẹo, Dậu, hai Ất, Hợi, Tỵ ¹⁸², hai Đinh.

朱哈運氣同情

Cho hay vận khí đồng tình, ¹⁸³

辻弑醉衣實名天符

Mười hai năm ấy thật danh "thiên phù".



¹⁸¹ Thìn 辰: chi Thìn, chi Tuất, mà can Bính, tức hai năm Bính Thìn, Bính Tuất.

¹⁸² Kỵ Lị: tức Kỵ Vị (Vị con gọi là Mùi).

¹⁸³ Tỵ tức Tỵ (đọc chệch).

¹⁸⁴ Vận khí đồng tình hành của khách vận và khách khí mười hai năm kề trên trùng nhau, không sinh cũng không khắc.

TUẾ HỘI

運進竈氣於鄰

Vận lên ngôi khí ở sau,¹⁸⁴

噲浪歲會點頭粧支

Gọi rằng "tuế hội", đêm đầu tám chi.



頹如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

甲辰甲戌土位土臨

Giáp Thìn, Giáp Tuất, thô vị, thô lâm.

丁卯木乙酉金

Đinh Mão: mộc; Ất Dậu: câm,¹⁸⁵

丙子戊午諾吟燈油

Bính Tý, Mậu Ngọ, nước ngâm lửa dầu.



THÁI ẤT

THIÊN PHÙ

Hành của khách vận trùng với hành của ngôi tu thiên, không sinh cũng không khắc.

Đinh Mão: mộc, Kỷ Dậu: câm (VTD)

天符歲會合燒

310. - Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau,¹⁸⁶

噲浪太乙天符眾支

Gọi rằng "thái át thiên phù", bốn chi.



頰如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

乙酉戌午唏趨夕坡

Át Dậu, Mậu Ngọ, hợi ¹⁸⁷ đi một bờ,

柩辭魂肚尋除

Lấy năm coi tháng, ngày, giờ,

肚尋除拱古尋司天

Tháng, ngày, giờ cũng có ngày tu thiên.¹⁸⁸



假如戊午尋建

Giả như mậu ngũ ngày kiên ¹⁸⁹,

¹⁸⁶ Thiên phù, tuế hội, gộp nhau. (*NTĐ*)

¹⁸⁷ Dịch chữ "Khi".

¹⁸⁸ Tháng, ngày, giờ cũng có cờ tu thiên. (*PWH*)

¹⁸⁹ Kiên 建.

運同貝氣界緣天符

Vận đồng với khí, là "duyên thiên phù".¹⁹⁰



朱哈歲會天符

Cho hay tuế hội, thiên phù,

吸旱輒衣病瘳苦苓

Gặp ngày năm ấy, bệnh đau khó lành.

些吟綏吶役經

315. - Ta nay ước nói việc kinh,¹⁹¹

撲矣痔炷破琼湊賒

Máy trời lấm chõ, gập ghènh sâu xa.¹⁹²



过試解喎不和

Mười hai năm gọi "bất hòa",¹⁹³

¹⁹⁰ Vận đồng với khí, *rằng* "duyên thiên phù". (*NTĐ*) (*PVH*)

¹⁹¹ Kinh: tức Nội Kinh. Trong tác phẩm này những đoạn ghi trích từ Kinh là trích từ sách *Nội Kinh*.

Ta nay ước nói việc *bién*. (*NTĐ*)

¹⁹² Máy trời *chém chõ*, gập ghènh sâu xa. (*Pl H*)

¹⁹³ Những năm mà hành cua khách vận khắc hành của khách khí gọi là năm bất hòa.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

墨運尅氣買升不平

Bởi vận khắc khí, mua ra bất bình.

辻試辭吟天刑

Mười hai năm gọi "thiên hình", ¹⁹⁴

墨氣尅運都掙災危

Bởi khí khắc vận, đua giành tai nguy.

運麻生氣弄僥

Vận mà sinh khí, lối ngòi, ¹⁹⁵

吟浪小逆是非潤閑

Gọi rằng "tiều nghịch" thì phi nhộn nhàng.

氣麻生運辰安

Khí mà sinh vận thời an,

¹⁹⁴ Những năm mà hành của khách khí khắc hành của khách vận gọi là năm thiên hình.

¹⁹⁵ Vận mà sinh khí, phai ngòi (NTĐ)

Bang (NTĐ) không có hai câu này:

Gọi rằng "tiều nghịch" thu phi nhộn nhàng.

Khi mà sinh vận thời an.

Vận mà sinh khí...neu nghich: những năm mà hành của khách vận sinh hành của khách khí trong năm, tuy là tương sinh nhưng lại là vận sinh khí, dưới sinh trên thì gọi là năm tiều nghịch, gồm mười hai năm.

陰浪順化肩肝瘻盃

Gọi rằng "thuận hóa", muôn nghìn cõi vui.¹⁹⁴

ĐỨC PHÙ

呻牢庄仍丕弁

320. - Nhiệm màu chảng những vạy thôi,¹⁹⁷

干支群古試鬼彷符

Can chi còn có hai ngôi¹⁹⁸ "đức phù".

¹⁹⁴ Khi ma sinh van thuam hoa: những nam mà hành của khách khí sinh hành của khách vận gọi là năm thuận hóa, gồm mùi hai năm.

Gọi rằng "thuận hóa", cùng mùi hai năm. (NTĐ)

¹⁹⁵ Nhiệm màu chảng những áy thôi. (NTĐ)

¹⁹⁶ Can đức phù 干德符: theo âm lịch mùi can chia làm năm cặp ứng với năm hành: Giáp Ký thuộc thổ; Ất Canh thuộc kim; Bính Tân thuộc thuy; Đinh Nhâm thuộc mộc; Mậu Quý thuộc hỏa. Những năm mà thiên can của năm họp với thiên can của ngày đầu năm thành một trong năm cặp nói trên gọi là năm Can đức phù.

Chi đức phù 支德符: theo lịch nhà Chu, tháng giêng âm lịch là tháng Dần; tháng tu là tháng Ty; tháng bảy là tháng Thân; tháng muỗi là tháng Hợi. Những năm mà hành của cả can và chi trùng với hành của một trong bốn tháng kê trên như Nhâm Dần (can chi đều thuộc mộc), Quý Ty (can chi đều thuộc hỏa), Canh Thân (can chi đều thuộc kim), Tân Hợi (can chi đều thuộc thuy) gọi là năm Chi đức phù.

吏同歲會天符

Lại: đồng tuế hội, thiên phù ¹⁹⁹,

運趨推避沛歐製盤

Vận đi suy ty ²⁰⁰ phải âu xét bàn. ²⁰¹

內經句字燭焮

Nội Kinh câu chữ rõ ràng: ²⁰²

亢害承制勸払勁魄

"Cang hại, thừa chế" ²⁰³, khuyên chàng gắng coi.

¹⁹⁹ Tức đồng tuế hội 同歲會, và đồng thiên phù 同天符, theo âm lịch trong 60 năm của một hoa giáp có 30 năm gọi là dương niên và 30 năm gọi là âm niên. Các năm gọi là đồng tuế hội và đồng thiên phù là những năm mà hành của khách vận trùng với hành của khí tại tuyển, chí khác đồng tuế hội là âm niên, còn đồng thiên phù là dương niên.

²⁰⁰ Suy ty 推避: ganh ghét, so bì, kèn cựa lẩn nhau.

Vận đi suy ty: vận không đồng đều như nhau.

²⁰¹ Vận đi thuỷ tú phải âu xét bàn. (NTD)

²⁰² Nội kinh: tên sách còn gọi là "Hoàng đế Nội kinh".

Nội Kinh có chữ rõ ràng: (PI H)

²⁰³ Cang hại thừa chế 亢害承制: chữ trong sách Tô Văn, thiên "Lục vi chì đại luân". Đông y vận dụng thuyết ngũ hành sinh khắc để nhận nhận các quy luật vận động của giới tự nhiên, cho rằng mỗi một vận khí đều có chỗ ưu, chỗ khuyết, nên chúng phải bổ sung và chế ngự lấn nhau để giữ được thế quân bình trong tự nhiên.

有餘不足札綵

Hữu dư, bất túc, rē rời,²⁰⁴

出入升降罕回庄訛

Xuất, nhập, thăng, giáng, hán hòi chǎng ngoa.



每解畧厥圖黜

Mỗi năm trước vē đồ ra,

嘆擗運氣正辰哈

Xét so vận khí chính, tà, thời hay.

如巾買沛喚柴

325. - Như vậy mới phải gọi thầy,

孰功化育救排民顛

Giúp công hóa dục, cứu bầy dân đen.²⁰⁵

²⁰⁴ Theo cách tính của âm lịch, cứ hết một năm gọi là dương niên thì tới một năm gọi là âm niên. Dương niên thuộc về tiên thiên nên khí thái quá, gọi là *hỗn dư*, âm niên thuộc về hậu thiên nên khí bất cập, gọi là *bất túc*. Khí vận giữa các năm vì vậy luôn luôn có những biến động, như khí của năm này lấn sang năm kia.

Giúp công hóa dục: dịch chữ trong sách *Trung Dung* “贊天地而化育，贊天地而化育” (*giúp trời đất trong việc biến hóa và sinh trưởng vạn vật*).

Dân đen dịch chữ “lé dân” nghĩa như nhân dân.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

衣得学道庄專

E người học đạo chẳng chuyên,

包聰黜晚竈煩悉些

Vào tai, ra miệng, luống phiền lòng ta.

樵浪經羨謹賒

Tiêu rǎng: kinh nghĩa kín, xa,

爻句亢害贍戈渚詳

Một câu "cang hại" ... nghe qua chưa tường.

引浪低吸峙塘

Dẫn rǎng: đây gấp giữa đường,

呐哺經冊忙張苦悉

Nói phô kinh, sách, mang trương²⁰⁶ khó lòng.

門朱別理精通

Muốn cho biết lẽ tinh thông.

路包闊道晦弃丹岐

Lần vào cửa đạo, hỏi ông Đan Kỳ.

学未体注齒微

330. - Học rồi thấy chỗ u vi,²⁰⁷

²⁰⁶ Mang trương 忙張: nhiều rộn, phiền phúc, rắc rối.

²⁰⁷ Học rồi biết chỗ u vi, (PVH)

Học cho thấy chỗ u vi, (LA)

法牟意冉曠推漱蕊

Phép màu, ý nhiệm, rộng suy giúp đời.



BẢN THẢO

漁浪嗔哦咩喇

Ngư ràng: xin dạy cạn lời,

冲棱本艸繞尼渚詳

Trong rừng Bán Thảo nhiều nơi chưa tường.

箕辻試部丹方

Kia mười hai bộ đan phương,

余味余性搗塘自埃

Máy mùi, máy tánh, mò đường từ ai?



引浪本艸繞頸

Dẫn ràng: Bán Thảo nhiều loài,

計罋朱駢傳尼且萎

Ké ra cho hết, chuyên này, và lâu.²⁰⁸

爻部金石於頭

Một bộ kim thạch ở đâu.

²⁰⁸ Ké ra cho hết, chuyên dan và lâu, (PVH) (VTD)

Một bộ kim thạch cam đầu, (VTD)

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

替巴过粧稠搜矇鑛

Trăm ba mươi tám giống, sưu: đá vàng.

爻部草上霸郎

335. - Một bộ thảo thượng giàu sang,

兌过蘚稠焜爍絢花

Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa.²¹⁰

爻部草中呐訛

Một bộ thảo trung nói ra,

兌过鬯稠裕捺華核

Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây.²¹¹

爻部草下礪堦

Một bộ thảo hạ rộng xây,²¹²

幕岱过古凹頸赴根

Trăm hai mươi có ba loài: cù căn.²¹³

Bảng (NTĐ) không có hai câu sau:

Tiám ba muai tám giống, sưu: đá vàng.

Một bộ thảo thượng giàu sang.

²¹⁰ Chín mươi lăm giống, rõ ràng: hột hoa (PVH)

Ba mươi tám giống, rõ ràng: hột hoa. (NTĐ)

²¹¹ Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây. (NTĐ)

²¹² Một bộ thảo hạ rộng thay, (NTĐ)

²¹³ Trăm hai mươi gióng ba loài: cù căn. (NTĐ)

爻部木樹紅紅

Một bộ mộc thọ giăng giăng,

爻慕榦遯鬯浪稠核

Một trám sáu chục bảy, răng: gióng cây.

爻部人意策巾

Một bộ nhân áy thuốc vây,

古岱遯味鼈嗟器用

Có hai chục vị, đũ xây ra dùng.²¹⁴

爻升獸物策充

340. - Áy là thú vật thuốc sung,²¹⁵

兌遯爻稠蜜懸脣昌

Chín mươi một gióng: mật, lòng, da, xương.

爻部禽鳥策常

Một bộ cầm điêu thuốc thường,

巽辯眾稠調羌翹翹

Ba mươi bốn gióng, đều dưỡng: cánh lông.

爻部虫魚策終

Một bộ trùng ngư thuốc chung,

²¹⁴: Có hai chục vị, đũ xây ra dung. (PV H)

²¹⁵: Một bộ thú vật thuốc sung. (PV H)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

𦨓辵𦨓稠巢滙泣鴟

Chín mươi chín giống, non sông khắp vời.²¹⁶

爻部米裕餚岱

Một bộ mè cốc nuôi đồi,

𦨓辵𦨓稠尼尼坟搘

Ba mươi tám giống, nơi nơi vun trồng.²¹⁷

爻部果品清菴

Một bộ quả phẩm thanh phong,²¹⁸

古眾辵稠稊濃唏香

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

爻部蔬菜泣方

345. - Một bộ sơ thái khắp phương,

²¹⁶ Chín mươi chín giống, non sông bên vời. (NTĐ)

Bang (NTĐ) sáp khác thứ tư:

Một bộ sơ thể khắp phương.

Ba mươi ba giống, non nơi eo trồng

Một bộ mè cốc mươi dòn.

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

Một bộ quả phẩm thương thanh.

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.

²¹⁷ Ba mươi ba giống, nơi nơi eo trồng. (NTĐ)

Ba mươi tám giống, nơi nơi eo trồng. (PVH)

²¹⁸ Một bộ quả phẩm thương thanh, (NTĐ)

老辯試稠華園蒼萩

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.

共辯試部笄朱

Cộng mười hai bộ, toán cho,

支肝眾味調爐化工

Một nghìn bốn vị, đều lò hóa công.

自碧古戶神農

Từ xưa có họ Thần Nông,²¹⁹

台圭治物心憲天民

Thay trời trị vật, tấm lòng yêu dân.²²⁰

踐趨唸味苦辛

Trải đi ném vị khô, tân,²²¹

叟尋欣羣迎客中傷

Một ngày hơn bảy mươi lần trúng thương.

²¹⁹ Thần Nông, một trong những vị vua thời thuở cổ. Tương truyền Thần Nông dạy dân làm ruộng nên có hiệu là Thần Nông thị và thường ném cây cỏ đẻ tim thuốc trị bệnh, có ngày bị ngộ độc đến hon bảy mươi lần.

²²⁰ Nói trời trị vật, tấm lòng yêu dân. (NTĐ) (PVH)

²²¹ Lai đi ném vị khô, tân. (PVH)

Trai đi ném thuốc khô, tân. (ATĐ)

Ngu Tiều văn답 y thuật

試來內物陰陽

Thử rồi muôn vật âm dương.

揅本草底方救蔑

Dọn làm Bản Thảo để phương cứu đói.



NGŨ VỊ

茱雖饒味恪啼

350. - Thuốc tuy nhiều vị, khác hơi,

庄戈幹性於尼鹹味

Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm mùi.²²

鹹味迂坦軛形

Năm mùi dưới đất nên hình,

達季朱性廣榮蹠務

Trên trời cho tính, rộng vinh theo mùa.

蒼葵叽落漫酴

Đắng, cay, ngọt, lạt, mặn, chua,

鹹味啼筭奇須吱盤

Năm mùi hơi giúp, khá tua chia bàn.



²² Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm hành (PVH)

亥辰唏笞咍散

Cay thời hơi nhóm hay tan,²²¹

醤咍收落漫妥軟紓

Chua hay thâu lạt, mặn ăn nhuyễn bên,²²¹

登辰咍濘爌进

Đắng thời hay dội nóng lên,

飴咍沫湛落鹹滌量

Ngọt hay lời châm, lạt nên lọc lường.

味亥飴落屬陽

355. - Vị cay, ngọt, lạt thuộc dương,

味醤 登嘆訴詳屬陰

Vị chua, đắng, mặn tó tường thuộc âm.

固味陽於冲陰

Có vị dương ở trong âm.

阴冲陽衣撲掠冉台

Âm trong dương ấy, máy cầm nhiệm thay.²²⁵

恪燒唏嚙唏苔

Khác nhau hơi móng, hơi dày,²²⁶

²²¹ Cay thời hơi nhóm hóm tan. (KV)

Cay thời hơi nhóm hay tan. (PV H)

²²² Chua hay thâu góp; mặn ăn nhuyễn bên, (PV H)

²²³ Âm trong dương ấy, mũi cầm nhiệm thay. (PV H)

²²⁴ Rát nhau hơi móng, hơi dày. (NTD)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

唏冲唏濁注哈庄同

Hơi trong, hơi đục, chô thay cháng đồng.

論缠六性靈通

Trọn gìn sáu tính linh thông,

喚浪进降意共溫涼

Gọi rằng “thăng, giáng” ấy cùng “ôn, lương”. ²²⁵

補虛瀉實每羌

Bổ hư, tá thực, mọi giường, ²²⁶

朱哈性秉繞塘溇賒

Cho hay tính thuốc nhiều đường sâu xa.

罟罟蘸味衣咅

360. - Xưa chia năm vị ấy ra,

²²⁵ *Thăng giáng, ôn hương* vị thuốc đua khí lên gọi là *thăng*, hạ khí xuống gọi là *giáng*. *Ôn* là vị thuốc có tính ấm; *hương* là vị thuốc có tính mát.

²²⁶ *Bổ hư, ta thực* hai đường lối căn bản trong việc chữa bệnh của Đông y. Nói chung *bổ hư* là lối dùng thuốc thiên về bồi dưỡng người bệnh để lập lại sự quân bình của cơ thể; *ta thực* là lối dùng thuốc chữa bệnh trực tiếp đánh vào bệnh. Trong thực tế, hai phép này thường được dùng xen kẽ.

Bổ hư, ta thực, mọi đường. (PVH)

火兵劫閹垠邪六淫

Làm binh sáu cửa, ngăn tà sáu dâm.²²¹

風門核霧霍霍

Phong môn cây gió ầm ầm,

古味核漠守柃閹風

Có mùi cây mát giữ cảm cửa phong.

焰燠勦熱爌凶

Lửa hừng cửa nhiệt nóng hung,

古味慢冷注防熱門

Có mùi mẫn lạnh, chố phòng nhiệt môn.

坦冲勦濕約游

Đất trong cửa thấp uốt dồn,

古味亥燠守屯濕開

Có mùi cay nóng giữ đòn thấp quan.

“” Sau dâm: dịch chữ “六淫 huā dām” (sáu khí thái quá). Theo Đông y, trong tự nhiên có sáu khí: phong, hàn, thủ, thấp, táo, hòa; sáu khí xuất hiện tình huống bất thường sẽ trở thành nhân tố gây bệnh ngoại cảm, thường gọi là ngoại tà (tà khí bên ngoài).

鍊韁鞠燥枯棟

Vàng nầm cửa táo khô khan,

古味蒸焙倚塘燥鄉

Có mùi đắng ấm giữ dàng táo hương.²³⁶

浩畀闊冷冰霜

365. - Nước là cửa lạnh băng sương,

古味蒸煥倚塘寒門

Có mùi cay nóng giữ đường hàn môn.

吏添瘡毒隻門

Lại thêm sang độc một mén,²³⁷

苦味茱萸棟屯外科

Nhóm mùi thuốc ghé, đóng đòn ngoại khoa.

PHẦN ÚY

沛槐蘞味衣齒

Phái coi nấm vị ấy ra,

喰升畏惡喰升反燒

Gọi là úy ô, gọi là phán nhau.

古辯糙味反燒

Có muối tám vị phán nhau,

²³⁶ Có mùi đắng ấm giữ trảng táo mon (NTD)

²³⁷ Lại thêm sang độc một phon. (PVH) (NTD)

吏辵胗味畏燒庄賢

Lại mươi chín vị úy nhau chẳng hiền.

冊医智古例編

Sách y xưa có lời biên,

反共畏惡茹傳廁牢疎

Phản cùng úy ố nhà truyền lời thơ.²³²

諸藥相反例

Chư dược tương phản lệ

十八反歌浪

Thập bát phản ca rǎng

本草明言十八反²³³

²³² Phản cùng úy ố nhà truyền lời ca. (LA)

²³³ Sau hàng này, bang (NTĐ) có thêm bài thơ sau:

T्रục nhai tùng dầu thuyết dữ quán

Nhân sán, Thúc được dữ Sa sam

Té tan, Huyền sam cùp Tú sám

Khô xám, Mẫu xám tịnh tiền được

Nhát kién Lé lo nén sát nhân

Bạch cap, Bạch hổm tịnh Hải tảo

Cam toại dữ thương phản Cam thảo

Nhược phùng Thủ trùng dữ phiến vĩ

Tầm thường dung chí dò thị hào

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

半蒌貝殼芟攻烏
藻戟遂芫花俱戰草
諸參辛芍叛藜蘆

Bán Tháo minh ngón tháp bát phán:

Bán, lát, bối, liễm, cắp, công ô;

Tảo, kích, toại, nguyén hoa, cùu chiến thảo;

Chư sâm, tần, thuốc, phán Lê lô ²⁴.

(Chữa theo sách Trần Châu Nang,
Lôi Công được tính phú giải)

十九畏歌浪

Thập cửu úy ca rắng

硫黃源是火中精
朴硝一見便相爭
水銀莫與砒礎見

Qua láu, Bột màu ngũ ban trân.

Mae kiến Ô đài dứ Ô nhuế

Phùng chi nhất phản tật như thẩn

²⁴ Bán thảo nói rõ 18 vị trái nhau:

Bán ha, Qua láu, Bột màu, Bạch liêm, Bach vấp, đều trái với Ô đài, Hải nio, Đại kích, Cam toan, Nguyén hoa, đều trái với Cam thảo

Các loại sâm (Nhũn sâm, Huyền sâm, Đan sâm, Khổ sâm), Tế tần, Xích thước, Bạch thuốc, đều trái với Lê lô.

狼毒最怕蜜它僧

巴豆性烈最爲上

偏與牽牛不順情

丁香莫與鬱金見

牙硝難合京三菱

川烏艸烏不順犀

人參最怕五靈脂

官桂善能調冷氣

若逢石脂便相欺

大凡修合看順逆

炮燼炙搏莫相依

Liu hoảng nguyén thị hỏa trung tình;

Phác tiêu nhất kién tién tương tranh;

Thuỷ ngán mạc dù Tỳ sương kiến;

Lang độc tối phạ Mật đà tăng;

Ba đậu tính liệt tối vi thương;

Thiên dù Khiên ngưu bất thuận tình;

Đinh hương mạc dù Uất kim kiến;

Nha tiêu nan hiệp Kinh tam lăng.

Xuyén ô, Thảo ô, bất thuận tê;

Nhân sám tối phạ Ngũ linh chi.

Quan quế thiện năng điều lãnh khí,

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Nhược phùng Thạch chí tiễn tương khí.

Đại phàm tu hiệp, khan thuận, nghịch.

Bảo, giám, chích, đoán mạc tương y ²³⁵.

(Chữa theo sách Trần Châu Nang).

PHƯƠNG TẾ

樵浪嗔咲喎拵

370. - Tiêu rằng: xin cạn lời trao,²³⁶

例誓用茱萸帝邛精

Lệ xưa dùng thuốc dưỡng nào đặng tinh?

²³⁵

Lưu hoàng (Lưu huỳnh) nguyên là hòa kết tinh lại.

Một khi Phac tiêu trong thay liên gành nhau.

Thúy ngan đồng gặp nhau với Tỳ sương;

Lang độc rất sợ Mật đà tăng,

Bà đậu là vị có tính dữ nhau.

Riêng không thuận tinh cùng Khiên ngưu;

Đinh hương đồng cho gặp Uất kim:

Nha tiêu khó hợp nhau với Kinh tam lăng;

Xuyên ô, Thảo ô không thuận với Té giác:

Nhàn sam rất sợ Ngũ linh chi:

Quan que rất có tài chĩa khí lạnh,

Nhung nêu gặp Thạch chí hén đối nhau ..

Khi làm thuốc phải xem tinh thuận, nghịch của các vị thuốc. Nếu nghịch nhau, hù bảo chí dùng cho lẩn lộn với nhau.

²³⁶ Tiêu rằng: xin cạn lời trao, (KV)

引浪動飭學行

Dẫn rǎng: gǎng sức học hành,

礪祐冊策錦情用方

Róng xem sách thuốc, gǎm tình dùng phương.

汝句對症立方

Nhớ câu đối chứng lập phương,²³⁷

君臣佐使都量諸差

Quân, thàn, tá, sứ, đo lường chớ sai.

虎碎和合蹠頰

Vua tỗi hòa hiệp theo loài,

疔朱反畏心災害得

Đừng cho phản, úy, làm tai hại người.

搗鼈余闕指臼

Mở ra máy cửa chỉ người,

罵方色產吏辻劑味

Bày phương đâ sǎn, lại mười tέ giò.

²³⁷ *Đều i hướng lập phương*: theo bệnh mà cho thuốc.

方叶大小偶奇

375. - Phương là: đại, tiều, ngẫu, cơ,

伏共缓急吻吻奇箇

Phục, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông.²³⁸

剗此補瀉宣通

Tề là: bổ, tá, tuyễn, thông,

重輕滑澀燥共濕昇

Trọng, khinh, hoạt, sáp, táo, cùng thấp thôii.

罵方辻剗別未

Bày phương, mười tề biết rồi,

畜捞湯散畜抹丸丹

Mặt trao thang, tán, mặt dồi hoàn, đan.²³⁹

²³⁸ Phục, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông. (PVH)

²³⁹ Thang, iản, hoàn, đan, thuốc sắc với nước là thang, thuốc bột là tán, thuốc viên là hoàn, thuốc tinh luyện là đan. Đan: dạng thuốc, có hai loại: uống trong, dùng ngoài. Loại dùng ngoài gồm các chất khoáng, qua bào chế thành dạng bột rất mịn, như các loại Bạch giáng đan, Hồng thang đan.... Loại uống trong có dạng bột nhu Tu tuyết đan; có dạng viên như Chi bảo đan, Ngũ lạp hồi xuân đan; có dạng thỏi (viên đạn) như Tịch ôn đan.... Có loại có thể dùng cho ca uống trong và dùng ngoài, nhu Ngọc khu đan (con gọi là Tứ kim đinh) làm được cả dạng viên và dạng thỏi (xem "Hoàn" chú thích ở sau).

CHẾ DƯỢC

心湯心散心丸

Làm thang, làm tán, làm hoàn,²⁴⁰

心繞斤兩翻盤分明

Ít nhiều cân lượng dồn²⁴¹ bàn phân minh.

沛槐味策朱僕

Phải coi vị thuốc cho rành,

杆革实假製刑買妾

Gạn màu: thật, giả; xét hình: mồi lâu.

吏祐炮製法牟

380. - Lại xem bào chế phép máu,²⁴²

勸仃弃性市求窖迺

Khuyên đừng lối tính, nào cầu khéo tay.

產用酶慢恙菱

Săn dùng muối mặn, gừng cay,

²⁴⁰ Bang (NTD) ghi hai câu này xuống cuối câu 380 đầu câu 381:

Khuyên đừng lối tính, nào cầu khéo tay

Làm thang, làm tán, làm hoàn.

Ít nhiều cân lượng dồn bàn phân minh

²⁴¹ Dồn: rút lại, lấy đại khái, tom lại, nói vấn tắt.

²⁴² Lại xem bào chế phép máu. (NTD)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

醋 酥 蜜 酒 酱 齋 童 便

Giấm chua, mật ngọt, rượu chay, đồng biển.²⁴¹

褪 跳 味 菓 製 連

Coi theo vị thuốc chế liền,

或 炒 或 煙 或 專 燭 淫

Hoặc sao, hoặc nướng, hoặc chuyên nấu dầm.

諸 朱 味 毒 害 嘴

Chó cho vị độc hại thâm,

遺 匕 經 絡 庄 嘴 買 台

Khiến vào kinh lạc chǎng làm mới hay.

蜜 蛾 匕 肺 十 柴

Mật ong vào phế là thày,

齒 箕 匕 肾 鹽 尼 匕 肝

Muối kia vào thận, giấm này vào can.

諾 姜 匕 注 脾 闊

385. - Nước gừng vào chõ tỳ quan,

醋 共 諾 滯 匕 塘 心 經

Rượu cùng nước đái vào đàng tâm kinh.

²⁴¹ Đồng biển: 童便 đồng tiễn (nước tiêu trẻ con). Chữ "tiễn" đọc "biển" cho luôn vắn.

Giấm chua, mật ngọt, rượu vay, đồng nến. (PVH) (KV).

朱怡余味引經

Cho hay mấy vị dẫn kinh,

丹誠功效沛精製用

Muốn nên công hiệu, phải tinh chế dùng.

味帝用壯滋潤

Vị nào dùng sống, sạch ròng,²⁴⁴

味帝用芩卒悉買誠

Vị nào dùng chín tốt lòng mới nén.²⁴⁵

CẨM KÝ

吏忍物禁諸悄

Lại nhìn vật cấm chờ quên,²⁴⁶

嘴得旺策朱紵舉安

Răn người uống thuốc cho bền cứ ăn.

慢辰血趨心蠅

Mặn thời máu chạy làm nhặng,²⁴⁷

²⁴⁴ Vị nào dùng sống, sạch tinh, (*NTD*)

²⁴⁵ Vị nào dùng chín tốt lòng mới nén, (*PVH/KV*)

Vị nào dùng chín tốt hình mới nén, (*NTD*)

²⁴⁶ Lại nhìn nằm cấm chờ quên, (*PVH*)

²⁴⁷ Mặn thời máu chạy chặng thói, (*NTD*)

唉 埃 病 鳴 諸 呥 嘎 嘉

Hơi ôi! Bệnh máu chó ăn mặn mòi.²⁴⁷

亥 辰 呕 遊 痘 斧

390. - Cay thời hơi chạy chảng thôi,

唉 埃 病 氣 諸 錄 呏 嘎

Hơi ai! Bệnh khí chó giỏi ăn cay.

釐 辰 吆 遊 昌 路

Đắng thời hay chạy xương ngay,

唉 埃 骨 痘 蓋 翳 嘎

Hơi ai! Cốt bệnh đắng rày chó ăn.

醜 辰 吆 遊 筋 痘

Chua thời hay chạy gân sần,²⁴⁸

唉 埃 筋 痘 諸 呏 醜 纨

Hơi ôi! Cân bệnh chó ăn chua nhiều.

飴 辰 鮎 遊 古 朝

Ngọt thời thịt chạy có chiều,

唉 埃 肉 痘 諸 調 飴 咳

Hơi ôi! Nhục bệnh chó điêu ngọt ăn.²⁴⁹

²⁴⁷ Hơi ôi! Bệnh huyết chó ăn mặn mòi. (NTD)

²⁴⁸ Chua thời hay chạy gân đen. (NTD)

²⁴⁹ Hơi ôi! Thúy bệnh chó điêu ngọt ăn. (P1 H)

聖 善 近 凡 保 齒

Thánh xưa cẩn kẽ bảo rán,

係 拶 荸 吾 物 唛 沛 嘴

Hē bưng thuốc uống, vật ăn phải dè.

物 唛 繞 门 處 溪

395. - Vật ăn nhiều món khát khe,²⁵¹

晚 啜 庄 懈 時 咳 害 命

Miệng thèm chǎng nhịn, thời e hại mình.

假 如 荸 古 虬 翁

Già như thuốc có Truật, Linh,

体 味 蒜 醋 實 情 庄 咳

Thấy mùi tỏi, giấm, thật tình chǎng ưa.

旺 茶 辰 渚 唛 瓢

Uống trà thời chó ăn dưa,

黃 連 桔 更 沛 除 肉 獵

Hoàng liên, Cát cánh, phải chữa thịt heo.

Hô hô! Thư bệnh chó nhiều ngọt ăn.

²⁵¹ Vật ăn nhiều vị khát khe, (NTD)

常山苻莊蹠

Thường sơn, hành sống chǎng theo,

地黃趕改吏嘲饒蚧

Địa hoàng, cù cài, lại chèo nhau ra.

膾牷牛七諍賒

Thịt trâu, Ngưu tất, tránh xa,

菖蒲半下庄和膾羝

Xương bồ, Bán hạ, chǎng hòa thịt dê.

物唼尅菶本皮

400. - Vật ăn khác thuốc bện bè,

豚油膾鮀鱗兮唼皆

Mô, dâu, thịt, cá, ê hè... ăn dai.²⁵²

棟核萎桺殼繞類

Trái cây rau sống nhiều loài,

牽堅辰奇嚙奈辰疚

Cử, kieng thời khá kèo nài thời đau.

些嗔翫呐隻句

Ta xin dồn nói một câu:²⁵³

²⁵² Mô, dâu, thịt, cá, ê hè... ăn dai. (PVH)

²⁵³ Ta xin nén nói một câu: (NTD)

病從口入肺敗尅命

"Bệnh tòng khẩu nhập", phái âu giữ mình.²⁵⁴

DỤNG DƯỢC

沛用兼罔未灵

Phải dùng thuốc muốn cho linh,²⁵⁵

合跷水火生成效陽

Hiệp theo thủy, hỏa, sinh, thành số dương.²⁵⁶

如巾買實仙方

Như vây mới thật tiên phương,²⁵⁷

買浪心法礦塘碧吟

Mới rằng "tâm pháp rộng đường" xưa nay.

萎未槐冊辰哈

405. - Sau rồi coi sách thời hay,

Từ câu: "病從口入禍從口出 Bệnh tòng khẩu nhập, hoa tòng khẩu xuất" (Bệnh tật theo đường miệng mà vào, tai họa theo đường miệng mà ra, ý nói ăn uống không cẩn thận thì sinh bệnh, nói bậy thì sinh ra tai họa).

"Bệnh tòng khẩu nhập", phái âu viet hàn (NID)

255 Phép dùng thuốc muốn cho linh, (PVH)

256 Hiệp theo nước, hỏa, sinh, thành số dương. (PVH)

257 Tiên phương, phương thuốc hay.

廁歌詩訣些吟傳悉

Lời ca thi quyết ta nay truyền lòng.²⁵⁸

用藥總訣

Dụng dược tổng quyết

君臣和合無反畏

七方十劑有機關

湯散丸丹斟酌料

真偽新陳仔細看

炮炙製度毋逞巧

熟升生降古方刊

及辰煎服知禁避

用當無失是仙方

Quân thắn hòa hiệp vó phản úy.

Thái phuơng, iáp tể, hữu cơ quan.

Thang, tán, hoàn dan, châm chước liều.

Chán, nguy, tan, trần, tiết khan.

Bào, chích, chế độ vó sinh xáo,

Thực thăng, sinh giáng, cổ phuơng san.

Cập thắn tiên phục tri cảm ty.

²⁵⁸ Lời ca thi quyết ta nay hưa truyền (NTD)

Dụng dâng vô thất, thi tiên phang²⁵⁹.

(Chữa theo sách Y Học Nhập Môn, quyển nhì)

製藥要方詩

Ché dược yếu phương thi

芫花本利水無醋不能通
菜豆本解毒帶壳不見功
草果消膨效速壳反脹胸
黑丑生利水遠志苗毒逢
蒲黃生通血熟補血運通
地榆医血藥以梢不住紅
陳皮專理氣速白補胃中
附子救陽藥生用走皮風
草烏解風癬生用使人蒙

²⁵⁹ Các vị quán, thản hoa hợp với nhau mà không có trái nhau, sơ nhau.
Bảy phương, mười tết, riêng có phép tắc
Hoặc nồng thang, hoặc làm hoàn, làm tán, làm dán, liệu mà châm
chước.
Các vị thuốc thiệt hàn giả, mòn hay cũ phải coi cho tiết.
Theo phép tắc mà bảo chế, chờ khoe khéo
Chín thì thăng, sống thì giáng, phuơng có đà định.
Kịp thời sắc nồng, biệt kiêng cũ.
Dùng cho dâng, không để lỡ, ax là thuốc nèn.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

人言燒過用諸石火煅紅

入醋能爲末製度必須工

川芎炒去油生用氣癆疼

Nguyên hoa bản lợi thủy, vô thố hất nǎng thông.

Lục đậu bản giải độc, đốt xác hất kiến công.

Thảo quả tiêu hành hiệu, liên xác phản tritóng hung.

Hắc sưu sinh lợi thủy, viễn chí miêu độc phùng.

Bồ hoàng sinh thông huyết, thực bổ huyết vận thông.

Địa du y huyết được, dĩ tiêu hất trụ hồng.

Trần bì chuyên lý khí, liên bạch hổ vị trung

Phụ tử cùu dương được, sinh dụng tấu bì phong.

Thảo ó giải phong té, sinh dụng sù nhán móng.

Nhân ngôn thiêu quá dụng, chử thạch hỏa đoàn hồng.

Nháp thố nǎng vi mạt, ché độ tất tu công.

Xuyên khung sao khứ du, sinh dụng khí tê động.

(Chữa theo sách *Y Học Nhập Môn*, quyển nhị) ²⁶⁰

²⁶⁰

Nguyên hoa vốn lợi thủy, không sao giảm thì không thông

Đáu xanh vốn giải độc, để vỏ không có công hiệu.

Thảo quả tiêu đầy bụng, để vỏ lại sinh tức ngực;

Hắc sưu để sống lợi thủy, gấp V iễn chí thành có độc.

Bồ hoàng để sống thông huyết, dùng chín thì hổ huyết.

Địa du là thuốc cầm huyết, dùng ngọt thì huyết ra mài.

Trần bì chuyên trị khí, để cá mang trắng thì hổ vị khí.

Phụ tử thuộc cùu dương, dùng sống thì đuổi được phong ngoài da,

Thảo ó chữa phong té, dùng sống khiến người cát đậu không được!

Nhân ngôn (Thạch tín) đốt qua i ói hãy dùng

藥有九陳歌

Dược hữu cửu trần ca:

陳皮半下及香薷

枳實枳壳吳茱萸

荆芥麻黃狼毒等

九般陳久有工夫

Trần bì, Bán hạ, cập Hương nhu;

Chí thực, Chí xác, Ngó thù du;

Kinh giới, Ma hoàng, Lang độc đẳng,

Cửu ban trần cửu hữu công phu.²⁶¹

TÚ THỜI DỤNG DƯỢC

Các loài dược dùng hía mung cho đỡ rời dem ngâm giấm thì có thể
tán nhỏ đun, chè dỗ phải cho khéo

Xuyễn khung phai sao bài dàn, dùng sòng hai khí, sinh chưởng tê, đau.

²⁶¹ Báng (NTĐ) có thêm câu này:

Dung trần cửu chi dược hữu đại dũ hiệu như thần

Trần bì, Bán hạ cùng Hương nhu,

Chí thực, Chí xác, Ngó thù du;

Kinh giới, Ma hoàng, và Lang độc;

Chín vị ấy để lâu dùng mòn hay

樵浪春夏秋冬

Tiêu rắng: xuân, hạ, thu đông,

眾務用藥渚通道常

Bốn mùa dùng thuốc chữa thông đạo thường.

引浪季眾氣常

Dẫn rắng: trời bốn khí thường,

春溫夏熱秋涼冬寒

Xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.

蹠務用藥辰安

Theo mùa dùng thuốc thời an,

務市氣乃沛算汝銖

Mùa nào khí này, phải toan nhớ giòi.

務春辰氣熳培

Mùa xuân thời khí nóng bồi,

忽冲湯藥加味清涼

Hốt trong thang thuốc gia mùi thanh lương.

務夏辰氣燠併

410. - Mùa hè thời khí nóng thường,

忽冲湯薑添涼朱繞

Hốt trong thang thuốc thêm lương cho nhiều²⁶².

務秋氣蓼囂囂

Mùa thu khí mát hiu hiu,

加氹味焰買調唏陽

Gia vào vị ám mới điều hơi dương.

務冬氣冷透昌

Mùa đông khí lạnh thấu xương,

加氹味爛垠塘邪陰

Gia vào vị nóng ngăn đường tà âm.

市卢治薑群咻

Nào lo trị thuốc còn làm,

眾務迺楚調伶於些

Bốn mùa tay thuốc đều cầm ở ta.²⁶³

經浪勿伐天和

Kinh rằng: "Vật phạt thiên hòa".

²⁶² Hốt trong thang thuốc thêm phương lạnh nhiều. (NTĐ)

²⁶³ Tay thuốc: tức "tay thầy thuốc thợ" nghĩa như chuẩn mực, quy tắc. Bốn mùa tay thuốc đều dùng ở ta. (NTĐ).

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

必先歲氣衣升廁恠

"Tất tiên tuế khí" ấy là lời ngay.²⁶⁴

道常守丕辰哈

415. - Đạo thường giữ vây thời hay,

油旺病變齧耗用權

Dù nhầm bệnh biến mặc tay dùng quyền.

心柴艸記爻編

Làm thầy há dẽ một thiên!²⁶⁵

悉哈制變朱躰買潤

Lòng hay chế biến cho chuyên mới ròng.

樵浪性藥朋通

Tiêu rằng: tính thuốc bằng thông,

據蹠本艸塲用鍼庄

Cứ theo Bàn Thảo xây dựng nên chǎng?

引浪本艸古垠

Dẫn rằng: Bàn Thảo có ngan.

²⁶⁴ 勿伐天和必先歲氣 Vát phát thiên hòa, tat tiên me khí. - chữa bệnh chó trại với thiên hòa, trước hết phải xem khí vận của năm mà cho thuốc.

²⁶⁵ Mot thiên- thiên lệch về một phía.

Làm thầy há dẽ một biến! (NTĐ) (KV)

槐經素問病根買祥

Coi kinh Tố Văn bệnh căn mồi tường.²⁶⁶

別疖墨氣市併

Biết đau bời khí nào thương,²⁶⁷

护蹠性藥孕方訛用

Lùa theo tính thuốc, dựng phương ra dùng.

唉喂学薑苔功

420. - Hồi ôi! Học thuốc dày công,

群繞法寶於笄丹岐

Còn nhiều phép báu ở ông Đan Kỳ.²⁶⁸

NGUYÊN
ĐẠO THỐNG

漁浪海道棱医

Ngư rồng: mỗi đạo Rừng Y,

²⁶⁶ Tố Văn: một bộ phận trong *Nou kinh*, gồm 24 quyển chia làm 81 thiên.
Minh kinh Tố Văn bệnh căn mồi tường. (*NTĐ*).

Xem kinh Tố Văn bệnh căn mồi tường. (*PTW*)

²⁶⁷ Biết đau bời *chứng* nào thương, (*NTĐ*)

²⁶⁸ Còn nhiều phép *báu* ở ông Đan Kỳ (*PTW*)

納戈嗎吏貉叱嗔職

Nói qua, mở lại, tên gì xin nghe?

引浪些庄呐誇

Dẫn rằng: ta chẳng nói khoe,

客哈道策擗箋化工

Lớn thay! Đạo thuốc chông bè hóa công.

炎皇升戶神農

Viêm Hoàng là họ Thần Nông,

拱咁本艸实功嗎頭

Dọn ra Bán Thảo, thật công mở đầu.

古鼎黃帝笠婆

Có vua Hoàng Đế lấp sau,²⁶⁹

古弃岐伯晦燒難覓

Có ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đói.²⁷⁰

內經自衣械喇

425. - Nội Kinh từ ấy nên lời,²⁷¹

²⁶⁹ Có vua Hoàng Đế *vào sân*. (NTĐ)

Có vua Hoàng Đế *mỗi* sau, (Pl H)

²⁷⁰ Cùng ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đói. (PVH)

²⁷¹ Nội Kinh từ ấy nên lời. (NTĐ)

文季理坦病得鄙編

Văn trời, lý đất, bệnh người, đủ biên.²⁷²

汝句医道大源

Nhớ câu "y đạo đại nguyên",²⁷³

爻鋪素問留傳碧吟

Một pho Tô Văn lưu truyền xưa nay.²⁷⁴

試述眾卷燭排

Hai mươi bốn quyển rõ bày,

冲岐釐遡爻扇篇名

Trong chia tám chục mốt rày thiên danh.

余廁大論叱精

Mấy lời đại luận rất tinh,

法牟意冉撲靈空窮

Phép mẫu, ý nhiệm, mây linh không cùng.

擣搪經絡外沖

Vẽ đường kinh, lạc,²⁷⁵ ngoài trong,

²⁷² Văn trời lý đất: dịch chữ "天文 thiên văn", "địa lý địa lý".

Dịch: vẽ trời đất, bệnh người, đủ biên. (NTD)

²⁷³ Y đạo đại nguyên: nguồn lớn của đạo y.

²⁷⁴ Một pho Tô Văn bệnh truyền xưa nay. (NTD)

²⁷⁵ Lạc: (xem: Kinh lạc) các nhánh to nhỏ như mát lưới do kinh mạch tách ra. Theo nghĩa rộng, lạc mạch có thể chia ra ba loại: 15

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

嗟歎運氣格種蹠歎

Xây nǎm vận khí, cách chòng theo nǎm.²⁷⁶

治外古法砭針

430. - Trị ngoài có phép biếm châm,

冲辰湯液使擒命民

Trong thời thang dịch²⁷⁷ sửa cầm mạng dân.



自軒岐氏迂客

Từ Hiên, Kỳ thị, xuống lòn,

蔑市拱古幅神聖吶

Đời nào cũng có bậc thần thánh ra.

lạc, lạc mạch và tôn lạc. Trong đó có 15 đường lạc lớn nhất ở toàn thân, gọi là 15 lạc. Những lạc mạch nhỏ hơn 15 lạc, phân bố toàn thân, số lượng rất nhiều, là những lạc mạch (theo nghĩa hẹp). Những đường lạc nhỏ hơn lạc mạch lại càng nhiều hơn, gọi là tôn mạch (hoặc tôn lạc). Tác dụng chính của lạc mạch là phối hợp với các tổ chức mát lưới chằng chít với những đường kinh mạch để vận hành doanh vệ khí huyết. Ngoài ra, lạc mạch còn có ý nghĩa khác là chỉ những tĩnh mạch huyết quản nối ở thể biểu của toàn thân.

²⁷⁶ Xây coi vận khí, cách trồng theo năm. (NTD)

Xây nǎm vận khí, cách chòng nhiều nǎm. (PVH)

²⁷⁷ Thang dịch: nước thuốc sắc để uống.

如弃扁鹊茹些

Như ông Biển Thuốc²⁷⁸ nhà ta,

捲过更卷喫才難經

Tám mươi mốt quyển gọi là Nạn Kinh.

如弃皇甫才苓

Như ông Hoàng Phủ²⁷⁹ tài lành,

²⁷⁸ *Biển Thuốc*: (trước CN 401-310), nguyên tên là Tân Việt Nhân, người Châu Mạc, huyện Bột Hải, nước Tề, vào đầu thời Chiến Quốc. Buổi thiếu thời, từng làm Xá trưởng (quản lý khách sạn), ông là người nhiệt tình, siêng năng, hiếu học. Buổi ấy, danh y Trường Tang Quân thường đến ở trọ, được Biển Thuốc phục vụ chu đáo. Biển Thuốc có lòng bái sư cầu học. Trường Tang Quân chịu khó truyền dạy nhiều kỹ thuật trị bệnh, đặc biệt là phép xem mạch. Biển Thuốc dần dần học được y thuật cao siêu. Biển Thuốc là một thầy thuốc được nhân dân mến chuộng. Vì vậy mà ông bị bọn lang băm và quan y ganh ghét. Về già, Biển Thuốc đến nước Tần hành nghề, bị quan Thái y Tề là Lý È sai người giết hại.

²⁷⁹ *Hoàng Phủ*: tức Hoàng Phủ Mật (215-282), tự là Sĩ An, khi nhỏ tên Tịnh, hiệu là Huyền Án tiên sinh, người quận An Định (nay là Ninh Hạ, Cố Nguyên) đời Tây Tấn, là nhà châm cứu học nổi tiếng đời Tấn, viết quyển *Châm cứu Giải at Kinh hiện* còn lưu truyền. Năm 42 tuổi, ông bỗng bị bệnh phong tê, bán thân bất toại, tai điếc, thán thế đau nhức nhung bệnh tật không hé làm cho ông mất đức tin và ý chí. Mặc dù nằm trên giường bệnh nhung ông vẫn nghiên cứu y học, nghiên cứu sâu các sách *To van*, *Châm kinh*, *Mình dường* không huyệt châm cẩn trọng và các tác phẩm của Trương Trọng Cảnh.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

用經甲乙底名資範

Dụng kinh Giáp Ất ²⁸⁰ để danh thơm đời.

漢唐忍迂繞範

Hán, Đường, nhẫn xuông nhiều đời,²⁸¹

笄張仲景余得敢參

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người dám tham?²⁸²

Vương Thúc Hào, tìm phương pháp trị liệu châm cứu trị chứng phong tê của mình. Trải qua một thời gian dùng kim châm, bệnh phong tê của ông giảm bớt rõ rệt, làm cho ông này sinh ý kiến chỉnh lý tư liệu châm cứu. Ông tổng hợp ba sách thuốc Tố văn, Châm kinh. Minh đường khống huyết châm cứu trị yếu, biên soạn thành một bộ châm cứu học lớn Châm cứu Giáp Ất Kinh, giúp cho nền châm cứu học thế giới xác lập được qui phạm, được quyên môn hóa và hệ thống hóa hơn. Châm cứu Giáp Ất Kinh đã lập định cơ sở cho ngành châm cứu trị liệu học; đối với sự phát triển châm cứu học Trung Quốc có tác dụng thúc đẩy rất lớn. Năm 282, ông bệnh mất tại Triều Na, hưởng thọ 67 tuổi.

²⁸⁰ Giáp Ất Kinh gồm tám quyển, do Hoàng Phủ Mật rút phần tinh túy của các sách Châm kinh Tố văn, Minh đường khống huyết, Châm cứu nị yếu. Sách tổng kết quy mô ngành châm cứu trước đó và kinh nghiệm lâm sàng mà soạn thành.

Điều kinh Giáp Ất để danh thơm đời. (NTD)

²⁸¹ Nhẫn (từ cổ): đến

Hán, Đường, dẫn xuông nhiều đời, (PVH)

²⁸² Trương Trọng Cảnh: tên Cơ (không rõ năm sinh và năm mất), người đời Đông Hán, quận Nam Dương (nay là Hà Nam, Nam

Dương). Ông là tác giả quyển *Thương hàn tạp bệnh luận*, một quyển sách y học rất có giá trị trong "Y học Bảo Kho" của Trung Quốc. Ông là một trong những nhà y học tối vĩ đại của Trung Quốc xưa. Ông nghiên cứu sâu về các sách y học xưa như: *Tố Văn*, *Cửu quyền*, *Bát thập nhất nan*, *Âm dương đại luận*, *Thai lô dược lục*, rút ra những hiểu biết phong phú, rồi thu nhặt các phương thuốc danh tiếng xưa nay và các phương thuốc kinh nghiệm trong dân gian, kết hợp với kinh nghiệm của các y gia đương thời và của mình đã tích lũy trong nhiều năm, biên soạn một bộ sách thuốc vĩ đại chưa từng có *Thương hàn tạp bệnh luận* bao quát hai bộ phận *thương hàn* và *tạp bệnh*. Sách viết xong, trải qua binh hòa chiến loạn, bị mất đi phần nào. Về sau, ở đời Tấn, Vương Thúc Hòa lượm lặt, chỉnh lý, viết lại. Đến đời Tống là hai quyển sách thuốc hiện còn đến nay: *Thương hàn luận* và *Kim quỹ yếu lược*. Quyển *Thương hàn tạp bệnh luận* của Trương Trọng Cảnh đã tổng kết một cách có hệ thống những kinh nghiệm phong phú của ngành y học Trung Quốc từ đời Hán trở về trước; xác định nguyên tắc cơ bản của Trung y biện chứng điều trị, đã phong phú hóa và phát triển lý luận y học và phương pháp trị liệu; đặt cơ sở vững chắc cho các khoa lâm sàng của Trung y; là một bộ kinh điển y học trứ danh. Bộ sách đã đóng góp to lớn cho sự phát triển học thuật Trung y. Hơn 1700 năm nay, sách này luôn được y giới các đời tôn sùng. Hiện tại, sách này vẫn là một tài liệu dạng học kinh điển chủ yếu của Học viện Trung y Trung Quốc. Đôi với y học thế giới nói chung và nói riêng đối với sự phát triển ngành y của các nước Châu Á, sách *Thương hàn tạp bệnh luận* cũng có ảnh hưởng sâu xa. Nhật Bản đến nay vẫn thích dùng các đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh để trị bệnh. Trương Trọng Cảnh được phong là "y thánh", tên được ghi trong số các nhà khoa học vĩ đại.

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người làm tham? (NTD).

槐鋪金匱玉函

435. - Coi pho Kim Quỹ, Ngọc Hành,²⁸³

冲外虛实法心礪賒

Trong, ngoài, hư, thực, phép làm rộng xa.

河潤劉子綱叶

Hà Gian Lưu tú²⁸⁴ nổi ra,

病源要旨冊茹舐鋪

Bệnh Nguyên, Yếu Chí, ²⁸⁵ sách nhà hai pho.

東垣弃李歪朱

Đông Viên ông Lý ²⁸⁶ trói cho.

²⁸³ Kim Quỹ Ngọc Hành, tức Kim Quỹ Ngọc Hành kinh một tên gọi của Kim quỹ yếu lược do Triệu Dĩ Đức soạn, gồm ba quyển: quyển thượng nói về thương hàn; quyển trung bàn về tạp bệnh; quyển hạ chép các phương thuốc. Về sau Châu Dương Tuấn (cuối Minh đầu Thanh) thầy của Diệp Thiên Sĩ nghiên cứu lại mà có Kim quỹ Ngọc Hành kinh nhị chú.

Coi hò Kim Quỹ, Ngọc Hành, (NTD)

²⁸⁴ Hà Gian Lưu tú: tức Lưu Hoàn Tố. Theo Kim sử phương kỵ truyện Lưu Hoàn Tố quê ở Hà Gián, tự Thủ Chân, giỏi nghề làm thuốc, có soạn các sách Vận khí yếu chí luận, Tinh yếu tuyển minh luận, Thiêng hàn trực cách phương. Lại sợ những thầy thuốc tầm thường đưa ra những thuyết sai bậy nên ông có soạn thêm Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức.

²⁸⁵ Bệnh Nguyên, Yếu chí: tức Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức và Tố vấn yếu chí luận.

²⁴⁶ *Đông Viên ông Lý*: tức Lý Cảo (1180-1251), tự Minh Chi, về già hiệu Đông Viên lão nhân, người đời Kim ở Chân Định (nay là Chính Định, Hà Bắc). Lý Cảo là một trong bốn thầy thuốc lớn của đời Kim, Nguyên; cũng là người đặt cơ sở cho học thuyết "Tỳ vị" của Trung y. Sự công hiến chủ yếu của ông cho y học là dựa trên cơ sở lý luận của quyển sách y cổ điển *Nội kinh*, kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng của bản thân, sáng lập ra tân thuyết. Ông ở vào niên đại đúng ngay thời kỳ chiến loạn giữa Kim và Nguyên, binh lửa liên miên, tinh thần người dân bị kích thích, ăn uống thất thường, sinh hoạt không giờ giấc, ấm lạnh không thích hợp, bao nhiêu nhân tố ấy làm phát sinh nhiều bệnh tật, mà số bệnh tật này điều trị bằng phương trị thương hàn thường vô hiệu. Với kinh nghiệm thực tiễn, ông nhận thấy rằng, các nhân tố này đều có thể làm cho nguyên khí của con người bị tổn thương, sinh ra bệnh nội thương, cho nên ông đề xuất học thuyết "nội thương". Đồng thời, ông viết tập *Nội thương biện hoặc luận* ghi rõ ràng sự phân biệt giữa "nội thương nhiệt bệnh" và "ngoại cảm nhiệt bệnh" (bệnh nóng vì nội thương, bệnh nóng vì ngoại cảm), chỉ rằng đối với bệnh nóng vì nội thương phải dùng nguyên tắc trị liệu "cam ôn trừ đại nhiệt, phù chính dì khử tà". Theo sự giải bày của Trương Nguyên Tố trong học thuyết "Tạng phủ bệnh cơ", kết hợp với thuyết "Nhân dì thủy cốc vi bản", "Hữu vi khí tác sinh, vô vi khí tác tử" của Nội kinh, ông nhận xét rằng, trong ngũ tạng lục phủ, tỳ vị tối quan trọng đối với hoạt động sinh lý của thân thể người ta, nhân đó mà đề xuất chủ trương "nội thương tỳ vị, bách bệnh do sinh" (trăm bệnh đều do tỳ vị bị tổn thương; đồng thời ông viết tập *Tỳ vị luận* để giới thiệu học thuyết của mình. Đối với việc phát huy lý luận Trung y, ông tập trung chủ yếu ở điểm nhấn mạnh tác dụng của tỳ vị. Tư tưởng chủ đạo của ông là: thổ vi vạn vật chi mẫu, tỳ vị vi sinh hóa chi nguyên (đất là mẹ của vạn vật, tỳ vị là gốc của sinh hóa). Vì đó mà khi trị liệu bệnh nội thương, ông dùng một lối "ôn bổ

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

辻鋪援卒意蹤審溇
Mười pho vẹn tốt, ý dò thẳm sâu.²⁸⁷

丹溪吏古尸朱
Đan Khê lại có thầy Châu,²⁸⁸

tỳ vị, thăng cử trung khí" làm phương chủ yếu; đồng thời sáng chế phương thuốc trữ danh "bổ trung ích khí thang", được y gia đời sau luôn noi theo áp dụng. Do ông giỏi ứng dụng phép ôn bổ tỳ vị nên đời sau tôn xưng ông là "bổ thô phái". Học thuyết "Nội thương tỳ vị" do ông sáng lập có ảnh hưởng sâu xa trong sự phát triển Trung y học.

²⁸⁷ Mười thư Bán Thảo, ý dò sâu xa. (NTD)

Mười thư vẹn tốt, ý dò thẳm sâu. (PVH)

Mười thư hại tuy, ý dò thẳm sâu. (LA)

Bạt tuy: vượt lên trên khỏi chỗ bình thường.

²⁸⁸ Túc Châu Đan Khê (1281-1358), tên Chấn Hanh, tự Ngạn Tu, người Vụ Châu, Nghĩa Ô (nay là Chiết Giang, Nghĩa Ô). Vì sống ở Đan Khê cho nên người đời sau tôn xưng là "ông Đan Khê". Ông là một trong "tứ đại gia" sáng lập phái "tư âm" (bổ âm) đời Kim, Nguyên. Châu Đan Khê đã sáng lập "lưu phái" với tính cách đặc (đơn độc, đặc biệt) ở phương diện lý luận y học. Ông chủ trương tránh "phương hòa" (vuông hóa), tiết chế ăn uống, sắc dục để bảo dưỡng "âm tinh", khi trị liệu đề xuất nguyên tắc "tư âm giáng hòa" (bổ âm hạ hỏa). Vì ông giỏi dùng phép này, cho nên đời sau gọi ông là thầy thuốc "tư âm phái". Để dạy người học sau, ông cần mẫn biên soạn không nghỉ ngơi. Ông trước tác kể có hơn 20 loại, trong đó *Cách trí dư luận*, *Cục phương phát huy*, Đan Khê tam pháp là các sách tiêu biểu. Học thuyết Đan Khê chẳng những làm phong phú hóa kho báu lý luận y học Trung Quốc, được y giới khắp trong nước khen ngợi, mà người ở ngoài nước cũng xem trọng ông. Y

苦經冊策鄧句大成

Nhóm kinh sách thuốc đang câu "đại thành".²⁸⁹

意調蹊裕內經

Áy đều noi gốc Nội Kinh,²⁹⁰

演叶心冊精英救得

Diễn ra làm sách tinh anh cứu người.

医書計驟各尼

440. - Y thư kể hết các nơi.

溢樓苔槢冊蕊別包

Buồn trâu, đầy cột²⁹¹, sách đói biết bao!²⁹²



HỌC Y
TẤT ĐỘC

樵浪冊策嘲嘆

Tiêu rằng: sách thuốc cháo rào,

gia của Nhật Bản đã từng thành lập "Đan Khê học xã", chuyên nghiên cứu học thuyết của ông; đồng thời tôn ông là "y thánh". Ông mất năm 1358, hưởng thọ 77 tuổi.

²⁸⁹ Nhóm kinh sách thuốc đang pho "đại thành". (NTĐ)

²⁹⁰ Áy đều dò gốc Nội Kinh. (NTĐ)

²⁹¹ Buồn trâu đầy cột: "Buồn" tức buồn hôi, mồ hôi. Dịch lời: "汗牛充棟Hàn ngưu sung đóng" (Sách nhiều lầm, chất trong nhà thì đầy cột, chờ đi thì bò kéo phai đồ mồ hôi). "Buồn trâu": bo đồ mồ hôi.

²⁹² Hòn trâu, đầy đóng, sách đói biết bao! (NTĐ)

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

轡些併學部市朱哈

Bọn ta tính học bộ nào cho hay?²⁹³



引浪道策苦吟

Dân rằng: đạo thuốc xưa nay,

欣慕部冊調迺聖賢

Hơn trăm bộ sách, đều tay thánh hiền.

得委惄役公傳

Người sau lấy việc công truyền,²⁹⁴

細冲古注註編弄咻

Tới trong có chỗ chú biên lôi lầm.²⁹⁵

唉埃罔侖道心

Hỡi ai! Muốn trọn đạo tâm,²⁹⁶

擇源燎裕礪尋沖經

Xét nguồn, tò gốc, rộng tầm trong Kinh.

羨冲經別邛精

445. - Nghĩa trong Kinh biết đặng tinh,

²⁹³ Mùng ta tính được bộ nào cho hay? (NTĐ)

²⁹⁴ Người sau làm việc đăng truyền, (NTĐ)

²⁹⁵ Tới trong có chỗ chú biên rõ ràng (NTĐ)

²⁹⁶ Hỡi ôi! Muốn trọn đạo tâm, (P1 H) (NTĐ)

注哈狼祕意命推訛

Chỗ hay nương lấy ý mình suy ra.

吏槐各冊百家

Lại coi các sách bách gia,

折中試字奮些學隊

"Chiết trung"²⁹⁷ hai chữ, mặc ta học đòn.

道蔑埃記蹟晦

Đạo đòn ai dễ giấu mòi?

翫尼大槩罕回指朱

Dón nơi đại khái, hẳn hòi chỉ cho.



畧槐本艸心腹

Trước coi Bản Thảo làm đòn,²⁹⁸

萎枯素問診搗病情

Sau xem Tố Vấn, chín so bệnh tình.²⁹⁹

罔差味菓行經

Muốn sai vị thuốc hành kinh,³⁰⁰

²⁹⁷ Chiết trung: nghĩa như giữ trung, điều chỉnh lại ở mức vừa phải.

²⁹⁸ Làm đòn: làm chuẩn, làm mục. Đòn dịch chữ "đòn" (phép tắc chuẩn mục). Trước xem Bản Thảo làm đòn, (PVH) (NTD).

²⁹⁹ Xem Tố Vấn, chín so bệnh tình, (PVH) (NTD).

³⁰⁰ Muốn sai vị thuốc hành kinh, muốn đưa vị thuốc vào kinh mạch.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

雷公炮製法靈底悉

Lôi Công bào chế³⁰¹ phép linh đế lòng.

門差湯液朱溶

450. - Muốn xây thang dịch cho ròng,

法弃伊尹細冲卢量

Phép ông Y Doân, tối trong lo lường.³⁰²

病得外感繞方

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương.³⁰³

学弃仲景隻塘朱專

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

³⁰¹ Lôi Công bào chế, túc sách bào chế được tính của Lôi Công. Lôi Công túc Lôi Hiệu, một bồ tát của Hoàng Đế, giỏi về y dược. Đồng thời "Lôi Công bào chế" còn là tên gọi chung cho cách gia công xử lý dược liệu vốn là hai phương pháp chế thuốc khác nhau. *Bào chích luận* của Lôi Hiệu, là tác phẩm giới thiệu về các phương pháp gia công xử lý dược liệu.

³⁰² Y Doân: tướng của nhà Thương, tên Chí, có công giúp vua Thành Thang diệt nhà Hạ, lập nhà Thương. Về phương diện y học, tương truyền Y Doân là người phát minh ra lối sắc và ngâm thuốc. Ông còn làm "Thang Dịch Kinh", dạy phép dùng thuốc trị bệnh.

Nhờ ông Y Doân, tối trong lo lường. (NTĐ).

³⁰³ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương.

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

內傷學法東垣

Nội thương học pháp Đông Viên,

包燒症熱學權河間

Bao nhiêu chứng nhiệt học quyền Hà Gian.

箕如雜病潤淵

Kìa như tạp bệnh nhộn nhàng,

丹溪法醫勸朴使當

Đan Khê pháp y, khuyên chàng sử đương.

脉經讀冊戶王

Mạch kinh đọc sách họ Vương,³⁰⁴

³⁰⁴ Tức *Mạch kinh* của Vương Thúc Hòa (không rõ năm sinh và năm mất). Họ Vương Thúc, tên Hi, người Sơn Dương, Cao Bình thời Ngụy, Tấn (nay là Sơn Đông, Vi Sơn, Trâu Huyện), là người biên soạn sớm nhất quyển *Mạch kinh* hiện còn của Trung Quốc. Chẩn mạch (bắt mạch) là một phương pháp trọng yếu trong Trung y để đoán bệnh tật, phương pháp này có từ lâu trong lịch sử. Nhưng thời xưa, học chẩn mạch thường chỉ là thầy truyền dạy kín cho học trò mà thôi, vì thế mà số tư liệu chuyên môn bí truyền có liên quan đến mạch học ấy, thường là rời rạc mà không thống nhất. Để đề cao một bước tính chuẩn xác của sự chẩn mạch, Vương Thúc Hòa tập trung toàn bộ các luận thuật về mạch học của các y gia như Biển Thuốc, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh, v.v... và các sách *Nội kinh*, *Nan kinh*, rồi kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng chỉnh lý thành một bộ *Mạch kinh* 10 quyển. Đến đây, phương pháp và lý luận về mạch

事親讀冊弁張子和

Sự Thân ³⁰⁶ đọc sách ông Trương Tử Hòa.

học đã được hệ thống hóa vậy. *Mạch kinh* là quyển sách viết về mạch học sớm nhất hiện còn của Trung Quốc. Quyển này trước tiên nói rõ về mạch lý, kết hợp sinh lý, bệnh lý và chứng trạng để tiến hành nghiên cứu để bè ứng dụng lâm sàng; kế đó là cải tiến mạch pháp, chính lý luận thuật về mạch pháp của các y gia Biển Thuốc, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh. Trong sách còn tường thuật phương pháp phân biệt hình trạng của mạch (mạch tương), qui nạp thành 24 loại hình trạng; đồng thời bài liệt để so sánh các hình trạng mạch tương tự, giúp cho y sinh dễ nắm khi học tập. Quyển *Mạch kinh* ra đời đến nay, luôn được y gia các thời đại xem trọng, chẳng những là một công hiến rất lớn cho sự phát triển nền y học cổ đại của Trung Quốc, mà còn có một ảnh hưởng nhất định đến nền y học thế giới, đã từng được truyền đến các vùng Ả Rập, châu Âu và châu Á. Sau khi Trương Trọng Cảnh viết xong *Thương hàn tạp bệnh luận*, do không ngừng chiến tranh loạn lạc, đến thời Tây Tân, sách này đã thất lạc không còn đủ bộ. Để cho bộ sách vĩ đại này khỏi mai một, Vương Thúc Hòa ra công sưu tập; kết quả các thiên sách đó được lưu truyền đến nay. Y gia các đời sau đều đánh giá rất cao Vương Thúc Hòa bởi sự công hiến lớn lao của ông. Ông còn trân trọng mười phần "Đạo dưỡng sinh", đề xướng qui luật ám thực, không nên ăn quá no, quá tạp, mùa hè ăn ít những thực phẩm béo mỡ, sống, lạnh. Chủ trương ý nghĩa "y học dự phòng" của ông đến ngày nay vẫn có ý nghĩa hiện thực nhất định vậy.

Tức sách *Nho mòn sự thân 儒門事親* của Trương Tùng Chính(1156-1228). Theo *Kim sử phuơng kỹ truyền*. Ông có tên tự là Tử Hòa, hiệu Đái Nhân; sống vào đời Kim, người Khảo Thành (Thu Châu), ngày nay gọi là Lan Khảo Đông (Hà Nam). Ông là một trong "tứ đại gia" đời Kim, Nguyên. Do phép trị bệnh của ông chủ trương

唉喂技芸庶科

455. - Hồi ôi! Kỹ nghệ lâm khoa,³⁰⁶

"hân (mồ hôi), thổ (mửa), hạ (hạ xuống)", ba phương pháp chính yếu, nên người đời sau xem ông là nhân vật đại biểu cho "công hạ phái". Quan điểm và tư tưởng học thuật chủ yếu của ông được thấy rõ ở mặt luận bệnh và phép trị bệnh. Ông nhận xét rằng, nguyên nhân căn bản làm cho con người sinh bệnh là tà khí xâm phạm vào thân thể. Ông cho rằng, tà khí của trời là: phong (gió), thủ (nắng), hỏa (nóng), thấp (ướt), táo (khô), hàn (lạnh); tà khí của đất là: vụ (mù), lộ (móc), vũ (mưa), bạc (mưa đá), băng (giá), nê (bùn); lại thêm tà khí của sự ăn uống là: toan (chua), khô (đắng), cam (ngọt), cay (cay), hàn (mặn), đậm (lat). Đồng thời nhận xét rằng các tà khí đó, các nguyên nhân gây bệnh đó, "không phái thân thể con người vốn tự có, mà là từ ngoài đi vào, hoặc từ trong sinh ra". Cho nên, một khi đã phát bệnh thì trước hết phải tìm cách đuổi tà ra ngoài, "tà" đi thì "chính" yên. Phép đuổi tà thì dùng ba phép tấn công bệnh của thương hàn luân là: hân (mồ hôi), thổ (mửa), hạ (làm xuống) làm chủ. Lý luận do Trương Tùng Chính độc sáng (tự mình đưa ra) gây chấn động rất lớn trong giới y học đời Kim, Nguyên. Đời Kim, Nguyên và các đời sau, số người phản đối là không ít. Ông đã viết hơn mươi loại sách về y học, nội dung nói rõ sự hiểu biết của mình về ba phép "hân, thổ, hạ" và giới thiệu kinh nghiệm lâm sàng của mấy mươi năm hành nghề. Về sau, các học trò của ông chỉnh lý số sách ấy thành một quyển *Nhớ mòn sự than*. Cuối đời, vì không bằng lòng sự thống trị của Kim triều, ông sống ở quê với thái độ tiêu cực của con người ẩn thoái.

³⁰⁶ Hồi ôi! Nghề thuốc lâm khoa, (PVH)

Hồi ôi! Kỹ nghệ lâm khoa. (NTD)

計味駁册呐吖疣承

Kết cho hết sách, nói ra bướu thừa.³⁰⁷

册繞麻理乾疎

Sách nhiều mà lý càng thừa,

方繞麻法拗誓弃用

Phương nhiều mà phép so xưa lôi dòng.³⁰⁸

問朱源涯潤冲

Muốn cho "nguồn sạch dòng trong",

櫟埴腠倘拱悉廁些

"Nêu ngay bóng thảng" ghi lòng lời ta!³⁰⁹



³⁰⁷ *Bướu thừa*: khói u, phân thịt thừa trên thân thể người ta. *Nói ra bướu thừa*: nói ra vô ích.

³⁰⁸ Câu này dịch lời sách *Y Học Nhập Môn*: "辭益煩而理愈昧方彌廣而法失真" *Từ ict phiền nhì lý dù muội*; *phương di quảng nhì pháp thất chân* (Lời thêm nhiều mà lý càng tối; phương thêm rộng mà phép càng sai).

Phương nhiều mà phép nay xưa lôi dòng. (NTD).

³⁰⁹ Dịch lời *Y Học Nhập Môn*: "源潔則流清; 表端則形正" *Nguyên khiết tắc hau thanh; biểu duan tắc hình chính* (Nguồn sạch thì dòng trong; nêu ngay thì bóng thảng). Ý nói học nghề có đúng thì chữa bệnh mới tốt.

"Nêu ngay súra bóng" ghi lòng nhớ ta! (NTD).

**LỊCH ĐẠI
THÁNH HIỀN**

漁浪廟祖隻座

Ngu rằng: miếu tổ một tòa,

鯨冲排位衣升幅之

Thờ trong bài vị ấy là bậc chi?³¹⁰



引浪冲庙棱医

Dẫn rằng: trong miếu Rừng Y,

祖誓本户伏羲課頭

Tổ xưa vốn họ Phục Hy thuở đầu.³¹¹

天源玉册畧搘

460. - Thiên Nguyên Ngọc Sách trước trau,³¹²

³¹⁰ Thờ trong bài vị *nhiều* là bậc chi? (*NTĐ*)

³¹¹ Tổ xưa vốn họ Phục Hy làm đầu. (*PVH*)

³¹² *Thiên nguyên ngọc sách*: tên sách, truyền là của Phục Hy ghi những điều truyền miệng về y học của ông tổ mười đời của Quý Du Khu. *To Văn* trong *Nơi kinh* thường trích lời trong sách này.

Thiên Nguyên sách ngọc trước sau. (*KV*)

辯箇典塊臾區讀傳

Mười đời đến cõi Du Khu đọc truyền.³¹³

靈樞素問蹊編

Linh Khu, Tố Văn, nổi biên,³¹⁴

納蹠虛聖碎賢箇跡

Nối theo vua thánh, tôi hiền đời ra.³¹⁵

戶耀計邛辯巴

Họ tên kê đặng mười ba,

調得上古醫科搘用

Đều người thương cổ y khoa mở dòng.³¹⁶

仗醫眾遜文弁

Nho y ³¹⁷ bốn chục một ông,

³¹³ Quý Du Khu: bèi tôi của Hoàng Đế, hiệu là Đại Hồng, theo truyền thuyết là một thầy thuốc giỏi thời cổ đại.

Mười đời tôi cõi Du Khu đọc truyền. (KI)

Mười đời đến cõi Quy Âu đọc truyền. (NTD)

³¹⁴ Linh Khu, Tố Văn, theo biên. (NTD)

³¹⁵ Nối theo vua thánh, tôi hiền dọc ra. (PI H)

³¹⁶ Sách *Y học nhập môn* phần "Y học tinh thị" có kể ra 13 nhân vật, gọi là "thương cõi thánh hiền" sống trước thời Tam đai (Hà, Thương, Chu) có công sáng lập ra ngành y: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Tựu Thái Quý, Kỳ Bá, Bá Cao, Thiếu Du, Quý Du Khu, Du Phú, Đồng Quân, Lôi Công (Lôi Hiệu), Vu Hàm, Y Doãn.

調得經史苔功學行

Đều người kinh sử dày công học hành.

蹺冲科目吩咐

Theo trong khoa mục³¹⁸ là mình,

張孫彝衣驛名近蔑

Trương, Tôn, bọn ấy dối danh trên đời.³¹⁹

³¹⁷ *Nho y*: từ Tân Hán về sau, có những nhà nho thông suốt kinh sử, đỗ đạt làm quan, thông hiểu cả nghề thuốc. *Y học nhập môn* có kể tên họ của 41 nhân vật, gọi là "nho y" (thầy thuốc là nhà nho), trong đó có Trương Cơ, đỗ hiếu liêm đời Hán và Tôn Tư Mạc, đỗ tiến sĩ đời Đường.

³¹⁸ *Khoa mục*: là các khoa hạng trong chế độ thi cử ngày xưa. "Theo trong khoa mục" ý nói là người đỗ đạt.

³¹⁹ Trương, Tôn, bọn ấy dối danh dưới đời. (*NTĐ*)

Bảng (*NTĐ*) ghi khác thứ tự câu:

Thê y hai thực sáu nhà.

Lâu, Tử, bọn ấy, nối cha nghiệp này.

Minh y chín thực tám người.

Tân, Sào, bọn ấy, tài trời sáng lòi.

Minh y: những người làm thuốc thông hiểu sâu sắc nghề y. *Y học nhập môn* có kể ra 98 nhân vật gọi là "minh y".

Tân, Sào: Tân tức Tân Việt Nhân, thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc, hiệu là Biển Thước (đã ghi chú ở trước). Sào tức là Sào Nguyên Phương (chưa rõ năm sinh, năm mất), ông là nhà y học trú danh đời Tùy. Niên hiệu Đại Nghiệp (605-617), ông giữ chức Thái y bác sĩ. Vì sử sách ghi chép không rõ nên không tìm biết được tịch quán và sinh thời. Đối với nền y học của Trung Quốc, sự cống hiến của ông trong việc chỉnh lý môn học và nguyên nhân các chứng bệnh là không thể

明医診述精得

465. - Minh y chín mươi tám người,³²⁰

秦巢彝才鮮創燭

Tân, Sào, bọn áy, tài tươi sáng lòa.

世医試述六茹

Thế y hai chục sáu nhà,³²¹

quên được. Bộ sách *Chu bệnh nguyên hậu luận* viết xong quãng niên hiệu Đại Nghiệp thứ 6 nhà Tùy (610) gồm 50 quyển, chia làm 67 môn loại, trình bày hơn 1700 chứng hậu (tình trạng biến hóa của bệnh); đối với bệnh trạng, bệnh lý, bệnh nhân của các loại tật bệnh nội khoa, phụ khoa, nhi khoa, về ngũ quan, v.v... đều có luận thuật tường tận và khoa học. *Chu bệnh nguyên hậu luận* ra đời, được y học giới các đời xem trọng và khẳng định là có giá trị cao, được xếp vào một trong "Y môn thất tinh", có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nền y học của hậu thế. Đời Đường, bộ *Thiên kim phương* của Tôn Tu Mạc, bộ *Ngoại dài bí yết* của Vương Đào, đều có dùng một số lớn nội dung của sách này. Đời Tống, các tiết mục trong bộ *Thái bình thánh huệ phương* đều có đặt lời luận thuật của sách này. Nhà Tống, nhà Minh, cũng dùng sách này làm sách cho những người học thuốc phải học. Triều Tiên, Nhật Bản cũng xem sách này là kinh điển của lớp đào tạo y học sinh. Bộ *Chu bệnh nguyên hậu luận* đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển toàn diện nền Trung y học; là một văn hiến quý báu của y học su Trung Quốc.

³²⁰ Ao y chín chục ba người, (NTĐ)

³²¹ Thế y những nhà y lấy việc chữa bệnh làm nghề nghiệp, truyền từ đời này sang đời khác.

Minh y chín chục sáu nhà, (NTĐ).

樓徐鱗衣納吒課尼

Lâu, Từ, bọn áy, nối cha thuở này.¹²²

德医逊古巴柴

Đức y muồi có ba thày,¹²³

徐錢鱗衣慈苔夭併

Từ, Tiên, bọn áy, lòng đây yêu thương.

仙医如鱗長桑

Tiên y như bọn Trường Tang,¹²⁴

¹²² *Lâu, Từ:* Lâu túc họ Lâu (Lâu Hộ, người đời Tây Hán, lúc nhỏ theo cha làm thuốc, lớn lên nổi tiếng về y); Từ túc họ Từ (Từ Thu Phu, con là Từ Đạo Đô, Từ Thúc Hường, cháu là Từ Kiến), cả hai được *Y học nhập môn* liệt vào hàng thê y.

Lâu, Từ, bọn áy, nối cha nghiệp này. (*PVH*)

Sáu xá bọn áy, dèu cha nghiệp này. (*NTD*)

¹²³ *Đức y:* những người có đức trong mình y và thê y. *Y học nhập môn* kể ra tên họ 18 nhân vật được gọi là đức y: Từ Văn Bá, Từ Tự Bá, Tiên Át, Dương Sĩ Doanh, Lưu Nhuận Phuơng, Ngô Nguyên, Lục Mông, Vương Khuê, Lý Trọng Nam, Đời Nguyên Lễ, Từ Ngao, Sa Kim, Thẩm Hạc, Hồ Tông Nhân, Lục Trọng Viễn, Trần Lập Hưng, Thẩm Nhị Tiêm, Hoàng Hiếu Tú.

Đức y muồi có tám thày, (*PVH*).

¹²⁴ *Trường Tang:* tức Trường Tang Quân, tương truyền là người đời Chiến quốc, giỏi nghề y, thầy của Biển Thuốc. Tần Việt Nhân.

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

古 迹 診 戶 傳 方 任 車

Có mươi chín họ,¹²⁵ truyền phang nhiệm màu.

性 名 共 點 署 姓

Tính danh cộng điểm trước sau:

試 暫 夏 遊 古 頭 先 師

Hai trăm một chục có đầu tiên sư.¹²⁶

CHÂM CỨU

樵 浪 署 戶 伏 義

470. - Tiêu ràng: trước họ Phục Hy,

諸 哈 呂 莳 裳 之 摄 塘

Chưa hay nghề thuốc tên chi mỏ dang?

¹²⁵ Y học nhập môn - kể ra 19 nhân vật gọi là "thần tiên đạo thuật" (những thầy thuốc là đạo tiên là phật): Trường Tang Quân, Phụng Cương, Huyền Tục, Đông Phụng, Hạnh Linh Già, Cát Hồng, Đan Đạo Khai, Đào Hoàng Cảnh, Lục Pháp Hòa, Lý Thuyên, Mã Tuong, Mai Được Ông, Nhật Hoa Tử, Vương Hoài Ân, Hứa Tốn, Thi Sầm, Tát Thủ Kiên, Lý Huýnh, Hàn Mậu.

¹²⁶ Số này kể theo sách Y học nhập môn

Hai trăm một chục năm đầu tiên su (PVI II)

引浪得課三皇

Dẫn rằng: người thuở Tam Hoàng,³²⁷

古弃就貸搗芒絺頭

Có ông Tựu Thái³²⁸ mò mang mồi dầu.

哦弃岐伯学萎

Đay ông Kỳ Bá³²⁹ học sau,

穴都經絡法牟灸針

Huyệt đo kinh lạc, phép máu cứu châm.³³⁰



漁浪冲法灸針

Ngư rằng: trong phép cứu châm,³³¹

³²⁷ Thuở tam hoàng: tam hoàng là ba vị vua thời thượng cổ ở Trung Hoa. Về tam hoàng có nhiều thuyết khác nhau. Có sách chép là Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng (Hà đồ tam ngũ lịch); có sách chép là Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông (Thượng thư đại truyện). Ngoài ra *thuở tam hoàng* còn ám chỉ thời xa xưa.

³²⁸ Tựu Thái: tức Tựu Thái Quý, tương truyền là một thầy thuốc xưa ở Trung Quốc, được Thần Nông sai nghiên cứu về kinh mạch để chữa bệnh.

³²⁹ Kỳ Bá: bè tôi của Hoàng Đế, tình thông về y học.

³³⁰ Huyệt đo kinh lạc, phép máu chích châm. (KV)

³³¹ Ngư rằng: trong phép chích châm, (KI)

Ngư rằng: trong phép bấm châm (NTD)

庄徐菴旺麻陰陽和

Cháng chò thuốc uống mà âm dương hòa.

嗔廟鍊玉雅咅

Xin lối vàng ngọc nhà ra,

冊弁市秘殿些學行

Sách ông nào bí, vê ta học hành.

引浪門學撲靈

475. - Dẫn rằng: muốn học máy linh,³³²

魂澄空坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta.³³³

度季甲爻辭戈

Độ trời giáp một năm qua,

巴幕六過裡咅轎導

Ba trăm sáu chục lẻ ra năm ngày.³³⁴

³³² Dẫn rằng: muốn thấy máy linh, (PVH) (NTĐ)

³³³ Trời đất trong hình người ta lấy ý câu “人身一小天地 nhân thân nhất tiều thiên địa” (Thân thể người ta là một vũ trụ nhỏ). Đây ý nói, để ý xem xét những điểm tương đồng, ảnh hưởng qua lại giữa con người và tự nhiên.

Coi chừng trời đất trong mình người ta. (PVH)

³³⁴ Bàng (NTĐ) không có hai câu này:

Ba năm sáu chục lẻ ra năm ngày

Mình người kề khắp chân tay.

命得計泣踐猶

Mình người kể khấp chân tay,

巴慕六辵衄觕躰肉帽

Ba trâm sáu chục năm vài lóng xương.

點蹠經絡陰陽

Đếm theo kinh lạc âm dương,

巴慕六辵衄塘穴名

Ba trâm sáu mươi năm đường huyết danh.

奇槐皇甫針經

Khá coi Hoàng Phủ Châm kinh,³³⁵

景魁灸法共明堂圖

Cảnh Khôi cứu pháp, cùng minh đường đồ.³³⁶

³³⁵ *Hoàng Phủ Châm kinh*, túc sách dạy châm cứu của Hoàng Phủ Mật.

³³⁶ *Cánh châm cứu pháp*: phép châm cứu của Trần Cảnh Khôi. Trần Cảnh Khôi tức Thúc Đán, hiệu Đầu Nham, người đời Tống, quê ở Cú Khúc, giỏi nghề châm cứu, có viết các sách *Ngũ châm tập* và *Y án*, trong đó có trình bày về châm cứu.

Minh đường đồ bức vẽ các huyệt trên cơ thể con người để dùng trong châm cứu của Đông y, gồm ba bức vẽ từ trước mặt, sau lưng và bên hông (Minh đường không huyệt đồ).

Cánh Châm cứu chấp, cùng minh đường đồ. (NTĐ) (KL)

穴市淺泮沛擲

Huyệt nào sâu cạn phải đو,³³⁷

病市補瀉沛趾朱通

Bệnh nào bỗn tà³³⁸ phải dò cho thông.

恤句奪藥之功

Nhớ câu "đoạt được chi công",³³⁹

法針灸衣庄同方書

Phép châm cứu áy chǎng đồng phương thư.³⁴⁰



NGOẠI KHOA

樵浪些唉群癩

Tiêu rằng: ta hãy còn mồ,

外科法秘別蜍弃之

Ngoại khoa phép bí, biết thờ ông chi?³⁴¹



³³⁷ Huyệt nào sâu cạn chín đو, (PVH) (NTD)

³³⁸ Bỗn tà: tức bỗn hư tà thực.

³³⁹ Đoạt được chi công: cướp cái công của thuốc. Ý nói châm cứu có thể thay thuốc trong việc chữa bệnh.

³⁴⁰ Phương thư: sách dạy cách dùng thuốc chữa bệnh.

Phép châm áy chǎng đồng phương thư. (K1) (NTD)

³⁴¹ Ngoại khoa phép bí, biết nhờ ông chi? (NTD)

引浪碎課軒岐

Dân rắng: tôi thuở Hiên, Kỳ,³⁴²

古'弃俞跗坤皮外方

Có ông Du Phù khôn bì ngoại phang,³⁴³

病得庄用葷湯

Bệnh người chẳng dụng thuốc thang,

臍膜媒腠沼肝鎔肪

Xé da, mổ bụng, rửa gan, cao trường.³⁴⁴

花陀冊拱恪常

485. - Hoa Đà ³⁴⁵ sách cũng khác thường,

³⁴² Dân rắng: nử thuở Hiên, Kỳ, (LA)

³⁴³ Du Phù, bèi tôi của Hoàng Đế, theo Sứ ký Biển Thuốc Thường công liệt truyện, thường có có thầy thuốc là Du Phù chữa bệnh không dùng thuốc men, chỉ dùng kim băng đá để chích lỗ, lại biết cả phép mổ xé, có thể cao rửa ruột gan.

Có ông Du Phù khôn bì ngoại khoa. (NTD).

³⁴⁴ Xé da, mổ bụng, rửa gan, cao trường. (NTD)

³⁴⁵ Hoa Đà (141-208), tự Nguyên Hóa, lại có tên Phu, sống thời Tam Quốc, người nước Bái (nay là tỉnh An Huy, Trung Quốc). Ông thông y thuật toàn diện, giỏi ngoại khoa, thu thuật (mổ xé), được người đời sau tôn xưng là "ngoại khoa thánh thu", "ngoai khoa ty tổ". Ma phí tản là một loại Trung được dùng để làm cho toàn thân thế "ma túy" (mất hết trí giác). Từ thế kỷ thứ II, thứ III, Hoa Đà đã phát minh y thuật này, so với các y khoa gia phương Tây biết sử dụng thuốc gây

熊經鷗顧繞方叱奇

Hùng Kinh Chi Cố, nhiều phương rất kỳ.³⁴⁶

朱哈余塙神医

Cho hay mấy bậc thần y,

底經冊吏少之外科

Để kinh sách lại thiếu gì ngoại khoa.

mê là sớm hơn trên 1.600 năm. Như thế, Hoa Đà chẳng những là người thứ nhất của Trung Quốc mà còn là người thứ nhất trên thế giới đã sử dụng thuật ma túy tiến hành thủ thuật mổ lồng bụng con người. Hoa Đà còn rất xem trọng tập luyện thể dục. Ông nhìn nhận vận động vừa phải có thể trợ giúp tiêu hóa, thông sướng khí huyết, chẳng những dự phòng được bệnh tật, lại có thể kéo dài tuổi thọ. Đó là đạo lý "hộ xu bất đố, lưu thủy bất hủ" (chốt cửa không bị mối mọt, nước cháy không hồi thối). Và ông đã mô phỏng động tác của hổ, nai, gấu, vượn, chim, sáng tạo bài thể dục "ngũ cầm hí". Để tử của ông là Ngô Phổ kiên trì tập luyện bài này sống đến trên 90 tuổi, tai vẫn thính, mắt vẫn sáng, răng vẫn chắc. Ông có viết rất nhiều sách, rất tiếc không được lưu truyền, đó là một tổn thất lớn lao cho nền y học Trung Quốc. Hiện tại xem thấy *Trung tàng kinh*, *Hoá Đà thần y bí truyền*, v.v... đều là người đời sau mượn tên tiếng, không phải tự tay ông viết ra. Ông truyền dạy ba đệ tử: Phàn A giỏi châm cứu, Ngô Phổ viết *Ngô Phổ bản thảo*, Lý Đang Chi viết *Lý Đang Chi dược lục*. Hiện nay, người nghiên cứu tư tưởng học thuật của Hoa Đà chỉ là tham khảo sách vở của học trò ông thôi.

³⁴⁶ Hùng Kinh Chi Cố 熊經鷗顧: một phương pháp dưỡng sinh của Hoa Đà, gồm có vận động và hít thở (khí công).

Hùng Kinh Kì Cố, nhiều phương rất kỳ. (NTĐ)

丹溪娄筈各姑

Đan Khê sau nhóm các nhà,

補遺戛部外科添伶

Bổ di³⁴⁷ một bộ ngoại khoa thêm rành.

勸臥勤讀內經

Khuyên người gắng đọc Nội Kinh,

抑湊摸覬訴情外冲

Sờ sâu, mò kín, tỏ tình ngoài, trong.



TÚ CHẨN

漁浪箕罟樓窓

Ngu ràng: kia bốn lâu song,

諸哈罟衣底防襖之

Chưa hay bốn ấy để phòng coi chi?

³⁴⁷ Bổ di: bộ sung thêm những điều còn thiếu sót. Thông thường ngày trước, người ta thường dùng chữ "bổ di" để đặt tên cho những quyển sách làm thêm có cùng một nội dung với những quyển đã làm trước. Ví dụ nhu *Bán thảo diễn nghĩa bổ di* thêm vào sau *Bán thảo diễn nghĩa*... Tuy nhiên, Chu Chẩn Hanh không có làm sách *Ngoại khoa bổ di* nào cả, mà chỉ có bộ *Ngoại khoa tinh yếu* phát huy chưa rõ trong đó có phần nào gọi là "bổ di" không.

引浪心法茹医

490. - Dẫn răng: tâm pháp nhà y,

望闻问切字琪署楼

Vọng, vân, vấn, thiết, chữ ghi bốn lầu.

望升沾色得痨

Vọng là xem sắc người đau,

闻升暄嗜呐淳湿高

Vân là nghe tiếng nói màu thấp, cao,

问升吟症心牢

Vấn là hỏi chứng làm sao,

切升槐脈病帝实虚

Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư.⁴⁴⁸

萎未通且学师

Sau rồi thông thá học sư,

署扇要訣些徐读朱

Bốn lời yếu quyết ta chử đọc cho.

⁴⁴⁸ Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư. (K)

觀形察色訣

Quan hình sát sắc quyết³⁴⁹

第一看他神氣色
潤枯肥瘦起和眠
活潤死枯肥是实
瘦爲虛弱古今傳
謙體即知腰內苦
攢眉頭痛與頭眩
手不舉兮肩背痛
步行艱苦腳難疼
又手按胸胸內痛
按中臍腹痛相連
但起不眠痰夾熱
貪眠虛冷使之然
面壁身踳多是冷
仰身舒挺熱相煎
身面目黃脾濕熱
唇聲面黑冷同前

Đèn nháit - Khám tha thanh, khí, sắc.
Nhuận, khô, phì, sầu, khởi hòa mién.
Hoạt - nhuận, Lu - khô; phì thi thư
Sáu vị hư nhược, cỗ kim truyền.
Khiêm thể, tức tri yếu nội khố;

³⁴⁹ Bảng (Kí) , không có nội dung ba bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Thủ tam quyết câu xuất: Y học nhập môn, quyển nhất, đệ tứ, thập cửu chương

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

Toản mi: đầu thống dữ đầu huyền;

Thủ hất cù hè: kiên bối thống;

Bộ hành nan khổ: cước nan đồng.

Xoa thù án hung: hung nội thống;

Án trung tề: phúc thống tương liên.

Đán khởi hất miên: đậm giáp nhiệt

Tham miên: hư, lãnh sứ chì nhiên

Điện bích thân quyền: đa thị lĩnh;

Nguồng thân thư định: nhiệt tương tiên;

Thán, điện, mục, hoàng: tỳ thấp nhiệt.

Thần thanh, điện hắc: linh đồng tiên. ”

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

350 Phép xem hình xét sắc

Thứ nhất xem thần, khí, sắc nò (bệnh nhán).

Nhuận hay khô, béo hay gầy, dày và nằm ra sao?

Nhuận thì sống; khô thì chết; béo là thực.

Gầy là hư, yếu; xà, nay truyền váy;

Khom mình thì biết ngay thắt hông đau.

Cháu mày thì là nhức đầu, cùng chóng mặt..

Tay không nhắc được là vai, hưng đau;

Bước di khó khăn là chân đau;

Chéo tay đè ngực là trong ngực đau;

Bóp bụng là đau trong bụng, trong rốn.

Ngói không nằm xuống được là đờm thêm nhiệt;

Thích nằm là lạnh và hú khién nó vãy;

Quay mặt vào vách, nằm co, phần nhiều là lạnh;

聽聲審音訣

Thính thanh, thẩm âm quyết

第二聽聲清與濁
審他真語及狂言
聲濁即知痰壅滯
聲清寒內是其源
言語真誠非實熱
狂言號叫熱深堅
稱神說鬼踰牆屋
胸腹停痰症號顛
更有病因循日久
音聲遽失命歸泉

Dị nhị - Thính thanh, thẩm âm chí trọc.

Thẩm tha chán ngữ, cảm cuồng ngôn.

Thanh trọc, tức tri đậm ỉng trệ;

Thanh thanh: hàn nội thi kỵ nguyên;

Ngôn ngữ chán thành: phi thực nhiệt;

Cuồng ngôn hào khieu: nhiệt thảm kiêm;

Xóng thẩn, thuyết quí, du tường óc:

Ngứa mặt nám thuế thổi là nóng nung nấu nó;

Mình, mặt, mắt đều vàng là bệnh tỳ bị thấp nhiệt;

Mát xanh, mặt xám, cũng là lạnh.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

Hưng phúc định đàm, chúng hiếu diện!

Cánh hữu bệnh nhân tuân nhật câu.

Âm thanh cự thát: mang qui tuyễn."

(Chùa theo Y Học Nhập Môn)

問症歌

Vấn chứng ca

試問頭身痛不痛
 寒熱無歇外感明
 掌熱口不知食味
 內傷飲食勞倦形
 五心煩熱兼有咳
 人瘦陰虛火動情

¹⁶¹ Bài ca nghe tiếng xét âm

Thứ hai: nghe tiếng trong hay đục.

Xét nó nói thật hay nói xăm.

Tiếng đục biết ngay là đờm vướng, lấp;

Tiếng trong: ấy là gốc hôi trong hàn;

Nói thiệt thà: không phải là thực nhiệt;

Nói xăm, kêu, gào, là nhiệt sâu và chắc;

Nói chuyện ma, quỷ, trèo tường, leo mái nhà,

Ấy là ngực, bụng có đờm đọng, tức gọi là chứng điện!

Lại có thứ bệnh nhân tuân dã lâu ngày,

Mà hống đường mót tiếng, thì mang về suối vàng!

除此三件見雜症
如虛如瘀必有名。
從頭至足須詳問
症候參差仔細聽

Thí vấn đau thân, thống bát thùng;
Hàn nhiệt vô khát: ngoại cảm mình.
Chướng nhiệt, khẩu bát tri thực vị;
Nội thương, ám thực, lao quyện hình.
Ngũ tâm phiền nhiệt kiêm hưu khái;
Nhân sâu: ám hư hỏa động tình.
Trù thủ tam kiện, kiến tạp chứng;
Như ngược, như lý, tất hưu danh.
Tòng đau chí túc, tu tưởng vấn.
Chứng hậu sâm si, tử tế thịnh.¹⁵²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

¹⁵² Bài ca hỏi chứng

Thú hỏi: đau, mình đau hay không đau?
Nóng lạnh không ngón thi rõ là bệnh ngoại cảm.
Bàn tay nóng: miệng không biết mùi thức ăn.
Ấy là bệnh nội thương vì ăn uống, hay mệt nhọc quá độ.
Trong lòng nóng bồn chồn, thêm có chứng ho;
Người thì gầy: ấy là ám hư hỏa động.
Trù hạ món ấy ra, còn các tạp chứng.
Như sốt rét, như kiết lỵ tái có tên.

切脈

寸關尺定位歌

Thiết mạch

Thốn, Quan, Xích, định vị ca³⁵³

掌後高骨號爲關
膀骨關脈形宛熱
次第推排寸關尺
配合天地人三元

Chưởng hâu cao cốt, hiệu vi Quan.

Bàng cốt Quan mạch hình uyển nhiên.

Thứ đệ suy bài Thốn, Quan, Xích,

Phối hiệp Thiên, Địa, Nhân, tam nguyên.³⁵⁴

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Từ đầu đến chân phải hỏi rõ.

Chứng bệnh sâm si phải nghe cho kỹ càng

³⁵³ Bàng (K1) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, Ngũ thập tứ chương.

³⁵⁴ Bài ca định vị Thốn Quan, Xích

Cái xương cao ở sau bàn tay gọi là Quan.

Bên xương ấy mạch Quan hình rõ ràng.

Lần lượt suy bài Thốn, Quan, Xích

Ba bộ án phối hợp với tam tài Thiên, Địa, Nhân.

切脈

脏腑定位歌

Thiết mạch

Tạng, phủ định vị quyết

左心小腸肝膽腎
右肺大腸脾胃命
心與小腸居左寸
肝膽同歸左關定
腎脈元在左尺中
膀胱是腑常相應
肺與大腸居右寸
脾胃脈從右關認
心胞右尺配三焦
此爲初學入門訣

Tả: tâm, tiểu trướng, can, dâm, thận.

Hữu: phế, đại trướng, tỳ, vị, màng.

Tâm dữ tiểu trướng cùi tá Thận

Cun, dâm đồng qui tá Quan định.

(Khi xem mạch, lấy ngón tay giữa đặt vào bộ Quan. Rồi đặt ngón tay trỏ vào phía trong bộ Quan, ấy là bộ Xích; ngón tay vô danh ra ngoài bộ Quan, phía ngoài bàn tay, ấy là bộ Thốn).

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

*Thận mạch nguyên tại tả Xích trung.
Bàng quang thị phủ, thường tương ứng.
Phế đại trướng cư hưu Thốn,
Tỳ, vị mạch tòng hưu Quan nhận.
Tâm bào, hưu Xích phổi tam tiêu.
Thủ vi sơ học nhập môn quyết ***.*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)



355 Bài ca định vị các phủ, tạng

*Tay trái là tâm, tiểu trướng, can, đởm, thận.
 Tay phải là phế, đại trướng, tỳ, vị cùng mệnh môn.
 Tâm và tiểu trướng ở bộ Thốn tay trái,
 Can, đởm, cùng dâng về bộ Quan tay trái.
 Mạch thận nguyên ở bộ Xích tay trái.
 Bàng quang là phủ của thận cũng ở đây,
 Phế cùng đại trướng ở bộ Thốn tay phải.
 Tỳ, Vị, xem ở bộ Quan tay phải.
 Tâm bào sánh với tam tiêu ở bộ Xích bên phải.
 Đó là phép dạy kể mới học mở lòng.*

(Cũng có nhiều người bác thuyết này, cho đại trướng, tiểu trướng ở dưới mà lại ứng vào bộ Thốn, họ chia ra như sau:

Tay trái: Thốn: tâm, tâm bào;
 Quan: can, đởm (đởm);
 Xích: thận, bàng quang.
Tay phải: Thốn: phế, tam tiêu;
 Quan: vị, tỳ;
 Xích: mệnh môn, đại trướng, tiểu trướng.

QUAN BỆNH
TỬ SINH

樵浪祐病死生

Tiêu rằng: xem bệnh tử sinh,

法弃市輪嗔伶哦些

Phép ông nào trọn, xin rành dạy ta?

引浪罟古叔和

495. - Dẫn rằng: xưa có Thúc Hòa,³⁵⁶

祐形察色必茹敢吱

Xem hình, xét sắc, ít nhà dám chê.³⁵⁷

庄徐晚呐聰聰

Chẳng chờ miệng nói tai nghe,

撲晦胜托坤雯相神

Mấy mồi sống thác khôn che mắt thần.³⁵⁸

吟抨昆相風塵

Nay trau con mắt phong trần,

³⁵⁶ Thúc Hòa tức Vương Thúc Hòa (đã chú thích).

³⁵⁷ Quan hình, sát sắc, ít nhà dám phe. (PVH)

Phe: sánh cùng.

³⁵⁸ Mồi sống thác khôn che mắt thần. (KV)

Mồi sống thác khôn che mắt thần. (NTD)

祕廟歌訣創恨欣珠

Coi lời ca quát sáng ngàn hơn châu.¹⁵⁹

王叔和

Vương Thúc Hòa

觀病死生候歌

Quan bệnh tử sinh hậu ca³⁶⁰

欲愈之病目皆黃(胃氣行也)

眼胞忽陷定知亡(五臟絕也)

耳目口鼻黑色起

入口十死八難當(腎乘胃也)

面黃目青酒亂頻

邪風在胃喪其身(木剋土也)

黑面目白命門敗

困極八日死來侵

面色忽然望之青

¹⁵⁹ Coi lời ca quát sáng thắn hơn châu. (NTĐ)

³⁶⁰ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập tam chương.

Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Dẫn răng tên mạch rất nhiều.

Hai mươi tám sách đều rõ ràng

進之如黑卒難當(肝腎絕也)
面赤目白怕喘氣
待過十日定存亡(火剋金也)
黃黑白色起入目
更兼口鼻有災殃(水乘脾也)
面青目黃午時死
餘候須看兩日強(木剋土也)
目無精光齒斷黑(心肝絕也)
面白目黑亦災殃(肺腎絕也)
口如魚口不能合(脾絕)
氣出不返命飛揚(肝腎先絕)
息肩真視及唇焦
面腫蒼黑也難逃
妄言錯亂及不語
尸臭元知壽不高(心絕)
人中盡滿口唇青
三日須知命必傾(木剋土也)
兩頰顴赤心病久
口張直氣命難停(脾肺絕也)
足趺趾腫膝如斗
十日須如難保守(脾絕)
項筋舒展定知殂(督脈絕)
掌內無文也不久(心胞絕)
唇青體冷及遺尿(膀胱絕)

Ngu Tiều văn đáp y thuật

背面飲食四日期(肝絕)

手足爪甲皆青黑

許過八日定難醫(肝腎絕)

脊疼腰重反覆難

此是骨絕五日看

體重溺赤時不止

內絕六日便高判

手足甲青呼罵多

筋絕九日定難過

髮真如麻半日死(小腸絕)

尋衣語死十知麼(心絕)

Dục dù chỉ bệnh mục xé hoàng (vị khí hành dã).

Nhân bào hốt hầm định tri vong (ngũ tạng tuyệt dã).

Nhĩ, mục, khâu, tỳ, hắc sắc khởi,

Nhập khâu thập tử bát nang dương (thận thừa vị dã).

Diện hoàng, mục thanh, tìu loạn tần

Tà phong tại vị táng kỳ thán (mộc khắc thổ dã).

Hắc diện, mục bạch; mạng môn bại;

Khốn cực bát nhật tử lai xâm!

Diện sắc hốt nhiên vọng chí thanh.

Tán chí như hắc tốt nan dương (can thận tuyệt dã).

Diện xích, mục bạch; phạ suyễn khí!

Đãi quá tháp nhật định tồn vong (hỏa khắc kim dã).
Hoàng, hắc, bạch, sắc khởi nhập mục.
Cánh kiêm khẩu, tỳ: hồn tai ương (thủy thừa tỳ dã).
Diện thanh, mục hoàng: Ngọ thời tử.
Dư hậu tu khan lưỡng nhật cường (mộc khắc thổ dã).
Mục vô tình quang, xí đoạn hắc (tâm can tuyệt dã).
Diện bạch, mục hắc, diệc tai ương (phế thận tuyệt dã).
Khẩu như ngư khẩu, bất năng hiệp (tỳ tuyệt).
Khí xuất bất phản: mạng phi dương (can thận tiên tuyệt).
Tức kiên, trực thị, cập thần tiêu,
Diện thũng thương hắc dã, nan đảo.
Vọng ngôn thác loạn cập bất ngữ.
Thi xú nguyên tri thọ bất cao! (tâm tuyệt)
Nhân trung tận mân khẩu thần thanh,
Tam nhật tu tri mạng tất khuynh (mộc khắc thổ dã).
Lưỡng giáp quyền xích: tâm bệnh cứu.
Khẩu thương trực khí mạng nan định! (tỳ phế tuyệt dã)
Túc trật, chí thũng, tất như đau.
Tháp nhật tu tri nan bảo thủ (tỳ tuyệt)
Hạng cán thư triển định tri tồ! (độc mạch tuyệt).
Chưởng nội vỏ văn dã bất cứu (tâm bào tuyệt).
Thần thanh, thể linh, cập di niệu (bàng quang tuyệt).

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

Bối diện ám thực: tú nhát kỵ (can tuyệt)

Thú, túc, tráo, giáp, giải thanh hắc.

Hóa qua hắt nhát định nan y (can thận tuyệt).

Tích đóng, yêu trọng, phản phúc nan,

Thù thị cốt tuyệt: ngũ nhát khan,

Thể trọng, niệu xích thời bất chí.

Nhục tuyệt: lục nhát định tiện cao phan!

Thú túc giáp thanh hô ma da,

Cân tuyệt cầu nhát định nan qua.

Phát trực như ma bán nhát tử (tiểu trường tuyệt).

Tâm y, ngũ tử, thập tri ma (tâm tuyệt) ³⁶¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁶¹ Bài ca xem triệu bệnh sống, chết của Vương Thúc Hòe

Bệnh mà sắp khởi: về mắt vàng (vì vị khí dã truyền đi).

Tròng mắt thình linh trũng, hiết chắc là chét (ngũ tạng tuyệt).

Tai, mắt, miệng, mũi, nỗi sắc đen,

Đã lan vào miệng thì mười người đến tám người khó thoát chét (thận khí dã dè lén vị khí).

Mắt vàng, mắt xanh, thường là say rượu,

Để phong tà vào vị, thể là mắt mạng (vì mộc khắc thổ).

Mắt đen, mắt trắng là mệnh mòn hồng,

Mệt lấm! Tâm ngày thì chét tốn nai!

Sắc mắt thình linh trông thấy xanh,

Tiên lén xạm đen là chét khó gỡ (vì can, thận khí dã tuyệt).

Mặt đỏ, mắt trắng, nếu lại thở suyễn thì đáng sợ lấm!

*Đời qua mươi ngày sẽ định sống, chết (thế là hóa khắc kim).
Sắc vàng, đen trắng nổi lên vào mắt.
Vao cả mũi, miệng là có tai vạ (vì mộc thừa tỳ)
Mắt xanh, mắt vàng chết giờ Ngọ.
Nên xem các ch้าง khác, chịu được hai ngày là cùng (vì mộc khắc thổ).
Mắt không tinh thần, lối răng đen (là tam can khí tuyệt).
Mắt trắng, mắt đen cũng là tai vạ (vì phế thận khí tuyệt)
Miệng như miệng cá, không ngâm lại được (tỳ khí tuyệt).
Hơi thở hắt ra không trở lại, ấy là mạng bay lạc (can, thận khí tuyệt)
So vai, mắt nhìn ngược và sém mồi.
Mắt sưng, xám, đen, cũng khó thoát
Nói xám lộn xộn cùng không nói,
Hơi thở thôi, nguyên là ch้าง không thở! (tam khí tuyệt)
Nhân trung dây hết, miệng, môi xanh
Ba ngay nên biết mạng tất đổ (mộc khắc thổ).
Hai má, hai quyen đó là bệnh tam đã lâu;
Miệng há, thở ra, mạng khó đứng lại! (tỳ, phế khí tuyệt)
Gót, ngón chân sưng, đau gối sưng như cái đau!
Nên biết khó mà giữ sống được mươi ngày! (tỳ khí tuyệt).
Gân cổ lồng leo biết chắc chết! (mạch đúc khí tuyệt)
Trong bàn tay không ngắn vết, cũng không lâu... (tam bào khí tuyệt)
Môi xanh, mồm lạnh cùng dát đậm (hang quang khí tuyệt);
Tháy ăn, uống thì quay mặt đi, hen trong bốn ngày! (can khí tuyệt).
Các móng chân, tay đều xanh đen,
Cho quá tám ngày quyết khó chữa (can, thận khí tuyệt).
Xương sống đau, lưng nặng, trán trở khó,
Đó là xương hỏng, nǎm ngày mà xem...
Minh nặng, nước tiểu đục, thường không cầm được.
Thế là thịt hỏng, sáu ngày là lên nén!*

MẠCH TRẠNG³⁶²

漁浪脈理幽微

Ngữ rằng: mạch lý u vi,³⁶³

諸哈形狀脈移訛繞

Chưa hay hình trạng mạch đi ít nhiều?

引浪脉訛繞

Dẫn rằng: tên mạch rất nhiều,

台迥糧狀冊歸燔煥

Hai mươi tám trạng sách nêu rõ ràng.

庄戈訛字陰陽

500. - Chẳng qua hai chữ âm dương,

門朱分別魄常例編

Muốn cho phân biệt coi thường lề biên.

Móng chân, tay xanh, chìa, riau nhiều.

Thé là gan hồng, chắc khó qua được chín ngày

Tóc cứng như voi gai mài ngày chét (mùi thường khi mèo)

Lăn áo, nói chuyện chét, mồi phản biết là hỏng (tâm khí tuỷ)

³⁶² Báng (K1) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập ngũ chương.**

³⁶³ Mạch lý u vi: lý thuyết về mạch rất sâu kín, vi diệu.

諸脈體狀歌

Chu mạch thể trạng ca¹⁶⁴

浮按不足舉有餘
沉按有餘舉則無
遲脈一息剛三至
數來六至一吸呼
滑以累珠來往疾
濇滯往來刮竹皮
大浮滿指沈無力
緩比遲脈快些兒
洪似洪水湧波起
實按幅幅力自殊
弦若張弓弦勁真
緊似牽繩轉索初
長脈過指出位外
芤兩頭有中空疎
微似蛛絲容易斷
細線往來更可觀

¹⁶⁴ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, quyển thất, Ngũ thập thất chương.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

濡全無力不耐按
弱則欲絕有無間
虛雖豁大不能固
革如按鼓最牢堅
動如轉豆無往來
散漫乍時注指端
伏潛骨裏形方見
絕則全無推亦閑
短於本位猶不及
促急來數喜漸寬
結脈緩時來一止
代脈中止不自還

*Phù án bất túc, cù hẫu dứt.
Trầm án hẫu dứt, cù tẩu vỏ.
Trì mạch nhát túc, cùong tam chí.
Sắc lai: lực chí nhát hép hó.
Hoạt dĩ lũy chàu lai vắng tát.
Sắc trê vắng lai quát trúc bì.
Đại phù mãn chí trầm vỏ lực.
Hoãn tỳ trì mạch khoái ta nhí.
Hồng tự hồng thủy dung ba khởi.
Thực án bức bức lực tự thù.*

Huyền nhược trường cung huyền kinh trực
Khẩn tật khiên thẳng chuyển sách sơ.
Trường mạch quá chí xuất vị ngoại,
Khổng luồng đầu hưu, trung không sơ.
Vị tự thù ty dung dị doan,
Té tuyến vắng lai cánh khả quan.
Như toàn vô lực bất ngại án,
Nhược tắc dục tuyệt hưu vô gian.
Hư tuy hoát đại bất năng cố.
Cách như án cổ tối lao kién.
Động như chuyển dạn vô vắng lai,
Tán mạn sạ thời chú chí doan.
Phục niêm, cốt lý hình phuông kién,
Tuyệt tác toàn vô suy diệc nhàn.
Đoán ứ bán vị do bất cập,
Xác cập lai xác hỉ tiệm khoan.
Kết mạch hoãn thì lùi nhất chí,
Đẹn mạch trung chí bất tự hoãn.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

⁶ **Bài ca nói về hình tượng các mạch**

Mạch phu ẩn xuồng thay veo, nang lén thấy mạnh
Mạch nam ẩn xuồng thay mạnh, nang tay lén thi không thấy.
Mạch tri một hơi thở đèn vừa ba hòn.

CHỦ MẠCH CHỦ BỆNH

Mạch sáu: một hơi thở đến sáu lần

Mạch hoạt: như chuỗi hạt trai và di lại mau.

Mạch sắc: đi lại vướng như róc da tre

Mạch dai: ăn nois thì đầy ngón tay, ăn chèm thì không có sức.

Mạch hoàn: so với mạch trì nhanh hơn chút

Mạch hóng: như nước lụt nois sóng lên.

Mạch thực: ăn thấy gâng tay, mạnh khác hẳn

Mạch huyền: thẳng cứng như giương dây cung.

Mạch khẩn: như là mót kéo dây, vân chạc.

Mạch trường: qua ngón tay, ra ngoài bờ.

Mạch khổng: hai đầu có mà giữ thưa không.

Mạch vi: như tơ nhén, khó để xét.

Mạch tế: đi lại như sợi chỉ càng dẻo.

Mạch nhu: không có sức không tra ăn.

Mạch nhuỵ: thì như muôn đất, mà có lửa không.

Mạch hư: tuy mở rộng song không chất.

Mạch cách: rái bến viêng, như săn vào da trống.

Mạch động: như hạt đậu lăn, không có đi, lại

Mạch tán: chọc chọc mới thoáng tối đâu ngón tay.

Mạch phục: ăn xuống sát xương mới thấy.

Mạch tuyệt: không có hàn, tim cũng uống công.

Mạch đoán: ngay trong bờ cũng không tới.

Mạch vúc: đến mau gấp, dần dần khoang đi là đáng mừng

Mạch kết: đi chậm, thỉnh thoảng lại dừng

Mạch dai: cũng dừng giữa chừng mà không trở lại được.

樵浪詔脈包梓

500. - Tiêu rằng: tên mạch đã trau,

脈市專主病市嗔眩

Mạch nào chuyên chủ bệnh nào xin nghe.



引浪庄覓庄咳

Dẫn rằng: chǎng méch chǎng phe,³⁶⁶

脈市症乃迺提辰能

Mạch nào chứng này, tay đè thì hay.

掣包冲冊繞柴

Xiết bao trong sách nhiều thay,

搣痢歌訣些扇殿卟

Sân lời ca quát ta rày vē người.

諸脈主病歌

Chu mạch chủ bệnh ca

³⁶⁶ Chǎng méch chǎng phe: "Méch": thiên về một phía; "phe": một nhóm, một toán. Ở đây ý nói bệnh không như nhau nên mạch cũng khác nhau.

Dẫn rằng: chǎng mách chǎng phe (Pl H)

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

浮風花血滑多痰
實熱弦勞緊痛間
洪熱微寒臍下積
沉因氣痛緩膚頑
濇則傷精陰敗血
又聞遲冷伏格關
濡多自汗偏宜老
弱脈精虛骨體瘦
長則氣理短則病
細氣少兮代氣衰
促爲熱極結爲積
虛驚動脫血頻來
數則心煩大病進
革去精血亦奇哉

Phú, phong, khồng; huyệt, doat - da đậm
Thúc: nhiệt, huyền: lao, khan: thông gian.
Hồng, nhiệt, xu: hàn, té hạch tích.
Trầm: nhan khí thông, hoản: phu ngoan
Sắc: tặc thường tinh âm bặt huyệt.
Hút, ván, tri: lạnh, phục: cách quan.
Nhu: da nát han, thiên nghi: hão

Nhược mạch: tinh hưng, cốt thể toan.

Trưởng khí lý, đoán: tật bệnh.

Tế khí thiểu hé, dai khí suy.

Xú vi nhiệt cực, kêt: vi tích.

Hút: kinh, động, thoát, huyết tan lụi

Sắc tắc tâm phiền, dai bệnh tiến.

Cách: khứ tinh huyết diệt kỳ tai! ³⁶⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)



³⁶⁷ Bài ca chủ bệnh của các mạch

Phù là phong, không là huyết, hoạt là nhiều đờm.

Thứa nhiệt thì mạch huyền, đau thì mạch khẩn

Hồng là nhiệt, vĩ là hàn chia dưới rốn

Trám là đau vì khí, Hoán thì da té.

Sắc là thương tinh, bại quyết, âm hưng.

Trì cũng là lạnh, Phụ là bệnh quan cách.

Nhu thường nhiều mồ hôi, riêng hợp với người già.

Nhược là tinh hưng, xuang, minh đau, é.

Trưởng là khí tốt, Đoán thì khí bệnh.

Tế là khí ít, Dai là khí suy.

Xú là cực nhiệt, Kết là tích nư

Hút là kinh, Động là thoát, máu ra luôn.

Sắc thì lòng buồn bực, bệnh dương tiến dữ.

Cách là di tinh, băng huyết, cũng là thay!

TÚ TỔNG MẠCH

樵浪柴菴呐常

Tiêu rằng: thầy thuốc nói thường:

七表八裏脈塘脈之

Thát biếu, bát lý, chín đường¹⁶⁸, mạch chi?

引浪衣实俗医

505. - Dẫn rằng: ấy thật tục y,

体兜呐妬別之脈經

Thấy đâu nói đó, biết gì Mạch kinh.

些層槐冊脈經

Ta từng coi sách Mạch kinh,¹⁶⁹

脈塘表裏空名目提

Chín đường, biếu, lý, không danh mục đê.

脈經包庄歸提

Mạch kinh đã chẳng nêu đê,

¹⁶⁸ Chín đường. cứu đạo mạch.

¹⁶⁹ Tục y: thầy thuốc bình thường.

¹⁷⁰ Mạch kinh. tức "Mạch kinh" của Vương Thúc Hòe, gồm 97 thiên.

Ta từng coi *chinh* Mạch kinh, (NTD)

典弃仲景溶芸市編

Dến ông Trọng Cảnh¹⁷¹ ròng nghè, nào biên!

漁浪裕墨埃傳

Ngư rằng: gốc bởi ai truyền,

尗牢冊策群編心叱

Có sao sách thuốc còn biên làm gì?

引浪冊策少之

Dẫn rằng: sách thuốc thiếu chi?

汗牛充棟句拱畧詳

"Hân ngưu sung đống"¹⁷² câu ghi trước tường.

裕齡自戶高楊

510. - Gốc ra từ họ Cao Dương,

達駒脈意冒王叔和

Đặt tên mạch ấy mạo Vương Thúc Hòa.

蹊委戶戴同齡

Nối sau, họ Đái Đồng ra,

¹⁷¹ Trọng Cảnh: tức Trương Cơ.

¹⁷² Xem chú thích ở câu số 440.

脈卡刊誤究查拥来

Mạch Thơ San Ngộ cứu tra dọn ròi.³⁷³

丹溪庄姜補瀉

Đan Khê châng nã bỏ trôi,

底朱姿學心銖折衷

Để cho sau học làm dùi chiết trung.

唉喂脈理燒弃

Hồi ôi! Mạch lý nhiều ông,³⁷⁴

弃市意乃鼈鼈都燒

Ông nào ý này, rồng rồng³⁷⁵ đua nhau.

仍兼燒貝稠燒

Những kiêm nhau, với giống nhau,

³⁷³ Mạch Thơ San Ngộ: tức *Mạch quyết san ngô* của Đái Khái Tông. Đái Khái Tông tự Đồng Phụ, người đời Nguyên, quê ở Thượng Nguyên, giỏi nghề thuốc, hiểu sâu ý từ Nội kinh có làm các sách *Ngũ vận lục khí chi chí*, *Hữu công y đạo*. (Cùng như nhiều chỗ khác, ở đây Nguyên Định Chiếu không chú ý đến chi tiết thời gian của truyện *Ngữ Tiều văn đáp y thuật*. Như Thạch Kính Đường lên ngôi vua năm 936, thế nhưng người trong truyện lại nói đến những thầy thuốc, sách thuốc có sau thời đại họ sống đến mấy trăm năm!)

³⁷⁴ Hồi ôi! Mạch quyết nhiều ông, (PVH) (NTD)

³⁷⁵ Rồng rồng cá lóc con, thường đi từng bầy theo cá mẹ kiếm ăn. Rồng rồng ở đây ý nói đông đúc.

槐瓠脈理遁伎如漿

Coi vào mạch lý lộn nhau như tương.

吶朱礪研医方

515. - Nói cho rộng ch菟 y phương,

津銅壺拱術塘四宗

Rọt đồng hồ³⁷⁶, cung về đường tú tông.³⁷⁷

浮沉退效四宗

Phù, tràm, trì, sác, tú tông,

沁槐巴部朱溶辰哈

Tóm coi ba bộ cho ròng thời hay.

酐碧翠脈翫台

Nghìn xưa bốn mạch dồn³⁷⁸ thay!

痢歌心法些吟属悉

Lời ca tâm pháp ta nay thuộc lòng.

³⁷⁶ Rút tóm lại, cũng như đồng hồ cạn rọt. Có bản chép: 津銅壺 (rọt đồng hồ), hoặc 律銅一. Chữ "nhất –" viết mắc "壺", gần giống chữ "hồ 壺". Có lẽ người chép chữ "nhất 壺" nhìn thấy chữ "hồ 壺", mà nhân làm chữ "nhất –". Vì chữ "đồng 同" có "kim 金" một bên, nên phải đọc chữ sau là "hồ". Đồng hồ nguyên là ống bằng đồng, có lỗ cho nước chảy ra từng giọt, lấy mực nước trong ống để tính thời khắc.

³⁷⁷ Lút đồng hồ, cũng về đường tú tông. (Kv)

³⁷⁸ Rút lại, gọn ghẽ.

總看三部脈法

Tổng khán tam bộ mạch pháp³⁷⁹

脈會太陰決死生
 寸關具尺陰陽情
 浮中沉法知遲數
 順逆實虛應五行
 極煩九候並十變
 無非脏腑合流形
 三部脈全容易識
 或至不至更難憑
 上下來去存消息
 推法應須堅且橫
 惟有天和脈不應
 急彈靡常是奇經

³⁷⁹ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đâu đê và xuất xứ: **Kiến: Y học, quyển nhất, Thất thập tứ chương.**

Bảng (NTĐ) ghi khác thứ tự câu:

Thêm còn Y Quán đơn tra,
 Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy hách già
 Phép hay nhóm một thiền này,
 Kiếm lời nếu tự biến ra hẳn hòi.

一脈二變尤堪怪
男女寅中莫浪驚
太衍五十爲主數
主位先天見聖靈
四時胃氣爲之本
六甲循還若弟兄
約哉四脈千古訣
動靜玄機太簡明
不問在經並脏腑
有力無力要叮嚀
欲識根源無別巧
只要臨時心氣清

*Mạch hội Thái âm quyết tử sinh.
Thốn, Quan, cự Xích, âm dương tình.
Phù trung trăm pháp, tri trì sác.
Thuận, nghịch, thực, hư, ứng ngũ hành.
Cực phiền cứu hậu, tinh thập biến.
Vô phi tang phủ hiệp lưu hình.
Tam bộ mạch toàn dung dị thức,
Hoặc chí, bất chí, cánh nan bằng.
Thượng, hạ, lai, khứ tồn tiêu tức.
Suy pháp ứng tu kiến thả hoành.
Duy hữu Thiên hòa mạch bất ứng.
Cấp dàn my thường thị kỳ kinh.*

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

*Nhất mạch, nhì biến vưu kham quái,
Nam nữ Dần trung mạc lăng kính!
Thái Diên ngũ thập vị chủ số.
Chủ vị Tiên Thiên kiến thánh linh.
Tứ thời vị khí vi chi bản.
Lục giáp tuần hoàn nhược đệ huynh.
Ước tai tú mạch thiên cổ quyết.
Động tịnh huyền cơ thái giản minh!
Bất vẫn tại kinh tinh tạng, phủ?
Hữu lực, vô lực, yếu định ninh.
Dục thức căn nguyên vô biệt xảo!
Chí yếu lâm thời tâm khí thanh³⁸⁰.*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁸⁰ Phép xem tóm mạch ba bộ

Mạch hội cù lại kinh Thái âm, xem có thể quyết sống, chết.

(Nơi ta xem mạch nguyên là động mạch của Kinh Thủ Thái Âm).

Thốn, Quan, Xích dù cả tinh hình âm, dương.

(Thốn là dương, Xích là âm).

Do cách ăn nối, ăn giữa, ăn chìm, mà biết mạch trì hay sác.

Thuận, nghịch, thực, hư ứng với ngũ hành.

Nào cứu hậu, nào tháp biến, cục là phiền

(Mạch có ba bộ Quan, Thốn, Xích. Mỗi bộ khi xem phải dùng ba cách ăn: nối, giữa, chìm (phù, trung, trầm) $3 \times 3 = 9$, thế là cứu hậu. Thập biến là mươi cách biến hóa các mạch hiệp lại với nhau).

Đều là tang, phù hợp lại mà hình ra.

Mạch ba bộ mà đú thì chả khó biết,

Nhưng nếu hoặc đến, hoặc không đến thì thật là khó chắc bằng.

Khi lên, khi xuống, khi lại, khi đi phải để ý dò xét.

Phép tìm mạch phải chắc và ngang tay.

Duy có mạch Thiên hòa là không ứng.

Nhảy gấp khác thường là thuộc về kinh.

(Kỳ kinh có tám mạch là Nhâm, Xung, Đốc, Đái, Âm, Dương duy, Âm, Dương kiêu).

Một mạch mà hai biến càng đáng quái lạ:

Hoặc trai, hoặc gái, thấy nó giữa giờ Dần thì đừng có sơ hao!

Chủ số Đại Diện là năm chục.

(Xem mạch phài xem đủ năm chục lần đến).

Đúng vị Tiên Thiên, thấy rõ là thiêng liêng.

Bốn mùa đều lấy vị khí làm gốc.

(Mạch đi đều đặn, hòa hoãn là có vị khí, cũng gọi là có thần).

Sáu Giáp tuần hoàn như anh với em.

Gọn gàng thay phép từ mạch để lại cho nghìn đời.

Cơ mầu động, tinh thiết giản và rõ quá!

Không cần phải hỏi kinh nào, phủ, tạng nào?

Cần phải định tĩnh xét coi hữu lực hay vô lực.

Muốn rõ gốc nguồn, không có gì tài khéo khác đâu!

Chỉ cốt khi xem mạch thi tâm khí phải trong sạch.

Kinh Thái âm: ở đây chỉ Thốn khẩu, nơi đại hội của mạch và là động mạch của kinh Thủ Thái âm. Thốn khẩu là nơi bắt mạch theo phép xem mạch của Đông y.

Cửu hậu, thập biến: theo Đông y, mạch có ba bộ Thốn, Quan, Xích, khi xem mạch ở mỗi bộ lại phải dùng ba cách ấn nhẹ (nối), vừa (giữa), mạnh (chìm) cộng tất cả chín lần, gọi là "cửu hậu". "Thập biến" là mười kiểu biến hóa của các loại mạch phối hợp với nhau.

Mạch Thiên hòa thì không ứng: mạch không ứng (mạch Thiên hòa) tức mạch bất ứng. Theo Đông y, mạch theo khách khí chuyển vận hàng

法哈箇爻編尼

Phép hay nhóm một thiền này,

意湊羣觀本柴百家

Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia.

添群醫貫擁查

Thêm còn Y Quán dọn tra,³⁸¹

兼廁小字編叶罕回

Kiêm lời tiểu tự³⁸² biên ra hǎn hòi.

năm mà có bộ không ứng, ví dụ năm Nam chính Thiếu âm tư thiền thì mạch ở hai bộ Thốn bất ứng; Bắc chính Thiếu âm tư thiền thì mạch ở hai bộ Xích bất ứng. Mạch bất ứng là mạch đi trầm, nếu đeo sấp tay lại thấy phù tế.

Kỳ kinh: tức "kinh ngoại kỳ huyết", không thuộc trong 12 kinh mạch chính. Khí huyết trong thân thể con người thường đi khắp 12 kinh mạch, khi 12 kinh mạch đã đầy đủ thì tràn vào kỳ kinh. Kỳ kinh gồm 8 mạch: Nhâm, Xung, Đốc, Đới, Âm duy, Dương duy, Âm kiều, Dương kiều.

Phép Thái diễn. Thái diễn tức "Đại diễn". Ở kinh Dịch, "Hệ từ truyện" viết "Số của Đại diễn là năm mươi". Người sau gọi năm mươi là Đại diễn cũng vì lẽ đó. Phép Thái diễn ở đây chỉ phép xem mạch (xem mạch phải đủ năm chục lần đến).

Sáu Giáp: tức Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất. "Sáu Giáp" ở đây chỉ khí vận, theo Đông y có liên quan đến kinh mạch trong cơ thể con người.

³⁸¹ Thêm bày Y Quán dọn tra, (NTĐ)

³⁸² Tiểu tự: bài tựa nhỏ ở đầu sách.

據蹠篇衣紲襪

520. - Cứ theo thiên ấy tóm coi,³⁸³

实虛凹部別晦死生

Thực hư ba bộ, biết mòi tử sinh.³⁸⁴

還台撫脈奇經

Lạ thay mấy mạch kỳ kinh,³⁸⁵

天和庄應繞娶骨痺

Thiên hòa chẳng ứng, nhiều anh dốt ngầm.³⁸⁶

TAM CÔNG

漁浪心扁医林

Ngư rồng: tâm biển Y Lâm,

字三工意主拎意之

Chữ "Tam Công" ấy, chủ cầm ý chi?

引浪眾字法奇

Dẫn rồng: bốn chữ phép kỳ,

望聞問切塙拱三層

"Vọng, văn, vấn, thiết", bậc ghi ba tầng.

³⁸³ Cứ ấy tóm coi thực hư. (NTĐ)

³⁸⁴ Nghĩ trong ba bộ, biết mòi tử sinh. (NTĐ)

³⁸⁵ Cho hay mấy mạch kỳ kinh. (NTĐ)

³⁸⁶ Thiên hòa bất hủu, nhiều anh dốt ngầm. (NTĐ)

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

上工界字望聞

Thượng công là chữ "vòng vắn",

中工字問注浪聰明

Trung công chữ "vấn" chủ rằng thông minh.

下工字切色仔

525. - Hạ công chữ "thiết" đã dành,

冲巴塙衣才苓格燒

Trong ba bậc ấy tài lành khác nhau.

三工芸業勞勞

Tam công nghề nghiệp lèu lèu,³⁸⁷

槐經素問体泮署哈

Coi kinh Tố Văn thấy màu thơ hay.



GIỚI THIỆU NHẬP MÔN

漁樵調踐紳猶

Ngư, Tiều, đều dậy vòng tay,

Kể từ đây về sau, dị bản không có (NTD) nữa.

³⁸⁷ Ba công nghề nghiệp lèu lèu, (LA)

浪噴裔回謝返吟廁苓

Răng xin lay ta, gấp nay lời lành.

虽渚細觜高明

Tuy chưa đến cửa cao minh,

畧它暄哦鴟華垃拏

Trước đà nghe dạy mở tranh lấp rào.³⁸⁸

余迴憇韶晚啐

Mấy hồi lòng chịu miệng trao,

破愚發簾別包燒廁

Phá ngu phát rậm³⁸⁹, biết bao nhiêu lời.

闭委麌牘祐丕

530. - Bấy lâu ngồi giếng xem trời³⁹⁰,

³⁸⁸ Sách *Mạnh Tử*, thiên "Tận tâm, hạ" có câu: "山徑之蹊間介然用之而成路爲間不用則茅塞之矣今茅塞子之心矣 Son kính chi khé gian, giới nhiên dung chi, nhi thành lộ. Vì gian hái dung, tắc mao tắc chi hý. Kim mao tắc từ chi tâm hý!" (Trong núi, nếu người ta vạch một lối mà đi, đi lại thường thường thì lối ấy thành ra một cái lộ. Rồi nếu trong một thời gian, người ta chẳng dùng cái lộ ấy, thì cỏ lau sẽ làm cho nó bế tắc đi vậy. Hiện nay, lòng dạ con người đã bị cỏ lau làm bế tắc hết rồi). Lời ví lòng người như con đường khe trong núi, không đi lại thì cỏ tranh lấp bít (茅塞 mao tắc). "Mở tranh lấp rào": phá cỏ tranh làm lấp rào (khai mao tắc 聞茅塞), tức là vỡ lòng cho.

³⁸⁹ Dịch chữ "啓蒙 khai móng".

³⁹⁰ Dịch chữ "坐井觀天 Tся tinh quan thiên" (nhìn trời chỉ bằng miệng giếng). Ý nói kiến thức hẹp hòi, như nhìn trời qua miệng giếng.

窟豹冲筭道罿別兜

Dòm beo trông ống³⁹¹, đạo đời biết đâu.

引浪朋友羨燒

Dẫn rằng: bằng hữu giúp nhau,

勉朱論羨蹠句五常

Miễn cho trọn nghĩa theo câu ngũ thường.

分些學唉尋常

Phần ta học hây tầm thường,

群恤文伴貉唐入門

Còn nhờ một bạn tên Đường Nhập Môn.³⁹²

入門學古嗜咤

Nhập Môn học có tiếng đồn,

穢通經史智坤越排

Rộng thông kinh sử, trí khôn vượt bầy.³⁹³

茹仗烟冊功苦

Nhà nho đèn sách công dày,

³⁹¹ Dịch chữ "管中窺豹 Quán trung khuy háo" (nhìn con beo qua cái ống): có ý nói kiến thức hẹp hòi, chỉ thấy vẫn chứ không thấy toàn bộ hình dáng con beo.

³⁹² Đường Nhập Môn: tên người, có ý nghĩa tượng trưng.

³⁹³ Vượt bầy: dịch chữ "siêu quần 超群", tài năng vượt lên trên đồng bọn.

才兼粧斗冊苔轎車

Tài kiêm tám đấu, sách đầy năm xe³⁹⁴.

文章埃拱門暄

535. - Văn chương ai cũng muốn nghe,

噴珠雅玉寶誇精神

Phun châu, nhả ngọc báu khoe tinh thần.

爲句生不逢辰

Vì câu "sinh bất phùng thán",³⁹⁵

押芸舉孔蹠分技流

Dẹp nghè của Khổng theo phần kỹ lưu.³⁹⁶

丹岐徒弟畧萎

Đan Kỳ đồ đệ trước sau,³⁹⁷

³⁹⁴ Dịch từ chữ: *Bát đấu, ngũ xa* 八斗五車, nói về tài học giỏi. Tào Tử Kiến tài trí siêu quần. Tạ Linh Vận khen: "Thiên hạ tài cọng một thạch (10 đấu), duy Tú Kiến tài được tám đấu". Cố thi: "要通今古事, 要讀五車書 *Yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thư*" (Muốn làm chuyện xưa nay phải đọc 5 xe sách).

³⁹⁵ "Thán 辰" thường đọc là "thì". Đây ép vần. "Sinh bất phùng thán": sinh chặng gặp thời.

Vì câu "sinh bất ngọ thán", (PVH)

³⁹⁶ *Kỹ hui* 技流: khéo léo trong những nghề mọn. Tôn Tư Mạc là Tiên sĩ đời nhà Đường, vì giỏi nghề thuốc nên bị chê là "kỹ lưu". "Kỹ lưu" ở đây chỉ nghề làm thuốc.

Dẹp nghè của Khổng theo phần kỹ lưu. (KV)

³⁹⁷ Đan Khé đồ đệ trước sau, (KV)

調讓牘意於頭医生

Đèu nhường tên ấy ở đâu y sinh.



魚樵喧呐訴情

Ngư, Tiều nghe nói tỏ tình,

忍浪牘衣前程本惆

Nhin ràng tên ấy tiên trình ³⁹⁸ vốn quen.

恤哿拱伴冊烟

Nhớ xưa cung bạn sách đèn,

浩乱舋買身賢离焼

Nước loàn nên mới thân hèn, lia nhau.

心患癩想閑萎

540. - Tấm lòng mđ tưởng bấy lâu,

渚哈踪跡於兜嗔尋

Chưa hay tông tích ở đâu xin tâm? ³⁹⁹

³⁹⁸ Tiên trình ở đây có nghĩa là đường đã qua.

³⁹⁹ Chưa hay tông tích ở đâu dì tâm? (PVH)

Phần ba

NHẬP MÔN

NHẬP MÔN

漁樵當磊憇

Ngư, Tiêu, đương lối mừng thầm,

侈贍外闊乍吟疎連

Xả nghe ngoài cửa bèn ngâm thơ rèn.¹

逾冲遙找唏近

Gió trong đưa dắt hơi lên,

畧庵保養贍連廁疎

Trước am Bảo Dưỡng nghe rèn lời thơ.



Nhập Môn ngâm thơ rằng:

花軺嵬嵬嶺霽冬

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông².

¹ Xả nghe ngoài cửa tiếng ngâm thơ rằng (Pl H)

² Gió đông 東風: gió mùa xuân. Ngày xưa cho rằng, mùa xuân thuộc hành mộc, ứng với phương Đông, nên gió xuân còn gọi là gió đông.

主春兜唉古哈空

Chúa xuân đâu hõi! Có hay không?

逮江隘北箇信鴈

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,

導熾峩南淑嘴鴻

Ngày xế non Nam bắt tiếng hồng.

坡揆哿它吱坦咯

Bờ cõi xưa đà chia đất khác,³

燭霜聆豈隊歪終

Nắng sương nay há đội trời chung?

憲市聖帝恩燭透

Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,

爻陣霑潤沼崩滛

Một trận mưa nhuần rửa núi sông.



喧未導引倍鎔

Nghe rồi Đạo Dẫn với vàng

³ Ám chỉ Thạch Tấn cắt đất cho rợ Khiết Đan.

跳牕畧鬢連払入門

Bước ra trước cửa ruốc chàng Nhập Môn.

漁樵認体入門

Ngu, Tiều, nhìn thấy Nhập Môn,

郑悉伴簪嚦樽晦嘲

Chạnh lòng bạn cũ, bôn chôn⁴ hỏi chào.

晚暝麻諾杳潮

545. - Miêng cười mà nước mắt trào,

惆併交恪別包燒情

Mừng, thương, giao cách⁵, biết bao nhiêu tình.⁶

惆升惆返伴苓

Mừng là mừng gặp bạn lành,

併升併道於命賢妻

Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.⁷

竈簪寶卒明珠

Luống ôm báu tốt minh châu,

⁴ Bón chôn: vội vã.

⁵ Giao cách: chỉ việc bạn bè xa nhau.

⁶ Mừng, thương, giao khác, biết bao nhiêu tình. (KV)

⁷ Hèn lâu: bấy lâu (từ địa phương).

Ngu Tiều văn답 y thuật

於尼諾最埃侯別埃

Ở nơi nước tối, ai hầu biết ai.

格燒辵余輒戩

Cách nhau mười mấy năm dài,

吸燒文課記排悉尼

Gặp nhau một thuở, dễ phai lòng này.

役茹焰冷弃埋

Việc nhà ám lạnh rủi may,

共燒卒色訴排根緣

Cùng nhau trót đâ tóm bay cản duyên.



門浪感景伴賢

550. - Môn rằng: cảm cảnh bạn hiền,

得滙几峯流連閑退

Người sông, kè núi, lưu liên ⁸ bấy chày.

自醉弋會蠻遠

Từ nǎm dứt hội rồng mây ⁹,

⁸ *Lưu liên*: Lưu: đi xuôi dòng nước mà không trở lại; hén: đi ngược dòng nước mà không trở lại. Lưu hén ở đây ý nói bạn bè tan tác mỗi người một ngã.

⁹ *Rồng mây* (*Long vân* 龍雲): chỉ cơ hội quân thần gặp gỡ. Kinh Dịch: "Vân tòng long, phong tòng hổ" 雲從龍風從虎" (Mây theo rồng, gió theo cọp).

仍弓眾伴蹠排腥羶

Nhưng ngò chúng bạn, theo bầy tinh chiên¹⁰.

愴祜冲坦齒燕

Buồn xem trong đất U Yên.

衣冠碧化巢羶袄裘

Y quan¹¹ xưa, hóa nón chiên, áo câu.

得擗禽獸恪燒

Người so cầm thú khác nhau,

爲蹊札羨倚句綱常

Vì noi lẽ nghĩa, giữ câu cương thường.

雖浪於局桑滄

Tuy rằng ở cuộc tang thương,¹²

心懸跋討帝常對堦

Tâm lòng ngay thạo nào thường đổi xây.

¹⁰ *Tinh chiên* 腥羶: mùi dê chiến tanh hôi. Chỉ người ngoại tộc, quân xâm lược.

¹¹ *Y quan* 衣冠: áo mũ (đất Trung Nguyên văn hóa). "Nón chiên áo câu" (nón áo bằng da thú của dân thiểu văn minh). Câu này ý nói văn minh, lễ nghi của dân tộc bị thay đổi.

¹² *Tang thương*: tức "滄海變爲桑田 *thương hải biến vi tang điền*" (biển xanh hóa thành ruộng đâu), chỉ việc đổi biến đổi.

試卦才智越排

555. - Hai người tài trí vượt bầy,

庄貪名利貝尼奇咁

Chẳng tham danh lợi, buổi này, khá khen.



引浪買齋如蓮

Dẫn rằng: mấy mặt như sen,

躋冲溢濂麻卞漚莊

Đứng trong bùn lấm, mà bèn ¹³ sạch trơn.¹⁴

渚咍冲衣高人

Chưa hay trong ý cao nhân,¹⁵

廁疎吟畧群恨讐之

Lời thơ ngâm trước còn hờn, trông, chi?¹⁶



門浪些讀冊医

Môn rằng: ta đọc sách y,

¹³ *Bèn*: cánh hoa.

¹⁴ Đứng trong bùn lấm, mà bèn sạch trơn. (KV)

¹⁵ *Cao nhân*: người có đạo đức, kiến thức hơn người mà không ra làm quan.

¹⁶ Lời thơ ngâm trước thực hờn, trông, chi? (PVH)

体冲運氣嵯峨繞座

Thấy trong vận khí xây đi nhiều tòa.

季冬麻霜西戈

Trời đông mà gió tây qua,

試啼熖漠庄和瘳民

Hai hơi ấm, mát, chẳng hòa đau dân.

汝句萬病回春

560. - Nhớ câu "vạn bệnh hồi xuân"¹⁷,

隊導篴待東君救堯

Đội ngày luồng đợi Đông quân cứu đói.



樵浪市掣卢羲

Tiêu rằng: nào xiết lo đói,

荣枯試字奮季主張

"Vinh, khô"¹⁸ hai chữ, mặt trời chủ trương.

聖經群字春王

Thánh kinh còn chữ "xuân vương"¹⁹,

¹⁷ *Vạn bệnh hồi xuân*: muôn bệnh đều khỏi. Bệnh nặng mà chữa khỏi được gọi là hồi xuân. Tên một bộ sách thuốc của Vân Lâm Cung Định Hiền (xem ghi chú ở sau).

¹⁸ *Vinh*: tươi tốt, *khô*: khô héo. "Vinh khô": thịnh và suy.

¹⁹ *Xuân vương* 春王: Không Từ chép kinh Xuân Thu, thấy đời suy loạn. Vua chẳng còn quyền oai, cho nên ghi: "*Xuân vương chính nguyệt* 春王正月", để nhắc ngôi nhà Chu vẫn còn.

冲外豈記拖塘花夷

Trong, ngoài, há dẽ lộn đường Hoa, Di! ²⁰

道蔑古'盛古'衰

Đạo đời có thịnh, có suy,

駟干否閑細期泰亨

Hết cơn bī, bế, đến kỳ thái hanh. ²¹



漁浪吸課泰亨

Ngu rǎng: gấp thuở thái hanh,

躋些拱邛煽名諾茹

Bọn ta cũng đang rạng danh nước nhà.

參亥戎冠乾賒

565. - Chỉn e đời xuống càng xa,

忘懃人慾流沙沼坡

Tâm lòng nhân dục đầm sa lờ bờ. ²²

²⁰ Hoa: "Hoa Hả"; Di: "Di Địch". "Hoa, Di": vân minh và mọi rợ.

²¹ Bī, thái: là tên hai quẻ trong kinh Dịch. Bī: bế tắc; thái: hanh thông. Câu này ý nói hết thời loạn lạc sẽ đến lúc thanh bình, hết cơn bī cực đến hồi thái lai.

²² Lấy ý câu kinh Thư: "Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi
人心惟危道心惟微" (Lòng nhân dục càng ngày càng lớn, lòng đạo đức
càng ngày càng mờ).

Tâm lòng nhân dục đầm ra lờ bờ. (PVH)

引浪吸伴詩卡

Dân rǎng: gấp bạn Thi, Thơ²³

筆 盡 理 事 包 除 朱 衡

Luống bàn lý sự, bao giờ cho xong.²⁴

埃 埃 拱 古 忽 愕

Ai ai cung có tấm lòng,

淩 淩 渚 罢 窪 濁 冲 理 市

Biển sâu chưa hẳn đục trong lê nào.

吟 嘴 腹 席 酒 般

Nay xin mở tiệc rượu, hảo,²⁵

賦 詩 爲 磊 尋 抛 殇 遊

Phú thi vài lỗi, tâm phao nghe chơi.



漁 樵 门 引 罢 得

Ngư, Tiều, Môn, Dân, bốn người,

共 燒 妥 吻 啞 啞 呀

Cùng nhau ăn uống vui cười ngoài nguê.

²³ Bạn học kinh Thi, kinh Thơ cùng nhau. Bạn Nho.

²⁴ Luống bàn sự lý, bao giờ cho xong. (PVH)

²⁵ Tiêu hảo: rượu và thịt cá.

門浪南北東西

570. - Môn rằng: Nam, Bắc, Đông, Tè²⁶,

吸吟詩別景題升之

Gặp nay thơ biết cảnh đê ra chí?²⁷



引浪沛沛詩

Dân rằng: nào phải trường thi,

缺題限韻沒欺紺綱

Ra đê hạn vận, một khi buộc ràng?

丈夫古志昂藏

Trượng phu²⁸ có chí ngang tàng,

廣朱放思心盤詩仙

Rộng cho phóng tú, ²⁹ làm bàn thi tiên.

²⁶. Tây 西 đọc là "tê" (chữ Hán đọc ra giọng ta). Ở đây tuy ép giọng cho đúng vận, nhưng cũng là đểem về chính âm của nó. Khang Hy tự điện phiên thiết: "Lien té 先齊" đọc là: "tê".

²⁷ Gặp nay thơ biết ra đê (ảnh chí? (PVH)

²⁸ Trượng phu có hai nghĩa: a. con trai đến tuổi trưởng thành, đàn ông; b. người có tài năng, chí khí hơn đời. Đây dùng với nghĩa thứ hai.

²⁹ Phóng tú, mặc thích suy nghĩ.

蹊燒道簪金連

Noi theo đạo cũ Kim Liên³⁰,

共燒唱和短篇綏牌

Cùng nhau xướng họa đoán thiên nôi bài.

蓄油試字寫懷

Mặc dù hai chữ tả hoài,

役智群枉累埃據吃

Việc xưa: còn, mất, bởi ai? Cứ gì?

得智牢古是非

575. - Người xưa sao có thị, phi?

道蔑牢古盛衰庄同

Đạo đời sao có thịnh suy chăng đồng?

學蹠鞬鞠至公

Học theo ngòi viết chí công,

冲踈朱寓忘悉春秋

Trong thơ cho ngụ tấm lòng "Xuân Thu".³¹

³⁰ Đời Tống, có Vương Khâm Nhuật, làm quan Tư chính điện Đại học sĩ. Đêm Trung thu, được triệu vào Tiêu điện đối yến phú thi; yến bái mang triết được "kim liên" đưa về viện.

³¹ Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, dùng ngòi viết chí công, loạn thần tặc tử đều sợ lời bao biếm. Lòng "Xuân Thu": lòng công bình, chính trực theo chuẩn mực của Nho giáo.

•

户 唐 鴨 韻 唱 頭

Họ Đường mở vận xương đầu,

委 周 導 引 跖 跡 和 連

Sau Châu Đạo Dẫn nối theo họa liền.

入 門 唱 浪

Nhập Môn xuóng ràng:³²

的 庄 貝

Người chǎng thấy:

荒 皇 末 帝 帝 末 王

Đời hoàng, rồi đế, đế rồi vương,

自 酒 王 麟 霸 拥 塘

Từ dấu vương sau, bá dọn đường.

埃 禁 鼎 周 得 楚 器

Ai cấm đỉnh Chu người Sở hỏi,³³

³² Nhập Môn thi vương (K1)

³³ Vua Sở dòm dò nhà Chu, hỏi đến nhà Chu. Nhà Chu sai Vương Tôn Mân trả lời.

撲委色鵠漸駟霜

Mây trời đã mờ tiêm giày sương.³⁴

導引和浪

Đạo Dẫn họa rǎng:³⁵

喧庄贊

Há chǎng nghe:³⁶

蔚辭古夕會明良

Nghìn năm có một hội minh lương,

虎聖碎賢僥羣方

Vua thánh tôi hiên vững bốn phương.

惄課哭麟搖筆道

Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo³⁷,

畜情委坦見君王

Mặt tình trời đất, với quân vương.

³⁴ Giày sương: trong kinh Dịch có câu: "Lý sương kiên băng chí
履霜堅冰至" (Đạp lên sương lạnh thì biết là lúc sắp băng giá), có
nghĩa là: dè chừng tai họa đến.

³⁵ Mây trời đã mờ tiêm giày sương. (Pl H)

³⁶ Đạo Dẫn họa thư rǎng (KV)

³⁷ Bàng (K) không có hàng này.

³⁷ Chỉ Không Từ chép Xuân Thu gấp hoạch lân mà tuyệt bút.

入门唱浪

Nhập Môn xướng rầm:³⁸

鵠庄覽

Người chǎng thấy:³⁹

邪說都訛垃壞塘

Tà thuyết đưa ra lấp nẻo đường,

補廁楊墨涅申韓

Bùa lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn.

事蔑俸綉嗔弃老

Sự đời bóng rồi: cười ông Lão;

妾落枯牋哭戶莊

Nợ nước khô lâu: khóc họ Trang⁴⁰

樵和浪

Tiêu họa rầm:⁴¹

鵠庄覽

Há chǎng nghe:⁴²

³⁸ Nhập Môn xướng thư rầm: (KV)

³⁹ Bảng (KV) không có hàng này.

⁴⁰ "Dương Mặc... Trang": Dương Châu, Mặc Dịch, Thân Bất Hai, Hàn Phi, Lão Đam, Trang Chu (đều là triết gia đời Đông Châu).

⁴¹ Tiêu họa thư rầm: (KV)

⁴² Bảng (KV) không có hàng này.

辨肝諸吸運滻鍊

Nửa nghìn chưa gấp vận sông Vàng,⁴³

韁嶽啼雲夕字光

Năm nhạc, hơi che một chữ quang,

孔聖群芒廁荷簀

Khổng thánh còn mang lời Hà Quí⁴⁴,

孟賢童韶嗜臧倉

Mạnh hiền luống chịu tiếng Tàng Thương⁴⁵.

⁴³ Hoàng Hà ngũ bách niên thanh: đã ghi chú ở trước.

Nửa nghìn chưa gấp hồi sông Vàng, (PVH)

⁴⁴ Sách Luận Ngữ, thiên Hiến Văn: "子擊磬於衛有荷簀而過孔氏之門者曰有心哉擊磬乎既而曰鄙哉硁硁乎莫已知也斯已而已矣 Tù kích Khánh ir Vé. Hữu Hà Quí ní quá. Khóng thị chí món già, viết: hữu tâm tai kích Khánh hò! Ký ní viết: bí tai kinh kinh hò! Mạc ký ní dã. Tư dū ní dī hý" (Khổng Tử đánh nhạc Khánh ở nước Vệ, có người ẩn sĩ gánh cỏ (Hà Quí) đi ngang trước cửa ngài, than rằng: "Người đánh Khánh kia có bụng lò dòi thay!". Khen xong, người lại chê rằng: "Vụng về thay tiếng san sát ấy! Đòi chẳng ai biết mình. Vậy thì thôi đi cho xong". Ý nói rằng, Khổng Tử không được người đời biết mà cứ đeo đuổi muốn đem mình ra dùng đời.

⁴⁵ Sách Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương, hạ, thuật chuyện: vua Bình Công nước Lỗ toan đi viếng Mạnh Tử, nhưng nghe Tàng Thương 藏倉 chê Mạnh Tử là kè thất phu, nên không đi nữa. "禮義由賢者出而孟子之後喪踰前喪Lẽ nghĩa do hiền giả xuất ní Mạnh tử chi hậu tang du tiền tang" (Bậc hiền nhân tự mình phải thi hành lẽ tiết

入门唱浪

Nhập Môn xướng rǎng:⁴⁶

皓庄覽

Ngươi chẳng thấy:⁴⁷

劍符漢祖待軒公

Kiếm phù Hán Tổ đai Hàn Công,

稔躉唐宗並嫡羈

Nêm gối Đường Tông sánh vợ chồng.

試字綱常如勢衣

Hai chữ cương thường như thế ấy,

蹈鱗恬鳳倍坤體

Dáu lán, đièm phung, voi khôn trông.

漁和浪

Ngu họa rǎng:⁴⁸

皓庄贊

Há chẳng nghe:⁴⁹

và đạo nghĩa trước để cho đời bát chước theo. Mạnh Tư trước kia làm lễ chôn cha kém phần long trọng hơn lễ tang mẹ).

⁴⁶ Nhập Môn xướng thư rǎng: (KV)

⁴⁷ Bảng (KV) không có hàng này.

⁴⁸ Ngu họa thư rǎng: (KV)

⁴⁹ Bảng (KV) không có hàng này.

暴秦拥炷產朱劉

Bạo Tân dọn chõ săn cho Lưu,

季遺排雄踐蹠獄

Trời khiến bầy hùng đáy đuổi hươu.⁵⁰

炬猝阿房烟炬冊

Lửa đốt A Phòng⁵¹ đèn lửa sách,

塲樽降卒塲塲仗

Hầm chôn hàng tốt, trả hầm nhu (nho).⁵²

導引吟浪

Đạo Dẫn ngâm rẳng:⁵³

課市輒取瀕滄南

Thuở nào năm ngựa lội sông⁵⁴ Nam,

⁵⁰ *Đuối hươu*: dịch chữ: "逐鹿 truy lộc", sách *Sử Ký* viết: "Nhà Tân bỏ xổng con hươu, thiên hạ cùng đuối".

⁵¹ Một cung của Tân Thủy Hoàng. Tân Thủy Hoàng đốt sách, sau cung A Phòng bị đốt lại.

⁵² Bạch Khởi, tướng Tân chôn hàng tốt nước Triệu. Thủy Hoàng vua Tân lại chôn các nhà Nho.

Hầm chôn hàng tốt, trả hầm nhu. (*PVH*)

⁵³ Đạo Dẫn ngâm thơ rẳng: (*KV*)

⁵⁴ *Năm ngựa lội sông*: (五馬渡江 *Ngũ mã độ giang*), câu sấm đài Tân, chỉ việc năm hoàng tử họ Tư Mã (họ vua Tấn) chạy loạn qua sông Dương Tử.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

序 塢 才 名 余 古 心

Lấm bậc tài danh mấy có làm.

臥 逃 撫 涣 誓 拱 竜⁵⁵

Người Địch ⁵⁵ chống chèo thè cung luống,

戶 陶 運 麽 洨 群 蒼

Họ Đào vận bích sức còn tham ⁵⁶.

入门吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:⁵⁷

功 名 鞍 畧 驛 標 榻

Công danh bọn trước rải xiêu bè,

凌 鳄 冷 汀 汔 遊 磐

Biển bụi ⁵⁸ lênh đênh sóng gió đè.

蠻 凰 荆 州 群 相 納

Rồng phượng Kinh Châu còn măc núp,⁵⁹

⁵⁵ Tổ Địch 祖逖: người đời Tân, thời Nguyên Đế làm Thủ sứ ở Dự Châu, qua sông gõ chèo mà thè, nếu không quét giặc ra khỏi Trung Nguyên thì không qua sông này nữa.

⁵⁶ Đào Khản tướng đời Tấn Minh Đế, rất tiếc thi giờ và ghét nhàn rỗi. Không có việc gì thì "vần chum" (vận bích) từ chỗ nọ ra chỗ kia.

⁵⁷ Nhập Môn ngâm thư rằng: (KV)

⁵⁸ "Biển bụi" dịch từ chữ 海塵 (hai trần).

⁵⁹ Rồng phượng Kinh Châu: Gia Cát Khổng Minh, hiệu Phục Long; Bàng Thống hiệu Phụng Sò, cùng giúp Lưu Bị đánh lấy Kinh Châu.

Rồng phượng Kinh Châu còn măc hép, (PVH)

狂鵝齊客諸鹹誇

Chó gà Tê khách⁶⁰ chó nên khoe.

樵吟浪

Tiêu ngâm rǎng:⁶¹

狃貌弓鶻嘯畧嘆

"Muông⁶² thỏ, cung chim" tiếng trước dè,

碎得戶陸藩苔車

Tôi người họ Lục⁶³ chở đầy xe.

繭絲拋駟跡身動

Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,

啼嘯叫群辱劣鳩

Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.

⁶⁰ Mạnh Thường Quân nước Tề có những môn khách có tài vặt, bắt chước được tiếng gà gáy, tiếng chó sủa để cứu Mạnh Thường Quân khỏi bị hâm hại khi đi sứ nước Tần.

⁶¹ Tiêu ngâm thơ rǎng: (KV)

⁶² Muông: chó. Muông thỏ cung chim, trích từ Sử ký viết: "Thổ tú cẩn phanh, điểu tận cung tang 兔死狗烹鳥盡弓藏" (Thổ khôn chết thì chó săn bị nấu, chim bay hết thì cung tốt bị bỏ xó). Ý câu này là sự hâm hại công thần, hết xòi rồi việc.

⁶³ Có lẽ là "庸碌dung lục" (kẻ tầm thường) mới phải. Như thế mới hợp với ba chữ "chở đầy xe" ở phía sau. Ở đây dùng ý "車載斗量xa tái đấu lương" (Chở đầy xe, đong đầy đấu).

漁吟浪

Ngư ngâm rằng:⁶⁴

槽馭拎牋畧弃僂

Tàu ngựa cầm trâu⁶⁵, trước lôi nghì,

舡胡韁蹈垃塘去

Năm hò⁶⁶ roi dấu lấp đường đi.

役荒晦細得摸蠅

Việc đời hỏi tối người mò rận⁶⁷,

難諾箇米几半簍

Nạn nước trông về kẻ bán ky⁶⁸.

入门吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:⁶⁹

⁶⁴ Ngư ngâm thơ rằng: (KV)

⁶⁵ Dùng từ câu: “牛驥同一臯 Ngưu kỵ đồng nhất tạo” (Trâu ngựa nhốt chung một chuồng). Ý nói vàng thau lẫn lộn, giới dốt như nhau.

⁶⁶ Phạm Lãi sau khi thành công, buông thuyền qua chơi Ngũ Hồ (5 bộ tộc đời Tấn đã từng xâm lược Trung Quốc).

⁶⁷ Chi Vương Mạnh 王猛 người đời Tấn, tay vừa mò rận (môn sắc) vừa bàn chuyện phạt Tần với Hoàn Ôn.

⁶⁸ Chí Trinh Giáo Kim

⁶⁹ Nhập Môn ngâm thơ rằng: (KV)

局棋叔季馭車都

Cuộc cờ thúc quí ngựa xe đua,

跨主埋碎噉印符

Nay chúa, mai tôi, lộn ấn bùa.

隻峯弃搏貞逃客

Một núi ông Đoàn ⁷⁰ riêng trốn khách.

輶朝臥道辱榦轎

Năm triều người Đạo nhọc thờ vua. ⁷¹

DẠO DẪN ĐI

LUYỆN ĐAN

眾得和唱疎未

Bốn người họa xướng thơ rồi,

次尼導引反回東清

Thứ này Đạo Dẫn phản hồi Đông thanh.

⁷⁰ Chỉ Trần Đoàn, ẩn ở Họa sơn.

⁷¹ Năm hò đúng ra phải là năm triều. Phùng Đạo sinh đời Ngũ Quý, trải qua năm triều vua thay đổi, mà Đạo vẫn làm quan, thờ hết vua triều nọ qua triều kia, sau làm đến Tể tướng.

Năm hò người Đạo nhọc thờ vua. (PVH)



引浪邊舖東清

Dẫn rằng: bên phô Đông thanh,⁷²

导埋皂典鬃苓煉丹

Ngày mai đã đến giờ lành luyện đan.

些噴米汁煉丹

580. - Ta xin về chốn luyện đan,

漁樵的沛蹠唐入門

Ngư, Tiều, người phải theo Đường Nhập Môn.

試的盼吸入門

Hai người nay gặp Nhập Môn,

蹠燒朱論爻岱仪医

Theo nhau cho trọn một phòn nho y.⁷³

分些蹠役仙医

Phân ta theo việc tiên y,

導萎拱細丹岐合燒

Ngày sau cũng tới Đan Kỳ hiệp nhau.



⁷² Dẫn rằng: bên quán Đông thanh, (PVH)

⁷³ Phòn nho y: "Phòn" là bọn, nhóm.

漁樵贊呐油油

Ngư, Tiều nghe nói dầu dầu,

問蹤導引畧委頽輪

Muốn theo Đạo Dẫn trước sau vuông tròn.⁷⁴

噴嫌爻淫躋昆

Riêng hiềm một nỗi vợ con,

塵緣渚滿苦崙洞仙

Trần duyên chưa mãn, khó lòn động tiên.

卒它韶法真傳

585. - Trót đà chịu phép chân truyền,

於庵保養晦編歛導

Ó am Bảo Dưỡng hối biên năm ngày.

虽諸體芸哈

Tuy chưa đủ thấy nghè hay,

双洳咅厥功苔恩婆

Song nhờ dại vē, công dày, ơn sâu.

辨塘低吏皴燒

Nửa đường đây lại chia nhau,

⁷⁴ Muốn theo Đạo Dẫn trước sau *vô* tròn. (PVH)

遣恙病郑齋愁庄盃

Khiến lòng bịn rịn, mặt sầu, chẳng vui.

津凹礮醕奉培

Rót ba chén rượu phụng bồi,

礼送導引爻回暫离

Lễ đưa Đạo Dần, một hồi tạm ly.



樵浪渚典丹岐

Tiêu ràng; chưa đến Đan Kỳ,

迂分塘菜買移畝分

Mười phần đường thuốc, mới đi năm phần.

余暉晦道諱諱

590. - Mấy ngày nghe đạo truân truân,

如命懸恃霽春啼和

Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa¹⁾.

¹⁾ *Truân truân* 謹謹: rõ ràng, định tĩnh, cẩn kẽ. Sách *Manh Ly*, thiền "Vạn chương, thượng" viết: "天與之者諱諱然命之乎 / *nen dù chi giả, truân truân nhiên mang chi hú?*" (Nếu trời đã đem thiền hạ mà cho ông Thuấn, vậy trời có định tĩnh mà cẩn thận những gì không?)

Mấy người nghe đạo truân truân, (KV)

²⁾ Châu Quang Đình đời nhà Tống, được ra mắt Trình Minh Đạo ở Nhữ Xuyên, về nói với mọi người chung quanh một cách hành diện:

誓浪益友古巴

Xưa rằng "ích hữu có ba ^{??},

执些苓衣拱升吾師

Giúp ta lành áy cũng là ngô sư".

NGƯ TIỀU

NGƯ Y QUÁN

門浪導引色侈

Môn rằng: Đạo Dẫn dã đi,

晤聆拱問丹岐柴些

"Tôi được ngồi giữa gió xuân một tháng trời". Nhân câu nói ấy, mà người ta dùng lời: (坐春風之中 tọa xuân phong chi trung) để chỉ nghĩa được học đạo hay. Có thể nói: cùng từ câu: "春風和氣 xuán phong hòa khí". Tống Nho khen lời nói của thầy Không như "Gió xuân khí hòa".

Sach Luận Ngữ thiên "Quí thị" viết: "益者三友損者三友友直友諒友多聞益矣友便辟友善柔友便佞損矣 Ich già tam hữu, ton quí tam hữu Hữu trắc, hữu lượng, hữu du văn nh hý Hữu biến tích, hữu thiện nhút, hữu biến nịnh; ton hý" (Có ba hạng bằng hữu ích lợi và ba hạng bằng hữu tổn hại. Bạn ngay thẳng, bạn tín lượng, bạn nghe nhiều học rộng; đó là ba hạng bằng hữu có ích lợi cho mình. Bạn hay làm bộ làm tịch, bạn khéo chịu chuộng, bạn hay xao mị; đó là ba hạng bằng hữu có tổn hại cho mình).

Ngữ Tiều văn답 y thuật

Bữa nay cũng vắng Đan Kỳ thày ta.

因 欺 吸 節 賞 花

Nhân khi gặp tiết thường hoa,

伴 賢 过 苛 遊 座 天 台

Bạn hiền mời nhóm chơi tòa Thiên Thai ⁷⁸.

每 番 遊 景 天 台

Mỗi phen chơi cảnh Thiên Thai,

琴 棋 詩 酒 席 佳 涓 米

Cầm, kỳ, thi, tửu, tiệc dai quên về.

柴 焚 渚 嘦 寻 米

595. - Thày đi chưa hẹn ngày về,

嗔 𩫑 𩫑 唉 提 携 跳 些

Xin hai người hãy đề huề theo ta.

跳 些 細 注 摘 茹

Theo ta tới chỗ riêng nhà ⁷⁹,

⁷⁸ Thiên Thai 天台: tên đất trong truyện này phần nhiều hư cấu, không nên cho là sự thật. Thiên Thai chỉ một chốn tiên ở, không đích xác là chỗ nào. Tuy nhiên địa danh Thiên Thai là có thật, núi ở phía bắc huyện Thiên Thai tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đời xưa truyền có tiên hay ở đó. Truyền rằng, đời Hán có Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp hai nàng tiên, làm quen và sống với họ nửa năm. Sau đó về đến nhà thì ra đã bày đời ở thế gian.

⁷⁹ Trong truyện này, Đò Chiểu thường dùng lối chuyên vị trong câu văn

於徐爲晤來戈丹岐

Ô chờ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ.¹⁰



漁樵曉入門去

Ngư Tiêu theo Nhập Môn đi,

踏庵保养典医館來

Tách am Bảo Dưỡng đến Y Quán rồi.

自尼医館客回

Từ nay Y Quán lẩn hồi,

典姑通且席陪憇醉

Đến nhà thong thả tiệc bồi mừng say.¹¹



戶泡戶夢弃尼

Họ Bào, họ Mộng lôi này,

於尼唐氏婆導學貞

Ở nơi Đường thị lâu ngày học riêng.

產床芸業柴傳

600. - Sẵn sàng nghề nghiệp thầy truyền,

¹⁰ Ô chờ vài bữa sẽ qua Đan Kỳ. (KL)

¹¹ Đến nhà thong thả tiệc bồi vui say. (PVH)

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

巾蹠盈論晦編法年

Vây theo bàn luận, hỏi biên phép mầu.^{“2}

吏晦问答傳頭

Lại hỏi vấn đáp chuyện đầu,

查匱冊策句句庄琳

Tra vào sách thuốc, câu câu chẳng lầm.



門浪伴簪青衿

Môn ràng: bạn cũ thanh khâm^{“3”},

憫吟邛字同心執蕊

Mừng nay đặng chữ đồng tâm giúp đời.

芝蘭資拱隻唏

Chi, lan, thơm cũng một hơi^{“4”},

諸吱彼此麻廁膠山

Chó chê bì, thử, mà lời keo sơn.^{“5”}

^{“2”} Vây nhau bàn luận, hỏi biên phép mầu. (PV/H)

^{“3”} Thanh khâm 青衿: áo bâu xanh. Ngày xưa học trò trường công ở Trung Quốc mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh khâm. Đây chỉ bạn học cũ.

^{“4”} Chi, lan... theo Le Ký: “Ở với người hay người tốt như vào nhà có chứa hoa chi, hoa lan, lâu không thấy mùi thơm vì mình đã cùng hóa thơm với nó”...

^{“5”} Keo sơn dịch từ chữ “giao tát 膠漆”, ý nói gắn bó khăng khít với nhau.

Chó chê bì, thử, mà lời keo sơn. (K1)

仁輔善取句怡

Nhớ câu "thủ thiện phụ nhân",⁸⁶

妾別各摶別別得汝

Nhờ người biết trước mở lần biết sau.⁸⁷

兜殿引導廁余

605. - Máy lời Đạo Dẫn vè đâu?

盤遡迥沛意避市注

Chỗ nào sót ý, phải âu xét bàn.

綈燔道體朱免

Miễn cho thấy đạo rõ ràng,

舛虎齧語冠嘆嗰

Chớ e hói dưới "" ngõ ngàng hổ ngươi.

⁸⁶ Sách *Luân Ngữ*, thiên "Nhan Uyên": "君子以文會友以友輔仁 Tăng Tư viết: quán nử dĩ văn hối hãi, dĩ hữu phụ nhân ..." (Những người mộ văn chương, đạo lý thường đi lại với nhau, nhân đó mà trở nên bạn bè là bạn lành với nhau, thì khuyến khích nhau, tương trợ nhau, cùng nhau càng ngày càng tiến đức). Châu Hy chú: "取善以輔仁 Thu thiện dĩ phu nhân" (Lấy điều lành khuyến khích bạn bè, thì đúc ngày một tiến tới).

⁸⁷ Sach *Manh Tù*, thiên "Vạn chương, thương" viết: "使先知覺後知 Sư nén ní giác hậu tri" (Muốn cho người biết trước khai thông cho người biết sau).

⁸⁸ Dịch chữ "不耻不問bất cờ hàn ván" (không lấy sự học hỏi kể dưới mình, kém mình làm xấu hổ).

ÂM CHẤT

樵浪门诊得

Tiêu rằng: muốn học làm người,

也移求道昨嗔岐之

Đã đi cầu đạo, sợ cười chê chi.

渚哈畧揆棱医

Chưa hay trước cõi rừng y,

古仲陰驚役叱計黜

Có truông Âm Chất ⁸⁹, việc gì kể ra?



门浪次一医科

Môn rằng: thứ nhất y khoa,

字叫陰驚实升陰功

Chữ kêu "âm chất", thật là âm công.

碧浪柴菴学通

610. - Xưa rằng: thầy thuốc học thông, ⁹⁰

⁸⁹ Truông: đường hẹp trong rừng núi. "Truông", tên gọi âm chất ở đây, thuộc cõi tương tượng tên gọi Đan Kỳ. Âm chất 阴驚, cũng gọi là âm công, âm đức, tức là điều phúc đức ngầm, làm không cần người biết, chỉ để qui thần soi xét mà thôi.

⁹⁰ Xưa rằng: thầy học thuốc thông, (KV)

体蹠垂坦文悉好生

Thể theo trời đất một lòng hiếu sinh.⁹¹

执旄庄務嘯名

Giúp đời chǎng vụ tiéng danh,

庄慢貼利庄慳疵才

Chǎng màng của lợi, chǎng ganh ghê tài.

別空空別齋埃

Biết không, không biết, mặc ai,

專芸心沛庄奈寔欣

Chuyên nghề làm phải, chǎng nài thiệt hơn.

鑰命蹊羨於仁

Trọn mình noi nghĩa ở nhân⁹²,

哺哺侍役劬恩心苓

Bò bò giữ việc ra ơn, làm lành.

病帝朱策庄苓

Bệnh nào cho thuốc chǎng lành,

⁹¹ *Hieu sinh*, yêu thương sự sống.

⁹² Dịch lời sách *Mạnh Tu*, thiên "Ly lâu, thượng": "居仁由義Cu nhán do nghĩa" (Ở trong đức nhân và noi theo đức nghĩa).

郿患卢怍察命沛庄

Nhó lòng ^{“”} lo sợ, xét mình phải chăng.

本空蹠退貪顏

615. - Vốn không theo thói tham nhăng,

因蹠病瘳隊唼貼繞

Nhân theo bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều.⁹⁴

拱空瞷相槐搊

Cũng không ghé mắt coi dèo ⁹⁵,

注霸珍重注饒倒顛

Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên.

毳饒柴策不天

Đói nhiều thay thuốc "bất thiên"⁹⁶;

餚錢餚味少錢忽爲

Đú tiên, đú vị; thiếu tiền, hốt vớ.

撫槐冲冊医卦

Mấy coi trong sách y thư,⁹⁷

⁹⁴ Nhó lòng dịch chữ "小心屢屢憂" (cẩn thận suy xét).

⁹⁵ Nhân khi bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều. (PVH)

⁹⁶ Cái dấu, cái lối, xem xét tình hình.

⁹⁷ Bất thiên 不天: (Không kẻ có trời, coi trời bằng ngọn rau má). Ý nói hành động càn rỡ, bất chấp lẽ phải.

⁹⁸ Mấy coi trong sách y thư. (PVH)

歸篇陰驚注洳生靈

Nếu thiên "Âm chất": chô nhờ sinh linh.

風勞各症天刑

Phong, lao, các chứng thiên hình⁹⁸,

吸辰併咄病情坤筭

Gặp thời thương xót, bệnh tình khôn toan.

庄鍼老喫誇寬

620. - Chẳng nên láo tát khoe khoang,⁹⁹

裯錢安畧捲塘趨委

Lấy tiền ăn trước, cuộn dàng đi sau.¹⁰⁰

体得瘀稠令瘀

Thấy người đau, giống mình đau,

方帝救邛毛毛治苓

Phương nào cứu dặng, mau mau trị lành.

安喟拱鬱季生

Ăn mày cũng đứa trời sinh,¹⁰¹

⁹⁸ "Thiên hình 天刑": hình phạt của trời.

⁹⁹ Chẳng nên láo xược khoe khoang, (PVH)

¹⁰⁰ Lấy tiền ăn trước, cuộn dàng chạy sau. (PVH)

¹⁰¹ Đứa ăn mày cũng trời sinh, (PVH)

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

病群救邛荼行朱空

Bệnh còn cứu dặng, thuốc dành cho không.

祖醫荼點相蠻

Tổ xưa thuốc điểm mắt rồng,

荼針晚汲苦功荒市

Thuốc châm môi cọp¹⁰², khổ công đường nào.

字經吾與吾胞

Chữ kinh: "Ngô dù ngô bào"¹⁰³.

恊民拱物理抨拱同

Nghĩ dân cùng vật lẽ sao cùng đồng.

洳句医積陰功

625. - Nhớ câu "Y tích âm công"¹⁰⁴,

¹⁰² Điểm mắt rồng, châm môi cọp: tích Tôn Tư Mạo đời Đường cứu một con đia xanh, là con của rồng; sau Long Vương triều Tôn Tư Mạo xuống thủy phủ cho ba chục dược phương. Lại có truyện nói, Tôn Tư Mạo ẩn ở Chung Nam Sơn có con rồng bệnh đến cầu điểm vảy, và có con cọp nuốt nhầm cây kim thoa đến cầu rút hô ra.

¹⁰³ Trong bài "Tây Minh" của Trương Tài đời Tống có câu: "民皆吾胞物皆吾與 Dân gai ngô hào, vật gai ngô dĩ". (Dân chúng đều là đồng bào của ta, muôn vật đều là bè bạn của ta).

¹⁰⁴ Y Học Nhập Môn chép lời chế của vua nhà Minh: "醫通仙道半積陰功 Y thông tiên đạo, bán tích âm công" (Nghề thuốc thông với đạo tiên, một nửa là tích âm đức).

些誠福底潤姿哈

Ta nên chữa phước để dùng lâu thay!¹⁰⁵

唉埃及膝如巾

Hồi ai có bụng như vầy.

道医導創嗜柴市虛

Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.

漁浪茹道庄虛

Ngư ràng: nhà đạo chẳng hư,

罢柴畧底福餘奄竹

Bời thầy trước để phước dư đã dành.

典如得俗々苓

Đến như người tục làm lành,

C hưa phước để dùng lâu lấy y cau trong Minh Tan Biu Giám, thiền Kế thiện", Tu Mả Ôn Công ghi rằng: "積金以遺子孫子孫未必能守積書以遺子孫子孫未必能讀不如積陰德於冥冥之中以爲子孫長久之計 Tích thư dì dì từ ton, từ ton vị tài năng đọc, tích kim dì dì từ ton, từ ton vị tài năng thu, bài như tích âm đức từ minh minh chí trung, dì vi từ ton trường cùi chí kế". Chưa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chưa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã đọc được. Cách để lại lâu dài cho con cháu không gì bằng chưa âm đức ở trong châm mènh mènh).

Ngữ Tiều văn답 y thuật

諸 哈 陰 驚 古 成 共 庄

Chưa hay âm chất có thành cùng chǎng?



門 浪 陰 驚 空 塘

Môn rằng: âm chất không ngắn,

役 步 苓 衣 斂 垠 得 市

Việc làm lành áy, há ngăn người nào?

霸 辰 北 斫 善 豪

630. - Giàu thời bắt chước xưa hào:¹⁰⁶

妾 娑 烂 契 稽 包 蠲 罢

Nợ lâu, đốt khè; ¹⁰⁷ lúa, vào đong ra.

罷 埃 孤 琪 媚 吒

Con ai cô quạnh mẹ cha,

吝 坤 妾 捣 闭 茹 缠 妆

Lón khôn: gá cuón; bé: nhà gìn nuôi.¹⁰⁸

¹⁰⁶ Xưa hào: bậc hào ngày xưa. Tác giả dùng lối "đảo trang". Các chữ "xưa minh", "xưa thành", "xưa tu" cũng tương tự, nghĩa là người sáng suốt, người trong sạch, người tu hành ngày xưa.

¹⁰⁷ Khè: văn tự vay nợ.

¹⁰⁸ Lón khôn: chon gá; bé: nhà gìn nuôi. (PVH)

体得餉苦渚噉

Thấy người đói khó chă nguôi,

注朱餌袄注鍊錢糧

Chỗ cho cơm áo, chỗ lòi tiền lương,¹⁰⁹

注辰施葦施棺

Chỗ thời thí dược, thí quan,¹¹⁰

注辰執塋助喪枕輪

Chỗ thời giúp táng, trợ tang, vuông tròn,

伴饑樽伴賸昆

Bạn nghèo chôn bạn giùm con,

茹群嫡產侯棗朱米

Nhà còn vợ săn hâu non cho về.

鍊惰貼啜呎米

635. - Vàng quên, của cài, trả về,¹¹¹

勢償哈吶得牌洳命

Thế thường, thay nạp¹¹², người bia nhờ mình.

¹⁰⁹ Chỗ cho cơm áo, chỗ dồi tiền lương, (PVH)

¹¹⁰ Thí dược, thí quan: cho thuốc uống khi bệnh, cho quan tài khi chết.

¹¹¹ Vàng quên, của giùi, trả về, (PVH)

¹¹² Nguyên chữ là "代償代納dai thường dại nạp" (thay thế người khác - người bị nợ - mà trả giùm nợ nần, hay sưu thuế).

霸辰北研碧明

Giàu thời bắt chước xưa minh,¹¹³

按词沼汎情刑民冤

Án từ¹¹⁴ rửa sạch tình hình dân oan.

蹊句出罪活寒

Noi câu "Xuất tội"¹¹⁵ hoạt hàng", ?

救災戶撲塘利生

Cứu tai muôn họ, dấy đàng lợi sinh.

饑辰北研碧清

Nghèo thời bắt chước xưa thanh¹¹⁶,

吸噬築幘救生命得

Gặp nạn trút dây, cứu sinh mạng người,

習蹠芸策救得

Tập theo nghè thuốc cứu người,

娼睢娼哄埃嗔屁屍

Cười đui, cười ngọng, ai cười trôi thây.¹¹⁷

¹¹³ Sang thời bắt chước xưa minh, (PVH)

¹¹⁴ Án từ: lời xử án.

¹¹⁵ Xuất tội 出罪, hoạt hàng 活降: tha cho kẻ có tội và cho kẻ đầu hàng được sống.

¹¹⁶ Xưa hào, xưa minh, xưa thanh: đều dùng lối "đảo trang" nên hiểu là "bác hào đời xưa", v.v.

¹¹⁷ Cười đui, cười ngọng, ai cười trôi thây. (LA)

放魚放鶴蹠排

640. - Phóng ngư, phóng hạc theo bầy,

批求逐覬^凶柴戩疗

Bắt cầu đưa kiến, làm thây qua đau.

賢辰北研苦修

Hèn thời bắt chuốc xưa tu,

袒踏袒蹀工夫控茹

Vá giày, vá dép, công phu lợp nhà.

或欺榦殮牽魔

Hoặc khi khâm liệm, khiêng ma,

役得苦辱扶馳^凶隣

Việc người khó nhọc, thảy ra sức giùm.



意升陰驚可用

Áy là âm chất cả dùng,

祔句爲善計終品得

Lấy câu "Vi thiện"¹¹⁸ kể chung phẩm người.

典朋陰驚榦季

Đến bằng âm chất gốc trời,¹¹⁹

¹¹⁸ Vi thiện âm chất 為善陰驚.

¹¹⁹ Đến như âm chất cõi trời, (PV H)

於句孝順菴菴牌崙

Ở câu hiếu thuận, đời đời bia son.

得智侍援道昆

645. - Người xưa giữ vẹn đạo con,

討榦吒娛順輪姜親

Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.

壯辰北研柴曾

Sóng thời bát chước thầy Tăng,

暴埋倭晚吏分倭悉

Sóm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng.¹²⁰

托辰北研周公

Thác thời bát chước Chu Công,

苓蹊苓納蹈弁注浪

"Lành noi lành nói"¹²¹, dấu ông chú" ràng.

常辰北研堯文

Thường thời bát chước vua Văn,

暴虜探晦否安敬侯

Sóm khuya thăm hỏi, bữa ăn kính hầu.

¹²⁰ Sóm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng. (K1)

¹²¹ Dịch từ "善讌善述/*thien ke, thien thuat*" (Kế thừa cho giới, làm theo cho hay). Chỉ việc con cháu kế tục được sự nghiệp của ông cha.

变辰北研戶虞

Biến thời bát chước họ Ngu¹²²,

吝吝誘哦塊句奸邪

Làn làn dỗ dắc, khôi câu gian tà.



嘸坤掣計慕茹

650. Chuyện khôn xiết kẽ trãm nhà,

係心昆討生黜招苓

Hễ làm con thảo, sinh ra cháu lành.

箕如余几古名

Kia như mấy kẽ có danh,

試辯眾討嗜苓吨賒

Hai mươi bốn thảo¹²³, tiếng lành đồn xa.

朋埃北研茹他

Bằng ai bát chước nhà va,¹²⁴

¹²² Thuấn: vua Thuấn; thày Tăng: Tăng Sâm; vua Văn: Văn Vương.

¹²³ Nhị thập tứ hiếu: đây lại là một chỗ nhảm lẩn về thời gian. Người trong truyện ở về khoảng trước sau năm 959 Công nguyên, mà lại nói đến "二四孝 Nhị thập tứ hiếu" là hai mươi bốn người con có hiếu của Quách Cư Nghiệp đời nhà Nguyên chọn ra để làm gương dạy đời. Và lại, trong hai mươi bốn người con hiếu đó, có Hoàng Sơn Cốc ở thời Nguyên Hựu nhà Tống (1089-1094), sau nhân vật trong truyện Ngu Tiêu này đến sáu mươi năm.

¹²⁴ Va: y, hắn, nó.

駟悉討順衣升陰功

Hết lòng thảo, thuận, ấy là âm công.¹²⁵

朱始裕欽橈櫈

Cho hay gốc lớn¹²⁶ vững tròng,

丕委潤欽買通海塘

Vậy sau dòng lớn mới thông môi đường.

槐鋪永類鉗方

Coi pho Vĩnh Loại Kiêm Phương,

体試彙錄辰詳各名

Thấy hai Vị Lực, thời tường các danh¹²⁷

¹²⁵ Âm công, việc làm phúc đức một cách âm thầm chỉ có quý thần biết. Nghĩa như "âm chất, âm đức".

¹²⁶ Sách Luân Ngữ thiên "Học nhi" viết: "君子務於本本立而道生孝弟也者其爲仁之本與 Quán tử vụ ư bản. Bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đế dã già kỳ vi nhân chi bản dư" (Người quân tử chuyên chú chăm lo về gốc. Gốc được vững tự nhiên đạo lý bắt đầu từ đó mà sinh ra. Vậy làm người mà biết giữ gìn nét hiếu, nét đẽ, tức là biết nắm cái gốc rồi đó!).

¹²⁷ Thể Nhân Vị Lực, thời tường các danh. (PVH)

Cá đoạn nói về âm chất trên đây là lược dịch chương "Âm chất" trong sách Y Học Nhập Môn 醫學入門. Chương sách này có dẫn các sách Vĩnh Loại Kiêm Phương 永蘋鈐方, Thể Nhân Vận Lực 體仁彙錄 là những sách có ghi phương luận về âm chất.

樵浪晦役不平

655. - Tiêu ràng: hỏi việc bắt binh,

碧吟繞几々苓々緣

Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.

忍得供沃供仙

Những người cúng Phật, cúng Tiên,

捨廚捨廟鉢錢都燒

Cất chùa, cất miếu, bạc tiền đua nhau.

忍得塔使塘橋

Những người đắp sữa đường cầu,

々齋喝倍貼霸施跡

Làm chay hát bội, của giàu thí ra.

些賾々福繞茹

Ta nghe làm phước nhiều nhè.

𠵼搾相衬吏刦貧喰

Cô sao mắc họa lại ra bần xù¹²⁸?

門浪荒廬名虛

Môn ràng: đời làm danh hư,

¹²⁸ Nghèo khổ, tiêu túy, rach ruối.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

拗句積善右餘牢旺

Số câu "Tích thiện hữu dư"¹²⁹ sao nhầm?

几霸門邛虧慕

660. - Kẻ giàu muốn đặng nghìn trăm,

朱爲文本儻輒過廁

Cho vay một vốn, bội năm mươi lời.

几霸搃歎客唏

Kẻ giàu cậy thế lấn hơi,¹³⁰

貪夢貼怪唼遡余導

Tham lam của quấy, ăn chơi mấy ngày.

拗句汗血之財

Lấy câu hàn huyết chi tài¹³¹,

供朱廚廟市埃症恙

Cúng cho chùa miếu, nào ai chứng lòng?

冲命討順本空

Trong mình thảo thuận vốn không,

¹²⁹ "Tích thiện..." Sách Nho viết: " 積善之家必有餘慶 Tích thiện chi gia tất hữu dư khương" (Những nhà làm nhiều việc thiện tất có phước dư).

¹³⁰ Ké sang cậy thế lấn hơi, (PVII)

¹³¹ "汗血之財 Hàn huyết chi tài" (Cua mồ hôi nước mắt cua người ta làm khó nhọc mà cướp giựt để đem cúng chùa miếu. thời có âm đức gì?)

喎升福福櫈包兜

Gọi là làm phước, phước tròng vào đâu?

槐句善惡到頭

Coi câu "Thiện ác đáo đâu"¹³²,

苓兜古沼侍兜古塙

Lành đâu có trả, dũ đâu có đèn.¹³³

得修察吏試辯

665. - Người tua¹³⁴ xét lại hai bên,

少苓繞侍庄誠責委

Ít lành, nhiều dũ, chẳng nên trách trời.

THIỀN CHÂN

樵浪畧導引吐

Tiêu rằng: trước Đạo Dẫn mời,¹³⁵

典庵保養計尼紳尼

Đến am Bảo Dương kè nơi truông này.

¹³² “善惡到頭終有報 Thiện ác đáo đầu chung hẫu báo” (Điều lành điều dữ cuối cùng đều có báo ứng)...

¹³³ Lành đâu cháng trả, dũ đâu cháng đèn. (PVH)

¹³⁴ Tua: do chữ “tu” đọc chệch âm, nghĩa là hãy, nên.

¹³⁵ Ngu rõ ràng: trước Đạo Dẫn mời, (PVH)

Ngu Tiều văn답 y thuật

古庵保养於巾

Có am Bảo Dưỡng ở vây

諸咍陰驚抻尼蹠之

Chưa hay Âm Chất truông này, theo chi?

門浪注哦茹医

Môn rǎng: chở dạy nhà y,

色修陰驚沛爲心身

Đã tu âm chất phải vì tâm thân.

惜天弑字精神

Tiếc yêu hai chữ "tinh thần",

跔絀食色蹠分忱聾

Nhảy vòng thực sắc¹⁴⁶, theo phần đắm lung.¹⁴⁷

油空別研纏懸

670. - Dù không biết chước gìn lòng,

蹠皮六賊害冲理季

Theo bè Lục Tặc hại trong lề trời.¹⁴⁸

¹⁴⁶ Sách *Manh Tú*, thiên "Cáo tử" viết: "告子曰食色性也. Cáo tử viết: thực, sắc, tính dã" (Cáo Tử nói: bản tính người ta ai cũng thích ăn ngon, thích sắc đẹp).

¹⁴⁷ Nhảy vòng thực sắc, theo phần hương lung. (PVH)

¹⁴⁸ Luồng theo Lục Tặc hại trong lề trời. (PVH)

於命奄最理歪

Ở mình đã tối lê trời,

心柴救命執蕊牢衝

Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong.

丹朱神創精潤

Muốn cho thận sáng, tinh ròng,

守餒氣血垠惡慚

Giữ nuôi khí huyết, ngăn lòng dục sâu.

此槐素問篇頭

Thử coi Tố Vấn thiên đầu,

岐黃碎主晦燒燔燎

Kỳ, Hoàng, ¹³⁹tôi chúa hói nhau rõ ràng.

•

岐黃苦奄搗塘

Kỳ, Hoàng, xưa đã mò đàng,

冊医齡古'廁盈天真

Sách y nay có lời bàn "Thiên chân". ¹⁴⁰

¹³⁹ Ky, Hoàng, tức Kỳ Bá và Hoàng Đế.

¹⁴⁰ Thiên chân là tên một tiết trong phần "Tố Vấn" của sách *Nơi Kinh*

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

天真節解燔分

675. - "Thiên chán tiết giải"¹⁴¹ rõ phàn,

魄包体裕倚身蹊惡

Coi vào thấy gốc, giữ thân nuôi lòng.

膚皮啖於邪衝

Muốn bê ăn ở đặng xong,

醜茶古餌役房渚淫

Rượu, trà có bữa, việc phòng chờ dâm.¹⁴²

得市淡火虛陰

Người nào đàm hòa hụt am,¹⁴³

廁盤茹淡沛尋軫魄

Lời bàn "Nhụ Đạm"¹⁴⁴ phải tẩm chín coi.

¹⁴¹ "Thiên chán tiết giải": là một chương sách Y Học Nhập Mon giải thích tiết "Thiên Chán", trong sách *Tô Văn*.

¹⁴² Rượu, trà có buổi, dịch phòng chờ dâm. (PVH)

¹⁴³ Đàm hòa hụt am, một chứng bệnh, do trong cơ thể mất đi sự quân bình tự nhiên. Theo Đông y, chứng này có nhiều nguyên nhân như lo nghĩ, ham muốn quá mức nên tinh túy khô kiệt (âm hư); lại ăn uống không điều độ nên dương khí bốc lên, gây ra đàm hòa.

¹⁴⁴ Lời bàn Nhụ Đạm tức "Nhụ Đạm luân 茹淡論", tên một thiền trong chương "Bao Đường", sách Y học Nhập Mon khuyên người ta nên ăn uống thanh đạm và điều độ để giữ gìn sức khỏe. "Nhụ Đạm 茹淡" và "Âm Hoa 陰火" là hai thiền luận của Châu Đan Khê.

得市情慾空燭

Người nào tình dục không soi,

廁盤陰火沛裊朱糊

Lời bàn "Âm Hỏa", phải coi cho ròng.¹⁴⁵

朱哈食色慾悉

Cho hay thực sắc đắm lòng,

得饒嚥門奇防奇嚙

Người nhiều thèm muốn, khả phòng khả răn.

些喧聖畧保嚙

680. - Ta nghe thánh¹⁴⁶ trước bão răn:

疖哈求策之朋魚疖

Đau hay càu thuốc, chi bằng ngừa đau.

別魚畧塊病疖

Biết ngừa trước khỏi bệnh đau,

卹啼苔都峩頭壯佳

Máu, hơi đầy đủ, tuổi đâu sống dai.

¹⁴⁵ Lời bàn "Âm Hỏa", phai soi cho ròng. (KV)

¹⁴⁶ Thánh ở đây là chỉ Hoàng Đế; bao răn: lời răn trong kinh Tứ Vấn, thiên "Tứ khí điều thần đại luận" viết: "聖人不治已病治未病Thánh nhân bất trị đãi bệnh, trị vội bệnh" (Thánh nhân không chữa khi đã bị bệnh, mà phòng từ khi chưa bị bệnh).

THIÊN QUÍ

樵浪習衣莊佳

Tiêu rằng: xưa ấy sống dai,

吟繞堦袍拱類爲人

Nay nhiều chết trẻ, cũng loài vi nhán.¹⁴⁷

宁牢壽夭恪分

Có sao thọ yếu khác phần,

或升天癸度客差庄

Hoặc là thiên quý độ lân¹⁴⁸ sai chăng?



入門繞覆嘆浪

Nhập Môn giây phút than rằng:

習吟反理柴恒哦些

"Xưa nay một lẽ", thầy hằng dạy ta.

得習安於實他

685. - Người xưa ăn ở thật thà,

¹⁴⁷ Vi nhán: làm người.

¹⁴⁸ “天癸度客 Thiên quý độ lân”: “Thiên quý”: theo sách Võ Kinh là tinh nơi đàn ông con trai, và kinh huyết nơi đàn bà con gái (xem “thiên quý” ở trước). Độ: xây đi. Chỉ trình tự phát triển tự nhiên, vận động của thiên quý.

飞埃醉恍蕡花涓命

Ít ai say đắm, tham hoa, quên mình.¹⁴⁹

本空心怪辱形

Vốn không làm quấy nhọc hình,

市卢相病七情六淫

Nào lo mắc bệnh thất tình, lục dâm.¹⁵⁰

天年弑字鑰拎

"Thiên niên"¹⁵¹ hai chữ trọn cầm,

波澄幕箋買恍米圭

Vừa chừng trăm tuổi mới trăm về quê¹⁵².

¹⁴⁹ Ít ai đắm rượu, tham hoa, quên mình. (PI H)

Sách *Tú Truyện* viết: "Trời có sáu khí... sáu khí ấy là Âm, Dương, gió, mưa, tối, sáng... Quá độ thì làm lại. Âm dâm ("dâm" nghĩa là quá độ) thành bệnh hàn; Dương dâm thành nhiệt; gió dâm thành bệnh chán, tay; mưa dâm thành bệnh trong bụng; tối dâm thành bệnh mê hoặc; sáng dâm thành bệnh tâm".

¹⁵¹ Thiên niên 天年: năm trời, tuổi trời cho. Sách *Tu Văn* viết: "盡終其天年 Tan chung kỳ thiên niên" (Hương trọn tuổi trời).

¹⁵² Sách *Tu Văn* thiền "Thượng Cô Thiên Chân luận" ghi: "上古之人其知道者法于陰陽和于術數其天年度百歲乃去 Thượng cổ chi nhán, kỳ ni đạo giả pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, kỳ thiên niên độ bách tuế nai khú" (Người đời thượng cổ, những kẻ biết đạo, bắt chước lè Âm, Dương hòa hợp với thuật số, thì sẽ hương trọn được tuổi trời cho mình, trăm năm mới chết).

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

得吟唼於恪皮

Người nay ăn ở khác bè,

醉淫冲牋色揖边身

Say đàm trong bụng, sắc kè bên thân.¹⁵³

呶醜未炤慾燠

No say rồi lửa dục hừng.

猝冲氣血精神群之

Đốt trong khí, huyết, tinh, thần, còn chi?

龆瘍瘕症難医

690. - Chịu đau lấy chứng nan y,

累輒逆芰蔻移枉蕊

Bốn năm mươi tuổi chết đi uống dời¹⁵⁴.

¹⁵³ Rượu đàm trong bụng, sắc kè bên thân. (KV)

¹⁵⁴ Trong sách *Tu Văn* ghi rằng: "今時之人不然也以酒爲漿以妄爲常醉以入房以欲竭其精以耗其真不知持滿不時御神務快其心逆于生樂起居節故半百而衰也 Kim thời chi nhân bất nhiên dã dĩ tiu vi tuuong, dĩ vọng vi thường túy dĩ nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao kỳ chán, bất ni tri mản, bất thời ngự thán, vự khoái kỳ tâm, nghịch vự sinh lạc, khôn cự vớ tiết, cố hán hách nhí suy dã" (Những người đời nay thì không thể: lấy rượu để làm nước uống! Lấy càn dã để làm sự thường! Say rượu để giao hợp, muốn làm cho kiệt tinh khí, để cho hao tốn thiên chán! Không biết Đạo mà giữ gìn coi thường; không thường kèm chế tâm thần cốt sao cho được thoa lòng! Trái với phép vui sống! Ăn, ở không có tiết độ! Cho nên nua trăm tuổi thì đã suy yếu rồi!).

槐篇保养余廁

Coi thiên "Bảo Dưỡng"¹⁵⁵ mấy lời,

別得壽夭效李市頤

Biết người thọ, yếu, số trời nào riêng.



常暄天癸效篇

Thường nghe thiên quí số biên,

昆驥昆姪髫付如齡

Con trai, con gái, xưa truyền như nay:



姪生黑菱鬚台

Gái sinh, bảy tuổi răng thay,

鬚客客甚分苔唏陰

Tóc lán lán rậm, phần đầy hơi âm,

試黑通脈衝任

Hai bảy thông mạch xung nhâm,

吟天癸至搘沈月經

Gọi "thiên quí chí", mở trầm nguyệt kinh.

¹⁵⁵ Thiên Bảo dưỡng: thiên nói về việc bảo vệ, bồi dưỡng sức khỏe trong Y học nhâp môn.

巴 眇 哮 肾 均 平

695. - Ba bảy hơi thận quân bình,

鼓 共 鼎 鬪 冲 命 買 充

Răng cùng mọc đủ, trong mình mới sung.

眾 眇 筋 骨 苔 充

Bốn bảy cân cốt dày sung

鬚 頭 残 卒 形 容 壯 肥

Tóc đen dài tốt, hình dung tráng phì.¹⁵⁶

膚 眇 陽 明 脈 衰

Năm bảy dương minh mạch suy,

鬚 殘 侯 蘋 面 皮 驟 痞

Tóc dài hau rụng, diện bì¹⁵⁷ hết non.

老 眇 哮 陽 达 门

Sáu bảy hơi dương trên mòn,

鬚 紛 稔 痘 疤 群 如 善

Tóc râm¹⁵⁸ mặt ngắn, ít còn như xưa.

¹⁵⁶ Tráng phì: khỏe mạnh, mập mạp.

¹⁵⁷ Diện bì: lớp da mỏng ngoài cùng trên mặt.

¹⁵⁸ Hoa râm: tóc lẩn sợi bạc.

罟罟衝任脈虛

Bày bảy xung nhâm mạch hư,

喚天癸歇買辭塘經

Gọi "thiên quí kiệt" mới từ đường kinh.¹⁵⁹

唉埃分奶奶字貞

700. - Hồi ơi! Phận gái chữ trình,¹⁶⁰

罟迓尅箋駢生脈來

Bón mươi chín tuổi, hết sinh đẻ rồi.



昆跡粧箋腎培

Con trai tám tuổi thận bồi,

鼓台髮甚破嵬小童

Răng thay, tóc rậm, vừa ngồi tiêu đồng.

試粧唏腎買充

Hai tám hơi thận mới sung,

浪天癸至脈通鼈苔

Rằng "thiên quí chí" mạch thông, đủ đầy.¹⁶¹

¹⁵⁹ Gọi "thiên quí hé" mới từ đường kinh. (KV)

¹⁶⁰ Hồi ơi! Phận gái chữ trình. (PV H)

¹⁶¹ Rằng "thiên quí chí" mạch thông, tinh đầy. (PV H)

巴 桀 鼓 跟 鬚 霽

Ba tám răng cứng, tóc mây,

眾 桀 昌 磅 筋 纏 脈 奇

Bốn tám xương đá, gân dây, mạch kỳ.

腫 桀 嘶 肾 買 衰

Năm tám hơi thận mỏi suy,¹⁶²

鬚 鼓 侯 瘡 面 皮 侯 消

Tóc răng hâu mỏi, diện bì hầu tiêu.

老 桀 鬚 蔽 鼓 漂

705. - Sáu tám tóc rụng răng xiêu,

毛 桀 昌 瘡 筋 瘰 容

Bảy tám xương mỏi, gân teo, da dùn.

粧 桀 脏 脾 調 瘡

Tám tám tạng phú đều thun.

浪 天 癸 歎 冷 汎 嘶 陽

Răng "thiên quí kiệt" lạnh lung hơi dương.¹⁶³

朱 能 天 癸 效 常

Cho hay thiên quí số thường.

¹⁶² Năm tám hơi um mỏi suy, (KI)

¹⁶³ Răng "thiên quí hư" lạnh lung hơi dương, (KI)

昆駢昆姪文塘罟吟

Con trai, con gái, một đường, xưa nay.

朋埃保养辰埋

Bàng ai bǎo dưỡng thời may,

外旬天癸群排蹠麟

Ngoài tuần thiên quí còn bày gót lân¹⁶⁴.

朋埃酒色過澄

Bàng ai tửu sắc quá chừng,

由群天癸冲旬拱虛

Dầu còn thiên quí trong tuần, cung hư.

TU TIỀN

樵浪燭理誠虛

710. - Tiêu răng: rõ lé nên hư,

养生試字信如廁尼

"Dưỡng sinh" ¹⁶⁵ hai chữ tin như lời này.

¹⁶⁴ Gót lân: Kinh lâm, thiên "麟之趾 Lân chi chi", nói về con cháu của vua Văn Vương đều được giáo hóa tốt, ví như cái gót con lân do con lân mà ra.

¹⁶⁵ Dưỡng sinh nghĩa như "bảo dưỡng".

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

𠂔牢群几遡霑

Có sao còn kẻ chơi mây,

离蔑找退唸浪修仙

Lìa đời, dứt thói, gọi rằng "tu tiên"?¹⁶⁶



门浪爻役修仙

Môn rằng: một việc tu tiên

啓帝黃法傳琪叻

Xưa vua Hoàng Đế phép truyền¹⁶⁷ gây ra.

妾末法衣差訛

Sau rồi phép ấy sai ngoa,

蔑妾方士惣邪惑人

Dời sau phuơng sĩ¹⁶⁸ lấy tà hoặc nhàn¹⁶⁹.

丕他蹊理安分

Vậy thà theo lẽ an phận,¹⁷⁰

¹⁶⁶ Lìa đời, dứt thói, gọi thay "tu tiên"? (PVH)

¹⁶⁷ Vua Hoàng Đế bày ra phép "đạo dẫn 導引" (duōng sinh, vận động, hít thở) để rèn luyện thân thể.

¹⁶⁸ Phuơng sĩ 方士: người học phuơng thuật, trừ tà trừ quỷ.

¹⁶⁹ Hoặc nhàn 惑人: lấy tà đạo mà gạt gẫm, mê hoặc người ta.

¹⁷⁰ Vậy thà noi lẽ an phận, (KL)

慕辭除命冲身古季

Trăm năm chờ mạng¹⁷¹ trong thân có trời.

槐王包訟余廟

715. - Coi "Vương Bao tung"¹⁷² mấy lời,

創抒唐正哉茂宝蘇

Sáng giờ đường chính, dạy đời báu to.

之迎仰蹠躡

Làm chi nghiêng ngửa duỗi co,

如弃彭祖禦爐化工

Như ông Bành Tô¹⁷³ riêng lò hóa công.

之如戶喬松

Làm chi như họ: Kiều, Tùng¹⁷⁴,

¹⁷¹ Do chữ "sī mạng 候命" trong sách *Tung Dung* có lời: "君子居易以俟命 Quán nì cư dì dī sī mạng" (Người quân tử ở địa vị nào làm phân sự theo địa vị này, để mà chờ mạng trời, không cầu gì ngoài điều đó).

¹⁷² Vương Bao 王褒: người đời Hán, làng vua bài tụng *Thánh nhan* đặc hiên thần tụng, nói về thanh chúa gấp được hiên thần. Trong *Vương Bao Tung* có lời: "何必偃仰屈伸如彭祖吹噓呼吸如喬松Hà tật yến ngưỡng khuất thân như Bành Tô. uỵ, khụ, hô hấp, như Kiều Lùng". Ý nói con người cần phải tập dưỡng sinh.

¹⁷³ Tùi vua Nghiêu, được phong ở Bành Thành. Truyền rằng, Bành Tô sống bảy trăm năm, trái mấy đời nhà Ngu, nhà Hạ qua nhà Thương.

¹⁷⁴ Là hai người tiên: Vương Tử Kiều 王子喬, Thái tư của Châu Linh Vương và Xích Tùng Tử 赤松子

退呵吹的唏噓煉形

Thối hà, xì hít hơi nung luyện hình.

嗔懃人慾朱清

Xin lòng nhân dục cho thanh,

抨命市沛讀經黃亭

Trau mình nào phải đọc kinh Huỳnh Đinh¹⁷⁵.

嗔懃論理朱明

Xin lòng luân lý cho mình,

餒懃市沛讀經陰符

Nội lòng nào phải đọc kinh Âm Phù¹⁷⁶.

朱哈仙沃浪修

720. - Cho hay Tiên, Phật rắng tu,

拱冲保养塘頭糴𦵹

Cũng trong bão dưỡng đường đâu trổ ra.

¹⁷⁵ *Huỳnh Đinh kinh* 黃庭經, là một đạo kinh xuất hiện vào khoảng đời Ngụy (220 - 265) đến đời Tây Tấn. Đạo giáo đã xuất hiện và phát triển được ít nhất là sáu thế kỷ và có các tông phái khác nhau với sự phát triển riêng biệt của mỗi phái: đạo Gia, Đan đạo (thuật luyện đan), Trường sinh (khát vọng đi tìm các đạo có thần tiên), đạo Dẫn. Những nhân vật tiêu biểu của nguồn này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử.

¹⁷⁶ *Âm phù kinh* 陰符經, tương truyền là của Hoàng Đế soạn ra.

奇嘆導引伴些
Cả than Đạo Dân bạn ta,
學医爻青聆它惜身
Học y một cùa, nay đà tách thân.
懸它門字出塵
Lòng đà muốn chữ xuất trần,¹⁷⁷
底句父子君臣齋埃
Để câu phu, tử, quân, thàn, mặc ai.¹⁷⁷
惜台稽德鳩才
Tiếc đời ôm đức cứu tài,
士調古志坤奈姤牢
Sĩ đều có chí khôn nài đó sao.

TIÊN THIỀN

漁浪辰丕奈牢
Ngu rằng: thời vậy! Nài sao?
油仙油沃皮市拱衝
Dù Tiên, dù Phật, bè nào cũng xong.

¹⁷⁷ Xuất trần: ra khỏi cõi đời bụi bặm. Đây chỉ việc Đạo Dân đi tu tiên.
Lòng ra muốn chữ xuất trần, (PVH).

¹⁷⁸ Phụ, tử, quân, thàn: cha, con, vua, tôi.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

吟它群注与悉

725. - Nay dà còn chõ nghi lòng,¹⁷⁹

芸医芸卜恪溯燒賒

Nghè y, nghè bốc, khác dòng nhau xa.

𠂔牢𩫱象冲座

Có sao ba tượng trong tòa,

先天圖衣撩𦵹心咤

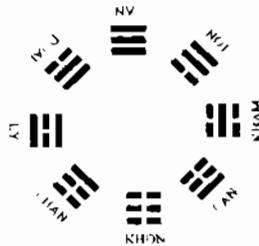
Tiên thiên đồ¹⁸⁰ áy treo ra làm gì?

门浪粧卦庖義

Môn ràng: tám quẻ Bào Hy,¹⁸¹

¹⁷⁹ Nay ta còn chõ nghi lòng, (*PVH*)

¹⁸⁰ Tiên thiên đồ: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Sơ đồ Tiên thiên Bát quái

¹⁸¹ Bào Hy: tức Phục Hy, vị vua thời cổ, theo truyền thuyết Trung Quốc, họ Phong, dạy dân chăn nuôi súc vật để đưa vào bếp nấu nướng nên gọi là "Bào Hy" (Bào: nhà bếp. Hy: con vật đem làm thịt). Phục Hy cũng là người đầu tiên vạch ra bát quái (tám quẻ), cơ sở của kinh Dịch.

乾坎艮震巽離坤兌

Kiền, khǎm, cán, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.



先天爻幅圖開

Tiên thiên, một bức đồ khai,

底槐方向凸類化生

Để coi phương hướng muôn loài hóa sinh.

乾西北戌亥庭

Kiền, tây bắc: Tuất, Hợi đình;

坎方正北龜掙子宮

Khǎm phuường chính bắc: ngôi đền Tý cung;

艮東北丑寅通

730. - Cán, đông bắc: Sửu, Dần, thông;

震龜當卯正東方季

Chấn ngôi đương Mèo: chính đông phương trời.

巽東南辰巳燄

Tốn, đông nam: Thìn, Ty vời;

離宮當午向季正南

Ly cung đương Ngọ: hướng trời chính nam;

坤當未申西南

Khôn đương: Mùi Thân: tây nam;¹⁸²

¹⁸² Khôn: Mùi Thân: phía tây nam, (Pl H)

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

兑当乾酉正壬西方

Đoài dương ngôi Dậu: chính nhảm tây phương.¹⁸¹

掣冲烂向陰陽

Xét trong tám hướng âm, dương,

撲逐嗟輔眾方輒行

Máy trời xây búa, bốn phương năm hành.

HẬU THIỀN

後天离坎履形

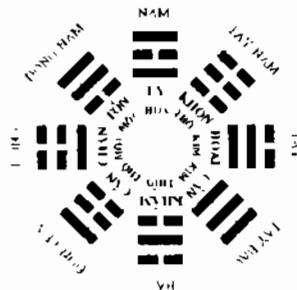
Hậu thiên¹⁸² ly, khám vē hình,

朱哈氣血冲命主張

Cho hay khí huyết trong mình chủ trương.

¹⁸¹ Doei dương ngôi Dậu: chính nhảm tây phương. (PVH)

¹⁸² Hậu thiên: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Phuơng vị Bat quái theo Vân Vương

离升唏焜属陽

735. - Ly là hơi lửa, thuộc dương,

坎升唏卦理常属陰

Khảm là hơi máu, lê thường thuộc âm.¹⁸⁵

双麻离贲本陰

Song mà ly trông vốn âm,

坎宫苔恃实拎真陽

Khảm cung đầy giữa, thật cầm chân dương.

衣紛虛实陰陽

Áy chia hư thực âm, dương,

诺苔焜贲坤量撊溇

Nước đầy, lửa trông, khôn lường mấy sâu.

孟辰诺焜和燒

Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau,

要辰诺焜紛瘀冲命

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình.¹⁸⁶



¹⁸⁵ Khảm là máu máu, lê thường thuộc âm. (PVH)

¹⁸⁶ (PVH) nhập bốn chữ đầu câu trên và bốn chữ cuối câu dưới thành một câu:

Mạnh thời nước, lửa, chia đau trong mình. (PVH)

thay vì: Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau.

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình. (KV)

道医於辨易經

Đạo y ở nửa Dịch kinh.¹⁸⁷

諸通理易牢袞研医

Chưa thông lẽ dịch, sao rành chước y.¹⁸⁸

祖浪同學軒岐

740. - Tô rằng: "Muốn học Hiên Kỳ,

畧須讀卦庖羲買詳

Trước tua đọc quẻ Bào Hy mới tường".

KHÍ HẬU ĐỒ

樵浪文像明棠

Tiêu rằng: một tượng Minh Đường,¹⁸⁹

文圖氣候主張役叱

Một đồ khí hậu¹⁹⁰ chủ trương việc gì?

¹⁸⁷ Kinh Dịch: tức Chu Dịch, do Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử soạn ra trên cơ sở tám quẻ (bát quẻ) của Phục Hy.

Đạo y ở nửa Dịch kinh. (KV)

¹⁸⁸ Chưa thông lẽ dịch, chớ hình chước y. (PVH)

¹⁸⁹ Minh Đường: các huyết đồ để học châm cứu trên đồ hình. Đây tức "Minh Đường đồ".

¹⁹⁰ Đồ khí hậu: tức "khí hậu đồ". bức vẽ tổng quát đổi chiếu khí hậu, thiên văn, địa lý, của Đông y để chữa bệnh. Khí hậu đồ gồm mười vòng tròn đồng tâm. Vòng thứ nhất tượng trưng trời, đất, người, vật; vòng thứ hai ghi bốn mùa trong năm; vòng thứ ba ghi sáu khí (phong, hòa, thử, thấp, táo, hàn); vòng thứ tư ghi lục phủ, ngũ tạng

門浪达迂試僂

Môn ràng: trên dưới hai nghỉ,

恃辰得物紲拱爻圖

Giữa thì người vật, tóm ghi một đồ.¹⁹¹

殿达綏笞爻圖

Về mươi vòng nhóm một đồ.¹⁹²

底魄氣候嵯蒲應燒

Để coi khí hậu xây bồ ứng nhau.

衄導文候點搜

Năm ngày một hậu đêm xâu,

巴候爻氣據頭算戈

Ba hậu một khí, cứ đầu toán qua.¹⁹³

試氣爻肚計卦

745. - Hai khí một tháng kể ra.

và tâm bào lạc; vòng thứ năm ghi thiên can, địa chi và bát quái; vòng thứ sáu ghi 12 kinh lạc; vòng thứ bay ghi 28 sao (nhị thập bát tú) và đồ số bầu trời; vòng thứ tám ghi các châu và khu vực địa lý ở Trung Quốc; vòng thứ chín ghi 12 chòm sao và ngũ hành; vòng thứ mười ghi 24 tiết trong năm.

¹⁹¹ Giữa người cùng vật, tóm ghi một đồ, (PVH)

¹⁹² Về mươi vòng đêm một đồ, (PVH)

¹⁹³ Ba hậu một khí, cứ đầu toán ra (PVH)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

甲辯試肚衣升爻辭

Giáp mươi hai tháng, ấy là một niên (năm).

爻辭吱眾務賴

Một năm chia bốn mùa riêng,

試辯眾節曉連孕交

Hai mươi bốn tiết, ¹⁹⁴ theo liên dựng giao.

辯嗟試逝移牢

Đoanh xây hai chục tám sao, ¹⁹⁵

庚巳辯六宮市庄春

Trái ba mươi sáu cung nào chàng xuân. ¹⁹⁶

每年氣候嗟暈

Mỗi năm khí hậu xây vân,

辯綴畧卦古澄始終

Mươi vòng lớn nhỏ, có chừng thủy chung.

¹⁹⁴ Hai mươi bốn tiết tức hai mươi bốn tiết khí. Theo âm lịch một năm 24 khí, chia làm 12 tháng, mỗi tháng có hai khí, tiết khí ở trước, trung khí ở sau, mỗi khí cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ tiết Đại hàn, kết thúc ở tiết Tiểu hàn (xem 24 tiết khí ở trước).

¹⁹⁵ Hai mươi tám sao xoay quanh (đoanh: chung quanh). Theo thiên văn cổ Trung Hoa, có bốn chòm sao cố định ở bốn hướng đông, tây, nam, bắc; mỗi chòm gồm bảy sao.

¹⁹⁶ Lấy tư câu: "三十六宮都是春 Tam thập lục cung đồ thị xuân".

役得理物於冲

Việc người, lẽ vật ở trong,

爻壺壘坦辻綏紓杼

Một hòi trời đất, muối vòng tóm giò.

洛懸魄幅凶卡

750. - Lặng lòng coi bức đồ thơ,

凹虧世界体坡塙嗔

Ba ngàn thế giới¹⁹⁷, thấy bờ cõi xinh.

MINH ĐƯỜNG ĐỒ

冊針吏厥凹形

Sách châm lại vẽ ba hình,

凹形人衣喩明堂囚

Ba hình người ấy gọi Minh Đường đồ.

爻形齧數底都

Một hình nằm sắp để đo,

¹⁹⁷ Theo kinh Phật: vũ trụ có 3000 đại thiên thế giới. Một đại thiên thế giới gồm 1000 trung thiên thế giới; một trung thiên thế giới gồm 1000 tiểu thiên thế giới; một tiểu thiên thế giới gồm 1000 thế giới như chúng ta đang sống.

太陽經足穴蹠委脰

Thái dương kinh túc, huyệt dò sau lưng.

爻形蟠仰心澄

Một hình nằm ngửa làm chừng,

陽明經足穴汽畧命

Dương minh kinh túc huyệt ngưng trước mình.

爻形魁靡胸程

Một hình ngồi mé hông trình.¹⁹⁸

少陽經足穴行試邊

Thiểu dương kinh túc, huyệt hành hai bên.

鬯形紇吏爻輶

755. - Ba hình tóm lại một nền,

鬯慕老六遡祉牘穴來

Ba trăm sáu chục năm tên huyệt rồi¹⁹⁹.

¹⁹⁸ Lời văn ở đây bị chuyển vị. Phải hiểu: ngồi phơi bày hông ra.

¹⁹⁹ Theo phép châm cứu cổ, trong thân người có 365 huyệt, ứng với 365 ngày trong một năm. Số 365 huyệt ấy chia thuộc về 12 kinh. Mỗi kinh đều có một huyệt là *Tinh*, một huyệt là *Vinh*, một huyệt là *Du*, một huyệt là *Nguyên*, một huyệt là *Kinh*, một huyệt là *Hợp*. Bệnh ở các kinh Âm, thì cứu huyệt du của nó, gọi là "Ngũ hành huyệt". Bệnh ở các kinh Dương, thì cứu huyệt hợp của nó v.v.

廣槐經絡尼尼

Rộng coi kinh lạc nơi nơi,

命得鼴應度季文辭

Mình người dù ứng độ trời một năm.

翹槐手足堆邊

Dón coi thủ túc đôn bên,

冲巴陰貝外連巴陽

Trong ba âm, với ngoài liền ba dương.

辯試經穴吱塘

Mười hai kinh huyết chia đường,

六俞六合注常法針

Sáu du, sáu hợp, chỗ thường phép châm.

病市疖於經陰

Bệnh nào đau ở kinh âm,

穴俞急救塊咻災殃

Huyệt du cấp cứu, khôi lâm tai ương.²⁶⁰

病市疖於經陽

760. - Bệnh nào đau ở kinh dương,

救蹠穴合垠塘邪趨

Cứu: theo huyết hợp ngăn đường tà đi.

²⁶⁰ Huyệt du cấp cứu, miễn làm tai ương. (K1)

據蹠俞合法拱

Cứ theo du hợp phép ghi,

揀辰憩井病叱群卢

Chận thời kíp tĩnh, bệnh gì còn lo.

經陽六府点朱

Kinh dương sáu phủ đếm cho.

罵过弑穴都蹈迺蹠

Bầy mươi hai huyệt, dù dò tay, chân.

經陰轎脏古澄

Kinh âm, nǎm tạng có chừng,

六过注穴迺蹠妙調

Sáu mươi chõ huyệt, tay, chân chia đều.

計過弑穴紜絰

Kẽ mươi hai huyệt tóm nêu,

古扇撮要達調卡歌

Có lời toát yếu đặt điều thơ ca.

六陰六陽色歌

765. - Sáu âm, sáu dương, đâ ca,

吏添氣血蹠八卦排

Lại thêm khí huyết theo ra sáu bài.

計卡辻古粧牌

Kể thơ, mười có tám bài,

陰陽氣血蹺頸貫通

Âm dương khí huyết theo loài quán thông.

罔朱針灸法精

Muốn cho châm cứu²⁰¹ phép tinh,²⁰²

穴經沛讀屬悉詩歌

Huyết kinh phải đọc thuộc lòng thi ca.

陽經六腑

Dương kinh lục phủ²⁰³

(井，榮，俞，原，經，合，歌)

(Tỉnh, vịnh, du, nguyên, kinh, hợp, ca)

手足三陽經六六三十六穴

左右合成七十二穴

Thủ túc tam dương kinh. Lục lục tam thập lục huyết.

Tả hưu hợp thành thất thập nhị huyết.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²⁰¹ Cứu 灸: dùng Ngải diệp với Xạ hương đốt, để trị bệnh. Chữ này trên là chữ "cứu 久", dưới chữ "hỏa 火". Có người làm với chữ "chích 灸" là nướng trên lửa.

²⁰² Muốn cho châm cứu phép rộng. (PVH)

²⁰³ Bài ca về các huyệt tinh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp của sáu kinh dương thuộc sáu phủ

Ba kinh dương của tay và chân, $6 \times 6 = 36$ huyệt. Cả hai bên tay, hữu, thành 72 huyệt.

1. Kinh Túc Thiếu Dương: Đởm

Khiếu âm - tinh,

Hiệp khê - vinh.

Lâm khấp - du.

Khưu khư - nguyên.

Dương phụ - kinh

Dương lăng - hợp.

(Bài ca bên dưới: "Khiếu âm biệt hậu v.v..." chỉ là đặt cho nó có niêm, có vần để người đọc dễ nhớ đến những tên Khiếu Âm, Lâm khấp, v.v... không có nghĩa gì đằng dịch cả. Các bài dưới đây cũng thế. Vậy xin miễn dịch).

2. Kinh Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

Quan xung - tinh.

Dịch môn - vinh.

Trung chử - du.

Dương trì - nguyên.

Chi cầu - kinh.

Thiên tình - hợp.

3. Kinh Túc Dương minh : Vị

Lệ đoài - tinh.

Nội định - vinh.

Hãm cốc - du.

Xung dương - nguyên.

Giai khê - kinh.

Tam lý - hợp.

足少陽膽

1. - Túc thiếu dương: Đởm

竅陰爲井

俠谿爲榮

臨泣爲俞

竇墟爲原

4. Kinh Thủ Dương minh: Đại trường

Thường dương - tinh.

Nhị gian - vịnh.

Tam gian - du.

Hợp cốc - nguyên.

Dương khé - kinh.

Khúc trì - hợp.

5. Kinh Túc Thái dương: Bàng quang

Chí âm - tinh.

Thông cốc - yính.

Thúc cốc - dù.

Kinh cột - nguyên.

Còn lớn - kinh.

Uy trung - hợp.

6. Kinh Thủ Thái dương: Tiêu Trưởng

Thiên trạch - tinh.

Tiền cốc - vịnh.

Hậu khé - dù.

Uyển cột - nguyên.

Dương cốc - kinh.

Thiếu hụt - hợp.

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

陽輔爲經

陽陵爲合

竅陰別後限相牽

幾俠谿臨泣杜鵑

懷保垃圾情未畢

煩君陽輔寄陵泉

Khiếu âm vi tinh.

Hiệp khê vi vinh.

Lâm kháp vi du.

Khâu khu vi nguyên.

Dương phu vi kinh.

Dương lăng vi hợp.

Khiếu âm biệt hậu, hận tương khiên.

Ký Hiệp khê Lâm kháp đỗ quyên.

Hoài bảo khâu khu tình vị tái.

Phiền quản Dương phu ký Lăng tuyễn.

手少陰三焦

2. - Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

關衝爲井

掖門爲榮

中渚爲俞

陽池爲原

支溝爲經
天井爲合
關衝桃李掖門裁
中渚陽池次第開
花落支溝香滿澗
一天井字蝶飛來
Quan xung vi tinh.
Dịch môn vi vinh.
Trung chử vi du.
Dương trì vi nguyên.
Chi cẩu vi kinh.
Thiên tĩnh vi hợp.
Quan xung dào lý Dịch môn tài,
Trung chử, Dương trì thứ đé khai.
Hoa lạc Chi cẩu hương mân giản.
Nhất thiên tĩnh tự điệp phi lai.

足陽明胃

3. - Túc Dương minh: Vị

厲兑爲井
內庭爲榮
陷谷爲俞
衝陽爲原
解谿爲經
三里爲合

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

一帆風送兌庭西
陷谷衝陽過解谿
三里未知何日到
幾番翹首欲思齊

Lè doái vi tinh.

Nội định vi vinh.

Hâm cốc vi du.

Xung dương vi nguyên.

Giải khê vi kinh.

Tam lý vi hợp.

Nhất phàm phong tổng doái định té (tây)

Hâm cốc Xung dương quá Giải khê.

Tam lý vị tri hà nhật đáo,

Kỳ phiên kiều thủ dục tư tề.

手陽明大腸

4. - Thủ Dương minh: Đại trường

商陽爲井

二間爲榮

三間爲俞

合谷爲原

陽谿爲經

曲池爲合

商陽茆屋二三間

合谷陽谿第幾彎

九曲池邊明月色
滿天皇斗浴波瀾

Thượng dương vi tĩnh.

Nhị gian vi vịnh.

Tam gian vi du.

Hợp cốc vi nguyên.

Dương khé vi kinh.

Khúc trì vi hợp.

Thượng dương mao ốc Nhị Tam gian.

Hợp cốc Dương khé đê kỳ loạn.

Cửu Khúc trì biến minh nguyệt sắc.

Mãn thiên tinh dẫu dục ba lan.

足太陽膀胱

5. - Túc Thái dương; Bàng quang

至陰爲井

通谷爲榮

束骨爲俞

京骨爲原

崑崙爲經

委中爲合

茆亭結起至陰邊

通谷浮雲四望煙

京束兩峰龍虎伏

崑崙山近委中連

Ngữ Tiều văn답 y thuật

Chí âm vi tinh.

Thông cốc vi vinh.

Thúc cốt vi dù.

Kinh cốt vi nguyên.

Còn lòn vi kinh.

Úy trung vi hợp.

Mao đình kết khỏi Chí âm biến.

Thông cốc phù văn tú vọng yên.

Kinh, Thúc, Thông phong long hổ phục.

Còn lòn sơn cản Úy trung liên.

手太陽小腸

6. - Thủ Thái dương: Tiếu trường

少澤爲井

前谷爲榮

後谿爲俞

腕骨爲原

陽谷爲經

少海爲合

浮萍少澤任東西

前谷原流過後谿

腕骨又通陽谷澗

盡供少海鯉魚隄

Thiếu trạch vi tinh,

Tiền cốc vi vinh,

Hậu khé vi du,

Hoàn cốt vi nguyên,

Dương cốc vi kinh,

Thiếu hải vi hợp.

Phù bình Thiếu trạch nhậm đồng tê (tây),

Tiền cốc nguyên lưu quá Hậu khé.

Hoàn cốt hưu thông Dương cốc giản.

Tân cung Thiếu hải lý ngũ đê.

陰經五臟

Âm kinh ngũ tạng

(井榮俞經合歌)

(*Tinh vinh du kinh hợp ca*)

手足三陰六五方三十穴。

左右合成六十穴。

Thủ túc tam âm kinh: lục ngũ phuơng, tam thập huyệt.

Tả hưu hợp thành lục thập huyệt.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)²⁰⁴

²⁰⁴ Bài ca về các huyệt tinh, vinh, du, kinh, hợp của sáu âm kinh thuộc năm tạng

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Ba kinh âm của tay và chân, $6 \times 6 = 36$.

Cả hai bên tay, hữu hợp thành 60 huyệt.

1. Kinh Túc Quyết Âm: Can

*Đại đòn - tinh,
Hành gian - vịnh,
Thái xung - du,
Trung phong - kinh,
Khúc tuyễn - hợp.*

2. Kinh Thủ Quyết Âm: Tâm

*Trung xung - tinh,
Lao cung - vịnh,
Đại lăng - du,
Gián sứ - kinh,
Khúc tuyễn - hợp.*

3. Kinh Túc Thiếu Âm: Thận

*Dũng tuyễn - tinh,
Nhiên cốc - vịnh,
Thái khê - du,
Phục hưu - kinh,
Âm cốc - hợp.*

4. Kinh Thủ Thiếu Âm: Tâm

*Thiếu xung - tinh,
Thiếu phù - vịnh,
Thần môn - du,
Linh đạo - kinh,
Thiếu hải - hợp.*

5. Kinh Túc Thái Âm: Tỳ

*Án bạch - tinh,
Đại dô - vịnh,
Thái bạch - du.*

足厥陰肝

1. - Túc Quyết âm: Can

大敦爲井

行間爲榮

太沖爲俞

中封爲經

曲泉爲合

雲霞煙鎖大敦兮

笑指行間路太迷

野寺中封無道入

曲泉還有老僧歸

Đại đôn vi tinh.

Hành gian vi vịnh.

Thái xung vi du

Trung phong vi kinh.

Khúc tuyễn vi hợp

Vân hà yên tòa Đại đôn hè.

Tiêu chí Hành gian lò thái mê.

Dã tự Trung phong võ đạo nhập.

Khúc tuyễn hoàn hồn lão tăng qui.

Thương khai - kinh.

Lăng tuyễn - hợp

6. Kinh Thủ Thái Âm: Phế

Thiến thương - tinh.

Ngư tê - vịnh.

Thái uyển - du.

Kinh cử - kinh.

Xích nạp ch - hợp

手厥陰心主

2. - Thủ Quyết âm: Tâm chủ

中衝爲井

勞宮爲榮

大陵爲俞

問使爲經

曲泉爲合

中衝孤雁徹雲霄

幾度勞宮只自寥

更有大陵邊問使

衝陽曲澤莫招搖

Trung xung vi tinh.

Lao cung vi vinh.

Đại lăng vi du.

Gian sứ vi kinh.

Khúc tuyễn vi hợp.

Trung xung có nhạn triệt văn tiêu.

Ký đở Lao cung chỉ tự liêu.

Cánh hưu Đại lăng biền Gian sứ.

Xung dương Khúc trạch mạc chiêu diệu.

足少陰腎

3. - Túc Thiếu âm: Thận

湧泉爲井
然谷爲榮
太谿爲俞
伏溜爲經
陰谷爲合
三秋爲客湧泉邊
然谷谿溜過小年
陰谷有船回便搭
問佢歸去幾多錢

Dũng tuyển vi tĩnh.

Nhiên cốc vi vinh.

Thái khê vi du.

Phục lưu vi kinh.

Âm cốc vi hợp.

Tam thu vi khách Dũng tuyển biên.

Nhiên cốc, Khê, Lưu quá tiểu niên,

Âm cốc hưu thuyền hỏi tiện dáp,

Vấn cử quí khứ kỷ đà tiền.

手少陰心

4. - Thủ Thiếu âm: Tâm

少沖爲井

少腑爲榮

神門爲俞

靈道爲經

少海爲合

少沖少腑把師班

兵馬神門得勝還

靈道戰書前日發

如今少海盡歸降

Thiếu xung vỉ tinh.

Thiếu phu vỉ vinh.

Than mon vỉ du.

Linh đạo vỉ kinh.

Thiếu hải vỉ hợp.

Thiếu xung Thiếu phu ba sư ban.

Binh mã Than mon dắc thắng hoàn.

Linh đạo chiến thư tiên nhất phát.

Nhu kim Thiếu hải tan qui hàng.

足太陰脾

5. - Túc Thái âm: Tỳ

隱白爲井

大都爲榮

太白爲俞

商垣爲經

陵泉爲合

隱白雲中一老僧

大都離俗少人僧

幾回太白商垣過

汲盡陵泉水共蒸

Án bạch vi tĩnh.

Đại đồ vi vịnh.

Thái bạch vi du.

Thương khứu vi kinh.

Lăng tuyễn vi hợp.

Án bạch văn trung nhai lão tāng.

Đại đồ ly tục thiếu nhán tāng.

Ký hồi Thái bạch Thu thương khứu quá.

Cáp tận Lăng tuyễn thủy cộng chung.

手太陰肺

6. - Thủ Thái âm: Phế

少商爲井

魚際爲榮

太淵爲俞

經渠爲經

尺澤爲合

少商湖海覩漁翁

魚際太淵不可逢

今日經渠船滿載

須知尺澤獲蛇龍

Thiếu thương vi tĩnh.

Ngư té vi vịnh.

Thái uyên vi du.

Kinh cù vi kinh.

Xích trạch vi hợp.

Thiếu thương hổ hài đở ngữ ông.

Ngư té Thái uyên bát khai phùng.

Kim nhật Kinh cù thuyền mǎn tai.

Tu tri Xích trạch hoạch xà long.

血氣灌注十二經
HUYẾT KHÍ QUÁN CHÚ THẬP NHỊ KINH

晝夜週而復始歌

Trú dã chau nhi phục thi ca

曉程中府馬蹄忙
懷保思量出少商
極目商陽從此去
加鞭一直上迎香

*Hieu ninh Trung phu mã đê mang.
Hoài bao tư hương xuất Thiếu thương.
Cực mục I hương dương tòng thử khứ.
Gia tiến nhất trực thương Nghenh hương.*

自承泣別兩微茫
憶昔分攜屬兌鄉
歸隱白雲專賣粟
太包量盡小包量

*Tự thừa khát biệt luồng vi mong.
Uy tích phân hué Lệ doát hương
Quay Ân bạch yến chuyên mại mìe
Đại bao luồng tận, neu bao hương.*

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

心出極泉似水清
身如萍葉少冲零
自從少澤承槎去
忽聽宮娥有笑聲

*Tâm xuất Cực truyền tự thủy thanh.
Thân như bình diệp Thiếu xung linh.
Tự tòng Thiếu trạch thừa tra khú.
Hốt Thính cung ngã hữu tiểu thanh.*

晴明兩目盼芙蓉
雨至陰沉月色濛
寂寞湧泉人不見
空聞俞府報時鐘

*Tinh minh luồng mục hé phu dung.
Vũ chí âm trạm nguyệt sắc mông.
Tich mich Dâng tuyén nhan bát kien
Không vàn Du phủ báo thời chung*

幾年匣劍躍天池
雲捲中衝入紫微
三武關沖無註阻
竹絲簾外伯勞飛

*Ký niên hòp kiếm duoc Thiên trì.
Vân quay Trung xung nháp tú vi.
Tam vũ Quan xung vò chư trở.
Trúc ty liem ngoạn bá lao phi*

瞳子曉思自渺然
時時留戀竅陰邊
大敦日月常來往
復入期門又一天

Dồng tử hiếu tư uỷ diều nhiên,

Thời thời lưu luyến Khiếu âm biên.

Đại dồn nhát nguyệt thường lai vâng,

Phục nhập Kỳ môn hựu nhát thiền.

(Chữa theo - Y Học Nhập Môn)

KHÍ HUYẾT QUÁN CHÚ

樵浪脏腑冲外

768. - Tiêu răng: tạng phủ trong ngoài,

辻試經穴錦排卡哈

Mười hai kinh huyết gǎm bài thơ hay.

啼去鷗趨寅純

Hơi đi, máu chảy, dần quây,

六排氣血暄吟畜麻

Sáu bài khí huyết nay mặt mờ.



門浪氣血六卡

770. - Môn rǎng: khí huyết sáu thơ,

每句每穴竜坡吏戈

Mỗi câu mỗi huyệt luôn bờ lại qua.



客暄次泣計黜

Làn nghe thứ lớp kể ra:

排頭自肺趨戈大脈

Bài đầu từ phế chạy qua đại trường,

中腑典穴少商

Trung phủ đến huyệt Thiếu thương,

晦蹠胸臆叩塘信迺

Mỗi theo hung úc,²⁰⁵ ra đường ngón tay,

商陽拱信迺

Thương dương cung ngón cái tay,

趨進畧躉絡排迎香

Chạy lên trước mũi, tên bày Nghênh hương.



²⁰⁵ Hung. úc: ngực, bụng.

牌二胃貝脾鄉

Bài nhì, vị với tỳ hương,

承泣瞗迂冠塘信蹕

Thừa khấp mí xuống dưới đường ngón chân.²⁰⁶

厲兑辶信丐蹕

775. - Lê doi lên ngón cái chân,

隱白迂信肚澄大包

Ẩn bạch xuống ngón thằng chừng Đại bao.

大包胞左心捲

Đại bao vú tà làm rào,

●

牌凹心主共洳小脈

Bài ba tâm chù, cùng ao tiêu trường.

極泉注猝脣脢

Cực tuyễn chồ tột da xương,

右呻信郁頭塘少重

Hữu ra ngón út, đầu đường Thiếu xung.

少澤信郁左通

Thiếu trạch ngón út tà thông,

²⁰⁶ Thừa khấp tua xuống dưới đường ngón chân. (PV H)

聽宮聰左於竈邊聰

Thính cung tai tà ở lồng bên tai.



牌罰膀胱腎該

Bài tư bàng quang, thận cai,

晴明格鬱迂賤至陰

Tinh minh gốc mùi xuông dài Chí âm.

信蹕郁左至陰

780. - Ngón chân út tà Chí âm,

恃盤蹕右吏侵湧泉

Giữa bàn chân hữu lại xâm Dũng tuyền.

妬未意趨近連

Đó rồi áy chạy lên liên,²⁰⁷

典俞府穴右边右調

Đến Du phủ huyết tà biên hữu điều.



牌衄心胞三焦

Bài nǎm tâm bào, tam tiêu,

²⁰⁷ Dũng tuyền áy chạy lên liên, (PV H)

天池軒脾叩潮中重

Thiên trì giữa bụng ra chiều Trung xung.

迺右信軒中重

Tay hữu ngón giữa: Trung xung,

迺左信丐開重稽哦

Tay tả ngón cái: Quan xung trổ màu.

開重左趨近頭

Quan xung tả chạy lên đầu,

竹絲穴衣於委蹙眉

Trúc ty huyệt áy ở sau chẽn mày.

●

牌六胆貝肝巾

785. Bài sáu đàm với can vây,

叩自瞳子迂苔竅陰

Ra từ Đồng tử, xuông dày Khiếu âm.

瞳子塢媽左拎

Đồng tử gò má ta cầm,

信蹕郁左竅陰注防

Ngón chân út tá: Khiếu âm chõ phòng.

信蹕郁右大敦

Ngón chân út hữu: Đại đôn,

肚邊胞右期門揀屯

Thẳng bên vú hữu, Kỳ môn đóng đòn.

尋暗氣血移妄

Ngày đêm khí huyết đi vòng,²⁰⁸

辯試經絡外冲泣和

Mười hai kinh lạc, ngoài trong khắp hòa.

氣如馭血如車

Khí như ngựa, huyết như xe,

車如馭駒馭和車去

Xe nhồ ngựa kéo, ngựa hòa xe đi.

試祐部冊理医

790. Thủ xem bộ sách lý y²⁰⁹

殿形圖繪用辰奇查

Vẽ hình gương giá²¹⁰ dùng thì khá tra.

²⁰⁸ Ngày đêm khí huyết vây vòng, (P1 H)

²⁰⁹ Lý y túc – Y Khoa Thuật. bộ sách thuốc gồm 6 quyển do Hạ Tứ Tuấn đời Thanh soạn, phân tích những chỗ đúng, sai của các sách thuốc khác và nêu ra lý luận cơ bản về phép chữa bệnh.

²¹⁰ Giuong già: túc "băng kính". Lời Vệ Quán khen Nhạc Quảng: "Người này như tấm kính băng, trông thấy thì trong lòng sáng rạng như vén đám mây mù mà trông thấy trời xanh" (Tấn thư). Vẽ hình giuong già đây ví bộ sách nói trên như tấm guong soi sáng cho người học thuốc.

MINH ĐƯỜNG THI

漁浪如錦添花

Ngư ròng: như gấm thêm hoa,

汝廁導友哦些仔伶

Nhó lời đao hữu ²¹⁾ dạy ta dành rành.

哦浪闷体法灵

Dạy rằng: "Muôn thấy phép linh,

槐澄空坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta"

唐兄聆吏嚴吩咐

Đường huynh nay lại vê ra,

撲空坦任冲凹形得

Máy trời đất nhám trong ba hình người.

門浪槐心身得

Môn ròng: coi tấm thân người,

辻試文化共辻干生

Mười hai chi hóa, cùng mười can sinh.

²¹⁾ *Đao hữu* bạn đồng dao, đồng nghiệp. Đây là tiếng xưng hô giữa những người cùng dao với nhau.

內經句字論伶

795. - Nội Kinh câu chū luận rành:

身資大化有生沛廟

"Thân tu đại hóa hưu sinh"^{2.2}, phái lời.

庸医余别时矣

Dung y^{2.3} m猾 biết thời trôi,

妄充策毒試過命得

Nô đem thuốc độc thử chơi mạng người.

些常卢怍命得

Ta thường lo sợ mạng người.

勤功讀冊欣过轎吟

Gǎng công đọc sách hơn mười năm nay.

冉牟買体注哈

Nhiệm màu mới thấy chỗ hay,

明堂詩古吟扇臥贊

Minh Đường thi cổ, ngâm rày người nghe.

^{2.2} "人身資大化以有生 Nhân thân tu đại hóa dì hưu sinh" (Thân người nhờ súc hóa lớn (của vũ trụ) mà được sống). Lời của Chủ Trùng 褚澄 cháu của Tống Vũ Đế.

^{2.3} Dung y: thầy thuốc tầm thường.

明堂詩

Minh Đường thi

甲膽乙肝丙小腸
丁心戊胃己脾鄉
庚屬大腸辛屬肺
壬屬膀胱癸腎藏
三焦亦向壬宮寄
胞絡同歸入癸方

Giáp: dám, Ất: can, Bính: tiểu trướng;

Đinh: tâm, Mậu: vi, Kỷ: tỳ hương;

Canh: thuộc đại trướng, Tân: thuộc phế;

Nhâm: thuộc bàng quang, Quý: thận tàng.

Tam tiều diệc hương nhám cung kỵ.

Bảo lạc đồng qui nháp quý phương²⁴.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Lại có thơ rằng:

肺寅大卯胃辰經
脾巳心午小未中
申膀酉腎心胞戌
亥三子膽丑肝通

²⁴: Hai câu cuối có sách chép:

Tam tiều hương phú tu qui bính;
Bảo lạc tòng ám định hóu bàng.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Phó: Dân; đại²¹⁵: Mão, vị, Thìn kinh.

Tỷ: Tỵ, tâm: Ngọ, tiều²¹⁶: Mùi trung.

Thán: bàng, Dậu: thận, tâm bào: Tuất;

Hợi: tam²¹⁷, Tý: dám, Sửu: can thông.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

槐賦詩衣訴情

Coi hai thơ ấy tỏ tình,

体矣坦於冲命得些

Thấy trời đất ở trong mình người ta.

朱哈撲造庄賒

800. - Cho hay máy tạo chǎng xa,

阴阳戈吏忒臻冲身

Âm dương qua lại, trẻ già trong thân.

DÂN KINH DƯỢC

樵浪導有畧分

Tiêu rằng: đạo hữu trước phân,

²¹⁵ Đại trưởng.

²¹⁶ Tam tiêu.

辯試經絡古分詩歌

Mười hai kinh lạc có phân thô ca.

群卢性藥夥科

Còn lo tính thuốc nhiều khoa,

引經余味晦戈渚伶

Dẫn kinh mấy vị, hỏi qua chưa rành.



門浪學沛古行

Môn ràng: học phải có hành,

合魄味策引經朱祥

Hiệp coi vị thuốc dẫn kinh cho tướng.

太陽經足膀胱

Thái dương kinh túc bàng quang,

經手小腑分表拭牘

Kinh thủ tiểu trướng, phân biếu nêu tên.

姜活橐本引進

Khương hoạt, Cào bản, dẫn lên.

黃柏引辯諸消麻琳

Hoàng bá dẫn xuống, chớ quên mà làm.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

冲衣井經少陰

Trong áy là kinh Thiếu âm,

陰浪足腎手心試分

Gọi rằng túc thận, thủ tâm, hai phần.

心黃柏細辛

Vào tâm: Hoàng bá, Tế tân,²¹⁷

姜活知母分米腎專

Khương hoạt, Trí mẫu, về phân thận chuyên.²¹⁸

少陽經火表傳

Thiếu dương kinh hỏa biểu truyền,

足升腑胆手連三焦

Túc là phủ đàm, thủ liên tam tiêu.

柴胡川芎達搖

Sài hồ, Xuyên khung, lên diêu,

青皮欁找治標洳払

Thanh bì xuồng dắt, trị tiêu nhờ chàng.

冲浪足厥陰肝

810. - Trong ràng túc quyết âm can.

²¹⁷ Vào trong: Hoàng ba, Tế tân, (PT III)

²¹⁸ Trí mẫu, Độc hoạt, về phân thận chuyên. (K1)

手命門火試塘經透

Thủ mạng môn hỏa, hai đàng kinh đi.

柴胡川芎青皮

Sài hồ, Xuyên khung, Thanh bì,

虽歧表裏拱依爻塘

Tuy chia biểu lý, cung y một đường.

阳明經足胃鄉

Dương minh kinh túc, vị hương,

經手大脈注瀦徒妥

Kinh thủ: đại trường, chỗ chứa đồ ăn.

升麻白芷葛根

Thăng ma, Bạch chi, Cát căn,

石羔延迂拂浪引經

Thạch cao lên xuống, nêu răng dẫn kinh.

分冲升太陰經

Phân trong là Thái âm kinh,

足脾手肺試情拱依

Túc tỳ, thủ phế, hai tình cung y.

白芍升麻飄脾

815. - Bạch thược, Thăng ma, vào tỳ,

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

桔梗白芷芎䓖肺亭

Cát cánh, Bạch chỉ, Thông,²¹⁹ đi phế định.

衣調味藥引經

Áy điều vị thuốc dẫn kinh,

冲外認症朱精塊啉

Trong ngoài nhận chứng cho tinh khỏi lầm.

LỤC KINH

KIẾN CHỨNG

漁浪巴陽巴陰

Ngư rồng: ba dương, ba âm,

六經顛吏症臨荒市

Sáu kinh dồn lại chứng làm đường nào?



門浪病買感訟

Môn rồng: bệnh mới cảm vào,

六經見症苦呻燭爍

Sáu kinh kiến chứng, ²²⁰ xưa rao rõ ràng.

²¹⁹ Thông tức Thông bạch (cù hành).

²²⁰ Triệu chứng của bệnh hiện qua sáu kinh. Sáu kinh là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm (ba kinh Âm) và Thái dương, Thiếu dương, Dương minh (ba kinh Dương).

太陽發燠咁寒

Thái dương phát nóng, ghét hàn,

跟鈔昌壯疚昂脰裙

Cứng đơ xương sống, đau ngang lưng quằn.

少陽燠冷空澄

820. - Thiếu dương nóng lạnh không chừng,

聰蓬晚聳嘔凌腋胸

Tai bùng, miệng đắng, ầu ứng dạ hông²²¹.

陽明燠渴若松

Dương minh nóng khát nước sòng,²²²

鼻枯相疳慾癩庄齧

Mũi khô, mắt nhức, ngòi chong chảng nấm.

吏添崎痒汗淫

Lại thêm ia bón hân dầm,²²³

疖瘡班朶脣吟若蠶

Ngày xem ban mọc, da ngâm, nước vàng.²²⁴

²²¹ Âu ứng da hông: dịch từ "胸脣苦滿 hung huép khó mău" (ngực, hông khó chịu vì đầy túc).

²²² Sòng: luôn luôn, thường xuyên.

²²³ Hân: mồ hôi. Hân dầm: mồ hôi đậm đe.

²²⁴ Có lẽ nên đọc là "ngày xem", vì chúng "ban mọc" là chúng nặng. Ngày, chém, ban mọc, da ngâm, nước vàng. (P1 III)

少陰咽枯看

Thiếu âm họng lưỡi khô khan,

煥悉嚙渴屢慢齶翫

Nóng lòng thèm nước dựa màn nầm co.²²

厥陰筋弋胸飯

Quyết âm: gân dứt, hông no;

膈痞恃絳脣爐色清

Lưỡi cong, dai thót, môi lò sắc xanh.

太陰痞脇飯癰

825. - Thái âm đau bụng no cành,

崎空渴渴爛形蹕迺

Ía không, khát nước, nóng hình chân tay.

陰陽各症訴排

Âm dương các chứng tố bày,

吏群合病委導傳經

Lại còn hợp bệnh, lâu ngày truyền kinh.

沖外認症庄精

Trong ngoài nhận chứng chàng tinh,

²² Nóng lòng thèm uống dựa màn nầm co. (PV/H)

芒句引寇入庭罪蘇

Mang câu "Dẫn khẩu nhập đình", ²²⁶ tội to.

學醫門塊罪蘇

Học y muốn khỏi tội to,

合經余症沛趾根源

Hiệp kinh mấy chứng phải dò căn nguyên.

產廁歌訣柴傳

Sản lời ca quyết thày truyền,

些嗔述吏舛編執旄

Ta xin thuật lại người biên giúp đời.

三陽經見症總訣

Tam Dương kinh kiến chứng tổng quyết

發熱惡寒腰脊痛(太陽)

目疼身熱鼻中乾(陽明)

耳聾口苦咽乾嘔

寒熱往來脅下痠(少陽)

Phát nhiệt ô hàn yêu tích thống. (Thái dương)

Mục đong, thân nhiệt, tỳ trung can. (Đại dương minh)

Nhĩ lung, khẩu khô, yết càn ẩu.

Hàn nhiệt vãng lai hiệp hạ toan. (Thiếu Dương) ²²⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²²⁶ Dẫn khẩu nhập đình: dẫn giặc vào nhà. Đây ý nói nếu chẩn đoán không đúng, cho thuốc uống vào chảng khác nào đem giặc vào nhà.

三陰經見症總訣

Tam Âm kinh kiến chứng tổng quyết

手足自溫辰復痛(太陰)

利而不渴臟家寒(太陰)

脈沉惡燥原關腎

引飲咽焦津液難(少陰)

筋急唇青四肢痛

耳聾舌卷又縮囊(厥陰)

Thú túc tự ôn thời phúc thống. (Thái âm)

Lợi nhì bất khát, tạng gia hàn. (Thái âm)

Mạch trầm ố táo nguyên quan thận,

Dần ấm, yết tiêu, tân dịch nan. (Thiểu âm)

Cân cấp, thản thanh, tú chi thống,

Nhị lung, thiệt quyền hụt súc nang. (Quyết âm) ²²⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²²⁷ Lời dàn tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Dương kinh

Phát nóng, sợ rét, cột sống đau. (Thái dương)

Mắt đau, mồ hôi nóng, trong mũi khô (Dương minh)

Tai điếc, miệng đắng, cổ ợ khát.

Nóng, rét vắng lại, dưới hông đau é (Thiểu dương)

²²⁸ Lời dàn tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Âm kinh

Tay, chân tự ôn, chốc đau bụng.

Đi lỏng mà không khát, nguyên là tạng hàn (Thái âm).

Mạch trầm, ghét ráo, nguyên vì thận.

Uống mát thôi, cổ khô, tân dịch kém (Thiểu âm).

兩感症歌

Lưỡng cảm chứng ca

傷寒兩感半陰陽
初症頭疼不可當
煩滿口乾多好渴
原來是腎與膀胱

Thương hàn huoảng cảm hán Âm Dương.
Số chứng đầu đóng bất khái dương.
Phiền mẩn, khát cát, đa hiếu khát.
Nguyên lai thị thận dù hàng quang.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

兩傷病症歌

Lưỡng thương bệnh chứng ca

太陽原與陽明病
傷病歸求作一家
尚有太陽宜發汗
太陽症罷下無差

Gian nui mõi xanh, chan, tay đòn.
Lai khe, koi cuon, lai thut doi (Quyet Âm).

Bài ca chứng lương cảm

Chứng lương cảm huoảng cảm virus Âm mà mاء Dương.
Chứng huoảng cảm virus Âm mà mاء Dương.
Buồn huoảng cảm virus Âm mà mاء Dương.
Nguyên lai thận và hàng quang cùng bị bệnh (Là p vituong hợp Thiếu âm)

Ngu Tiêu vấn đáp y thuật

Thái dương nguyên dữ Dương minh bệnh.

Thương bệnh, qui cầu tặc nhất gia.

Thương hưu Thái dương nghỉ phát hàn,

Thái dương chứng bãi hạ vô sai.²⁵

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

表病症歌

Biểu bệnh chứng ca

發熱惡寒爲表病

脈浮身痛太陽定

惡寒乃是表之虛

發表重輕宜審訂

春月陽微其氣弱

汗之太過則陰勝

冬月潛伏得汗宜

輕藥解之不安靜

²⁵ Bài ca chứng lưỡng thương

Nguyên là Thái dương và Dương minh cùng bị bệnh.

Bệnh cả hai kinh cùng dồn một.

Hãy còn các chứng Thái dương thì nên phát hàn.

Khi hết chứng Thái dương rồi, dùng thuốc hạ (thuốc xó) sẽ khỏi.

Phát nhiệt ố hàn vi biểu bệnh.
Mạch phù thận thống Thái dương định.
Ố hàn nai thị biểu chi hư,
Phát biểu trọng kinh nghỉ thǎm đính.
Xuân nguyệt Dương vi kỳ khí nhược,
Hạn chi thái quá tắc Âm thǎng.
Đông nguyệt tiêm phục đặc hạn nghỉ,
*Kinh dược giải chi bất an tĩnh*²³¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

裏病症歌

Lý bệnh chứng ca

裏病之脈沉而滑
 不惡寒兮反惡熱
 掌心腑下汗潤滋

²³¹ Bài ca về các chứng bệnh thuộc biểu.

Phát nóng, sợ rét là chứng biểu.
Mạch phù, mình đau, dùng là thuốc kinh Thái dương
Sợ rét áy là biểu hư.
Dùng thuốc phát biểu, nặng, nhẹ phải xét kỹ.
Tháng xuân, Dương còn non, phản khí yếu.
Nếu phát hán quá thì Âm sẽ thǎng.
Tháng đông, Dương ẩn nấp ở trong nên phát hán.
Nếu dùng thuốc nhẹ thì bệnh không khỏi.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

咽燥口乾仍糞結
復滿而喘或譖語
大便不調兼潮熱
乃是內熱裏之實
此屬陽明宜下泄

Lý bệnh chi mạch trầm nhì hoạt,
Bất ố hàn hè, phản ố nhiệt.
Chướng tẩm phủ hạ hạn nhuận tư.
Yết táo khâu can nhưng phản kết.
Phúc mẫn nhì suyễn hoặc chiêm ngũ.
Đại tiện bất điều kiêm triều nhiệt.
Nãi thị nội nhiệt lý chí thực.
Thứ thuộc Dương minh nghỉ hạ tiết.²³²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²³² Bài ca về các chứng bệnh thuộc lý

Mạch của chứng lý: trầm mà hoạt;
Không sợ rét chills, lại sợ nóng;
Lòng bàn tay, dưới hông mồ hôi ướt đậm.
Cổ r้าo, miệng khô; phản táo kết;
Bụng đầy mà suyễn, hoặc nói xàm.
Đại tiện không đều, lại thêm nóng tràn lan;
Ấy là trong nóng mà lý thực.
Đó là những chứng thuộc kinh Dương minh, nên dùng thuốc hạ.

論表裏臟腑所屬歌

Luận biểu lý tạng phủ sở thuộc ca

陽屬膀胱並胃膽

陰屬脾腎更連肝

浮長弦細沉微緩

脈症先將表裏看

Dương thuộc bàng quang tinh vị dám.

Âm thuộc tỳ thận cánh liên can.

Phù, trường, huyền, té, trầm, vi, hoãn.

Mạch chứng tiên tiương biểu lý khan²³³

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

VẬN KHÍ SỬ BỆNH

冲外合症瘤傳

830. - Trong ngoài hiệp chứng tố truyền,

²³³ Bài ca luận các chứng biểu, lý thuộc về các phủ tạng.

Các Dương chứng thuộc về bàng quang (Thái dương) và Vị (Dương Minh), đòn (Thiếu dương).

Các Âm chứng thuộc về tỳ (Thái âm), thận (Thiếu âm) và can (Quyết âm).

Phù, trường, huyền (Dương), té, trầm, vi, hoãn (âm).

Trước hãy xem mạch và chứng thuộc về biểu hay lý.

沛槐運氣蹉年舛移

Phải coi vận khí theo niên đổi dời.

衄運六氣於季

Nǎm vận, sáu khí, ở trời;

衄脏六腑於得應燒

Nǎm tạng, sáu phủ, ở người ứng nhau.

朱始衄運主疚

Cho hay nǎm vận chủ đau,

六氣凶病畧委古例

Sáu khí làm bệnh, trước sau có lè.

墨句氣運不齊

Bởi câu "Khí vận bất tề"

遣民病患責米柴戶

Khiến dân bệnh hoạn, trách về thây lo.

渚通運氣坤摸

Chưa thông vận khí khôn mò,

笞廟歌括讀朱別塘

Nhóm lời ca quát đọc cho biết đàng.

Tết lè thường.

Khí vận bat thời khí vận không như nhau.

五運主病歌

Ngũ vận chủ bệnh ca

諸風掉眩乃肝木
痛痒瘡瘍心火屬
痞濕腫滿脾土經
氣鬱痰肺金伏
寒之收引腎水鄉
五運主病樞要目

Chư phong trao huyễn nãi can mộc.

Thống dương sang dương tâm hỏa thuộc.

Bī thấp thũng mãn tỳ thổ kinh.

Khí bí uất ủi phế kim phục.

Hàn chi thâm đẫn thận thủy hương.

Ngũ vận chủ bệnh khu yếu mục.²³⁶

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²³⁶ Bài ca các chủ bệnh của Ngũ vận

Các chứng phong, co giật, choáng váng, thuộc về can mộc.

Các chứng đau, ngứa, nhợt, lở thuộc tâm hỏa.

Các chứng bī, thấp, dày, thũng thuộc tỳ thổ

Các chứng tức hơi, uất hơi, mòn mỏi thuộc phế kim

Các chứng hàn, co rút, thuộc thận thủy.

Đó là danh mục cốt yếu các chủ bệnh của ngũ vận.

六氣爲病總歌

Lục khí vi bệnh tổng ca

諸暴強直

支病裏急

筋縮軟戾

本足肝膽二經

厥陰風木之氣

Chư bạo cường trực,

Chi bệnh lý cáp,

Cân súc nhuyễn lệ,

Bản túc can đảm nhị kinh.

Quyết âm phong mộc chi khí.²³⁾

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

少陰君火

Thiểu âm quân hỏa

諸病喘嘔及吐酸

暴注下迫轉筋難

小便渾濁血溢泄

²³⁾ Bài ca nói tóm tắt những bệnh do lục khí gây nên

Các chứng bối thình linh cứng thẳng.

Các bệnh chân, tay, mà hen trong đau gấp.

Gân co lại hay dưới lòng ra.

Vón là do khí Quyết âm phong mộc, của hai kinh túc can và đòn.

瘤氣結核瘍疹班
癰疽吐下霍亂症
臍鬱腫脹鼻塞乾
軀衄淋秘身發熱
惡寒戰慄驚惑問
笑悲譴妄衄皚污
腹脹鼓之有聲和
少陰君火手二經
真心小腸氣之過

*Chữ bệnh suyễn áu cấp thô toan.
Bạo chát hạ bách chuyển cân nan.
Tiêu tiện hồn trọc huyết đât tiết.
Lưu khí kết hạch dương chấn ban.
Ung thư thô ha hoặc loạn chít.
Bí uất thũng trường tỳ hàn can.
Cửu nục lâm bí thân phát nhiệt.
Ố hàn chiến lật kinh hoặc gian
Tiêu bí chiếm vọng mực miệt ô
Phúc trường cổ chí hưu thanh hòa.
Thieu âm quán hòa thủ nhị kinh
Chân tám tiêu trường khí chí qua*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Thiểu âm quán hoa

Các bệnh suyễn non, và mửa mới chưa:
Phát tái gấp, đi như rot, và khi đến chuyển gán (vợp be);

太陰濕土

Thái âm thấp thổ

痞與強真積欲滯
霍亂中滿諸隔痞
體重吐下脇腫痞
肉如泥之按不起
太陰濕土足二經
脾與從中胃之氣

Xí dữ cường trực tích dục trệ.

Hoặc loạn trung mãn chít cách bì.

Thể trọng thổ hạ phu thũng úy.

Nhục nhu nê chi án bất khí,

Thái âm thấp thổ túc nhị kinh.

Tỳ dữ tợng trung vị chi khí.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Tiểu tiện đục, máu tràn, úa;

Cố có bụng, có hạch, phát nhợt, phát ban, lén sởi;

Ung thư, thó tái, chứng hoặc loạn.

Buồn bức, phù thũng, mủ lạnh, khó;

Chảy máu cam, đi đại rất, đại rất, mình phát nóng;

Sợ rét, phát run, hoảng hốt, sợ;

Khi cười, khi khóc, nói xàm, mất máu;

Bóng đầy, vỏ vào bình bịch;

Đá lát cai lột của khi I hiếu um quẩn hóa của hai kinh thận và tiêu
tiêu

Thái âm thấp thổ

Các chứng chí: người cũng dờ ra, hay tích muộn thành trệ;

少陽相火

Thiếu dương tương hỏa

諸熱瞀瘓筋惕惕
憚動搐搦癰癰極
暴瘡冒昧躁擾狂
罵詈驚駭氣上逆
肘腫疼酸嘔嘔瘡
喉痺耳鳴聾欲閉
嘔涌溢食下不能
目昧不明瞶瘻翳
或禁慄之如喪神
暴病暴死暴注利
少陽相火手二經
心胞絡與三焦氣

Chư nhiệt máu khết cản thương thương

Quí động súc nịch xiết tึง cực.

Bao ám, mao muối tháo nhiễu cuồng

Mã lý kinh hãi khí thương nghịch.

Phu thủng đồng toan dễ ấu sang.

Hầu té, nhĩ minh, lung dục bế.

Hoặc loạn, nóng hung đầy, các chứng cách, bĩ:

Mình nặng, thở tả, đờ sững, khòm;

Thít phù như hòn, ăn lôm vào không lên;

Đó là do khí Thái âm thấp thỏ của hai kinh túc - tỳ và vị

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Ấu dũng dật, thực hạ bất năng;
 Mục muội bất minh nhuần khiết é;
 Hoặc cấm lật chí nhì tán thăn.
 Bạo bệnh bạo tú bạo chú lý.
 Thiếu dương tướng hòa thủ nhị kinh.
 Tâm bào lạc dữ tam tiêu khí.)²⁴⁰

(Chữa theo Y Học Nhập Môn

陽明燥金

Dương minh táo kim

諸溢枯涸閉
 乾勁揭皴起
 陽明之燥金
 肺與大腸氣

²⁴⁰ Thiếu dương tướng hòa

Các chứng nóng, mè man, vát vã, gân co giật;
 Hồi hộp, co giật, vát vã quá;
 Thịnh linh cảm khẩu, hòn niê, trán trọc, điện cuồng;
 Chiết la, sơ hãi, hơi xông ngược;
 Đứng sưng, đau é, hắt hơi, mửa, phát lở;
 Cổ sưng, tai ử, nồng chứng điếc đặc;
 Ăn vào mửa ra, ăn không sao xuôi được;
 Mắt mờ nhìn không rõ, kéo miòng, máy thịt, vát vã;
 Hoặc lù phát rum, ngонg miệng như mứt hòn;
 Đau thịnh linh, chát tươi, tá kiết.
 Đó là do khí Thiếu dương tướng hòa của hai kinh thủ: tam tiêu cùng tam bào lạc.

*Chu sáp khô hạc bể;
Can kinh yết toan khói;
Dương minh chi táo kim;
Phế dùi đại trường khí.²⁴¹*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

太陽寒水

Thái dương hàn thủy

上下水液出清冷
癰瘕癩疝堅痞病
腹滿急痛利白清
食已不饑吐利腥
屈伸不便與厥逆
厥逆禁固太陽經
腎與膀胱爲寒水
陰陽標本六氣裏

*Thượng hạ thủy dịch xuất thanh lanh;
Trùng hèi dõi sán kién bī bệnh;
Phúc mân cắp thông ly bạch thanh;
Thực dī bất cơ thô ly tĩnh;*

²⁴¹ Dương minh táo kim

Các chứng khô, can, sáp, bí, ướng, rát, da dopic lên,
Đều do khí Dương minh táo kim của phế và đại trường.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Khuất thân bất tiện dữ quyết nghịch;
 Quyết nghịch cầm cõi Thái dương kinh.
 Thận dữ bàng quang vi hàn thủy.
 Âm dương tiêu bản lục khí lý.²⁴²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

THƯƠNG HÀN

風火暑濕燥寒

835. - Phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn,

署務戈吏払綱欣收

Bốn mùa qua lại, chàng ràng²⁴³ hơn thua.

氣市欣吏嚴符

Khí nào hơn lại vē bùa,

242 Thái dương hàn thủy

Nước ra ở trên hay dưới trong và lạnh.
 Hòn, háng, thoát vị, hի và rắn;
 Bung dây, đau gấp, đi ra nước không;
 Ăn xong không đói, thở và đi ra tanh;
 Chân tay co duỗi khó khăn và lạnh giá;
 Lạnh giá và bể tắc; ấy đều thuộc kinh Thái dương.
 Thái dương hàn thủy tức là thận và bàng quang.

Nào Âm, nào Dương, nào gốc, nào ngọn, cũng quanh ở trong vòng sáu khí.

²⁴³ Chàng ràng quanh quẩn, trở đi, trở lại.

遣啼邪逆蹠路心瘀

Khiến hơi tà nghịch theo lùa làm đau.

得共季坦應燒

Người cùng trời đất ứng nhau,

氣務庄正症瘀空常

Khí, mùa, chǎng chính, chứng đau không thường.

外浪感內浪併

Ngoại rǎng cảm, nội rǎng thương,

外標冲本陰陽恪分

Ngoài tiêu, trong bản, âm dương khác phân.

自外竚腑訛吝

Từ ngoài sáu phủ vào lân,

典冲轙臟精神庄安

Đến trong năm tạng, tinh thần chẳng an.

試祐爻症併寒

840. - Thủ xem một chứng thương hàn,

脏帀脈乃皴盤死生

Tạng nào mạch này, chia bàn tử sinh.

心肝脾肺腎名

Tâm, can, tỳ, phế, thận danh,

蹊冲生剋轙行斷叶

Noi trong sinh khắc năm hành đoán ra.

Ngu Tiều văn đáp y thuật

假如心火韶邪

Giả như tâm hỏa chịu tà,

爲尼腎水耽沙拱亂

Vì nơi thận thủy đắm sa gây loạn.

裯臍膀胱衣搘盤

Lấy hai tạng ấy so bàn,

土脾金肺木肝拱巾

Thổ tỳ, kim phế, mộc can, cung vầy.

傷寒五臟受病歌

Thương hàn ngũ tạng họ bệnh ca²⁴⁴

²⁴⁴ Bài ca về bệnh Thương hàn mà ngũ tạng bị bệnh

Tâm đau: hói cứng, mặt đỏ, cười;

Trần trọc, bàn tay nóng, miệng ráo;

Trên rốn động hơi, mạch nén hồng, khẩn, sác;

Nếu trái lại: trầm, vỉ, thì mang không toàn. (Vì là thủy khắc hỏa).

Bệnh can: mắt xanh, mắt đau, nhấp;

Gân co, vể giận dữ, hén tả rốn động hơi. Mạch nén huyền và trường;

Nếu phì, sặc, doán đều không chữa được! (Vì kim khắc mộc)

Bệnh tỳ: không ăn, da mặt vàng;

Minh nặng, chân tay đau, thích nằm liệt giường;

Hơi động giữa rốn, mạch nén hoãn và đai;

Huyền, trường và khẩn ấy là tai ương. (Vì mộc khắc thổ)

Bệnh phế: mặt nhợt, vể lo buồn. Thở, chảy máu cam, nóng rét, ho, suyễn.

Khí động vể hén hấu rốn, mạch nén trầm, té, sặc.

心痛舌強笑面亦
燥煩掌熟口乾論
臍上動氣洪緊數
反得沈微命不全²⁴⁵

(水尅火也)

Tâm thông, thiệt cường, tiểu diện xích;
Táo phiền chướng nhiệt, khẩu can luân;
Tè thượng động khí: hồng, khẩn, sác;
Phản đặc trầm, vi, man, bất toàn.

(Thủy khắc hóa dã).

肝家面青目痛閉
筋急怒容臍左氣
脈當弦急且兼長
浮濶短兮各不治

(金尅木也)

Đại mà lao thì là cẩn do của sự chết! (Vì hỏa khắc kim)

Bệnh thận: Mắt đen, móng tay, móng chân xanh;

Chân lạnh, bụng đau, trong tai ử;

Hơi động dưới rốn, mạch nén trầm, hoạt;

Hoàn mà đại là tình trạng chết! (Vì thổ khắc thủy).

²⁴⁵ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất Hải Thương quan miện, tứ thập tứ chương tại Ngũ tạng sát sắc.** Hợp ca, như "Can già điện hanh mục sắc bê" chỉ cù vận.

Ngu Tiêu văn답 y thuật

*Can gia diện thanh, mục thống bế;
Cân cấp nộ dung tè tả khí;
Mạch dương huyền cấp thả kiêm trutòng;
Phù, sắc, đoán hè các bất trị.*

(Kim khắc mộc dã).

脾家不食面皮黃
休重肢疼喜臥床
動氣當臍脈緩大
弦長而緊是凶殃

(木尅土也)

*Tỳ gia bất thực diện bì hoàng;
Thể trọng, chi đồng, hí ngoại sàng;
Động khí dương tè mạch hoãn dài;
Huyền, trường nhĩ khán thị hung ương.*

(Mộc khắc thổ dã)

肺家面白帶憂愁
吐衄寒溫喘嗽求
臍右氣分沉細濇
大而牢者死根由

(火尅金也)

*Phế gia diện bạch dối mui sầu;
Thổ nực hàn ón suyễn thấu cầu;
Tè hữu khí phàn trầm tè sắc;
Đại nhĩ lao giả tử cẩn do.*

(Hỏa khắc kim dã)

腎家面黑爪甲青
足寒腹痛耳中鳴
臍下氣分脈沉滑
緩而大者死之形

(土魁水也)

Thận gia diện hắc trảo giáp thanh,
Túc hàn phúc thống nhĩ trung minh.
Tè hạ khí phán mạch trầm hoạt.
Hoãn nhi đại giả, tử chi hình.

(Thổ khắc thủy dã)
(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

TRÚNG THƯƠNG

意浪鬚第一閑

Ấy rằng cửa đệ nhất quan,

症市庄墨併寒拱齒

Chứng nào chẳng bởi thương hàn gây ra.

典澄汨各氣邪

845. - Đến chứng biện các khí tà,

病得買感喰升中併

Bệnh người mới cảm gọi là trúng thương.

冊市字中字併

Sách nêu chữ "trúng", chữ "thương",

朱哈氣毒空常得重

Cho hay khí độc không thường người xuông.²⁸¹

症千霑靄竈從

Lấm cơn mưa gió luồng tuồng,

峩潭溪滯毒脣啼悲

Núi, đầm, khe, suối độc duồng ²⁸² hơi bay.

朋埃及衣庄埋

Bằng ai gấp ấy chẳng may,

症市菓乃洳迺柴調

Chứng nào thuốc nấy nhờ tay thầy điều.

內升本外升標

Trong là bǎn, ngoài là tiêu,

些層認症學繞詩歌

Ta từng nhận chứng học nhiều bài ca.²⁸³

²⁸¹ Khí độc không thường người xuông: khí độc chạm phải người ta một cách bất ngờ, không theo một quy luật nào cả. "Không thường" ở đây là không có quy luật bình thường, "xuông" là mắc phải, vướng phải.

²⁸² Luồng luồng: bừa bãi, cản rã, không theo phép tắc. Mưa gió luồng luồng là mưa gió khác thường, liên miên không ngớt, ý nói thời tiết trái ngược.

²⁸³ Dương theo.

Ta từng nhận chứng học nhiều bài ca. (PV H)

表裏二症歌

Biểu lý nhị chứng ca

發熱惡寒體痛辰

脈浮屬表要君知

若不惡寒反惡熱

脈沉多汗裏無疑

Phát nhiệt ố hàn, thể thống thì,

Mạch phù thuộc biểu yếu quản tri.

Nhược bất ố hàn, phản ố nhiệt.

Mạch trầm da hàn; lý, vô nghĩ

辨風濕症歌

Biện phong thấp chứng ca

風濕合病古今傳

喘息昏昏但欲眠

身重脈浮常汗出

更加發汗必譖言

Phong thấp hợp bệnh cổ kim truyền.

Suyễn tức hôn hòn đán dục mien.

Bài ca về hai chứng biểu, lý

Khi nào phát nóng, sợ rét, mình đau,

Mạch phù, ban nên biết thể là thuốc biểu.

Nếu không sợ rét, chỉ sợ nóng,

Mạch trầm, mồ hôi nhiều, thì là lý không ngờ gì nữa

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

*Than trọng mạch phì, thường hàn xuất;
Cách giải phát hàn tát chiêm ngón.*²⁵²

中濕症歌

Trúng thấp chứng ca

其脈沉緩爲中濕
只緣風雨蒸氣襲
一身盡痛及身黃
大便反快小便濁

*Kỳ mạch trầm hoãn vì trúng thấp.
Chỉ duyên phong vỹ chứng khí tạp.
Nhất thân tận thống cát thận hoàng;
Đại tiện phản khoái, niệu tiện sấp*²⁵³

溫毒症歌

Ôn độc chứng ca

²⁵² Bài ca biện chứng phong thấp

*Xưa nay vẫn truyền có chứng phong, thấp hợp làm một bệnh.
Thở suyễn, người bâй hoài chỉ muôn năm;
Mình nồng, mạch phì, mồ hôi thường ra;
Nếu cho uống thuốc phát hàn tát sinh nón xám.*

²⁵³ Bài ca về chứng trúng thấp

*Mạch mà trầm, hoãn là trúng thấp.
Ấy chí vì gió, mưa, hơi hót lên cảm vào người.
Đau khớp cả mình cũng là vàng khớp cả mình,
Tiểu tiện khó đi, nhưng đại tiện lại lợi.*

溫毒渾身似錦文
發班癰瘍嘔頻頻
或辰咳逆心煩悶
冬感於寒發在春

Ôn độc hồn thân tự cảm văn.

Phát ban ẩn chẩn, ẩu tần tần;

Hoặc thời khái nghịch tâm phiền muộn;

Đông cảm ư hàn phát tại xuân.²⁵³

熱病症歌

Nhiệt bệnh chứng ca

夏辰得感多熱病
本與傷寒同一症
惡寒身痛及頭疼
發熱仍兼脈盛洪

Hạ thời đặc cảm da nhiệt bệnh.

Bản dư thương hàn đồng nhất chứng;

Ố hàn thân thống cung đầu đông.

Phát nhiệt nhưng kiêm mạch thịnh hòng.²⁵⁴

²⁵³ Bài ca về chứng ôn độc

Bệnh ôn độc khắp mình nói vẫn như gác;

Hoặc phát ban, hoặc lén sởi, mửa luôn luôn;

Hoặc thường xốc ho, lòng thì buồn bực;

Đó là mùa đông cảm lạnh mà mùa xuân bệnh mới phát.

²⁵⁴ Bài ca về chứng nhiệt bệnh

中暑症歌

Trúng thử chứng ca

夏月自汗名中暑
 脈虛微弱多煩渴
 面垢背寒身不疼
 外症大剛回病熱

*Hạ nguyệt tự hàn danh trúng thử,
 Mạch hư, vi, nhược, da phiền khát,
 Diện cấu, bối hàn, thân bất động;
 Ngoại chứng đại cương hồi bệnh nhiệt.*²⁵⁶

瘡病症歌

Kính bệnh chứng ca

原來瘡病屬膀胱
 口禁如痛身反張
 此是傷風感寒濕
 故分兩症有柔剛

*Cảm vé mùa hè phần nhiều là nhiệt bệnh.
 Vốn cùng một chứng với thương hàn.
 Sợ rét, mình nóng và nhức đầu.
 Phát nóng lại thêm mạch hồng nồng.*

²⁵⁶ Bài ca về chứng trúng thử

*Mùa hè măc chứng trúng thử thì:
 Mồ hôi tự ra, mạch hư, vi, nhược, trăn troc, khát nhiều;
 Mặt ván, hong lạnh, mình không đau;
 Chứng ngoài da khái giông nhiệt bệnh*

Nguyên lai kinh bệnh thuộc bàng quang.
Khẩu cảm nhẹ nhàng, thận phân trướng;
Thứ thị thương phong cảm hàn thấp
Có phần hương chướng, hàn như chướng.²⁵

TƯƠNG TỰ CHỨNG

漁浪豈多六啼

850. - Ngu ràng: há chín sáu hơi,

暄慶症病迂委恪燒

Nghe nhiều chứng bệnh dưới trời khác nhau.

師兄包鞠道萎

Sư huynh vào cửa đạo lâu,

余層茹履膚淺体尪

Mấy tầng nhè kín, buồng sâu, thấy nhầm.

症之柴菴繞咻

Chứng chi thày thuốc nhiều lầm,

²⁵ Bài ca về chứng bệnh kinh

Nguyên bệnh kinh là thuộc bàng quang.
Cảm khát giòng chảy đóng; mịnh thi uốn cong.
Đó là thương phong, hoặc cảm phái hàn thấp.
Cho nên chia ra hai chướng; nhu kinh và vien kinh

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

固廁歌訣嗔吟傳悉

Có lời ca quyết xin ngâm truyền lòng?



門浪些叱苔功

Môn ràng: ta rất dày công,

姦埋奩渠蹠弃丹岐

Sóm mai lòn lõi theo ông Đan Kỳ.²⁵⁴

尊師体塙仗医

Tôn sư thể bậc nho y,²⁵⁵

患鳩經濟少叱研哈

Lòng cứu kinh tế, thiếu gì chước hay.

常浪些氣衣塈

855. - Thường ràng: su khí ấy xây,

变叶丙病心柴薑卢

Biến ra muôn bệnh, làm thầy thuốc lo.²⁶⁰

黜芸近几啖朱

Ra nghè cận kẽ dạy cho,

²⁵⁴ Hóm mai lòn lõi theo ông Đan Kỳ. (PVH)

²⁵⁵ Tôn sư von bậc nho y. (PVH)

²⁶⁰ Biến ra muôn bệnh, làm thầy phải lo. (PVH)

隨机應變猝擗裕瘳

Tùy cơ ứng biến, tột mò gốc đau.

余廁歌訣傳燒

Mấy lời ca quyết truyền nhau,

調柴些特畧委救得

Điều thày ta đặt, trước sau cứu người.²⁶⁰

症帝曲相臨得

Chứng nào khúc măt làm người,

吟些總計朱臼摸悉

Nay ta tóm kẽ cho người ghi lòng.

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

此症寒多還少熱

不煩手足且微厥

此是傷寒復見風

脈緩而浮無別說

Thứ chứng hàn da, hoàn thiếu nhiệt;

Bất phiền, thủ túc thả vi quyết;

Thứ thị thương hàn phục kiến phong;

Mạch hoãn nhí phù vó biệt thuyết.²⁶¹

²⁶⁰ Điều thày ta đặt, trước sau cứu người. (PVH)

²⁶¹ Bài ca về bệnh thương hàn mà thấy chứng bệnh thương phong

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

手足微溫莫誤看
惡風發熱更加煩
若還脈得浮而緊
便是傷風復見寒

Thúi túc vi ôn mạc ngộ khan!

Ố phong phát nhiệt cánh già phiền;
Nhược hoàn mạch đắc phù nhì khẩn;
Tiện thị thương phong phục kiến hàn.²⁰

表熱裏寒病症歌

Biểu nhiệt lý hàn bệnh chứng ca

病人大熱反欲衣
寒在骨間熱在皮
裏寒表熱脈沉緩
手足微厥下利時

Chứng này lạnh nhiều mà nóng ít;

Không trần trọc, mà tay chân hơi giá;

Đó là bệnh thương hàn lại thấy có chảng phong;

Mạch thì hoãn mà phù, không có đoán ra khác được!

²⁰ Bài ca về bệnh thương phong lại thấy có chứng bệnh thương hàn

Chứng này chân, tay hơi ấm, chờ có cõi làm!

Phát nóng, sơ gió lại thêm trần trọc;

Nếu mạch xem lại thay phù mà khẩn;

Ấy là bệnh thương phong mà thấy chứng thương hàn

Bệnh nhân đại nhiệt phản ứng;
Hàn tại cốt gian, nhiệt tại bì,
Lý hàn biểu nhiệt, mạch trầm hoãn.
Thù túc vi quyết, ha lý thi.
所以陰症發熱者
四逆湯中實主持

(Sở dĩ âm chứng phát nhiệt giả,
Tứ nghịch thang trung thật chủ trị).²⁶³

表寒裏熱病症歌

Biểu hàn lý nhiệt bệnh chứng ca
身寒反不欲衣者
寒在皮膚熱在髓
表寒裏熱脈沉數
口燥舌乾斯宜課

Thân hàn phản bát ứng y giả,
Hàn tại bì phu, nhiệt tại tủy.
Biểu hàn, lý nhiệt, mạch trầm sác,
Khẩu táo, thiệt càn, tư nghi khóa.

²⁶³ Bài ca về chứng biểu nhiệt lý hàn

Người đau nóng lâm lại thích mặc áo.
Ấy là lạnh ở trong xương, nóng ở ngoài da.
Chứng lý hàn, biểu nhiệt ấy mạch trầm mà hoãn.
Chán, tay hơi giả, đại tiện lỏng.
(Bởi vây những âm chứng mà phát nóng.
Thì thang Tứ nghịch thực là thuốc chuyên trị).

所以少陰惡寒時
內煩不欲衣宜瀉
(Sở dĩ thiếu âm ố hàn thi.
Nội phiền bất欲 y nghỉ tả).²⁶⁴

陰症似陽當病歌 Âm chứng tự Dương bệnh ca

陰症似陽當辨別
燥煩面赤身微熱
陰盛發燥藥宜溫
尺寸微沉與君說

Âm chứng tự Dương đương biện biệt:
Táo phiền diện xích thân vi nhiệt,
Âm thịnh phát táo dược nghi ôn.
Xích thon vi trâm dù quan thuyết²⁶⁵

²⁶⁴ Bài ca về chứng bệnh biểu han lý nhiệt

Mình lạnh, lại không muốn mặc áo,
Lạnh ở ngoài da, nóng trong tủy.
Ấy là biểu han, lý nhiệt mạch trầm, mà sáu,
Miệng ráo, hười kho, ay nén rõ.
Cho nên chứng Thiếu âm: sợ rét.
(Trong buôn bã, không muốn mặc áo, nên dùng thuốc cõng).

²⁶⁵ Bài ca về bệnh Âm chứng mà tựa Dương

Âm chứng tựa Dương, nên nhận rõ:
Trần trọc, buôn bã, mặt do, mình hơi nóng.
Ấy là Âm thịnh mà phát trần trọc, nên dùng thuốc ôn
Bảo ban biệt: bệnh ấy mạch hổ Thôn, hổ Xích vi và nầm.

陽症似陰病歌

Dương chứng tự Âm bệnh ca

陽症似陰何以測
四肢厥冷小便赤
大便或秘或黑時
此脈沉滑君須識

Dương chứng tự âm hà dĩ trắc?
Tứ chi quyết lanh tiểu tiện xích;
Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì;
Thứ mạch trầm hoạt quân tu thức.²⁶⁰

蛻厥症歌

Hồi (Vưu) quyết chứng ca

餓而不食名蛻厥
食後因而却吐蛻
此是胃中元積冷
理中四逆及烏梅

Cơ nhị bã thực danh hồi quyết.
Thực hậu nhân nhị khước thở hồi.
Thứ thị vị trung nguyên tích lanh.
Lý trung, Tú nghịch cật ô mai.²⁶¹

²⁶⁰ Bài ca về bệnh Dương chứng mà tự Âm

Dương chứng tự Âm, lũy gì mà dù được?
Chân tay lạnh giá, tiểu tiện đỏ;
Đại tiện thì hoặc bí, hoặc đen;
Mạch ấy trầm, hoạt, ban phai rõ.

咽喉病症歌

Yết hầu bệnh chứng ca

發班唾血成陽毒
陰症咽中定有瘡
汗出陰陽俱緊濶
法當咽痛號亡陽

Phát ban tháo huyết thành dương độc.

Âm chứng yết trung định hưu sang.

Hạn xuất ám dương câu khẩn sáp;

Pháp dương yết thống hiệu vong dương.²⁶⁸

傷寒總論歌

Thương hàn tổng luận ca²⁶⁹

Bài ca về chứng virus quyết

Đốt mà chẳng ăn gọi là virus quyết.

Ăn rồi nhân đó hển mửa ra giun (virus),

Đó là chứng trong dạ dày có chứa hàn.

Nên dùng thang Lý trung, thang Tứ nghịch, cùng Ô mai viên.

Bài ca về chứng bệnh yết hầu

Phát ban, khạc ra máu, thế là chứng dương độc.

Nếu là âm chứng thì trong cổ tất có mụn và ra mồ hôi:

Và mạch Âm, Dương (Xích, Thốn) đều khẩn sáp;

Cứ phép thì cổ phải đau. Và thế gọi là vong dương.

Bài ca tổng luận về Thương hàn

Muốn hỏi bệnh thương hàn,

Phải định rõ tên trước,

Dương kinh minh hay nóng.

欲問傷寒者
先須定有名
陽經多體熱
陰症少頭疼

*Dục vấn thương hàn giả.
Tiên tu định hữu danh.
Đương kinh đa thể nhiệt.
Âm chứng thiểu đau đầu.*

補陽須宜熟
利藥不嫌生
了了心中事
遙遙指下明

*Bổ dương tu nghỉ thực.
Lợi được bất hiềm sinh.
Liệu liệu tâm trung sự.
Diệu diệu chỉ hạ minh.*

Âm chứng đau út đau.
Bổ dương phải thuốc chín.
Thuốc hạ, sống không ngon.
Rõ ràng chuyện trong lòng.
Xa xa bày ở dưới ngón tay.
(Xem mạch phải cẩn thận)
Sách Bách Văn, thực đã rõ ngành ngon.
Sách Thiên Kim, nén lây làm khuôn mẫu,
Các bài danh hiền nghĩ cách giúp đỡ.
Tên đã chưa trong số các tiên.

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

百問真條貫
千金作典型
名賢思濟世
注列在仙經

Bách vấn chân điều quán.
Thiên kim tác điển hình.
Danh hiền tư tế thế.
Chú liệt tại tiên kinh

發狂病症歌

Phát cuồng bệnh chứng ca²⁷¹

煩燥狂言仍面赤
熱潮咽痛號重陽
更於陽毒經中治
葶苈升麻及大黃

Phiền táo cuồng ngôn nhưng diện xích.
Nhiệt triều yết thông hiệu trùng dương.
Cánh ư đương đọc kinh trung trị.
Định lịch, Thăng ma và Đại hoàng

²⁷¹ Bài ca về chứng bệnh phát điên

Tràn nọc, buon bức, mủ nhầy, mặt lai do;
Nóng nản lan, cỏ dại, ay gor là trùng dương
Ta lai tri bằng cách chữa đương đọc;
Định lịch, Thăng ma, và Đại hoàng

霍亂病症歌

Hoắc loạn bệnh chứng ca²⁷²

四肢拘急仍兼厥
熱發增寒四逆湯
吐利止而身體痛
桂枝和解最爲良

Tứ chi cầm cấp nhưng kiêm quyết.
Nhiệt phát tăng hàn; Tứ nghịch thang.
Thó lỵ chí, nhì thân thể thống.
Qué chí hòa giải tối vi lương.

不可汗病症歌

Bất khả hân bệnh chứng ca²⁷³

脈弱無陽遲少血
濕溫呃逆與虛煩
婦人經水適然下
動氣虛家汗最難

²⁷² Bài ca về các chứng bệnh hoắc loạn

Chân, tay co quắp và thêm giá.
Phát nóng, kinh rét: dùng thang Tứ nghịch.
Thó, tá đăc cầm rồi mà mình còn đau.
Thì dùng thang Qué chí hòa giải rất hay.

²⁷³ Bài ca về những chứng bệnh không thể phát hán được

Mạch nhược là vô dương, trì là ứ huyết.
Bệnh thấp ôn, cháng phát nát, cháng met mà buồn bực;
Đàn bà xay khi vừa thấy kinh;
Những người hư nhược, hoặc có hơi động, đều không thể dùng thuốc phát hán.

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

*Mạch nhược vô dương trì thiếu huyết,
Thấp ôn ách nghịch dữ hư phiền.
Phụ nhán kinh thủy thích nhiên hả,
Động khí hư gia hạn tối nan.*

不可下病症歌

Bất khả hạ bệnh chứng ca²⁷⁴

脈浮有表併虛細
嘔吐惡寒無失氣
大便堅硬小便清
或少或多或少利

*Mạch phù hữu biểu tinh hư tể,
Áu thố ố hàn vô thất khí.
Đại tiện kiên ngạnh, tiểu tiện thanh,
Hoặc thiểu, hoặc đa, hoặc tự lý.*

腸痛病症歌

Trường thống bệnh chứng ca²⁷⁵

²⁷⁴ Bài ca về những bệnh không thể hạ được

*Mạch phù, hư, tể, vàn có các chứng biểu,
Nôn mửa, sợ rét, không trung niệu.
Đại tiện rắn chắc nhưng tiểu tiện trong,
Hoặc ít, hoặc nhiều; hoặc tiểu tiện lỏng.*

傷寒復痛要消詳
有虛有實有陰陽
太陽下之因腸痛
桂枝加芍甚加黃
少陰腸痛洩利疾
四逆頻加芍藥湯
腸痛從中論老少
實宜承氣用堪良

Thương hàn phúc thống yên tiêu thường.
Hữu hàn, hữu thực, hữu âm dương.
Thái dương hạ chí, nhán trường thống.
Qué chí gia Thược, thậm chí Hoàng.
Thiểu âm trường thống tiết lý tật.
Tứ nghịch tần gia Thược dược thang.
Trường thống tòng trung luận lão thiếu
Thật nghĩ "Thừa khí" dụng kham lương.

²⁷ Bài ca về chứng bệnh đau ruột

Bệnh thương hàn đau bụng phải xét cho rõ.
Có khi hàn, có khi thực, có chìm Âm, có chìm Dương.
Bệnh Thái dương mà hạ thì sinh ra đau ruột.
Nên dùng thang Qué chí gia Thược dược, đau quá thì gia Hoàng (?)
Bệnh Thiểu âm mà đau ruột thì dài tiện chảy hay kiết lỵ.
Nên dùng thang Tứ nghịch gia Thược dược.
Về chìm đau ruột, phải xét xem người bệnh già hay trẻ.
Nếu là thực thì dùng thang Thừa khí cảng hay

腳氣病症歌

Cước khí bệnh chứng ca²⁷⁶

腳氣症與傷寒似

頭疼身熱大便秘

肢節痛兮嘔逆兼

腳氣屈弱此爲異

Cước khí chứng dữ thương hàn tự,

Dầu động, thân nhiệt, đại tiện bí.

Chi tiết thống hể, ầu nghịch kiêm.

Cước khí khuất nhược thư vi dị.

HƯ THỰC

樵浪畧導友傳

Tiêu ràng: trước Đạo hữu truyền,

南莊老六腑例編都澄

Năm tạng, sáu phủ, lẻ biên đủ chừng.

²⁷⁶ Bài ca về chứng bệnh cước khí

Bệnh cước khí giống với bệnh thương hàn:

Đầu nhức, mình nóng, đại tiện bí.

Chân, tay, đốt xương đau, lại thêm cá non ve

Có khác là chân yếu, co duỗi khó khăn

虽浪病脈燙分

860. - Tuy rằng bệnh, mạch, rõ phân,

參虛共实諸層亦明

Chín²⁷⁷ hư, cùng thực, chưa từng biện minh.²⁷⁸

門浪得韶氣生

Môn rằng: người chịu khí sinh,

瘡痍癰癧肺形恪燒

Óm, gầy, béo, chắc, vóc hình khác nhau.

丕輒腔腑韶疠

Vậy nên tạng phủ chịu đau,

症虛症實路浮自如

Chứng hư, chứng thực, lối màu tự như.

實升氣盛古餘

Thực, là khí thịnh có dư,

虛升不足抑屬瘡癩

Hư, là bất túc: lù đù ốm o.²⁷⁹

²⁷⁷ Chín: vốn, vẫn (từ cõ).

²⁷⁸ Biện minh: biện luận cho sáng tỏ.

²⁷⁹ Hư, là bất túc: lù nhù ốm o (KV)

肝寔辰咍憚蘇

Can thực thời hay giận to,

眦瞳相鬱涅孤壯癰

Hai tròng mắt đỏ, nét co sảy săn.²⁸⁰

肝虛迂羸弋筋

865. - Can hư dưới nách giựt gân,

瓢迺枯翹分分哝依

Móng tay khô biếc, phẫn phẫn ê hoài.²⁸¹

心实辰憇嗔皆

Tâm thực thời mừng cười dai,

痞冲翹臂冠璫胸疬

Nhức trong cánh nách, xuống dài hông đau.²⁸²

心虛乍愴惄惄

Tâm hư sợ sệt lao chao,

²⁸⁰ Hai tròng mắt đỏ, *nét co sé săn*. (PVH).

Nét co săy săn: chung quanh mí mắt nổi lên nhúm mụn nhò như nổi sảy, da ở chỗ đó nhăn lại. *Nét co*: da nhăn lại

²⁸¹ Móng tay khô biếc, *xàn xàn ê hoài*. (PVH)

Các móng tay khô lại có sắc xanh, đầu ngón tay chạm vào đâu cũng thấy hơi tê, tê như bị mất cảm giác.

²⁸² Nhức trong cánh tý, xuống dài hông đau. (KV)

銀冲裕糙畜癧併卢

Cứng trong góc lưỡi, mặt sùa thương lo.

脾实辰腫苔凍

Tỳ thực thời bụng đầy no,

蠶鰐命羨瘻趾路凶

Nặng nè mình mẩy, mỏi giò lộ hung.²⁸³

脾虛眾肺庄用

Tỳ hư bốn vóc chẳng dùng,²⁸⁴

少安繞嶮癰籠脾癟

Ít ăn, nhiều ia, ầu lung, ruột lồi.

肺实辰喘呼癧

870. - Phế thực thời suyễn ho đói,²⁸⁵

肩背脣齦疽溢濕疥淫

Vai lưng vê nhức, buồn hôi ra dầm.

肺虛喘咀問沈

Phế hư: hoi thở vẫn trầm,

咽喉枯晦瞼喎吟癭形

Họng khô mũi thối rèn ngâm mệt hình.²⁸⁶

²⁸³ Lo hung: bụng to ra.

²⁸⁴ Bon vóc chẳng dùng: bốn vóc chi tứ chi (hai tay, hai chân). Đây ý nói người bệnh thấy trong người mỏi mệt, không muốn vận động.

²⁸⁵ Ho đói: ho từng cơn, từng hôi liên tục.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

腎实辰夜脹膨

Thận thực thời dạ trương bành,

帶黃崎津腫形凸深

Đái vàng, ia rót, thũng hình, mặt thâm.

腎虛冷汎如溼

Thận hư lạnh lênh như dầm,

膝腰痺憊暗暗聰叫

Lưng eo đau nhức, ầm ầm tai kêu.



症冲衄莊調

Chứng trong năm tạng chảng đều,

病外六腑共標格澄

Bệnh ngoài sáu phủ cũng nêu khác chứng.

胆实辰氣木燠

875. - Đàm thực thời khí mộc hùng,

冲命回愾极汎庄安

Trong minh hồi hộp ngập ngừng chảng an.

胆虛哈嘔瀉酸

Đàm hư hay ầu nước toan,

²⁸⁰ Mieng khô mũi nhức rên ngáy mạc hình. (KV)

Mạc hình, hình dáng bệnh hoạn.

登呻蠅吼癰慢竈汙

Đắng mồm nhăn nhó, mơ màng luống nghi.

小脅實凸火吹

Tiểu trường thực ít hỏa xuy,

燠枯渴旺迺胎洱汎

Nóng khô khát uống, dưới đì nhỉ vung.²⁸⁷

小脅虛凹冷竈

Tiểu trường hư ít lạnh lùng,²⁸⁸

余潮脾胞啼瘡觸瘀

Mấy lèo ruột nhỏ hơi sùng sục đau.²⁸⁹

胃升注瀦餌萎

Vị là chõ chứa cơm rau,

实脣脛耳齶潮啼熑

Thực thời bụng nhảy, no trào hơi nhặng.²⁹⁰

胃虛疳庄韶唼

880. - Vị hư cơm chẳng chịu ăn,

²⁸⁷ Nóng khô khát uống, dưới đì nhảy nhòn. (PVH)
Nhỉ vung: rỉ ra, thấm ra liên tục.

²⁸⁸ Tiểu trường hư át lạnh lùng. (PVH)

²⁸⁹ Mấy hơi ruột nhỏ hơi sùng sục đau. (PI H)

²⁹⁰ Thực thời bụng nhảy, no giàu hơi nhặng. (PI H)

嘔吐蛔蟲崎浪庄消

Au lên hôi hám, ia rǎng chǎng tiêu.

大脾實氣金繞

Đại trường thực khí kim nhiều,

脾如鉤割膾潮疣癧

Ruột như dao cắt chín chiều quặn đau.

大脾虛凸竇癰

Đại trường hư, ất trống sau,

客寒包寓心胸噦連

Khách hàn vào ngũ, làm no ia liền.

膀胱實氣濁傳

Bàng quang thực khí nước truyền,

煥爛渴旺丹田覓癥

Nóng ran khát uống, đan điền mích chung.²⁹¹

膀胱虛冷演

Bàng quang hư ấm lạnh dần,²⁹²

胞淋帶沫空澄沚躄

Bào trón đái láu, không chứng chảy tuôn.²⁹³

²⁹¹ Đan điền mích chung "đan điền": rốn, "mích chung": nóng riêng ở một nơi. Đây ý nói riêng nơi rốn bị nóng.

²⁹² Bàng quang hư ấm lạnh dần. (PV/H)

²⁹³ Bao trón đái láo, không chứng nước tuôn. (PV/H)

Tiêu tiện và đại tiện không bình thường, cứ són ra, nra không giữ được.

三焦升腑喘塗

885. - Tam tiêu là phủ hơi luôn,

旺安消化洳嘔巴喘

Uống ăn, tiêu hóa, nhè luồng ba hơi.

实辰腋故瘡喘

Thực thời da sùi sưng hơi.^{'''}

帶連崎奔升尼探澄

Đai liên, ia bón, là nơi thâm chứng.^{'''}

虛辰冤尋寒冷

Hư thời ngòi trống, hàn ngưng,

帶避崎奔安冷踰消

Đai sót, ia bón, ăn ngừng, chậm tiêu.

症痞虛實庄調

Chứng đau hư, thực, chảng điều,

墨尼腔腑病塘恪燒

Bối nỗi tạng phú bệnh đường khác nhau.^{'''}

^{'''} Thực thời da (uội sán hơi). (PV H)

^{'''} Đai vang, ia bón, là nơi thâm chứng. (PV H)

^{'''} Bối nỗi tạng phú (chứng nhiều) khác nhau. (PV H)

合 吻 痘 買 痘 婆

Hiệp chia bệnh mới, bệnh lâu,

病 老 痘 疮 捺 求 実 虛

Bệnh già, bệnh trẻ, gan cầu thực hư.

數 共 老 衣 燥 虚

890. - Lâu cùng già ấy, nhiều hư,

買 麻 疮 衣 実 液 味 邪

Mỗi mà trẻ ấy, thực, dư hơi tà.

柵 分 表 裏 吻 叻

Rẽ phân biểu lý chia ra.

或 寒 或 热 於 些 擧 盤

Hoặc hàn, hoặc nhiệt, ở ta xét bàn.

搃 句 表 裏 热 寒

Tóm câu biểu, lý, nhiệt, hàn,

庄 戈 虛 実 搔 痘 意 斧

Chẳng qua hư, thực nén đàng ấy thôi.

叟 廉 些 翻 卜 喂

Một lời ta dồn người ôi!

实 群 瀉 实 痘 来 補 虚

Thực còn tà thực, hư rồi bỏ hư.²⁰

²⁰ Thực /hơi/ tà thực, hư rồi bỏ hư. (PL H)

油琳症实心虛

Dầu làm chứng thực làm hư,

症虛心實坤辭弃卧

Chứng hư làm thực khôn từ lôi người.²⁹⁸

实虛柴菴害得

895. - Thực, hư, thày thuốc hại người,²⁹⁹

毒欣瘟疫北鮮冤魂

Độc hòn ôn dịch bắt tươi oan hồn.

TẢ THỰC

市廂導友哦坤

Nào lời dao hữu dạy khôn,

冲外脏腑沛痔甡魄

Trong, ngoài, tạng, phủ, phì, phải dồn sánh ³⁰⁰ coi.

甡魄疾病撲晦

Sánh coi tật bệnh mẩy mòi,³⁰¹

²⁹⁸ Bảng (P1 H) không có hai hàng này:

Dầu làm chứng thực làm hư.

Chứng hư làm thực khôn từ lôi người.

²⁹⁹ Thực, hư, thày thuốc giết người, (P1 H)

³⁰⁰ Dồn sánh: tập hợp và đối chiếu.

典 欺 治 療 吏 燭 脉 形

Đến khi trị liệu lại soi mạch hình.

冲 外 虚 实 訴 情

Trong, ngoài, hư, thực, tố tình,

畜 油 对 痘 品 評 荷 湯

Mặc dầu đổi chứng phẩm bình thuốc thang.

補 虛 善 包 產 方

Bổ hư xưa đã sẵn phương,

參 衣 瀉 実 底 塘 差 詛

Chỉn e tả thực lầm dàng sai ngoa.

各 經 調 古 火 邪

900. - Các kinh đều có hỏa tà,¹⁰²

薑 芎 混 癒 摆 斷 事 亂

Thuốc đi hồn nghịch gây ra sự loạn.¹⁰³

¹⁰¹ Sánh coi *bệnh hậu mẩy mòi*, (*PVH*)

¹⁰² *Hỏa tà*: bệnh ở kinh Thái dương, dù có sưởi cũng không ra mồ hôi được, thấy nóng này, bức rút trong người, gọi là hỏa tà.

¹⁰³ *Hồn*: bùa bái; *nghịch*: trái ngược. *Thuốc đi hồn nghịch*: ý nói dùng thuốc không hợp với bệnh, gây ra những biến chứng vì thuốc.

Thuốc đi *lộn người* gây ra sự loạn (*PVH*).

符兵柴殿燼爛

Bùa binh thày vē rō ràng,

揜槐各道救安火邪

Cảm coi các đạo cứu an hỏa tà.

諸藥瀉諸經之火邪

Chư dược tả chư kinh chi hỏa tà

黃連瀉心火

枝子黃芩瀉肺火

白芍瀉脾火

柴胡黃連瀉肝膽火

知母瀉腎火

木通瀉小腸火

黃芩瀉大腸火

柴胡黃芩瀉三焦火

黃柏瀉膀胱火

Hoàng liên tả tâm hỏa.

Chi tử, Hoàng cầm tả phế hỏa.

Bạch thược tả tỳ hỏa.

Sài hổ, Hoàng liên tả can dâm hỏa.

Tri mẫu tả thận hỏa.

Mộc thông tả tiểu trướng hỏa.

Hoàng cầm tả đại trướng hỏa.

Sài hổ, Hoàng cầm tả tam tiêu hỏa.

Hoàng bá tả bàng quang hỏa.

CẨM THƯƠNG

漁浪病染唏邪

Ngư rǎng: bệnh nhiễm hơi tà,

牢升外感牢升内併

Sao là ngoại cảm, sao là nội thương?¹⁰⁴

症兼外感内併

Chứng kiêm ngoại cảm nội thương,

法柴哈料併塘市喂

Phép thầy hay liệu theo đường nào ôi?¹⁰⁵



門浪冊古亦來

Môn rǎng: sách có biện rồi,

內併外感試回分明

Nội thương, ngoại cảm, hai hồi phân minh.

內併調墨七情

905. - Nội thương đều bởi thất tình,

¹⁰⁴ Sao là ngoại cảm, sao là nội thương? (PV H)

¹⁰⁵ Phép thầy mì liệu theo đường nào ôi? (PV H)

瘀自軀腔冲命摸訛

Đau từ nǎm tạng trong mình gây ra.

外併調墨重波

Ngoại thương đều bởi xông pha,

遣械六腑韶邪六淫

Khiến nên sáu phủ chịu tà lục đâm.

合魄爻理阳阴

Hợp coi một lê dương âm,³⁰⁶

脈浮外感脈沈內併

Mạch phù ngoại cảm, mạch trầm nội thương.

病市唼啗內併

Bệnh nào ăn uống nội thương,

迺右氣口脈強蹠燃

Tay hữu Khí khẩu³⁰⁷ mạch cường nhảy to.

病市感冒外戶

Bệnh nào cảm mạo ngoại lo,

人迎迺左脈燃蹠米

Nhân nghênh tay tả³⁰⁸ mạch to nhảy về.

³⁰⁶ Hợp coi mạch lý dương âm, (PVH)

³⁰⁷ Tay hữu Khí khẩu: huyệt Khí khẩu tay phải.

³⁰⁸ Nhân nghênh tay tả: huyệt Nhân nghênh tay trái.

內 併 煙 冷 庄 齊

910. - Nội thương nóng lạnh chills tè,

脫 煙 脫 濕 瘦 瘦 市 堪

Thoát nóng, thoát mát, rề rề nào kham.

外 併 煙 冷 調 心

Ngoại thương nóng lạnh đều làm,

貝 空 啓 許 蟻 瘪 噴 哎

Buỗi không xen hò, nầm dần rèn than.

外 併 痘 實 惡 寒

Ngoại thương chứng thực ố hàn,

油 斥 灰 烟 庄 散 喘 寒

Dù gán bếp lửa chảng tan hơi hàn.

內 併 痘 拱 惡 寒

Nội thương chứng cung ố hàn,

邛 棉 懈 烟 卞 散 冷 涌

Đặng mèn nệm ấm bèn tan lạnh lùng.¹⁰⁹

外 併 痘 拱 惡 風

Ngoại thương chứng cung ố phong,

¹⁰⁹ Đặng mèn nệm *dập* bèn tan lạnh lùng. (PVH)

咁喰霧忒咁溶胞胞

Ghét luồng gió lớn thổi dông đúng đùng.

內併症拱惡風

915. - Nội thương chứng cũng ô phong,

咁喰霧鼈龜冲鞠茹

Ghét hơi gió nhỏ lòn trong cửa nhà.

外併燭於齁他

Ngoại thương rõ ở mũi va,

齁啼麌跟或叶落培

Mũi hơi nghẹt cứng, hoặc ra nước bôi.

內併燭於晚唇

Nội thương rõ ở miệng môi,

晚空別味冲魑庄和

Miệng không biết vị, trong ngôi chǎng hòa.

吏槐込盤搘他

Lại coi trên bàn tay va,

𦗔盤搘爛衣升外併

Lưng bàn tay nóng, ấy là ngoại thương.

各分余症內併

Các phần mấy chứng nội thương.¹¹⁰

¹¹⁰ Khiết thấy mấy chứng nội thương. (PV H)

憑盤搘攘法量庄差

Lòng bàn tay nóng, phép lưỡng cháng sai.¹¹

外併常痞頭愴

920. - Ngoại thương thường nhức đau hoài,

包除傳裡買非痞頭

Bao giờ truyền lý mới phai nhức đau.

內併拱古痞頭

Nội thương cũng có nhức đau,

脫庵脫痞毛萎空澄

Thoát êm, thoát nhức, mau lâu không chừng.

外併嗜吶祀陵

Ngoại thương: tiếng nói lẫy lung,

美廁畧耳萎汚壤啼

Máy lối trước nhẹ, sau ngừng nặng hoi.¹²

內併變戛蛇廁

Nội thương biến戛 dứt¹³ ra lối,

畧壤萎耳戛啼也行

Trước nặng, sau nhẹ, ít hoi đã dành.

11 Lòng bàn tay nóng, phép lưỡng cháng sai. (PVH)

12 Lối trước nhẹ, sau ngừng nặng hoi. (PVH)

13 Biến戛, tứt lối biến戛 nói từ lối.

TRUYỀN KINH

典如余症傳經

Đến như mấy chứng truyền kinh,

冲外調古病情都燒

Trong ngoài đều có bệnh tình đua nhau.

合槐廁勿畧萎

925. - Hiệp coi lời biện trước sau,

法心緩急蹺瘀治調

Phép làm hoãn, cấp,¹¹⁴ theo đau trị điều.¹¹⁵

崩哈症外感燒

Băng hay chứng ngoại cảm nhiều,

症內併外急蹺外調

Chứng nội thương ít, kíp theo ngoại điều.¹¹⁶

崩哈症內併燒

Băng hay chứng nội thương nhiều,

¹¹⁴ Hoãn, cấp, thong tha, gấp rút.

¹¹⁵ Trị điều: điều trị.

¹¹⁶ Ngoại điều: điều trị bên ngoài (ngoại cảm).

症外感也急蹺冲調

Chứng ngoại cảm ít, kíp theo trong điều.³¹⁷

TIÊU BẢN

意浪治本治標

Áy ràng trị bản, trị tiêu,

或遲或急法調於些

Hoặc chầy, hoặc kíp, phép điều ở ta.³¹⁸

治標浪發散訛

Trị tiêu răng phát tán ra,³¹⁹

喎浪外感实邪有餘

Gọi rằng "ngoại cảm" thực tà hữu dư.

治本浪專補虛

930. - Trị bản răng chuyên bổ hư,³²⁰

喎浪不足裕自冲瘀

Gọi rằng "bất túc", gốc từ trong đau.

³¹⁷ Trong điều: điều trị bên trong (nội thương).

Chứng ngoại thương ít, kíp theo trong điều. (PVH).

³¹⁸ Hoặc chầy, hoặc kíp, áy điều ở ta. (PVH)

³¹⁹ Trị pheu thời phát tán ra. (PVH)

³²⁰ Trị ban thời chuyên bổ hư. (PVH)

油朱內外調瘀

Dù cho nội, ngoại, đều đau,

本標兼治固侔策分

Bản, tiêu, kiêm, trị có màu thuốc phân.

外繞冲凸庄斤

Ngoài nhiều, trong ít, chẳng cân,

六分治外眾分治冲

Sáu phần trị ngoại, bốn phần trị trong.

外退冲急庄同

Ngoài chày, trong kíp, chẳng đồng,

治外分凸治冲分繞

Trị ngoại phần ít, trị trong phần nhiều.

朱始併感庄調

Cho hay thương, cảm, chẳng đều,

苦吟治論冊掃繞排

Xua nay trị luận sách nêu nhiều bài.

俗工學策疏柴

935. - Tục công ^{“”} học thuốc sơ sài,

槐冲不足心外有餘

Lấy trong bất túc làm ngoài hữu dư.

^{“”} Tục công: thầy thuốc tâm thường, lang băm, lang vườn.

Ngữ Tiều văn답 y thuật

庄通試字实虛

Chẳng thông hai chữ "thực, hư",

法用汗下絳如絲紝

Phép dùng hân, hạ, rồi như tơ vò.

TỨ PHÁP

樵浪滛凌肥趾

Tiêu rằng: sông biển dẽ dò,

病情真假也擗邛跡

Bệnh tình chân, giả, ít mò đặng ra.

法医吐汗下和

Phép y: thô, hân, hạ, hòa,³²²

心牢旺病哦些塊啉

Làm sao nhầm bệnh, dạy ta khỏi làm?

門浪燙冷焰焰

Môn rằng: nóng lạnh hầm hầm,

假寒假熱记琳庸醫

Giả hàn, giả nhiệt, dẽ làm dung y.

³²² *Thô, hân, hạ, hòa*: bốn cách trị bệnh. "Thô": làm cho mửa, "hân": làm cho đổ mồ hôi, "hạ": làm cho xổ, "hòa": cho uống thuốc và điều trị để từ từ khỏi bệnh. Bốn cách trên chủ về công phạt.

假寒外冷四肢

940. - Giả hàn: ngoài lạnh tứ chi,

渴枯渴諾帶趨黃茄

Họng khô, khát nước, đái đi vàng dà.

假熱燠於外脣

Giả nhiệt: nóng ở ngoài da,

全空渴諾帶証冲銀

Trùm không khát nước, đái ra trong ngàn.

冷假辰燠証

Lạnh giả, thời nóng ắt chân,

热假辰燠實分朱詳

Nhiệt giả, thời nóng thực phân cho tường.

如症格陰帶陽

Như chứng cách âm đối dương,

外擦燠証冲常冷噯

Ngoài rờ nóng hực, trong thường lạnh hâm.

吏如余症似陰

Lại như mấy chứng tỳ âm,

外擦稍冷沖燔燠爛

Ngoài rờ gióng lạnh, trong hầm nóng rang.²²³

²²³ Ngoài thâm gióng lạnh, trong hầm nóng rang. (PLVII)

法医治热治寒

945. - Phép y trị nhiệt, trị hàn,

溫涼試字勸払諸悄

"Ôn, lương" hai chữ, khuyên chàng chờ quên.

問岐真假試邊

Muốn chia chân, giả, hai bên,

望聞問切法辯合量

Vọng, văn, vấn, thiết, phép trên hợp lưỡng.

朱哈邪氣繞塘

Cho hay tà khí nhiều đường,

本空定肺變羨阻穢

Vốn không định vòc, biến đường trả tay.¹²⁴

法医吐汗下哈

Phép y thồ, hân, hạ, hay,

果如實症用扇買械

Quả như thực chứng, dùng rày mới nén.

¹²⁴ Ý nói tà khí có nhiều đường xâm nhập, không nhất định thế này hay thế khác, thay đổi từ bệnh này qua bệnh khác nhanh như trả bàn tay.

Vốn không định vòc, biến đường trả tay. (PVH).

吐爲邪實於辯

Thó vì tà thực ở trên,

上焦息硯揀紺唏堪

Thượng tiêu tức nghẹn, đóng bên hơi ngan.

汗爲表實邪紛

950. - Hân vì biểu thực tà phân,³²⁵

溢蹶庄湧齟凌勿命

Buồn hôi chảng rịn, nǎm lăn vật mình.

下爲邪跔陰經

Hạ vì tà nhóm âm kinh,

急痞脇胞實情弓冲

Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong.³²⁶

邪如解婢外冲

Tà như xen nửa ngoài trong,

合丶和解買涓芸哈

Hiệp làm hòa giải mới ròng nghè hay.

裏虛法下不良

Lý hư phép hạ bất lương,

³²⁵ Hân vì biểu thực tà giăng, (PVH)

³²⁶ Gấp đau bụng dạ thực tình hối trong, (PVH)

合心消補缠塘經陰

Hiệp làm tiêu bồ, gìn đường kinh Âm.

表虛法汗諸排

Biểu hư phép hân chó bày,³²⁷

合心諸鮮朱齊經陽

Hiệp làm chủ giải cho tỳ kinh Dương.

朱哈余病幽深

955. - Cho hay mẩy bệnh u thâm,

下琳阴說汗琳亡阳

Hạ làm âm thoát, hân làm vong dương.³²⁸

唉喂冊兼序方

Hồi ôi! Sách thuốc lầm phương,

補和攻散殿塘產朱

Bổ, hòa, công, tán, vê đường săn cho.

³²⁷ Bảng (KV) sắp xếp khác thứ tự, trong sách này theo (PVH):

Lý hư phép hạ bài lương.

Hiệp làm tiêu bồ, gìn đường kinh Âm.

Biểu hư phép hân chó bày.

Hiệp làm thanh giải cho tỳ kinh Dương.

³²⁸ Nếu dùng phép hạ (xô) lâm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân âm (thoát âm), còn nếu dùng phép hân (cho ra mồ hôi) làm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân dương (vong dương).

祖師廟哦嘯嘯

Tổ sư lời dạy bo bo,

症燙虛實脈趾外冲

Chứng rõ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong.⁽²⁹⁾

學委意冊庄通

Học sau ⁽³⁰⁾ áy sách chẳng thông,

旦補心瀉旦攻心和

Đáng bổ làm tả, đáng công làm hòa.

遣械搗齧找邪

Khiến nên mò cửa đất tà,

症輕化重學衄快瘥

Chứng khinh hóa trọng học ra khuấy đời.

CANG THỪA

漁浪旺噴机季

960. - Ngu ràng: nhiệm bấy cơ trời,

槐瓠冊策繞尼霓霞

Coi vào sách thuốc nhiều nơi mịt mù.

⁽²⁹⁾ Chứng rõ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong. (Pl H)

⁽³⁰⁾ Dịch chữ "後學 Hán học" (người học đời sau).

冲經古論爻句

Trong Kinh có luận một câu:

亢害承制於姤氣運

"Cang hại thừa ché"³³¹ ở sau "khí vận".

本諸邛燭摸神

Vốn chưa đặng rõ máy thân,

亢害弑字嗔分朱冷

"Cang hại" hai chữ xin phân cho rành.

門浪氣序冲命

Môn ràng: khí dựa trong mình,³³²

裕冲太極生成得些

Gốc trong thái cực sinh thành người ra.

阴阳触脏平和

Âm dương nãm tạng bình hòa,

³³¹ Sách *Tô Luân*, thiền "Lục Vi Chỉ Đại Luân" viết: "亢則害承乃制制則生化 Cang tài hại, thừa nãi chế. Chế tắc sinh hóa". (Trong ngũ hành, khi có một hành lấn lên thì có thể sản sinh tác dụng tổn hại, cho nên theo đó phải có một hành đến khắc chế nó; có thể ức chế như thế, sau đó mới có cái cơ để sinh hóa). Câu này có ý nói: mấu chốt chủ yếu của học thuyết ngũ hành là quan hệ hỗ tương sinh khắc chế hóa. Hiểu được đạo lý chế hóa đó, mới có thể biết sâu được thực chất tinh thần tương sinh tương khắc của ngũ hành.

³³² Môn ràng: khí hâm trong mình, (PVH).

Khi hâm: khí bẩm sinh, tức khi tiên thiên sinh ra đã có.

先天配偶堆它称燒

Tiên thiên phôi ngẫu,³³³ đôi đà xứng nhau.

君火古'陰精蹺

965. - Quân hỏa có âm tinh theo,

相火古'水氣蹺浪承

Tương hỏa có thủy khí theo rǎng thừa.

水遯古'土氣承

Thủy xuồng có thổ khí thừa,

土遯古'木氣承摆蹺

Thổ xuồng có mộc khí thừa vàn theo.

木遯古'金氣蹺

Mộc xuồng có kim khí theo,

金遯古'火氣蹺本和

Kim xuồng có hỏa khí theo vân hòa.

阴阳屯卦堆姑

Âm, dương, đà sánh đôi nhà,

軀行覓勝買財災難

Năm hành mịch tháng mới ra tai nàn.

³³³ Phôi ngẫu: phôi hợp thành đôi. Đây chỉ hai khí âm dương trong cơ thể con người.

希淫太過升亢

Hơi dâm thái quá là cang,

希蹠除遯警寃升承

Hơi theo chờ trả thù oan là thừa.

氣亢辰古氣承

970. - Khí cang thời có khí thừa,

裡柰報應市除兜兜

Lẽ trời báo ứng nào chưa đâu đâu.

冲經論意爻句

Trong Kinh luận ấy, một câu,

羨昆爲媒遯警買安

Nghĩa con vì mẹ trả thù mới an.

辯油搗勢陵亂

Trên dầu cây thế lăng loàn,

除辰迂拱堪養役命

Chờ thời dưới cũng tham toan việc mình.

類如君火不平

Loại như quân hỏa bất bình,^{'''}

動亢辰害陰情肺金

Động cang thời hại, âm tình phế kim.

^{'''} Loại như quân hỏa *chàng bình*. (PVH)

腎水升昆肺金

Thận thủy là con phế cảm,

曉下制火礪揜啼亢

Theo bèn chế hỏa dàn cầm hơi cang.

祫堆君火心荒

975. - Lấy đồi quân hỏa làm đường,¹¹⁵

群金木土拱盈如低

Còn kim, mộc, thô, cung bàn như đây.

衣下造物撲槎

Áy bèn tao vật máy xây,

陰陽生殺禡尼叱公

Âm dương sinh sát lê này rất công.

朱始注妙化工

Cho hay chô diệu hóa công,

冲動古靜駟穷未通

Trong động có tĩnh, hết cùng rồi thông.¹¹⁶

推趺裡衣椅同

Suy ra lê áy cà đồng,¹¹⁷

¹¹⁵ *Làm đường:* tức làm dạng, nghĩa là làm mẫu.

Lấy đồi thủy, hỏa làm đường, (*P1 H*)

¹¹⁶ Trong động có tĩnh, hết cùng *hai* thông. (*P1 H*)

¹¹⁷ *Cà đồng:* dịch chữ "Đại đồng".

物極辰反本空猝懷

Vật cực thời phản³³⁷, vốn không tốt hoài.³³⁸

禡兌亢害邛巍

Lê đâu cang hại đang dài,

典欺亢害硯觴拾

Đến khi cang hại, nghiêng vai chịu cầm.³³⁹

字浪木極似金

980. - Chữ ràng: mộc cực tự cầm,³⁴⁰

金極似火爛熳銘全

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt ruồng.³⁴¹

火極似水杜盆

Hỏa cực tự thủy, đổ buồn,³⁴²

水極似土動溶濶町

Thủy cực tự thổ: động duòng cáu doanh.³⁴³

³³⁷ Dịch câu “物極必反 Vật cực tất phản” (Sự vật phát triển tối mức cùng cực rồi thì trở lại trạng thái ở giai đoạn đầu tiên).

³³⁸ Vật tốt thời phản, vốn không tốt hoài. (PVH)

³³⁹ Đến khi cang cực, nghiêng vai chịu cầm. (PVH)

³⁴⁰ Chữ ràng: thủy cực tự kim, (KV)

³⁴¹ Nóng xâm sắt ruồng: sức nóng của lửa làm cho sắt tan chảy.

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt ruồng. (PVH)

³⁴² Đổ buồn: đổ mồ hôi, ý nói hơi nước động lại thành giọt lấm tấm.

土極似木屬命

Thổ cực tự mộc động mình,³⁴⁵

衣升造化樣靈路浮

Áy là tạo hóa máy linh lố màu.

試祐風木心病

Thử xem phong mộc làm đau,³⁴⁶

憐縱猝飭未萎硯命

Giây vùng tật sức, rồi sau nghiêng mình.

風極似金匱行

Phong cực tự kim đàm dành,³⁴⁷

動戈沛靜驅情辰昇

Động qua phải tĩnh, hết tình thời thôi.

濕土心病極來

985. - Thấp thổ làm bệnh cực rồi,

筋痙攣瘻弋擗迺蹠

Gân run thịt động giựt dỏi tay chân.³⁴⁸

³⁴⁵ Động dương cáu doanh: nước động lại trở nên cáu bẩn.

³⁴⁶ Rễ cây ăn lan ra, lấn vào lòng đất, làm đất bị động.

³⁴⁷ Thủ coi phong mộc làm đau, (PVH)

³⁴⁸ Phong cực tự kim đàm dành, (PVH)

³⁴⁹ Cân rung thịt động giựt lỏi tay chân. (PVH)

土極似木色應

Thổ cực tự mộc đã ứng,

靜萎沛動蹠澄買重

Tịnh lâu phai động, theo chừng mới xong.

惱試症伏摸悉

Lấy hai chứng áy ghi lòng,

油凸病拱細冲制量

Dù muôn bệnh cũng tái trong xét lường.

注浪陰症似陽

Chỗ rằng "Âm chứng tự dương,"¹⁴⁹

陽似陰衣医方記琳

Dương tự âm áy" y phương dẽ làm.

油空察樣陽陰

Dù không xét máy dương âm,

勿句亢害也琳覩得

Biện câu "cang hại" ít làm giết người.

吏如雜症瘀得

990. - Lại như tạp chứng đau người,

¹⁴⁹ Âm chứng tự dương: bệnh âm mà triệu chứng giống như bệnh dương.

冷戈燠吏勸卧探情

Lạnh qua nóng lại, khuyên người thám tình.

疗牢貝重貝輕

Đau sau buỗi trọng buỗi khinh,

或除导典傳經末苓

Hoặc chờ ngày đến truyền kinh rồi lành.

誓浪庄菓麻苓

Xưa rằng chẳng thuốc mà lành,

錦句承制病情奇謹

Ngâm câu thừa xét bệnh tình khá trông

易浪造化灵通

Dịch rằng "Tạo hóa linh thông", ¹⁵⁰

様槎庄典終穷吏數

Máy xay chẳng đến, chung cùng lại lâu ?¹⁵¹

病除辰運典頭

Bệnh chờ thời vận đến đầu, ¹⁵²

洳喘承制疗兜拱苓

Nhờ hơi thừa chế, đau đâu cũng lành.

¹⁵⁰ Xưa rằng "Tạo vật linh thông", (PVH)

¹⁵¹ Máy xay chẳng tới, chung cùng lại sau, (PVH)

¹⁵² Bệnh chờ thời vận đến đầu, (PVH)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

唉喂柴菴才苓

995. - Hỡi ôi! Thầy thuốc tài lành,

体蹠意衣救生朱得

Thể theo ý ấy cứu sinh cho người.

治病合察辰丕

Trị bệnh hiệp sát thời trời,

氣亢心害責尼氣承

Khí cang làm hại, trách nơi khí thừa.

子牢亢害責承

Có sao cang hại trách thừa?

墨承庄亂飭魚唏亢

Bởi thừa chẳng đủ sức ngừa hơi cang.

篇尼燒嘴玉鑽

Thiên này nhiều tiếng ngọc vàng,

渚泥廁俗負樊喃哪

Chó nè lời tục phụ phàng nôm na.

ÂM DƯƠNG

TƯƠNG TỰ

漁浪莊腑恪賒

Ngư rằng: tạng phủ khác xa,

阴症阳症牢麻稠燒

Âm chứng, dương chứng sao mà giống nhau.

阴阳様險且深

1000. - Âm, dương mày hiểm và sâu,

是非罔亦蹠兜坤琳

Thị phi muốn biện theo đâu khôn làm?³⁵³

门浪阳症似阴

Môn rằng: dương chứng tự âm,³⁵⁴

外躉冷澀冲熖爛爛

Ngoài da lạnh ngắt, trong hầm nóng rang.

澄蚯昆相鼈鑊

Trứng ra con mắt đỏ vàng,

晚唇枯渴舐塘便難

Miệng môi khô khát, hai đàng tiện nan.³⁵⁵

脈效喚奔帶鑊

Mạch sác, ịa bón, đái vàng,

实升阳盛假寒希嚙

Thực là dương thịnh giả hàn hơi xen.

³⁵³ Thị phi muốn biện theo đâu khôi làm? (PVH)

³⁵⁴ Dương chứng tự âm: bệnh dương mà triệu chứng giống như bệnh âm.

³⁵⁵ Hai đàng tiện nan: tiểu tiện và đại tiện đều khó.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

油朱冷搭痺癱

Dù cho lạnh đắp rung en,³⁵⁶

合用藁漠治乍鄧安

Hiệp dùng thuốc mát, trị bèn đặng an.

似阴本庄沛寒

1005. - Tự âm vốn chǎng phải hàn,

承氣解毒各湯鍼投

"Thừa khí", "giải độc", các thang nên đầu.

冷湊辰爌拱湊

Lạnh lâu thời nóng cung lâu,

冲經內意義句姜詳

Trong Kinh nội ý một câu nghĩa tường.³⁵⁷

吏如陰症似陽

Lại như âm chứng tự dương,³⁵⁸

外皴爌効冲常冷禦

Ngoài da nóng rực, trong thường lạnh tanh.³⁵⁹

澄蚯諾帶冲清

Trừng ra nước đái trong thanh,³⁶⁰

³⁵⁶ Run en: run vì lạnh.

³⁵⁷ Trong Kinh nói ấy một câu nghĩa tường. (PI H)

³⁵⁸ Loại như âm chứng tự dương, (PVH)

³⁵⁹ Ngoài da nóng hực, trong thường lạnh tanh. (PVH)

³⁶⁰ Trừng ra nước đái trong thanh, (PI H)

濺唇瀆晚目青脈退

Dập môi, nhát miệng, mục thanh, mạch trì.³⁶¹

衄衄全搭布巾

Nầm co trùm đắp bô vi,³⁶²

少隊旺渴噏透把嫌

Ít đội uống nước, ia đi bã hèm.

杏油吶怪吶譖

1010. - Ví dù nói quấy nói chiêm,

闷奔泥水拱心似阳

Muốn bôn nê thủy cũng làm tợ dương.

藥溫治症似阳

Thuốc ôn trị chứng tợ dương,

理中四逆各方合用

"Lý trung", "Tứ nghịch" các phương hợp dùng.

唉喂蔗屎俗工

Hồi ôi! Đời lăm tục công,

裡阴阳猝庄通亟咻

Lẽ âm dương tột, chẳng thông át làm.

³⁶¹ Dập môi, nhát miệng, mục thanh mạch trì. (PV H).

Mục thanh: mắt xanh.

³⁶² Bô vi: búa khấp chung quanh.

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

阴反阳阳反阴

Âm phản dương, dương phản âm,

亢極辰变古今裡常

Cang cực thời biến, cổ kim lẽ thường.

门诊驥研医方

Muốn cho rộng ch菟c y phương,

讀廁歌括体塘庄賒

Đọc lời ca quyết, thấy đường chǎng xa.

陰症似陽症歌

Âm chứng tự dương chứng ca

陰症似陽當辨别

燥煩面赤身微熱

盛陰發燥藥宜溫

尺寸微沉與君說

Âm chứng tự dương dương hiện biệt.

Táo phiền diện xích thân vi nhiệt.

Thịnh âm phát táo dược nghi ôn.

Xích thân vi trám dùn quân thuyết.

陽症似陰症歌

Dương chứng tự âm chứng ca

陽症似陰何以覓

四肢厥冷小便赤

大便或秘或黑時
此脈沉滑君須識

Dương chứng tự ám hàn dī mịch?
Tứ chí quyết lanh, tiểu tiện xích.
Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thi,
Thứ mạch trầm hoạt quán tu thức

Y BIẾN Y NGUYỄN

漁浪運氣本和

1015. - Ngũ ràng: vận khí vốn hòa,³⁶³

病空旺藁辰戈拱苓

Bệnh không uống thuốc, thời qua cũng lành.³⁶⁴

亢極承制悒行

Cang cực thừa chế đã dành,

病得釅耳死生古垂

Bệnh người nặng nhẹ, tử sinh có trồi.

專蹠運氣於垂

Chuyên theo vận khí ở trồi.

群心柴藁於蕊心之

Còn làm thầy thuốc à đời làm chi?

³⁶³ Ngũ ràng: Âm dương vốn hòa, (PVH)

³⁶⁴ Dau không uống thuốc, thời qua cũng lành.

门浪合裯裡推

Môn răng: hiệp lấy lẻ suy,

朋聆隻覓別之机垂

Bằng nay một mạch, biết chỉ cơ trời?³⁶⁵

象得虽應象垂

Tượng người tuy ứng tượng trời,

今得物欲瘳唏庄同

Chìn người vật dục lấm hơi chảng đồng.

或爲酒色沈聲

1020. - Hoặc vì tưu sắc đắm lung,

或爲餌冷喫濃弃心

Hoặc vì đói lạnh, sức nóng lôi làm.³⁶⁶

命拱瘡瘍色甘

Mình gầy đau ốm đỡ cam,

責垂垂別冠心牢朱

Trách trời, trời biết xuống làm sao cho?

丕誠造物釁戶

Vậy nên tạo vật sớm lo,³⁶⁷

³⁶⁵ Bằng cầm một mạch, biết chỉ giúp đỡ? (PVH)

³⁶⁶ Hoặc vì đói lạnh, sức nóng nhọc làm. (PVH)

³⁶⁷ Vậy nên tạo vật xáng lo, (PVH)

搗棱藥品燃爐濟生

Mở rùng dược phẩm, nhen lò tế sinh.³⁶⁷

乃朱各蝠聖明

Nấy³⁶⁸ cho các bậc thánh minh,

孕方法治冲命得些

Dụng phương pháp trị trong mình người ta.

冊仗浪致中和

Sách Nho rằng "Trí trung hòa",³⁶⁹

參天贊化意升良醫

"Tham thiên tán hóa"³⁷⁰ ấy là lương y.

注浪不藥中醫

1025. - Chỗ rằng "Bất dược trúng y"³⁷¹,

衣升人病天辰應燒

Ấy là nhân bệnh thiên thì ứng nhau.

³⁶⁷ Tế sinh: cứu giúp sự sống.

³⁶⁸ Nấy: gởi trao.

³⁶⁹ Sách Trung Dung viết: "致中和天地位萬物育矣 Trí trung hòa, thiên địa vị hỷ! Vạn vật đực hỷ" (Đạt tới chỗ trung hòa, thi trời, đất yên ngô! Muôn vật được sinh trưởng).

³⁷⁰ Sách Trung Dung viết: "可以贊天地之化育則可以與天地參矣 Khái dĩ tán thiên địa chi hóa đực, tắc khái dĩ dũ thiên địa tham hỷ" (Có thể giúp được việc sinh hóa nuôi muôn vật của trời, đất thì có thể sánh với trời, đất).

³⁷¹ Không dùng thuốc thường cùng là cách chữa...

唏季巾癥心瘀

Hơi trời vây vức làm đau,³⁷²

除欺承制蹠委下苓

Chờ khi thừa chế theo sau bèn lành.

典如人欲害命

Đến như nhàn dục hại mình,

瘀空吁策牢平歸唏

Đau không uống thuốc sao bình máu hơi.

軒浪運氣於季

Nên rằng vận khí ở trời,³⁷³

拱古運氣於尼命得

Cũng có vận khí ở nơi mình người.

辰季欣衣蹠季

Thời trời hơn ấy theo trời,

病得欣衣蹠得察查

Bệnh người hơn ấy theo người sát tra.³⁷⁴

³⁷² Hơi trời vây phát làm đau, (PVH)

³⁷³ Nên rằng vận khí tại trời, (PVH)

³⁷⁴ Y Học Nhập Môn viết: “有在天之運氣有在人之運氣天時勝則舍人之病而從天之時人病勝則舍天之時而從人之病 Hết tại thiên chi vận khí, hết tại nhán chi vận khí. Thiên thời thắng tác xá nhán chi bệnh nhi tòng thiên chi thời, nhán bệnh thắng tác xá thiên chi thời nhi tòng nhán chi bệnh” (Có thứ vận khí ở trời, có thứ vận khí ở người. Thời của trời thắng thì bỏ bệnh của người mà theo thời của trời, bệnh của người thắng thì bỏ thời của trời mà theo bệnh của người).

柩冲試化吱衄

1030. - Lấy trong hai ấy chia ra,

兜升医变兜升医源

Đâu là y biến, đâu là y nguyên.¹⁷⁵

唉喂埃别医源

Hỡi ôi! Ai biết y nguyên,

鑰尼運氣化專蹺歪

Trọn nơi vận khí ấy chuyèn theo trời.

買哈医变蹺得

Mới hay y biến theo người,

竚'拎方產琳蕊牢械

Luống cầm phương sẵn làm đời sao nê?

闷朱燭迂燭辯

Muốn cho rõ dưới rõ trên,¹⁷⁶

¹⁷⁵ Sách *Y Học Nhập Môn* ghi: "奈何俗醫不知醫之源者全然不知運氣爲何物不知醫之變者又泥時日執鈐方以害人 Nại hả tục y, bát tri y chi nguyên giá, toàn nhiên bát tri vận khí vi hả vật; bát tri y chi biến giá, hưu né thì nhất, chấp kiém phương dĩ hại nhân!" (Có sao bọn thầy dōm, kẻ không biết chỗ nguồn gốc của y thuật, hoàn toàn chẳng biết vận khí là gì; cũng không biết lẽ quyên biến của y thuật, lại nệ vào mùa, vào ngày, nắm chắc phương cỗ để hại người!).

¹⁷⁶ Muốn cho rõ lẽ dẫun trên, (PVH)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

廁詩張子諸消麻琳

Lời thơ Trương Tử ¹⁷⁸ chó quên mà làm.

張子和詩

Trương Tử Hòa thi

病如不是當年氣

看與何年運氣同

只向某年求活法

方知都在至真中

Bệnh như bất thị đương niên khí.

Khán dã hà niên vận khí đồng,

Chỉ hướng mõ niên cầu hoạt pháp.

Phương tri đó tại chí chân trung.

NAM BẮC CHÍNH

樵浪巴部脈常

Tiêu ràng: ba bộ mạch thường,

¹⁷⁸ Trương Tử: tức Trương Tùng Chính.

¹⁷⁹ Thơ Trương Tử Hòa

Bệnh nếu không hợp với vận khí trong năm,

Thì xem nó hợp với vận khí năm nào,

Sẽ cứ theo năm ấy mà châm churret cách chữa.

Mỗi biệt là đều ở trong vòng chỉ ký

寸開尺覩陰陽並包

Thôn, Quan, Xích dù âm dương ra vào.

岐南北政爭牢

1035. - Chia nam, bắc chính ³⁸⁰ có sao?

天和不應轎市部之

Thiên hòa, bất ứng, năm nào bộ chi?

門浪氣運嵯峨

Môn rồng: khí vận xây đi,

南政北政定爲主碎

Nam chính, bắc chính, định vì chúa, tôi.

六啼君火高懃

Sáu hơi quân hỏa cao ngồi, ³⁸¹

庄用心役爻蠱伶郎

Chẳng dùng làm việc, một ngồi rảnh rang.

轎運濕土權廟

Năm vận thấp thỏ quyền sang,

³⁸⁰ Nam, bắc chính: tức nam chính và bắc chính. Trong mạch pháp của Đông y, ngoài những mạch bình thường, có loại mạch lạ gọi là "mạch bất ứng". Để biết mạch bất ứng, người ta phải biết khí Thiếu âm quân hỏa ở đâu. Vì vậy mà chia ra nam chính và bắc chính để tính vận khí mà xem mạch.

³⁸¹ Sáu hơi quân hỏa cao nơ. (PVH)

用械效於冲盈中央

Dùng nén số ở trong bàn trung ương.^{381'}

朱哈運土爲王

Cho hay vận thổ làm vương,

喬南蛇令眾方典朝

Mặt nam³⁸² ra lệnh bốn phương đến chầu.

木金水火應侯

1040. - Mộc, kim, thủy, hỏa ứng hầu,

調碎喬北跨頭稱藩

Đều tói mặt bắc, cúi đầu xưng phan.³⁸³

岐魁南北燭爛

Chia ngôi nam bắc rõ ràng,³⁸⁴

祔冲辻字天干化鶴

Lấy trong mươi chữ thiên can hóa vời.

^{381'} Dùng nén số ở giữa bàn trung ương. (PVH)

³⁸² *Mặt nam*: xuất xứ từ kinh Dịch, dịch chữ "nam diện" (quay mặt về hướng nam). Theo lệ ngày xưa, trong điều đình thì vua ngồi quay mặt về hướng nam (nam diện), bày tôi quay mặt về hướng bắc (bắc diện). "Nam diện" nói việc làm vua, đây ví như hành thổ đứng đầu trong năm hành.

³⁸³ *Xung phan* (hay xung phiên): tự nhận là bè tôi làm rào giậu.

³⁸⁴ Chia ngôi nam chính rõ ràng, (PVH)

南政化呐道丕

Nam chính áy nói đạo trời,

北政道坦实廁册編

Bắc chính đạo đất thật lời sách biên.

此祐甲己試年

Thứ xem giáp kỷ hai niên,

化蚯運土实拼南君

Hóra ra vận thổ, thực quyền nam quân.

粧辭北政調臣

Tám năm bắc chính đều thàn,

丁壬庚乙丙辛癸未

Đinh, Nhâm, Canh, Ất, Bính, Tân, Quý, Mùi.

惣試魁政分途

1045. - Lấy hai ngôi chính phân đồ,

蹠辭盈脈呐哺買伶

Theo niên bàn mạch nói phô mới rành.

THIỀN HÒA

天和脈衣本平

Thiên hòa mạch áy vốn bình,

脈沈參論情形三阴

Mạch trầm chín luận tình hình tam âm.

太阴厥阴少阴

Thái âm, Quyết âm, Thiếu âm,

侍臣侍坦掣拎蹠年

Giữ trời, giữ đất, xét tầm theo niên.

南政太阴司天

Nam chính Thái âm tư thiêng,

部寸猶右脈專趨沈

Bộ Thốn, tay hữu, mạch chuyên đi chìm.

南政太阴在泉

Nam chính Thái âm tại tuyềng,

部尺猶左脈專趨沈

Bộ Xích tay tả mạch chuyên đi chìm.³⁸⁵

南政厥阴司天

1050. - Nam chính Quyết âm tư thiêng,³⁸⁶

³⁸⁵ Bộ Xích tay *hữu* mạch chuyên đi chìm. (*PVH*)

³⁸⁶ Bảng (KV) không có hai câu 1050, 1051, ở đây theo ban (*PI H*):

Nam chính Quyết âm tư thiêng,

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

部寸迺左脈專移沈

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên di chìm.

南正決陰在泉

Nam chính Quyết âm tại tuyễn,

部尺迺左脈專移沈

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên di chìm.

南政少陰司天

Nam chính Thiếu âm tư thiên,

部寸左右調專移沈

Bộ Thốn, tay hữu, đều chuyên di chìm.

南政少陰在泉

Nam chính Thiếu âm tại tuyễn,

部尺左右調專移沈

Bộ Xích, tay hữu, đều chuyên di chìm.

北政太陰司天

Bắc chính Thái âm tư thiên,

迺右部尺脈頓移沈

Tay hữu, bộ Xích, mạch riêng di chìm.

Nam chính Quyết âm tại tuyễn.

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên di chìm.

北政太阴在泉

1055. - Bắc chính Thái âm tại tuyền,

洒左部寸脈頑移沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.³⁸⁷

北政厥阴司天

Bắc chính Quyết âm tư thiên,

洒左部尺脈貞移沈

Tay tả, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

北政厥阴在泉

Bắc chính Quyết âm tại tuyỀn,

洒左部寸脈貞移沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.

北政少阴司天

Bắc chính Thiếu âm tư thiên,

左右部尺調專移沈

Tả, hữu, bộ Xích, đều chuyên đi chìm.³⁸⁸

北政少阴在泉

Bắc chính Thiếu âm tại tuyỀn,

³⁸⁷ Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm. (PVH)

³⁸⁸ Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi trầm. (PVH)

左右部寸脈貞移沈

Tả, hữu, bộ Thốn mạch riêng đi trầm.³⁸⁹

伏井脈理三陰

1060. - Ấy là mạch lý tam âm,

喚浪不應調沈沖迺

Gọi rằng bất ứng đều trầm trong tay.

鉗珠冊吏訴排

Cam Châu³⁹¹ sách lại tờ bày,

槐嵬君火辨黔部帝

Coi ngôi quân hỏa năm nay bộ nào.

於尼尺寸部帝

Ở nơi Xích Thốn bộ nào,

脈浪庄應沈包猝昌

Mạch rằng chảng ứng chìm vào tật xương.³⁹²

朱哈法脈伏常

Cho hay phép mạch ấy thường,

³⁸⁹ Tả, hữu, bộ Thốn *dẫu riêng đi trầm*. (*PVH*)

³⁹⁰ 鉗珠 (*PVH*)

³⁹¹ 鉗珠集 *Cam Chau tap*: sách của Mê Thắng Phi 米勝非 đời nhà Tống soạn.

³⁹² Mạch rằng chảng ứng *tím* vào tật xương. (*PVH*)

眾務病變繞塘庄拘

Bốn mùa bệnh biến nhiều đường chǎng câu.

經浪歪坦撲溇

Kinh ràng trời đất máy sâu,

氣心勝復脈塊體形

Khí làm thắng phục ³⁹³ mạch đâu thấy hình.

祐啼勝復朱精

1065. - Xem hơi thắng phục cho tinh,

字時字病畜情治蹠

Chữ thời, chữ bệnh, mặc tình trị theo.

道医标注招揅

Đạo y lăm chõ cheo leo,

庄辭執一心饒得些

Chẳng nên chấp nhất làm nghèo người ta.

翾台隻脈天和

Dón thay một mạch thiên hòa,

³⁹³ Sách *Tứ Văn thiền* "Ngù vận hành đại luân" viết: "帝曰天地之氣何以候之岐伯曰天地之氣勝復之作不形于脈也. Đế viết: thiên địa chí khí, hà dĩ hâu chí? Kỳ Bá viết: thiên địa chí khí, thắng phục chí tác, hẫu hình vu mạch dã" (Nhà vua hỏi: lấy gì để đoán biết khí trời đất? Kỳ Bá nói: khí của trời đất, hoặc thái quá mà thắng (tức cang hại), hoặc uất ức mà phục (tức thừa chế) đều không hiện nơi mạch). "Thắng" là dâm thắng, "phục" là uất phục 韻復.

祖習產特排歌哉哉
Tổ xưa săn đặt bài ca dạy đời.

歌曰

Ca viết

天和脈只論三陰
南天高兮北泉深
太陰專主右尺寸
厥陰尺寸左邊沉
少陰尺寸兩不應
相交相反死將臨

*Thiên hòa mạch chỉ luận tam âm,
Nam thiên cao hè bắc tuyễn thâm.
Thái âm chuyên chủ hữu Xích Thốn,
Quyết âm Xích Thốn tả biến trầm.
Thiểu âm Xích Thốn lưỡng bất ứng,
Tương giao tương phản tử tương lâm!*³⁹⁴

³⁹⁴ Bài ca về mạch Thiên hòa

*Mạch Thiên hòa chỉ kể có ba khí âm,
Nam chính tư thiên, thì bắc chính tai tuyễn.
Thái âm chuyên chủ Xích và Thốn hén hữu,
Quyết âm thì chủ về Xích, Thốn hén trái,
Thiểu âm thi chủ về Xích, Thốn và hai bên,
Nếu giao nhau, trái nhau là sáp chét!*

BỆNH TÀ

漁浪錦理辯季

Ngư rǎng: gǎm lě trên trời,³⁹⁶

奄生藥品救蒞人间

Đã sinh dược phẩm cứu đời nhân gian.

𠂇牢癆几忤昂

Có sao lăm kè ngô ngang,

疠辰求法異端度命

Đau thời cầu phép dị đoan độ mình?

或求柴仕誦經

1070. - Hoặc cầu thầy sái tụng kinh,

或求柴法咤哩諸專

Hoặc cầu thầy pháp rập rình chưa chuyên.

或求神鬼朱天

Hoặc cầu thần quỉ cho thiêng,³⁹⁷

³⁹⁶ Ngư rǎng: gǎm lě dưới trời, (PVH)

³⁹⁷ Hoặc cầu thần quỉ chi thuyền, (PVH)

或求童俸祝愿諸靈

Hoặc cầu đồng bóng chúc nguyện chư linh.

体心仍役不經

Thấy làm những việc bất kính,³⁹⁸

符繩策解病情拱痊

Bùa đeo, thuốc giải, bệnh tình cung thuyên.

庄哈道策智傳

Chẳng hỡi đạo thuốc xưa truyền,

方市治邛退噬人情

Phương nào trị đặng thói xiên nhân tình?



门浪冲局幽明

Môn rồng: trong cuộc u minh,³⁹⁹

得共神鬼妖星恪塘

Người cùng thần quỷ yêu tinh khác đường.

罢得安於空常

1075. - Bởi người ăn ở không thường,

³⁹⁸ Bất kính: không hợp với đạo thường, không bình thường.

³⁹⁹ U minh: "u": tối tam, chỉ coi âm; "minh": sáng, chỉ coi dương. Đây ý nói hai cõi: người ta và ma quỷ.

啼邪嚙霧問王災難

Hơi tà duồng gió vấn vương tai nàn.

如尼庙墮廚荒

Như nay miếu sập chùa hoang,

神饑鬼對吟壇心瘟

Thần nghèo, quỉ đói, mượn dàng làm ôn.

如尼狐媚吸魂

Như nay hò mị ¹⁰⁰ háp hồn,

蟻蛟弒俸調奩妖星

Quắc giao bắn bóng ¹⁰¹ đều phòn yêu tinh.

古尼鬼魅現形

Có nơi quỉ mị hiện hình,

心朱病染冲命得痴

Làm cho bệnh nhiễm trong mình người si.

¹⁰⁰ *Hò mị*: "hò 狐" tức hò tinh (chồn cáo thành tinh), "mị 媚" là ma quỷ nói chung. Ở Trung Quốc có nhiều chuyện hò tinh viết 鬼 hay 蟎, là một loài vật hinh như con ba ba, lại có tên là "sạ công" hay "đoàn hò", tục truyền loài ấy ngậm cát bắn vào bóng người, khiến người sinh bệnh. "Giao 蟒" tức thường luồng. Ở miền ngược Bắc Việt thường có chuyện tinh thường luồng giết người.

¹⁰¹ *Quắc* (còn gọi là *vợt*). Câu này đọc tạm như thế. Có bản chép... "某杖臘破形核妙".

冊浪中惡傳尸

Sách rằng "Trúng ác truyền thi"⁴⁰²,

衣升疾怪病奇掣包

Áy là tật quái, bệnh kỳ xiết bao.

祖誓心薰衣高

1080. - Tổ xưa làm thuốc ấy cao,

古方吏古法拌繞門

Có phương lại có phép màu nhiều môn,

弃辰惣薰迹瘧

Ông thời lấy thuốc đuối ôn,

惣針除鬼嗜咤色嚙

Lấy châm trừ quỷ, tiếng đồn đã vang.

弃辰壓穴膏肓

Ông thời ếm huyết Cao hoang,⁴⁰³

⁴⁰² Bệnh chết thình linh. "Truyền thi" (truyền nhiễm), tức bệnh lao, người xưa tin bệnh lao là do di truyền.

⁴⁰³ Cao hoang có hai nghĩa: 1. Hai bộ phận ở vào khoảng tim và hoành cách mac. Tả Truyền viết: "Bệnh, không thể làm gì được rồi, ở trên hoang và dưới cao." 2. Tên kinh nguyệt, ở vào khoảng giữa hai đốt xương sống thứ tư và thứ năm. Dùng đông nhân thốn mà đo, thì huyết ấy ở cách giữa xương sống ra hai bên tà, hữu đều ba thốn.

Ông thời ếm huyết Cao manh. (K1)

垃 塵 鬼 眼 鮮 難 救 災

Chích hang Quí nhän,⁴⁰³ giải nàn cứu tai.

弃 辰 黧 衫 鬼 翳

Ông thời mū áo trǎng trai,

破 形 核 妖 除 類 妖 魔

Phá hình cây gái trừ loài yêu ma.

道 柴 痘 斫 除 邪

Đạo thầy lám chước trừ tà,⁴⁰⁴

妖 魔 鬼 怪 苦 戈 聖 賢

Yêu, ma, quí, quái, khó qua thánh hiền.⁴⁰⁵

丕 鍼 冲 冊 菊 編

1085. - Vậy nên trong sách thuốc biên,

字 浪 活 法 積 傳 卓 台

Chữ ràng hoạt pháp⁴⁰⁶ rộng truyền nhiệm thay!

柴 龈 执 一 座 咤

Thầy nay chấp nhất chǎng hay,

⁴⁰³ *Quí nhän*: tên huyệt ở hai bên sau thắt lưng, khi đứng thẳng thấy hơi lõm vào. Người ta thường dùng ngái đốt ở huyệt này để chữa bệnh.

⁴⁰⁴ Đạo ta lám chước trừ tà, (PVH)

⁴⁰⁵ Yêu, tinh, quí, quái, khó qua thánh hiền. (PVH)

⁴⁰⁶ *Hoạt pháp*: phương pháp linh hoạt, đây ý nói những cách chữa tà ma của nghề y.

返干邪勝傾迺栗頭

Gặp cơn tà thăng khoanh tay, lắc đầu.

遣排術士蹠麌

Khiến bầy thuật sĩ⁴⁰⁸ theo sau,

對心法敗都燒咗菴

Ra làm phép bầy đua nhau dõi đời.⁴⁰⁹

民愚庄訴理丕

Dân ngu chǎng tố lê trời,

疠辰昨薨泣燭諸師

Đau thời sợ chết, khắp vời chư sư.

悉邪拱黑諸師

Lòng tà gây bởi chư sư,

民風客染尋虛退裝

Dân phong làn nhiễm ngày hư thói đời.

油得疠訴理丕

1090. - Dù người đau tố lê trời,

医群法秘埃韶異端

Y còn phép bí, ai vời dị đoan?⁴¹⁰

⁴⁰⁸ Thuật sĩ: từ dùng chỉ chung những người biết phương thuật như thầy bói, thầy pháp, thầy địa lý, đồng bóng...

⁴⁰⁹ Ra làm phép bầy đua nhau khuấy đời. (PVH)

⁴¹⁰ Y còn phép bí, ai vời dị đoan? (PVH)

TRÙ TÀ

闷朱揥屡異端

Muốn cho dẹp lũ dị đoan,

蹈蹠法祖焜爛道些

Dò theo phép tõ, rõ ràng đạo ta.

得瘳古正古邪

Người đau có chính, có tà,

茹医法治古科变常

Nhà y phép trị có khoa biến thường,^{1.1}

病正时用兼常

Bệnh chính thời dùng thuốc thường

病邪时用变方法外

Bệnh tà thời dùng biến phương, phép ngoài.

季生尙物調才

Trời sinh muôn vật đều tài,

學朱辭理除類妖星

Học cho tốt lẽ, trừ loài yêu tinh.

^{1.1} Có *khoa biến thường*: ý nói bệnh tật có nhiều loại nên nghề thuốc cũng có những phương pháp để chữa bệnh bình thường và bất thường.

類如物穢除星

1095. - Loài như vật uế trù tinh,

物香除怪鬼魘阿魏

Vật hương trù quái, quỷ kinh A ngùy.

狐星咋狂仙趨

Hồ tinh sợ chó săn đi,

蛇妖咋蒜吏咁雄黃

Xà yêu sợ tỏi, lại nghi Hùng hoàng.

祫試物衣推盤

Lấy vài vật ấy suy bàn,

別冲造化繞塘菴靈

Biết trong tạo hóa nhiều đàng thuốc linh.

物調古注合生

Vật đều có chồ hiệp sinh,⁴¹²

恪燒時凸古形制燒

Khác nhau thời ắt có hình chế nhau.

⁴¹² Hiệp sinh: tương hợp (phù hợp với nhau) thì tương sinh (ảnh hưởng tốt tới nhau).

BẢN THẢO DÂN

朱 吏 物 古 制 燒

Cho hay vật có ché nhau,⁴¹²

注 痍 本 艸 罂 底 息

Chú xem Bản thảo trước sau để lòng.

冊 拚 性 藥 燒 弃

1100. - Sách nêu tính được nhiều ông,

唸 味 庄 夏 神 農 告 傳

Ném mùi chẳng một Thần Nông xưa truyền.⁴¹³

本草引

BẢN THẢO DÂN⁴¹⁴

(雷公纂捷徑)

(Lôi công toàn tiệp kinh)

⁴¹² Bảng (PVH) ghi:

Khắp xem Bản thảo trước sau.

Cho hay vật có ché nhau chẳng đồng.

⁴¹³ Câu này ý nói có nhiều người biết về thuốc chứ không riêng gì Thần Nông.

Ném mùi chẳng một Thần Nông sơ truyền. (PVH)

⁴¹⁴ Bảng (KV) không có nội dung các bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đâu đê và xuất xứ: Xuất: Y học quyền nhị, Bản thảo, đê nhất chương.

医道之傳
其來遠矣
歷代聖君哲輔靡不留心
自古仁人孝子咸知注意
人生兩間
身緣四大
風寒暑濕侵蒸
喜怒憂思鬱結
苦樂榮悴悉損精神
饑飽逸勞俱傷氣血
有生難免
且體皆然
凥受虛實不同必有恆心乃濟
草木良毒各異未達其性勿嘗
藥無不効
用當極靈
試嚼烏梅遽齒酸而津溢
繞吹皂角立鼻嚏以氣通
啖辣芥則泪垂
齧花椒而氣閉
陰膠知內疽所生
硝末救腦痛欲亡
囊皴漩多夜煎草解
體寒腹大全賴鷓鴣

Ngu Tiều văn답 y thuật

龜尿解禁
鼠骨生牙
磁石引針
琥珀拾芥
駕膠續劍
獮膽分杯
血投藕而不凝
漆得蟹而自散
葱液可以熱桂作水
蟾膏乃能軟玉如泥
略舉數端証驗
以明一切殊功
每用單行則氣絕而愈速
或時兼使乃味雜而效遲
惟相須佐使配合具併力以收功
若相反畏惡交參必爭譙而播毒
疾之劇差休戚所關
方之臧詳安危是係
必合精詳有據
豈宜滅裂無稽
對症求藥須衷眾善之長
隋宜用藥庶獲萬全之效

*Y đao chi truyền,
Kỳ lai viễn huyền...
Lịch đại thánh quán, triết phụ, mị hắt lưu tâm;
Tự cổ nhân nhán, hiếu tử, hàm tri chú ý.
Nhán sinh hường gian:
Thán duyên tút đại.
Phong, hàn, thù, thấp, xâm chung...
Hỷ, nộ, ưu, tư, uất kêt...
Khổ, lạc, vinh, tuy, tất tốn tình thần;
Cơ, bão, dật, lao, cầu thương khí huyết.
Hữu sinh nan miến;
Thả thể giao nhiên.
Bấm thó hư, thực, bát đồng, tất hữu hằng tâm nai té.
Tháo mộc lương, độc các đị, vị đạt kỳ tính vật thường.
Được vô hắt hiệu!
Dụng đáng cực linh.
Thí nước Ô mai cự xỉ toan nhì tân dật;
Tài xuy Tạo giác lập tỳ để dĩ khí thông;
Hám lạt giới trắc lệ thùy;
Khiết Hoa tiêu nhì khí bế;
Âm giao trì nội thư sở sinh;
Tiêu mạt cứu não thống dục vọng!.*

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

*Nang xoan tuyển da dạ tiên Tỳ giải;
Thể hàn phúc đại toàn lại Lô tư;
Qui niệu giải cấm;
Thủ cốt sinh nha;
Tử thạch dân châm;
Hổ phách thập giới;
Loan giao tục kiém;
Lại đam phân bôi;
Huyết đầu ngầu nhi bất ngưng;
Tát đặc giải nhi tự tán;
Thông dịch khả dĩ ngao quế tác thủy;
Thiem cao nai năng nhuyễn ngọc như nê.
Lược cử sổ doan chứng nghiệm,
Dĩ minh nhất thiết thù công.
Mỗi dụng dan hành tặc khí tuyệt nhi dù tốc,
Hoặc thời kiêm sù vị tạp nhi hiệu tri.
Duy tương tu tá sứ phối hợp, cụ tinh lực dĩ thâu công.
Nhược tương phản úy ố giao tham, tất tranh thù nhi bá độc.
Tật chi kịch sai huu thích sở quan;
Phương chi tàng tương an nguy thị hệ..
Tát hiệp tinh tương hữu cứ.
Khởi nghĩ diệt liệt vô khê!
Đối chứng cầu được, tu chung chúng thiện chí trường.
Tùy nghi dụng được, thứ hoạch vạn toàn chí hiệu.*

Dịch nghĩa:

LỜI DÂN VỀ BẢN THẢO

(Theo sách *Lời công tiệp kinh*)

Đạo Y truyền lại,

Lai lịch thiệt xa...

Vua thánh, tôi hiền lịch đại, ai cũng lưu tâm;

Người nhân, con hiếu từ xưa, thày đều chú ý.

Sinh làm người trong khoảng hai nghi,⁴¹⁵

Đúc nên xác nhờ xông bốn chất.⁴¹⁶

Phong, hàn, thứ, thấp nấu nung...

Mừng, giận, nghi, lo, uất kêt...

Héo, tươi, khổ, sương, tất tần đến tinh thần; nhọc, röi, đói, no, đều hại cho khí huyết.

Đã có sống, khó mà trốn khôi;

Đã có thân ai cũng thế thôi.

Bẩm thụ người thực, người hư, phải giữ mực thường mới được.

Cây cỏ thứ lành, thứ độc, chưa rõ tính nó chớ dùng.

Thuốc nào mà chẳng hiệu!.

Dùng đúng thì rất hay.

⁴¹⁵ Lưỡng Nghi (trời, đất hay Âm, Dương).

⁴¹⁶ Bốn chất: nguyên văn là "Tứ đại". Từ của nhà Phật chỉ đất, nước, lửa, gió (không khí). Theo kinh "Viên Giác", tứ đại là bốn nguyên tố cấu tạo nên vạn vật.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Thứ ngậm Ô mai, răng ê ngay mà nước dãi chảy;
Vừa thổi Bồ kết, hắt hơi liền lỗ mũi thông;
Ăn cài cay mà lệ vùng quanh;
Nhai Hoa tiêu mà hơi bể tắc;
Âm giao dò biết nhợt trong ở đâu;
Tiêu mật chữa chứng đau đau tưởng chết!
Đái vặt, đái sán, đêm sắc Tỳ giải;
Mình lạnh, bụng lớn, nhờ cả Lô từ.
Nước đái rùa chữa được cấm khẩu;
Xương xáu chuột làm cho mọc răng;
Tử thạch bát được mũi kim;
Hổ phách nhặt được hạt cài;
Mật rái rẽ được nước;
Keo loan nỗi được xương;
Bồ ngó sen mà các tiết không đông;
Vào dựa sơn mà xác cua tan rửa;
Dưa hành có thể nấu tan quế ra nước;
Mỡ cóc có thể làm mềm ngọc như bùn.
Tạm kẽ ít điều để làm chứng nghiệm rõ ràng,
Cho rõ hết thảy đều có công hiệu đặc biệt.
Thuởng khi dùng một, khí thuần nhất mà cùng mau,
Hoặc lúc kiêm nhiều, vị bắc tạp mà hơi chậm.
Tá, sứ biết để tâm kén kỹ, giúp đỡ thêm càng chóng thu công.

Úy, ó làm những vị trái nhau ganh ghét lộn sẽ thành rắc độc.
Mừng, lo trông cả ở bệnh lui hay tiến;
Chết, sống quan hệ bài phương dở hay hay.
Phải tinh tường theo sách định bài.
Chó lão lếu gặp chảng hay chó!
Đối chứng lập phương, phải lọc lấy sở trường trong các sách.
Tùy nghi dùng thuốc, họa là mong công hiệu được vạn toàn.

(Nhượng Tống dịch)

PHỤ KHOA

DUỐNG THAI

樵浪晦婦人科

Tiểu rằng: hối phụ nhân khoa,

嗔眩各症彈妃古胎

Xin nghe các chứng đàn bà có thai.

槐冲經絡辯試

Coi trong kinh lạc mười hai,

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

岐蹻迂腸接胎替盤

Chia theo mười tháng nuôi thai xưa bàn.

養胎爻肚經肝

Dưỡng thai một tháng kinh can,

試肚經膽巴迎心胞

Hai tháng kinh đàm, ba sang tâm bào.

累肚經小脈拌

Bốn tháng kinh tiêu trường trao,

蘸肚脾養六臍胃鄉

Năm tháng tỳ dưỡng, sáu vào vị hương.

罷肚經肺接常

1105. - Bảy tháng kinh phế nuôi thường,

跳戈栏肚大脈台番

Bước qua tám tháng đại trường thay phiên.

胗肚經腎絅連

Chín tháng kinh thận nối liền,

輪分迂肚米塊膀胱

Trọn phần mười tháng về miền bàng quang.

迂經迂肚岐塘

Mười kinh, mười tháng chia đàng,

阴阳手足交接重任

Âm dương thủ túc nuôi bàn Xung Nhâm.

子牢經少陰心

Cô sao kinh Thiếu âm tâm,

拱三蕉腑庄拎交接胎

Cùng Tam tiêu phủ chǎng cầm nuôi thai .



门浪役役养胎

Môn rǎng: một việc dưỡng thai,

古'廁巢氏底排册編

Có lời Sào thi ⁴¹⁸ để bài sách biên.

心心媒腔主專

1110. - Tâm làm mẹ tạng chủ chuyên,

三蕉腑心心傳送官

Tam tiêu phủ áy làm truyền tống quan.

裕胎祕歸心頭

Gốc thai lấy máu làm sang,

⁴¹⁸ Sào Nguyên Phương.

弗洳心主心塘脈經

Máu nhè tâm chủ tóm đàng mạch kinh.

朱哈脈岬各經

Cho hay mạch máu các kinh,

苦冷諸覩械形罢心

Nhóm nuôi chữa nghén nên hình bồi tâm.

沛讓經手少陰

Phải nhường kinh Thủ Thiếu âm,

庄競番次海捨主張

Chẳng chia phiên thứ mỗi cầm chủ trương.

嚙冲經絡阴阳

Gầm trong kinh lạc âm dương,

衄行搭咗理常生燒

Nǎm hành đắp đối lê thường sinh nhau.

古弁馮氏蹊委

1115. - Có ông Phùng thị ⁴¹⁹ nói sau,

裕蹻經旨廁卑論高

Gốc theo Kinh chí, lời màu luận cao.

⁴¹⁹ Phùng Triệu Tương.

經浪心貝心胞

Kinh rỗng "Tâm với tâm bào",

虽皴脉实包隻尼

Tuy chia hai mạch thực vào một nơi.

迂試經絡卹啼

Muỗi hai kinh lạc máu hơi,

導市庄泣運尼冲命

Ngày nào chẳng khắp vẫn nơi trong mình.

古胎未吏閑經

Có thai rồi lại bế kinh,

巾唏苦卹同情妥胎

Vây hơi nhóm máu, đồng tình nuôi thai.

褪廁巢氏論胎

Lấy lời Sào thị luận thai,

搗廁馮氏嗣錢恪燒

So lời Phùng thị văn dài khác nhau.

學時創理心頭

1120. - Học thời sáng lê làm đầu,

廁市確理沛求掣魄

Lời nào xác lý phải cầu xét coi.

KÝ THAI

樵浪胎也邛妥

Tiêu rằng: thai đã đặng nuôi,

固胎時妊娠吹旋輪

Có thai thời để xong xuôi vuông tròn.

孕牢床几躰祟

Có sao lầm kẽ chữa non,

或軀凹肚未昆庄成

Hoặc năm ba tháng, rồi con chẳng thành.

門浪役役胎生

Môn rằng: một việc thai sinh,

軀虛責於冲命婦人

Nén hư trách ở trong mình phụ nhân.

純坤升肅婦人

Thuần khôn là vóc phụ nhân,⁴²⁰

卹啼苔齶冲身卒苓

Máu hơi đầy đủ trong thân tốt lành.

⁴²⁰ Trong kinh Dịch, quẻ Bát thuần khôn (八卦) là trùng quái của quẻ khôn, gồm sáu hào âm, là quẻ thuần âm. Câu này ý nói, thân thể người đàn bà hợp với khí thuần âm.

古胎觀肚辰生

1125. - Có thai đủ tháng thời sinh,

衣升垂坦常情碧吟

Ấy là trời đất thường tình xưa nay.

墨得氣卹庄苔

Bởi người khí huyết chẳng đầy,

脈衝任劍稠痕牢鍼

Mạch Xung nhâm kém giống gầy sao nén.

胎元裕卹庄紓

Thai nguyên gốc đã chẳng bền,

吏添病患迂延潤閑

Lại thêm bệnh hoạn dưới trên nhộn nhàng.

責之賭覲庄安

Trách chi chữa nghén chẳng an,

小產半產連芒尼命

Tiểu sản, bán sản,⁴²¹ liền mang nỗi mình.

啻如棘蠻延梗

Ví như trái trổ trên nhành,

⁴²¹ Tiểu sản, bán sản: từ năm tháng trở lại mà bị hư thai gọi là "tiểu sản"; từ năm tháng đến bảy tháng mà hư thai gọi là "bán sản".

裕核庄僕隸竹簷

Gốc cây chẳng vững, trái dành rụng non.

朱哈得肺癰瘍

1130. - Cho hay người vóc gầy mòn,

卹唏濛要虼昆虼吃

Máu hơi mồng yếu đẻ con ra gì?

添悉淫慾弃僥

Thêm lòng dâm dục lối nghỉ,

安遡庄計物之興苓

Ăn chơi chẳng kể vật chi dữ lành.

添柴忽菴不經

Thêm thày hốt thuốc bất kinh,

啉兜味毒害精卹得

Làm đem vị độc hại tinh huyết người.

悶朱嚙執署委

Muốn cho xen giúp thợ trời,

治胎沛用槐廁禁罟

Trị thai phải dùng coi lời cấm xưa.

妊娠禁服歌

Nhâm thần cấm phục ca

蚯斑水蛭及蟲蟲
烏頭附子配天雄
野葛水銀並巴豆
牛膝薏苡與蜈蚣
三稜茺花代赭麝
大戟蛇蛻黃雌雄
芽硝芒硝牡丹桂
槐花牽牛皂角同
半夏南星與通草
瞿麥乾羌桃仁通
硇砂乾漆蟹爪甲
地膽茅根都不中

*Nguyên ban, Thủ dật cát Mạnh trùng,
Ô dầu, Phụ tử phổi Thiên hùng.
Dã cát, Thủ ngân tinh Ba đậu,
Ngưu tất, Ý dĩ dữ Ngô công,
Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ,
Đại kích, Xà thuế, Hoàng thư hùng,
Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quέ.
Hòe hoa, Khiên ngưu, Tạo giác đồng.
Bán hạ, Nam tinh dữ Thông thảo.*

Ngu Tiều văn đáp y thuật

*Cù mạch, Can khương, Đào nhân thông,
Lô sa, Can tát, Giải tráo giáp.
Địa đầm, Mao cản dò bất trung.*⁴²²

BIẾN TRỊ

樵浪法治畧胎

Tiêu rằng: phép trị trước thai,⁴²³

包燒症熱用排薰涼

Bao nhiêu chứng nhiệt, dùng bài thuốc lương.

典如症冷空常

1135. - Đến như chứng lạnh không thường,

422 Bài ca về các vị mà dân bà có thai kiêng uống

Nguyên trùng, Ban miếu, Địa long, cùng Manh trùng,

Ô đầu, Phụ tử và Thiên hùng,

Dã cát, Thủy ngàn, Ba đậu,

Ngưu tất, Ý dĩ, Ngò cóng,

Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả thạch, Xạ hương.

Đại kích, Xà thoái, Thủ hoàng, Hùng hoàng.

Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế.

Hòa hoa, Khiên ngưu, Tạo giác.

Bán hạ, Nam tinh, Thông thảo.

Cù mạch, Can khương, Đào nhân.

Lô sa, Can tát, chán và mù cua.

Địa đầm, Mao cản.

⁴²³ Trước thai dịch chữ "胎前 thai tiền" (trước khi sinh đẻ).

禁用薑煨群方法吃

Cấm dùng thuốc nóng, còn phương pháp gì?

門浪門驥研医

Môn rǎng: muốn rộng chước y,

病常病变沛推朱詳

Bệnh thường, bệnh biến,⁴²⁴ phải suy cho tường.

胎前合用薑涼

Thai tiền hợp dụng thuốc lương,

意升注論病常法医

Ấy là chỗ luận bệnh thường phép y.

典如病变症奇

Đến như bệnh biến chứng kỳ,

惰蹠常治樞吃心功

Quen theo thường trị, lấy gì làm công?

如瘀冷透子宮

Như đau lạnh thấu tử cung.

乾姜附子庄用牢安

Can khương, Phụ tử cháng dùng sao an?

⁴²⁴ Bệnh thường, bệnh biến: có thể hiểu theo hai nghĩa: a. Bệnh bình thường và bệnh không bình thường; b. Bệnh tiến triển bình thường và tiến triển không bình thường (biến chứng).

如瘀卽瀦膀胱

1140. - Như đau máu chữa bàng quang,

方市塊忽大黃桃仁

Phương nào khỏi hốt Đại hoàng, Dào nhân?

病時病韶邑脅

Bệnh thời bệnh chịu đā ưng,

注瘀固故市層犯胎

Chỗ đau có cớ, nǎo từng phạm thai?

暫浪医失古才

Xưa rǎng y thuật có tài,

應蹠樣治癆頸癆方

Ứng theo máy trị, nhiều loài, nhiều phương.

槐編胎孕變常

Coi thiên "Thai dựng biến thường",

役得臍胞床塘不經

Việc người chữa nghén lấm đường bất kinh.

古得噲症暗經

Có người gọi chứng "ám kinh",

肚空涂穢麻命鍼胎

Tháng không dơ uế mà mình nên thai.

古得噲症垢胎

1145. - Có người gọi chứng "cấu thai",

覩未經月潔潔卹衄

Nghén rồi, kinh nguyệt xầy xày⁴²⁵ máu ra.

卹衄麻覩庄沙

Máu ra mà nghén chǎng sa,

喰浪胎漏失升血餘

Gọi rằng "thai lậu", thực là huyết dư.

古得覩爻辭餘

Có người nghén một năm dư,

或辵墨粧肚除買生

Hoặc mười bảy tháng chừ mới sinh.

喰胎不長升名

Gọi "thai bất trưởng" là danh,

墨得氣血冲命庄充

Bởi người khí huyết trong mình chảng sung.

返胎余病遷透

Gặp thai mẩy bệnh lỵ lùng,⁴²⁶

⁴²⁵ Xaxy: kéo dài không dứt.

⁴²⁶ Gặp thai mẩy chóng lỵ lùng, (PVH)

勸卽診脈朱潤塊差

Khuyên người chẩn mạch cho ròng, khỏi sai.

吏群症喫鬼胎

1150. - Lại còn chứng gọi "quỉ thai", ⁴²⁷

癰瘕痞塊拱頸腫

"Trung hà", "bī khói", ⁴²⁸ cũng loài bụng to.

胎瘻症伏臍

"Trường đàm" ⁴²⁹ chứng áy bụng to,

瀆瀉啼結假度稠胎

Nhốt nhau hơi kết, giả đò giống thai.

卽虛瀦動導錢

Máu hư chưa đọng ngày dài,

⁴²⁷ Quỷ thai: không có thai mà bụng tự nhiên to ra.

⁴²⁸ Trung hà, bī khói: "Trung hà": thường là bệnh của phụ nữ, bệnh trong bụng có khói tích, hoặc trưởng, hoặc đau, có hai loại khác nhau: thứ có hình, có khói cố định không di dịch, đau ở một chỗ, gọi là *trung*, *trung* là bệnh thuộc tạng, thuộc về phân huyết; thứ không có hình cố định khi tụ khi tán, đau không có chỗ nhất định, gọi là *hà*. "hà" là bệnh thuộc phủ, thuộc về phần khí. "Bī khói": thường là bệnh phụ nữ, có khói tích ở trong bụng.

⁴²⁹ Trường đàm: bệnh phụ nữ, bên ngoài ruột có khối u sưng to như trứng gà, bụng ngày một lớn lên như có thai.

吟浪畜血稠胎爻荒

Gọi rằng "súc huyết", giống thai một dường.

DỊ CHỨNG

唉喂病变坤量

Hãy ôi! Bệnh biến khôn lường,

異常冲吏異常別包

Dị thường trong, lại dị thường biệt bao.

經浪七七歲高

Kinh rằng bảy bảy tuổi cao,

戈塘天癸理帀古胎

Dứt đường thiên quí, lẽ nào có thai.

嫡卟並普畀埃

1155. - Vợ người Tịnh Phố là ai,

令它老逝歲外群芒

Mình đà sáu chục tuổi ngoài, còn mang.

經浪忒七歲娘

Kinh rằng hai bảy tuổi nàng,

通塘天癸買弄呵種

Thông đường thiên quí mới toan gả chồng.

蘇卿古姪膾紅

Tô Khanh có gái má hồng,

買辵試歲惄種連胎

Mới mười hai tuổi lấy chồng liền thai.

槐台試蹈史編外

Coi hai dấu sử biên ngoài ⁴³⁰,

驗包冊策奇奈牢喂

Nghiêm vào sách thuốc, khá nài sao ôi!

學辰通變麻笄

Học thời thông biến mà thôi,

變空澄現市末料弄

Biến không chừng hiện, nào rồi liệu toan. ⁴³¹

論得返變據常

1160. - Luận người: gặp biến cứ thường,

病得返變據常牢重

Bệnh người: gặp biến cứ thường sao xong?

⁴³⁰ Sách "Y Tông Tâm Linh" của Hải Thượng Lân Ông, tập "Phụ đạo xán nhiên, quyền hâu", thiên "Sản nan" có chép chuyên vợ chồng của Tịnh Phổ 並普 và con gái của Tô Đạt Khanh 蘇達卿 dẫm trên đây.

⁴³¹ Ý nói những biến cố xảy ra bất ngờ, không có thời gian để tính việc đối phó. "Không chừng": bất ngờ, "rồi": rảnh rỗi, có thời gian.

問朱蘇密訕悉

Muốn cho lớn mật, nhỏ lòng⁴³²,

返干醫變鍼功買才

Gặp cơn y biến nên công mới tài.

NHÂM THẦN MẠCH

樵浪診脈畧胎

Tiêu răng: chẩn mạch trước thai,

妓迺右姨左脉兌行

Chia tay hữu gái, tả trai đã dành.

左移滑疾脉生

Tả di hoạt tật⁴³³ trai sinh,

右移滑疾姨生沛乘

Hữu di hoạt tật gái sinh phải rồi.

群喙得貌双堆

Còn e người nghén song đôi,

舐迺老六部主魂脈叱

Hai tay sáu bộ, chủ coi mạch gì?

⁴³² “膽欲大心欲細 *Dám dục dai, tâm dục tết*” (Mật muốn lớn, lòng muốn nhỏ). Ý nói, thực hành phải quả quyết mà suy xét, phải cẩn thận.

⁴³³ *Hoạt tật*: mau lẹ, gấp rút.

門浪巴部脈移

1165. - Môn rǎng: ba bộ mạch di,

阴阳弑字盛衰格形

"Âm, Dương" hai chữ, thịnh, suy khác hình.

裕冲脏腑舖行

Gốc trong tạng phủ, nằm hành,

甡緣種嫡訴情媒昆

Sánh duyên chồng vợ, tỏ tình mẹ con.

安憇種嫡媒昆

An ngôï chồng vợ, mẹ con,

縱橫順逆差群冲霄

Tung, hoành, thuận nghịch, xây còn trong tay.

部陰麻脈阳巾

Bộ âm mà mạch dương vây,

種乘憇嫡理尼浪縱

Chòng thừa ngôï vợ, lê này rǎng "tung".

吏如嫡典憇種

Lại như vợ đến ngôï chồng,

部阳麻脈陰通浪橫

Bộ dương mà mạch âm thông, rǎng "hoành"

昆乘魁媒逆名

1170. - Con thừa ngôi mẹ nghịch danh,

媒乘昆衣順情喚燒

Mẹ thừa con ấy thuận tình ở nhau,

洛悉蹠脈製求

Lặng lòng theo mạch xét cầu,

様陰陽笞別投姦黠

Máy âm dương nhóm, biệt đầu gái trai.

巴陽脈盛昆黠

Ba dương mạch thịnh: con trai,

巴陰脈盛姦胎罕回

Ba âm mạch thịnh: gái thai hǎn hòi.⁴³⁴

左帶縱衣黠堆

Tả đồi tung: áy trai đồi,

右帶橫衣姦堆唏和

Hữu đồi hoành: áy gái đồi hơi hòa.

左陽脈逆黠巴

Tả dương mạch nghịch: trai ba,

⁴³⁴ Ba âm mạch thịnh: gái trai hǎn hòi. (PVH)

右陰脈順妙巴械形

Hữu âm mạch thuận: gáy ba nén hình.

問魂造化樣靈

1175. - Muốn coi tạo hóa máy linh,

讀廁秘訣脈經傳悉

Đọc lời bí quyết Mạch Kinh⁴³⁵ truyền lòng.

診妊娠脈訣

Chẩn nhâm thần mạch quyết

肝爲血兮肺爲氣
 血爲榮兮氣爲衛
 陰陽配偶不參差
 兩臟通和皆類例
 血衰氣旺定無妊
 血旺氣衰應有體
 寸微關滑尺帶數
 流利往來並雀啄
 小兒之脈已見形
 數月懷耽猶未覺
 左疾爲男右疾女
 流利相通速來去
 兩手關滑大相應
 有形亦在通前語

⁴³⁵ Mạch Kinh, tức Mạch Kinh của Vương Thúc Hòa.

小兒之形乃成孕
左手帶縱兩個男
右手帶橫一雙女
左手脈逆生三男
右手脈順還三女
寸關尺部均相應
一男一女分形症
左手沉實診是男
右手浮大診爲女
諸陽爲男諸陰女
指下分明長記此
三部沉正等無疑
尺部不止真胎婦
夫乘妻兮縱氣霧
妻乘夫兮橫氣助
子乘母兮逆氣參
母乘子兮順氣露
弦緊牢強滑者安
沉細而微歸泉路

*Can vi huyết hè, phế vi khí;
Huyết vi vịnh hè, khí vi vệ.
Âm dương phổi ngẫu, hất sâm si;
Lưỡng tạng thông hòa giao loại lỵ.
Huyết suy khí vuợng định vô nhâm,
Huyết vuợng khí suy ương hữu thể.
Thốn vi, Quan hoạt, Xích dõi sác;
Lưu lợi vãng lai tinh tước trác,
Tiêu nhì chi mạch đĩ kiến hình!*

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

Sở nguyệt hoài dam do vị giác!
Tả tật vi nam, hữu tật nữ;
Lưu loi tương thông, tóc lai khứ.
Luồng thủ quan hoạt đại tương ứng,
Hữu hình diệc tại thông tiền ngũ,
Tiểu nhi chi hình nái thành dụng.
Tả thủ đới tung: hương cá nam;
Hữu thủ đới hoành: nhất song nữ.
Tả thủ mạch nghịch sinh tam nam,
Hữu thủ mạch thuận hoàn tam nữ.
Thốn Quan Xích bộ quan tương ứng:
Nhất nam, nhất nữ, phân hình chướng.
Tả thủ trầm thực chẩn thị nam;
Hữu thủ phù đại chẩn vi nữ.
Chư dương vi nam, chư âm nữ.
Chí hạ phân minh trường ký thử.
Tam bộ trầm chính dǎng vô nghi.
Xích bộ bất chí chân thai phụ!
Phu thừa thê hè, tung khí vụ;
Thê thừa phu hè, hoành khí trợ;
Tử thừa mẫu hè, nghịch khí tham;
Mẫu thừa tử hè, thuận khí lô.
Huyền, khán, lao, cường, hoạt giả an.
Trầm, tế nhi vi qui tuyễn lô.

Dịch nghĩa:

PHÉP XEM MẠCH CÓ THAI

Can chủ huyết chù, phế chủ khí;

Huyết là vinh chù, khí là vê,

Âm, dương đôi lứa chằng so le,

Hai tạng thông hòa cùng một lê.

Huyết suy, khí vượng quyết không thai,

Huyết vượng, khí suy chắc có sài.

Thốn: vi, Quan: hoạt, Xích: hơi sác;

Đi lại trơn tru hoặc tước trác,⁴³⁵

Ấy là con trẻ hiện hình rồi!

Mới vài tháng nên chưa biết thôi!

Tả mau là trai; hữu là gái;

Trơn tru thông nhau mau đi lại.

Quan bộ hai tay hoạt là đại,

Có thai nhưng có cũng là mới.

Thấy hình con trẻ thai là phải.

Tay tả thấy tung hai đứa trai;

Tay hữu thấy hoành gái một đôi.

⁴³⁵ Trước trác (chim sẻ mổ): mạch đi chốc lại thấy mổ mấy cái thật nhanh. Đó là một trong bảy thứ quái mạch. Bệnh nặng thấy mạch ấy sẽ chết.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

Tay trái mạchh nghịch: ba gái rồi...
Thốn, quan, xích hai bên đều nhau:
Một trai, một gái có sai đâu.
Tay trái trầm, thật: trai chắc hẳn...
Tay phải trầm, thật: gái rõ màu.
Dương mạch là trai, âm mạch: gái.
Rõ ràng dưới ngón nhá ký lấy.
Ba bộ trầm đều chẵng còn ngờ.
Xích bộ không dứt: có thai đấy!
Mạch: thê át phu gọi là hoành;
Mạch: phu át thê, tung đã rành;
Mạch: tử thừa mẫu, thực nghịch khí;
Mạch: tử thừa mẫu mới thuận tình.
Huyền, khẩu, lao, hoạt được yên ổn.
Trầm, té hay vi, chết đã đành...

(Những lời dạy trong bài này só với sự thực không đúng cả. Ví dụ như câu cuối: Những người đàn bà kiều dường khi có thai mạch thường trầm, vi, té, không thể đoán là chết được).

(Nhượng Tống dịch)

LỘNG THAI

樵浪冲牕弹妃

Tiêu rằng: trong bụng đàn bà,

古胎余症冊它燭編

Có thai mẩy chứng sách đà rõ biên.

頸如子癇子懸

Loại như: tử gián, tử huyền,⁴³⁷

子腫子氣子煩子淋

Tử thũng, tử khí, tử phiền, tử lâm.⁴³⁸

包燒症子懷妊

Bao nhiêu chứng "tử" hoài nhảm,

調因唏覲箕沈疚冲

Đều nhân hơi nghén gày thầm đau trong.

奄哈症癇升風

Đã hay chứng gián là phong,

⁴³⁷ Tử gián, tử huyền: ^a"Tử gián": sản phụ có thai khoảng 6-7 tháng bỗng nhiên chóng mặt, ngã ra hôn mê, tay chân co giật, hàm răng nghiến chật, mắt trợn ngược, nôn ra nước bọt trắng, uốn ván, một chốc rồi tỉnh lại, thỉnh thoảng lại phát. ^b"Tử huyền": có thai khoảng 4-5 tháng, thai động không yên, ngực trương, đầy tức khó chịu.

⁴³⁸ Tử thũng: người có thai bị phù thũng; tử khí: a. Có thai bị phù từ ngón chân lên đến đầu gối. b. Khí của con, trong lẽ tương sinh của ngũ hành, khí của con gọi là tử khí, như hỏa là con của mộc, thì hỏa là tử khí của mộc; tử phiền: người có thai cảm thấy trong người bứt rứt, nóng nảy, khó chịu không yên; tử lâm: người có thai đi tiểu luôn, nước tiểu nhỏ giọt mà đen.

腫氣升濕調沖腠傳

Thũng khí là thấp, đều trong bụng truyền.

喘移逆伏心懸

1180. - Hơi đi nghịch áy làm huyền,

煩沖煩迂心煩心淋

Nóng trong, nóng dưới làm phiền, làm lâm.

痰癆心症惡心

Đàm nhiều làm chứng ót tâm,⁴³⁹

迂虛心症瘀癟轉胞

Dưới hư làm chứng đau xẩm chuyển bào.

胎動辰腠痞泡

Thai động thời bụng đau bào,

漏胎腠客調潮卹衄

Lậu thai⁴⁴⁰ bụng lớn, đều trào máu ra.

症胎動漏恪賒

Chứng thai động lậu khác xa,

動升氣迫漏升熱併

Động là khí bách,⁴⁴¹ lậu là nhiệt thương.⁴⁴²

⁴³⁹ *Ót tâm*: lởm mửa.

⁴⁴⁰ *Lậu thai*: lúc có thai ra huyết (lậu bào).

⁴⁴¹ *Khí bách*: khí trong cơ thể bị bức bách.

⁴⁴² *Nhiệt thương*: trong người bị nóng mà sinh bệnh.

体廁胎論症常

Thấy lòi thai luận chứng thường,

風痰濕熱內併格外

Phong, đàm, thấp, nhiệt, nội thương khác ngoài.⁴⁴³

去邪買侍邛胎

1185. - Khử tà mới giữ dang thai,

症帝策乃蹠頰治安

Chứng nào thuốc này, theo loài trị an.

分盧爻症麻慢

Phân lo một chứng mờ màng,

覩諸鼈效膝娘連疚

Nghén chưa đủ số, bụng nàng liền đau.

覔皮毛粒肚萎

Nghén vừa bảy tám tháng sau,

脫界轉膝稠疚假度

Thoát la chuyển bụng, giống đau giả đò.

遣械柴忽策踳

Khiến nén thây hốt thuốc dò,

⁴⁴³ Phong, đàm, nhiệt, thấp, nội thương khác ngoài. (PVH)

症空体冊炉謨灵征

Chứng không thấy sách, lò mò lênh chênh.

妊時悶忽摧生

Nửa thời muốn hốt thôi sinh,⁴⁴⁴

哝諸鼴肚虛命得胎

E chưa đủ tháng, hư mình người thai.

妊時悶忽安胎

1190. - Nửa thời muốn hốt an thai.

哝睨導肚花開弄期

E cạn ngày tháng hoa khai lối kỳ.

悶朱塊嗜俗医

Muốn cho khỏi tiếng tục y, .

嗔汾症代策之萬全

Xin phân chứng ấy thuốc chi vạn tuyền?

门浪余症胎前

Môn rồng: mấy chứng thai tiền,

卧它体邛冊編論詳

Người đà thấy đang sách biên luận tường.

⁴⁴⁴ Thôi sinh: thúc đẻ.

例胎辻肚升常

Lệ thai mười tháng là thường,

典導昆鼈尋塘終蛻

Đến ngày, con đỗ tìm đường chun ra.

腠瘀急促嘔哕

Bụng đau cấp súc⁴⁴⁵ rên la,

腠瘀如掀相花悲燭

Lưng đau như gãy, mắt hoa bay ngời.

杏如餘軫卷沫

1195. - Ví như dưa chín cuống rời,

債軫買體悲啼資苓

Trái chín mới thấy bay hơi thơm lành.

喚浪正產朱明

Gọi rằng "chính sản", ⁴⁴⁶ cho mình ?

合魂邛脈審情斯賒

Hiệp coi đặng, mạch, thẩm tình gần xa.

胎皮罷粒肚戈

Thai vừa bảy tám tháng qua,

⁴⁴⁵ Cấp súc: gấp rút.

⁴⁴⁶ Chính sản: sinh nở bình thường.

脫井轉膝衣井弄胎

Thoát la chuyển bụng ấy là lóng thai.

筅浪試月弄胎

Tên răng "thí nguyệt" "lóng thai",

膝瘀瘕痞策潔叩來

Bụng đau xăm xỉa, lài xài nhặt lời.

俗浪疔躡塘遡

Tục răng "Đau dạo đường chơi", ⁴⁴⁷

昆渚鼈肚市淶媒兜

Con chưa đủ tháng, nào rời mẹ đâu.

火柴庄奇求跔

1200. - Làm thầy ch่าง khá cầu mau,

晦查導肚畧委朱伶

Hỏi tra ngày tháng trước sau cho rành.

今槐爻脈離經

Chìn coi một mạch ly kinh,

弄胎正產情形恪賒

Lóng thai, chính sản, tình hình khác xa.

⁴⁴⁷ Đau dạo đường: trước khi sinh nở khoảng một tháng, thỉnh thoảng người có thai thấy đau quặn nhưng không phải đã tới lúc sinh nở. Dân gian gọi là "đau dạo đường".

妊娠典否開花

Nhâm thần đến bǔa khai hoa,

油空菸欲蚯蚓拱成

Dù không thuốc giục, đẻ ra cũng thành.

理季市待推生

Lê trời nào đợi thôi sinh,

摧生弃用害命得些

Thôi sinh lôi dụng, hại mình người ta.

此祐蘭蚯壯騎

Thử xem kén bướm, trứng gà,

覩導來喂某蚯昆排

Đủ ngày rồi cắn mổ ra con bầy,

安胎弃用拱拱

1205. - An thai lôi dụng cung gay,

典導應蚯被柴擗昆

Đến ngày ưng đẻ, bị thày cắn con.

悶鍼調理旋輪

Muốn nén đều lě vuông tròn,

弄胎正產澄群迺些

Lòng thai, chính sản, chừng còn tay ta.

色離經衣朱衄

Đã ly kinh áy cho ra,

諸離經衣合和岬啼

Chưa ly kinh áy, hiệp hòa máu hơi.

離經脈訣

Ly kinh mạch quyết

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,

Trầm, té nhì hoạt đồng danh,

Dạ bán giác thống ứng phán đản,

Lai triệu nhật ngọ định tri sinh.⁴⁴⁸

⁴⁴⁸ Phép xem mạch ly kinh

Một hơi sáu lần đến ly kinh,

Trầm té mà hoạt cũng cùng danh,

Nửa đêm thấy đau chắc sắp cùt,

Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, té mà hoạt. Trường hợp này coi mạch áy là ly kinh được).

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rằng: sinh sản có trời,

賭來辰姤市廁埃哎

Chưa rồi thời đẻ, nào lời ai than.

子牢群几產難

Có sao còn kẽ sản nan,⁴⁴⁹

魂頸畜物姤安欣得

Coi loài súc vật đẻ an hơn người?

門浪爲罷得哉

1210. - Môn rằng: vì bởi người đẻ,⁴⁵⁰

於妄弃道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?⁴⁵¹

歪市妾遣產難

Trời nào nỡ khiến sản nan,

空常係罷命娘琪訣

Không thường hé bởi mình nàng gảy ra.

⁴⁴⁹ Sản nan: sinh đẻ khó.

⁴⁵⁰ Môn rằng: ấy bởi người đẻ, (PVH)

⁴⁵¹ Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (Pl H)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

色離經衣朱衄

Đã ly kinh áy cho ra,

諸離經衣合和呻啼

Chưa ly kinh áy, hiệp hòa máu hơi.

離經脈訣

Ly kinh mạch quyết

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,
 Trầm, té nhi hoạt dã đồng danh,
 Dạ bán giác thống ưng phản đản,
 Lai triệu nhật ngọ định tri sinh.⁴⁴⁸

⁴⁴⁸ Phép xem mạch ly kinh

Một hơi sáu lần đến: ly kinh.

Trầm té mà hoạt cũng cùng danh.

Nửa đêm thấy đau chắc sắp ciết.

Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, té mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

SẢN NAN

樵浪生產古忝

Tiểu rằng: sinh sản có trời,

臍未辰姤市廁埃哎

Chưa rời thời đẻ, nào lời ai than.

宁牢群几產難

Có sao còn kẻ sản nan,⁴⁴⁹

槐頸畜物姤安欣得

Coi loài súc vật đẻ an hơn người?

門浪爲罷得罷

1210. - Môn rằng: vì bởi người đẻ,⁴⁵⁰

於妄弃道責忝牢干

Ô ăn lối đạo, trách trời sao can?⁴⁵¹

忝市妾遭產難

Trời nào nỡ khién sản nan,

空常係罷命娘琪嶼

Không thường hệ bởi mình nàng gày ra.

⁴⁴⁹ Sản nan: sinh đẻ khó.

⁴⁵⁰ Môn rằng: ấy bởi người đẻ, (PVH)

⁴⁵¹ Ô ăn lối đạo, trách trời hù can? (PVH)

聖哲心菴婦科

Thánh xưa làm thuốc phụ khoa,

因拂罷嘯彈妃產難

Nhân, nêu bảy chuyện đàn bà sản nan.

爻因安逸清閑

Một nhân: an dật, thanh nhàn,

庄悄訛呼役鍊重坡

Chẳng quen ít nhọc việc vàng xông pha.

遣械氣血垃砂

Khiến nên khí huyết lấp sa,

典期轉膝衄巴墨旱

Đến kỳ chuyển bụng năm ba bảy ngày.

試因奉養味膾

1215. - Hai nhân: phụng dưỡng vị dày,

呐膾物迺連尋唼飯

Miếng ngon vật lạ liền ngày ăn no.

遣械胎脹胞蘇

Khiến nên thai béo bào to,

典期生產膝塢瘀萎

Đến kỳ sinh sản bụng gò đau lâu.

巴因淫慾情婆

Ba nhân: dâm dục tình sâu,

稔鳶禪鳳連侯房勞

Nêm loan gối phụng liền hầu phòng lao.

棋鍼焫粹精耗

Gây nên lửa đốt tinh hao,

典干轉脾胎胞苦康

Đến cơn chuyển bụng thai bào khô khan.

眾因羸悴遲扞

Bốn nhân: đê chút chậm gàn,

憂弓試字紺綱包身

Ưu nghi¹⁵² hai chữ buộc ràng vào thân.

遣鍼問卜求神

1220. - Khiến nén vấn bốc cầu thần,

凌春嚦晦棋分亂生

Lăn xăn thăm hỏi gây phân loạn sinh.¹⁵³

衄因軟榔冲命

Nǎm nhân: nhuyễn khiếp¹⁵⁴ trong mình,

¹⁵² *Uu nghi*: lo sợ, nghi ngờ.

¹⁵³ *Loạn sinh*: rối loạn cho việc sinh nở.

¹⁵⁴ *Nhuyễn khiếp*: nhút nhát, sợ sệt, yếu đuối.

腠 痹 日 促 踰 刊 扈 腹

Bụng đau nhặt thúc cuí hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰 研 陳 逐 空 澄

Ngửa nghiêng trăn trọc không chừng,

遣 冲 鞠 蠕 壑 壑 坤 算

Khiến trong cửa đẻ bít dừng khôn toan.

六 因 爭 字 產 惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆 祚 跪 冠 咬 鎏 啥 看

Con chưa quay xuống vội vàng rặn khan.

暄 廁 妃 媒 啥 看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣 昆 蛴 虞 蛴 逼 弄 塘

Khiến con ra ngược ra ngang lối đường.

毛 因 虚 乏 內 併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau mặt sicc cuí hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ Sản hoàng: hoảng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ Hư pháp nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常嶠啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

暑用飭朗豁溪

Sốt dùng súc rán rặn khơi,

浩源枯瀕坤移昆跡

Nước nguồn khô rít, khôn dời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罕意買跡災難

Có nhân bảy áy mới ra tai nạn.

冊医余傳產難

Sách y măý chuyên sản nan,

調用法治燙瘡奇祕

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得底固癆

Tử, sinh, người đẻ có mòi,

苦傳法相呼回庄訛

Xưa truyền phép tướng hắn hồi chảng ngoa.

產難祕相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đòn bà,

膝痠日促踰刊屢牋

Bụng đau nhát thúc cúi hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遺冲闊輒壓蹙坤算

Khiến trong cửa đẻ bít dừng khôn toan.

六因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠唔鎌喀看

Con chưa quay xuống vội vàng rặn khan.

暄扇妃媒喀看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遺昆蟲虐蟲逼弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lối đường.

七因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau *mặt súc* cúi hình khom lưng. (*PVH*)

⁴⁵⁶ Sản hoàng: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ *Hư pháp nội thương*: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常卹啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

暑用飭朗豁溪

Sốt dùng sức rắn rặn khơi,

浩源枯瀛坤移昆衄

Nước nguồn khô rít, khôn dời con ra.

唉喂分事彈妃

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罕意買衄災難

Có nhân bảy áy mới ra tai nạn.

冊医余傳產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燙爛奇祕

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得舐固晦

Tử, sinh, người đẻ có mòi,

誓傳法相啐回庄訛

Xưa truyền phép tướng hắn hồi chảng ngoa.

產難魄相彈妃

1230. - Sản nan coi tướng đòn bà,

膝痺日促蹭刊屢牋

Bụng đau nhặt thúc cúi hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trẫn trạc không chừng,

遣冲勦蟻壓蹙坤算

Khiến trong cửa đẻ bít dừng khôn toan.

六因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠唔鎌喀看

Con chưa quay xuồng vội vàng rặn khan.

暄廁妃媒喀看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆𠵼虐𠵼逼弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lối đường.

孚因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau mệt súc cúi hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ Sản hoàng: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ Hư pháp nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常蠅啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠡用飭朗駁溪

S้อม dùng sức rắn rận khơi,

浩源枯瀨坤移昆蛇

Nước nguồn khô rít, khôn dời con ra.

唉喂分事彈妃

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罕意買蛇災難

Có nhân bảy ấy mới ra tai nạn.

冊医余傳產難

Sách y máy chuyện sản nan,

調用法治燙燎奇槐

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得底固晦

Tử, sinh, người đẻ có mòi,

哲傳法相呼回庄訛

Xưa truyền phép tướng hǎn hòi chǎng ngoa.

產難槐相彈妃

1230. - Sản nan coi tướng đòn bà,

畜升澄 媚糙升澄昆

Mặt là chùng mẹ, lưỡi là chùng con.

畜鮮糙審旒輪

Mặt tươi lưỡi thăm vuông tròn,

媚咩救 媚琨咩救昆

Mẹ còn cứu mẹ, con còn cứu con.

婦人相產秘訣

(面以候母舌以候子)

Phụ nhân tướng sản bí quyết

(Diện dī hậu mẫu, thiệt dī hậu tử)

產難死生相似形

面舌之色赤和青

舌青黑者子難保

面青冷者母歸冥

舌青面赤子獨死

面青舌赤死獨生

唇口俱青沫又出

母子俱亡此候明

Sản nan tư sinh tương tự hình

Diện thiệt chi sắc xích hòa thanh,

Thiệt thanh hắc giả tử nan bão.

Điện thanh lanh giả máu qui minh.

Thiệt thanh, điện xích, tú độc tú.

Điện thanh, thiệt xích, tú độc sinh.

Thần, khẩu cầu thanh, mạt hụt xuất,

Máu tú cầu vong, thứ hàn minh.⁴⁵

SẢN HẬU

樵浪得買蠶來

Tiêu rằng: người mới đẻ rồi,

冲命氣血虛頰別包

Trong mình khí huyết hư đói ⁴⁵ biết bao.

法醫調理荒市

Phép y điều lý dưỡng nào,

45. Bí quyết xem đàn bà khi sinh

(Mát đẻ xem mẹ, hàn đẻ xem con)

Đέ khú, khôn phản lẽ tử, sinh.

Sắc hàn, sắc mặt dò và xanh.

Lưỡi màu xanh, đen, con khó sống.

Mặt màu xanh, già, mẹ khôn lành..

Lưỡi xanh, mặt dò, riêng con chết.

Mặt xanh, hàn do; riêng con thành.

Mỗi miệng đều xanh, lại nhiều dài.

Me con chết cả rõ ranh ranh.

⁴⁵ *Hư đói*: "hư": trống, thiếu; "đói": suy tàn, sa sút.

Ngu Tiều văn đáp y thuật

症共脈理嘔拌朱瀉

Chứng cùng mạch lý xin trao cho nhờ.

門浪產後爻科

Môn ràng: sản hậu ⁴⁶⁰ một khoa,

症市策乃冊它論專

Chứng nào thuốc này sách đà luận chuyên.

些眩心法柴傳

1235. - Ta nghe tâm pháp ⁴⁶¹ thầy truyền,

病得產後古源眩條

Bệnh người sản hậu có nguyên ba điều.

爻升鼎躄焰搖

Một là máu trong lửa diêu, ⁴⁶²

拱冲爌燥症癲狂驚

Gây trong nóng táo, chứng nhiều cuồng kinh.

⁴⁶⁰ Sản hậu: các chứng bệnh sau khi sinh.

⁴⁶¹ Tâm pháp: phương pháp chủ yếu, quan trọng nhất cần phải ghi nhớ, còn hàm cá nghĩa bí quyết mà người dạy và người học không dùng đến sự ghi chép, chỉ dùng tâm ý mà thôi.

⁴⁶² Máu trong lửa diêu: "máu trong": dịch chữ "huyết hụ"; "lửa diêu": tức chân hỏa bị dao động. Người bị bệnh huyết hụ thì chân hỏa bốc lên, làm cho trong người bị nóng, sốt.

爻升敗血妄行

Một là bại huyết vọng hành.⁴⁶³

膝癟頭疽瘰疬手足瘡

Bụng đau, đầu nhức, râm mình tay chân.

爻升喫吐過澄

Một là ăn uống quá chừng,

拱誠嘔吐冷汗苔

Gây nên mửa ỉa, trên ngung, giữa đầy.

吏暄產後病拱

Lại nghe sản hậu bệnh gây,

凹重凹急症尼危凶

Ba xung, ba cấp, chứng này nguy hung.

重升敗血凶

1240. - Xung là làm bại huyết hung,

重心重肺貝重胃曹

Xung tâm, xung phế với xung vị tào.

急升買舐耗

Cấp là mới đẻ hơi hao,

⁴⁶³ *Bại huyết* (敗血) *vọng hành*: "bại huyết": hoại huyết; "vọng hành": chạy bậy. Huyết xấu chạy sai đường.

或吐或瀉買潮溢潤

Hoặc thó, hoặc tả, mới trào buồn hôi.

祖苦用茱萸末

Tô xưa dùng thuốc đế rồi,

古巴例禁臥喂棋悉

Có ba lê cẩm, người ôi! Ghi lòng.⁴⁶⁴

禁湯沃手諸用

Cẩm thang "Phật thủ" chô dùng,

墨冲古味川芎庄苓

Bởi trong có vị Xuyên khung chǎng lành.

川芎散氣奄仔

Xuyên khung tán khí⁴⁶⁵ đã dành,

吏哈發汗冲命虛添

Lại hay phát hán, trong mình hư thêm.

禁湯四物方鉗

1245. - Cẩm thang "Tứ vật" phương kèm,

地黃芍藥庄嫌用生

Địa hoàng, Thuốc dược, chǎng hiềm dụng sinh.

⁴⁶⁴ Có ba lời cẩm, người ôi! Ghi lòng. (PVH)

⁴⁶⁵ Tán khí: làm cho khí bị tan đi.

地黃歸冷劑經

Địa hoàng sōng lạnh máu kinh,

逆辰沛用芩命製多

Ngặt thời phái dụng, chín mình chế đi.

妊娠氣血當衰

Dé sau khí huyết đương suy,

芍藥酸冷用辰酒炒

Thực dược chua lạnh, dùng thì tửu sao.

禁用湯小柴胡

Cấm dùng thang "Tiêu sài hò",

黃芩性漠垠湖岬多

Hoàng cầm tánh mát, ngăn hồ huyết đi.

朱蛤病產綱危

Cho hay bệnh sản nhiều nguy,

余廁經訓主持渚消

Mấy lời Kinh huấn chủ trì chỗ quên.

妊娠發汗庄鍼

1250. - Dé rồi phát hàn chāng nê,

庄鍼心下庄鍼利便

Chāng nê làm hạ,¹⁶⁶ chāng nê lợi tiễn.¹⁶⁷

¹⁶⁶ *Làm hạ*: dùng thuốc xô.

¹⁶⁷ *Lợi tiễn*: dùng thuốc lợi tiểu tiện.

余味性藥庄貢

Mấy mùi tính dược chẳng hiện,

諸朱犯胃犯塊三焦

Chớ cho phạm vị, phạm miện tam tiêu.

杏油表症体繞

Ví dù biểu chứng ⁴⁶⁸ thấy nhiều,

調心假象叱繞冲虛

Đều làm giả tượng, ⁴⁶⁹ rất nhiều trong hư.

碧吟別余先師

Xưa nay biết mấy tiên sư,

治科產後燼自丹谿

Trị khoa sản hậu rô từ Đan Khê.

丹谿朱子潤芸

Đan Khê Châu Tử ròng nghè,

妊娠奇補主米蟲唏

Đẻ thời khá bỗ, chú về máu hơi.

裕心奇補蟲唏

1255. - Gốc làm khá bỗ máu hơi,

⁴⁶⁸ Biểu cháng: triệu chứng bên ngoài.

⁴⁶⁹ Giả tượng: hiện tượng giả biểu hiện ra bên ngoài, không phản ánh đúng căn bệnh.

油繞症雜蹠尼阮梗

Dù nhiều chứng tạp, theo nơi ngọn nghành.

裕絳辰阮拱清

Gốc bên thời ngọn cung xanh,

搗拱伯術恪情天淵

So cùng bá thuật, khác tình thiên uyên.⁴⁷⁰

古廁脈訣智傳

Có lời mạch quyết xưa truyền,

魂得產後體緣昧群

Coi người sản hậu thấy duyên mất còn.

診產後脈訣

Chẩn sản hậu mạch quyết

新產之脈緩滑吉

實大弦急死來侵

若得沉重小者吉

忽若牢緊命不停

口寸澀疾不調死

沉細附骨不絕生

⁴⁷⁰ Bá thuật (hay bá đạo) dùng để chỉ đường lối, biện pháp cung rắn, chỉ cốt đạt mục đích. Trong Đông y, "bá thuật" dùng để chỉ lối chữa bệnh chỉ chủ trương công phật, dùng những vị thuốc mạnh; thiên uyên là trời và vực. Cả câu này ý nói lối chữa bệnh trên so với lối dùng thuốc mạnh để công phật (bá thuật) khác nhau một trời một vực.

Ngữ Tiều vấn đáp y thuật

審有此脈分明記
長須念此看心經

Tân sản chi mạch hoãn, hoạt cát.
Thực đại huyền cấp tử lai xâm.
Nhược đắc trăm trọng tiểu giả cát.
Hốt nhược lao khẩn mạng bất định!
Thốn khẩu sáp tật bất điều tử!
Trầm té phụ cốt bất tuyệt sinh!
Thẩm hữu thử mạch phân minh ký,
Trường tu niệm thử khán tâm kinh.⁴⁷¹

NHI KHOA

TIẾU NHI MẠCH

漁浪嗔晦小兒

Ngư rằng: xin hỏi tiểu nhi,

⁴⁷¹ Phép xem mạch sau khi sinh

Mạch người mới đẻ: hoãn, hoạt tốt.
Thực, đại, huyền, cấp chết tối nỗi.
Bằng như trầm, nhỏ thì cũng tốt.
Nếu mà lao, khẩn: mạng thôi xuôi!
Thốn khẩu sắc, gấp, không đều: chết!
Trầm, té sát xương là sống rồi!
Những mạch ấy nên nhớ cho rõ,
Thuộc lòng nhằm lấy dùng tương chẩn!

爻試巴歲脈移諸苔

Một hai ba tuổi mạch đi chưa dày.

疔時褪虎口癩

Đau thời coi hổ khẩu ⁴⁷² tay,

冲信實指紋排症該

Trong ngón thực chỉ vân bày chứng cai. ⁴⁷³

法褪右炳左驟

1260. - Phép coi hữu gái, tả trai,

信摺巴麟皴排三閑

Ngón trỏ ba lóng chia bài ba quan.

麟裕火隘風閑

Lóng gốc làm ải phong quan,

麟式隘氣巴盤命閑

Lóng nhì ải khí, ba bàn mạng quan.

紋青昂端霧肝

Vân xanh ngang thẳng gió can, ⁴⁷⁴

⁴⁷² Hồ khẩu: khe giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ.

⁴⁷³ Ngón thực chỉ: ngón tay dùng để ném thức ăn, tức ngón trỏ; cai là bao quát tất cả. Cả câu ý nói bao nhiêu chứng bệnh trẻ con đều có thể xem ở các vân nơi ngón tay trỏ mà biết được.

⁴⁷⁴ Gió can: bị trúng gió độc, bị cảm.

Ngu Tiêu văn đáp y thuật

紋調鬱衣燠爛冲命

Văn điều đỏ áy nóng ran trong mình.

紋青鬱亂症驚

Văn xanh đỏ loạn: chứng kinh,

紋紅濺落熖命腠疚

Văn hồng nhợt lạt: ấm mình bụng đau.⁴⁷⁵

紋群癧裕治跔

Văn còn lồng gốc trị mau,

紋戈癧恃病萎唏邪

Văn qua lồng giữa bệnh lâu hơi tà.

紋蘇趨細隘巴

1265. - Văn to chạy tới ải ba,

弒达爪甲衣升症危

Bán lên trào giáp,⁴⁷⁶ ấy là chứng nguy.

紋顛如墨亂皮

Văn đen như mực loạn bì,

侵包巴隘良医趨來

Xâm vào ba ải, lương y chạy rồi.

⁴⁷⁵ Văn hồng dợt lạt: ấm mình bụng đau. (PVH)

⁴⁷⁶ Trào giáp: móng tay.

法愧澄衣麻弁

Phép coi chừng ấy mà thôi,

群之市蚌本碎諸伶

Còn chi nào nữa vốn tôi chưa rành.

門浪昆瓈買生

Môn rẳng: con nít mới sinh,

嶼啼渚鼴脈形苦惱

Máu hơi chưa đủ, mạch hình khó coi.

甲齷古變蒸末

Giáp năm có biến chưng⁴⁷⁷ rồi,

筋骨脈絡路回撝衄

Gân xương mạch lạc l่าน hòi mở ra.⁴⁷⁸

人師伶治兒科

1270. - Nhân sư rành trị nhi khoa,

⁴⁷⁷ Biến chưng: a. Hiện tượng phát sốt của trẻ con. b. Từng thời kỳ biến đổi theo sự phát dục của trẻ nhỏ, trẻ sinh được 32 ngày gọi là 1 biến, 64 ngày là 1 chưng, 192 ngày là 1 đại chưng, 3 lần đại chưng mới hết thời kỳ biến chưng. "Biến" là tính tình biến đổi, "chưng" là phát sốt nhẹ. Biểu hiện của biến chưng trên lâm sàng là: sốt nhẹ, tai và vùng mông lạnh, ngoài ra không có chứng trạng gì khác. Đây là hiện tượng sinh lý bình thường trong quá trình phát dục của trẻ con.

⁴⁷⁸ Gân xương mạch lạc l่าน hòi nở ra. (PVII)

畧槐氣色婁升脈經

Trước coi khí sắc, sau là mạch kinh.

相沾辯穴晴明

Tương xem trên huyệt Tình minh,

体冲脏腑病情殊疇

Thấy trong tạng phủ bệnh tình vạy ngay.⁴⁷⁹

脈時診爻信迺

Mạch thời chẩn một ngón tay,

專槐爻脈效扇古空

Chuyên coi một mạch sác rày có không.

效共庄效槐淵

Sác cùng chẳng sác coi ròng,

效繞時熱效空時寒

Sác nhiều thời nhiệt, sác không thời hàn.

效冲浮衣風傳

Sác trong phù, ấy phong truyền.

效冲沈緩濕寒症坡

Sác trong trầm hoãn; thấp hàn chứng pha.

⁴⁷⁹ Vạy ngay là cong và thẳng. Bệnh tình vạy ngay ý nói những điểm khuất khúc rõ ràng của căn bệnh.

效冲体濇病邪

1275. - Sác trong thấy sắc bệnh tà,

效冲体滑化升痰聲

Sác trong thấy hoạt, ấy là đàm lung.

法槐澄化拱重

Phép coi chừng ấy cũng xong,

庄拘部位外冲润閑

Chẳng câu bộ vị ngoài trong nhộn nhàng.

相小兒秘法歌

(中正精明穴在鼻上目眥橫交處)

Tương tiếu nhi bí pháp ca

(Trung chính Tình minh huyết tại tỳ thương mục xé hoành giao xú).

鼻山根上目交間

正是精明仔細看

紅色屬心白屬肺

黃色屬脾青屬肝

黑色屬腎須明辨

或橫或直視筋端

紅筋現兮是心熱

青筋現兮主風傳

黃筋多爲脾胃病

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

白筋痰積黑筋寒
直者上行橫者下
病源在此露機關

Tỷ sơn cản thương, mục giao gian,
Chính thị Tình minh tử tế khan!
Hồng sắc thuộc tâm, bạch thuộc phế;
Hoàng sắc thuộc tỳ, thanh thuộc can;
Hắc sắc thuộc thận tu minh biền.
Hoặc hoành, hoặc trực, thị cản doan!
Hồng cản hiện hèle, chủ tâm nhiệt;
Thanh cản hiện hèle chủ phong truyền;
Hoàng cản đa vi tỳ vị bệnh;
Bạch cản dàm tích, hắc cản hàn;
Trực giả thương hành, hoành giả hạ;
Bệnh nguyên tại thủ lô cơ quan. ⁴⁷⁹

⁴⁷⁹ Bài ca về bí pháp xem bệnh trẻ con

(Chính giữa huyết Tình minh ở trên mũi, chỗ khoe mắt giao nhau).

Trên sơn cản mũi, mắt giao nhau.

Áy huyết Tình minh, dể ý vào!

Sắc dò thuộc tâm, trắng thuộc phế;

Vàng: tỳ, xanh: can, chắng sai nào...;

Sắc đen thuộc thận nên phân rõ.

Dàn gân: ngang, dọc, nhín chó xao!

Gân dò nổi ten, ay tám nhiệt;

小兒脈歌

Tiểu nhi mạch ca

小兒有病須憑脈
一指三關定息數
遲冷數熱古今傳
浮風沈積當先識
左手人迎主外症
右手氣口主內疾
外候風寒暑濕侵
內候乳食痰積致
洪緊無汗是傷寒
浮緩傷風有自汗
浮洪多是風熱盛
沉細原因乳食積
沉緊腹中痛不休
弦緊喉間作氣急
緊促之時疹痘生
緊數之際驚風至
虛軟慢驚作瘻癰
緊實風癧發搐搦

Can phong: gân xanh női, phải biết....

Gân vàng phản nhiều là bệnh tỳ:

Gân trắng: đậm nhiều, đèn: hàn riết. .;

Dọc: bệnh dưới lén, ngang: trên vuông;

Gốc bệnh ở đó ta nên xét.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

軟而細者爲疳蟲
牢而實者因便閉
脈芤大小便中血
虛濡有氣兼驚悸
滑主露濕冷所傷
弦急客忤君須記
大小不勻爲惡候
二至爲脫三至卒
五至爲虛四至損
六至平和曰無疾
七至八至病猶輕
九至十至病熱急
十一十二死無疑
此訣萬中無一失

Tiểu nhi hưu bệnh tu băng mạch.

Nhất chỉ tam quan định tức sác.

Trì lanh, sác nhiệt cổ kim truyền.

Phù phong, trầm tích dương tiên thức.

Tá thủ Nhân nghênh chủ ngoại chúng.

Hưu thủ Khí khẩu chủ nội tật.

Ngoại hậu phong hàn thủ thấp xám.

Nội hậu nhũ thực đàm tích trí.

Hồng khẩn vó hạn thị thương hàn.

Phù hoãn thương phong hưu tự hạn.

Phù hồng da thị phong nhiệt thịnh.

Trầm té nguyên nhân nhũ thực tích!
Trầm khẩn phúc trung thống bất hưu,
Huyền khẩn hẫu gian tác khí cấp.
Khẩn xúc chi thì chẩn đậu sinh,
Khẩn sác chi tế kinh phong chí.
Hư nhuyễn mạn kinh tác khế túng,
Khẩn thực phong giàn phát súc nịch!
Nhuyễn nhi té giả vi cam trùng,
Lao nhi thực giả nhân tiện bế.
Mạch khổng đại tiếu tiện trung huyết.
Hư nhu hưu khí kiêm kinh quí.
Hoạt chủ lô tháp lãnh sở thương.
Huyền cấp khách ngõ quân tu ký.
Đại tiếu bất quân vi ác hậu!
Nhị chí vi thoát, tam chí thốt.
Ngũ chí vi hư, tứ chí tổn.
Lục chí bình hòa viết vô tật.
Thất chí, bát chí bệnh do khinh.
Cửu chí, thập chí bệnh nhiệt cấp!
Thập nhất, thập nhị tử vô nghi.
Thủ quyết vạn trung vô nhất thất.

⁴⁸⁰ Bài ca về mạch trẻ con

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

Trẻ con có bệnh phải xem mạch.
Một ngọn hả bộ bình tĩnh coi
Trí: lạnh; sáu: nhiệt, xưa dạy thế.
Phù: phong; trầm: tích, biết rạch rồi.
 Tay phải, Khí khẩu, chủ chứng trong.
 Tay trái, Nhán nghênh, chủ chứng ngoài.
 Ngoài xem phong, hàn, thử và thấp,
 Trong xem đờm tích ăn, không xuôi.
 Thương hàn: hồng, khẩn, mồ hôi hầm,
 Thương phong: phù, hoãn, có niềng hôi.
 Phù, hồng: phần nhiều phong nhiệt mạnh.
 Trầm, té: cảm, sùa không tiêu rồi!
 Trầm, khẩn: trong bụng đau không ngồi,
 Huyền, khẩn: trong cổ thở gấp hơi.
 Khẩn, xúc: nên phòng phát sởi, đậu.
 Khẩn, sáu: kinh phong, cung hội sài
 Hư, nhuyễn: mạn kinh, co giật sê,
 Khẩn, thực: phong gián co giật hoài!
 Nhuyễn, té: ấy là chítm cam, giun.
 Lao, thực: nhị tiện bí mà thôi.
 Không: đại, tiểu tiện ra máu.
 Hư, nhu: sợ sệt thêm khí ối.
 Hoạt là lạnh, cảm sương, cảm thấp.
 Huyền cấp thường là phải vía người.
 Hai lần: thoát; ba lần là thót.
(Mạch đến hai, ba lần trong một hơi thở)
 Lớn, nhỏ, không đều, mạch ấy rồi!
 Năm lần là hư, bốn lần, tồn.
 Sáu lần hòa bình, trẻ ăn chơi.
 Bảy, tám lần đến, bệnh còn nhẹ.
 Chín, mười lần đến: bệnh nóng sôi!
 Mười một, mười hai nhất định chết.
 Phép này nghìn, vạn xem không sai.

TINH ÂM

漁浪冊喚純陽

Ngư rǎng: sách gọi thuần dương,

米分昆痘病常熱溼

Về phần con nít bệnh thường nhiệt đâm.

奄浪純陽無陰

Đã rǎng thuần dương vô âm,¹⁸¹

牢群發冷沈沈宁之

Sao còn phát lạnh trầm trầm có chi?

門浪造叱樣多

Môn rǎng: tạo hóa máy đi,

阴阳差尠余推邛詳

Âm dương nghĩa kín mای suy đăng rành.

字阴衣实阴精

1280. - Chữ "âm" ấy thật "âm tinh",

阴精兜古冲命小兒

Âm tinh đâu có trong mình tiểu nhi.

¹⁸¹: Thuần dương vô âm: toàn khí dương không xen lấn khí âm. Chỉ trẻ con dương khí nhiều, lúc chữa bệnh nên chú ý.

澄市天癸典期

Chừng nào thiên qui đến kỳ,

精通買邛甡侵陰陽

Tinh thông mới dạng sánh nghì dương âm.

冊浪純阳無阴

Sách rằng thuần dương vô âm,

实句字論精阴渚苔

Thật câu chữ luận tinh âm chưa đầy.

NGUY CHỨNG

衣鍼病弛卡疚

Áy nên bệnh trẻ thở ngây,

搊共得欬注棋庄同

So cùng người lớn chú ghi chǎng đồng.

罵情本庄害冲

Bảy tình vốn chǎng hại trọng,

六淫外感拱空論邪

Sáu dâm ngoại cảm cũng không luận tà.

爻埋古病庄戈

1285. - Một mai có bệnh chǎng qua,

驚疳吐瀉利和脈疼

Kinh, cam, thổ, tà, lợi, hòa trường đông.¹⁸²

¹⁸² Kinh, cam, thổ, tà, tú h, hòa trường đông. (PVH)

感時寒熱暑風

Cảm thời hàn, nhiệt, thủ phong,

外科痘疹瘡共丹癰

Ngoại khoa: đậu chẩn, sang, cùng đòn ban.

本空雜病潤閑

Vốn không tạp bệnh nhộn nhàng,

古述衄症危艰記槐

Có mươi lăm chứng nguy nàn dễ coi.

死生外色略晦

Tử, sinh, ngoài đã lố mờ,

市徐疹脈辱槐卦趾

Nào chờ chẩn mạch nhọc coi quẻ dò.

小兒危症十五候

Tiểu nhi nguy chứng thập ngũ hậu

眼上赤脈 - 下貫瞳人

囟門腫起 - 兼及作坑

鼻乾黑燥 - 肚大青筋

目多直視 - 革不轉睛

指甲黑色 - 忽作啞聲

虛舌出口 - 噘齒咬人

Ngu Tiều văn답 y thuật

魚口氣急 - 嘴不作聲

蛇蟲既出 - 必是死形

用藥速救 - 拾無一生

Nhân thương xích mạch - Hạ quán đồng nhân;

Tín mòn thủng khởi - Kiêm cập tác khang;

Tỷ càn hắc táo - Đổ đại thanh cân.

Mục đà trực thị - Đổ bất chuyển tình:

Chỉ giáp hắc sắc - Hốt tác á thanh;

Hư thiệt xuất khẩu - Khiết xỉ giáo nhân.

Ngư khẩu khí cấp - Đề bất tác thanh.

Hồi trùng ký xuất - Tát thị tú hình:

Dụng được tốc cứu - Thập vô nhất sinh.^{**}

^{**} Mười lăm nguy chứng ở trẻ con

1. *Tia máu trên mắt chẳng suốt con người;*
2. *Thóp thở sưng lên,*
3. *Hoặc thóp trũng xuống;*
4. *Mũi khô, đèn dụi;*
5. *Bụng to nổi gân xanh;*
6. *Mắt hay trợn ngược;*
7. *Nhin không chuyển con người;*
8. *Móng tay đèn;*
9. *Bỗng dung mắt tiếng;*
10. *Lưỡi thè ra ngoài miệng;*
11. *Nghiến răng;*
12. *Cán người khác,*

DỤNG DƯỢC

小兒發熱冲命

Tiểu nhi phát nhiệt trong mình,

古過虛症重輕格常

Có mười lâm chứng trọng khinh khác thường.

雖浪病症繞方

1290. - Tuy rằng bệnh chứng nhiều phương,

庄戈虛實試塘衣弁

Chẳng qua hư thực hai đường áy thôi.

症虛症實掣魄

Chứng hư, chứng thực xét coi,

冊它增論嘆喟庄差

Sách đà rõ luận hản hoi chẳng sai.

朱哈過病嬰孩

Cho hay mười bệnh anh hài,¹⁴⁵

13. Thở gấp miệng ngáp như miệng cá.

14. Khóc không ra tiếng:

15. Giun quay ngược.

Ấy là những chứng chết. Dùng thuốc vàu ngay cùng mười dưa chét và mười.

Chứng giun ra ngược không phải là chứng nhất định chết.

¹⁴⁵ Anh hài: "anh": con gái nhỏ; "hài": con trai nhỏ.

胗虛及实妙駢調群

Chín hư một thực gái trai đều còn.

杏如頭肚臍

Ví như đầu tháng trăng non,

恙羣買象鄉騎渚曲

Lòng gương mồi tượng, rạng tròn chưa ra.

誠苦心策兒科

Nên xưa làm thuốc nhí khoa,

補繞瀉也蹠邪實虛

Bổ nhiều, tǎ ít, theo tà thực hư.

感恩列位祖師

1295. - Cảm ân liệt vị tổ sư,

心慈活幼仁慈別包

Tâm lòng hoạt ấu⁴⁸⁶ nhân từ biết bao.

製丸劑產梓

Chế ra hoàn tě săn trao,⁴⁸⁷

⁴⁸⁶ Tâm lòng hoạt ấu: lòng thương trẻ con, mong muốn chúng được sống.

⁴⁸⁷ Chế ra làm tě săn trao, (PVH)

Hoàn: dạng thuốc viên, đem được liệu nghiên thành bột mịn, trộn với nước, mật, hồ loãng, hoặc cao lỏng, rồi luyện thành viên to nhỏ tùy theo yêu cầu. Dùng thuốc hoàn tiện lợi, hấp thu từ từ, dược lực

病市菸乃旺飮体哈

Bệnh nào thuốc này, uống vào thấy hay.

农委世俗燒柴

E sau thế tục nhiều thây,

庄通秘術害排小生

Chẳng thông bí thuật hại bày tiểu sinh.^{***}

唉喂學道岐黃

Hãy ôi! Học đạo Kỳ, Huỳnh,

余埃治病審情實虛

Mấy ai trị bệnh thẩm tình thực hư.

嗅槐方產人師

Xin coi phương sẵn nhân sư,

痘干病沌尋思辱悉

Đỗ cơn bệnh rộn tầm tư nhọc lòng.

kéo dài. Đặc biệt là những dược liệu không chịu được độ nóng cao, dễ hòa vào nước, dễ phát huy, độc tính mạnh,... rất thích hợp dùng ở dạng thuốc hoàn. Thuốc hoàn thích dụng ở các bệnh nhân mạn tính, nhất là khi cần làm tiêu mòn những ứ tích kết rắn trong nội tạng; nhưng vẫn có thể dùng trong bệnh cấp tính, chế sẵn và bảo quản tốt, khi cần mài vào nước hoặc cho nuốt rồi chiểu với nước. Thí dụ: Lục thần hoàn, Quy tỳ hoàn,... Hoàn khác với Đan (xem chú thích "Đan" ở trước).

^{***} Tiểu sinh: ở đây nghĩa như "tiểu nhi", chỉ trẻ con.

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

萎末燭研变通

1300. - Sau rồi rõ chước biến thông,

撲玄法妙油悉使當

Máy huyền pháp diệu dù lòng sử đương.

小兒病症用藥歌

Tiêu nhi bệnh chứng dụng dược ca

小兒醫家另一科
 一時要用不知何
 驚風發熱並痰嗽
 保命丹吞不可差
 急慢二驚紫金綻
 未出痘疹神異磨
 吐瀉腹疼宜助胃
 唇口生瘡化毒散
 潮熱抱龍惺惺散
 嘔吐燒針丸用多
 諸疳瘧皆通用
 時醫須識免搜羅

Tiêu nhi, y gia lánh nhát khoa,

Nhất thời yếu dụng bất tri hà.

Kinh phong phát nhiệt tinh đàm thấu.

Bảo mạng đan thôn bất khả sai.

Cáp mạn nhị kinh; Tú kim đĩnh.

Vị xuất đậu chán; Thần dị ma.

Thổ tả phúc đồng nghi; Trợ vị.

*Thần khái sinh sang: Hóa độc hòa.
Triệu nhiệt: Bảo long, Tinh tinh tán,
Ấu thổ Thiếu châm hoàn dụng da.
Chư cam Lô hội giải thông dụng,
Thời y tu thức miến siêu la.¹⁸⁹*

¹⁸⁹ **Bài ca dùng thuốc chữa các bệnh trẻ**

*Con trẻ đã lập riêng khoa rồi.
Phải nhớ khi cần thiết tới nơi.
"Bảo mạng đơn" nhất định phải uống.
Khi ho, đờm cùng phát nóng, sài.
Cáp kinh, mạn kinh: "Tử kim đĩnh".
Sỏi, đậu chửa mọc: "Thần dị mai".
Thổ, tả, đau bụng phải "Trợ vị".
Hóa độc chữa bệnh lở miệng, mót.
Nóng tràn: "Bảo long", "Tinh tinh tán".
Viên "Thiếu châm" uống khi nôn, đợn.
Các chư cam phải hoàn "Lô hội"
Thầy lang nên nhớ khỏi tim tôi.*

Phân tu

NHÂN SƯ

BẠN CỦA
NHÂN SƯ

𠵼尼漁吶貝樵

Lời này Ngư nói với Tiêu:

闭娄學友贊繞方哈

Báy lâu học hữu nghe nhiều phương hay.

分些返伴群埋

Phân ta gáp bạn còn may,

人師結伴吏哈羨市

Nhân Sư kết bạn lại hay dường nào!

伴柴才德塙市

Bạn thấy tài đức bậc nào!

柴蹠遠覲別包除米

Thày theo chơi muộn, biết bao giờ về!

門浪庄沛才芸

Môn rằng: chǎng phái tài nghè,

伴柴如玉璋珪德全

Bạn thầy như ngọc chương khuê¹ đức tuyễn.

些臥蒙字希賢

1305. - Ta, người, mong chữ hy hiên,

柴些希望伴願希天

Thầy ta hy thánh, bạn nguyên hy thiên².

古'伴柴蒙希天

Có bạn thầy mong hy thiên,

古'贊名戶蔑傳弑弃

Có nghe tên họ, đời truyền hai ông:

号称浪嚮清風

Hiệu xưng rằng Hương Thanh Phong,

¹ Ngọc chương khuê: "khuê": một loại ngọc quý, "chương": nửa viên ngọc khuê. Ngọc chương khuê thường được dùng để vi với người có nhân phẩm, đạo đức cao quý.

² Mong. "士希賢賢希望聖希天 Sĩ hy hiên, hiên hy thánh, thánh hy thiên" (Kẻ sĩ mong làm được người hiền, người hiền mong làm được bậc thánh nhân, bậc thánh mong có đức như trời).

浪影明月試并伴柴

Răng Ánh Minh Nguyệt hai ông bạn thầy¹.

清風衿節庄移

Thanh Phong cầm tiết chǎng day,

黯洳庄染搗齋仙冲

Bụi nhơ chǎng nhuêm, so tày tiên trong.¹

惣悉造化心悉

Lấy lòng tạo hóa làm lòng,

朱得暄嗜苦蒙体形

Cho người nghe tiếng khó mong thấy hình.

清風本色灑命

1310. - Thanh Phong vốn đã sạch mình,

吏添明月才苓趣高

Lại thêm Minh Nguyệt tài lành thú cao.

¹ Hương, Ánh 魔影: vang và bóng. Hai chữ này không có lấy làm họ, nhưng tác giả dùng nó cũng như trước kia đã dùng Bào, Mộng, Đường, Châu, mà đặt họ cho nhân vật trong truyện. Những họ ấy đều có mang thêm nghĩa bình phẩm nhân vật ("hương": tiếng vang của làn gió mát, "ánh": bóng của vàng trăng sáng).

¹ Bụi nhơ chǎng nhuêm, so tày giá trong. (PVH)

Ngữ Tiều văn답 y thuật

卒台明月趣高

Tốt thay Minh Nguyệt thú cao,

塘冲歪坦注市庄通

Đường trong trời đất chỗ nào chǎng thông.

恁箇燭泣筭淹

Lòng gương soi khắp non sông,

晤清景問晦共文人

Đêm thanh cảnh vắng hỏi cùng văn nhân.⁵

試弄氣象精神

Hai ông khí tượng tinh thần,

文得文殿过分燭爍

Một người một vẻ, mười phân rõ ràng.

吟蹠丈塢清閑

Ở theo một bậc thanh nhàn,

苓揀道味庄芒累蔑

Lành trau đạo vị chǎng mang lụy đời.

柴些常吟吟遡

1315. - Thầy ta thường bữa ngâm chơi,

Dêm thanh cảnh vắng ban cùng văn nhân. (PVH)

咁試弃衣古'廁詩哈

Khen hai ông ấy có lời thi hay.

嚮清風自吟

嘯虹霓倍庄淑命
得哲天些爻字清
渾混赫矣散嗜怨
沮囂特坦噦唏生
唵悉巢許遡溪壁
漠韜夷齊眸尚擣
巴遜耘宮兜庄別
德心君子邛簪名

Hưởng Thanh Phong tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Tiếng ra đời bụi⁶ chẳng nhớ mình.
Người triết yêu ta một chữ thanh.
Nhẹ thổi chòi trời tan tiếng oán,⁷
Sạch nồng dãy đất giúp hơi sinh.⁸

⁶ Đời bụi: dịch chữ "塵世 nàn thế" chỉ cõi đời. Người xưa quan niệm cõi đời là bụi bặm, dơ bẩn.

⁷ Nhẹ thổi chòi... tạm đọc "chòi". Có bản chép 翟 có nháy (翟) một bên; có bản chép 茄翟; có bản chép 特. (PVH) ghi tạm đọc: "cõi".

⁸ Hơi sinh: dịch từ chữ "Thiên Lại 天籟" (cõi trời).

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Êm lòng Sào, Hứa ⁹ chơi khe biếc.
 Mắt mặt Di, Tè ¹⁰ ngó núi xanh.
 Ba chục sáu cung đáo chẳng biệt,
 Đức làm quán tử dặng thơm danh.

影明月自吟

塊紀晦食体跡命
 茂最箇些爻字明
 傅貌損震宮坦鼎
 銅蟾底浩殿垂撐
 蝉包庄辱得蓉跳
 驕輪嘲市朱物蹈形
 玄邈粃巽調趨畜
 曉時別余陸虛盈

Ánh Minh Nguyệt tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Khoi vòng hối ¹¹, thực ¹², thấy ra mình

⁹ Sào, Hứa: tức Sào Phù, Hứa Do

¹⁰ Di, Tè: tức Bá Di và Thúc Tè, con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Ân. Khi Vũ Vương đánh nhà Ân xong, hai người đi ẩn ở núi Thủ Dương, hái rau vi mà ăn, không thèm ăn cơm của nhà Chu, sau chịu chết đói.

¹¹ Hối: đêm 30 cuối tháng âm lịch, mặt trăng không xuất hiện.

¹² Thực: hiện tượng nguyệt thực, mặt trăng bị ăn (bị trái đất ăn bóng).

Đời tôi trong ta một chữ minh.
Bóng thỏ¹³ ven mây lồng đất trăng,
Tương thiêm¹⁴ dây nước vẽ trời xanh.
Ra vào chẳng ngạc người đóng buồc,
Tròn méo nào cho vật giấu hình.
Hai chục tam sao¹⁵ đều chạy mắt,
Theo thời biết mấy húc hút, doanh.¹⁶

THĂM BỆNH NHÂN SỰ

入門讀買找廁

Nhập Môn đọc mới dứt lời,

發兜古客典遡呐唔

Phút đâu có khách tới chơi nói dồn.

客浪暄嗜得咤

Khách rầm: nghe tiếng người đồn

¹³ Bóng thỏ: mặt trăng. Người xưa cho rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc.

¹⁴ Tương thiêm: mặt trăng. Tương truyền vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm thuốc trường sinh của chồng bay lên mặt trăng, sau hóa thành con cốc. "Thiêm" tức thiêm thù (con cốc).

¹⁵ Dịch từ: "二十八宿 Nhị thập bát tú", chỉ chung các ngôi sao.

¹⁶ Húc, đinh 虛盈: không tròn (trăng non và trăng khuyết) và đầy tròn; khuyết, tròn; voi, đầy.

主遼遣使細門丹岐

Chúa Liêu khiết sứ tới môn Đan Kỳ.

使充禮連人師

Sứ đem lễ rước Nhân Sư,

米遼以賤太醫沖座

Về Liêu làm chức Thái Y¹⁵ trong tòa.

人師稱病庄訛

Nhân Sư xưng bệnh chằng ra,

諸哈稱病代升病之

Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.

入門暄呐祚占

1320. - Nhập Môn nghe nói sơ nghi,

唔鑄導衣連趨探柴

Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.

漁樵載禮學柴

Ngư, Tiêu sắm lễ học thầy,

調蹠唐衣ழ니充趨

Đều theo Đường ấy lối này đem đi.¹⁶

¹⁵ Thái y 太醫 hay Ngự y 御醫: chức quan, làm thầy thuốc cho vua.

¹⁶ Điều theo Đường thi lối này đem đi. (PVH)

巴得进汁丹岐

Ba người lên chốn Đan Kỳ,

霽南嗤退波欺爛嘲

Gió nam riu thổi, vừa khi nóng ¹⁹ chiều.

季西景物盆翼

Trời tây cảnh vật buồn hiu,

湖蓮冤鎖峯嶠霜悲

Hô sen ngút tỏa, non Kiều ²⁰ mây bay.

尼尼桑柘俸核

Nơi nơi tang, giá, ²¹ bóng cây, ²²

耕踏跋柳牧躡塘梨

Cày lui dặm liêu, mục quay đường lê. ²³

¹⁹ Có bàn chép "nắng".

²⁰ Non Kiều 峴: núi Viên Kiều 貞嶠: chồ tiên ở, cùng với Phương hồ 方壺, Bồng lai 蓬萊 đều ở trong Bột Hải. Ở đây nói về cảnh tiên (cũng như Thiên Thai) chí hu cấu, không có thực cảnh.

²¹ Tang 桑: dâu tằm ăn. Giá 枝: một loài dâu tằm ăn, lá cứng hơn lá cây dâu.

²² Nơi nơi tang, giá, bóng day, (PVH).

Day: có bàn chép 移 (di) chữ Nôm đọc "dời", nhưng ở đây đọc "day" cho ăn vần hơn.

²³ Cày, mục: cây chữ Hán là canh (người đi cày); mục là người chăn súc vật.

Ngu Tiều vấn đáp y thuật

導潮雅幅虹霓

1325. - Ngày chiều nhả bức hồng nghê ²⁴,

狹凹洞巖鶴米亭碧

Huserinfo vào động núi, hạc về đình xưa. ²⁵

已得細鞚波於

Ba người tới cửa vừa ưa,

体卦導引躋逸畧壘

Thấy người Đạo Dân đứng ngửa trước sân.

共燒吸齧嘲憇

Cùng nhau gặp mặt chào mừng,

宍包靜室波澄黃昏

Dem vào tịnh thất ²⁶ vừa chừng hoàng hôn.

漁樵共坷入門

Ngu, Tiều cùng gã Nhập Môn,

夕晤嘻嘵傳守師餗

Một đêm hanh hỏi chuyện tôn sư dài.

²⁴ Hồng nghê 虹霓: cầu vòng.

²⁵ Huserinfo vào động non, hạc về đình xưa. (Pl H)

²⁶ Tịnh thất: nhà ở sạch sẽ, yên tĩnh. Thường dùng chỉ phòng ở của người tu hành.

引浪役庄奇奈

Dẫn rằng: việc chǎng khá nài,

人師病於天台靜得

Nhân Sư bệnh, ở Thiên Thại lánh người.

哦些台畜咁喺廁

1330. - Dạy ta thay mặt, đổi lời,

米低辭謝使韶西遼

Về đây từ ta sứ với Tây Liêu.

柴些庄肯仕遼

Thày ta chǎng khứng sī Liêu²⁷,

衝試昆粗補料朱睢

Xông hai con mắt bô liêu cho đui.

返干季最他睢

Gặp cơn trời tối thà đui,

塊荄昆粗吏妥心悉

Khỏi gai con mắt, lại nuôi tâm lòng.²⁸

入門暄呐惱爛

Nhập Môn nghe nói náo nùng,

²⁷ Làm quan với nước Liêu.

²⁸ Khỏi gai con mắt, lại nuôi dặng lòng. (Pl H)

Ngu Tiêu văn đáp y thuật

責浪明月清風負柴

Trách ràng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thày.

試弃庖庄勸柴

Hai ông đã chẳng khuyên thày,

分卧牢姜底巾空干

Phần người sao nỡ để vậy, không can!

且暫床几辭官

1335. - Vả xưa lăm kẻ từ quan,

唉層於隱吏芒疾愁

Ai từng ở ẩn lại mang tật sâu?

夷齊庄肯執周

Di, Tề chǎng khứng giúp Châu,

安萋菉首沛歐鑰命

Án rau non Thú²⁹ phải âu trọn mình.

他如鬼谷先生

Thà như Quí Cốc tiên sinh³⁰,

²⁹ Thú dương 首陽: chỗ Bá Di, Thúc Tề ở lánh nhà Châu hái lá rau ăn, không chịu ăn cơm, cho rằng cơm là cơm của nhà Châu.

³⁰ Quí Cốc 鬼谷: chân tiên đời xưa truyền rằng là thày của Tô Tân và Trương Nghi đời Chiến quốc,

吸菸戰國聲名庄叫

Gặp đời Chiến Quốc thanh danh chǎng sòn.

他如眾老商山

Thà như bốn lão Thương san³¹,

鴻悲鳳論埃綱紺兜

Hồng bay, phung lộn, ai ràng buộc đâu.

他如試戶屏周

Thà như hai họ Nghiêm³², Châu³³,

庄貪祿漢耕鉤畜情

Chǎng tham lộc Hán, cày, câu, mặc tình.

他如五柳先生

1340. - Thà như Ngũ Liễu tiên sinh³⁴,

³¹ Thương san tú hào 商山四皓: bốn ân sĩ lánh Tân vào ở núi Thương Lạc sơn 商雒山, râu tóc đều bạc phau, nên gọi là tứ hào (hào: trắng).

³² Nghiêm Quang 嚴光 tự Tử Lăng 子陵, người Đông Hán, thuở bé bạn học của Quang Vũ. Ông này tức vị, họ Nghiêm đi ẩn, làm nghề cày cuốc trong núi Phú Xuân.

³³ Châu Mục 朱穆, người ở Nam Dương, sinh đời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc không ra làm quan và làm bài Tuyệt giao luân. Sau khi chết, Sái Ung và học trò đặt thụy là Văn Trung tiên sinh. Người đời Tống.

³⁴ Đào Tiềm: đời Tấn, ở ẩn, bên nhà trồng năm cây liễu, người đời gọi Ngũ Liễu tiên sinh 五柳先生.

返干晉亂倚命拱重

Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cung xong.

戶陶宰相山中

Họ Đào Tể tướng Sơn Trung,³⁵

主梁屈禮余潤邛他

Chúa Lương khuất lê mấy dùng đặng va.

戶王峩學汾河

Họ Vương dạy học Phàn Hà,³⁶

貝隋空道於茹拱哈

Buổi Tùy không đạo, ở nhà cũng hay.

竹林升鱗耽醜

Trúc Lâm là bọn đắm say³⁷,

諾乱瓢醑群哈雯命

Nước loàn bầu rượu còn hay che mình.

聾遡升鱗蘭亭

Lung chơi là bọn Lan đình³⁸,

³⁵ *Đào Hoằng Cảnh* 陶弘景, người thời Nam Bắc Triều (451 - 536), ở ẩn. Triều đình có đại sự hỏi ở ông, xưng Sơn Trung Tể tướng (xem trước).

³⁶ *Vương Thông* 王通: ở ẩn dạy học ở Phàn Hà 汾河.

³⁷ *Trúc lâm thất hiền* 竹林七賢: bảy người ở ẩn đời Tấn, nhóm nhau ở Trúc lâm uống rượu làm vui (xem trước).

³⁸ *Vương Hy Chi* 王羲: cùng đám bằng hữu vui chơi ở Lan Đình (tỉnh Chiết Giang). (Xem "Trúc lâm thất hiền")

弓胡庄典洳形折簾

Bụi hồ chǎng đến nhơ hình chiếc ghe.

冊標處士繞排

1345. - Sách nêu xù sī ³⁹ nhiều phe,

行藏試字也贊負悉

Hành tàng ⁴⁰ hai chữ ít nghe phụ lòng.

鋸名釧利且容

Vòng danh, xiêng lợi, thả dòng,

物外霽培得冲仙神

Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.

笄時笄丕行分

Thôi thời thôi vây đành phàn,

心之朱苦心身買辭

Làm chí cho khổ tấm thân mới từ.

³⁹ Xù sī: người trí thức không ra làm quan.

⁴⁰ Hành tàng: hành đạo và ở ẩn. Chữ trong sách Luán Ngữ. thiên "Thuật nhi" viết: "用之則行舍之則藏惟我與爾有是夫 Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng; duy ngã dũng nhĩ hữu thị phủ" (Nếu người ta dùng mình làm quan, thì mình đem đạo lý ra mà thi hành; bằng chừng dùng mình, thì mình ở ẩn với đạo lý). Hành tàng hay xuất xứ thường dùng để chỉ hai thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: làm quan và không làm quan.

持吟恪課要離

Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly ⁴¹,

防弄苦肉計奇除凶

Phòng toan "khô nhục" kế kỳ trừ hung.

歎盧嘯樂苦通

Há lo tiếng nhạc khó thông,

如弁師曠麻煙相眸

Như ông Sư Khoáng ⁴² mà xông mắt mù.

唉喂造物於兜

1350. - Hồi ôi! Tạo vật ở đâu?

妾吹柴某韶瘀疾尼

Nő xui thầy mõ chịu đau tật này.

引浪些篤干柴

Dẫn rằng: ta dốc can thầy,

⁴¹ *Yêu Ly 要離*: người thời Xuân Thu dùng "khô nhục kẽ", chịu cho vua giết cả vợ con, và chặt cánh tay mặt của mình, để được tin yêu và có điều kiện tiếp cận Công tử Khánh Kỵ với mục đích hành thích. Sau khi giết được Khánh Kỵ, Yêu Ly tự sát.

⁴² *Sư Khoáng 師曠*: người ở Chiến Quốc, nước Tấn, làm Nhạc sư lấy thuốc xông mắt cho mù, sợ để nhìn thấy sự vật xung quanh, phân tâm không thâm âm được hết.

暄柴分吶理尼叱哈

Nghe thầy phân nói lẽ này rất hay.

柴浪季坦咎吟

Thầy rằng: "Trời đất xưa nay,

氣運本古咁嵯正邪

"Khí vận vốn có đổi xây chính, tà.

穿刑啼正瀋艸

"Xen hình hơi chính trôi ra,

迂々五嶽達升三光

"Dưới làm ngũ nhạc, trên là tam quang.⁴³

汝啼光嶽創塘

"Nhờ hơi quang, nhạc, sáng dang,

於羲轔帝臯王治位

"Ở đời năm đế, ba vương trị vì.

意浪氣運盛時

1355. - "Áy rằng khí vận thạnh thì,

⁴³ Ngũ nhạc là năm dây núi tiêu biểu nhất của Trung Quốc, gồm Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn (Hoắc Sơn), Hàng Sơn, Tung Sơn. Tam quang là mặt trời, mặt trăng và các sao. Ngũ nhạc, tam quang ở đây chỉ chung trời đất.

Dưới là ngũ nhạc, trên là tam quang. (PVH).

巴縵轔哉論僂人倫

"Ba giêng, nǎm dạy, trọn nghìn nhân luân.

典欺運厄時屯

"Đến khi vận ách thời truân,

艤臘針楚漸洛周東

"Ghe keo chàm Sở tạm lấn châu đông.⁴⁴

累衄轔伯罿雄

"Lũy ra nǎm bá, bảy hùng,

都爭功利壑潤羨仁

"Đua tranh công, lợi, lấp dòng nghĩa, nhân.

衣浪光嶽氣分

"Áy ràng quang nhạc khí phân,

聖賢蹈最彝倫絢細

"Thánh hiền dấu tối, di luân⁴⁵ rối nùi.

遺誠侮獮肥唯

"Khiến nên mọi rợ dê đuôi,⁴⁶

⁴⁴ Ghe keo : cũng như nói "đòi phen", "bao phen". Chàm Sở dùng điển Khuất Nguyên nước Sở vì bất đắc chí đi hát rong ở bên chàm cho qua ngày tháng (行吟澤畔 Hành ngâm trạch bạn).

Câu này tương nên đọc:

"Ghe keo chàm Sở tạm lán thu dong"

⁴⁵ Di luân 彙倫: đạo thường hay là luân thường.

⁴⁶ Dê đuôi: khinh thường.

碎乱昆賊烹配事荒

"Tôi loạn, còn giặc, phanh phui sự đời.

唏邪昂補泣尼

1360. - "Hơi tà ngang bùa khắp nơi,

埋群唏正於荒包燒

"May còn hơi chính ở đời bao nhiêu,

朱咍唏正庄饒

"Cho hay hơi chính chẳng nhiều,

辰穷買体節標品題

"Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.

箕如丐簡浩齊

"Kia như cái giàn nước Tè."

巴番官史芮提弑弔

"Ba phen quan sứ nỗi đê "thí vua"

感併浩晉無辜

"Cảm thương nước Tán vô cõi,"⁴⁵

⁴⁵ Giản nước Tè. Thôi Chủ 雀抒 giết vua Tè Trang Công, rồi sai quan Thái sứ là Bá chép rằng vua bệnh mà chết. Bá chép vào giàn (簡: cái thè): "Ngày Ất hợi, tháng năm, mùa hè, Thôi Chủ giết vua là Quang 光." Thôi Chủ giết Bá Trọng rồi Thúc, hai em của Bá nỗi chức anh đều chép như anh, và lần lượt cũng bị giết chết..

⁴⁶ Vô cõi: không có tội.

正心魏蜀董狐編歴

"Chính làm ngòi viết Đồng Hồ ⁴⁹ biên ra.

心核錐博浪沙

"Làm cây chùy Bác lăng sa ⁵⁰,

張良爲主打車秦皇

"Trương Lương vì chúa đánh xa Tân Hoàng.

心核旗節蘇郎

1365. - "Làm cây cờ tiết Tô Lang ⁵¹,

坦奴苔墮砾塘艰难

"Đất nô dày đọa trại đàng gian nan.

正心頭老嚴顏

"Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan ⁵²,

⁴⁹ Cám vua nước Tấn vô cớ, (Pl H).

⁵⁰ Đồng Hồ 董狐: sứ quan đời Xuân Thu, chép sử đúng sự thật. Khổng Tử khen là lương sứ.

⁵¹ Trương Lương mưu trả thù khiến lục sĩ tập đánh chùy sắt, đón đánh Tân Thủy Hoàng tại xứ Bác lăng sa (thuộc tỉnh Hà Nam) nhưng không thành công (năm 218 trước Công Nguyên).

⁵² Tô Vũ 蘇武: người đời Hán, thời Vũ Đế, năm 100 trước Công Nguyên đi sứ Hung Nô, bị bắt. Ở đất Nô chăn dê mười chín năm, vẫn giữ cây cờ tiết (cờ hiệu của người đi sứ) rách lá chỉ còn cán không.

⁵³ Nghiêm Nhan: người đời Tam Quốc, đánh trận thua, bị Trương Phi bắt. Phi dụ hàng, Nhan nói: "Đây chỉ có hạng tướng mất đầu, chứ không nghe nói có hạng tướng hàng!"

收辰鉛鑽庄降張飛

"Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.

正心鼎染帝衣

"Chính làm máu nhuộm đế y,

如臥稽紹救危主命

"Như người Kê Thiệu ⁵³ cứu nguy chúa mình.

正心丐檮果卿

"Chính làm cái lưỡi Cảo Khanh ⁵⁴.

常山訛賊鉛刑拱脅

"Thường sơn chửi giặc, chịu hình cung ưng.

正心魯晚張巡

"Chính làm lỗ miêng Trương Tuần ⁵⁵,

⁵³ Kê Thiệu 喆紹: người đời Tấn. Đời Huệ Đế (290 - 306), vua bại trận ở Thang Âm, bá quân rã chạy hết chỉ có Thiệu một mình ở lại hộ giá, bị thương máu vàng đù áo vua. Cơn bình định rồi, kẻ ta hữu xin giặt áo cho, Huệ Đế sa nước mắt mà rằng: "Máu của Kê Thiệu ta không đành lấy đi".

⁵⁴ Cảo Khanh 果卿, họ Nhan 颜 làm Thái thú ở Thường Sơn (常山) đời Đường. Thời An Lộc Sơn làm loạn (năm 755 Tây Nguyên), khởi binh đánh An Lộc Sơn, Cảo Khanh bị bắt, mắng giặc, bị cắt lưỡi chết.

⁵⁵ Trương Tuần 張巡, người đời Đường, thời An Lộc Sơn phản, đồn binh ở Tuy Dương 睢陽, thành bị hãm, giặc bắt, mắng giặc mà bị giết (năm 757 Tây Nguyên).

睢陽曠賊燐坪調鬻

"Tuy Dương mảng giặc tung hùng đều kinh.

返干三國支掙

1370. - "Gặp cơn Tam quốc chia giành,

正心丐冒管寧ennis

"Chính làm cái mạo quan nịnh trái mình.⁵⁶

返欺北魏僭名

"Gặp khi bắc Ngụy tiếm danh,

正心廟表孔明出坼

"Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ⁵⁷.

或心溯祖逖趨

"Hoặc làm chèo Tô Địch⁵⁸ đi,

⁵⁶ *Quản Ninh 管寧*: người nước Ngụy thời Tam quốc, thuở nhỏ cùng Hoa Hâm 華歆 một chiểu đọc sách. Có quan đại phu đi xe hiên, đội mũ miện, đi qua cửa, Hâm bo sách nhìn theo, Ninh bèn cất chiểu ngồi riêng. Sau Văn Đế, rồi Minh Đế mời làm quan to, vẫn từ khước; ở ẩn đội mũ đen quanh năm. *Mão quản nịnh*: chỉ người ở ẩn.

Chính làm cái mạo quan nịnh sạch mình. (P1 II)

⁵⁷ *Lục xuất Kỳ Sơn 六出祁山*: truyền rằng, Khổng Minh Gia Cát Lượng sáu lần đánh Ngụy ở Kỳ Sơn, nhưng trong sử chí ghi có hai lần.

⁵⁸ *Tô Địch 祖逖*: người đời Tấn thời Nguyên Đế làm Thủ sứ ở Dụ châu, chèo thuyền qua sông, gõ chèo mà thè dẹp giặc Yết Đê (xem ghi chú ở trước).

戈滻嚙搟羯低侮亂

"Qua sông thề dẹp Yết Đê mọi loàn.

或丐笏笏戶段

"Hoặc làm cái hốt họ Đoàn ⁵⁹,

打頭几宦謀奸篡唐

"Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian soán Đường.

衣調唏正問王

"Áy đều hơi chính vấn vương,

得轟烈隻場躡拱

"Người làm oanh liệt một trường dấu ghi.

蔑衰得哲扶持

1375. - "Dời suy người triết phù trì,

械句天柱地維僥倖

"Nên câu "Thiên trụ địa duy" ⁶⁰ vững vàng.

⁵⁹ Đoàn Tú Thát 段秀實: người đời Đường, thời Đức Tông làm quan Tư Nông Khanh. Hoạn quan là Châu Thủ mưu soán ngôi, bị họ Đoàn lấy cây hốt ngà đập vào đầu (năm 783 Tây Nguyên). Họ Đoàn bị Chu Thủ giết chết.

⁶⁰ Từ câu "Thầy rằng trời, đất xưa nay" đến đây, đã dùng toàn những ý và điều trong bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường đời Tống.

天柱地維 *Thiên trụ địa duy*: cột trời, giềng đất.

典 賦 得 哲 賦 塘

"Đến nay người triết xa đàng,

達 壅 啟 正 拱 散 洛 洨

"Dưới trời hơi chính cũng tan lán mòn.

此 祖 冲 局 浩 窯

"Thử xem trong cuộc nước non,

眾 紛 駁 廁 村 貢 荒 市

"Bốn chia, năm xé, thon von dường nào.

跔 緇 富 貴 勞 滴

"Nhảy vòng phú quý lao xao,

羣 碎 最 主 斯 包 眇 燒

"Sớm tối, tối chúa, ra vào ngó nhau.

胥 民 抑 燥 腸 油

"Muôn dân ép ráo mỡ dầu,

導 拧 器 械 肚 搜 殿 臺

"Ngày trau khí giới, tháng xâu điện dài.

添 排 奸 佞 絃 鬼

1380. - "Thêm bầy gian nịnh chen vai,

拱 犬 猛 獄 自 洛 冲

"Gây nên mọi rợ từ ngoài lán trong.

打燒尸補苔全

"Đánh nhau thây bỏ đầy đồng,

鼎滯湧涌棗淹洳形

"Máu trôi đọng vũng, non sông nhơ hình.

稱稱掙坦掙城

"Xứng xứng ⁶¹ giành đất, giành thành,

馭車轔轔培恨最歪

"Ngựa xe rận rộn, bụi vàng tối trời.

霜愁創慘喙尼

"Mây sâu gió thảm đồi nơi,

霰冬雪夏恪蔑中元

"Mù đông, tuyết hạ ⁶², khác đời Trung Nguyên.

衣浪光嶽氣昏

"Áy rằng quang, nhạc, khí hôn ⁶³,

輶行巴倫綉吟如絲

"Năm hàng, ba luồng, rối dồn như tơ.

⁶¹ Dấy lên mãnh liệt, nhu lông con thú tranh đấu mà phồng lên.

⁶² Mùa đông có sấm sét, mùa hạ có mưa tuyết, là thời tiết trái ngược. Ý nói: đời biến loạn. Theo Dịch lý: đông chí nhất dương sinh, sấm chớp mới bắt đầu có được.

⁶³ Hôn 昏: tối.

油生伊尹傳蔑

1385. - "Dù sinh Y Doãn"⁶⁴ truyền đời,

蹊蹻祺疇鎔坡麻笄

"Noi theo cày ruộng, cuốc bờ, mà thôi.

況些升几空龜

"Huống ta là kẻ không ngôi,

才之吏蹻々碎諾亂

"Tài chi lạy cúi"⁶⁵ làm tôi nước loạn?

奄甘啐分憊揚

"Đã cam chút phận dở dang,

致君弑字瞞瞞更

"Trí quân"⁶⁶ hai chữ mơ màng năm canh.

奄行弃貝蒼生

"Đã dành lỗi với thương sinh,"⁶⁷

⁶⁴ Y Doãn 伊尹: hiền tướng đời nhà Thương, trước cày ruộng ở Sầm Dã (莘野, cũng đọc là Tân Dã) sau ba lần mời, về làm tôi nhà Thang, phạt vua Kiệt. Phó Duyệt 傳說 là hiền tướng đời Thương.

⁶⁵ Có bản chép lại gọi 史噲. Có bản chép lại gọi 史蹻. Có lẽ nghĩ chử 使 (sứ) chép làm ra 史 (lại).

⁶⁶ 致君堯舜 Trí quan Nghiêu Thuấn: làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuấn.

⁶⁷ Thương sinh: dân đen, chí nhân dân.

澤民試字竜遼於悉

"Trạch dân"⁶⁵ hai chữ luồng đoanh ở lòng.

吏甘愬貝篆滻

"Lại cam thẹn với non sông,

救辰試字竜籠課市

"Cứu thời"⁶⁶ hai chữ luồng trông thuở nào.

呐衄辰諾杳潮

1390. - "Nói ra thời nước mắt trào,

心懸憂世別包除未

"Tâm lòng ưu thế biết bao giờ rồi!

經麟蹈聖襍未

"Kinh Lân, dấu thánh coi rồi,

時至包丕笄笄市求

"Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu!

他朱畧杳最眸

"Thà cho trước mắt tối mù,

庄他牲貯几營君親

"Chǎng thà ngòi ngó kě thù quân thân."⁷⁰

⁶⁵ Trạch dân 澤民: làm ơn cho dân.

⁶⁶ 救時 Cứu thời: cứu đói.

⁷⁰ Kẻ thù quân thân: kẻ thù của vua và cha mẹ, đây chỉ quân xâm lược.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

他朱畧耆無人

"Thà cho trước mắt vô nhân,

庄他魋旣生民逆饑

"Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.

他朱畧耆問囂

"Thà cho trước mặt vắng hiu,

庄他体景丕憊氣侵

"Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.⁷¹

他朱畧藩最噤

1395. - "Thà cho trước mắt tối ngầm,

庄他体坦陸沈干戈

"Chẳng thà thấy đất lục trầm⁷² can qua.

油眎麻尙道茹

"Dù đui mà giữ đạo nhà,

群欣古相弃吒庄榦

"Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.

⁷¹ Phân xâm: khí dữ xâm phạm. Đây ý nói thời buổi nhiễu nhương, loạn lạc.

⁷² Lục trầm 陸沉: đắm cạn; nghĩa bóng: nước mắt, người ta ở cạn mà bị đắm đuối.

他尉麻塊名洳

"Thà đui mà khỏi danh nhơ,

群欣古相唼洳猩羶

"Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình.

他尉麻邛鑰命

"Thà đui mà đặng trọng mình,

群欣古相嗣形鬚鬢

"Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu ⁷³.

創之蹠跟羶裘

"Sáng chi theo thói chiên cầu ⁷⁴,

育昂庄兑达頭固埃

"Đọc ngang chảng đoái trên đầu có ai.

創之忱色貪財

1400. - Sáng chi đắm sắc, tham tài,

聾愚人慾祝災禍季

"Lung lòng nhân dục, chuốc tai họa trời.

⁷³ Theo cách trang sức của nước ngoài đến xâm chiếm. Đây chỉ về những người Trung quốc, bị rợ Khiết Đan xâm chiếm, bị đồng hóa theo phong tục của rợ nước ấy.

⁷⁴ Chiên cầu 瘤裘: áo bằng da con chiên. Chỉ về rợ Khiết Đan mặc thứ áo đó.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

創之諛佞蹠蔑

"Sáng chí dua nịnh theo đời,

貽榮埋辱芒廁是非

"Nay vinh, mai nhục, mang lời thị phi.

創之仁義補趨

"Sáng chi nhân nghĩa bùi đi,

討蹠庄別弃僥天倫

"Thảo ngay chăng biết lỗi nghì thiên luân.

体未済役冲塵

"Thấy rồi muôn việc trong tràn,

嗔群試字心神於些

"Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.

願共造化吏戈

"Nguyễn cùng tạo hóa lại qua,

心車心彈分範請哈

"Làm xe, làm đạn, phận già thành thơi.

吽樓吽馭韜得

1405. - "Kêu trâu, kêu ngựa, mặc người,

體虫肝犹蹠委賦朱

"Cánh trùng, gan chuột [”], theo trời phú cho".

呐末導引咧咾

Nói rồi Đạo Dẫn dặn dò,

娶姪埃及諸朱漏情

Anh em ai nấy chơ cho lâu tình.

人師油邛安命

Nhân Sư dù dặng an minh,

鱗些躡細史經洳柴

Bọn ta lui tối sử kinh nhờ thày.

漁浪嗔晦伴柴

Ngu rắng: xin hỏi bạn thày,

清風明月哢尼於兜

Thanh Phong, Minh Nguyệt, lối này ở đâu?

舐弃升伴同達

Hai ông là bạn đồng du,

爲輪爲彈 Vị tháu vị đạn

Làm xe, làm đạn

蟲臂鼠肝 Trùng tý thí can

Cánh trùng, gan chuột

呼牛呼馬 Hô ngưu hô mã

Kêu trâu, kêu ngựa.

Ba câu này đều trích ở *Nam Hoa Kinh* của Trang Tư. Ở đây ý nói, mặc trời định đoạt, mặc đời khen chê.

Ngu Tiêu văn đáp y thuật

宁牢妾底眷眸人師

Cớ sao nỡ đέ mắt mù Nhân Sư?

引浪役衣古辭

1410. - Dẫn rằng: việc ấy có từ,⁷⁶

弑弃伴拱無如之何

Hai ông bạn cung vô như chi hà!

弑弃常呐共些

Hai ông thường nói cùng ta,

咍浪柴衣实羅哲人

Khen rằng thầy ấy thật là triết nhân.

如柴庄仍保身

Như thầy chẳng những bảo thân⁷⁷,

吏咍保道过分儂鎔

Lại hay bảo đạo mười phân vẩng vàng.

聖哲廟哦燭爍

Thánh xưa lời dạy rõ ràng,

⁷⁶ Dẫn rằng: việc ấy hữu từ, (PVH)

⁷⁷ Lấy từ "Kinh Thi": "既明且哲以保其身 Ký minh thà triết, dĩ bảo kỵ thân" (Đã sáng suốt lại khôn ngoan, để giữ lấy mình).

浩安心智浩乱心愚

Nước an làm trí, nước loàn làm ngu.⁷⁸

自咎古几牿頭

Từ xưa có kẻ cao đầu,⁷⁹

假噤假餓另搜浩乱

Giả câm, giả đói, lánh xâu nước loàn.

且吟歪趾艰难

1415. - Vá nay trời bước gian nan⁸⁰,

他空脊体塊芒胞愁

Thà không mắt thấy, khòi mang dạ sâu.

华夷帽蹀論濡

Hoa, Di, māo, dép, lộn nhào,

余埃缠侍春秋邓耒

Mấy ai gìn giữ "Xuân Thu" dạng rồi.

⁷⁸ Lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiền "Công Dã Tràng" viết: "邦有道則知邦無道則愚 Bang hiếu dao tǎc trí, bang vô dao tǎc ngu". (Khi trong nước yên ổn, ông Ninh Võ Tu là người trí, khi trong nước loạn lạc ông biến thành người ngu).

⁷⁹ Kẻ cao đầu, chỉ việc Cơ Tử đời vua Trụ, già điên, cao đầu làm kẻ nô lệ để giữ thân.

⁸⁰ Dịch lời "天步艱難

渚輕芒疾瞬懃

Chớ khinh mang tật đui ngòi,

黍群啼正吸堆相柴

Trời còn hơi chính gùi đói mắt thày.

委黍叔季散霜

Sau trời thúc quí tan mây,

滄冲淥洛相柴創跡

Sóng trong, biển lặng, mắt thày sáng ra.

勸臥憇渚差訛

Khuyên người lòng chớ sai ngoa,

槐廁詩贈柴嘒吟

Coi lời thơ tặng thày ta hản hời.

明月清風合贈人師詩

當課猩猩踏泥塘

霖茹買鑰酒書香

事蔑他屈堆瞳蛤

憇道嗔輪文心綱

秦帝群讓名戶魯

漢主兜別病柴張

笄笄丕笄弛丕

爻幙乾坤極揭芒

**Minh Nguyệt Thanh Phong
hợp tặng Nhân Sư thi**

*Đương thuỷ tinh chiên^{**} đậm báy đường,
Trăm nhà, mấy trọn dầu thư hương.^{***}
Sự đời thà khuất dối trong thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
Tần đế còn nhường danh ho Lỗ^{****},
Hán chúa đau biết bệnh thày Trương^{*****}.
Thôi thôi, đã vậy, thôi thà vậy.
Một túi kiền khôn mặc mờ mang.*

体試弃衣贈詩

1420. - *Thấy hai ông ấy tặng thi,*

悉些添敬人師門分

Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.

惄惱德孔聖人

Nhớ xưa đức Khổng, thánh nhân,

^{**} *Tinh chiên* 腥臘: mùi hôi tanh của thịt sống cá tươi, và của loài dê, mèo dê. Chỉ về rợ Khiết Đan.

^{***} *Thư hương*: ý nói con cháu nhà Nho nối được nghiệp ông cha.

^{****} *Lỗ Trọng* Liên không chịu thiên hạ tôn vua Tần làm Hoàng đế, toan nhảy xuống bể Đông mà chết.

^{*****} *Trương Lương* thường giả vờ hay đau ốm, ăn thuốc tịch cốc để tránh lòng ghen ghét của Hán Cao Tổ và Lã Hậu.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

敬弃師冕云云照添

Kính ông Sư Miện⁸⁵: vân vân chiếu, thèm.

衣升道味奇祐

Áy là đạo vị⁸⁶ khá xem,

學蹠意聖底祐驗悉

Học theo ý thánh, để chiêm nghiệm lòng.

周公冊幽風

Châu Công làm sách Mân Phong⁸⁷,

梓得最相哉悉成王 .

Trao người tôi mắt dạy lòng Thành Vương.

冊柴庄仍復王

Làm thầy chẳng những một vương,

⁸⁵ *Sư Miện 師冕*: mắt mù làm nhạc sư dời Châu. Thấy ông ấy, Khổng Tử theo dùi đất từng bước. Đến thèm, Khổng Tử hô lên: "thèm đây!". Tới chiếu, Khổng Tử thưa: "chiếu đây!". Ngồi xuống, Khổng Tử thưa: "người này ở đây!... ", "Người kia ở kia!..." Khổng Tử kính như thế vì Sư Miện đến bàn về đạo. Câu này còn nói lên sự kính trọng người mù.

⁸⁶ *Đạo vị*: mục đạo

⁸⁷ *Mân Phong 幽風*: Châu Công, chú vua Thành Vương, cho rằng vua chưa biết nỗi gian nan cay đắng của Tiên Vương đã dựng nên nghiệp, nên làm "Thất nguyệt" trong thiền "Mân Phong" ở sách *Kinh Thi* kể nỗi áy cho một ông thầy đui, sớm tối phúng tụng để dạy vua nghe.

替禹調用包塘樂師

Trăm vua đều dùng vào đường Nhạc Sư ⁸⁸.

罟朱以戢樂師

1425. - Xưa cho làm chức Nhạc Sư,

喩得最相也虛心悉

Gọi người tối mắt, ít hư tâm lòng.

詩浪蒙瞽奏公

Thi rằng "Mông cổ tấu công" ⁸⁹,

咍咍賛樂实涓審音

Khen hay nghe nhạc, thực ròng ⁹⁰ thẩm âm.

朱咍試字道心

Cho hay hai chữ "đạo tâm",

得瞬落侍也咻弄之

Người đui lặng giู, ít làm lỗi chi.

聖賢罟拱堅爲

Thánh hiền xưa cũng kiêng vì,

罟排愚蠢體欺吱嗔

Nay bày ngu xuẩn thấy khi, chê cười.

⁸⁸ Nhạc Sư 樂師: Chức quan coi về nhạc.

⁸⁹ Mông cổ tấu công 謩瞽奏公: Thày đui đánh nhạc tấu sự, nghe qua biết là sự gì. (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Linh Đài).

⁹⁰ Ròng: tinh thuần, chuyên. Đây ý nói rất giỏi việc nghe xét âm nhạc.

THƠ SẤM

樵浪群憶役峩
Tiêu rǎng: còn ức việc đời,

暄試弁別效季畧委
Nghe hai ông biết số trời trước sau.

慕轎悶燭役委

1430. - Trăm năm muốn rõ việc sau,

嗔移細注祇求些
Xin đi tới chỗ lạy cầu dạy ta.

殳升探病柴些

Một là thăm bệnh thầy ta,

殳升晦嚙諾茹根緣

Một là hỏi chuyện nước nhà cẩn duyên.

庄哈得於幽燕

Chẳng hay người ở U Yên,

課市邛体中元主命

Thuở nào đặng thấy Trung Nguyên chúa mình.

引浪嚙衣冥冥

Dẫn rằng: chuyện ấy mờ minh minh,⁹¹

⁹¹ Minh minh: mờ mịt, tối tăm, mù thầm.

些層畧晦事幽燕

Ta từng trước hỏi sự tình U Yên.

試弄實尋神仙

Hai ông thực đắng thần tiên,

撲空庄泸迂堍人间

Máy trời chǎng lúa xuống miền nhân gian.

試弄庄肯吶盤

1435. - Hai ông chǎng khứng nói bàn,

朱排疎截指塘廻溇

Cho bài thơ sám chỉ dàng kín sâu.

哦些底驗導妻

Dạy ta để nghiệm ngày sau,

幽燕傳於粄句蘸韻

U Yên chuyện ở tám câu năm vần.

幽燕藏詩

蘸季擲棋炮馭戈
試弄文梗咬鷩妃
空南古篆核山襟
坦北群蹠訂巴
昆獸戛駁兵每逐
丐得爻相矯渚岝
包除日月巾明糊
眾渡謳歌合爻茹

U Yên sám thi

Năm quý⁹² đua cờ pháo ngựa qua.
 Hai vua một gánh già vai bà⁹³.
 Trời Nam có thể cây sơn cầm.
 Đất Bắc còn vàng gót đinh ba.
 Con thú một sừng bình mới gấp⁹⁴.
 Cái người một mắt đá chừa ra⁹⁵.
 Bao giờ nhát nguyệt vầy minh sáng
 Bốn biển âu ca hiệp một nhà.

意冲詩載湊貯

Ý trong thơ sám sâu xa,

些常分解庄蝶理咤

Ta thường phân giải chẳng ra lẽ gì.⁹⁶

苦吟理古盛衰

Xưa nay lẽ có thịnh suy,

⁹² Nó là bài sám. Chính trong truyện cũng nói "phân giải không ra lẽ gì". Chữ "quí 季" là rốt. Đây chỉ về thời Ngũ Quý, hay Ngũ Đại Tàn Đường.

⁹³ Chỉ Triệu Khuôn Dẫn và Triệu Quang Nghĩa.

⁹⁴ Con thú có một sừng là con lân, đời có thái bình, có thánh nhân mới xuất hiện.

⁹⁵ Câu sám đời Nguyên: "石人一隻眼開盡黃河天下反 Thạch nhán
nhất chích nhän! Khai tận Hoàng hà thiên hạ phản" (Người đá một mắt!
Khai hết Hoàng hà thiên hạ phản).

⁹⁶ Ta từng phân giải chẳng ra lẽ gì. (PVH)

返牢韶丕晦之事蔑

Gặp sao chịu vậy, hỏi chi sự đồi.

些恊君子盃垂

Ta nghe quân tử vui trời,⁹⁷

注盧庄越塊尼龜命

Chỗ lo cháng vượt khỏi nỗi lòng mình⁹⁸.

油群憲正心苓

1440. - Dù còn lòng chính làm lành,

护升沛晦前程心之

Lựa là phải hỏi tiền trình làm chi?⁹⁹

試得門學人師

Hai người muốn học Nhân Sư,

待柴阻吏丹岐任咍

Chờ thầy trở lại Đan Kỳ sẽ hay.

⁹⁷ Vui trời: chữ trong "Kinh Dịch", "Hệ từ thượng" viết: "樂天知命故不憂 Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu" (Vui với đạo trời và biết phận mình, cho nên không lo buồn).

⁹⁸ Trích từ Trung Dung : "君子素其位而行不願乎其外 Quán tử tố kỳ vị nhi hành, hất nguyên hò kỳ ngoại" (Người quân tử cứ theo vị mình mà làm, không mong gì ở ngoài)..

⁹⁹ Tiền trình: ở đây có nghĩa là con đường sẽ đi trước mặt, tức tương lai.

Lành nào phải hỏi tiền trình làm chi? (PVH)

姜昆姜嫡群爲

Nợ con, nợ vợ, còn vay,

神仙得衣衣駢苦尋

Thần tiên người áy, e nay khó tìm.

TIÊU BẢN TRỊ

VÀ TẠP TRỊ

漁浪志篤去找尋

Ngu rǎng: chí dốc đi tìm,

如柴咷殿鑰唸医宗

Nhờ thầy dạy vẽ trọn niềm y tông.

咍兜役掌蠻蠻

Hay đâu việc học rồng rồng¹⁰⁰,

群外宮壁竈籠語酐

Còn ngoài cung bích¹⁰¹ luồng trông ngõ ngàng.

¹⁰⁰ Phiền rộn lấm, nhiều quá, như bày cá rồng rồng (cá con) lao nhao.

¹⁰¹ Dịch lời "宮牆外望 Cung tường ngoại vọng". Cung tường chỉ về cửa của thầy dạy học. Sách *Lium Ngữ* thiên "Tử Trương" chép lời Tử Cống nói: "譬如之宮牆夫子之牆數仞不得其門而入不見宗廟之美百官之富^{Tỷ chi cung tường... khu nǚ chi tường số nhǎn, hất đắc kỳ môn nhi nháp, hất kiến tông miếu chi mỹ, bách quan chi phú}" (Xin đem bức tường cung thất ra làm ví

猝它洳伴指塘

1445. - Trót đà nhὸ bạn chỉ dὸng,

眵諸猝注喰芒噉嗔

Đi chưa tật chồ, e mang tiếng cười.

法医畧色抨廁

Phép y trước đà trao lời,

渚哈迺妾翻尼篇帝

Chưa hay tay thuốc ¹⁰² dón nơi thiên nào?

引浪柴色古抨

Dẫn rằng: thày đâ có trao,

法用藥化翻匱試篇

Phép dùng thuốc ấy dón vào hai thiên.

爻排標本論編

Một bài "Tiêu bản luận" biên,

爻排雜治賦傳朱些

Một bài "Tạp trị phú" truyền cho ta.

底恁晤晤吟俄

Để lòng bữa bữa ngâm nga,

du. Vách tường của tôi cao vừa bằng vai người, đứng ngoài tường trông vào người ta có thể thấy những đồ vật tốt đẹp trong nhà).

¹⁰² Tay đâ quen mục thuốc, quen chứng.

屬試排衣齧齒心柴

Thuộc hai bài áy đủ ra làm thày.

標本論

夫用藥者當知標本

以身論之

外爲標內爲本

氣爲標血爲本

陽爲標陰爲本

六腑屬陽爲標五臟屬陰爲本

以病論之

先受病爲本後傳變爲標

凡治病者

先治其本後治其標

雖有數病靡不去矣

若

先治其標後治其本

邪氣滋甚其病益堅

若有中滿

無問標本先治中滿

謂其急也

若中滿後有大小便不利

亦無問標本先治大小便

次治中滿謂尤急也

又如

先病發熱後病吐瀉飲食不下

則先定嘔吐後進飲食方兼
治瀉待元氣稍復乃攻熱耳
此所謂緩則治其本急則治
其標也

除大小便不利及中滿吐瀉
之外

皆先治其本不可不知也

假令

肝受心火之邪是從前來者
爲實邪

實則瀉其子然非直瀉其火
入肝經藥爲之引用瀉火爲君
是治實邪之病也

假令

肝受腎邪是從後來者爲虛邪
虛則補其母

入腎經藥爲之引用補肝藥
爲君是也

標本已得邪氣乃服
醫之神良莫越乎此

Tiêu bản luận

Phù dung dược giả, đương tri tiêu bản.

Dĩ thân luận chí:

Ngoại vi tiêu, nội vi bản;

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

Khí vi tiêu, huyết vi bản;

Đương vi tiêu, âm vi bản;

Lục phủ thuộc dương vi tiêu; ngũ tạng thuộc âm vi bản.

Dĩ bệnh luận chí:

Tiên thọ bệnh vi bản, hậu truyền biến vi tiêu.

Phàm trị bệnh giả:

Tiên trị kỳ bản, hậu trị kỳ tiêu.

Tuy hữa số bệnh, mị bất khứ hỷ.

Nhuộc:

Tiên trị kỳ tiêu, hậu trị kỳ bản; tà khí tư thậm, kỳ bệnh ích kiên.

Nhuộc hữu trung man:

Vô văn tiêu bản, tiên trị trung man; vị kỳ cấp dã.

Nhuộc trung man, hậu hữa đại tiêu tiễn bất lợi:

Điếc vô văn tiêu bản, tiên trị đại tiêu tiễn, thứ trị trung man; vị viai cấp dã.

Hậu như:

Tiên bệnh phát nhiệt, hậu bệnh thô tả, âm thực bất hạ.

Tắc tiên định áu thô, hậu tiền âm thực, phương kiêm trị tả; đai nguyên khí sảo phục, nãi công nhiệt nhĩ.

Thứ, sở vị: Hoãn tắc trị kỳ bản, cấp tắc trị kỳ tiêu dã.

Trừ đại tiêu tiễn bất lợi, cấp trung man, thô tả, chi ngoại:

Giai tiên trị kỳ bản, bất khả bất tri dã.

Giả linh:

Can thô tâm hỏa chi tả; thị tòng tiền lai giả vi thực tà.

"Thật tắc tả kỳ tử", nhiên phi trực tả kỳ hỏa:

Nhập can kinh được vi chi dân dụng, tả hỏa vi quân.

Thị trị thực tà chi bệnh dā.

Giả linh:

Can thợ thận tà: Thị tòng hậu lai giả, vì hư tà.

"Hư tắc bỗ kỳ máu".

Nhập thận kinh được vì chí dẫn dụng, bỗ can được vì quản thị dā.

Tiêu bản dī đặc, tà khí nái phục.

Y chí thần lương, mạc viet hò thi.

Dịch nghĩa:

BÀN VỀ LỄ GỐC, NGỌN

Phàm kẻ dùng thuốc, nên biết gốc, ngọn.

Đem thân người bàn lẽ ấy thi:

Ngoài là ngọn, trong là gốc;

Khí là ngọn, huyết là gốc;

Đương là ngọn, âm là gốc;

Sáu phủ thuộc đương là ngọn, năm tạng thuộc âm là gốc;.

Lấy bệnh mà bàn lẽ ấy thi:

Bệnh mắc trước là gốc, các chứng truyền, biến sau là ngọn.

Phàm kẻ chữa bệnh:

Trước chữa ngọn nó, sau chữa gốc nó.

Dù có mấy bệnh nữa, sẽ không bệnh nào là không hết.

Ví bằng:

Chữa ngọn nó trước, chữa gốc nó sau;

Thì tà khí càng quá, mà bệnh cũng viếng chắc.

Như có chứng đầy bên trong;

Không cần hỏi gốc ngọn, hãy chữa chứng đầy bên trong trước.

Ngu Tiều văn đáp y thuật

Vì nó là chứng gấp.

Nếu sau chứng dày bên trong, có chứng đại, tiểu tiện không lợi: thì cũng không cần hỏi gốc, ngọt, hãy chữa đại, tiểu tiện trước, rồi hãy chữa chứng dày bên trong.

Vì nó còn gấp hơn!

Lại ví như:

Trước mắc chứng phát nóng, sau đau chứng thở, tả, ăn, uống không xuôi:

Thì trước tiên chữa cho chứng nôn ợ, sau làm cho ăn uống được, khi ấy mới chữa kèm cả chứng đi tả. Đợi khi nguyên khí đã hồi phục, mới công đến chứng phát nóng mà thôi. Đó tức là nghĩa "hoãn thì chữa gốc nó, gấp thì chữa ngọt nó vậy".

Trừ các chứng đại, tiểu tiện bất lợi, cùng dày bên trong, hay thở, tả ra:

Đều nên chữa gốc trước, điều đó không thể không biết được.

Ví phỏng:

Can chịu tà của tâm hỏa: đó là bệnh từ phía trước đem lại, là thực tà.

"Thực thì tả con nó". Nhưng không phải tả thẳng ngay hỏa. Phải dùng thuốc vào can kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc tả hỏa làm quân. Đó là cách chữa những bệnh thực tà.

Giả sử:

Can chịu tà của thận. Đó là bệnh từ phía sau đem tới, là hư tà "Hư thì bổ mẹ nó".

Dùng thuốc vào thận kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc bổ can làm quân, thế là phải.

Gốc, ngọt đã chữa đúng phép, tà khí mới chịu lui.

Những thầy thuốc giỏi như thẩn, cũng không ai vượt được phép ấy.

(Nhượng Tống dịch)

雜治賦

(纂仁齋及編註)

(病機藥性等書)

百病難逃乎八要
治病必遵乎三法
正氣在人陽爲表而陰爲裏上古名言
邪氣害人表爲陽而裏爲陰仲景妙訣
實者脈盛皮熱腹脹前後不通
虛者脈虛皮寒氣弱泄利少食
新病多熱
久病反寒
內傷五邪全要調停
外感六淫須善汗發
風自火出
寒乃虛孽
暑耗氣液精神甘酸斂補常投
濕傷皮肉筋骨苦辛汗升暫咽
燥分虛實
火辨補泄
祛邪猶追盜賊截魁而恕背從
養正若待小人正已而無過察
且如
傷食積在腸胃蕩滌自愈
停飲塊屬經絡消補兼行

口腹縱而濕熱盛燥脾土以復中氣
房勞過而相火動濕腎水以固陰精
氣有餘而喘滿痞塞火輕可降
血不足而吐衄怯瘍金分宜清
氣病調氣而血有依附
血病調血而氣無滯凝
調氣必辛涼以散其熱
和血必辛熱以化其形
至於
痰因火動治火勿緩
火因氣鬱理氣宜增
痰有清溫潤燥散之異類
鬱有發達奪泄折之殊名
鬱久生痰生火而病愈勝
病則耗氣耗血而虛由成
陽虛畏外寒而濕熱滯則浮腫
陰虛生內熱而風燥盛則痿羸
陽虛火衰甘溫易於補益
陰虛水乏苦寒難以滋榮
陰陽兩虛惟補其陽而陰自長
氣血俱病只調其氣而血自寧
治熱以寒寒之氣壅而火食不入
攻寒以熱熱之氣壅而昏燥即生
寒之不寒者當益心府
熱之不熱者宜滋腎陰
有毒者陽平陰秘

無病者火降水升
抑又聞
男子陽多乎陰宜補陰以配陽
女子氣滯於血宜開血而行氣
肥人氣虛多痰渴痰補氣自古傳
瘦人血虛有火瀉火滋陰爲定議
少壯病淺今攻標何疑
老弱病深今固本乃是
老人氣多血少只宜調和
小兒純陽無陰不可過治
西北風高土燥常苦渴秘癰疽
東南地卑水濕多患腫痛癰癧
膏染無厭清熱潤燥是奇方
淡泊不堪散濕溫寒爲妙劑吁
病有微甚
治有逆從
微則逆治
甚則從攻
寒因寒用兮而熱則因熱
寒因寒用兮而通則因通
收驚者之神妙醫師之擊登
止傷者之痛信軍吏之炒葱
尸厥形若死而脈動如常者百會一穴可灸
息積氣久逆而飲食如故者導引一法收功
溏泄無定只因真水欠旺
嘔逆不納莫非邪火上衝
噫
藥不執方中病爲妙

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

法無定解隨時取中
 黃連苦參賦云多服反熱
 乾姜附子誰知久飲遭凶
 真中誤而誤中真機關要識
 虛則補而實則瀉統會有宗
 昔人謂讀仲景書須得仲景之本意
 予亦謂遵丹溪法須有丹溪之心胸
 要之
 傷寒熟者則雜症愈加明決
 雜症熟者則傷寒益以渾容
 医道一貫制作原於先聖
 後學時思不可自恃明聰

(治法終)

Tập trị phú

(Soạn Nhân Trại cập Biên chú)

(Bệnh cơ, Dược tính, dǎng thư)

Bách bệnh nan đào hò bát yêu.

Tri bệnh tái tuán hò tam pháp.

Chính khí tại nhân: Dương vi biểu nhi âm vi lý, thường cổ danh ngôn.

Tà khí hại nhân: biểu vi Dương nhi lý vi âm, Trọng Cảnh diệu quyết.

Thực giả mạch thịnh, bì nhiệt phúc trướng, tiên hậu hất thông:

Hư giả mạch hư, bì hàn khí nhược, tiết lợi thuếu thực.

Tán bệnh da nhiệt;

Cửu bệnh phàn hàn.

Nội thương ngũ tà, toàn yếu điều đình;

Ngoại cảm lục đậm, tu thiện hạn phát.

Phong tự hỏa xuất;

Hàn nái hư nghiệt.

Thủ hao khí dịch, tình thần: cam, toan, liễm bỗ thường dầu;

Thấp thương bì nhục, cân cốt: khô, tan, hạn thăng tạm yết.

Táo phân hư thực;

Hỏa biến bỗ tiết.

Khur tà do truy đạo tắc tiết khôi nhi thứ hiếp tòng.

Dương chính nhược dài tiểu nhảm, chính kỵ nhi vô quá sát.

Thả như:

Thương thực tích tại trường vị, dâng dịch tự dữ.

Định ám khôi thuộc kinh lạc, tiêu bỗ kiêm hành.

Kháu phúc túng nhi thấp nhiệt thịnh, táo tợn thô dã phục trung khí.

Phòng lao quá nhi tướng hỏa động, tư thận thủy dã cố âm tĩnh.

Khí hưu đe nhi suyễn mãn bã tắc, hỏa khinh khá giáng;

Huyết bã túc nhi thô mực khiếp lao, kim phận nghi thanh.

Khí bệnh điều khí, nhi huyết hưu y phụ;

Huyết bệnh điều huyết, nhi khí vô trê ngưng.

Điều khí tắt tan thương dã tán kỳ nhiệt:

Hòa huyết tái tan nhiệt dã hóa kỳ hình.

Chí ư:

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

*Đàm nhán hỏa động, trị hỏa vật hoãn;
Hỏa nhán khí uất, lý khí nghi tăng.*

*Đàm hưu: thanh ôn, nhuận táo, tán, chi dị loại;
Uất hưu: phát, đạt, doạt, tiết, chiết, chi thù danh.*

*Uất cùi sinh đàm, sinh hỏa, nhi bệnh dù thăng;
Bệnh tắc hao khí, hao huyết, nhi hư do thành.*

*Dương hư úy ngoại hàn, nhi thấp nhiệt trệ tắc phù thũng;
Âm hư sinh nội nhiệt, nhi phong táo thịnh tắc úy luy.*

*Dương hư hỏa suy: cam, ôn, dị ư hổ ích;
Âm hư thủy pháp: khổ, hàn nan dĩ tư vinh.*

*Âm dương luồng hư, duy bối kỳ dương nhi âm tự trường.
Khí huyết cầu bệnh, chí điệu kỳ khí nhi huyết tự ninh.*

*Trị nhiệt dĩ hàn hàn chí, khí ứng, nhi hỏa thực bất nhập.
Công hàn dĩ nhiệt, nhiệt chí, khí ứng, nhi hôn táo tức sinh.*

*Hàn chí bất hàn giả, dương ích tâm phủ.
Nhiệt chí bất nhiệt giả, nghi tư thận âm.*

Hữu thụ giả: dương bình, âm bí.

Vô bệnh giả: hỏa giáng, thủy thăng.

Ức hưu văn:

*Nam tử dương đa hỏa ám, nghi bổ ám dĩ phổi dương.
Nữ tử khí trệ ư huyết, nghi khai huyết nhi hành khí.
Phi nhán khí hư da đàm, khoát đàm bổ khí tự cổ truyền.*

Sáu nhán huyết hư hưu hỏa, tả hòa tư âm vi định nghị.

Thiếu tráng bệnh thiểu hè, công tiêu hà nghi!

Lão nhược bệnh thâm hè, cổ hàn nái thị

Lão nhán khí đà huyết thiểu, chỉ nghị điều hòa.

Tiểu nhí thuận dương vô âm, bất khả quá trị.

Tây hắc phong cao, thô táo, thường khổ khát bí ưng thư.

Đông nam địa ty, thủy thấp, da hoạn thũng thống ngược lỵ.

Cao lương vô yếm, thanh nhiệt nhuận táo thị kỳ phương!

Đạm bạc bất kham, tán thấp ôn hàn vi diệu tế!

Hu!

Bệnh hưu vi, thậm:

Trị hưu nghịch, tùng.

Vi tắc nghịch trị;

Thậm tắc tùng công;

Hàn nhán hàn dụng hè, nhí nhiệt tắc nhán nhiệt;

Hàn nhán hàn dụng hè, nhí thông tắc nhán thông.

Thâu kinh giả chi thần, điều y sú chi kích dâng!

Chí thương giả chi thống, tín quản lại chí sao thông!

Thi quyết hình nhược tú, nhí mạch động như thường giả, Bách hội
nhất huyết khả cứu.

Túc tích khí cùu nghịch, nhí ấm thực như cổ giả, đạo dẫn nhất
pháp thu công.

Đường tiết vô định, chí nhán chân thủy khiếm vượng.

Ngu Tiều văn đáp y thuật

Ấu nghịch bất nạp, mạc phi tà hỏa thương xung.

Y!

Dược bất chấp phương, trúng bệnh vĩ diệu!

Pháp vô định giải, tùy thời thủ trung.

Hoàng liên, Khổ sâm, phú vân đa phục phản nhiệt!

Càn khương, Phụ tử, thùy tri cứu ẩm tao hung!

Chân trung ngộ nhì ngộ trung chân, cơ quan yếu thức.

Hư tắc bổ nhì thực tắc tà, thống hội hữu tông.

Tích nhân vị: độc Trọng Cảnh thư, tu tắc Trọng Cảnh chỉ bản ý.

Dư diệt vị: Tuân Đan khé pháp, tu hưu Đan Khé chỉ tâm hung.

Yếu chí:

Thương hàn thực giả, tắc tạp chứng dù già minh quyết;

Tạp chứng thực giả, tắc thương hàn ích đĩ hồn dung.

Y đạo nhất quán, chế tác nguyên ứ tiên thánh.

Hậu học thời tư, bất khả tự đặc minh thông.

(Trị pháp chung)

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ VỀ PHÉP CHỮA CÁC TẠP BỆNH

(Đon theo sách Nhân Trai cùng các sách Bệnh cơ Dược tính biên chú).

Trăm bệnh không ra ngoài tám trận.

Chữa bệnh tất phải theo ba phép.

"Chính khí ở trong người, Dương là biểu mà Âm là lý", danh ngôn truyền tự thuở xưa.

Tà khí hại người, biểu là Dương mà lý là Âm, phép mẫu lập từ Trọng Cảnh.

Thực thì mạch đi mạnh, da nóng, bụng đầy, đai, tiêu không thông;

Hư thì mạch đi yếu, da lạnh, khí nhược, tả, lỵ, ăn út.

Bệnh mới phần nhiều là nhiệt;

Đau lâu thường trở lại hàn.

Nội thương vì nấm lê, cốt phải điều đình;

Ngoại cảm vì lục đậm, liệu mà phát hàn.

Phong là do hỏa bốc;

Hàn gốc hàn hư ra.

Nắng làm hao khú, dịch, tinh thần; thường dùng vị ngọt, chua, bồ, liễm;

Thấp làm hại thịt, da, gan, cốt; tạm uống bài cay, đắng, hàn, thăng.

Táo phải phân có thực, có hụt;

Hòa phải xét nên bổ, nên tá.

Đuối bệnh tật cũng như theo giặc cướp, trừ chúa trùm mà tha lü hiệp theo.

Nuôi chính khí như chiều trẻ con, cốt ngay thẳng chờ quá lòng xét nét.

Thương thực chữa ở da, ruột, tẩy rửa sẽ khỏi.

Định ẩm thuộc về kinh, lạc, tiêu, bổ kiêm dùng.

Cá thịt ăn cản mà thấp nhiệt thịnh, phải chữa cho tỳ thở ráo, cho sức tiêu hóa lại hồi.

Trai gái chơi quá mà ướt hỏa xông, phải bốc cho thận thủy lên, cho phần âm tính được vãng.

Khí có dư mà dày, suyễn, bì, tắc, hỏa nhẹ nên cho rút xuồng;

Huyết không đủ mà ho lao, mất máu, kim (phê) ráo nên cho mát đi.

Bệnh khí thì chữa khí mà huyết có hơi tựa nương;

Bệnh huyết phải hòa huyết, mà khí khởi nổi ngừng động.

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

*Chữa khí phải cay mát cho tan cái nóng;
Hòa huyết phải cay nóng mới thông được dòng.
Đến như:
Đồm động vì hỏa, trị hỏa chớ chậm;
Hỏa uất vì khí, chữa khí nên gia.
Đồm thì làm cho trong, cho ấm,
Cho nhuận, cho ráo, chữa có nhiều cách;
Uất thì phải náo phát, náo tiết, náo dat,
Náo đoạt, khai có nhiều đường.
Uất lâu sinh đồm, sinh hỏa, mà bệnh càng to;
Bệnh lâu hao khí, hao huyết, sinh hư từ đó.
Dương hư ngoài sợ lạnh, thêm thấp nhiệt đọng thì sinh phù thũng;
Âm hư trong sinh nóng, nếu phong táo thịnh thì thành dệt tê.
Dương hư hỏa suy, thuốc ôn ngọt dễ bồi bổ ích;
Âm hư thủy thiếu, vị đắng hàn khó cánh tươi vun.
Âm, Dương đều hư, cứ bổ Dương rồi Âm sẽ lại;
Khí, huyết cùng bệnh, cứ chữa khí mà huyết thấy yên.
Chữa nhiệt bằng thuốc hàn, hàn khí lấp mà khó tiêu được miếng
com, ngậm cháo.
Chữa hàn bằng thuốc nhiệt, nhiệt khí hốc liền thấy sinh ra trăn
trọc, hôn mê.
Cho uống thuốc nóng mà không thấy ôn lại, nên bổ tâm phủ.
Cho uống thuốc hàn mà không thấy mát đi, nên bổ thận âm.
Âm bình, Dương bí là kẻ sống lâu.
Hòa giáng, thủy thăng là người lành mạnh.
Lại nghe rằng:
Con trai Dương nhiều hơn Âm, nên bổ Âm cho Dương khỏi lệch.
Con gái khí trệ vì huyết, nên khai huyết cho khí được thông.*

Người béo khí hư nhiều đờm, từ xưa dại nén khoát đờm, bỗ khí.

Người gầy huyết hư thịnh hỏa, nhất định phải tá hỏa mà bổ âm.

Tre, khỏe, bệnh còn nhẹ, công ngon có sợ gì!

Già, yếu, bệnh đã sâu, giữ gốc mới là phải.

Người già khí nhiều, huyết ít, chỉ nên liệu cách điều hòa.

Tre con thuận Dương không Âm, chớ có quá tay công phạt.

Miền Tây Bắc gió cao, đất ráo, khát, bí, ưng, nhọt, thường đau luôn.

Miền Tây Nam đông trũng, ẩm nhiều, lỵ, ngược (sốt rét), sưng phù, hay mắc phải.

Cao lương thừa mứa, thanh nhiệt, nhuận táo là thuốc thần tiên!

Rau cháo lèn hối, trừ thấp, tán hàn là phương tuyệt diệu!

Chao ôi!

Bệnh có thứ nặng, thứ nhẹ:

Chữa có phép chính, phép tòng.

Nhẹ thì cứ chính mà công;

Nặng phải theo tòng mà chữa:

Hàn phải dẫn bằng vị hàn, nhiệt phải dẫn bằng vị nhiệt;

Tắc chữa nhân ngay thế tắc, thông chữa nhân ngay thế thông.

Đáp ghê mà thu được thân hồn của người khiếp sợ, tay lương y mới khéo làm sao!

Sao hành mà khỏi được cơn đau của kẻ bị thương, viên quân lại thật tài quá đỗi!

Chứng thi quyết người như chết thát, nhưng mạch chảy vẫn thường, cứu huyết Bách hội sẽ khỏi.

Chứng đầy hơi khí cứ tức hoài, nhưng ăn uống không kém, dùng phép đào dẫn sẽ lành.

Đường tiết đi thất thường, chí vì chán thủy không vượng.

Ôe nôn ăn chẳng được, thường là tà hỏa bốc xòng.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

Hỡi ôi!

Phương thuốc cũ không nên câu nệ, khỏi bệnh là hay!

Phép chữa xưa chớ hiểu hẹp hòi, tùy cơ ứng biến.

Hoàng liên, Khổ sám là vị hàn, sách dạy uống nhiều hóa nhiệt!

Phụ tử, Can khuynh là vị bổ, ai hay dùng mãi hại to!

Đúng mà lầm rồi làm mà đúng, phải rõ cơ mầu.

Hư thì bỏ mà thực thì công, chớ dời phép gốc.

Xưa dạy rằng: đọc sách Trọng Cảnh cẩn phải hiểu bản ý của Trọng Cảnh.

Tôi cũng khuyên: theo phép Đan Khê, phải có kiến thức của Đan Khê.

Nói tóm lại:

Thuộc phép chữa thương hàn, thì khi chữa tạp bệnh càng thêm rõ ràng;

Thuộc phép chữa tạp chứng thì khi chữa thương hàn càng thêm chín chắn.

Y đạo vốn nhất quán¹⁰⁴, định phép tắc nguyên từ các thánh xưa.

Học tập phải dụng công, dù thông minh chớ nên cậy mình giỏi.

(Xong bài: Bàn về phép chữa tạp bệnh)

(Nhượng Tống dịch)

THÔNG BIẾN

門浪芸策礦塘

1450. - Môn rằng: nghè thuốc rộng đàng,

畧掃各法勸弘渚惄

Trước nêu các phép khuyên chàng chớ quên.

¹⁰⁴ Một câu này đủ thấy y thuật Đông phương là duy lý và lấy huyền học làm nền tảng.

用辰通變心述

Dùng thời thông biến làm trên,

庄鍼執一庄鍼好奇

Chẳng nên chấp nhất, chẳng nên hiểu kỳ.

拱行求速心之

Cung đừng cầu tóc làm chi,

跕辰趨察弃僥陰陽

Mau thời són sát lối ngòi âm dương.

祉味策古陰陽

Năm mùi thuốc có âm dương,

用朋弃次立方市儻

Dùng bằng lối thứ, lập phương nào lành!

杏如弃將用兵

Ví như ông tướng dùng binh,

兵空紀律猝命賊銃

Binh không kỷ luật, trao mình giặc đâm.

彥初夏梵醫林

1455. - Ngàn xưa một đám y lâm,

法悉哈箇市咻弃之

Phép lòng hay nhóm, nào làm lỗi chi.

翫訛試字不欺

Dón vào hai chữ 'bất khi',

欺辰庄鑰醫規於命

Khi thời chǎng trọn y qui ¹⁰⁴ ở mình.

學未沛併古行

Học rồi phải tính có hành,

心停惱戛麻名庄論

Làm đứng khiếp nhát mà danh chǎng tròn. ¹⁰⁵

聖医呴注問群

Thánh y dạy chō muốn còn,

密燃悉馳智論涅旋

Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông ¹⁰⁶.

唉喂冊策產啞

Hồi ôi! Sách thuốc săn đòn, ¹⁰⁷

¹⁰⁴ 醫規 Y qui: cái quy tắc chuẩn mực của y thuật.

¹⁰⁵ Làm đứng nhút nhát mà danh chǎng tròn. (PVH)

¹⁰⁶ Lời của y gia Tôn Tư Mạo: "心欲小膽欲大智欲圓行欲方 Tâm dục
tiểu, dám dục đại, trí dục viễn, hạnh dục phương" (Suy xét phải cẩn kẽ, làm
việc phải cương quyết, kiến thức phải toàn diện, đạo đức phải đầy đủ).

字医字意嗜竚夕平

Chữ "y", chữ "ý", tiếng luông tịch bình.¹⁰⁸

医升意也朱明

1460. - Y là ý dâ, cho minh.¹⁰⁹

錦戈察吏羨經買祥

Gấm qua xét lại nghĩa Kinh mới tường.

虽浪医不執方

Tuy rằng y bất chấp phương,

裕洳方衣拥塘擣臼

Gốc nhè phuong ấy dọn đường trổ ra.

字浪去取減加

Chữ rằng: khử, thủ, giảm, gia,

合穿摘變於些運用

Hợp xuyên, trích biến¹¹⁰ ở ta vận dùng.

¹⁰⁸ Hồi ôi! Sách thuốc luông tường. (PVH)

¹⁰⁹ Chữ "y", chữ "ý", tiếng luông trác bình. (PVH)

¹¹⁰ 醫者意也 Y giả ý dâ: chữ "y" với chữ "ý", hai âm gần nhau, chỉ khác nhau vì một tiếng bình, một tiếng trắc. Làm nghè y phải hiểu ý của y để thực hiện mục đích không công thức cứng nhắc.

Y là ý vậy, cho minh, (PVH)

¹¹⁰ Đây là nói về cách dùng phương: *khử*: bỏ bớt đi; *thủ*: giữ lấy; *giảm*: bớt đi; *gia*: thêm vào; *hợp*: hợp hai, ba vị hoặc phương làm một; *xuyên*: dùng xen kẽ nhiều ít; *trích*: nhặt lấy ít vị hoặc một phần của bài thuốc; *biến*: biến đổi phương cũ đi.

**Phân năm
TRA ÁN**

TÙ GIĀ
NHẬP MÔN

引浪嘯呐色重

Dẫn rằng: chuyện nói đã xong,

些嗔阻吏竦共人師

Ta xin trở lại, thưa cùng Nhân Sư.

共燒心札辭違

Cùng nhau làm lễ từ qui,

戶泡戶夢調隨入門

Họ Bào, họ Mộng, đều tùy Nhập Môn.

漁樵臥注入門

1465. - Ngư, Tiêu vào chỗ Nhập Môn,¹

¹ Ngư, Tiêu qua chỗ Nhập Môn, (PVH)

貞心礼謝奔蹤併術

Riêng làm lẽ ta, bôn chôn² tính về.

調浪吟沛阻術

Đều rằng: nay phải trở về,

役茹昆鳩癢癢諸重

Việc nhà con vợ rè rè chưa xong.³

業医群注渚通

Nghiệp y còn chõ chưa thông,

嗔委通且學共師兄

Xin sau thong thả học cùng sư huynh.

門浪些本後生

Môn rằng: ta vốn hậu sinh,

汝恩得畧訴情几萎

Nhờ ơn người trước tổ tình kẻ sau.

冊医床注尻婆

Sách y lâm chõ kín sâu,

畧委鑰道沛歐學柴

Trước sau trọn đạo phải âu học thầy.

² Bôn chôn: nóng nảy, hấp tấp.

³ Một nhà con vợ rè rè chưa xong. (PVH)

問 辮 才 德 越 排

1470. - Muốn nên tài đức vượt bầy,

苦 啓 埃 古 補 柴 麻 哈

Xưa nay ai có bỏ thầy mà hay.

試 卦 沛 劲 學 苔

Hai người phải gắng học dày,⁴

蹠 柴 買 奇 才 哈 徒 全

Theo thầy mới khá tài hay đức tuyền.⁵

古 句 衣 鉢 真 傳

Có câu "Y bát chân truyền"⁶,

邛 喧 研 秘 聖 賢 買 哈

Đặng nghe chước bí thánh hiền mới hay.

渚 呂 堆 相 疾 尼

Chỗ e đui mắt tật này,

役 冲 教 詛 苦 苔 工 夫

Việc trong giáo quán⁷ khó đầy công phu.

⁴ Hai người phải gắng công dày, (PVH)

⁵ Theo thầy mới dặng tài hay đức tuyền. (PVH)

⁶ 衣鉢真傳 Y bát chân truyền: lời nhà Phật, dùng chỉ về trò đã học được đến chỗ vi diệu của thầy. Khi thầy truyền pháp cho đệ tử giao cho y (một bộ áo gồm ba cái) và bát (một cái bình đựng cơm).

⁷ Giáo quán: nhà để dạy học.

諸浪瞎煉育修

Chớ rằng "Hạt luyện manh tu"⁸,

棱文凌學霎眸坤箇

Rừng văn, biến học, che mù khôn trông.

古季堪諭冲悉

1475. - Có trời thăm dù trong lòng,

虽魁爻注醉通督箇

Tuy ngòi một chỗ suốt thông trăm đời.

仗医理卜道義

Nho, y, lý, bốc, đạo đời,

余过鋪冊古尼膝柴

Mấy mươi pho sách có nơi bụng thầy.⁹

些層尋闢遐尋

Ta từng đứng cửa chày ngày,

仰祐氣象擗齊泰山

Ngưỡng xem khí tượng so tài Thái san¹⁰.

⁸ 瞎煉育修 *Hạt luyện manh tu*: (*hạt*: một mắt. *Manh*: đui cả hai mắt), có câu: "盲人騎瞎馬夜半臨深池 *Manh nhán kỵ hạt mã, dạ hán lâm thâm tri*" (Người mù cõi ngựa một mắt, nửa đêm đi đến ao sâu). Nói về cảnh nguy cực điểm. Đây ý nói: chớ khinh kẻ đui mù mà cho là tu luyện không nên nghề.

⁹ Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy. (PVH)

¹⁰ Người làm thầy được học trò tôn trọng như núi Thái, sao Đầu.

喇 路 近 凡 勸 扑

Lời ngay cẩn kẽ khuyên chàng,

畧 威 庄 奇 負 樊 師 生

Trước sau chẳng khá phụ phàng sư sinh.¹¹

些 卦 結 義 第 兄

Ta người kết nghĩa đệ huynh,

細 踏 夏 閣 李 行 添 吹

Tới lui một cửa học hành thêm xuê.

NGƯ TIỀU

RA VỀ

漁 樵 呃 呟 齒 術

1480. - Ngư, Tiều vâng dạy ra về,

入 门 逢 塊 柳 溪 夏 回

Nhập Môn đưa khỏi Liễu khê một hồi.

指 塘 来 買 阻 踏

Chỉ dâng rồi mới trả lui,

邦 傾 分 友 吟 奄 分 師

Bâng khuâng phàn hữu, ngậm ngùi phàn sư.

¹¹ Trước sau chẳng khá lối dâng sư sinh. (PVH)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

漁樵拮据端多

Ngư Tiêu cắt gánh thẳng đi,

共燒嘆咀爻欺吶嗔

Cùng nhau than thở, một khi nói cười.

樵浪些畧洳卽

Tiêu rằng: ta trước nhờ người,

兜塘駘邛卽得医科

Đem đường nay dặng làm người y khoa.

仍衣尋論肚戈

Những e ngày lụn tháng qua,

孝行孟浪庄巒殿叱

Học hành mạnh lâng¹² chảng ra vè gì.

仍衣篋籯補趨

1485. - Nhũng e tơi nón bỏ đi,

繙繚目幹惄之救貧

Búa rìu mục cán, lấy chi cứu bần.

咍兜厔苞定分

Hay đâu trời đã định phần,

¹² 孟浪 Mạnh lâng: không ròng, không tinh.

庄仔朱匪忘身辱因

Chẳng dành cho phi tẩm thân nhặc nhăn.¹³

出家渚鑰試臍

Xuất gia chưa trọn hai trăng,

兇名棱桧嗣浪棱医

Đem danh rừng cùi đổi ràng rùng y.

塊尼核桧斜持

Khôi nại gai, gốc, kéo trì,

猢猻獮猿群吃吧𠩺

Hươu, nai, khỉ, dộc, còn gì để người.

貼冲棱岗箥得

Cùa trong rừng núi giúp người,

試鷄捷越枯鮮奄繞

Hai vai gánh vác, khô, tươi, đã nhiều.

吟嘆贈褐老樵

1490. - Nay xin cõi lốt lão tiêu,

心弃柴菴逍遙救義

Làm ông thầy thuốc tiêu diêu¹⁴ cứu đời.

¹³ Chẳng dành cho sĩ tẩm thân nhặc nhăn. (PVH)

¹⁴ Tiêu diêu (tức tiêu dao): ứng dụng tự tại.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

漁浪些墨古卽

Ngư rǎng: ta bồi có người,

勁功拱卽心得知医

Gǎng công cung đặng làm người tri y.

闭数併屡小兒

BẤY LÂU THƯƠNG LŨ TIỂU NHÌ,

嘲入崙蹠几庸医箇頭

Chìu lòn theo kẻ dung y tơi đâu.

想升道策深幽

Tưởng là đạo thuốc thâm u,

哈兜医拱冲仪隻芸

Hay đâu y cung trong nho một nghề.

色穀絪裡摸芸

Đã nên chài lưới dẹp nghề,

塊卢鯈鮀儲術罷散

Khỏi lo tôm, cá, chở về chợ tan.

他朱類水族安

1495. - Tha cho loài thủy tộc an,

龍王市恨肱盤柴員

Long vương nào giận quăng bàn thầy Viên¹⁵.

¹⁵ Thầy Viên: Tây du ký chép Viên Thủ Thành bói rất giỏi, thường bói cho một người đánh cá biết chỗ nào có nhiều cá để quăng lưới, nên Long vương ở đó giận, hóa thành người lên tìm cớ gây sự với Viên Thủ Thành.

自低汎霧賒船

Từ đây sóng gió xa thuyền,

塊尼洛涇进塊涇貢

Khỏi nơi lặn lội, lên miền sạch thơm.

邛蹠參桂味貢

Đặng theo sâm, quế, mùi thơm,

油朱晤粥晤餅拱行

Dù cho bữa cháo, bữa cơm cũng dành.

願心隻几医生

Nguyễn làm một kè y sinh,

祫句陰彷彿名老紺

Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.¹⁶

NGƯ TIỀU

ĐI LẠC

試得嘒嚙嚙

Hai người nói chuyện xày xaxy,¹⁷

¹⁶ Lấy câu âm chát đổi danh lão chài. (PVH)

¹⁷ Hai người nói chuyện sai sai, (PVH)

尋趨買塊棲外医林

Ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm.¹⁸

季破熾俸光陰

1500. - Trời vừa xế bóng quang âm,¹⁹

發兜爻陣靄淫最沁

Phút đâu một trận mưa đậm tối tăm.

漁樵倍跳躊躇

Ngư, Tiều vội bước xầm xầm,

問尋館客沛淫靄趨

Muốn tìm quán khách, phải đậm mưa đi.

試邊核峯篋箇

Hai bên cây núi rậm rí,

鳴鶱蹈毳塘趨噓濡

Tiếng chim, dấu thỏ, đường đi lộn nhau.

試得認吏課頭

Hai người nhìn lại thuở đầu,

壞卦導引兜兜落來

Néo người Đạo Dẫn đem đâu? Lạc rồi?

¹⁸ Nửa ngày đi mới khỏi ngoài Y Lâm. (PI H)

¹⁹ Quang âm: là thời gian, bóng quang âm là chỉ bóng mặt trời.

掣包冲胞徘徊

Xiết bao trong dạ bội hồi,

委包候最別魑魖兜

Trời đà hâu tối, biết ngồi, nằm, đâu?

霧靄味叽繞數

1505. - Gió mưa vì vụt giây lâu,

冲命約冷麻瓢醞空

Trong mình ướt lạnh, mà bầu rượu không.

塘賒槁渴醞爛

Đường xa khao khát rượu nồng,

杏村問晦牧童問併

Hạnh thôn muôn hỏi, mục đồng vắng tin²⁰.

²⁰ Thơ cõi:

清明時節雨紛紛	Thanh minh thi tiết vũ phán phàn
路上行人欲斷魂	Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn!
借問酒家何處是	Tá vấn túu gia hà xít thị?
穆童牢指杏花村	Mục đồng lao chí Hạnh hoa thôn.

Tạm dịch:

Thanh minh trời rắc trân mưa phùn.

Đi bộ đường xa tưởng dứt hồn!

Hàng rượu hỏi chừng đâu đó tá?

Tré trâu chỉ nèo Hạnh hoa thôn.

共饒喚嘆篋祿

Cùng nhau ngõ ngách trông nhìn,

古尼堵磅像嵌茹棱

Có nơi hang đá dạng²¹ in nhà rừng.

試得吏拜林君

Hai người lại vái lâm quân,

忽尼堵磅挖躉晤尼

Vào nơi hang đá nghỉ chân đêm này.

霜未臘訴散迷

Mưa rồi trăng tỏ tan mây,

共饒餌諾盃巾拖身

Cùng nhau cám nước vui vầy đỡ thân.²²

嘆浪趨課劣春

1510. - Than rằng: đi thuở mùa xuân,

盼米劣夏詣汎塘趨

Nay về mùa hạ, ngại ngừng đường đi.²³

朱咍塘訛几趨

Cho hay đường ít kẻ đi,

²¹ Vè

²² Cùng nhau cám nước tam vầy đỡ thân. (PVH)

²³ Nay về mùa hạ, quên chừng đường đi. (PVH)

繞躡核趺趺叱咤

Dây bò, cây mộc, cỏ già chǎng ra.

否如道學轡些

Ví như đạo học bọn ta,

隻尋庄體如巴肚錢

Một ngày chǎng thấy, như ba tháng dài ²⁴.

GẶP QUAN

TRA ÁN

當欺嘆問咀錢

Đương khi than ván, thở dài,

倍恠敲打ழ外閹塔

Vội nghe trống đánh lõi ngoài cửa hang. ²⁵

共饒卢乍乞難

Cùng nhau lo sợ nghi nan,

埃嘵冲崗古官軍市

Ai dè trong núi có quan quáp nào.

²⁴ “一日不見如三月兮 *Nhát nhật báu kiến như tam ngoặt hế*” (Kinh Thi, Quốc Phong, Vệ Quốc, Hòa Cát).

²⁵ Xúi nghe trống đánh lõi ngoài cửa hang. (PVH)

諸 哈 莹 兮 埋 市

1515. - Chưa hay lành dǔ lě nào,

試 得 坍 路 嘲 嘴 晴 魂

Hai người lắp ló chào rào nom coi.²⁶

体 烛 烟 燭 創 燭

Thấy đi đèn đuốc sáng soi,

榜 題 回 避 罕 圖 字 崧

Bảng đê "hồi ty"²⁷ hǎn hòi chữ son.

前 呼 耷 令 烟 策

Tiền hô, trống lệnh đèn non,²⁸

旗 旗 魯 部 距 跛 𩫱 行

Cờ vuông, lô bộ²⁹, ngay bon hai hàng.³⁰

叟 弃 鬼 輜 雪 傘

Một ông ngồi kiệu che tàn,

²⁶ Hai người lắp ló ra vào nom coi. (PVH)

²⁷ Hồi ty 回避: tránh đi. Ở đây là tấm bảng có chữ "hồi ty" bảo dân tránh đường cho vua quan đi.

²⁸ Tiền hô 前呼: tiếng hô lớn của người đi trước để đẹp đưỡng.

Tiền hô, trống lệnh rền non. (PVH).

²⁹ Lô bộ 鬼簿: những loại binh khí mang theo, thuộc nghi vệ của vua quan ngày xưa khi ra ngoài.

³⁰ Cờ vuông, lô bộ, thảng bon hai hàng (PVH)

缺翹塵拂屏莊遷遙

Quạt lông, tràn phất³¹, nghiêm trang lạ lùng.

軍侯躡路過東

Quân hâu ràn rộ quá đông,

芒刀拎篋哩種趨蹠

Mang dao, cầm thê, chập chồng đi theo.

古韻得綱引蹠

1520. - Có năm người trói dẫn theo,

丈塘老祉民饑蹠萎

Một đường già trẻ dân nghèo theo sau.³²

冤如冤曲晦燒

Nghe như oan khúc hỏi nhau,

冲单古訴症瘀欵尼

Trong đơn có tố chứng đau khoán này.

嘶得丕拱心柴

Giết người vậy cũng làm thầy,

理歪市底朱眉害民

Lẽ trời nào để cho mày hại dân.

³¹ Phết tràn 拂塵: đồ làm bằng lông đuôi ngựa, để phui bụi, đuổi ruồi. Cũng gọi là "phết chử". Ở đây viết "tràn phết" là đảo vị trí để đọc cho xuôi câu.

³² Một đoàn già trẻ dân nghèo theo sau. (PVH)

漁樵駢呐咗冷

Ngu, Tiêu nghe nói ngập ngừng,

喫欺屢次伴觴讌之

E khi lũ ấy bạn sùng sẻ chi.³³

共燒當陸猜占

Cùng nhau đương lúc xai nghi,³⁴

被軍差典北移倍錄

Bị quân sai đến bắt đi với vàng.

軍浪奉令判官

1525. - Quân rẳng: phung lệnh phán quan,³⁵

牢空迴避实私輕官

Sao không hồi ty? Thực chàng khinh quan.

漁樵詔法庄嘆

Ngu, Tiêu chịu phép chǎng than,

³³ Sùng sẻ: dịch lời "雀角之爭 Tước giác chi tranh". Kinh Thi phần "Thiệu Nam", thiên "Hạnh Lộ" viết: "誰謂雀無角何以穿我屋 Thìy vị nucker vô giác, hả dĩ xuyên ngã ốc?" (Ai nói chim sẻ không có sừng? Thì nó lấy gì để xoi nóc nhà ta?)

E khi lũ ấy kien sùng sẻ chi. (PVH)

³⁴ Cùng nhau đương lúc thai nghi, (PVH)

Thai nghi 猜疑: ngữ vực (Trung và Bắc đọc "xui")

³⁵ Quân rẳng: phung lệnh hán quan, (PVH)

曉軍典注營官訴情

Theo quân đến chỗ định quan tố tình.

軍充魁墳公庭

Quân đem ngôi xó công đình,

徐官查按未命吐竦

Chờ quan tra án, rồi mình sê thưa.

体民跪畧搘竦

Thấy dân quì trước sân thưa,

几無單告得群心弓

Ké vô đơn cáo, người chờ làm cung.

体弁帶卯魁冲

Thấy ông đai mǎo ngồi trong,

古 盡 香 索 烩 沈 核

Có bàn hương án đốt xông trầm đan.

体軍詣術弑行

1530. - Thấy quân hộ vệ hai hàng,

畧搘櫟櫛韁檣刑刲

Trước sân vò nọc, roi, giàn hình ra.

ÁN THÀY

THUỐC TRÁI

令浪引老豆蚧

Lệnh rằng: dᾶn lão Đậu ra,

晦火柴菴豆余戎

Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời?

學行方法余尼

Học hành phương pháp mấy nơi,

頭鼈裕院火喇弓開

Đầu đuôi gốc ngọn làm lời cung khai.

豆浪本庄學埃

Đậu rằng: vốn chẳng học ai,

迦吒菴稊底排菴朱

Nhờ cha, thuốc trái để bài thuốc cho.¹⁶

巴尋稊買燶齷

Ba ngày trái mới nóng co,

古湯清解忽朱漠采

Có thang "Thanh giải" hốt cho mát rồi.

六尋稊牀庄盃

1535. - Sáu ngày trái mọc chẳng vui,

古神功散忽培朱重

Có "Thần công tán" hốt bồi cho xong.

¹⁶ Nhờ cha, thuốc trái để bài lui cho. (PVH)

胗寻粳庄灌濃

Chín ngày trái chǎng quán nung,

兜兜拱忽鹿茸湯柴

Dâu dâu cung hốt "lộc nhung" thang thầy.

辻試寻庄凍胰

Mười hai ngày chǎng đóng dày,

千金內脫湯尼用蚧

"Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra.¹⁷

遇期粳庄落茄

Quá kỳ trái chǎng lạc già,

清表散毒法咤碎傳

"Thanh biếu tán độc" pháp cha tôi truyền.

判浪據法家傳

Phán rắng: cứ pháp gia truyền,

群如冊厥聖賢底之

Còn như sách vè thánh hiền để chí?¹⁸

痘瘡余畧古期

1540. - Đậu sang mấy bùa có kỳ,

¹⁷ "Thiên kim nội thác" thang này dùng ra. (PVH)

¹⁸ Còn như kinh sách thánh hiền để chí? (PVH)

阻邪体变法医牢常

Trở tay thấy biến, phép y sao thường?

症辰寒热空常

Chứng thời hàn, nhiệt, không thường,

或虚或实跷塘恪燒

Hoặc hư, hoặc thực, nhiều đường khác nhau.

痘朋实热爛萎

Đậu bằng thực nhiệt, nóng lâu,

神功清解衣投拱朱

"Thần công", "Thanh giải" áy đậu, cũng cho.

痘朋虛冷爛翹

Đậu bằng hư lạnh nóng co,

神功清解忽踴牢鍼

"Thần công", "Thanh giải" hốt dò sao nén?

痘洳氣血少達

Đậu nhè khí huyết làm lên,¹⁹

濕苔脣瘡買鍼功用

Mù dày vẩy kết, môi nén công dùng.¹⁰

¹⁹ Đậu nhè khí huyết làm nén, (PVH)

鹿茸辰血陷通

1545. - "Lộc nhung" thời huyết hầm thông

氣虛灰白涓用牢重

Khí hư: hôi bạch quên dùng sao xong? ⁴¹

千金辰氣陷通

"Thiên kim" thời khí hầm thông,

血虛紫黑涓用牢誠

Huyết hư từ hắc quên dùng sao nén?

天瘡花債繞飈

Thiên sang, hoa trái, nhiều tên,

埃層治痘麻涓務痊

Ai từng trị đậu mà quên mùa trời?

疮空加減蹠痊

Dã không gia giảm theo trời,

吏涓執一快癩別包

Lại quen chấp nhất khuấy đời biết bao!

畧吒郿底尋拋

Trước cha mày để tầm phào,

⁴¹ Mù đầy gai kết, mót nén công dụng. (PVH)

⁴¹ Bài thuốc Lộc nhung có tác dụng chữa được chứng huyết hầm, nếu khí hư ra như màu tro trắng xám thì phải dùng.

吟歛拱倚產刀茱茹

Nay mày cũng ỷ săn dao thuốc nhà.

吒昆悲害得些

1550. - Cha con bầy hại người ta,

弑彘拱姜冤家底咤

Hai đời gây nợ oan gia để dồn.

令傳朱屢阴魂

Lệnh truyền cho lù âm hòn,

拋頭隊命柩棍搭頭

Kéo đầu đòi mạng, lấy côn gõ đầu.⁴²

**ÁN THẦY
CHÂM CỨU**

判浪帝老灸兜

Phán rằng: nào lão Cứu đâu?

心柴針灸毓姿唼繞

Làm thầy châm cứu, năm lâu, ăn nhiều.

且罟針灸法揅

Vả xưa châm cứu phép néu,⁴³

⁴² Kéo ra đòi mạng, lấy côn đánh đầu. (PV H)

救欺急促坤調藥湯

Cứu khi cấp xúc khôn điều thuốc thang.¹⁴

农姿群都暴殘

E sau còn đứa bạo tàn,

學渚細法心昂害命

Học chưa tới phép, làm ngang hại mình.

明堂因包殿荆

1555. - "Minh Đường Đồ" đã vẽ hình.

辯試經穴編名點頭

Mười hai kinh huyệt biên danh điểm đầu.

法針法灸叱革

Phép châm phép cứu rất máu,

補虛瀉實泮滂古澄

Bổ hư, tá thực, cạn sâu có chừng.

宁牢心役破棱

Có sao làm việc phá rừng?

疗兜灸妬空澄嗣之

Dau đâu cứu đó, không chừng đỗi chi?

¹⁴ Vá xưa châm cứu sách nêu, (PVH)

¹⁵ Cứu khi gấp rút khôn điều thuốc thang. (PVH)

針辰鼎泣瀉皮

Châm thời máu chảy lan bì,⁴⁵

灸辰焮膾癰瘍排溼命

Cứu thời cháy thịt, theo ghi nát mình.

想升法治病情

Tưởng là phép trị bệnh tình,⁴⁶

咍兜針灸過刑官查

Hay đâu châm cứu quá hình quan tra.⁴⁷

急驚症危禁叩

1560. - Cáp kinh chứng đà cầm la,

敢兜火艾噉邪朱風

Dám đem hỏa ngải⁴⁸ giúp tà cho phong!

罵尋外治症癰

Bảy ngày ngoại trị chứng ung,

群兜焰粹添重毒巾

Còn đem lửa đốt thêm xông độc vây.⁴⁹

⁴⁵ Châm thời máu chảy *loang bì*, (*LA*)

⁴⁶ Tưởng là phép *cứu* bệnh tình, (*PVH*)

⁴⁷ Nào hay châm cứu quá hình quan tra. (*PVH*)

⁴⁸ *Ngải hỏa*: dùng ngải đốt các huyết trên thân thể để chữa bệnh.

⁴⁹ *Thêm vông độc vây*: làm cho độc xông lên, tụ lại.

Còn đem lửa đốt thêm *trong* độc vây. (*PVH*).

學柴市咁朱齡

Học thầy nào dạy cho mày,

心昂空法害排生靈

Làm ngang không phép hại bầy sinh linh?⁵⁰

哥肝貞立法刑

Cả gan riêng lập phép hình,

考民裔回貼箇情安遡

Khảo dân lấy của, lung tình ăn chơi.

迎逼庄咋理歪

Nghênh ngang chẳng sợ lê trói,

空堅法落裔回古埃

Không kiêng phép nước, coi đời có ai!

令傳撫撻根錢

1565. - Lệnh truyền vô nọc cắn dài,

打朱文膚裔回實情

Đánh cho văng thịt lấy khai thật tình.

灸浪碎學柴鯨

Cứu rtagName: tôi học thầy Kinh,

⁵⁰ Sinh linh: nghĩa như nhân dân

巴辭歌傍鋤命雇功

Ba năm hết sức đợ mình cõ công.⁵¹

法柴吠殿本空

Phép thày dạy vē vốn không,

分茹昆瘡貧窮添卢

Phàn nhà con vợ bần cùng thêm lo.

蹠柴買別搊搊

Theo thày mới biết lò mò,⁵²

阻米心敗施朱塊饒

Trở về làm bậy đõ cho khôi nghèo.

油哈據冊心蹠

Dù hay cứ sách làm theo,

弃柴畜冊埃謬擦之

Lỗi thày mặc sách ai kèo nài chi.

实情碎庄別之

1570. - Thật tình tôi chẳng biết chi,⁵³

⁵¹ Đợ mình cõ công: đem thân mình đi ở đợ làm thuê.

Ba năm hết sức eo mình cõ công. (PVH)

⁵² Theo thày mới biết dò dò. (KV)

⁵³ Thật tình học chẳng biết chi. (PVH)

槐包針灸冊医排排

Coi vào châm cứu, sách y bời bời.

班頭碎買此遜

Ban đầu tôi mới thử chơi,

疔兜灸妬古尼病苓

Dau đâu cứu đó, có nơi bệnh lành.⁵⁴

心搗埋拱邛名

Làm vậy may cũng dặng danh,

古名未別冤命遜兜

Có danh rồi biết đem mình trốn đâu.

墨得天下蹺求

Bởi người thiên hạ theo cầu,

涓澄壤密沛歐心趾

Quen chừng nóng mật, phải âu làm dò.⁵⁵

判浪厭色心趾

Phán rằng: mày đã làm đùa,⁵⁶

⁵⁴ Dau đâu châm đó, có nơi mạng lành. (KV)

⁵⁵ Quen chừng nóng mật, phải âu làm dòa. (KV)

⁵⁶ Phán rằng: mày đã làm dò, (KV)

拖千饒歹未須學行

Dõ cõn nghèo ngặt rồi tua học hành.

𠵼牢吏負柴鯨

1575. - Có sao lái phụ thầy Kinh,

童貪貼利悞命冤愆

Luống tham của lợi quên mình oan khiên.

爲料策灸余錢

Vài liều thuốc cứu mấy tiền,

啜唼慕逐吏添賞外

Đòi ăn trăm chục, lại thêm thưởng ngoài.

茹霸庄論之財

Nhà giàu chẳng luận chi tài,

几饑塙局摻擦不仁

Kẻ nghèo đàn cuộc [”]kèo nài bất nhân.

心之芒嘴不仁

Làm chi mang tiếng bất nhân,

底朱鬼恨神慨泣尼

Để cho quỉ giận, thần hồn khắp nơi?

[”] Đàn cuộc: tiền đưa trước cho thầy để chữa bệnh.

心之惡業透空

Làm chi ác nghiệp thấu trời,

道医拱相嗜蔑岐悲

Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai?

不他奔半求財

1580. - Vậy tha buôn bán cầu tài,

併利併本蹟類心安

Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.

覲陵斤少凌蠅

Đong lưng, cân thiếu, lảng nhăng,

蔑群心怨余倘昆奔

Đời còn ít oán mây thằng con buôn.

貪襯升退昆奔

Tham lam là thói con buôn.

諸心越法竈害人

Chưa làm vượt phép, luông tuồng hại nhân.

况之柴策救民

Huống chi thày thuốc cứu dân,⁵⁸

牢行貪貼撲陳得些

Sao đành tham của, lột trần người ta?

⁵⁸ Huống chi thày cứu bệnh dân, (PVH)

蔑 叻 哉 穎 奸 邪

Dời kêu ăn cướp gian tà,

唉 嘎 柴 荈 遇 扮 賊 莽

Ai dè thày thuốc quá cha giặc mùa.

棋 騞 人 果 文 須

1585. - Gây nên nhân quả một tua,

罪 罷 嘴 巴 併 捏 米 兌

Tội mày bậy bạ tính dùa về đâu? ⁵⁹

阴 魂 宛 杖 闭 委

Âm hồn oan uống bấy lâu,

令 朱 索 命 掛 頭 奴 蚤

Lệnh cho sách mạng ⁶⁰ kéo đâu nó ra.

金 针 烙 炙 涝 疱

Kim châm lửa đốt nát da,

古 爲 古 吕 叻 罷 理 市

Có vay có trả kêu la lẽ nào?

ÁN THÀY THUỐC NAM

⁵⁹ Tôi mày làm hảy tính dùa về đâu? (PV H)

⁶⁰ Sách mạng: đòi mạng.

判浪群老三牢

Phán ràng: còn lão Tam sao?

盜冤菴北偷匱菴南

Dám đem thuốc bắc, trộn vào thuốc nam.

柴之冊殿檻巖

Thầy chi sách vở lam nhám,

辨南辨北吏心岐試

Nửa nam, nửa bắc, lại làm chia hai.

且習本草鏡類

1590. - Vă xưa Bàn Thảo nhiêu loài,

欣酐味菴湯排訴編

Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên.⁶¹

跋菴虛聖碎賢

Trãi đời vua thánh tôi hién,

用皈經冊續傳業醫

Dọn in kinh sách, rộng truyền nghiệp y.⁶²

萎末群冊補遺

Sau rồi còn sách Bổ Di,

⁶¹ Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên. (K1)

⁶² Dọn in kinh sách, rộng truyền nghề y. (P1 H)

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

蹠冲撿櫛少侈方市

Theo trong xám vá thiếu đi phương nào.⁶³

吟歎牢敢求高

Nay mày sao dám cầu cao,

薦兼南北半牢嗜奇

Thuốc kiêm nam, bắc, bán rao tiếng kỳ?

庄戈戛都俗医

Chẳng qua một đứa tục y,

掌隊唸薦罔皮聖人

Học đòi ném thuốc, muốn bì thánh nhân.

拱渚沛塙仗珍

1595. - Cũng chưa phải bậc nho trân⁶⁴,

越罟注鼈心新卡傳

Dấy xưa chõ sót, làm tân thư truyền.

筭箱桔勑忽連

Đợt tre gạo lứt hốt liền

⁶³ Xám vá: xám là trám, bít lỗ nứt; vá là làm kín những chỗ thủng, chỗ rách. Đây ý nói sự bổ sung và hoàn chỉnh các sách Ban Tháo.

Theo trong thé m, hổ, thiếu đi phương nào. (PVH).

⁶⁴ Sách Lé ký, thiên "Nho hạnh" có câu: "儒者席上珍 Nho giả tịch thượng trân" (Nhà nho có cái đao quý báu trên chiếu chờ được dùng).

薑核端午仗專治吃

Lá cây Đoan ngọ ấy chuyên trị gì?⁶⁵

味南味北亂皮

Vị nam, vị bắc, loạn bì,

如巾拱嘯世医薑苓

Như vây cũng tiếng thế y thuốc lành.

心之典淫韶刑

Làm chi đến nỗi chịu hình,⁶⁶

頭鼈渚蹈實情供訛

Đầu đuôi chớ giấu, thật tình cung ra.⁶⁷

三浪碎曩欵吒

Tam rǎng: tôi sám khoán cha,⁶⁸

体芸心薑冲茹古并

Thấy nghè làm thuốc trong nhà có ông.

并碎經史並通

1600. - Ông tôi kinh sử ít thông,

⁶⁵ Đoan ngọ: mồng năm tháng năm âm lịch, tết Đoan ngọ (ngày cùng cực của dương khí).

Lá cây Trùng ngù ấy chuyên trị gì? (PVH)

⁶⁶ Làm sao đến nỗi chịu hình. (PVH)

⁶⁷ Đầu đuôi, gốc ngọn, thật tình cung ra. (PVH)

⁶⁸ Khoán cha: mất cha, mồ côi cha.

Ngu Tiều văn답 y thuật

涓蹠核岗芸糊策南

Quen theo cây núi, nghè ròng thuốc nam.⁶⁹

蔑弃極意弃心

Đời ông mặc ý ông làm,

典碎買改策南婢分

Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.

底翻策北婢分

Để xen thuốc bắc nửa phần,

忽朱客館病人匪願

Hốt cho lớn gói, bệnh nhân phi nguyên.

拱爲策北相錢

Cũng vì thuốc bắc mắc tiền,⁷⁰

忽蹠斤兩得煩馴湯

Hốt theo cân lượng người phiền nhỏ thang.

墨得貪策燼湯

Bởi người tham thuốc to thang,⁷¹

丕誠碎沛曼塘勃轆

Vậy nên tôi phải mượn dàng mòng năm.

⁶⁹ Quen theo rìng núi, nghè dùng thuốc nam. (PVH)

⁷⁰ Cũng vì thuốc bắc dắt tiền. (PVH)

⁷¹ Bởi người tham thuốc lớn thang. (KV)

暄核葉晤勃南五

1605. - Nghe cây lá bữa mòng năm,

眾調披旺帝嚇害之

Chứng đều bẻ uống, nào lâm hại gì?

筭箇桔勑犯之

Đốt tre, gạo lứt, phạm chi?

課弃碎忽湯之空加

Thuở ông tôi, hốt thang gì không già.

判浪倘晚糙耗

Phán rằng: thằng miệng lười già,

奇肝心害得些搊紳

Cá gan làm hại người ta níu vây.⁷²

夢衄核葉浪哈

Mòng năm cây lá rằng hay,

余鋪冊策碧吟心之

Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì?

策南鄙別性之

Thuốc nam mầy biết tính chi:

⁷² Cá gan làm hại người ta níu vây. (PVH)

Ngữ Tiêu vấn đáp y thuật

登 茄 酸 叱 味 赴 經 市

Đắng, cay, chua, ngọt, vị đỉ kinh nào?

字 浪 反 惧 惡 牢

1610. - Chữ rǎng: phản, úy, ô, sao?

姪 南 姪 北 扯 鬥 庄 戶

Nửa nam, nửa bắc, trộn vào chǎng lo?

得 痞 霍 亂 筋 蟻

Người đau hoác loạn gân co,

箠 箕 穫 粥 忽 朱 群 吒

Đot tre, gạo lứt, hốt cho còn gì?

畧 弃 隰 也 愚 痴

Trước ông mày dā ngu si,

縱 妄 心 備 敢 欺 典 丕

Túng ăn làm bậy, dám khi đến trời.

跔 隰 群 倚 巴 裝

Nay mày còn ý ba đồi,

蹊 蹤 業 报 賄 賄 添

Noi theo nghiệp báo quấy vòi quấy thêm.

君 臣 佐 使 弁 呷

Quân thần tá sứ lõi niêm,

牢浪忽菴菴迺菴猝

Sao răng hốt thuốc: thuốc Xiêm, thuốc Lào?

敢先核菴尋拋

1615. - Dám đem cây lá tăm phào,

辻錢爻館貯牢仔悉

Mười tiền một gói, ngô trao dành lòng?

丕他裕芸農

Vậy thà theo gốc nghề nông,

產固產曠貼弃吒齡

Săn vườn, săn ruộng, của ông cha mày,

畜情稟穧種核

Mặc tình cấy lúa, trồng cây,

心唼蹠課塊棋冤仇

Làm ăn theo thuở, khôi gây oan cừu.

吟齡棋仍冤仇

Nay mày gày những oan cừu,⁷³

古唼古韶群鳩恨叱

Có ăn, có chịu, còn cừu hận gì?

令傳祿法陰持

Lệnh truyền lấy phép âm trì,⁷⁴

Trót dù gây oan cừu, (PV II)

縛蹠扭晚逼欺耗舍

Quay chân,⁷⁵ vả miệng, trả khi già hàm.

冤魂伴北伴南

1620. - Oan hồn nửa bắc nửa nam,

朱蹠隊命韁碱打坡

Cho theo đòn mạng, roi hàm đánh pha.

ÁN THÀY PHÁP

判浪引老法訣

Phán rằng: dẫn lão Pháp ra!

郿少柴法除邪閑姿

Mây làm thầy pháp trừ tà bấy lâu.

諸市兵將趨兜

Chỗ nào binh tướng đi đâu,

底排冤鬼蹠侯勞滯

Để bầy oan quí theo hầu lao xao?

⁷⁴ Âm nì: nghĩa như âm ty, âm phủ.

⁷⁵ Quay chân: một hình thức tra khảo bằng cách tròng một vòng dây vào hai chân của người bị tra, rồi dùng một đoạn gỗ ngắn xô vào mà quay cho sợi dây siết chặt lại để kháo cung.

法少專賭羗帝

Phép làm chuyên chữa dưỡng nào,

阴魂典闈嘲嘯叫冤

Âm hồn đến cửa cháo rào kêu oan.

𠂇牢吏忽策昂

Có sao lại hốt thuốc ngang?

喇弓朱实塊芒苦刑

Lời cung cho thật, khôi mang khổ hình.

法浪龜典訟庭

1625. - Pháp ràng: đã đến tụng định,⁷⁶

理市敢蹈神靈燭悉

Lẽ nào dám giấu thần linh soi lòng.

碎汝道士爻弃

Tôi nhỡ đạo sĩ một ông,

傳朱卷冊神通除邪

Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.

哦碎讀法教科

Dạy tôi đọc phép giáo khoa,

⁷⁶ Pháp ràng: đã tới tụng định, (PVH)

殿旗立陣搗蛇局塙

Vẽ cờ lập trận, mở ra cuộc đán.

打鉦擺祓呻嗍

Dánh chiên, gióng trống, rèn rang,⁷⁷

差童煉將进塙大呼

Sai đồng, luyện tướng, lên đán đại hô.⁷⁸

按輒方古殿符

Án nǎm phương có vē bùa,

北試猶印法撻天麻

Bắt hai tay ấn phép dùa yêu ma.

病埃相位各妃

1630. - Bệnh ai mắc vị các bà,

法蠶劍炳插他掛裙

Phép ngồi gươm treo, mặt va kéo quần.⁷⁹

病市界迂札凌

Bệnh nào dài dưới lè sưng,⁸⁰

⁷⁷ Dánh công, gióng trống, rèn rang, (PVH)

⁷⁸ Sai đồng, gióng tướng, lên đán đại hô. (PVH)

⁷⁹ Phép ngồi gươm treo, mặt thoa kiều quần. (PVH)

⁸⁰ Bệnh ai giới dưới lấy lèng. (PVH)

法移火炭炤燠蹠專

Phép di hỏa thán, lửa hừng chân chuyên.⁸¹

病市倘布心顛

Bệnh nào thằng Bố làm điên,

法心弓箭繞懸臍朱

Phép làm cung tiễn, dây huyền, chữa cho.⁸²

病市相孽亡姑

Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,⁸³

法心溺水繩繩淹潭

Phép làm nịch thủy:⁸⁴ bó, xô sông đầm.

病市猩怪中枉

Bệnh nào tinh quái trúng nhầm,

法用靈劍鑽銃尸迷

Phép dùng linh kiếm chém bầm thi mê.

⁸¹ Hoa thán: 火炭: cháy đỏ.

Phép di hỏa thán, lửa hừng dầm: chuyên. (PVH)

⁸² Phép dùng cung tiễn, dây huyền, chữa cho. (PVH)

⁸³ Mắc nghiệt vong cô: bị mắc nợ cô hồn. Vong cô là những vong hồn, cô hồn của những người chết oan, chết yếu, chết vô thừa nhận, nếu gặp giờ linh thì hay tác oai tác quái bắt người ta thở cùng, theo quan niệm mê tín ngày xưa.

⁸⁴ Nịch thủy: chìm xuống nước.

法少越癢越例

1635. - Phép làm vượt mức vượt lè,⁸⁵

供少供限紓皴少之

Cúng sao, cúng hạn, bôn bè thiếu chi.

实情碎庄掌医

Thật tình tôi chẳng học y,

因病病瘡買药求柴

Nhân đau bệnh rét, mới đi cầu thầy.⁸⁶

嗔些策瘡各柴

Xin toa thuốc rét các thầy,

旺苓萎買朱紺救得

Uống lành, sau mới cho lây cứu người.

係埃疖瘡典韶

Hết ai đau rét đến vời,⁸⁷

畧碎專膿萎辰策朱

Trước tôi chuyên chữa, sao thời thuốc cho.⁸⁸

⁸⁵ Phép làm việc vứt, việc lè, (PVH)

⁸⁶ Nhân đau tật rét, mới đi cầu thầy. (PVH)

⁸⁷ Ai đau chít rét đến vời, (PVH)

⁸⁸ Trước tôi chuyên chữa, sao thời hốt cho. (PVH)

據湯截瘧忽踴

Cứ thang "tiệt ngược" hốt dờ,

古尼旺奇拱朱噲咤

Có nơi uống khá, cũng cho tiếng đồn.

判浪道士返門

1640. - Phán rằng: đạo sĩ một môn,

自弃老子道尊搃頭

Từ ông Lão Tử ^๑ đạo tôn mờ đâu.

仙悲变化研牟

Tiên bay biến hóa chước mầu,

秉丹符籙誓求拱灵

Thuốc đan, bùa lục, ^๒ xưa cầu cung linh.

典萎道士盜名

Đến sau đạo sĩ trộm danh,

^๑ *Lão Tử*: một triết gia đời Chu, họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, sống cùng thời với Khổng Tử, là người xướng ra thuyết "vô vi" ở Trung Quốc. Về sau những người tự xưng là theo đạo của ông lại xuyên tạc phần triết lý của đạo Lão, chỉ chú trọng vào việc luyện bùa chú, chế thuốc tiên, biến Đạo giáo (Lão giáo) thành một tôn giáo có tính chất mê tín, huyền hoặc.

^๒ *Bùa lục*: tức "phù lục", chỉ chung các phần chú của giới đạo sĩ.

另覓臥崗修行命貞

Lánh đồi, vào núi, tu hành mình riêng.

學隊煉法神仙

Học đồi luyện phép thần tiên,

對季對坦例顛役得

Dối trời, dối đất, đảo điên việc người.

計掛銘別余辻

Kể ra tên biết mấy mươi,

漢辰張寶巴得將軍

Hán thời Trương Bửu ba người tướng quân,

都燒火賊黃巾

1645. - Dua nhau làm giặc Hoàng Cân,⁹¹

將笞兵豆陳陳拋出

Tướng rwm binh đậu, rwm rwm kéo ra.

魏辰古寇謙之

Ngụy thời có Khấu Khiêm Chi,⁹²

⁹¹ *Hoàng Cân*: đồi Hán, ba anh em Trương Giác, Trương Bảo, Trương Lương dấy binh khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa đều đội khăn vàng, sự gọi là giặc Hoàng cân (khăn vàng).

Dua theo làm giặc Hoàng Cân. (Pl H).

移巢阻渡法奇驚人

Dời non trở biển phép kỳ kinh nhân.⁹³

唐辰古趙遞真

Đường thời có Triệu Qui Chân,

叫霑吻霤符神冲灑

Kêu mưa, hú gió, bùa thần trong tay.

衣調道士斫哈

Áy đều đạo sĩ chước hay,

毳市衰要庄埋返扒

Dời nào suy yếu, chǎng may gấp chàng.

返扒於諾諾亂

Gấp chàng ở nước, nước loạn,

於茹茹敗燙燙冊搆

Ở nhà, nhà bại, rõ ràng sách ghi.

吟歎搆印高之

1650. - Nay mày tay ăn cao chi,

称心柴法連移除邪

Xưng làm thầy pháp, liền di trừ tà!

⁹² *Khâu Khiêm Chi*: người đời Hậu Ngụy, tương truyền gấp được tiên, học được nhiều phép thuật, về sau rút bỏ xác phàm mà lén cõi tiên.

⁹³ *Phép kỳ kinh nhân*: phép lạ làm người ta sợ hãi.

的鼈鋸嶺嶠嶮

Dít ngòi gươm tréo máu ra,

躉移火炭炷𦵹焰焰

Chân đì hóa thán, cháy da xèo xèo.

法𠂇棘角繩繚

Phép làm bó giác cheo leo,

邪兜庄体添饒病民

Tà đâu chảng thấy, thêm nghèo bệnh dân.

黏鉦嵩訛嘴嚙

Trống chiêng tung rụt tiếng rân,⁹⁴

咷啼呼喝來筋古郿

Rân hơi hò hét lời gân cõi mây.

妖猩市乍法郿

Yêu tình nào sợ phép mây,

排訛沌𢃊笞𦵹𦵹𦵹𦵹

Bày ra rộn đám, nhóm bầy giòn chơi.

死生古效於季

1655. - Từ sinh có số ở trời,

⁹⁴ Trống cùng tung rụt tiếng rân, (Pl H)

役例役域退荒山顛

Việc lè, việc vức, thói đời làm điên.⁹⁵

聖浪獲罪於天

Thánh rằng: "Hoạch tội ư thiêng",⁹⁶

軒叱救邛麻願供軒

Sao gì cứu đặng, mà nguyên cúng sao?⁹⁷

山之仍役尋拋

Làm chi những việc tầm phào,

屯虛風化吏耗錢財

Đã hư phong hóa, lại hao tiền tài.

丕他娶傍唏鞞

Vậy tha nuôi sức hơi trai,

百工技芸蹠才山安

Bách công kĩ nghệ, theo tài làm ăn.

⁹⁵ Vược lè, việc vứt, thói đời làm điên. (LA)

⁹⁶ Luận ngữ viết: "獲罪于天無所禱者 Hoạch tội vu thiêng, vó sú dão dâ" (Được tội với trời, không cầu đâu được).

Thánh rằng: "Hoạch tội vu thiêng", (P1 H).

⁹⁷ Cúng sao: người xưa cho rằng, số mệnh của một người hợp với một hay một số vì sao nhất định, nên gặp lúc thời vận xấu mà cầu cúng thì giải và có thể qua được.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

油心夏暑紓登

Dù làm một thợ bén dǎng,

群欣柴法蠅蠅快罷

Còn hơn thầy pháp lăng nhăng khuấy đời.⁹⁸

命民市沛粳遡

1660. - Mạng dân nào phải trái chơi,

敢冤菑此病韶添疚

Dám đem thuốc thử bệnh, vời thêm đau.

瘳辰古買古萎

Rét thời có mới, có lâu,

古虛古實豈求爻方

Có hư, có thực, há cần một phương?

冊浪寒熱溫涼

Sách rằng: hàn, nhiệt, ôn, lương,

補和攻散繞塘恪燒

Bổ, hòa, công, tán, nhiêu đường khác nhau.

医辰趾找畧萎

Y thời dò dắt trước sau,

⁹⁸ Còn hơn thầy thuốc lăng nhăng khuấy đời. (PVH)

望聞問切來投藥湯

Vọng, vân, vấn, thiết, rồi đâu thuốc thang.

別牢尓敢忽逼

Biết sao mày dám hốt ngang,⁹⁹

多方截瘡誇寬都來

Một phương "tiệt ngược" khoe khoang đủ rồi?

道医庄別辰笄

1665. - Dao y chǎng biết thời thôi,

埃蹠北罪麻抹魏之

Ai theo bắt tội mà giờ quay chi?

尔它涓墮輕欺

Mày đà quen thói khinh khi,

跔綵果報法叱阻黜

Nhay vòng quả báo phép gì trả ra?

傳朱屢姜冤家

Truyền cho lũ nợ oan gia,

拋頭隊命繩叫打屯

Kéo đầu đội mạng, diu ra đánh đòn.¹⁰⁰

⁹⁹ Biết sao mày dám làm ngang, (P1 H)

ÁN THÀY CHÙA

判浪群老仕兜

Phán rằng: còn lão Sãi đâu,¹⁰¹

称心柴解病疗朱得

Xung làm thầy giải bệnh đau cho người.

陽间解邛余过

Dương gian giải dặng mấy mươi,

牢空阴德吏韶冤家

Sao không âm đức lại với oan gia?

牢浪解救病邪

1670. - Sao rằng giải cứu bệnh tà,

实情厥沛弓刲雠頭

Thật tình mày phái cung ra đuôi đầu.

解浪碎庖餚頭

Giải rằng: tôi đã cạo đầu,

蹠心碎佛理兜庄苓

Theo làm tôi Phật lê đâu chẳng lành.

¹⁰¹ Năm đau đói mạng, kéo ra đánh nhau. (PVH)

¹⁰¹ Phải rằng: còn lão Sãi đâu, (PVH)

嚴埋念喝讀經

Hôm mai miệng kê đọc kinh,¹⁰²

噴洳法佛度命眾生

Xin nhở phép Phật độ mình chúng sinh.¹⁰³

法碎鮮救病情

Phép tôi giải cứu bệnh tình,

庄徐藥性湯名心吃

Chẳng chờ được tính,¹⁰⁴ thang danh¹⁰⁵ làm gì.

嚴符和諾旺趨

Vē bùa hòa nước uống đi,

殊香鑄泊經衣拱苓

Tro hương, vàng bạc, kinh y, cung lành.

茱尼核稜鞞爭

1675. - Thuốc này cây, trái, cỏ, tranh,

祕朱病旺懇誠拱哈

Lấy cho bệnh uống, lòng thành cũng hay.¹⁰⁶

¹⁰² Hôm mai miệng kê *nụng* kinh. (*PVH*)

¹⁰³ Chúng sinh: từ của Phật giáo, chỉ chung các sự vật. Ở đây có nghĩa như mọi người.

¹⁰⁴ Dược tính: là tính chất của vị thuốc.

¹⁰⁵ Thang danh: là tên các bài thuốc.

擦牕撫壯朋吟

Đấm lưng, vỗ trán, băng này,

鮮朱暮病如迺沃傳

Giải cho trăm bệnh, nhờ tay Phật truyền.

病帝唼菓洋烟

Bệnh nào ăn thuốc dương yên,¹⁰⁷

搯納收歇飭亥辰笄

Ống nồi thâu, hết sức ghiền thời thôi.

極情埃韶法碎

Mặc tình ai chịu phép tội,

乞饒禮物供來皈依

Ít nhiều lè vật cúng rồi qui y.¹⁰⁸

南無拭字慈悲

Nam mô hai chữ từ bi,¹⁰⁹

救冲本道害之埃麻

Cứu trong bốn đạo, hại chi ài mà.

¹⁰⁶ Lấy cho người uống, lòng thành cũng hay. (Pl H)

¹⁰⁷ Thuốc dương yên: thuốc phiện, nha phiến.

¹⁰⁸ Qui y: theo về Phật, nương cửa Phật, chịu mọi giới luật của nhà Phật.

¹⁰⁹ Từ bi: phật lấy "tử" tâm muốn chúng sinh được lợi lạc, lấy "bi" tâm muốn chúng sinh khỏi tai nạn khổ não.

吟牢群妾冤家

1680. - Nay sao còn nợ oan gia,

哝欺刦畧福茹訖庄

Em khi kiếp trước phước nhà ít chǎng?

判浪斂实惡僧

Phán rằng: mày thật ác tăng,

半撈嘴佛鋸安排廁

Bán rao tiếng Phật, kiếm ăn bày lời.

奄空方法箠戎

Đã không phương pháp giúp đời,

吏心惡業咾美高賒

Lại làm ác nghiệp, dối trời cao xa.

冊市治病得些

Sách nào trị bệnh người ta,

諾和殊纖吟升菴靈

Nước hòa tro giấy, gọi là thuốc linh.

法市撫擦踏形

Phép nào vỗ, đấm, đập hình.

遣得疾病冲命添瘀

Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.

本悉尠鮮香油

1685. - Vốn lòng mày giải nhang dầu,

鮮茶鮮蠟鮮求貼民

Giải trà, giải sáp, giải cào của dân.

鮮之麻瘡癰珍

Giải chí mà rất ngứa trán,

瘡叨群瘡風癰群風

Bướu đeo còn bướu, phong sần còn phong.

沃兜古法不通

Phật đâu có phép bất thông,

杜承朱沃矇聾得堯

Đỗ thừa cho Phật, mông lung người đời.

且碧戶釋迦堯

Và xưa họ Thích¹¹⁰ ra đời,

喩浪菩薩裕尼心苓

Gọi rằng Bồ Tát¹¹¹ gốc nai làm lành.

¹¹⁰ Họ Thích: tức Thích Ca Mâu Ni 釋迦牟尼, (phiên âm tiếng Phạn Cakyamuni) thüy tổ đạo Phật.

¹¹¹ Bồ Tát 菩薩 Bodhisatva: người tu đã đến bậc tự giác được mình, đã thành rồi, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng sinh.

油 埃 古 脣 修 誠

Dù ai có bụng tu thành,

波 罢 弔 字 度 令 方 西

"Ba la"¹¹² hai chữ, độ mình phương Tây.

自 茜 東 漢 典 跡

1690. - Từ đời Đông Hán đến nay¹¹³,

沃 包 中 国 排 排 庄 安

Phật vào Trung Quốc bời bời, chǎng an¹¹⁴.

排 邑 巴 埃 兮 壇

Bày ra ba cõi, sáu đàn¹¹⁵,

¹¹² Ba la 波羅 (phiên âm tiếng Phạn Pāramitâ): tức Ba la mật đa, từ của nhà Phật, có nghĩa là đưa qua bờ bên kia của biển khổ, bến mè.

¹¹³ Từ đời Đông Hán đến đây. (PVH)

¹¹⁴ Phật vào Trung Quốc từ cuối đời nhà Châu, mà bám rẽ được từ khoảng giữa thế kỷ thứ nhất, thuộc đời Hậu Hán (ngang thời Trung Trác ở nước ta).

Trong Dương Tử Hà Mậu. Đò Chiêu cũng nói:

Lai nghe Tam Đại đời xưa,

Dân an nước trị Phật chưa bùa hình.

Đến năm đời Hán Vĩnh Bình (58-75 Tây Nguyên)

Sứ qua Thiên Trúc riết kinh Phật về.

Năm 65 Tây Nguyên, vua sai Thái Âm 蔡愔 sang Ấn Độ cầu Phật pháp. Đến năm 67 về nước có dẫn sái Ấn Độ về.

Phật vào Trung quốc bùa bùa, chǎng an. (PVH).

¹¹⁵ Bày ra ba cảnh, sáu đàn, (PVH)

茹荼茹施润閑僧尼

Nhà chay nhà thí, nhộn nhàng tăng ni ¹¹⁶.

迎逼和尚法師

Nghênh ngang hòa thượng pháp sư,

都燒心法牟尼憎坪

Đua nhau làm phép Mâu Ni tung bừng.

古名如伏因懲

Có danh như Phật Đồ Trừng ¹¹⁷,

唵蓮沼脾覩徵米魂

Áng sen rửa ruột, ¹¹⁸ chết chung về hồn.

古名如戶沙門

Có danh như họ Sa Môn,

贊迺擣伏噉咤篋賒

Chặt tay đúc Phật, tiếng đòn trông xa.

¹¹⁶ *Đám chay nhà thí, nhộn nhàng tăng ni.* (Pl H)

¹¹⁷ *Phật Đồ Trừng* 佛圖澄: người Ấn Độ. Thời Tấn Hoài Đức năm Vĩnh Gia thứ tư (310 Tây Nguyên) đến nước Trung Quốc. Năm 335 Thạch Hổ tiếm vị, rất sùng bái Phật Đồ Trừng, cho cùng thăng điện những khi lâm triều. Phật Đồ Trừng có phép: lấy bát nước, vê bùa đọc chú, trong bát nở ra bông sen xanh chói lọi.

¹¹⁸ *Áng sen rửa ruột:* tương truyền Đồ Trừng có nhiều phép lạ, có lần cầm bát nước niệm chú, trong bát nước đột nhiên nảy ra một đóa hoa sen, lại có lần xuống sông lấy ruột mình ra rửa.

古名如戶鳩摩

1695. - Có danh như họ Cưu Ma¹¹⁹,

訥針嘴病妖邪咋嘴

Nuốt châm chữa bệnh, yêu tà sợ răn.

講經如戶高僧

Giảng kinh như kẻ cao tăng,

花奩悲迂矇應點頭

Hoa trời bay xuống, đá ưng điếm đầu¹²⁰.

感併蕭衍功修

Cảm thương Tiêu Diên¹²¹ công tu,

補命巴次蹠求釋迦

Bổ mình ba thứ, theo cầu Thích Ca.

臺城噴密河河

Đài Thành xin Mật Hà hà¹²²,

¹¹⁹ Cưu Ma La Thập 鳩摩羅什 (Kumārajīva): người Ấn Độ thời Hậu Tân vào Trung Quốc (năm 400) dịch kinh Phật rất nhiều. Đó là người khai tổ Tam Luận Tông ở Trung Quốc.

¹²⁰ Lương Dị tăng thuyết pháp ở trong núi khiến cho "天花亂墜石皆點頭Thiên hoa loạn truy thạch gai diếm đầu" (Hoa trời đua rắc, đá đều lấm nhẩm gật đầu!).

¹²¹ Tiêu Diên 蕭衍: tức là Lương Vũ Đế, rất sùng đạo Phật, ba lượt đi tu, xàyl bảy mươi hai cảnh chùa. Sau Đài thành bị vây, Tiêu Diên chết đói.

¹²² Đài Thành: là kinh đô nước Lương thời Nam triều; Mật tức "Mật nghiêm kinh"; Hàng hà là sông Hàng ở Ấn Độ. Ý nói, Lương Vũ đế cầu kinh Phật ở Ấn Độ.

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

市哈道沃衣升空空

Nào hay đạo Phật ấy là không không.¹²³

達摩棍鞭戈滙

Đạt Ma gậy lách qua sông,

毘達試燄廚東吐苔

Bảy mươi hai cõi chùa đông sái đầy¹²⁴.

達摩隻蹀米西

1700. - Đạt Ma¹²⁵ chiếc dép về Tây,

主梁枉諾別柴兜喂

Chúa Lương mất nước, biết thày đâu ôi!

穆連修伍成末

Mục Liên¹²⁶ tu đã thành rồi,

牢空遙嬉蓮龜座蓮

Sao không đưa mẹ lên ngồi tòa sen¹²⁷.

Đài Thành xin Mật hàng hà, (PVH).

¹²³ Không không: từ của nhà Phật, có nghĩa tất cả đều là không, đến pháp là cũng không.

¹²⁴ Bảy mươi hai cảnh chùa đông sái đầy. (PVH)

¹²⁵ Đạt Ma 達摩: tức Bồ Đề Đạt Ma Bodhidharma, người Ấn Độ sang Trung Quốc năm 527 đời Lương Vũ Đế, vua rất sùng bái. Truyền rằng Đạt Ma chết, tay xách một chiếc dép về Tây phương. Đạt Ma là ông tổ thứ 28 về Thiền Tông ở Ấn Độ và đầu tiên của Trung Quốc; cũng là tổ sư của phái võ Thiếu Lâm tự.

¹²⁶ Mục Liên hay Ma Hu Mục Kiền Liên 目犍連 (Mahāmaudgalyāyana): người Ấn Độ thành Phật xuống địa ngục tìm mẹ và gặp được mẹ đang bị dày dọa.

¹²⁷ Sao không nước mẹ lên ngồi tòa sen. (PVH)

底之典咁身賢

Để chi đến đỗi thân hèn¹²⁸,

唼喟獄鬼買躕移尋

Ăn mày ngục quỉ, mới men đi tìm?

埃浪法佛越澁

Ai rằng phép Phật vớt chìm¹²⁹,

余得沙沈坤尋如來

Mấy người sa đắm khôn tìm Như Lai¹³⁰.

塘戈天竺疾荄

Đường qua Thiên Trúc¹³¹ chông gai,

得冲凌苦篋埃度命

Người trong biển khô trông ai độ mình.

¹²⁸ Để chi đến nỗi thân hèn, (PVH)

¹²⁹ Vết chìm: nhà Phật nói, chúng sinh ở đời như bị chìm đắm trong bể khổ. Phật nguyện với chúng sinh, đưa chúng sinh qua bờ bên kia (đáo bì ngạn).

Ai dè đạo Phật vớt chìm, (PVH).

¹³⁰ Như Lai: dịch chữ Phạn Tathâgatha, nghĩa là nương theo thực tính của chân như mà đến để thành chính giác. Như Lai là một trong mười hiệu của Phật tổ.

Mấy đời sa đắm khôn tìm Như Lai. (PVH).

¹³¹ Thiên Trúc: chi Ấn Độ ngày xưa, nơi xuất phát của đạo Phật.

唉喂排懸貪生

1705. - Hãi ôi! Bay dài tham sinh,

贓廁仕喻涓命々民

Nghe lời sai dụ quên mình làm dân.

道得試字君親

Đạo người hai chữ "quân, thân",

君親庄古市倫理叱

Quân, thân, chẳng có, nào luân lý gì? ¹³²

盼郿曼噃阿弥

Nay mày mượn tiếng A di, ¹³³

鋸頭嗣服々奇惑人

Cạo đầu đổi phục, làm kỳ hoặc nhân.

芒句無父無君

Mang câu "Vô phụ, vô quân" ¹³⁴,

罪郿庄解解分罪埃

Tội mày chẳng giải, giải phán tội ai?

¹³² Quân, thân, chẳng biết, còn luân lý gì? (PV H)

¹³³ A di: nói tắt của chữ "A di đà phật" (Amitabha).

¹³⁴ "Không cha, không vua", lời của đạo Nho nhục mạ đạo Phật, ý nói bất hiếu bất trung.

丕他蹠字化荼

Vậy thà theo chữ "hóa trai"¹³⁵,

洳得布施歎埋餒悉

Nhờ người bố thí, hôm mai nuôi lòng.

疔麻飭象瘡蠭

1710. - Dũng mə sức tượng, sức rồng¹³⁶,

誇寬法沃害悉民些

Khoe khoan phép Phật hại lòng dân ta.

油朱沃祖吏蠍

Dù cho Phật tẩy lại ra,

執迺蠶柘若茹洳之

Chấp tay ngồi đó, nước nhà nhờ chi?

况郿假撓修持

Huống mày giả dạng tu trì,

罷得惱貼阴司編苔

Bầy người lấy của âm ty biên đầy¹³⁷.

¹³⁵ *Hóa trai* 化齊: xin ān (nói về người tu hành).

¹³⁶ *Long tượng* 龍象: rồng và voi. Trong các A La Hán, kè tu hành dũng mãnh có pháp lực lớn thì gọi là "long tượng". Lấy nghĩa: đi dưới nước, sức rồng khỏe nhất; đi trên cạn sức voi khỏe nhất.

¹³⁷ *Gạt* người lấy của âm ty biên đầy. (PV H)

令傳繞絕枷核

Lệnh truyền dây sát treo cây,

打朱文膾魄厭鮮牢

Đánh cho vǎng thịt, coi mày giải sao.

打未地獄冤交

Đánh rồi địa ngục đem giao,

閻界護處塗市罪該

Diêm La ¹³⁸ nghĩ xử bậc nào tội cai. ¹³⁹

打朱倘仕投胎

1715. - Đánh cho thằng sái đầu thai,

刦獵刦狂蹠類狗賒

Kiếp heo, kiếp chó, theo loài mọi xa.

NGU TIỀU

NGHE DẠY

吐膩皴点更巴

Xây nghe trống điếm canh ba ¹⁴⁰,

判官通且按查破未

Phán quan thong thà, án tra vừa rồi.

¹³⁸ Diêm La: tức Diêm La vương, vua cõi âm phủ.

¹³⁹ Cai: gồm, tóm. Tội cai là tội nhiều nhất.

¹⁴⁰ Lặng nghe trống điếm canh ba, (P1 H)

軍侯稟役頭回

Quân hùng bẩm việc đầu hói:¹¹¹

北試得客檻魁徐踈

Bắt hai người khách, giam ngồi chờ thưa.

漁樵包吏畧踈

Ngư, Tiêu vào lạy trước, thưa,

判官直体情於盃嘲

Phán quan chọt thấy, tình ưa vui chào.

判浪戶夢戶泡

Phán ràng: họ Mộng, họ Bào,

試臥求道荒市典低

Hai người cầu đạo đường nào đến đây?

典低相色体丕

1720. - Đến đây mắt đã thấy vậy,

効功學葉々柴朱精

Gắng công học thuốc, làm thầy cho tinh.

读卡庄奇灵征

Đọc thư chàng khá lénh chênh,

¹¹¹ Việc đầu hói, tức việc hói đầu, việc lúc đầu.

爻隮辻冷咁命別之

Một phoi, mươi lạnh¹⁴², dỗi mình biết chi.

用方錦吏察趨

Dùng phương gǎm lại xét đi,

庄穀草莽爻欺裯未

Chẳng nên thảo mảng một khi lấy rồi¹⁴³.

牢朱陰德殘澑

Sao cho âm đức dài trôi¹⁴⁴,

塊紅人果姻培身姿

Khỏi vòng nhân quả, đèn bồi thân sau¹⁴⁵.

忮句善惡到頭

Nhớ câu "Thiện ác đáo đầu",

¹⁴² Dịch lời sach *Manh Tu*, thiên "Cáo Tư, thương": "一日暴之十日寒之
Nhưng phai hột chí, thập nhứt hàn chí" (Một ngày được đưa ra ánh sáng
Ấn áp của mặt trời thì mươi ngày lại bị che khuất trong chỗ lạnh
léo).

¹⁴³ Chẳng nên *lao thảo* một khi lấy rồi. (PVH).

Lao thảo 漚草: sơ sài, luộm thuộm, cầu thả, quấy quá.

¹⁴⁴ Dịch từ chữ "trường lưu 長流"

¹⁴⁵ Nhán quả: tức nhân duyên và quả báo. Nhán là hạt giống sinh ra
quả; quả là trái do nhân sinh ra, nhân lành có quả lành, nhân dữ có
quả dữ.

Khỏi vòng nhân quả, rạng giỏi thân sau. (PVH).

福 塵 祸 呂 兜 兜 空 孪

Phước đèn, họa trà, đâu đâu không trahi.¹⁴⁶

判 未 茶 浩 朱 吐

1725. - Phán rồi, trà nước cho mời,

漁 樵 市 敢 摄 嘴 呃 吏

Ngư, Tiêu nào dám mở hơi nói gì¹⁴⁷.

旺 茶 未 羔 宠 長

Uống trà rồi lính đem đi,

戈 尼 茄 宿 义 欺 扛 命

Qua nơi nhà túc,¹⁴⁸ một khi nghỉ mình.

MIỄU TRẠNG NGUYÊN

漁 樵 魄 怯 魂 驚

Ngư, Tiêu, phách khiếp, hồn kinh,

¹⁴⁶ Dịch câu “善惡到頭終有報 Thiện ác đáo đầu chung hồn báo” (Thiện, ác bao giờ cũng có báo ứng).

¹⁴⁷ Bản của ông Huyền Hàm Đức và bản của ông Nguyễn Văn Tri đều chép như thế. Duy có bản của ông Nguyễn Đình Chiêm lại chép:

“Phán rồi trà nước cho mời,

Hai người gắng học khởi lời dung ý.

Ngư, Tiêu nào dám nói chi,

(nhảy mất câu tám)

Uống trà rồi lính đem đi”, v.v...

¹⁴⁸ Nhà túc: nhà tro.

典韻連眸天明越來

Đến năm liên ngủ, thiên minh ¹⁴⁹ vượt rồi.¹⁵⁰

越來極體煥喂

Vượt rồi mắt thấy nóng ôi!¹⁵¹

夕座神廟景魅問揮

Một tòa thần miếu, cảnh ngói vắng hoe.

邊塲榦葉離接

Bên thèm cỏ lá le te,¹⁵²

畧壇松柏傘雲靄

Trước sân tùng, bách, tàn che im lìm.

冲繚巴幅朱簾

1730. - Trong liêu ba bức châu liêm,¹⁵³

蠢撩櫟殿麟潛壁蘇

Ròng leo cột vẽ, lân tiêm vách tô.¹⁵⁴

畧座蓮姜創湖

Trước tòa sen nở sáng hồ,

¹⁴⁹ Thiên minh 天明: trời sáng ra.

¹⁵⁰ Đến năm liên ngủ, thiên minh dậy rồi. (PVH)

¹⁵¹ Dậy rồi mắt thấy, hôi ôi! (PVH)

¹⁵² Bên thèm cỏ lụ le te, (PVH)

¹⁵³ Châu liêm: rèm kết bằng ngọc châu.

¹⁵⁴ Ròng leo cột vẽ, vân tiêm vách tô. (PVH)

岱邊崇峯磅礴鋪行朝

Hai bên non, núi, đá phô hàng chầu.

季冲霽落霑收

Trời trong, gió lặng, mưa thâu,

喟溪潺沚如奏撻彈

Tiếng khe suối chảy, nhu tâu dịp đồn.¹⁵⁵

廟門古心榜山

Miêu môn có tấm bảng sơn,

字敏医館狀元之祠

Chữ in "Y Quán Trạng Nguơn Chí Tử"¹⁵⁶.

漁樵包恃廟祠

Ngư, Tiêu, vào giữa miếu từ,

仰祐神象舞如莊魁

Ngưỡng xem thần tượng nghiêm như sống ngoài.

卒台相貌魁魁

1735. - Tốt thay tướng mạo khôi khôi,

蟠朝級綻添株威儀

Ròng chầu, cợp nếp, thêm dồi oai nghi.

¹⁵⁵ Như tâu dịp đồn; như tấu nhịp đòn.

¹⁵⁶ 醫館狀元之祠 Y Quán Trạng Nguén Chí Tử.

試得悉昨敬爲

Hai người lòng sợ kính vì,

林淫憇稟嗔庇詰碎

Lâm dâm vái lạy, xin tỳ hộ¹⁵⁷ tôi.

稟未倍且跣躡

Lạy rồi vội vã bước lui,

出外闊廟旺吹尋塘

Ra ngoài cửa miếu nhắm xuôi tìm đường.

GẶP CHÁU

TRẠNG NGUYÊN

塘趨躡細渚詳

Đường đi lui tới chưa tường,

眎蒙市体得常往來

Ngó mông nào thấy người thường vãng lai.

鶯叫猿响邊聰

Chim kêu vượn hú, bên tai,

言桃問蹠別埃晦共

Nguồn Đào vắng dấu, biết ai hỏi cùng.

¹⁵⁷ Tỳ hộ: các bản đều chép "Tý hộ 庇護": che chở. Nhưng phải đọc "tì" cho xuôi câu.

當欺戶昨縱蓬

1740. - Đang khi lo sợ tùng bùng,¹⁵⁸

埋兜吏返隻弃泊頭

May đâu lại gặp một ông bạc đầu.

棍黎迺擇戈求

Gậy lê tay chống qua cầu,

嗔浪試何移兜注尼

Cười rằng: hai gã đi đâu chõ này?¹⁵⁹

筭些於拱貯低

Xóm ta ở cũng gần đây,¹⁶⁰

試仆落細閑尼蹠些

Hai người lần tới ngõ này, theo ta!

漁樵憇返老搽

Ngư, Tiều mừng gặp lão già,

倍鍛蹠躡米茹晦深

Vội vàng theo gót về nhà hỏi thăm.

¹⁵⁸ Dang khi lo sợ pháp phỏng, (PVH)

¹⁵⁹ Cười rằng: hai gã đi đâu chõn này? (PVH)

¹⁶⁰ Xóm làng ta ở gần đây, (PVH)

步波試蹠蹠

Đi vừa hai dặm tăm tăm,¹⁶¹

往誅鵠呼嚙沁東移

Chó tru, gà gáy¹⁶², tiếng tăm đông đây.

陵称几鏽得耕

1745. - Lăng xăng kẽ cuốc, người cày,

園紬枕曠濯苔心安

Vườn dâu, đầm ruộng, cùi dày làm ăn¹⁶³.

漁樵調体嘆浪

Ngữ, Tiêu đều thấy than rằng:

幽風退舊吟朋群低

U phong thói cũ, nay bằng còn đây.¹⁶⁴

典茹老丈席巾

Đến nhà lão trưởng tiệc vầy,

¹⁶¹ Đi vừa vài dặm tăm tăm, (PVH)

"Sách Mạnh Tứ, thiên "Công Tôn Suu, thượng" viết: "鶴鳴犬吠相聞
民不改聚矣 Ké minh khuyên phê tuồng vẫn - dan bat cai m hý" (Nghe
tiếng gà gáy chó sủa. . co dân đông đúc).

¹⁶² Làm ăn cực nhọc, lam lũ.

¹⁶³ Mân phong thói cũ: thói nông tang của đàt Mân đời nhà Châu. Có
bản chép "U幽" hoặc chǎng muốn chỉ U Yên? Nên đọc "Mân幽", vì
đây nói việc nông tang.

Mân phong thói cũ, nay bằng còn đây. (PVH).

待燒咁醜咁尼歇卢

Dai nhau cõm, rượu, lối này hết lo.

巴得啞哇醒奴

Ba người ăn uống say no,

共燒倍喂傳咗隻綫

Cùng nhau vội hỏi chuyện trò một giây.¹⁶⁵

漁浪移落典低

Ngư rằng: đi lạc đến đây,¹⁶⁶

諸哈州縣坦尼喎之

Chưa hay châu, huyện, đất này gọi chi?

冲峯古庙祖医

1750. - Trong non có miếu tổ y,

戎市崇奉揮之賒塘

Dời nào sùng phung? Cất chi xa đường?

老浪些课大唐

Lão rằng: ta thuở Đại Đường,

招弃恩邀拱羌清高

Cháu ông Tư Mạo cung đường thanh cao¹⁶⁷

¹⁶⁵ Cùng nhau han hỏi chuyện trò một giây. (PVH)

¹⁶⁶ Ngư rằng: đi lạc tới đây, (PVH)

¹⁶⁷ Cháu ông Cung Tú ở làng Thanh cao. (PVH).

Cung Tú: tức Cung Đình Hiền, người đời Minh, tự Tư Tài, hiệu Văn Lâm, hàm quan Thái y, tác giả các sách Vạn bệnh hồi xuân, Thọ thế bảo nguyên, Tế thế toàn thư, Văn Lâm thẩn cốc. Câu này trong bản của ông Nguyễn Văn Tri chép:

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

辭翰趨賊黃巢

Từ năm chạy giặc Hoàng Sào¹⁶⁸,

買兜廊店移包塊低

Mới đem làng xóm dời vào cõi đây.¹⁶⁹

"Cháu ông Tư Mạo cũng đường thanh cao".

Bản ông Nguyễn Đình Chiêm tàng trữ chép:

"Cháu ông Củng Tử 葦子 ở làng Thanh Cao"

Bản của ông huyện Hàm Đức chép:

"Cháu ông Cung Tử 葦子 ở làng Thanh Cao"

Chưa biết câu nào là đúng nguyên văn. Tôn Tư Mạo thời phải là người thuở Đại Đường. Nhưng Tôn Tư Mạo không phải hiệu Văn Lâm. Lại còn tấm biển "Y quán Trạng nguyên" cũng không phải chỉ Tôn Tư Mạo. Củng Tử: người khoáng dời nhà Minh nhà Thanh tên Đình Hiền 廷賢, hiệu Văn Lâm ở Kim Khê làm trong viện Thái Y, được vua tặng cho tấm biển đề "Y lâm Trạng Nguyên", tức là tác giả bộ *Thợ Thủ Biến Nguyên* và là con của Cung Tín người dời Minh. Vì mấy chữ "Văn Lâm" và "Y Lâm Trạng Nguyên" nên chép Cung Tử là đúng hơn. Có điều ông này không phải người thuở Đại Đường. Nhưng với cụ Đồ Chiểu, sự lẩn lộn niên đại trong sách này là việc thường xảy ra.

¹⁶⁸ Giặc Hoàng Sào thời Đường Hy Tông, năm 874, Vương Tiên Chi đánh hâm Bộc Châu và Tào Châu, Hoàng Sào 黃巢 hưởng ứng lấy mười lăm châu ở tỉnh Hà Nam. Năm năm sau, Vương Tiên Chi bị giết. Hoàng Sào được thêm bộ hạ, đánh lấy thêm nhiều châu. Qua năm 880 hâm Trường An, xưng Hoàng đế. Đến năm 884 Hoàng Sào bị giết, làm loạn được mười năm.

¹⁶⁹ Mới đem làng xóm dời vào cảnh đây. (PVH)

破外罷遜辭吟

Vừa ngoài bảy chục năm nay¹⁷⁰,

齒州吏補坦尼遼侵

U Châu lại bổ đất này Liêu xâm.

毳群洳德云林

Đời còn nhớ đức Vân Lâm,¹⁷¹

苦燒立廟蜍神冲峯

Nhóm nhau lập miếu, thờ thần trong non.

罟莽香火旗輪

1755. - Bốn mùa hương hỏa vuông tròn,

塊尼霧靄實群英灵

Khỏi nơi gió bụi, thật còn anh linh.

祖些顯聖叱灵

Tổ ta hiển thánh rất linh,

應朱恬夢事情暗吟

Úng cho điềm mộng sự tình đêm nay.

¹⁷⁰ Vừa ngoài bảy chục năm chày, (PVH).

Ngày bảy chục năm: nếu kể từ Hoàng Sào mới khởi loạn là năm 874 mà tính ngoài bảy chục năm, thời người trong truyện đang kể đây ở vào khoảng 944 trở xuống, nghĩa là ít nữa, tám năm sau khi Thạch Tấn lén ngôi.

¹⁷¹ Van Lâm: hiệu của Cung Định Hiền.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

咁些返見創尋

Day ta kịp buổi sáng ngày,

𠵼渠指引試柴塘去

Vào non chỉ dẫn hai thày đường đi.¹⁷²

神灵朋庄覓些

Thần linh bằng chǎng mách ta,

遣朱夥備捨它唼尸

Khiến cho đi bậy hùm đà ăn thây.¹⁷³

漁樵暄嘒咤吟

Ngư, Tiêu nghe chuyện đêm nay,

眡燒產卒如弓隻回

Ngó nhau sảng sốt như ngày một hồi.

卞兜役体頭龜

1760. - Bèn đem việc thấy đầu đuôi,

呐共老丈愧愧咀嘆

Nói cùng lão trưởng, ngồi ngửi thở than.

老浪試字冤冤

Lão rằng: hai chữ "oan oan"¹⁷⁴,

¹⁷² Vào non chỉ dẫn hai thày đường ra. (PVH)

¹⁷³ Hai thày đi, bị hùm đà ăn thây. (PVH)

¹⁷⁴ Oan oan: "冤冤相報 oan oan tương báo" (Việc báo thù qua lại dây dưa đời này sang đời khác).

叟爲叟呂得芒姜戎

Một vay một trả, người mang nợ đòi.

道医剃筑工丕

Đạo y xen giúp công trời,

哈升國手諸韶禍門

Hay: là quốc thủ¹⁷⁵, dờ: vời họa môn.¹⁷⁶

各柴學策鈍鈍

Các thầy học thuốc sὸn sὸn.¹⁷⁷

害得牢塊陰魂蹠委

Hại người sao khôi âm hồn theo sau.

庸医庄仍禍婆

Dung y chǎng những họa sâu,

典柴地理沛歐苓芸

Đến thầy địa lý, phải âu lành nghè.¹⁷⁸

青烏醫古冊提

1765. - Thanh Ô¹⁷⁹ xưa có sách đê,

¹⁷⁵ Quốc thủ 國手: tài giỏi nhất nước.

¹⁷⁶ Họa môn: cửa mà tai họa theo đó tiến vào.

¹⁷⁷ Sὸn sὸn: sơ sài, lõm bõm.

¹⁷⁸ Đến thầy địa lý, phải trau lành nghè. (PVH)

¹⁷⁹ Thanh Ô 青烏: người đời Tân tinh về thuật địa lý có sách "Táng Kinh 葬經" truyền ở đời.

Ngữ Tiêu văn đáp y thuật

法移魄坦伶芸堪典

Phép di coi đất, lành nghề kham dù¹⁸⁰.

李吟哈噏地師

Học nay gọi tiếng địa sư,

忍虛方向心虛族得

Nhin hư phương hướng, làm hư tộc người.¹⁸¹

弃医害父命得

Lỗi y hại một mạng người,

弃柴阴墓毙鮮父润

Lỗi thây âm táng, chết tươi một giòng.

朱怡風水蠭蠭

Cho hay phong thủy rồng rồng,

鑰棋業報吏東陰魂

Trọn gây nghiệp háo lại đông âm hồn.

唉喂芸策窖坤

Hài ôi! Nghề thuốc khéo khôn,¹⁸²

諸貪貼利底咤姜冤

Chớ tham của lợi, để dồn nợ oan.

芸市業乃紂綱

1770. - Nghề nào nghiệp nấy buộc ràng,

¹⁸⁰ Kham dù 堪典: thuật xem địa lý

¹⁸¹ Nhìn sai phương hướng, làm hư tộc người. (PVH)

¹⁸² Hài ôi! Nghề nghiệp khéo khôn. (PVH)

返干運盛勸拏眸委

Gặp cơn vận thịnh, khuyên chàng ngó sau.

古斤罪福蹠委

Có cán tội phước theo sau,

理歪報應庄跔共退

Lẽ trời báo ứng, chàng mau cung chầy.

爻廟鑄玉老尼

Một lời vàng ngọc lão này,

丁寧啞呐各柴俗医

Đinh ninh gửi nói các thầy tục y.

字行察吏字知

Chữ "hành" xét lại chữ "tri",

別辰浪別渚欺鬼神

Biết thời ràng biết ¹⁸⁴, chó khi quỉ thần.

TỘI THÀY

THUỐC CAO

¹⁸⁴ Biết thời làm biết: nhắc lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Vì Chính": "知之爲知之不知爲不知是知也. Tri chi vi tri chi, bát tri vi bát tri, thị tri dã" (Biết thì cho rằng là biết, không biết thì cho là không biết, đó là biết vậy).

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

漁樵自別老人

Ngư, Tiều từ biệt lão nhân,

晦深塘詫洛洛訛訛

Hồi thăm đường sá, lẩn lẩn ra đi.

幽州自衣訛訛

1775. - U Châu từ áy ra đi,

兜鍪當欺燶燶

Phút đâu trời dã, đang khi nắng nồng.¹⁸⁴

訛斯典府明公

Đi gần đến phủ Minh công,

極至熾漠眎蒙賒澄

Mặt trời xé mát, ngó mông xa chừng.

余尋訛乞蹕

Trọn ngày đi dã mỏi chân,

跨乞箇館披澄持

Ghé vào xóm quán vừa chừng nghỉ ngơi.

体軍府引爻得

Thấy quân phủ dẫn một người,

¹⁸⁴ Xông pha trời hè, đang khi nắng nồng. (PVH)

芒釧饋飯乞尼館

Mang xiêng rốn rǎng vào nơi quán này.

漁樵晦罪牢巾

Ngư, Tiều, hối tội sao vầy?

府軍調吶升柴菓膏

Phủ quân đều nói là thày thuốc cao.

漁浪得半菓膏

1780. - Ngư rằng: người bán thuốc cao.

罪之典淫釧乞苦身

Tội chi đến nỗi xiêng vào khổ thân?

膏浪芒嗜殺人

Cao rằng: mang tiếng sát nhân,

按苔渡北終身苦術

Án dày biển Bắc, chung thân khó về.

退涓生業死芸

Thói quen sinh nghiệp, tử nghề,¹⁸⁶

核棊櫟蕘米燜膏

Cây rừng đù đợt, hái về nấu cao.

Quen theo sinh nghiệp, tử nghề, (PVH)

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

薑膏升薑半捞

Thuốc cao là thuốc bán rao,

得涓謨旺理市害埃

Người quen mua uống lê nào hại ai.

墨句運塞辰乖

Bài câu "Vận kiển, thời quai"¹⁸⁶,

病苓庄返返類病凶

Bệnh lành chảng gấp, gấp loài bệnh hung.

庄喫得相症風

1785. - Chảng dè người mắc chứng phong,

薑膏朱旺包悉薨鯛

Thuốc cao cho uống vào lòng, chết tươi.

呐衄塞諾虎卟

Nói ra non nước hổ người!

華核鼴葵薨得包燒

Lá cây đủ đốt giết người bao nhiêu?

闭萎膏慢拖磬

Bấy lâu Cao mượn đà nhiều,

¹⁸⁶ 運塞時乖 Vận kiển thời quai: thời vận ngang trái.

番尼膏迺釧彫古苔

Phen này Cao trá; xièng đeo cổ dày.

閑婆膏遣心柴

Bấy lâu Cao khiến làm thầy,

番尼膏補蹠排罪名

Phen này Cao bỏ theo bầy tội danh.

漁樵暄吶弋命

Ngư, Tiều, nghe nói giật mình,

惝恍冲庵事情如低

Nhở đêm trong miếu, sự tình như đây.

狀元廟批輒柴

1790. - Trạng Nguyên miếu bắt năm thầy,

齒州分坦隔低賒澄

U Châu phần đất cách đây xa chừng.

吟群躋戛柴棱

Nay còn sót một thầy rừng,

明公府北吏徵按苔

Minh Công phủ bắc, lại trưng án dày.

唉喂沒役心柴

Hài ôi! Một việc làm thầy,

Ngữ Tiều văn đáp y thuật

幽明戔字苦离落未

"U, minh" hai chữ, khó lây lất rồi.

幽辰古鬼神燭

U thời có quí thân soi,

明辰古法诺魂提刑

Minh thời có phép nước coi đề hình.¹⁸⁷

¹⁸⁷ Đề hình: nắm giữ hình pháp.

Phần sáu

KẾT MẠT

NGƯ TIỀU
TỰ HÚA

樵浪芸藁 邅精

Tiêu ràng: nghè thuốc đặng tinh,

市卢鄉俗苦刑鉗种

Nào lo ràng rạc khổ hình xiêng gông.

罢戎铙几不通

1795. - Bởi đời nhiều kè bất thông,

李空注裕楨籩闊櫳

Học không chỗ gốc, riêng trong cửa rèm².

學仗試字嘛吶

Học Nho vài chữ lem nhem,

Ràng rạc: tức Rạc ràng chỗ giám cầm người có tội.

² Rieng trong cửa rèm: ý cũng như câu: "宮牆外望 (Cung tường ngoại vọng)" (Xem chú thích ở trước).

幽魂蠻蘭魯聳蛇魚

"Mân" coi ra "kiến" "lô" nhèm ra "ngư" ⁴.

惑升拱冊醫書

Hoặc là dở sách y thư,

論兜治妬忽爲祿錢

Luận đâu trị đó, hốt vơ lấy tiền.

惑升拱冊地編

Hoặc là dở sách địa biên,

旺方魂向心穿求財

Nhám phương coi hướng làm xiên cầu tài.

古得本業疎柴

Có người vốn nghiệp sơ sài,

⁴ Lô ngư: chữ "Lô 魯" đọc làm hoặc chép làm ra chữ "Ngư 魚". Chữ "Mân 幽" đọc làm hoặc chép làm ra chữ "Kiến 蘭". Nói chung là nói về sự truyền tai sai lầm. Hai chữ "Mân, Kiến" không biết Đỗ Chiểu lấy điển tích ở đâu. Trung Quốc thường nói: "魯魚亥豕 Lô ngư hợi thi". Sách *Bao Phác Tú 抱朴子* nói: sao chép ba lần thời "Lô 魯" ra "Ngư 魚", "Hư 虛" ra "Hổ 虎". Lại trong sách *Gia Ngữ* ghi rằng: thầy Tư Hạ đọc sứ chí thấy chép: "晉師伐秦三豕渡河 Tán sư phạt Tân tam thi dộ hà" (Tán sư phạt Tân, ba con heo qua sông). Tư Hạ nói: tne là sai. Dем hỏi sứ nhà Tân thời ra chữ "tam thi" là chép làm, chính là "kỷ hợi 己亥".

典兜樞喙誇才浪哈

Đến đâu khua mō, khoe tài rằng hay.

古得本業庄哈

1800. - Có người vốn nghiệp chǎng hay,

假心齧別廁排吱唻

Giả làm mặt biết lời bày chê khen.

都燒阻鼎心顛

Đua nhau trở trǎng làm đen,

形獮澆狂退涓吶岱

Hình hươu ¹ lốt chó ², thói quen đổi đời.

余倘嗟嘵燒遡

Mấy thằng lão xược theo chơi,

啻如蠭瓶体歪包燒

Ví như éch giếng, thấy trời bao nhiêu.

¹ Triệu Cao, hoạn quan và Thừa tướng đời Tân "chỉ con hươu mà bảo vua Nhị Thế là con ngựa" (指鹿爲馬 Chí lùn vi mã). Cốt thử ý xem, triều thần còn kẻ nào không về bè với mình chāng.

² Đời xưa mù các quan lớn thường trang sức bằng đuôi loài điêu. Vào đời Tân, một khi nhà vua cho kẻ giàu nhiều quan chue quá, làm phong tước vị, nên có nhiều người bất tài cũng được làm quan, vì vậy dân gian làm câu ca rằng: "貂不足狗尾續 Điêu bút túc cau vĩぬ" (Đuôi điêu chẳng đủ, nối thêm đuôi chó). Truyện Kiều có câu: "能憐壘拱接貂 Hay hèn lẽ cũng nối điêu".

懿芸栖窖殿蹠

Trộm nghề tay khéo vē theo,

殿捨跡狂底撩眾嗤

Vē hùm ra chó, để treo chúng cười ⁶.

亥欺返醞仙吐

E khi gấp rượu tiên mời,

待朱爲殲吹唏猿排

Đãi cho vài chén, xui hơi cáo bầy.⁷

試些麵色体巾

1805. - Hai ta mặt đã thấy vậy,⁸

李嗔倚裕心柴茹些

Học xin giữ gốc, làm thầy nhà ta.

漁浪縛畧文科

Ngư rằng: Phược trước một khoa,

小兒羸症正邪朱通

Tiêu nhi trãm chứng, chính tà cho thông.⁹

⁶ Thư của Mâ Viên đời Hán gửi cho các cháu: "畫虎不成反類狗 Họa hổ bất thành phản loại cẩu" (Vẽ hùm chẳng nên, lại giống con chó).

⁷ Đãi cho vài chén, ra hơi cáo bầy. (PVH)

⁸ Hai ta mặt đã thấy vậy, (PVH)

⁹ Tiêu nhi trãm chứng, chính tà cho tình. (PVH)

洛 洛 耒 治 各 經

Lào lào lèi trị các kinh,

李 朱 辭 理 痘 情 百 家

Học cho tật lè, bệnh tình bách gia.

樵 浪 缠 拱 夏 科

Tiều rằng: Triền cung một khoa,

婦 人 穂 症 弊 蔡 朱 重

Phụ nhân trãm chứng, trẻ già cho xong.

萎 耒 笮 冊 各 涵

Sau rồi nhóm sách các dòng,

學 朱 体 道 辰 慈 買 安

Học cho thấy đạo, thời lòng mới an.

VỀ NHÀ

試 得 討 論 盤

1810. - Hai người nặm quán luận bàn,

創 导 希 浩 进 塘 明 州

Sáng ngày cơm nước lên đàng Minh châu.¹⁰

¹⁰ Rang ngày cơm nước lên đàng Minh châu. (PVH)

Ngữ Tiêu văn답 y thuật

共燒竦矧除萎

Cùng nhau thơ thản giờ lâu,¹¹

米尼圭館移委欣得

Về nơi quê quán, đi lâu hơn người.¹²

典茹琨蒟憇棚台

Đến nhà con vợ mừng thay!

併塘移落匝導古餘

Tính đường đi lạc: ba ngày có dư.¹³

自低改業樵漁

Từ đây cải nghiệp tiêu, ngũ,

𠂔戈芸菉祖師搃悉

Làm qua nghề thuốc tổ sư mở lòng.

欺誠委拱筑澆

Khi nêng trời cũng giúp lòng,

病霸朱貼謨潤冊醫

Bệnh giàu cho cửa mua ròng sách y.

試柴載覩冊醫

1815. - Hai thầy sám đủ sách y,¹⁴

¹¹ Ngữ Tiêu từ cảnh Minh châu, (PVH)

¹² Về nơi quê quán, đi lâu hơn ngày. (PVH)

¹³ Tính ngày đi lạc: ba ngày có dư. (PVH)

¹⁴ Sau dù có chỗ bất tri. (KV.)

共燒台尉連移丹岐

Cùng nhau thay đổi, liền di Đan Kỳ.

共調洳法人師

Cùng đều nhờ phép Nhân Sư,¹⁵

拥冲法祕芸医家傳

Dụp trong phép bí nghề y gia truyền.

婦科朱柯妻缠

Phụ khoa cho gā Thê Triền,

彈妃慕症調專病苓

Đàn bà trâm chứng đều chuyên bệnh lành.¹⁶

兒科朱子縛伶

Nhi khoa cho Tử Phược rành,

治慕症祐後生調洳

Trị trâm chứng trẻ, hậu sinh đều nhờ.

試柴齡傷攻書

Hai thày ra sức công thư,¹⁷

感恩導引論洳入門

Cám ơn Đạo Dẫn, trọng nhờ Nhập Môn.

¹⁵ Sau đều nhờ đức Nhân Sư, (PVH)

¹⁶ Đàn bà trâm chứng đều chuyên trị lành. (PVH)

¹⁷ Công thư châm học.

Ngữ Tiều văn답 y thuật

芸哈浸嗜如焜

1820. - Nghè hay nổi tiếng như cồn,

治兜苓妬賒咤名医

Trị đâu lành đó, xa đồn danh y.

試柴邛字仗医

Hai thầy đang chữ nho y,¹⁸

官天民鵠冊拱筑戎

Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời.

典低絕瑣歇廁

Đến đây tuyệt bút hết lời,¹⁹

喃哪隻本底蔑後來

Nôm na một bản để đời hậu lai.

¹⁸ Nho y: nhà Nho tinh thông nghề thuốc.

¹⁹ Bàng (KV) không có hai câu này:

Đến đây tuyệt bút hết lời.

Nôm na một bản để đời hậu lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Trong quá trình phiên âm, chú thích sách này có dùng các tài liệu sau để kê cứu và trích dẫn)

1. Đoàn Trung Còm. *Từ thư*, Nxb. Thuận Hóa, 2000.
2. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngữ Tiều y thuật vấn đáp*, Ty Văn hóa và Thông tin Long An, 1982.
3. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngữ Tiều vấn đáp y thuật*, Phan Văn Hùm (hiệu đính và chú thích), Nhượng Tống (tăng bình bô chú), Tân Việt, 1952.
4. Viện y học dân tộc. *Danh từ Đông y*, Nxb Y học, 1990.
5. Nguyễn Thiên Quyến, Nguyễn Mộng Hưng. *Từ điển Đông y học cổ truyền*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1990.
6. Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân. *Từ điển Đông y Hán Việt*, Nxb Thuận Hóa, 1999.
7. Dr. Rolf Homanni. *Lược khảo Huỳnh Đinh Kinh*, Lê Anh Minh (dịch), Nxb Văn hóa thông tin, 2003.
8. Lý Sinh Thiệu, Trần Tâm Trí, Điểm Hiệu. *Hoàng Đế Nội Kinh Linh Khu*, Trung y cổ tịch xuất bản xã, 1997.
9. Hoàng Phủ Mật. *Châm cứu giáp át kinh*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (phiên âm, chú dịch), Nxb Thuận Hóa, 2001.
10. Dương Lực. *Chu dịch dữ Trung y học*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (dịch), sắp xuất bản.
11. Nguyễn Dương Chân Nhân. *Hoàng Đế Nội Kinh*, Tây Nam sự phạm Đại học xuất bản xã - Trùng Khánh, 1993.
12. Lạc Thiên (dịch). *100 vị danh y Trung Quốc*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
13. Vũ Xuân Quang. *Học thuyết Ngũ vận lục khí*, Nxb Mũi Cà Mau, 1997.
14. Tập thể các y học viện ở TQ. *Trung y đại từ điển*, Nhân dân Vệ sinh xuất bản xã, 1995.
15. Giang Tô tân y học viện. *Trung dược đại từ điển*, Thương Hải Khoa học Kỹ thuật xuất bản xã, 1977.

BẢNG TRA CHỮ

a	阿	1095. 1707
á	惡	78. 296. 664 1079. 1579. 1681 1682 1724
ách	厄	1356
ái	埃	8. 60 80. 125 200 332 390. 391 444. 447 508 535. 547 567 574 612 626. 631 639 652. 662 685. 700. 708 709 722 848. 1031 1090 1155. 1208 1298 1335 1338 1399 1406 1416 1470 1514. 1533 1547 1564. 1569 1584. 1630 1638 1665 1678 1679 1689 1703 1704. 1708 1739 1783
ăi	隘	63 65 67 73. 83 86 87 128 145 151 205 231. 233 1261 1265 1266
am	庵	84. 148 149 542 585 597 666 667
ám	暗	1144
an	安	9 71 242 319 408 714 839 875 901 971 1004 1128 1139 1167 1185 1190 1205 1209 1213 1407 1413 1495. 1690 1809
án	按	636. 1629 1527 1716 1781 1791
	案	1529

áng	唵	1693
anh	要	112 207 208 214 216, 521 1406
	英	439 1755
	嬰	1292
	影	1307
ao	渺	776
áo	祆	552 632 1083
ăo	安	44 180. 184. 188 353. 388 389 390. 391. 392 393 394 395 397 400. 569 615. 620 622. 648. 661 676 685. 688 812. 869 880. 885 887. 908. 1075 1131. 1210. 1215. 1238 1336 1397 1552. 1563. 1576. 1580. 1584. 1612 1617 1618. 1658. 1677 1681. 1702. 1745. 1748. 1758
át	乙	80
	亟	882 1012, 1098
	亟	942
âm	音	105 132. 1426
	陰	69 83 84. 127. 152. 153 162. 165. 168 171. 174. 192. 193. 208. 227. 247 248. 252. 290. 349. 355 356 412, 473 478. 500. 608 609. 618 625. 628 629 643. 644. 652 667 668. 677 678 693 719 733 735. 736 737 757 759 763. 765. 766 779. 780. 786. 814 817.

		823 824 825 826 1113 1168 1169 1281		1137 1355
	阴	356 785 805 806 810 838 907 943 944 951 953 955 964 965 968 973 976 988 989 999 1000 1001 1005 1007 1012 1013 1034 1046 1047 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1060 1107 1108 1114 1165 1171 1172 1174 1279 1280 1282 1452 15	化	23. 55 80 102 105 109 162. 171 182. 187 189 193 197 198 204 218 221 243 255 261 267 271 280 288 306 314 340 356 360 367 414 425. 458 464 465 466. 467 481 489 505 520 525. 538 591. 629 652 682 713 726 737 745 751 784 799 806 816 843 848 855. 896 918 976 978 982 987 988 995 1025 1060 1079 1125 1173 1283 1358 1374 1384. 1422 1648
ām	熒	289 364 411 549 559 913 1263		522
	霽	36 ¹ 361		
	暗	873 873	意	
ān	恩	45 1295	巴	8 16 42 79 96 139 150. 152 187. 189 190 202 221. 228 229 238 261 268. 270 334. 337 341 343 462 467 476. 477 478 516 520 525. 588 591 695 703 726. 744 747 750 751 755 757 776 793 817 885 1034 1103 1122 1165 1172 1174 1214 1217 1235 1239 1242 1258 1260 1261
ān	印	237 1629 1650		
ān	隱	6. 53 775 1335		
āt	乙	209 227 305 309 310 1044 215 311 433		
āu	歐	1764	ba	523 1260
	歐	232 321 402 606 1336 1469 1573		27 1689
āu	幼	1295		807
āu	瘤	869		9 424 472. 1256 1357
	嘔	820 876 883		805
āy	衣	65 73 1698		1101 1176 1212 1224
	意	336 358 439 512 537 643 78 ¹ 844 892 928 958 97 ¹ 1024 1227	bá	

bā	把	1227 1230. 1630 1817 184 1009	bàn	伴	20 129 133 150 532 539 544 546 550 551 566 593. 602 634 721 1302 1303 1304 1305 1306 1307 1408 1409 1410 1445 1523
ba	巴	1585	bàng	膀	174 185 779 804 883 884 1106. 1140
bác	博	1364	bảng	榜	1733
bạc	泊	1674 1740	bành	榜	1516
	鉑	656	bành	榜	716
bách	柘	1729	bao	膨	872
	百	446 518 1658 1807	báo	包	33 67 116 117 181. 182 224. 271 440. 452 503 529 545 566 715 775 776 920 1079 1134 1153 1178 1232 1295. 1303 1360 1390 1504 1548 1786 1802
	迫	1183	báo	报	970 1613. 1666 1768 1771
bách	白	13 775 813 815 1545	bào	庖	727 740
bai	悲哀	1579	báo	泡	15 18 115 599. 1182 1464 1719
bài	排	55 241 458 765 768 769 771 934 1067 1109 1134 1260 1435 1448 1449 1533 1590	báo	炮	92 380. 449
	牌	239 573 766. 774 776 779 782 785	báo	胞	192 193 624 782 884 1103 1116 1181 1216 1218
bại	敗	1237 1240 1649	bão	保	84 148 149 394 542 585 597 666 667 680 691 708. 720 1412
ban	班	822 1571	bạo	暴	1554
	癱	1286	bát	鉢	1472
bán	半	33 399 1128 1580 1593 1681 1780 1783	báu	八宝	504 420 535 547 715
bàn	盤	4 69 204 228 229 321 352 378. 566 572 600 605 674 677 678 780 840 843 891 918 919 975 1038 1045 1097 1102 1107 1261 1435 1495 1529 1810			
bǎn	本	88 280 331 333 349 417 418 423 448 805 838 849 928 930 931 1099 1448 1590 1822			

báu	瀛	31	bát	北	630. 636 638 641 646	
bay	悲	847			647 648. 649. 652 895.	
	煥	239			1524 1629 1665. 1717.	
	悲	1194 1195 1323 1338			1791	
		1641 1696			640 1790	
bày	排	22 250 281 427 549 708 773 826 954 1061 1259 1297 1428. 1654 1681 1691 1705 1800		bắc	幅	431 458
bày	罢	79. 223 1147 1214		函	91	
	罷	264 336 338 348 374 377 693 694 695 696 697 698 699 705 762 1105 1187 1197. 1212 1225 1227 1284. 1357. 1561 1699 1753		墙	18 48. 486. 523 525. 854 1023. 1303 1314 1595. 1714	
	七	1154. 1154 1156		bǎm	稟	1717
bắc	北	20. 211 259 570 729 730 1035 1036 1040 1041. 1042 1044 1054 1055 1056 1057 1058 1059. 1371 1588 1589 1593 1597 1602 1603. 1610 1620 1781		bǎn	貧	658. 1485 1567
bǎm	銑	1634		bǎn	伴	108
bǎn	伴	1077 1265		bǎng	邦	1481
	水	251		bất	不	136 225. 227. 229 288 296 299 316 323. 536 617 655 833 863. 930 935. 953 973. 1025 1035. 1060. 1072 1132 1143 1148 1456 1461 1577 1578. 1687 1795
	冰	365		bǎu	瓢	67 1343. 1505
bàng	朋	80 417 531 644 652. 680 708 709 848 926. 927 1018 1453 1542. 1543 1676 1746 1758		bây	悲	1550
	憑	181		bây	閉	56
						20 135. 144 530. 540 550 1301. 1492 1586 1621 1787. 1788
						960
				bây	噴	37 78 104 325 533 551. 555. 640 1087 1204 1380 1470 1562 1622 1788 1804
						1654
				bây	罷	1712

bại	敗	43 1087 1568		492 494 501 560, 614
	備	1612 1758		615, 619 622 681 686.
	備	1585		759 760 761 818 826
be	牌	235		832, 833, 845 850 855
	閉	16		860 874 888 889 897
	閉	631		902 908 909 924, 937
bè	籬	422		938, 955 985 987 992,
bè	披	1605		994, 996 1015 1016
bèn	卞	541 556 913 974 976 1004 1026 1760		1025 102
beo	豹	530		912
béo	癢	861		bi
	腠	107 1216		悲
bé	牌	136		祕
bé	闭	563, 1118		秘
bé	皮	400 670, 676 688, 724		皮
	皴	1635		彼
bên	邊	70, 76 77, 92 115 122 152 153 257, 258, 260 261 262 276 579, 665 688 754, 757, 778, 787 946 1502 1729, 1731, 1739		否
bến	渡	85, 196		痞
bền	紓	353 388 949, 1127 1256		被
bệnh	紓	1659		牌
bệnh	病	54 157 194 298, 314, 389, 390, 391, 392 393, 402 415, 418, 425 436, 448 451, 453 480 484,		壁
				翻
				砭
				篇
				編

	邊	781		丙	209. 216. 226. 304. 309
biển	變	1159		1044	
	變	300. 415. 416. 649. 855 856. 947. 1013. 1030 1032. 1063. 1092. 1093 1136. 1138. 1143. 1153. 1159. 1160. 1161. 1269 1300. 1451. 1462. 1540. 1641		平	38. 244. 245. 316. 655 695. 964. 973. 1027 1046. 1459
biển	便	381		評	898
biển	扁	95. 432. 522		歷	1222
	凌	567. 937. 1418. 1474 1646. 1704. 1781		哺	613. 613. 957
biện	办	845. 860. 904. 925. 989 1000		轔	1633. 1652
biếng	变	31. 31. 923		躡	1511
biết	別	9. 27. 47. 53. 104. 127 141. 146. 154. 156. 191 329. 377. 419. 440. 445 482. 505. 520. 529. 530 545. 547. 570. 604. 612 670. 681. 691. 796. 834 917. 1018. 1021. 1031. 1097. 1153. 1171. 1232 1253. 1295. 1303. 1390 1402. 1429. 1504. 1548 1568. 1570. 1572. 1609 1644. 1664. 1665. 1700 1721. 17		補	37. 60. 77. 1331. 1381 1402. 1470. 1485. 1697. 1753. 1788
biệt	別	500. 1774		躰	512
biểu	表	504. 506. 804. 808. 811 891. 892. 950. 954 1252. 1371. 1538		躋	1517
bin	病	587		奔	886. 887
binh	兵	89. 360. 901. 1454. 1622. 1645		躋	1003
				躋	822
				躋	441. 464. 465. 466. 467 468. 1343. 1344. 1407 1512
				躋	564
				躋	457
				俸	1071. 1077. 1324. 1500
				銅	185
				布	1009. 1632. 1709
				菩	1688
				蒲	399. 743
				補	359. 376. 480. 487. 893

bô	部	899 930 953 956 958 1254 1255 1294 1556 1592 1662	bōn	本	400
bōc	卜	89 332 334 335 336 337 338 339 341 342 343 344 345 346 441 442 487 516 520 790 1034 1035 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1061 1062 1164 1165 1168 1169 1276 1517	bō	牵	1635
bōi	貝	725 1223 1476	bōi	坡	118, 265 311 565 750, 770 1385
bōl	培	103	bōl	撲	2
bōl	徘徊	3 588, 70, 916 1335 1723 1504	bōl	排	1570, 1570 1690
bōl	陪	598	bōl	墨	125 137 288 316 317 419 508 574 833 844 888 905, 906 997, 1089, 1126 1148 1210 1211 1243 1491 1573 1604 1784
bōl	焙	409	bōl	罢	627 1075 1112 1795
bōl	倍	152 657	bóu	旆	1485
bōl	倍	660	bóu	符	237 836 901 1072
bōn	奔	1010 1465	bóu	舖	1629 1641 1647 1674
bōn	奔	544	bóu	緺	733
bōn	笨	12 32 59 93 94 166, 236 240 24, 263 268 270 310 341 344 346 406 407 413 427 463 489 490 493 517 523 569 578 65, 690 896 700 703 733 746 835 869 932 1039 1063 1104 1219 1338 1377 1755	bóu	舖	1360
bōn	笨	16/9	bóu	弓	1344
bōn	笨		bóu	鬱	1308 1755
bōn	笨		bóu	培	1346 1382
bōn	笨		bún	塈	4
bōn	笨		bún	溢	294 556
bōn	笨		bún	蓬	820 1740
bōn	笨		bung	膝	1151 1176 1182
bōn	笨		bung	膝	38 40 108 484 626 688, 782 825 868 879 951 1150 1179 1182 1186 1187 1194 1197 1198 1214 1216 1218 1221 1237 1263 1476

		1689		
buộc	紓	153. 160. 571. 1219 1338, 1770		
buổi	見	19. 555. 911. 991. 1342	cá	
	見	1757	cả	
buôn	奔	1580. 1581. 1582		
buồn	盆	981. 1323	các	
	懨	552		
	溢	164. 440. 870. 950. 1241	cách	
buồng	盤	851		
bút	筆	1822	cai	
búa	呴	648. 1202. 1315	cái	
	鉢	148. 676	cái	
	晤	592. 596. 1449. 1497 1540. 1605	cái	
bức	幅	728. 750. 1325. 1730	cài	
	高	96	cải	
bưng	邦	394	cái	
bưng	坪	50. 1369. 1692	cài	
buộc	跳	96. 543. 1105. 1415 1501. 1737	cải	
buồm	躉	1204	cam	
buồm	瘡	1686. 1686	cám	
	疣	455	cám	
bửu	寶	55	cảm	
	寶	1644	cảm	
ca	歌	503. 764. 765. 767. 801 829. 834. 849. 852. 857 1014	迦	1697
			歌	155. 167. 199. 405. 497. 517. 1067
			鮀	117. 400. 1494
			哥	1563
			奇	1607
			柯	978
			奇	643. 721
			各	91. 181. 440. 446. 487 619. 654. 826. 845. 900 901. 919. 1005. 1011 1023. 1101. 1112. 1450 1630. 1637. 1763. 1772. 1807. 1809
			cách	545
			恪	943
			格	21. 144. 1790
			隔	429. 548
			捨	779. 1259. 1714
			該	66. 142. 176. 182. 773 775. 783. 1362. 1368. 1370. 1373
			丐	398. 1601. 1813
			改	635
			喫	11. 1021. 1387. 1389
			甘	38. 1285
			疳	1061
			鉗	550. 1819
			感	45. 451. 818. 838. 845 902. 903. 904. 907. 909 926. 927. 929. 934

	1284	1286	1295	1363	cao	羔	813
	1697					高	157 491 510 528. 557. 1037 1080 1115, 1154 1310 1311 1593 1650 1682 1696 1751
can	干	87	205	207	cáo	膏	1082. 1779 1780 1781 1782 1783. 1785. 1787 1788
		320	794.	1041			
		1334	1351	1395	cáo	告	1528
	肝	159	177	384		猪	1804
		841	843	864	cáo	果	1368
		1103	1262	865		彙	805
	乾	1139			cạo	皓	1414
cán	幹	1485				皓	484 1671. 1707
càn	撻	1205			cát	桔	397 815
cạn	泮	65	151.	331		葛	813
	畔	480		1556	cáu	培	10
		370				濶	981
	覲	1190			cay	荄	352 353 363 365 381
cang	亢	322	327	961.			390 1609
		970	973	974	cày	祺	169 355
		996.	997.	1013		祺	1324 1339 1385 1745
càng	乾	456	565	1016	căn	根	337 418 549. 813 828 1431 1565
canh	更	1387	1716		cắn	哏	1204
	庚	210	215	226	cặn	嘶	394
	𩷶	1405		1044	cắt	近	856 1478
		397				吸	246 248 249 250 251 252
		36			cắt	割	3 881
	梗	815					
	𩷶	341	866				
cành	癟	825					
		123					
cảnh	梗	119	127	128			
	景	479	507	550			
		570	594	1394			
		1312	1323	1728			

câm	金	53. 183 309 974 980	cầu	拘	1063 1276
	噤	293 1414		垢	1145
cấm	禁	388 1133 1135 1242 1243 1245 1248 1560	cầu	求	54 122 132 380 607 640 680 889 1069 1070 1071 1120 1171 1200 1220. 1391 1430 1452 1573 1580 1593 1636. 1641 1661 1685 1697 1719 1741 1798 552 1399
cầm	琴	594		裘	657
	禽	341 553		橋	cây
	矜	174 178 184 256 259 286 356 361 413. 430 522 687 736 786 901 974 979. 1032 1108 1113 1308 1519		核	121 159. 201 215 252 336 338 361 401 1083 1129 1324 1364 1365 1502 1511 1596 1600 1605 1608 1615 1617 1675. 1713 1782 1786
	芩	1248		稽	1617
cân	巾	1645		搊	661 972
	斤	378 932 1581 1603 1771		吒	cha
	筋	77 392 696		吒	299 466 631 645 1396 1533 1538 1549 1550 1584 1599 1616
cẩn	艮	727 730		捺	336
cấp	急	38 375 759. 925 1194 1239 1241 1553 1560		紺	17 1494 1498
cập	及	225 227. 229		払	87 103 217 322 463 543 809 835 945 1450 1478 1525 1648 1649 1770
cắt	拮	91 656 1482		鄭	110
	擗	1750		郑	544
câu	句	25 27 52 54 155 296 322 327 372 402 426 438 481 509 531 536 553 560 601 604 625 637 643 644 649 659 662 664 722 770 795 827 833 892 961 971 989 992 1006 1282 1375 1436 1472 1498 1708 1724 1784 1339		焯	867
	鈎			粥	1497
				嘲	132 441 544 1327

cháu	招	155 1623 1718 650 1751	587 601 611 612 614 620 665 800 874 875		
chay	柰 齋 煙	1691 381 657 *558, 1651	880 888 892 910 912 917 919 932 933 934 992 993 1012 1014 1019 1037 1122 1127 1129 1200 1245 1250 1276 128		
chày	迢	1477	chặt	加	1694
chày	沚	125 143 884 1558 1732	châm	針	92 93 430 472 473 479 481 623 751 758 767 1081 1552 1553 *556 1558 1559 1570 1587 1695
chạy	趨	43 389 390 391 392 393 769 771 773 78: 784 1265 1266 1752	chậm	蹕	887
chắc	癟	861	chậm	湛	354
chầm	銜	1356	chậm	遲	1219
chǎn	丕 體	228 229	chân	真	585 674 675 736 937 942 946 1472 1647 114 153 477 762 763 774 775 780 786 787 825 985 1237 1508 1619 1631 1651 1777
chǎn	顛	784	chân	蹕	
chāng	庄	417 1680	chân	震	727, 730
chǎng	庄	614, 628 683	chân	疹	1286 1288
chǎng	庄	64, 287 288 289, 291 292 350 368, 383 395 396 398 399 422 473 481 484 496 575 611 627 747 821 827 837 839 844, 848 869 936 950 958 997 1005 1062, 1063 1066 1073 1086 1088 1100 1108 1113 1117 1126, 1128 1131 1139 1146 1148 1213 1229 1243 1250 1251 127	chân	診	1149 1162 1272
	庄	390	chân	揀	761
	庄	19 23, 30 50 52, 62 127 135 207 212 214 242 244, 276 290 320 323 326 357 500 502 507 512 521 555 559	cháp	執	146*
			cháp	執	1066 1086 1451 1548 1711
			cháp	咤	1519
			chất	罵	83 84 608 609 618 628 629 643 644 667 668
			châu	州	*68 1749 1753 1775 1790 1810

禮	1399				1052 1053 1054 1055
征	1628				1056 1057 1058 1059
chiến	戰	1337		chiu	嘲
chiêng	鉦	1653		chiu	韶
chiết	折	446 512			181 529 585 690 842
chiếu	照	1421			861 862 880 906 979
chiều	朝	393			1141, 1350 1366 1368
	潮	782 1322 1325 1394			1438 1526 1598, 1618,
	潮	881			1678
	朝	178		cho	朱
chim	鷺	123 1502 1739			29 33 66 77 79 88
chim	沈	1050 1051			102 105 109 113 126
	澁	1703			171, 177 179 182 195
	沈	1048 1049 1052 1053			199, 204 225 230 256
	沈	1054 1055 1056 1057			280 297, 306 314 329
	沈	1058 1062			333 346 351 359 373
chin	忻	68 335 336 340 342			379 383 386 388 410
		368 387 448 465 468			416 437 441 447 450
		504 506 677 700 881			451 457 480 486 493
		1106 1195 1246 1292,			500, 512 515 516 531
		1536			566 572 576 581 606
chin	㐱	104 298 565 850 860			614 622 632 634 653
		899 1019 1046 1201			660 662
chinh	正	143 243 245 261 276			403
		277 279, 324 715 729			
		730 731 732 837		mei	昧
		1051 1092, 1093, 1196			98 245 455
		1201 1206 1352 1353		zhang	狂
		1360 1361 1363 1366			1096 1715 1744 1801
		1367 1368 1369 1370			1803
		1371, 1374 1376 1417		che	雠
		1440, 1806			40
	政	1035 1036 1042 1044		chang	癥
		1045, 1048 1049 1050			821
				cho	注
					61 181 330 357 362
					385 445 596 605 616
					618 632 633 668 725
					758 763, 777 786 798
					812 879 977 988
					1025 1066 1098 1137
					1141 1311 1430 1439
					1445 1458 1465 1467
					1469 1475 1526 1595
					1741 1795
					*54 315, 443

chôn	葬	1465	chợt	直	1718
	尊	53 544 634	chu	周	647
chốn	汁	62, 82 140, 186 580 1322	chú	週	303
chòn	噲	283	chú	注	647 1099 1283 443
chóng	終	1704	chú	註	71, 206, 211 212 232 241 242 245, 283 287 297 298, 501 522, 561 734 741 776 832 1110, 1111 1113, 1164. 1249 1254
chóng	擗	422 1741		主	524
chóng	種	213 429 1156 1157 1166 1167 1168 1169 1519	chua	注	352 353 355 381 392
chó	除	157	chua	醣	1247 1609
	渚	145 147 372 383 388 389 390 391 392 393 397 603 606 632 676 805 945, 954 998 1033 1243, 1249, 1251 1406 1417 1419 1450, 1473 1474 1598 1622 1769 1773	chúa	主	673 1036, 1317 1341 1364 1367 1378, 1432 1700
chó	待	1441	chúa	廚	77 656 662 1699
	徐	473 496 596 1288 1527 1673 1717	chúc	厨	1076
	除	130 714 969 972 991 994 1026	chúc	祝	1071
	群	1528	chục	迺	16 338 339 427 463
chó	著	236	chục	迺	466 469 747 755, 1155 1753
	膾	1494		迺	1576
chợ	鬻	1494		迺	476 477
chơi	迄	1303	chun	迺	12
	遡	44 140 148 568 593 594 661 711 796 1131 1199 1315 1316 1344 1563, 1571 1654 1660 1802	chung	終	1193
				終	36
				終	240 263 342 643 748, 993 1181
			chúng	罪	551 1672 1803
			chuốc	祝	1400

chuỗng	艙	1821			1085 1165 1219 1223
chuỗt	猢	268 278 1405			1280 1282 1305 1345
chút	悴	1219			1387 1388 1389 1403
	啐	64 100 1387			1421 1456 1459 1462
					1516 1610
chùy	錐	1364	chưa	渚	21 47 82 85 99 100
chuyên	專	236 245 254 326 382 451 501 612 807 930 1017 1031 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1058 1070 1110 1234 1272 1596 1623 1631 1638 1811			138 147 151 206 232
		416			227 331 406 470 489
					498 528 540 557 567
					584 586 589 595 608
					628 667 739 802 834
					860 962 1070 1186
					1189 1199 1207 1223
					1253 1267 1268 1282
					1293 1319 1445 1446
					1466 1467 1487 1515
					1554 1582 1595 1738
					1749
chuyễn	戰	139	chữa	署	180 181 625 812 879
chuyển	轉	1181 1187 1197 1214 1218			1140 1152
chuyên	傳	150 501 650 1212 1228 1328 '43' 1433 1436 1463 1499 1759 333 1748	chữa	除	397 970
chư	諸	954 1088 1089	chữa	賸	1128 143 1208
		1071			
chừ	徐	493	chữa	諸	1112
		1147			
chữ	字	11 24 26 48 59 95 134 161 194 207 233 244 280 322 446 490 500 522 523 524 525 561 562 574 602 609. 624 669 687 700 710 722 795 846 936 945 962 980 1041 1065	chữa	豬	1623 1632 1638
			chữa	嗜	1695
			chức	賤	1318 1425
			chửi	訛	1368
			chứng	癥	883
					234
					1693
					1269
			chứng	症	38 156 195 372 452 492 502 619 662 690

		816 817 818 826 827 828 830. 837 840 844 848 849 850 852 858 862 874 888 894 898 903 912 913 914 915 919 924. 926 927. 943 944. 948 957 959 987 988 990. 999 1001 1007 1011 1101 1134 1135 1138 1144 1145 1150 115		213 230 231. 233 241 271 284 312 320 337 339 344. 347 361 362 363 364 365 368 369 393 396 418 424 430 431 438 443 467 468 469 471 483 495 533 563. 567. 572 575 591 608 626 628. 651 664 667 674. 676
	眾	1605	固	54 70 74. 90 143 356 852 931. 1121 1141 1229 1399
chứng	憲	63	cỏ	121 201 151. 1675 1729
	澄	127. 160 163 167 170 173 475 687 709 748 753. 763 775 792 820 845 859 874 884 886 921 986 1159 1206 1222 1230 1238 1267 1276 1281 1327 1556 1557 1573 1776 1777 1790	coi	53 155 199 204. 217 284 312 322 367 379 382. 405 418 435 446 448. 475 479 489 492 497 500 506. 514 516 520 526 616 618 654 664. 673 675 677 678 691 715. 728 743 750 756 757 792. 794 799 803 830 896. 897 901 907 918. 925 960 1061 1102 1120. 1133. 1143 1158 1
	戀	93		276
chước	研	515 630 636 638 641 646 647 648 649 652. 670 739 854 1014 1084 1136 1300 1472 1641 1648	cõi	460 1752
chuồng	章	58 535		‘10 133. 138 319 608 750 1691 1699
	璋	1304	con	16 35 37 43 53 109 137 160 299 497 584 634 645 650 692 701 707 971 974 1002 1122 1130 1166 1167 1170 1172 1193 1199 1204 1205. 1223 1224 1226 1230 1231 1268
co	臘	823 1009 1534 1543 1611		
	孤	864		
	蹤	716		
có	古	12 15 57 59 7 72 89 90 135 146 159 170 192 197 205 212		

	羣	1277 1331 1332, 1442 1466 1550 1567, 1581 1582	cóng	瞽	1426
còn	昆	29 631 1231, 1812	còn	谷	1337
	洋	1359	còn	榕	343
	群	1231, 1231	còn	檳	1490
		10 30, 36, 44, 56, 109, 255 283, 320, 413, 420 482 508 519 532 557 562, 574, 622, 634, 689. 698 708, 709, 711, 725 761 802, 826, 893, 975 1017, 1090, 1135, 1150, 1155, 1164, 1167, 1206, 1209 1257 1264, 1267, 1278 1292, 1302, 1343, 1360, 1396 1397, 1398, 1403 1417, 1429, 1440, 1442, 14	còn	棍	1551
cóng	癟	824	còn	堤	1820
còng	共	346 469	còn	工	1, 95 203 346 422 522, 524, 525, 526, 641 716, 935, 977, 1012, 1473, 1658 1762
còp	級	58 277 623, 1735	còn	公	443, 449, 576, 647, 976 1423, 1426, 1527, 1776, 1791
cô	姑	1633	còn	功	26, 48 61 64 135 182. 270, 325, 386 420 423 463, 481, 534 586, 609 623, 625, 652, 797 853, 1138 1161, 1357 1491 1535, 1542, 1543, 1544 1566, 1697 1720
	孤	631	còn	攻	956, 958, 1662, 1819
	辜	1363	còn	骨	391 696
cố	固	25	còn	械	1730
	故	20 120, 133	còn	械	440
	雇	1566	còn	奇	264, 375
	顧	485	còn	机	856, 960, 1018
cố	古	28, 241, 462, 798, 1013 1787	còn	𠩎	508, 658, 683 711, 726, 997 1035 1069 1108, 1122 1209 1278 1409, 1557 1575, 1624
	古	1653	còn	故	1141
			còn	據	574
			còn	棋	2
			còn	旗	21 1365 1517 1627

cái	騎	129				
cát	哈	880. 1747, 1810				
	餉	632 879 1497, 1509				
cát	干	98. 563 847, 1086 1161 1218 1299, 1332 1340 1370 1770				
	千	1574				
cát	赴	337 398				
cát	簪	119. 128 146. 453 544 573 602. 1746				
cát	貼	611 615 635. 657. 661 1489 1563 1575 1583 1616 1685. 1712 1769. 1814				
cái	蹠	122. 1221 1386				
	蹠	1040				
cát	糴	1745				
cát	檜	33				
	檜	14. 1487				
cát	檜	122 142				
cát	禁	1528. 1532 1624 1632 1670				
	弓	1598				
	宮	729 731 736 747, 778 1139 1444				
cát	供	656 656 662 1635 1656 1678				
cát	共	61 103 129 162 165 168 171 193. 305 358 369 375 376 385 479 549 569 573 628 695 776 794 837 860 890 1074 1233 1273. 1283 1286 1312 1327 1328				
	拱	1404 1411, 1463. 1464 1467. 1482, 1507 1509 1514 1524. 1739. 1748 1760 1811, 1815. 1816 624. 1108 1256				
	窮	19 25. 428, 977 993. 1361, 1567				
	共	874. 1771				
	拱	4 35 58. 101 255. 271 312 431. 485 515 535 539 564 567 582 591. 592. 603. 616 622 624 682. 709, 720 724. 773. 811 814 843 913. 914 915. 921. 972. 975 987 994 1006 1010 1015 1028 1072. 1150 1202 1205. 1256 1276. 1284 1340 1342, 1368 1376 1410. 1428 1452 1491 1493. 1				
	鋪	1385 1745				
	局	2 554. 1074. 1377 1577. 1627				
	捲	620				
	卷	1195				
	狂	1236				
	居	6				
	據	223 266. 417 520. 744 761. 1160. 1539 1569				
	攀	388				
	峯	401				
	攀	536				
	青	721				

擧	門	202 362 363 364 851 915 959 1222, 1326	cửu	尤	511
閑	闔	329 360 361 365 374 541 147/ 1479 1513, 1623 1737 1795	da	仇	1617 1618
	門	89. 95 108 528 543 844		夥	340 484. 777 822 941
cực	極	777. 963 978 980. 981 982 984 985. 986. 1013 1016		夥	67 170 705 1001
cứng	眾	916	dâ	夥	31. 58. 1007. 1587, 1651
	眾	703 819 867	dâ	茄	886
cười	搗	631	dâ	茄	940
	搗	30 214 639	dâ	也	1460
cười	嗔	31 120 131 545. 569. 607 639 866. 1428. 1445 1482 1741. 1803	dâ	夜	872
cường	剛	8	dai	胞	951 1415 1504
	綱	553	dai	腋	820
cường	強	908	dai	佳	594. 681. 682
cướp	奪	1584	dai	皆	400 866
cưu	鳩	49 723 854 1618 1695	dai	恃	824
cứu	灸	92 472 473 479 481. 767 1552 1553 1556. 1557 1558. 1559 1566 1570 1571 1576	dai	界	1631
	救	98 122 325 349. 439 560 621 622 637 638 639 671. 759. 760 857 901 995 1068 1082. 1231. 1367 1389 1485. 1490 1553 1583. 1637. 1656 1670. 1673 1679	dai	戩	126 548 696 697 779 866. 979 1119 1152 1328 1512. 1513 1565 1723
			dai	鮮	167
			dai	穢	1414
			dai	懸	1705
			dám	盜	1588
			dám	敢	434 1560 1593 1612 1615 1625 1660 1664 1725
			dang	揚	495
			dang	揚	1387

dạng	樣	1507	dâm	淫	1736 179. 248 291 294 382 588 822. 870 873 1500 1501
danh	名	26 57. 101 306 427 433. 464. 469. 478 506 555. 564. 611 651. 654 659. 841. 1148 1170 1337. 1346 1371 1397 1457. 1487 1498 1555 1572. 1642 1673 1693 1694 1695 1788 1820	dân	民	4 52 77 123 296 325. 347 430 559 624. 636 833 1088. 1089 1379. 1388. 1393 1520. 1522 1528 1563. 1583 1652. 1660 1685 1705. 1710. 1821
dao	刀	1519, 1549	dàn	壘	911
	劙	881		演	234 249 304 730 769
dạo	蹠	1199		演	884
dầu	油	583 583	dẫn	引	102 104 111 131 134 138 142. 145 147 149. 152 155. 157 159 176 192. 197 207 233. 284. 301 328 333 371 386 407 418 422 442 459. 471 475. 483 490 495. 499 502. 505 509 523. 531 543 556 566 569 571 577 578 579 583 588. 592. 605 666. 721 802 803 805 813 816 827 13
day	移	1308			
dày	苔	357 420. 463. 534 586 696 853. 1471	dật	逸	1213
	腠	1537		軸	1745
	膚	1215	dâu	斗	534
dạy	玳	331 472 494 528 586 668. 684. 715 791 792 856. 896 938 957. 1067 1330. 1342 1355. 1413 1423. 1430. 1436 1443 1458 1480 1562 1567 1627 1757	dâu	蹈	1 647 1158 1358 1374 1391 1502. 1739
dác	玳	649	dâu	由	709
dâm	蹠	82 146, 1324 1744		油	203. 309 400 898 972 1379 1685
dần	磧	974			
dẫn	引	115 1406			
dật	玳	45. 542. 809 959 1663			
dâm	淫	360 676 686 906 969 1131. 1217. 1277 1284			

dău	油	894	dích	易	204 739 993
dâu	酉	235 250. 305 309 311 732	dịm	疫	895
dây	繞	160 703 1511 1632 1713	dịen	液	430 450
dẩy	曳	50 269	dịen	阎	1714
	越	637	dịen	衍	1697
	越	1595	dịen	演	439
dẩy	苔	182	dịen	面	697 704
	移	1744	dịeu	搖	1236
dẩy	踐	527	dịeu	遙	1490
dè	嘆	394 1514 1584 1785	dịeu	搖	809
dèo	提	616	dịeu	妙	977 1300
dép	蹀	641 1416 1700	dính	營	190 1526
dẹp	押	13 19. 536	dính	營	100
	揲	1372	dịp	揲	1732
	揲	1091 1494	dịu	綱	1667
dè	抵	58 277 399	dò	跔	88 480 752 762 828 957 1091 1543 1573. 1639 1663
dè	淒	291			437
dě	汜	416 447. 548 562 939 988 1287 937 1359			937 1188 1288
di	肥	9. 562 1336 1416	doān	徒	115 1406
	夷	487. 1592	doān	尹	450 1385
	遺	1707	dọc	育	68
	弥	1358	dor	育	1399
dị	彝	1069 1090 1091 1153	dị	盜	17

dāi	唯	111	dāp	濶	1008
	驕	464	dāt	噏	521
dàm	蹙	530	dā	塗	1144
dān	顰	378 402 447 517. 757 817 893. 1067. 1446. 1447 1456	dà	赭	1762
dān	用	433 1591	dài	憊	1387
	拥	511 519. 1461 1816		攬	97 281. 1797 1798
	撋	349		喎	2
	揥	423		躋	56
dàng	容	1346		移	212 242 255 830 1226 1646 1752
dòng	用	246 263 456 462		曳	460
	潤	143 457 653 725 1357 1809		俞	483 758 759. 761. 781
dòng	動	981		迨	45 54 73 101 102 130 1409
dǒ	誘	649	dù	油	415 574 670 724. 912 931 987 989 1004 1010 1090 1202. 1252. 1255 1300 1385 1396 1407 1440 1497 1569. 1659 1689 1711
dōc	篤	66 1351 1443			1705
dōc	猜	1488			1475
dōi	咅	1087 1643 1682 1721 1801	dù	諭	1401
dōi	擷	985		諛	1585
	抹	377		揄	325
	株	1735		育	75 1019. 1027
dōi	濘	354		慾	79 565 672 678 689 718 1131 1217 1400
dōn	塈	896		慾	512
	坼	1316 1384 1459 1550 1769		銖	705
	𠵼	363		容	696
dōng	溶	914	dung	容	

dũng	庸 用	796 939, 1492 1764 60 339 370, 371, 381, 386 387 403 406 408, 415, 417 419, 643, 790 869 936, 948 1004, 1011 1037 1038, 1134, 1135, 1139, 1226 1228, 1242 1243 1247 1248 1447, 1451 1453 1454 1462 1537 1544 1545, 1546, 1634 1722	dữ	典 恃 禁 餘 孤 屢 療 行 歷 孕 藥	80, 200 624, 1131, 1515 664 665
dung	溶 湧 湧 用	172 169 625, 1341 235 780 484 1093 1133, 1137 1203 1205 1245 1246 1424	dùng		1195
duôi	唯	1359	dụng		397
duỗi	躊躇	716	dược		823
duồng	喀 腔 溶 潤	1075 847 981 278	duới		963
duy	維 緣	1375	dưỡng		130
duyên		12 24 138 213 313 549 584 655, 1166 1257 1431	dưỡng		1222
đư	余 典 餘	659 890 1765 16 135 223 323, 627 863 929 935 1146 1147 1812	dưỡng		419 746 1023, 1143 481 1022 1025, 1068, 1100 1245 1247 1251, 1673
			dưỡng		633
			dưỡng		1376
			dưỡng		6 125 153, 187 188, 197 201 258 259 276 287 351 742 850 865 877 972 1033 1127 1180 1181 1353 1631
			dưỡng		606 774
			dưỡng		1677
			dưỡng		69, 152 153 176 178 180 183 185 190 193 208 226 249 250, 251 290 349, 355 356 403, 411 473 478 500 697 698 706, 735, 736, 737 752 753 754 757 760 762 765 766 804 817 819 820 821 826 1277 1278 1281 1369 1669

	日	733 773. 800. 808 812 838 907. 943 954 955 964. 968. 976. 988. 989. 999 1000. 1001 1003. 1007. 1010 1011 1012. 1013 1034. 1107 1114. 1165, 1168. 1169. 1171 1172. 1174 1279. 1282. 1452 1453	-	579 592 607 627 668 671 674 765 899 923 968. 984 986 1016. 1021 1058 1081 1121. 1127 1141 1162. 1179 1207. 1244 1278 1288 1310. 1334. 1387 1388 1391 1446 1447 1463. 1486 1489 1494. 1548. 1555 1560 1574 1612 1625. 1657
dưỡng	楊	510	dai	蒂
	羔			1529
dưỡng	養	341 370 623 817. 947 975 1152 1233. 1302 1377 1623. 1719 1751	dai	帶
	养	148. 149 542. 585 1103. 1215		帶
	養	84 597 666. 667. 691 708 710 720 1104 1109		滯
dứt	弋	551	dai	臺
	戈			1379 1698
	找	1154		臺
	戛	711 1316		待
	弋	923	dai	大
dụt	弋	824		60. 171. 183 228 229 243 375 426 428. 438 447 771. 775 776 787 795. 812 881 882. 1105 1140 1628 1751
đá	砾	50 122 334 703. 1507 1508 1696. 1731	dám	鎔
đà	砾	1504		1/2
	包			拭
	它	23 43 528 585 721 722 725. 964 1155 1176. 1192 1234. 1291 1445 1666 1758	dám	梳
	它	485 .		1654
dâ	陀	11 26	dám	梵
	包			1455
	拖	1787	dám	淡
	包	100 140 168 175 226. 374 501 507 525. 549	dám	痰
				1151 1181 1184. 1275
			dám	膽
				162 177. 785 808 875 876
			dám	淡
				677

đan	丹	3 62 82 100 148 329 332 377 420 438 453. 487 512 537 579 580 582 589. 592 596 853 883. 1253 1254 1317 1322 1441 1641 1815	dǎo	陶	1341 .
dàn	塙	1577 1627 1628	dǎo	例	1643
	彈	1101 1176 1212 1227 1230 1817	dǎo	倒	616
	壇	1691	dǎo	道	7 19 27 51 90. 102 326. 329 406 415 421 422. 426 442 444 447 530 546. 563 573 575 590 606. 607 626 627 645. 739 851 901 1042. 1066 1073 1084 1091 1210. 1298 1314 1342 1396 1412 1422 1427. 1469 1476 1493 1512 1579 1626 1640 1642 1648. 1665 1679 1698 1706 17
đan	彈	1404		導	104 111 131 149 543 577 578. 583 588. 592 605. 666 721 791 801 859 896 1326 1406 1503 1819
đang	當	103	dáp	答	601
	當	1740 1775	dáp	踏	1684
đáng	旦	958 958	đạt	達	1699 1700
	當	299	đau	瘀	31 32 38 40 114 123 156 296 314 401 419 491 559 621 640 680 681 690 738 759 760 819 825 832 836 837 856 862 866 873 878 881 888 905 925 930 931 951 983 990 991 994 1021 1026 1027 1069 1088 1090 1092 1139 1140 1141 1178 1181 1182 1186 1187 1194 11
dàng	塘	52 64. 88 156 283 364 385. 470 620 637. 674 810 834 892 899. 1002 1097 1107 1111 1354 1365 1376 1435 1445 1450 1481 1604 1810	dáp	答	1365 1745 1781 1791
	壇	1076	đau	瘀	
đánh	打	1364. 1373 1381 1513 1565 1620 1628 1667 1713 1714 1715	đau	瘀	
đành	仃	25 26. 134 168 226 525. 622 627 791 923 984 1016 1129 1162 1244 1347 1388 1486 1497 1583 1615	đau	瘀	
	擣	729	đau	瘀	
đao	刀	14	đau	瘀	
đáo	到	664 1/24	đau	瘀	
đào	桃	11 68 1140 1739	đày	苔	

dãy	恃	638	dận	邛	35
dắc	得	297 298	dâng	邛	1434
dám	沈	565 1020 1703	đất	埒	256 260 262 282 293
	耽	842		坦	294, 295, 351 363 425,
	耽	1343			475 552 610 749 792
	忱	669 679 685 1400			793 799 837, 1042,
dàm	潭	847 1633			1047 1064 1125, 1311
dâng	登	1659	dâu	兜	1352 1365 1382, 1395
dâng	登	352 354 355 364 391			1643 1749 1753, 1765
	登	820 876 1609			1790
	告	164			
dâng	邛	194 1491			53, 121 144 154 232
	邛	44			663 664 1199 1280
	邛	179			1316 1338 1408, 1444
	鄧	36 438 1004			1486 1500 1503 1504
	邛	21 370 445 462 564			1536 1552 1557 1559
		602 621 622, 660 676			1571 1572 1585 1622,
		913 937 962 979			1652 1668 1571 1687
		1073 1121 1185 1192,			1700 1724 1740 1741
		1196 1279, 1281, 1341			1775 1797, 1799 1820
		1398 1407 1416 1432			
		1472 1483 1497 15/2			505 530 540 605 970,
		1656 1669, 1794, 1821			979 994 1000 1030
dáp	褡	1009	dầu	兜	1064 1350 1493
	搭	1004 1114			1005, 171, 1542 1663
	塔	657			1715
dặt	特	857, 1067			65 83 122 243, 265
	達	510 764			267, 307 334 423 459
dâm	銑	1454			469 471 537 577 601
dâm	撣	1676 1684			664 673 681 720 744
					771 777 784 920 921
					994, 1040 1086 1120,
					1237, 1293 1366, 1373,
					1399 1414 1492 1503
					1532, 1551 1555 1571
					1586 1598 1640 1667,
					1670 1671 1696 1707
					1717 1724 1740 1766
					1531 1531 1533 1645
					1286 1540 1542, 1543,
					1544, 1547
					21 82 111 145, 164
					183 195 224 253 328

	唇	587 975 1330 1496 1719, 1720 1742 1746 1749 1752, 1789 1790 1813 1822	dī	提	506 507 595 1362 1765 1793
dài	苔	282	dī	題	570 571 1361 1516
dài	苔	216 440, 467 534 681 693, 702, 736 737 785 868 1124, 1126 1258 1282 1381 1473 1544 1699 1712 1787	dī	底	28 205 232 241 349 433 449, 486 489 512 625 627 722, 728 743 752 1399 1109 1354 1409 1422, 1436 1449 1522 1533 1539 1549 1550, 1578 1602 1622 1702 1769 1803 1822
dé	苔	1238	dī	吧	1488
dē	提	502	dī	弟	537
dē	底	1219	dī	第	844 1479
dē	底	700	dīm	晤	788 1312 1328 1508. 1756 1759 1789
dēm	底	1121 1130 1202 1205 1208 1209 1222, 1229 1232 1241 1242 1247, 1250 1254	dīm	點	266 307 469 478 744
dēm	光	61 102 112 133 157 179 796 1132 1318 1321, 1327 1483 1487 1503, 1527 1560 1561 1572 1588 1615 1660 1714 1726 1752 1760	dīn	典	762
dēn	顛	172 325 696 1266 1801	dīn	典	23 44 82 83 86 87 94 100 132 135 140 148 224 460 507 579 589 597 598 628 644 666 772 781 839, 845 897 924 979, 991 993 994 1027 1039 1135 1138 1169 1193 1202. 1205 1214 1216 1218 1281 1344 1356, 1376 1524 1526 1598, 1601 1612 1623 1625, 1638. 1642 1690.
dēn	烟	25 534 539 1516 1517	dīn	細	528
dēo	叨	1686	dīn	細	88 563
dēo	繃	1072	dēn	烟	664 1723 1724
dēo	膨	1787	dēn	殿	202
dēo	調	63			
dēo	搘	74			
dē	低	1372			
dē	帝	424, 712 1354 1367			

dèu	調	18 22 37 142 153 166 193 211 213 224 341 346 413 442 462 463 527 537 706 723 763 816 874 900 905 906 911 924 931 934 1040 1044 1052 1053 1058 1060 1071 1094 1098 1178 1179 1182 1206 1228 1252 1292 1321 1369 1374 1424 1464 1466 1605 1648 1746 1779		diều	條	1235
đi	去	280 439		điều	調	188 393 411 764 781 848 857 888 925 926 927 928 1233 1262 1553
đi	多	20 37 54 62 75 81 84 85 112 124 141 144 147 149 219 230 231 233 286 291 311 321 348 498 558 589 592 595 597 607 620. 690 760 769 788 789 810 815 900 940 1009 1036 1048, 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055, 1056 1057 1058 1059 1096 1163 1165 1180 1246		định	鳥	341
đi	胎	877		định	丁	209 215 227 305 309
địa	地	86 231 233 398 1245 1246 1375 1714 1764 1766, 1798		định	亭	1044 1772
địch	逐	1372		định	庭	718 815 1325 1344
điềm	恬	45 1756		định	定	729 827, 1527 1625
điểm	点	623 1555 1696 1716		định	的	246 947 1036 1486
điên	顛	616 1632 1643 1655		địt	都	1651
điền	田	883		đò	嚮	372 472 752
điền	殿	1379		đò	茹	480
				đò	度	47 86, 147 173 505 723 781 1557 1571 1711 1797 1820
				đò	艘	1151 1187
				đò	麌	448
				đò	墮	98 163 864 1002 1193 1262 1263
				đoa	兑	1365
				đoái	兑	1399
				đoái	兑	727, 732 775
				đoan	端	217 1596
				đoan	端	1069 1090, 1091
				đoán	斷	841
				đoán	段	1373
				đoán	短	573
				đoanh	辽	747 1388

đoát	町	981	đo	杜	57
đoát	奪	481	đo	度	476 683 756 1069 1672 1689 1704
đọc	讀	54 454 460. 488 558 718, 719 740 767 797 834 1014. 1175 1316 1627	đọc	毒	41 296 366 383 796. 846 847 895 1005 1132 1538 1561
đối	对	493 1672 1721 1076	đối	堆	42 757. 964 968 975. 1164 1173 1417
đối	對	632. 1020	đối	对	246 247. 248 249 250 251 252 276 278 279 372 898
đồi	隊	446 560 615 1009. 1551 1594 1620 1643 1667	đồi	癩	870
đồi	隊	1383 1576	đồi	頹	27 1232
đồn	拖	74 121	đồi	对	2 554 830 1114 1330 1352
đồn	屯	1667	đồi	对	225 253 263 273
đong	躉	630 1581	đồi	尉	1398 1487 1498 1707 1815
đóng	凍	1537	đồi	对	1702
	棟	366	đòn	尉	1557
	揵	787 949	đòn	敦	787
đọng	湊	1152 1381	đòn	拖	14
đợt	筭	1596. 1606 1611	đòn	屯	363 366. 787
	莢	1782 1786	đòn	咤	533 651. 1081 1317. 1639 1694 1820
đò	都	69	đòn	冬	172 185. 235 292 406 407 412 559 1383
đò	徒	116 537. 812	đóng	東	15 118 121 150. 209 437 452 560 570 578 579 730 731 1356 1519 1690 1699 1744 1768
	囚	750 751 1555 1693	đóng	疼	1285
	途	1045	đóng	棟	509
	塗	117			
	圖	96 97 204 324 479 726 728. 741 742 743			
đồ	社	296 981 1687			

dòng	同	133 276 302 306 313 321 357 481 511 575 602. 624 933 978 1019 1118 1283. 1409	蔑	1761 1795 1821 1, 7 9 28 55 59 78 330 349 424. 431 433 434 440. 447 460 461. 464 530 575 602 644 659 671 690 711. 713. 715. 829 959. 1012. 1017. 1032 1067. 1068 1087 1089 1210. 1306. 1314 1337 1359 1360. 1375 1383. 1385. 1401. 1429 1438. 1579 1584 1591 1601. 1642 1655 1659 1690 1
dǒng	童	381 701 1071 1506 1628	待	560 1203
dòng	銅	515	丹	97. 1286
dòng	瞳	785 786	单	1521 1528
dòng	全	1381	弹	1732
dòng	董	1363	乱	997
dòng	峒	63 76 77	都	51 339 425 586 617 681 695 702 766. 762. 859 1034. 1124. 1125. 1186 1189 1199. 1204 1268 1449 1664 1782. 1786 1815
dòng	洞	584 1325	趾	2 7 78 278 317 513 656 924. 1087 1357. 1645 1692 1801
dòng	動	973. 977. 984 986 1182 1183	挺	1574
dòng	励	982	擠	1629
dòng	癟	985	濁	1694
dòng	猝	630 689 1218 1529 1561 1587	堆	188 357 567
dòng	鰐	819	睢	1473
dòng	拖	1509 1568 1574		639 1331 1332
dòng	瘞	1299		
dòng	鋤	1566		
dòng	蒂	943 1173		
dòng	戴	511		
dòng	台	723		
dòng	奩	343 1475 1801		
dòng	蔑	560 561 563 565 611 617 1354 1476 1490 1531 1548 1550 1564 1581 1613 1648 1682 1687 1688 1750 1754		

	脚	1396 1397 1398 1417 1427		562 587. 589 653. 657 699. 707 720 758 760. 772 774. 777 811. 888 903 947 953 956 1014 1063. 1074. 1143. 1154 1156, 1193 1199 1224 1290. 1311. 1324 1424 1461	
dùng	腫	914 914	e	塘	429
đuốc	燭	1516		哝	145 283 298. 326. 395 565 606. 899 1164 1189 1190. 1297. 1442 1445 1473 1484 1485. 1523 1554 1680. 1804
đuối	甦	1532, 1598 1670 1760			
đuổi	逃	1081	em	唵	207 208 1406
dù	届	863	en	癢	1004
đua	逐	72	eo	腰	873
		118 121 542 588 640 1480 1701	éo	唼	62
dứa	都	16 35 38 39 40, 41 42. 622. 1554 1594	ép	押	1379
đức	彷	320, 1471 1498	è	唵	865
	德	51 467 723 1303 1304. 1421 1470 1669 1723 1754	éch	蠟	400
dứng	躋	130 556. 1326 1477	èm	蠢	1802
dừng	仃	373. 380 1452 1710	ém	庵	921
		1457	éñ	壓	1082
dụng	停	117 117 161. 180	gà	鵠	39 277 1744
đương	靠	10 211 249 541 1300		騎	1204
		453. 1247 1513. 1524	gá	哿	63 ¹ 1156
		730. 731 732	gâ	柯	1328 1741 1817
đường	當	57. 434 532 577 580 599. 715. 793 1321 1373. 1647 1751	gai	核	1488
		479. 751 798 1555		荄	1332. 1704
		741			
	堂	34 45 62 66 81 102. 121 142 144 152 157. 186 189 231 291 328			
	棠	332 359 365. 404 412 451 478 504 506. 515			

gái	奶	208. 692. 693. 700. 707. 1083. 1157. 1162. 1163 1171. 1172. 1173. 1174 1260. 1292	gân	錦	371. 768. 1068
gan	肝	484. 1405. 1563. 1607	gân	筋	160. 392. 703. 705. 824 865. 985. 1269. 1611 1653
gân	扞	1219	gân	貯	62. 94. 912. 1196. 1742. 1776
gan	撻	188. 889	gáp	急	951
	扞	379	gáp	破	315
ganh	慳	611	gây	棋	1585. 1617. 1768
gânh	梗	8. 1482. 1489		箕	1178
gao	皓	1596. 1606. 1611		棋	712. 842. 844. 900. 905 1089. 1211. 1218. 1220. 1236. 1238. 1239. 1380 1550. 1618
gay	棋	1205	gây	瘡	861. 1126. 1130
gáy	咷	1744		棋	1021
gây	霽	139	gây	梃	1699. 1741
	撤	1194	ghe	榦	1344. 1356
gâng	勁	61. 322. 371. 488. 797 1471. 1491. 1720	ghé	躋	1777
găp	及	1. 19. 848	ghé	躋	616
	吸	23. 52. 99. 111. 147. 314. 328. 548. 564. 566. 570. 581. 593. 619. 638 1327. 1337	ghé	躙	41. 366. 611
	及	55	ghét	躕	819. 914. 915
	返	21. 120. 129. 527. 546. 1086. 1149. 1160. 1161 1302. 1332. 1340. 1370 1371. 1438. 1648. 1649 1740. 1743. 1770. 1784 1804	ghèn	𠂇	315
găm	錦	49. 791	ghi	搘	36. 158. 182. 206. 457. 490. 509. 523. 742. 761 858. 987. 1242. 1283. 1374. 1558. 1649. 1821
găm	錦	1114. 1460. 1722	ghiền	呴	1677
	錦		gi	之	1605
	錦			嘆	132

	叱	48 99 146 196. 205 232 421 486 505 508 574 608 726 741 761 854 1130 1135. 1138 1164, 1437 1484. 1488 1511 1595 1606 1608 1611 1618 1656 1666 1673 1706. 1725		
gia	戛	46	giǎn	涧 436
	加	287 409 411 412 1462 1548 1606		艰 1365 1415
	家	446 518 1487. 1539 1550 1667 1669 1680. 1807 1816		橇 1530
giá	榦	790	giǎn	简 1362
	這	292		癟 1177 1179
	柘	1324	giáng	降 323 358
già	茄	1538	giǎng	講 1696
	蔴	800 1743 1808	giành	掙 81 136 168. 278 290. 298 317. 1370. 1382
	荼	889 890 1404 1520 1607. 1619	giao	交 4 28 116 228. 229 243. 545 746 1714 50 1077
giả	假	220. 254 260 285 313 379 396 842 937 939 940 941 942 946 1003 1151 1187. 1252 1414, 1712 1800	giáo	蛟 1473 1627
giác	角	1652	giáp	教 160 209 214 220 224 226 285 286 303 308 433 476 745 1043 1265 1269
giải	解	675 954 1005. 1072 1082, 1437 1534 1542 1543 1668 1669 1670 1671 1673 1676 1685 1686 1708 1713	giàu	霸 49 335 616. 630 636 657 660 661 1577 1814
	檻	952		踏 641
giám	減	1717	giãy	懈 983
giảm	減	1462 1548	giặc	賊 1359 1368 1369 1454 1584 1645 1752
gian	奸	649 1373. 1380 1584	giăng	江 95
	间	452 1068, 1434 1669	giảm	紅 338 338
				鹽 384
				醋 381 396
			giận	恨 137 1495 1578
			giật	憚 864 弋 1789

giấu	蹠	5. 161. 164. 170 447 1598. 1625	giờ	杼	749
giây	縷	684 1505 1748	giờ	除	312 312
giấy	紙	1683	giờ	除	566 920 1303. 1390 1811
giêng	櫛	530 1802	giới	界	579
gièng	縹	1355	giới	械	750
giết	嘶	1522	giòn	彌	1379
	麤	989 1786	giục	弭	1654
gin	缠	174 358 631 670 953 1416	giùm	贓	124 1202
gió	遙	25	giúp	嗾	634 642 325 330, 1560
	創	1383		執	1133
	霧	76 118 124 127 201 237 252 289 361 559. 590 847 914 915 1075 1262 1322, 1346. 1496 1505 '647, 1732. 1755		執	34 591. 602 611 633 671 829 1336
	逾	542		筭	352 531 1489 1682 1762 1814 1821
giò	跼	868	giữ	牴	173 245 253 254 256
gióng	擗	1628		牴	74
giòng	湧	1767		牴	8 240. 361 363 364 365 402 415. 553. 613
giồi	銖	390 408		牴	645 672 675 1047 1185. 1340 1396 1416. 1427 1805
	抹	1665	giữa	牴	97 187 188 202 328 590 736 742 780 782 783 1264 1734
giống	稠	334 335. 336. 338 340 341 342 343 344. 345 514 621 944 999 1126 1151 1152 1187	giuồng	牴	1238
gid	榦	374	giuồng	荒	8 359
	抒	715	giút	弋	865 985
			gò	堰	786 1216

gō	拾	1551	há	歛	416 562 629 850.
gái	餧	1602 1615	hà	何	1349, 1661
gōi	噲	48 187 217 297 299 303 307 310 1144 1145	hé	河	59 1410
	哈	316 317 318 319 325 358, 367, 432, 663 694 699 711 751 806, 845 929 930 1060 1146 1148 1150 1152, 1196. 1277 1425 1683 1688 1749 1766	hé	呵	204, 436 452 1342.
				痕	1698 717
gá	跔	130 708 1743	ha	下	1150
gǎc	芸	1616			337 399 525 936 938
	桧	644 1488			948 951 953 955
	裕	277 279 336 439 444 508 510, 653 675 779 856, 867 930 963 1111 1115 1127 1129 1166 1255 1256 1261 1264 1461 1532 1688 1795 1805	hè	夏	1250 1573
					9, 178 406 407 1383
gōi	蹠	26	hè	鶴	1510
	檜	1217		鶴	640
gōng	祿	1794			1325
gǔi	攷	115 1417 1772	hai	二	238
gǔng	姜	385		台	258
	羌	381		台	
gǔdm	鉤	1651		台	11 18 26 39 44 68
	劍	1630		台	70 79 89 92, 94 98
gǔng	姜司	790 1293 1312		台	116 126 130 134 138
				台	151 152 153 173 191
				台	193, 197, 219 223 233
				台	244, 255 256 257 266
				台	268, 270 271 276 283
				台	303 305 306 316 317
				台	320 332 337 339 345
				台	346, 427 436 446 466
				台	469 499 500 555 559
				台	561 574 581 595 651
				台	654 665 66
			hái	式	1156
			hái	誨	1782
			hái	悔	14
			hái	孩	1292

	諧	191		寒	637
hai	害	34 80. 322, 327 373. 383 395. 670 895, 961 962 973, 979 989, 996. 997 1027. 1132 1203 1284. 1297 1522 1550 1554 1562 1582, 1605. 1607 1679. 1710, 1763 1767 1783	hanh	亨	563 564
ham	穀	880	hanh	行	85, 113 116 133. 196 197. 200 202 203 220 299 371. 449, 463 474 733 754. 803, 841 968, 1114 1166 1237 1345. 1457, 1479. 1484 1532. 1574, 1642 1773
ham	函	435	hanh	杏	398
ham	碱	1620	hao	耗	1506
ham	含	1619	hao	肴	43 105, 1218, 1241. 1657
ham	陷	1545 1546	hao	豪	15. 630
han	僻	97	hap	般	568
	嗜	99 1328	hap	合	1137
han	漢	434 1339 1644 1690	hat	喝	657
han	寒	228 229 240 243. 251 272 273, 292, 295, 365. 407 819 835, 840, 844 882 887, 891 892 912. 913 939 940 945. 1003 1005 1273 1274 1286 1541 1662	hat	瞎	1474
han	汗	509 662, 822, 936 938. 948. 950 954 955 1244 1250	hay	台	383
han	限	571 1635	hay	咤	502, 707
hang	婚	56 63 1082 1507 1508 ;513	hay	哈	29, 34 37 48. 56 82 109 126 128. 139 167. 200 206, 230 232 256. 280 297 306. 314 353 354 359. 386. 391 392 405 415. 416 441, 445. 470. 486 489 498 516 518. 526 540 557 586 608, 628, 653. 667 679. 680 720. 734. 768 798 800. 832 846. 854 864 876 903 926. 927. 934. 947 948
hang	行	1384 1517. 1530 1731			
	降	1366			

hây	唉	482 532, 595	heo	獮	268 397, 1715
	哈	1073	hét	喝	1653
hắc	黑	1546	hè	兮	400
hăm	㗊	76	hế	係	394, 650, 1638
hẳn	罕	323, 447, 519, 567, 1172	hết	歇	1211 1566, 1677, 1747, 1822
	罕	1229 1291	hiềm	𦵹	137 333, 440 455 563, 652 697, 700 977, 984
	罕	1516	hiểm	嫌	584 1245
	𠂇	1419	hiêm	險	64, 73, 1000
hang	恒	684	hiên	軒	142 431 483 740
hát	啞	124	hiền	賢	55, 60, 442, 1358
hâm	墁	943		賢	1 91 368 461 550, 593 1084 1251 1305, 1428, 1472 1539, 1591
hầm	熖	294 939, 944, 1001		顯	1756
	燉	79, 184	hiện	現	1078 1159
hân	恨	1618	hiệp	合	162 165 168 171 174, 213, 215, 310 373 403 582, 803 828 830 889 925 952 953 954, 996 1004, 1018 1098 1196
hầu	侯	547 634 648 697 704 1040 1217 1519, 1622 1717	hiêu	暎	76
	候	1504	hiếu	好	610 1451
hậu	後	32 229, 230 734 1234 1235 1239 1253 1257 1468 1818 1822	hiệu	孝	644
	候	296 741 743 744 748	hiệu	效	386
hè	夏	163 234 290 410		号	1307
hem	嫌	1009	hinh	馨	107
hen	賢	539 546, 641 1702	hinh	刊	1221
hen	現	113		刑	292 293 317, 379, 619 636 1353 1368, 1530 1559 1563 1598 1624
	覘	595			1793 1794

形	72. 123. 158. 167. 250. 351. 475. 495. 498. 686. 696. 717. 734. 751. 752. 753. 754. 755. 790. 792. 793. 825. 861. 871. 872. 897. 1046. 1064. 1078. 1083. 1098. 1112. 1165. 1174. 1201. 1268. 1309. 1344. 1381. 1398. 1684. 1801	叱	1279
荆	1555	和	18. 189. 288. 297. 316. 373. 399. 414. 454. 473. 495. 510. 521. 559. 590. 738. 788. 789. 917. 938. 952. 956. 958. 964. 967. 1015. 1024. 1035. 1046. 1067. 1173. 1207. 1285. 1662. 1674. 1683. 1692
hit	717	hỏa	火
hiu	124.	hỏa	163. 178. 198. 209. 216. 222. 234. 238. 247. 249. 254. 256. 274. 275. 286. 293. 403. 677. 678. 808. 810. 835. 842. 877. 900. 901. 965. 967. 973. 974. 975. 980. 981. 1037. 1040. 1061. 1560. 1631. 1651. 1755
ho	呼	hỏa	573. 577. 578
hò	呼	hỏa	96
ho	戶	hỏa	1400
hoa	花	hỏa	1724. 1762. 1764
hoa	華	hỏa	658
hoa	化	hoạch	1656
		hoài	574
		hoàn	28. 31. 42. 865. 920. 978. 1178
		hoän	377. 378. 1296
		hoän	167. 925
		hoạn	375. 1274
		hoạn	1373
		hoạn	833. 1127

hoang	肓	1082				
	荒	1076				
hoang	皇	121. 423 433 471 479	hoe	揮	1533 1554 1562. 1566	
	惶	1364		輝	1574. 1594. 1636 1643	
	黄	1223		回	1720. 1763. 1796 1809	
		26, 397. 398. 424. 673	hai	囉	1728	
		674 712 805. 807.		回	146	
		1096. 1140 1245. 1246.		囉	323, 447. 519 1172	
		1248. 1327 1645 1752	hai	回	1229. 1291	
hoanh	横	1167. 1169. 1173		囉	1516	
hoat	活	637 805. 807 1085.	hai	晦	29. 46 97. 103 157.	
	滑	1295			158. 195. 329, 424, 544.	
	霍	376. 1163. 1275			585 600. 601, 606. 648,	
hoac	或	1611			655 673. 802. 1101.	
hoac	惑	76. 77. 382. 642 683.			1200 1220. 1258. 1312.	
		891 916 928. 991			1328 1408 1431 1433	
		1020 1070 1071 1122.			1438. 1440. 1506. 1521	
		1147 1241 1372. 1373.			1531, 1739. 1743 1748	
		1541			1774. 1779	
		713 1707 1797 1798	heng	會	99 121. 125. 150	
hoc	穀	64		哈	101 492	
hoc	学	18. 61 133 135 139	hong	閼	823. 871. 940	
		301. 326. 330. 371 420	hoh	呼	1517 1628	
		441. 446. 451. 452. 463.	hoh	增	79	
		472. 474. 475 493 512.	hoh	狐	1077. 1096, 1363	
		532 533 576 607. 610	hoh	胡	809. 811 1248 1344	
		740		壺	67 97 116 117 515.	
		李			749	
		1479. 1484. 1766. 1795.			湖	
		1805 1807			70. 1248. 1323 1731	
		學	hoh	虎	606 1259 1786	
		599. 721 803 828 849	hoh	諺	1530 1736	
		935 958. 959 1094.	hoh	灰	1545	
		1120 1159 1298 1301		龜	880	
		1321 1342 1422 1441.				
		1444. 1457 1467 1469				
		1471 1474 1512 1532				

	涸	1241		hé	純	335
	激	870		hè	許	911
	歛	164 173 950		héi	啼	170 184 186 189 190, 239, 242 244 245 263 265, 289, 290 292 296 311, 344, 350 352 353 357, 390 411 542 559 590, 603, 661 681 693 695 698 702 704 706 717 735 769 836 847 850 871 878 879 885 886 890, 902 912 915 916, 922, 923 949 969 974 994 997 1003 1019 1026
hǎi	回	9 560 578 588 598, 875 904, 1269 1717, 1756		hái	唉	389 390 391 392 393 420 444 455 513 626 700 956, 995 1012 1031 1153 1227 1298 1350 1459 1705, 1769 1792
	徊	1504		hái	亥	235 252 305 729
	迴	529 1516 1525		hán	欣	288, 293 294 295 348 442 497, 612 797 835, 836 895 1029 1209, 1396, 1397 1398 1590 1659 1811
	徊	1480		hàn	恨	557
hài	會	307 310 314 321, 551		hàn	懨	1578
hàn	嚴	1672		háp	吸	1077
	歛	1709		háp	合	758 760, 761 826 907 946 1011, 1462
	嚴	35 75		hú	吻	1647 1739
hàn	昏	1327 1384		huǎn	訓	1249
hàn	魂	71 161 895 1077 1551 1586 1620, 1623 1693 1727 1763 1768		huề	携	595
hǎn	混	900		hùm	貉	268, 270, 1758, 1803
hāng	胸	41 754 820 824 866				
hàng	洪	163				
	紅	1157 1263				
	虹	1325				
	鴻	1338				
hèp	恆	875				
hốt	忽	409 410 617 1132 1140 1188 1189 1190, 1534 1535 1536 1543, 1596 1602 1603 1606 1611 1614 1624 1639 1664 1797 1373				
	笏					

im	罨	1729	kĕ	擗	688
in	紵	1507 1591 1733		計	3, 123 218, 246 333 440 455, 462, 477, 608 643 650 745, 764 766 771 858, 1131 1644
it	𠂔	29 154 378 495 498. 665 685, 698 869 877 878, 884 923 926, 927 932, 933, 937, 989 1009 1213 1294 1345 1425 1427, 1511, 1581, 1600 1678, 1680	kĕ	喝	1672
kĕ	几	20 45, 102 132 134 550 651, 655 660 661 711 1069 1122 1209 1335 1373 1386 1392 1414, 1468, 1492 1498 1511 1528 1577 1745, 1795 1696	kĕt	癟	1544
kĕ	戶	394 856		結	1151, 1302, 1479
kĕ	几	1478		結	150
kém	劍	1126	kĕu	咷	125 161, 241, 245 291 609 873, 1405 1584 1587, 1623 1647 1739
kém	鉗	1245		奇	1254, 1255
kén	𦨇	1204		奇	57 352, 375, 401, 479, 555 679 790, 992 1158, 1200, 1228, 1329, 1422, 1471, 1478, 1639 1721
keo	膠	292, 603	khác	恪	143, 208, 350, 357, 485, 653, 683, 688 725 838 850 861 874, 888 999 1074, 1098, 1119 1165 1183, 1184 1201, 1256 1289 1348, 1383 1541, 1662
	臘	1356		格	525
keo	抖	789 1551 1586 1630 1645, 1667	khách	客	206, 217 218 219, 225 232 246 253, 263 265 266 276 283 285 287 297 298 882 1316 1317 1501 1717
	蚪	1488		khai	閑
keo	摻	1569 1577			728 1190 1202 1532 1565
	嚙	401		khái	槧
kĕ	稽	1367		kmam	447
kĕ	計	1348		kmam	910, 1765
kĕ	計	666		khám	727 729 734 735 736

khan	杆	250		571 593 642 897 979
	看	823 1223 1224		1026 1322 1356 1371
	康	1218		1428 1456. 1482 1513
	棟	364		1523. 1553 1612 1619.
khanh	卿	1157 1368		1666 1680 1722 1726
khao	槁	1506		1740 1773, 1775 1804
khao	考	1563		1814
khát	渴	821 825. 877 883 940. 941. 1002 1506		khí 氣 86 88 154 155. 231 232. 237. 238 239. 240
khác	刻	223. 264		243 245 246. 253 257
	尅	85 196 198 199 298 301 316. 317. 400 841		258. 259 260. 261 262
kháp	泣	170 190 342 345 477 788 1088 1117 1312 1360. 1578		263. 264 267. 269. 276 282. 284 285 286 290. 291 292 296. 300 302
khát	尅	395		306 307 313. 316 317
khâm	袞	642		318 319. 324. 390 407
	衿	602		408 409 410 411. 412.
kháp	泣	774		414 419. 429 558 672
khẩu	寇	827 1646		689. 734. 741 743 744.
kháu	口	402 908 1259		745. 748.
khe	溪	395 847. 1732		863
khen	唻	555 1315 1411. 1426, 1800		khí 氣 1379
khéo	窖	380 1769 1803		70 241. 242
khê	溪	438. 453 487. 512. 1480		khí 獭 278 1488
	谿	1253 1254		khíem 謙 1646
khé	契	630		khien 懲 1575
khí	欺	75 84 103. 149. 287		khien 遣 33. 109 383. 587 833 836 906 959 1087 1188 1211 1214 1216. 1220. 1222 1224 1317 1359. 1684 1758 1788
				khieung 牽 642
				khiep 怯 1727
				khiep 憶 1457
				khiet 傷 1221
				khiet 契 3

khiếu	竅	785 786
khinh	輕	376 959 991. 1289. 1417 1525. 1666
khó	苦	64 85 283 314 328 584 632. 642 1084 1268 1309, 1349 1442. 1473. 1781. 1792
khoa	科	366. 455 462 464 482 486 487. 609. 802 1092 1101. 1212 1234 1253. 1270. 1286. 1294 1483 1531 1627 1806 1808. 1817 1818
khoan	寬	1710
khoản	欵	1521. 1599
khoang	寬	620 1664
khoáng	曠	1349
khoanh	傾	1086
khóc	哭	39 170
	哭	120
khoe	𠂇	951
	誇	235 422. 535 620. 1664 1710 1799
khõe	跔	44
khõi	塊	80 83 88. 98 145 649. 681 759 816 828 938 1140 1149 1191 1332 1397 1415 1439 1480 1488 1494. 1496 1499. 1568 1617 1624 1723 1755 1763
khom	嚴	1221
khõ	枯	1 st 250 295 364 561 821 823 865 871 877 940 1002 1226 1489

	苦	1218
khõ	苦	33, 291, 348. 623, 1347. 1348 1624. 1704. 1780. 1794
khõi	魁	479. 1735
khõi	塊	1150
khõn	坤	10 58. 65. 86. 144. 483. 496 533 619 631 650. 723. 727. 732. 737. 834. 894 896 1000 1124 1153. 1222 1226 1474. 1553 1703. 1769
khõng	空	1, 146. 298 428. 506. 612 615. 616 622 629 663. 670 678 686 820. 825 837 846 884. 911. 917. 921. 941 947 978 989. 1015. 1027 1075 1135. 1144 1159 1188 1202 1211 1222 1272 1273 1284 1287. 1334. 1342. 1386 1415 1454 1505. 1525. 1541 1548. 1557 1562 1564 1567 1606. 16
	空	56
khõng	孔	536. 1371 1421
khõi	溪	1226
ku	區	460
	樞	461
khua	樞	1799
khuâng	傾	1481
khuăt	屈	1341
khuăy	快	959 1548. 1659
	抉	78

khúc	曲	62 122. 858 1521	kiệt	傑	5
khuê	珪	1304		歌	699 706
khung	芎	809. 811 1243 1244	kiều	喬	717
khuya	芎	648		嶠	1323
khuyễn	勸	322 380 453 488 945 990 1149. 1334 1419 1450. 1478 1770	kiệu	轎	1518
khữ	去	1185	kim	今	1013
	去	1462		金	169. 198 210 215 221 235 250 256 334. 435. 573. 843. 881 967 973. 975 980 984 1040 1537 1546 1587
khứng	肯	1331 1336 1435	kin	謹	327
khương	姜	805 807 1139		覩	488
kia	箕	92 175. 196 231 265 332 384, 1362		覘	851. 1279 1436 1469
kia	箕	453 489. 651		覩	518
kiêm	兼	187 514. 519 534 903 931 1593	kinh	鷺	1095. 1236 1263 1285 1369 1566 1727
kiếm	鋸	1681		經	19 51. 68 90 151 154 156 157. 162. 165 168 171 174 176 178. 180 183. 185 190 191. 192 204. 315 322 327 328 383. 385. 386 414 418 425 429 432 433 438. 439. 444. 445 449 454. 463. 472 478 479 485
kiềm	劍	654			486 488 505 506 507
kiên	鉗	313			521 526 533 562 624
kiến	建	818			694 699 718 719 739
	見	640			752 7
kiền	蜆	727 729			38 1646
kiển	乾	1796			
	繭	1784	kinh	敬	1420. 1421 1736
kiêng	繫	401 1428 1564			
kiếp	堅	1680 1715	kinh	鯨	1566 1575
kiết	刼	40	kinh	敬	648

kíp	急	926 927 928 933		591. 609 643 652 663
	懶	761		683 735 745 806 808
kip	及	99		814 845 849 863 879
	返	1757		885 886. 902, 918. 969
ky	机	197		974. 982 1003. 1024
ky	折	1371		1025 1030 1060. 1079
	岐	62 82 100 142 148 329 420 424 431 472 483 537 582 589 592 596 673 674 740 853 1298 1317 1322. 1441 1815		1124 1125 1137 1146
	奇	1451 1646 1707		1148 1179. 1183. 1193.
	期	563 787 1190. 1214 1216 1281 1538 1540		1197 1230. 1236. 1237
	棋	594		1238 1240. 1241. 1265.
	奇	47 485 521 523 703 1079. 1138 1348 1593		1270 1275. 1319. 1343.
ky	已	210 214 220 224 227 305 308 311 1043 1454		1344 1353 1386. 1409
ky	紀	536		1
	岐	455. 1658		昇
la	技	1197		264 313 365 524
	升	39 1187 1194 1587 1689 1714		1155
	昇	1560		叫
lá	華	336 345 1596. 1605. 1608 1615 1729 1786		375. 464
lá	升	154 160 176 180 185 206 224 240 272 340 367 384 414 423 432 458 491 492 546 546		界
				48
				羅
				1411
				嶽
				376
			la	遷
				521 1149 1215. 1518
			lac	洛
				204
				絡
				68 151 154. 156. 191 192. 383. 429 472 478. 756. 788 801. 1102 1114. 1117. 1269
				落
				120 128 144. 1503. 1538 1749. 1812
			lách	鞏
				1699
			lai	來
				1703 1738 1822
			lái	策
				1198
			lái	蝶
				40
			lại	吏
				7 15 21 49 59 73. 87 93 115 129. 132. 135 143 195 206. 215 221 223. 225. 232 262 266

	269 276. 289. 321 366	614 621 628 629 647
	368 374 380 388 398	650 651 655 664 665
	421. 438. 446 486 587	991 992 994 996
	601 646. 658 665 751	1015 1026 1124 1131
	755. 765 770 780 793	1195 1243 1310 1314
	800 817 822 826 829.	1440 1515. 1571 1597
	835 836 897 918 944.	1637. 1671 1674 1688
	990 993 1007 1061	1764 1784 1817 1820
	、1080. 1096	1453
	使	伶
lǎm	梦	伶
	襪	苓
	lām	冷
	亠	冷
	5. 5 13. 15 67. 80 81	96 362 365 412 549
	105 136 139 177 179	706 820. 873 878 884
	182. 186 189 194 196.	910. 911. 913 939 940
	218. 247 248. 249. 250	942. 943. 944 990
	251. 252. 255 250 263.	1001 1004 1006 1007.
	266 286. 349 360 373	1020 1135 1139 1246
	378 389 416 435 439	1247 1505 1543 1721
	448 492 508 512 572	lao
	607 612 613 628 629.	勞
	640 650 655 657 658	14 1378
	663. 671 686 716 717	619 1217 1622
	726 753. 776 832. 836.	老
	855 882	1802
lan	蘭	老
	蘭	猝
	瀾	老
lang	郎	老
làng	廊	落
lāng	浪	老
lánh	另	老
	辯	老
lành	苓	老
		吏
	290 297 314 433 525	526 526
	527 546 579. 591 613	1386 1718

競	1736. 1737	lǎm	滌	556
梃	1430	lǎm	臨	858
梃	122 527	lǐn	琳	43 53. 80 136 145 214 383 413 443 601 759 805. 816 852 894 938 939 955 988 989 1000 1012. 1032 1033 1132 1427 1455
lǎc	栗	lǎn	麟	1730
lǎm	林	lǎn	麟	708 1391
lǎn	蘞	lǎn	吝	661
lǎm	癥	lǎn	洛	1380
lǎn	瘀	lǎn	吝	12 30 85 109. 348 43 598 604 649 683. 693 771 839
lǎn	凌	lǎn	路	1089
lǎn	洛	lǎn	洛	88 328 1269
lǎng	凌	lǎn	吝	1356 1376 1742. 1774 1807
lǎng	陵	lǎn	垃	35
lǎng	箇	lǎp	客	528
lǎng	蠅	lǎp	垃	1357
lǎng	客	lǎp	垃	1214
lǎng	洛	lǎp	立	372 1453 1563 1627 1754
láp	垃	lǎt	落	1792
láp	笠	lǎu	萎	56 82 135 144 333 379 530. 540. 546. 599 625 630 826 851 889. 921 986. 1216. 1264 1301. 1542 1552 1586. 1621 1661 1787 1788. 1811
lām	林			
lām	淋			
lām	臨			
lām	琳			

	樓	208 466		裡	970 976 978 979
	數	890 993 1492 1505	lem	喚	1012, 1013
	婆	1006, 1006	leo	撩	1796
lầu	樓	93 94 489 490	léo	燎	1066, 1730
lâu	漏	1146 1182 1183 1406	lèo	燎	1652
lây	离	1792	lêo	潮	878
	緺	1637	lêo	汀	873
lây	松	67 98 224 255 271 284 312 443 445 620. 643 662 690 713 843 935 975 987 1018 1030 1041, 1045 1081 1097 1111, 1119 1138 1157 1309, 1485 1498 1551 1563 1565, 1619. 1675, 1712 1722 1797	lê	梨	1324
		922	lê	黎	1741
le	嚙	62	lê	例	500 832, 1635, 1655
	离	1729	lê	禮	1321 1341
lé	祀	1631	lê	礼	112 553 588, 1318. 1464, 1465 1678
	理	710	lê	例	158 271 370, 859, 1193 1242
	裡	476 1018	lê	厲	775
lê	埋	1515	lên	近	115 775, 809 813 880. 1265 1544
	理	27 104, 156 199, 200 225, 299 329, 567, 624 670 671, 684 714 735. 739, 749 907 1068. 1088 1090 1094, 1114 1120, 1154, 1168, 1203 1206 1351 1437 1438 1522 1564 1587 1625 1671 1771 1783 1807	lênh	蓮	1701
			lênh	零	24
			lênh	灵	1188 1721
			lênh	令	1039 1517 1525, 1531. 1551 1565 1586 1619 1713
			lia	离	539 711
			liêm	簾	1730
			liêm	殮	642

liên	連	397 550, 573, 1701		戶	64, 81, 87, 177, 413 450 561, 614 686, 761 797, 802 833, 855 867 909 1022, 1494 1514 1567 1610 1740 1747 1794
lièn	連	91 162, 175 183, 219, 230, 236 257 258, 266, 382, 577 746 757 781, 808, 882 886 1106, 1128 1157 1186 1215, 1217 1320 1596 1650, 1727, 1815	lô	路	1515
liệt	烈	1295	lò	爐	1568
		1374		爐	1188
liêu	遼	4 1317 1318 1330, 1331, 1753	lò	燶	203 346 716 824 1022
liêu	燎	1730	lò	類	465
liêu	料	1331 1576	loài	類	401, 1083, 1094 1495 1580, 1590 1715 1784
liêu	柳	118 1324 1340 1480	loài	類	126 201, 333 337 373 728 766 1142 1150 1185 1209
liệu	料	903 1159		類	682 1095
	療	897	loại	頸	267 304, 308 311, 1177
lim	霖	1729		類	654 973
linh	苓	396	loan	鷺	1217
	靈	358 428 449 1175 97 403 461 475, 618, 792, 982, 993, 1071, 1097 1562, 1625 1634, 1641 1683 1755, 1756, 1758	loàn	亂	52, 75 539, 842 900, 972, 1343, 1359 1372, 1386, 1413 1414 1649
lính	躬	1726	loạn	亂	1340
liú	吁	123		亂	19 1220 1263, 1266 1597, 1611
fo	呴	123	loc	祿	354
	盧	1186 1349 1439	lòi	耒	39, 40 1653
			lõi	涇	853
			lòn	崙	584

	禽	915		鑊	632
	鳩	287		瘡	869
long	鰐	853, 1492	lōi	弄	318 380 443 456 894 1020 1131 1190 1203 1205 1210 1224 1388 1402. 1427 1452 1453, 1455. 1569 1614 1767
lóng	龍	1495	lōi	渟	1496
lóng	麟	477, 1260, 1261 1264	lōn	渟	231
lòng	涢	1814	lōn	遁	514
	慝	7. 49. 75. 110. 133. 241. 326. 328. 340. 347. 387 405. 416. 449. 457. 467 517. 529. 540. 544. 548. 554. 565. 567. 576. 587. 610. 614. 646. 652. 662 670. 672. 675. 679. 718. 719. 722. 725. 750. 767. 823. 852. 854. 858. 919 987. 1089. 1099. 1131 1161. 1171. 1175. 1242, 1293. 1295. 1299. 1300 1309. 1	lōng	論	1502
lō	蘆	67	lōng	拖	1338 1416
lō	路	862. 982	lōng	翫	562
	嚙	1288	lōng	翫	170 341. 1518
lō	魯	1369. 1517, 1796	lōng	弄	778
lō	路	128. 868	lōng	弄	1197 1198 1201 1206
lōc	鹿	1536, 1545	lōt	澁	1801
	祿	1339	lōt	褶	1490
lōi	雷	449	lōt	揆	1583
lōi	哢	150	lō	沼	295 565
	哢	1301. 1321. 1408 1513 1747	lō	呂	24 24
	哢	599	lōi	來	1198
	哢	541 568	lōi	利	1580
	哢		lōi	例	369
	哢		lōi	痢	159 212. 503 517
	哢		lōi	沫	354
	哢		lōi	喇	7. 73 331 370. 425

	席	1478 1532 1624 130 192 199 255 265. 281 369 405 414 428. 457 474 493 497 519. 527, 529 542 557 603 605 660 674, 677 678. 691 710 715 764 791. 795, 829 834 852 857 893 896, 922 923 925 957 998. 1014 1033. 1042 1109 1115 1119. 1120, 1133 1175 1184 1208. 1224 1249 1257 1315 131			
lợi	利	555 611. 637 1250 1285 1346. 1357 1575. 1769	luật	論	51
lợm	療	293	luận	論	719
lòn	吝	422 631. 1182. 1602	lúc	論	222 428. 600. 795, 934 961 971. 1046 1115 1119. 1137, 1160 1184 1192, 1234 1282. 1284 1291 1448 1577 1797. 1810
lợn	畧	183 653 748 914 1283	lục	律	1454
lợn	蘇	1161	lục	六	1524
lợn	貉	277	lục	陸	74. 81. 86. 104. 105 109. 231 670. 686. 906 1395
lợp	泣	771	lục	錄	654
lợp	笠	207 240	lui	蹠	1641
lợp	痘	641	lun	論	114 1324 1407 1479 1481 1737 1738
lù	屢	1091 1492 1523. 1551 1667	lung	論	1484
lúa	稽	630 1617	lung	聳	669
lúa	略	78	lung	鼈	277
	路	237	lung	籠	869
	路	836	lung	聾	1020 1275 1344 1400 1687
luân	倫	1355 1358 1402 1706	lung	童	1563
			lung	童	878
			lung	透	1149 1518
			lung	溝	706 913
			lung	悉	96
			luân	童	770
			luân	全	885

luồng	竈	1459 1582	lươi	糙	163 823 824 867
luồng	竈	547 876 1032 1444	lương	良	1230 1231 1368 1607
	竈	326 1388 1389 1575		梁	194 953 1024, 1266
	倫	1384		涼	1364
	篋	560 566		涼	1341 1700
luồng	竈	847		涼	358, 407 409 945
	唵	885 914		樸	1134 1137 1662
lüy	累	1357		糧	291 410
lüy	累	1314	lưỡng	量	26
luyện	煉	579 580 717 1474 1628 1643	lượng	量	632
lù	駢	131	lưỡng	兩	58 65 17 194 354
lù	护	863	lượng	兩	372, 450 737 919 946,
lùa	护	419	lù	兩	987 1153
lùa	駢	129	lù	勑	378
lùa	焰	238 309 362 689 735 737 738 912 1218 1236 1561 1587, 1631	lù	流	1603
lúa	泸	1434	lù	留	1596 1606 1611
	泸	1440	lù	劉	536, 550
lung	骯	870 918 1616	ly	离	426
	骯	752 819 873 1194 1221, 1581	ly	离	436
lung	陵	922	ly	李	1201 1207
	陵	820		理	19 588 727 731 734
lược	畧	49		李	735 736 1207 1348
lười	裡	17		理	57 116, 437
	裡	1494		裡	425 456 498 513 514
	裡			裏	566 719 790, 1011
	裡			麻	1060 1120 1233 1476
	裡				1706 1764
	裡				920
	裡				504 506 811 891 892
	裡				953
	裡				813 815 1629

	摩	1695 1699. 1700		滿	584
	魔	642. 1083 1084		芒	471 827. 1128 1155 1314 1335 1401 1415 1417 1445 1519 1578. 1624 1708 1761 1778 1781
má	媽	786		忙	328
	鴨	1157		芒	10 64
mà	麻	127. 200. 218 318 319 456. 473. 545 556 559 603. 736 805 890 992 999. 1033. 1144 1146 1159. 1168 1169 1267 1349. 1385. 1396. 1397 1398. 1457 1470 1505 1547. 1656 1665 1679 1686		慢	611
mạc	瘼	52		慢	1387
mách	覓	1758		慢	876 1186
	覦	123		忙	76
mạch	脈	161 163 167 169 173 492 498. 499 50 ¹ 502 504 505 506 507 510 511 513 514 517 521 694 697. 699 702 703. 840. 860. 907 908 909 957 1003 1008 1034 1045 1046 1048 1049 1050 1051 1054 1055 1056 1057 1059 1060 1062 1063 1064 1067 1111 1112 1116 1126 1149 1		滿	128
	脉	454 897		莽	1722
	覓	1018		命	638 1261
mai	埋	9 17 19 27 35 75 579 646 853 1285 1401 1672 1709		育	430 671 714 796. 797. 810. 1551. 1586 1620. 1660. 1667 1767
màn	慢	823		孟	1474
				卯	44 738. 1484
				冒	1529
				帽	1370
				冒	1416
				貌	510. 909
				邈	1735
				漠	1751
				漠	559. 1248
				漠	1004. 1534 1776

	瀛	361 411 910	mắc	喬	415 446 574 612 722 898. 1065. 1339 1569. 1617
mau	毛	621 621 921		杰	6
	跔	82 124 1264 1452 1771		榦	1405 1601, 1678
	跔	1200	mặn	漫	352
mâu	血	389		慢	172 353. 355. 362. 381 389
	鯽	164 189 389 681 735. 769 1112 1117 1118. 1124 1130 1140. 1145 1146 1152 1182 1207. 1225 1268. 1651	máng	曇	1369
	鷄	31 161 1027 1111	mắt	落	1395
	茆	1111 1236 1246 1254. 1255 1367 1381 1558		香	160 161. 545. 1390 1392 1393, 1409 1415
mâu	牟	1115		相	39 53 106, 496, 497. 616 623 821 858. 864 1002 1194. 1331 1332 1349 1396 1397 1398. 1417. 1418 1423 1425. 1473 1720
	革	379	mặt	杳	1394
	眊	783		喬	119 259, 377, 556 561 587 769 867 872 1039, 1040. 1230 1231 1327 1330 1800
	侔	931		榦	698
	侔	491 526 862 982		幽	1630. 1728. 1776 1805
may	埋	30 52 129 549 708 848 1302 1360. 1572 1648 1/40	mân	昧	1423. 1796
mây	様	982 989 993 1000 1142 1171 1175. 1279	mất	味	1257
	捺	282		杞	574 1700
	捺	315 356 428 475 733 793 800 962 976	mật	密	176
	捺	1064 1303 1434		蜜	340 381 384
mây	眉	784		密	1161 1458. 1573 1698
	喟	622 702	mâu	牟	1692
	蔚	1618		牟	320 330. 380 428 468
mắc	相	658 686 1579 1603 1630 1633 1785	màu		

		472	600	798	1641			1166	1167	1170	1199			
	萃	1556						1230	1231	1701				
	搾	1080					men	蹄	1702					
mẫu	母	76	115	807			mèo	卯	234	250	269	305	309	
mẫu	戊	226	304	309	311	313	mê	迷	41	1634				
mây	霑	110	127	703	711		mě	米	343					
		1323	1383.	1418			méch	覓	502					
	遠	140	201	551	1509		mèn	錦	913					
mẩy	美	922					mết	癩	871					
	買	142	556				mi	羨	774					
	撲	496	521	618	737	897	mi	媚	1077					
	余	2	21	82	178	203	300	mic	魅	1078				
		332	374	386	428	434		miền	覓	883	968			
		486	529	548	590	605		miền	塊	11	213	253	259	1106
		651	661	691	715	796			1251	1434	1496			
		802	828	851	857	878		miễn	免	606				
		919	924	944	955				53					
		1149	1176	1192	1228			miện	勉	1421				
		1249	1251	1253	1279			miếng	𢂔	1215				
		1298	1341	1416	1476			miêng	念	1672				
		1531	1532	1540	1576				晚	39	107	167	326	395
		1581	1608	1644	1669					496	529	545	646	820
		1703	1802							917	1002	1008	1369	
	余	3								1607	1619			
mẩy	眉	1522						miếu	廟	1728	1733	1734		
	齡	1549	1549	1562	1574					91	96	458	459	656
		1585	1593	1609	1612					1076	1737	1750		
		1613	1616	1621	1650.			miếu	庙	662	1754	1789	1790	
		1653	1654	1664	1666					90	119	180	183	225
		1670	1681	1685	1707			minh	明					
		1708	1712	1713										
mẩy	羨	868												
mé	靡	754												
mệ	媄	631	645	971	1110									

	250 378 465 479 524	mòc	朶	201
	528 547 636 697 719	mòc	趺	695 1511 1535
	741 751 753, 779 798		木	822
	812 821 860 904	mài	梅	284 389 447 496 520
	1023 1074 1196 1271			897 1229 1288
	1307 1310 1311 1333	mài	晦	1777
	1371 1408 1460 1555		海	704 705, 868
	1727 1776 1791 1792	mòi	每	359
	1793 1810		獮	1359, 1372 1380 1715
	冥	1433 1433	門	395
mìng	命	51 139 146 180 249	門	698
		395 477 546 590, 614	病	1130
		635 1263	門	109
	命	53 80 84 100, 118	洞	1376
		289 293 402, 445 464	悶	141
		613 621 663 671 685	蒙	1305, 1306 1309
		695 718 734 738 753	謾	160
		756 799 868 875, 905	戮	865
		950 963 972 982 983	濛	1130
		1021 1023 1027 1028	嚙	357
		1063 1078 1117 1123	無	1679
		1128 1144, 1148 1155	摸	295
		1189 1203 1211 1221	戌	210 216
		1225 1232 1237 1244	媒	484
		1246 1262 1280 1289	某	1350
		1310 1333	朶	159 176 198 209 215
	輪	16 37 71		222 234 252 274 275
mí	冀	960		
mò	撻	1568		
	摸	834		
	謨	1188		
	摸	482		
	謔	856 937		
mò	某	1204		
mò	喋	1799		

		309 338 843 966 967 975 980 982 983 986 1040		721 742 743 745 749 752, 753, 754 755 893 907 961 971 1018 1037 1057, 1100 1103 1109 1116 1123 1147 1186 1201 1213 1234, 1236 1237
mǎi	木 辱	875 824 917 1002 1008		1792
	晚	623		
mǎi	悔	177 286 471 653 772, 1113		17. 30 208 219 258, 264 335 336 337, 338 339 341 342 343 344 345 463, 476 532 548 584 588, 610 660 707 712 728 741 744 746, 756 811, 840, 1006, 1152 1313 1314, 1482, 1520 1585 1626 1726 1806
mǎi	每	64 223 243 266 324 594 748 770		346
	晦	421		
mǎm	呻	876		1710
mān	門	684		876
	門	361 362 365 366 532, 533 543 544 550 558 569 570 580 581 592 597 602 609 629 659 668 712 727 742 770 787 794 803 810 818 853 861 904 939 963 1001, *1018 1036 1074 1080 1109 1123 1136 1165 1192 1210 1234 1268 1279 1304, 1316 1317 1320 1328 1333 1450 †		1387
māng	曇	1687		76, 540
	蒙	1426 1738 1776		1186
mǎng	夢	1608		769
	芻	1604 1605		482
mǎng	夢	12 18 599 1464 1719 1756		421 423 577
mǎt	爻	340 432		22 332, 374, 462, 470 471 604, 674, 694, 959 1022 1269, 1627 1640 1725 1813
mǎt	爻	21 67 84 99, 143 149 191 203 247 257 259 285 303 311 327 334 348 366, 402 416 426 427 451 458 469 487 518 571 581 603 684		528 568
	爻			400 1379
mǎi				29 94 137 139 281 288 298 299, 316 325, 379 383, 387, 404, 411 416, 418 539, 589, 653

		味	100 164 167 332 350 351 352 361 362 363 364 365 366 396 409 1100 1251 1453, 1497
müi	霉	müi	107 170 773 779 821 871 916
muối	醜	müi	381 384
muôn	罔	müi	177
	罔	müi	637
	罔	müi	57
	罔	müi	201 349 728 855 987 1094
	罔	müi	792
	罔	müi	1403 1420
	罔	müi	319 1379
muốn	罔	müi	676
	罔	müi	60 108 110 329 386 450 475 500 535 507 660 672 679 722 828. 1014 1136 1441
	罔	müi	194 199 204 217 403. 444 449 457 583 740 767 946 1000 1010 1033, 1091 1133 1161 1175 1189 1190 1191 1206 1430 1458 1470 1501 1506 1594
muộn	晚	müi	1303
muông	猶	müi	278
muả	瘡	müi	201 291 847 1500. 1501 1505 1509 *647 1732
muả	嗎	müi	1238
muộc	墨	müi	1266
muồng	棚	müi	46 55 541 545 546 598 602 866 1327

		1743 1812		
mùdi	辻	223 264 303 334 335 336 337 341, 342, 343 344 345 427 432 465 478 499 651 700 746 747, 762, 763 1476. 1644 1669 1699	nàn	难
		79 79, 340, 348, 690		690 1002 1209 1211 1212 1228 1230 1514
mùdī	迓	467		1287
	迓		nán	艰
	迓	21 89, 191, 207 219 228 229, 230 233, 255 303 306 316, 317, 332, 346 368, 374, 377 437 460 462 468 548, 589 660 743, 745 748 749. 758 764 766, 768 788 794 797, 801 1041. 1102 1106, 1107 1117 1147, 1157 1193 1287 1289 1292 1313 1412 1537 1555 1615 1721	nán	难
	迓	16 35 51 68 751	náng	难
múdn	迓	1076	nàng	娘
	唸	1604 1707 1787	nào	闹
múu	謀	1373		1156 1186 1211
na	哪	998 1822		4, 9 27 37 56 81 103. 104 127, 128 145 154 156 157 212 242 301 370 380 387 408 413 419 431 441 474 480 492 494 501 502 507 513 554 561 567 571 605 614 621 623 626 629 662 677 678 686 691 718 719 724 747 759 760 817 836 840 844 848 858 896, 903, 908 90
nách	𢵤	865	nāo	惱
	臂	866		1333
nái	𢵥	1488	náp	呐
nài	奈	401 612 723 724 1158, 1329 1569 1577	nát	納
	捺		nay	涅
nám	南	20 209 259 570 731 732, 1035 1036 1039 1041 1042 1043 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1322 1588 1589 1593 1597 1600 1601 1609 1610 1620 1679	nay	尼
nan	难	1365 1415		17 21 27 30 44 58 113 132 135 147 222 315 404 405 426 442 497 517 527 568 570. 581 592, 602 655 674 682 684 688 692 707 72, 725 769 793 797 858 934 1018 1061 1086 1125 1253 1348 1352 1376 1401 1415 1428 1438 1442 1466. 1470 1483 1490 1510

	1549 159	nắng	曬	1775
này	尼	nặng	鑿	868
	88. 92. 116 125 132 140 150 163 217 225 333 384 466 518 548 555 578 599 666 667 710 976. 998 1168 1239 1301. 1321 1350. 1351 1408 1473 1508. 1521. 1537 1675 1741 1742. 1747 1749 1772 1787. 1788	nấu	礮	922 923 1016
	𦨇	nấy	燭	382 1782
	1676	này	乃	212 242 408 502. 513. 840 848 1023 1185 1234 1296 1770
	1778	này	乃	8 157 1406
năm	年	néo	尼	1753
	212 222. 224 242 243 255. 748	néo	裹	65 65 85 196
	輪	néo	揹	892
	1552 1752	néo	嚙	62
	轎	néo	壞	68 128 1503
	8 10 12 21 30 69 113 158 175 197 202 208 212 213 217 218 223 224 248. 268 270 282. 306 314 350 351 352 360 367 429 476 477 478 534 548 585 589 660. 690 697 704 733. 744 755 763 782 797 831. 832. 839 841 859 874 905. 964 968 1035 1038 1104 1114 1122 1166	nép	壞	141
	南	nét	綴	1735
	42 226. 227 239 271 272. 273 274 275 277 278 283 285 300 301. 302. 303 305 312 316 317 324 476 551 714 746 756 1044 1061 1147 1566. 1753	né	涅	864
	年	nè	泥	1010
	42 226. 227 239 271 272. 273 274 275 277 278 283 285 300 301. 302. 303 305 312 316 317 324 476 551 714 746 756 1044 1061 1147 1566. 1753	ném	泥	998
	南	ném	蜑	868
	31 364 752 753 821 823 911 950 1009 1504. 1727 1810	ném	唸	348 1100 1594
năm	年	ném	稔	913 1217
	31 364 752 753 821 823 911 950 1009 1504. 1727 1810	nén	年	237
		nén	穢	6 199 351 354 386 387 417 425. 539. 620 625 665 710 862. 906 948 959. 1005 1022 1028 1032 1038 1085 1112 1123 1126 1144 1161 1174 1188 1206

	1214. 1216 1218 1220. 1238 1250 1283 1294 1359 1375 1380 1451 1470. 1494 1543 1544 1546 1585 1604 1722 1814		ngàng	酐	606 1444
nèn	械	1066	ngay	迺	391. 457
nết	涅	755		贊	414
nêu	帑	1458		贊	554 1271 1402 1478 1517
	帝	846	ngày	导	1. 14 21. 27 127 132 143. 144 147. 243, 264 312 313 314 348 595 788 1089 1214 1215 1320 1477 1484 1499 1512 1534 1535 1536. 1537. 1561 1757 1777 1810
	櫟	467		导	590
	姊	499 507		导	113 129 223 228 229. 476. 560. 579 582 585 599 626 661 744 826 991 1117 1152 1190 1193. 1200 1204 1205. 1325. 1379 1436 1812
nếu	姊	618	ngǎn	娘	181 360. 412 418. 629. 672. 760 949 1248
nga	俄	1449	ngān	娘	81
ngách	喀	74	ngàn	娘	629
ngach	額	95	ngăt	汔	1001
ngài	艾	1560	ngăt	歹	1574
ngai	詣	1510	ngăt	疗	615
ngǎn	彥	1455	ngăt	迤	1246
	蔚	750	ngâm	吟	22. 28 129 130 131 309 541 557 798 822. 852 871 1315 1449
ngang	昂	68 572 819 1069. 1262 1360 1399 1554. 1562 1624	ngăm	吟	131
	邇	89 1224 1564 1664. 1692	ngăm	禁	1395

ngầm	疼痛	521	nghén	覩	1112 1128 1143 1145
ngầm	錦	992			1146 1147 1164 1178
ngầm	吟	1481			1186
ngấn	痕	698	nghẹn	覘	1187
ngần	恨	497	nghẹo	覘	949
	銀	941			16
ngắn	噠	1507			13 14. 33. 73. 616 634
	董	129			638 1066. 1076 1393
ngập	极	875			1520 1568 1574 1577
	咤	1523			1652
ngẫu	偶	375. 964	nghẹt	塞	916
ngày	与	1759	nghẽ	覘	1325
	痞	1283	nghè	芸	17 18 135 470. 507
ngày	痞	822			526. 536. 1450 1493
	嘔	299			1494 1599 1600
	嘔	125			586. 600 612. 639 725
nghành	梗	1255	nghệ	芸	856 952 1254. 1304
nghe	喧	538 543. 680 1472			1764 1765 1769. 1770
	暄	23 46. 47. 54 55. 73.			1782 1794 1803 1813
		104 110 130 146 217			1816 1820
		282. 327. 421. 491. 496.	nghệ	農	1616
		501 528 535 541 542			
		568. 583. 590 658. 692.	nghê	芸	1658
		769. 771 798 850.			
		1101. 1224. 1235 1239	nghênh	芸	455
		1301. 1306 1309. 1317			773 909 1564. 1692
		1320 1333. 1345 1351	nghi	迎	725. 1219 1320 1514
		1426. 1429 1439 1513			1524
		1521. 1523. 1605 1705.			1096
		1716. 1759 1789	nghì	咷	112 1735
					876
			nghì	汙	197 318 742. 1131.
					1281 1355 1402 1452
			nghì	𠵼	84 148. 1508 1726
					1777

nghĩ	情	137 624	ngoa	訛	323 713 899 1229 1419
	持	7 1348	ngõa	㗎	569
	護	1714	ngoài	外	69. 95 162 177. 179 182 186. 193 429 430 435 488. 541 562 708 757 768. 788 816 827 830. 838. 839. 849 874 896 898. 924 932 933 935 940. 941 943 944 952 957 1001. 100/ *1093 1155 1158. 1184 1276. 1288. 1346 1380. 1444 1499 1513 1576. 1737 1753
nghĩa	義	1479	ngõai	外	165. 171. 366 451 482 483 486 487 838. 902 903 904. 906 907 909 911 912. 914 916 918 920 922. 926 927 929 931 932 1284 1286. 1561
nghịch	逆	300 301 318 836. 1011 1167 1170 1174 1180	ngõc	玉	53 110. 435 460 474 535 998 1304 1772
	寢	900	ngõi	覓	576 1363
nghiêm	嚴	1366	ngon	言	1215
	屏	1339 1518 1734	ngón	詒	772. 773. 774 775 777 778 780 783 786 787 1269 1260. 1272
nghiêm	驗	1158 1422. 1436	ngon	院	278 279. 1255. 1256 1532
nghiên	迎	716 1393	ngong	哄	639
g	硯	979 983 1222	ngot	覩	107 167 354. 355 381 393
nghiệp	業	526 600 1467 1579 1591 1613 1682 1768 1770 1782 1799 1800. 1813	ngu	兀	352 1609
nghiệt	孽	1633	ngô	吾	591 624
nghiêu	堯	14	ngõ	忤	1069
nghìn	酐	319 346 517 660 1590			
ngó	眡	1378 1392 1393 1738 1759 1770 1776			
ngò	眡	1615			
ngõ	闔	1742			
ngo	午	234 247 254 260 304 309 311 731 1596			

ngô	誤	511	ngụ	寓	576. 882
ngôi	巍	97	ngục	獄	1702. 1714
	巍	3. 71. 162. 165. 168. 184. 186. 212. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 266. 269. 299. 307. 729. 730. 917. 1037. 1041. 1045. 1167. 1168. 1169. 1170. 1386. 1439	ngùi	暭	569
	嵬	246. 261. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 290. 320. 701. 732. 887. 1061	ngùi	愧	1760. 1760
ngòi	巍	1037. 1630. 1701. 1711	ngùi	嵬	114. 114. 1481
	巍	530. 590. 754. 821. 1393. 1417. 1475. 1504 1518. 1527. 1529. 1651. 1717. 1728. 1734	nguội	唵	632
	𩫑	1392	nguồn	源	11. 179. 444. 457. 1226
ngòi	喫	1221	nguồn	漣	1739
	魚	129	nguồn	元	1733
ngòi	与	551	ngút	究	1323
ngòi	語	606	nguy	危	317. 1239. 1249. 1265. 1287. 1367
	唔	1444	ngùy	魏	1095
ngòi	与	1777	nguy	魏	1371. 1646
ngòi	燶	1194	nguyễn	元	70. 1127. 1383. 1432. 1790
ngu	愚	529. 1088. 1413. 1428. 1612	nguyễn	源	90. 174. 426. 436. 460. 828. 1030. 1031. 1235
	虞	649	nguyễn	願	24. 1305. 1602. 1656
ngù	眡	1727	nguyễn	愿	1071
ngū	五	72. 85. 87. 196. 200. 203. 205. 299. 531 1340. 1353	nguyễn	願	112. 1404. 1498
	午	313	nguyệt	月	694. 1145. 1198. 1307. 1310. 1311. 1333. 1408
			ngư	魚	342. 640. 1796
				漁	5. 15. 22. 26. 29. 35. 47. 48. 62. 67. 83. 102. 106. 112. 131. 133. 134. 137. 144. 146. 149. 151. 154. 156. 196. 205. 231. 331. 421. 458. 473. 489. 498. 508. 522. 527. 541. 544. 564. 569. 580. 583. 597

ngửa	癮	1686	326. 373. 388. 425. 434.		
ngửa	逸	1326	439. 443. 451. 462. 463.		
	魚	680. 681. 997	465. 471. 475. 477. 484.		
ngửa	仰	716. 1222	491. 550. 553. 569. 575.		
	語	95	578. 604. 607. 621. 628.		
ngửa	仰	753	629. 632. 635. 638. 639.		
ngựa	馭	789. 789. 1382. 1405	642. 643. 645. 656. 657.		
	馭	270. 277	665. 677. 678. 679. 685.		
ngừng	湊	753. 887. 1238	688. 691		
	嚙	287			
ngừng	湊	875. 887. 922. 1510	ngượn	仰	1477. 1734
	嚙	1523	g		
ngược	虐	1224	ngưu	牛	399. 509
	逆	17	nhà	茹	8. 13. 29. 36. 90. 103.
	瘧	1639. 1664			108. 114. 136. 147. 202.
người	卧	35. 61. 119. 138. 374			213. 247. 369. 432. 436.
		488. 503. 555. 580. 581			466. 487. 490. 495. 534.
		595. 606. 798. 829. 858.			549. 564. 596. 598. 627.
		893. 894. 990. 1149			631. 634. 641. 650. 652.
		1242. 1305. 1326. 1334.			658. 668. 851. 915. 968.
		1367. 1419. 1471. 1479			1092. 1342. 1396. 1431.
		1483. 1488. 1491. 1503.			1466. 1507. 1549. 1567.
		1719. 1742. 1786			1577. 1599. 1649. 1680.
người	人	751			1691. 1711. 1726. 1743.
	卧	1155. 1192			1747. 1805. 1812
	得	1. 5. 7. 15. 20. 30. 32	nhà	雅	474. 535. 1325
		34. 47. 53. 56. 79. 109	nhạc	岳	115
		120. 126. 130. 134. 139.		樂	106. 1349. 1424. 1425.
		141. 150. 156. 176. 190			1426
					1353. 1354. 1358. 1384
			nham	巖	1589
			nhan	顔	1366
			nhàn	閑	1213. 1314
				閂	1
			nhān	眼	1082
			nhang	香	1685

nhàng	閑	318, 1127, 1276, 1287, 1691	旺	43, 415, 659, 925
	闊	89, 453	枉	62
nhánh	梗	121	蠅	876
nhành	梗	1129	忍	125
nhát	戛	1457	固	1486
nhau	饒	21, 398, 1507, 1509, 1514 1151	纏	879
	灑	32, 42, 75, 129, 143, 150, 213, 214, 255, 297, 310, 357, 367, 368, 424 513, 514, 525, 531, 539 548, 549, 553, 569, 573, 581, 582, 587, 656, 673, 725, 738, 743, 831, 837, 850, 857, 861, 888, 924 964, 999, 1025, 1087, 1098, 1099, 1114, 1119 1170, 1327, 1378, 1381 1464, 1482, 1521, 1524, 1541, 1645.	蠅	389, 1581, 1659
nhau	燒	31	曠	43
nhảy	跳	879	日	1221
	跔	669, 908, 909, 1378 1666	咗	1198
nhảm	任	793	壬	211, 215, 226, 1044
	旺	1737	任	694, 699, 1107, 1126
	旺	1798	妊	1178, 1202
nhảm	壬	732	人	10, 47, 48, 55, 59, 61, 64, 65, 66, 67, 75, 83, 97, 111, 133, 145, 151 155, 195, 339, 557, 565 682, 713, 718, 909, 1025, 1027, 1068, 1073 1101, 1123, 1124, 1270, 1299, 1302, 1312, 1318 1319, 1329, 1355, 1393 1400, 1407, 1409, 1411 1420, 1421, 1434, 1441 1463, 1582, 1585, 1594 1602, 1646, 1707
	枉	1634	仁	604, 613, 1140, 1295 1357, 1402, 1577, 1578
	枉	851	因	54, 99, 593, 615, 1178 1212, 1213, 1215, 1217, 1219, 1221, 1223, 1225 1227, 1636

	裊	12
nhǎn	忍	434
nhận	認	266, 827, 849
	忍	816
nhập	入	323, 402, 532, 533, 543, 544, 580, 581, 597, 684, 827, 1316, 1320, 1328, 1333, 1464, 1465, 1480, 1819
nhất	一	237 609 844, 1066, 1086 1451, 1548
nhầu	愁	231
	濡	1416 1502
	伎	514
nhe	耳	922 923, 1016
nhem	呻	1796
	嚙	77
nhèm	聾	1796
nhen	燃	1022
nhi	兒	37, 1258 1270 1280, 1289 1294 1492, 1806 1818
nhi	二	221 261 774
	式	1261
nhi	珥	877
nhiêm	染	902, 1078, 1089 1308
nhiệm	再	330 356, 428, 798
	任	468

	冉	1085
	呐	320
	哇	960
nhiệt	热	362, 362, 407, 452, 891, 892 939, 941, 942, 945, 1134, 1183, 1184, 1273, 1277, 1286, 1289, 1541, 1542 1662
nhiều	燒	33, 181, 224, 271, 452, 529, 545, 1134, 1178, 1360, 1786, 1802
nhiều	妙	802, 850, 1787
	鏡	5, 29 63, 75, 105, 126, 141, 154 156 188, 296, 331, 333, 350, 359, 378, 392 395 401, 410, 420, 434 451 456, 485, 498 499, 503, 513, 521 558, 615 617 655 658 665 679 682 849 852, 869 881 890 926 927, 932, 933 934 947 960 998, 1063, 1080, 1097 1100, 1142, 1181 1236 1249, 1252
nhiều	繞	49
nhìn	認	119
	認	126 388 538, 544, 1503, 1507 1766
nhìn	忍	395
nho	伎	24 463 534 581 854 1024, 1476 1493, 1595 1796 1821
nho	吼	876
nho	乳	173

	匏	614		nhợt	澣	1263
	匏	178. 202. 748. 878. 915. 1161. 1458. 1603		nhu	仪	49
nhạc	辱	64. 642. 686. 1288. 1299. 1486		nhục	肉	393. 1348
	辱	1213			辱	1401
nhóm	筈	74. 78. 90. 113. 353. 366. 438. 487. 518. 593. 743. 834. 1112. 1118. 1171. 1455. 1654. 1754. 1809		nhung	茸	1536. 1545
	筈	951		nhuộm	染	1367
	占	58		nhuynh	軟	353. 1221
nhộn	潤	89. 318. 453. 1127. 1276. 1287. 1691		nhus	如	35. 57. 59. 107. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 175. 220. 224. 254. 255. 260. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 285. 304. 308. 311. 313. 325. 396. 404. 432. 433. 453. 468. 514. 556. 590. 626. 628. 651. 692. 698. 710. 716. 717. 789. 791. 842. 862. 873. 881. 924. 936. 943. 944. 948. 952. 973. 975. 990. 1007. 1027. 1349
nhô	洳	1308. 1344. 1381. 1397		nhu	茹	677
nhô	汝	296. 372. 408. 426. 560. 791		nhuc	懨	873
	汝	25. 60. 625. 1754			痴	821. 866. 870. 920. 921. 1237
	惄	88. 115. 481. 539. 1421. 1789		nhung	仍	56. 116. 116. 320. 514. 551. 1072. 1412. 1424. 1484. 1485. 1618. 1657. 1764
	惄	604. 1724			忍	656. 657
nhô	如	1676		nhuon	讓	537. 1113
	洳	1233		ni	尼	1691. 1692
	洳	44. 184. 189. 586. 604. 618. 635. 789. 809. 848. 885. 994. 1111. 1354. 1407. 1443. 1445. 1461. 1468. 1483. 1533. 1544. 1626. 1672. 1709. 1711. 1816. 1818. 1819		nich	溺	1633
	惄	532				
nhốt	澑	1008. 1151				

niêm	唸	1443 1614		nón	嚙	1499
niên	年	218 220. 245. 254. 260. 266. 285. 687 830 1043. 1047		nóng	瞓	1515
	醉	219. 259. 275 745. 1045			瞓	14 20. 25. 70. 78. 86. 87 118 122 125. 126. 134. 201. 205 231 342. 634 697 1122. 1129. 1293 1312 1323. 1336. 1377. 1381. 1389. 1517. 1646 1731 1750. 1754. 1757 1786
niêu	溺	186			瞓	6. 11. 63
ninh	寧	1370. 1772		nón	瞓	552
nịnh	佞	1380. 1401			瞓	1485
nít	涅	37		nóng	瞓	409
	涅	1268. 1277			瞓	41
níu	牷	121			瞓	238 290 292. 294 354. 362 363. 365. 410 412. 819 820 821. 823. 825 877 883. 910. 911 918. 919 939. 941 942. 943. 944. 980. 990 1001. 1006. 1007. 1135 1180 1236 1262 1322. 1534. 1542. 1543. 1573 1728
no	奴	689. 868. 879 1748		nô	奴	1365
	奴	882		nó	納	421
	飯	824 825. 1215			綏	573
nó	奴	1586			綏	436 461 466. 647. 1106
nọc	搘	1530 1565			芮	1362
nói	跔	142. 219. 439. 553 573 613 637. 647. 841 1385. 1613		nòi	跔	461 511. 577. 1115
nói	呐	31. 46. 47 50 123. 164. 175. 315. 328 336. 402. 422. 455. 491 496. 504. 505. 515. 538 583 922 1010. 1042. 1045 1301 1316 1320 1333 1351. 1390. 1406 1411. 1435 1463 1482 1523. 1725 1760. 1772 1779. 1786 1789			呐	1677

nǎi	奶	1820	nüi	細	1358
nǎi	餸	719	nǚng	嚷	717
	浸			濃	1536
	浸	584, 1598, 1780	nǚng	攘	1333
nǎi	內	322, 425, 439, 452, 488, 795, 838, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 910, 913, 915, 917, 919, 921, 923, 926, 927, 931, 1006 1184, 1225, 1537	nǚng	餸	6, 36, 72, 343, 672 1709
nǎm	喃	998, 1822	nǚng	浸	164, 167, 170, 172, 631, 646, 1102, 1105, 1107, 1108, 1112, 1118, 1121, 1332, 1658
nóng	農	347, 423, 1100	nǚng	蹊	675
	濃	1020	nǚt	訥	1695
nǒng	濃	239, 344	núp	納	290
	煖	1506, 1775	núa	姍	26, 120, 264, 587, 739, 952, 1189, 1190, 1589, 1601, 1602, 1610, 1620
nǒ	姜	1731	núa	姍	224, 255, 271, 1267
nǒ	姜	512, 796, 1211, 1334, 1350, 1409	núoc	諾	6, 10, 17, 20, 52, 126, 134, 161, 164, 167, 170, 173, 179, 181, 186, 189, 201, 216, 235, 309, 365, 385, 539, 545, 547, 564, 737, 738, 821, 822, 823, 825, 876, 883, 916, 940, 941, 1008, 1009, 1226, 1343, 1362, 1363, 1377
nǒ	姜	138, 630, 1442, 1550, 1667, 1680, 1761, 1769	núoc	諾	1386, 1390, 1413, 1414, 1431, 1509, 1564, 1649, 1674, 1683, 1700, 1711, 1725, 178
ndi	尼	71, 73, 93, 141, 190, 205, 256, 331, 343, 350, 440, 447, 547, 599, 756, 842, 886, 888, 960, 996, 1028, 1031, 1062, 1078, 1116, 1117, 1128, 1255, 1324, 1360, 1383, 1439, 1446, 1476, 1488, 1496, 1507, 1508, 1532, 1571, 1578, 1639, 1688, 1726, 1755, 1778, 1811	nǚng	娘	445
	尼	666	nǚng	煖	382
núi	崑	13, 63, 550, 847, 1325, 1489, 1502, 1514, 1600 1642, 1731	nút	穢	295
			a	痼	863

oai	威	238, 1735			1396, 1409, 1410, 1411,
oan	荒	122			1420, 1421, 1429, 1434,
	冤				1435, 1454, 1490, 1518,
		636, 895, 969, 1521,			1529, 1599, 1600, 1601,
		1550, 1575, 1586, 1617,			1606, 1612, 1616, 1626
		1618, 1620, 1622, 1623,			1640, 174
		1667, 1669, 1680, 1761,			
		1769			
oán	怨	1581		筭	530
oanh	轟	1374		檜	1677
ong	螢	384	d	疎	369
ò	汚	294	ð	於	115, 164, 209, 210, 211,
	烏				232, 234, 257, 258, 290,
		1765			307, 334, 350, 356, 413,
ó	惡	367, 369, 912, 913, 914,			420, 537, 540, 546, 547,
		915, 1181, 1610			585, 596, 599, 644, 671,
óí	埃	389, 392, 393			554, 613, 667, 676, 685,
	喂				688, 739, 749, 759, 760,
		2, 420, 455, 513, 893			778, 784, 799, 831, 916
		903, 956, 995, 1012			917, 941, 949, 961,
		1031, 1153, 1158, 1227,			1017, 1028, 1038, 1062
		1242, 1298, 1350, 1459,			1075, 1123, 1210, 1329,
		1700, 1705, 1728, 1769			1335, 1342, 1350, 1354,
		1792			1360, 1388, 1403, 1408,
óm	縉	5, 547, 723			1432, 1436, 1456, 1462,
óm	瘡	861, 863, 1021, 1225			1649, 1655
òn	溫	358, 407, 945, 1011,	ón	捨	83, 89, 108, 121, 149,
		1662			182, 230, 242, 891, 928
	瘟	895, 1076, 1081			3, 10, 13, 34, 46, 65, 71,
óng	笄	1115	ón	跡	92, 147, 179, 247
					1170, 1314
		329, 420, 424, 432, 433,	ón	恩	115, 586, 613, 1468,
		434, 437, 450, 451, 454,			1819
		463, 471, 472, 474, 482	ón	陵	289
		483, 494, 507, 513, 647	pha	坡	1620
		716, 853, 1081, 1082,			26, 906
		1083, 1100, 1306, 1307			1213, 1274
		1313, 1315, 1334, 1349.			

phá	破	529, 1083, 1557		發	1278
phách	魄	71, 169, 1727	phạt	伐	414
phai	腓	548, 920	phản	分	865, 865
phải	沛	61, 111, 165, 194, 321, 325, 367, 379, 386, 394, 397, 402, 403, 408, 480, 571, 580, 605, 612, 614, 668, 677, 678, 718, 719, 767, 795, 803, 828, 830, 896, 984, 986, 1005, 1113, 1120, 1133, 1136, 1163, 1246, 1304, 1336, 1440, 1457, 1466, 1469, 1471, 1501, 1573, 1595, 1604, 1660, 1670, 1764	phẩm	品	344, 643, 898, 1022, 1068, 1361
phạm	犯	1141, 1251, 1606	phân	分	20, 51, 66, 90, 105, 110, 195, 198, 226, 303, 378, 500, 646, 675, 801, 860, 891, 904, 931, 942, 962, 1045, 1313, 1351, 1358, 1412, 1437
phan	藩	1040		汾	1191
phán	判	1525, 1539, 1552, 1574, 1588, 1607, 1621, 1640, 1668, 1681, 1716, 1718, 1719, 1725		氛	1394
phản	反	367, 368, 369, 373, 578, 978, 1013, 1610	phàn	紛	960
phang	方	468, 483		分	8, 57, 64, 74, 174, 198, 227, 532, 536, 582, 589, 669, 683, 693, 714, 801, 804, 806, 814, 838, 919, 932, 933, 1106, 1186, 1220, 1277, 1334, 1347, 1420, 1481, 1486, 1567 1601, 1602, 1708, 1790
phàng	樊	998, 1478		米	807
phanh	烹	1359		汾	1342
phào	拋	568, 1549, 1615, 1657	phấn	糞	184
pháp	法	404, 479, 490, 517, 1070, 1085, 1135, 1235, 1532, 1621, 1625, 1650, 1659, 1682, 1692	phận	分	14, 24, 25, 134, 700 1227, 1302, 1387, 1404
phap	乏	1225	phát	拂	1518
phát	發	181, 529, 819, 929, 1244, 1250, 1289	phật	佛	1671, 1672, 1681, 1703 24, 48, 656, 720, 724 1243, 1676, 1687, 1690 1693, 1694, 1698, 1710, 1711

	侂	7		茂	1274 1286, 1307 1308
phe	啡	502		放	1310, 1333, 1408, 1423
	排	1345		房	1560 1657 1686, 1746
phen	番	594 1362 1787 1788		哺	1768, 1785
phép	法	93 93, 204, 330, 380, 420 428, 430 435, 449, 450 452, 453 456, 472, 473, 481, 482 494, 518 523, 585, 600, 712, 713 758 761 767, 792, 903 919, 925, 928 936 938. 945 946 948, 953, 954 1023, 1063 1069, 1080 1087 1090, 1091 1092. 1093, 1134 1137, 1228. 1229 1233 1260 1267. 1276, 13		鋪	344
phé	肺	169 184 384, 771 814 815 841 843 870, 871. 973 974 1105 1240		鋪	572 640
phi	非	318 575, 1000, 1401		普	245, 362, 489, 679 786. 1348
	飛	1366		配	676, 1217
phi	肥	696		舖	328
phi	匪	1486 1602		舖	1045
phién	番	219 1105 1113		舖	1731
	番	271, 272, 273, 274		舖	579
phién	煩	23 326, 1177, 1180. 1603		普	1155
pho	鋪	203 426, 435, 436, 437 654 1476 1608		配	26
phong	風	24 237 252, 274, 275. 293 361, 497 619, 835. 914 915 983, 984 1089 1179, 1184 1261		配	964
				盆	581 1077
				隣	1721
				夫	48, 572, 641 1473
				富	1378
				賦	568, 1405, 1448
				扶	1375
				浮	134 169 516 907 1274
				符	302, 303 306 310 313 314, 320, 321 719
				南	433 479
				府	762 781 1776 1778 1779 1791

phu	腑	69 162, 165 168, 171 174 175 177 179 182 187, 191, 193 194 706 768 772, 808, 831 839, 859 862, 874 885, 888 896 906, 999 1108, 1110 1166 1271 483	phuoc	福	36, 625, 627 658, 663. 1680, 1724 1771
phu	父	722 1708	phuoc	縛	15, 35, 112, 1806 1818
	附	1139	phuong	方	34 45 66 102, 173 208, 209, 210 211 248 332, 345, 349 371 372 374, 375, 377, 404, 419, 451 456, 481, 485, 515 621 654, 713, 728, 730, 732, 733, 899, 956, 988, 1011, 1014, 1023, 1032, 1039, 1073, 1080 1093, 1135 1140, 1142 1245 1290 1299, 1301 1453 1461 1532, 1592, 1629 1661 1664
phu	負	998 1333 1345, 1478, 1575	phuong	方	729
	婦	1101 1123, 1124, 1212, 1808 1817	qua	戈	85, 93, 103, 118, 148 189, 223, 327 350 421, 476, 500 559 596 744 770, 771, 800, 802 835, 892, 984, 990 1015, 1084 1105, 1197 1264 1285, 1290 1372 1395 1404, 1460, 1484, 1594, 1699, 1704, 1726 1741, 1813
phu	輔	604	qua	過	225 226, 228 709, 969
phu	伏	375 459, 470		過	1519 1559
	服	1707		過	1238, 1538 1584
	復	1064 1065	qua	果	344, 948, 1585, 1666, 1723
phui	配	1359	qua	戲	640
phun	噴	535	quai	乖	1784
phung	逢	536	quai	怪	78 1079 1084 1095 1634
	馮	1115, 1119			
phung	奉	588 1215, 1525, 1750			
	鳳	50, 1217, 1338			
phut	發	1500			
	發	1316			
)	1775			
	覆	684			
phuong	粉	238			

quan	光	70	quǎn	疵	881
	官	181, 1110, 1335, 1362 1514, 1525, 1526, 1527, 1559, 1716, 1718, 1821	quāng	肱	1495
	冠	552	quān	君	25 247, 254, 256, 286, 372, 560, 722, 965, 973, 975, 1037, 1043, 1061, 1387, 1392, 1439, 1508, 1614, 1706, 1708
	棺	633			均
	閔	385			軍
	閑	783, 784, 844, 1034 1260, 1261	quǎn	裙	695
	閑	69, 363	quān	郡	1514, 1519, 1524, 1525, 1526, 1527, 1530, 1644, 1717, 1778, 1779
quán	貫	519, 766	quān	絰	819, 1630
	灌	1536	quān	怪	3
	館	90, 597, 598, 1473, 1501, 1733, 1777, 1778 1810, 1811	quāy	醜	769
quǎn	管	1370	quāy	怪	661, 686, 1010
quang	光	113, 216, 1353, 1354 1358, 1384, 1500	què	醜	1613, 1613, 1665
	胱	174, 185, 779, 804, 883 884, 1106, 1140	què	卦	727, 740, 1288
quáng	眊	39	quen	捐	101
quánh	瑩	293		涓	1600, 1666, 1782, 1783, 1801
quanh	瓊	631		涓	538, 1548, 1573
quát	括	834		涓	1138, 1213
	訣	497, 503	quē	圭	687, 1811
quat	獻	25, 1518	quē	桂	1497
quay	縗	1619		涓	594, 685, 1705
quày	躋	1324		涓	388, 1545, 1546, 1547, 1575
	跪	1223		涓	635, 945, 1450
quắc	蠅	1077	quén	涓	805, 1033, 1249
				涓	75

qui	扳	1678	出	27. 60
	規	1456	叶	50 50, 214, 224, 240, 288, 299, 360 423, 431, 436, 439, 455, 474, 476, 519, 712, 772, 777, 782, 785, 793 841, 855, 916 1296, 1667
quí	違	1464, 1647		316
	季	166, 236, 1418		38
	癸	211 216 227 683 692, 694 699, 702, 706, 707, 708, 709, 1044, 1154, 1156, 1281	出	89. 98 137, 140 142 175, 196 220 280 324 326, 374, 608 630 642 650 771, 856, 1666
	貴	1378	叶	160, 181 184 188, 218, 246, 336, 367, 398, 419, 445, 461 510, 511, 543, 571, 613, 657 658 720 726, 745 765 844, 870, 891, 900 905 923, 929 937 941 959 968, 978, 1002, 1008, 1030 1034 1039, 1043, 1087, 1130 1145 1146, 1182 1193 1202 1204 1207 1211 1224, 1226, 1227 1269 1293, 13
quốc	國	1337, 1370, 1762	出	68 84, 333, 339
	国	1690	俗	1794
quý	季	2	爛	883
quý	匱	435	朗	1262
quyền	權	256 259, 285, 415 452 1038	明	1226
	拼	1043	唯	1653
quyển	卷	427 432, 1626	郎	1037
quyết	決	1051	潮	1001
	括	1014		
	訣	265 405 493 829 852, 857 1175, 1257		
	厥	162 192 252 810, 824, 1047 1050 1056 1057		
ra	升	570		
	些	963		

	爛	944		燥	1379
	嘲	1628		剝	239 295
ràng	朗	87	rào	喚	1515
	闲	206		拌	528
	糊	901 1041 1091		唠	441
	綯	153, 160 571, 835 1219, 1338, 1770		唠	1623
	嘛	51 207, 322 335, 499 606 673, 818 1228, 1313 1413, 1649		撈	159, 776
	鄉	1794	rát	瘩	1686
rǎng	叛	1778		萎	14 401 879 1336
ràng	鄉	1293	ray	丕	264
	煽	564		廁	427 503 798, 948, 1272
ràn	伶	105 195 487 494 791 795 802, 1045 1200, 1267, 1270 1818		例	391
	冷	962	rǎn	嘴	388, 394, 679, 680, 1695
	伶	379		蟠	270 278
	详	1279	rān	噏	40
	苓	85		唔	1223
	苓	739		唔	1224
rǎnh	伶	1037		喀	1226
rao	牢	1593	rāng	懿	693, 695, 701 703, 704, 705
	拌	159		鼓	12 15, 23 26, 30 35 46 47 48 49 54 55
	唠	192		浪	60 62 66 67 73 81
	捞	1681 1783	ràng	12 15, 23 26, 30 35 46 47 48 49 54 55 60 62 66 67 73 81 83 95 101 102 104 105 106 110 112 130 132, 133 134 136, 137 138 140 142 144 145 146 147 151 152 154 155 157 158 159 165	
	哔	28 818			

		175. 176. 187 191, 192. 196, 197, 199 205, 207. 211, 217, 231 233 241 245, 280, 282, 2	rèn	連	541, 542
rām	霖	156	rènh	彌	1628
rām	忱	698	rī	范	1502
rām	篋	252. 252	rī	池	86
rām	篋	86, 693. 701 1502	rīng	貞	300. 599 1056. 1057 1059 1465 1563 1642
rān	簷	529		損	596
rān	真	56		噴	584
rān	嚙	1653		禎	691 716. 746 1054. 1055 1795
rān	陳	1645, 1645	rīn	鄭	587
	躋	1519		鄰	950
	嘵	1382	rīnh	惺	1070
rāp	咤	1070		羶	1397
rāt	叱	5 30. 265 428 485. 499, 853, 976, 1252. 1351 1556, 1756	rīt	省	38
rāu	夔	1398	rīu	瀛	1226
rē	杞	323	rīu	嚙	1322
	柩	283	rō	縗	1485
	柩	20. 891		訴	1590
rēm	櫟	1795		燭	1091
rēt	癟	1636. 1637. 1638 1661		燭	51 66 94 199. 200. 204. 207 244. 301 303. 322 427 499. 606 673 675 710 818. 860 901. 916 917 957 962
rē	癟	31. 31			1033 1041 1176 1228 1253 1291 1300 1313 1413 1430 1649
rēm	癟	910 910. 1466	roi	靄	1530. 1620
rēn	癟	1237	rōi	縗	283. 323
rēn	癟	114 173 871 911 1194			

ròng	溶	450 507. 516	ròng	曠	337. 351. 371. 404. 435. 444. 515. 533. 572. 756. 1014. 1085. 1136. 1450. 1591
	潤	387 416. 672. 952. 1149 1254 1273. 1426. 1814		曠	330
	醐	678. 1600	ròt	卒	143
rót	津	588. 872	rò	捺	943. 944
ròt	津	515	rō	烙	335
rò	路	1519	rò	獮	1359. 1380
	璐	1382	ròi	未	755
rōi	綺	936		沫	50
	綉	103 1358. 1384		沫	1195. 1199
rōi	未	9 29. 86. 103. 113. 131. 138 148 165. 195 281 330 349. 377. 405. 493. 511. 543. 578. 597. 689 700. 713. 781 893. 904. 977. 983. 985. 991 1118 1122. 1145 1159. 1163. 1204 1208. 1232 1242 1250. 1266. 1269. 1300. 1390. 1391. 1403. 1406. 1416. 1457. 1481 1503. 1509. 1527. 1534. 1572. 1574	rdm	笞	1645
rōn	戡	1778	rù	咽	75
ròn	沌	1654	rù	嗫	37 42
	咤	283	rùi	弃	549
	润	206	run	痒	985
	沌	1299	rún	粼	39
rōng	鼈	513. 513	rung	痒	1004
	蠭	270 277. 551. 623 1444. 1710 1730. 1735 1768	rung	落	705. 1129
				翳	697
			ruồi	躑	11
			ruồng	塗	980
			ruồng	瞬	1385
				曠	1616. 1745
			ruột	臍	178 183. 869. 878. 881 1693

rút	缺	1653	sạch	漬	387, 457, 556, 636, 1310 1496
rửa	沼	484 636, 1693	sai	差	207, 372, 449, 683, 713, 899, 919, 1149 1291, 1419, 1524, 1628
rúc	劫	292 1007	sài	柴	41, 809, 811, 935, 1248, 1799
rừng	棱	14, 63, 82, 83, 88, 142, 331, 421, 459, 608, 1022, 1474, 1487, 1489, 1499 1507, 1557, 1782 1791	sãi	仕	77, 1070, 1668, 1705, 1715
rước	達	543 1318	sản	咗	1699
	遷	72		山	1338, 1477
rượu	醡	1505, 1506, 1747, 1804		刊	511
	醡	22, 28 107, 117 385, 588 676, 1343	sản	產	32, 1128, 1196, 1201, 1206, 1208, 1209, 1211, 1212, 1216, 1223, 1228, 1230, 1234, 1235 1239, 1249, 1253, 1257
sa	沙	565, 842, 1146 1364 1694, 1703	sang	郎	71, 243, 335
	砂	1214		鬍	1111
	紗	108		瘡	366, 1286, 1540 1547
sá	詫	1774		廟	1038
sắc	效	516 1003, 1272 1273 1274 1275		巡	1103
sách	冊	90, 150, 155 206, 244, 281 284 328, 369 371, 405, 436 438 439 440, 441 442 446 454 455 456, 460, 474 485, 486 499 503 506 508, 509 534 539, 558 601, 618 674 751, 790 797 846 904, 934, 956, 958 960, 1024, 1042 1061, 1079, 1085 1100 1109, 1158, 1176 1188, 1192, 1228, 1234, 1	sáng	創	95, 465, 497 626, 672, 715, 1120, 1354, 1399, 1400, 1401, 1402 1418 1516 1731, 1757 1810
		1586	sàng	床	112, 600
			sàng	產	1759
			sanh	生	85
			sánh	甡	213, 896 897, 968, 1166, 1281
			sao	牢	105, 135, 158, 191, 492 508, 575, 659, 671 683 711, 723, 724 726, 739
	索				

	747. 902. 938. 997. 999. 1021. 1027. 1032. 1035. 1069. 1108. 1122. 1126. 1139. 1158. 1160. 1209. 1210. 1278. 1334. 1409. 1438. 1525. 1540. 1543. 1545. 1546. 1557. 1575. 1583. 1588. 1593. 1610. 1614. 1624. 1664. 1669. 1670. 1680. 1	sáu	1087. 1099 360
	炒	六	69. 79. 89. 105. 153. 175. 237. 240. 242. 246. 253. 259. 263. 264. 268. 270. 277. 278. 282. 303. 338. 345. 350. 358. 360. 466. 476. 477. 478. 698. 705. 747. 755. 758. 762. 763. 765. 769. 770. 785. 817. 818. 831. 832. 839. 850. 859. 874. 906. 932. 1037. 1104. 1155. 1164. 1223. 1284. 1535. 1691.
	娄	老六	598. 685. 688. 689. 1343. 1748
	拌	醜	598. 685. 688. 689
	猝	忙	864
	巢	色	106. 160. 163. 166. 169. 172. 491. 495. 669. 679. 688. 709. 824. 1020. 1270. 1400
sào	巢	濬	1275
sáp	灑	載	112. 116. 1321. 1815
	蠟	仙	1096
	殺	瘡	392
	察	產	112. 374. 381. 600. 634. 829. 899. 956. 1032. 1067. 1296. 1299. 1459. 1549. 1616
sau	宰	淌	503
	婁	拔	240
	婁	絕	980. 1713
	婁	參	93. 93
	婁	參	1497
	婁	載	1435
	婁		

sân	載	1437				795 840 841 861 963
sân	𡇻	1326. 1528. 1530 1729				976. 995 1016 1022
sân	癱	864				1068 1094. 1098 1114
	癱	1686				1123. 1125 1147 1163
sấp	穀	752	so	搃	324 448 456 553 659.	
sấp	穀	1076			843 1119 1256. 1283	
sâu	溇	65. 151. 315. 359 437	soán	簾	1308 1477	
		480. 488. 518. 567 586.				
		672. 737. 851. 1000.	soi	燔	299. 1373	
		1064. 1217 1435 1437.			678. 897. 1312. 1516.	
		1469. 1556. 1764	son	嵩	1625 1793	
sầu	愁	127 587. 1335 1383	song	窓	108 644. 1516	
		1415			489	
	懨	867		双	96 96 586 736. 1164	
sè	鬱	1523	sóng	汎	1496	
sè	来	596	sòng	松	821	
	咷	1527	sót	噉	44	
	仕	1441		避	605	
sen	連	556. 1323. 1693. 1701.		躋	1595 1791	
		1731		躋	887	
sết	愴	867	sô	縞	108	
si	痴	1078. 1612	số	數	279	
sí	士	1. 45. 54 73 101. 102		效	152 279. 403. 691. 692	
		130. 713 723 1087.			707 1038 1186. 1429.	
		1345. 1626. 1640. 1642.			1655	
		1648	sòn	沌	1763. 1763	
	仕	1331	sông	滄	10. 25 342. 550. 937.	
sinh	生	1. 4. 16. 23 122. 134.			1312. 1372. 1381. 1389	
		141. 158 179. 196 198.			1418. 1633 1699	
		199. 221 222. 279. 297.	sống	𢵈	1246	
		298. 302. 318. 319. 403			401	
		494. 520. 536 537. 610.				
		618. 622. 637. 638 650.				
		693. 700. 710. 728. 794.				

	壯	387, 398, 496, 646 681 682, 819, 1734	suối	滄	847
sốt	卒	1769		涇	125, 143, 1732
sđ	初	220, 260, 269	suốt	醉	1475
	疏	935		衰	563, 575, 697, 704, 1165, 1247, 1375, 1438, 1648
	蔬	345		推	224, 321, 330, 445, 978, 1018, 1097, 1136, 1279
	疎	1799		喘	870
sđ	拗	488		師	47, 48, 59, 61, 91, 97 101, 111, 133, 135, 147 195, 199, 469, 493, 591, 851, 854, 957, 1088, 1089, 1253, 1270, 1295, 1299, 1302, 1318, 1319, 1328, 1329, 1349, 1407, 1409, 1420, 1421, 1424 1425, 1441, 1463, 1467, 1478, 1481, 1692, 1766 1813, 1816
sđ	楚	1356		使	372, 1317, 1318, 1330 1614
sđ	昨	607, 867, 1088, 1096 1514, 1564, 1654, 1695 1736, 1740		史	19, 463, 533, 1158 1362, 1407, 1600
	乍	614, 797, 1320		使	211, 249, 453, 1300
sđm	暴	646, 648, 853, 1022, 1226, 1378, 1599		事	566
sđn	山	398, 603, 1341, 1368, 1733		事	125, 454, 900, 1227 1359, 1433, 1438, 1756, 1789
sđn	趁	1452		使	71, 112, 430, 657
sđn	山	1337		傍	642, 1020, 1566, 1658, 1710, 1819
su	趁	855		飭	140, 371, 983, 997, 1226, 1677, 1710
súc	促	1194		凌	1631
	畜	1152, 1209			
súc	觸	878			
súi	竅	866			
sung	充	340, 509, 695, 696, 702, 1148			
sung	崇	1750			
	痼	878			

tạm	漸	1356	tát	薩	1688
	暫	588	táu	唵	620
tan	散	292, 353, 912 913, 1376, 1418, 1494 1509	tàu	艚	244
tán	散	377, 378, 929, 956, 1244 1535, 1538, 1662 1024	tay	迺	139 153, 380, 413, 415, 442, 477 502, 527 762 763, 772, 773, 783 825, 848, 865, 908 909, 918, 919, 947, 985, 1048, 1049, 1050, 1051, 1054, 1055 1056 1057, 1060, 1086, 1162 1164, 1167 1206 1237, 1259, 1272 1446, 1540 1629 1647 1650 1676 1694, 1711, 1741 1803
tàn	贊	1518 1729	tày	齊	054 1208 1477
	傘	1554	tặc	賊	14 81 104 105 109, 670
tang	殘	468 554, 1324	tâm	心	1500, 1744
	桑	633		踐	1744 1744
táng	喪	633, 1767	tāng	曾	646
tàng	葬	166 572 1345		僧	1681, 1691 1696
tặng	莊	164 158 159 163 166 164 172 175 191 194 166 763 768 831 839 840 843 859 862 874, 888, 896 905 964, 999, 1110 1166, 1271	tặng	贈	1419 1420
tanh	猩	1007	tâm	心	163 179, 192, 193 281, 385, 404, 444 490 517 602, 776, 782, 806, 807 841, 842 866, 867, 1103, 1108 1110 1111 1112, 1116, 1181 1235 1240, 1403 1427
	猩	1397	tâm	忘	565 567 576, 1486
tánh	性	332, 1248		心	347 522, 540, 554, 668, 794 1295, 1332, 1347, 1390, 1425 1733
táo	燥	239 250, 256, 295, 364 376 835, 1236	tâm	尋	66 135 144 301, 302, 444, 532, 540 568, 677
tào	曹	1240			
tạo	造	37 203, 217, 800, 976, 982 993, 1022, 1097 1175 1279, 1309 1350 1404			
tập	雜	453 990 1255, 1287, 1448			

		1299 1549. 1615. 1657	tên	続	1547
	捨	1047		耀	462
tân	辛	210 216. 227 348. 807		笼	1198
	新	1044		光	12, 15. 46. 47 102 421
	濱	1595			470 499. 501. 510 532
	晋	186			537. 538. 755. 773. 804.
tấn	秦	3. 1340. 1363			1306. 1644
tần	層	11 465 1364	tha	他	1495
tầng	層	187. 523. 851	thà	他	685. 714. 1332. 1337.
tập	習	639			1338. 1339 1340 1392.
tất	七	399			1393. 1394. 1395. 1397
	必	414			1398. 1415. 1580 1616
tật	疾	897 1079. 1163. 1335.			1658. 1709
		1350. 1417. 1473. 1684	thà	且	493. 598. 1346. 1716
tấu	奏	1732			1467
tấu	奏	1426	thác	托	32. 496. 647
tây	西	150 210 559. 729. 732	thach	石	3 334. 813
		1323 1330 1689. 1700	thai	台	593. 594. 1329
te	接	1729			32. 1101 1102 1103
teo	癰	705			1108 1109 1111 1118
tê	西	570			1119. 1121 1123. 1125
tế	細	807			1127 1133 1134. 1137.
	濟	854 1022			1141. 1143 1144 1145
tè	齊	136 244 288 296. 833			1146. 1148 1149. 1150
		910 1336. 1362			1151 1152 1154 1157
tế	宰	1341			1162. 1172 1176. 1182
	剤	376			1183 1184 1185 1189
tế	剤	374 377. 1296	thái	太	1190. 1192 1193 1197
					1198. 1201 1205 1206
					1216. 1218. 1715
					168. 171 178. 185 225
					226. 228. 248. 251 310
					752. 804 814 819 825
					963 969. 1047 1048
					1049 1054 1055. 1318

	泰	563. 564, 1477		声	1310. 1312. 1314. 1333.
	菜	345		聖	1408. 1534. 1538. 1542.
thái	貸	471			1543. 1751
tham	參	434. 1024	thánh	成	1337
	貪	555. 661		城	10. 91. 394. 431. 442.
	貪	106. 107. 615. 1339		誠	461. 562. 680. 1023.
		1400. 1575. 1582. 1583		請	1084. 1212. 1305. 1358.
		1604. 1705. 1769		讚	1391. 1413. 1421. 1422.
	蒼	685		糴	1428. 1458. 1472. 1539.
thám	探	990		草	1591. 1594. 1656. 1756
thảm	慘	127. 1383	thành	討	279. 403. 438. 628. 963.
than	炭	4		艸	1122. 1202. 1423. 1701
	嘆	2. 104. 126. 291. 684.		柴	1382. 1698
		721. 1482. 1510. 1513.		哈	1675. 1689
		1526. 1746. 1760	thành	台	1404
		911. 1208		祿	1355
thán	啖	1631. 1651		討	49
thang	湯	33. 377. 378. 409. 410.	thảo	草	335. 336. 337. 349.
		430. 450. 484. 898.		討	1590. 1722
		1005. 1243. 1245. 1248.		艸	554. 645. 650. 651. 652
		1534. 1536. 1537. 1553		祿	663. 1402
		1590. 1603. 1604. 1606.	thay	祿	88. 331. 333. 417. 418
		1639. 1663. 1673		祿	423. 448. 1099
tháng	肚	42. 312. 745. 1103.		台	59. 100. 219. 263. 347
		1104. 1105. 1106. 1107		祿	356. 517. 521. 693. 701.
		1122. 1125. 1144. 1147.		祿	1067. 1085. 1105. 1311.
		1187. 1189. 1190. 1193		祿	1330. 1735. 1812. 1815
		1197. 1199. 1200. 1293.		柴	503
		1379. 1484. 1512		哈	357. 422. 625. 635
	臍	219. 1102	thầy	祿	642
thanh	青	602. 809. 811. 1008.	thâm	祿	648. 886. 1320. 1431
	清	1765		祿	1743
		107. 119. 127. 344. 409.		祿	1220
		578. 579. 638. 718.			
		1008. 1213. 1307. 1308			

thắm	深	1774	thần	神	689 839. 962. 1071 1074 1076. 1100 1220 1313. 1346. 1403 1434 1442. 1535 1542. 1543. 1578 1625 1626 1643 1647 1728. 1734 1754, 1758 1773. 1793
thắm	審	1231	thận	腎	1811
thắm	審	437	thận	腎	1106
thăng	升	323, 813, 815	thẳng	勝	172. 186 384. 695 701. 702 704 779 806 807. 841. 842. 872 873 974
thăng	進	358	thẳng	倘	239. 248 272 273. 294 363. 376 491 835 985 1038 1179 1184 1274
thắng	勝	968, 1064 1065, 1086	thập	肚	78
thẳng	倘	44 1581. 1607. 1632 1715. 1802	thập	瑞	72 504. 686 905
thẳng	倘	457	thật	室	1327
thẳng	倘	775 787	thật	实	49 55 145. 182 190 220. 254. 306 379. 396 404. 423 505 609. 685. 736 1042 1142. 1280. 1282 1411 1565 1570. 1598 1624. 1636. 1670 1681 1755
thắm	審	872. 955. 1493	thâu	收	188. 353 1677. 1732
thắm	審	248	thấu	透	412 1139 1579
thắm	忱	46 286	thây	尸	1381. 1758
thắm	沈	1178	thây	屍	639
thắm	堪	383 972. 1475	thân	体	86 87 93 95 96, 97 114 126 131. 146 155. 281 330. 396 505 526. 544 558 586 606. 621. 632 654 675 750. 792 798. 799 851 1014 1064 1072 1184. 1188
thắm	審	541			
thắm	審	1196. 1298 1426			
thân	申	235. 249, 304 732			
thân	身	13 23, 109 539 668 675 688. 714 721 794 795. 800, 1124 1219 1347 1412. 1486 1509 1702. 1723 1780. 1781 454. 645. 1392 1706			
thần	臣	57. 372 722 1044 1614			
thần	辰	304 536			
thần	娠	1202			
thần	神	71. 164 347. 423 431 486 496 535 669 672			

		1192, 1195, 1252, 1257	蹠	13, 148, 176, 178, 180
		1271, 1275, 1296, 1309,	併	184, 185, 186
		1326, 1361, 1394, 1395	裕	903
		1403, 1415, 1420, 1428,	燒	1616
		1432, 1512, 1516, 1528	蹊	74, 573, 1802
		1529, 1530	癟	714
	覽	58	妻	1558
· thay	戶	438	淒	12, 46, 114, 1817
	柴		世	289, 289
		34, 34, 46, 49, 99, 111,	歛	27, 466, 750, 1297
		124, 136, 139, 157, 194	勞	1390, 1597
		300, 325, 384, 416, 467,	勢	661
		504, 518, 592, 595, 600,	勢	191
		610, 617, 626, 627, 640,	噲	635, 972
		646, 671, 684, 829, 833	體	*372
		848, 852, 855, 857, 895	添	610, 854, 995
		901, 903, 995, 1017,		7, 7, 16, 23, 28, 33, 51
		1070, 1084, 1086, 1132		78, 87, 136, 206, 232,
		1188, 1200, 1205, 1235,		289, 366, 410, 487, 519,
		1297, 1303, 1304, 1305		765, 791, 822, 1127
		1306, 1307, 1315, 1320,		1131, 1132, 1244, 1310,
		1321, 1331		1380, 1420, 1479, 1561,
thè	篠	1519		1567, 1576, 1613, 1652,
thèm	添	77, 395		1660, 1684, 1735
	添			
	添	679, 823		
then	憇	1389		
theo	蹠	59, 76, 77, 78		
			添	1421
		5, 6, 17, 18, 32, 34, 111,	添	1729
		124, 149, 166, 212, 213	鍊	108
		218, 219, 236, 242, 257	尸	74, 1079, 1634
		258, 279, 283, 284, 288	詩	22, 28, 29, 55, 57, 405,
		351, 373, 382, 398, 403,		566, 568, 571, 572, 594
		408, 417, 419, 429, 461		767, 798, 1315, 1420
		464, 478, 520, 531, 536		1426
		551, 576, 577, 580, 581		
		582, 583, 595, 596, 597		
		600, 610, 615, 639, 640		
		667, 669, 670, 746, 760,		
		761, 765, 766, 772, 830,		
		836, 8		

thí	施	633 633. 657. 1691 1709	thiết	实	288
	弑	1362		寔	612
	試	1198	thiểu	少	165, 174, 176, 190, 247 249, 486, 509, 617, 754 772, 777, 778, 806, 808 820, 823 854, 1047, 1052 1053, 1058, 1059 1108, 1113 1581 1592, 1635
thí	辰	502, 742. 790 1025. 1247	thiệu	紹	1367
	時	1355	thìn	辰	236 251 308 731
thị	氏	431. 599 1109 1115. 1119	thính	聽	778
	是	318, 575 1000, 1401	thỉnh	請	42
thích	釋	1688 1697	thịnh	盛	563 575 863, 1003 1165 1172, 1438 1770
thiên	千	89 1537, 1546	thít	船	167, 393 397 399 400 985 1558, 1565, 1713
	天	87 205 207, 228 229 244 257 261 267 269. 272 273, 274 275 301 302 303 306 310 312 313, 314, 317 321 414 460 521 593 594 617 619, 674, 675 683 687 692, 694 699, 702, 706. 707 708, 709 726 728 734 782 964 1024 1025 1035, 1041 1046 1048, 1050 1052, 1054 1056, 105	tho	舸	67
	篇	427, 520 573 618 673 691, 998, 1446, 1447	thò	萩	345
	編	518 1143	thò	免	268 270, 278, 1502
	编	416	thọ	壽	683 691
thiện	善	604. 643 659 664 1724	thoảng	樹	338
thiêng	天	1071	thoát	倘	42
thiết	切	94 490, 492, 523 525 946 1663	thoát	脫	1537
				說	955
			thoát	脫	131, 910 921
			thoát	脫	1187, 1197
			thói	退	615 711, 1073, 1089. 1582, 1655, 1801
				退	1399, 1666 1746, 1782

thon	村	1377		thông	葱	1806
thong	通	1467				815
	通	493 598 1716				524
thot	絆	824		tho	统	90
thổ	土	166 198 210, 214, 220, 221, 248, 272, 273, 286 308 843 966 975, 981 982, 985, 986, 1038 1039 1043			牢	369
	吐	938 948, 949 1241, 1285			書	204 440, 481
thoi	踈	23			踪	1435
	崔	8 61			疎	16, 129, 212, 241, 541 576 1811
	推	1203			竦	130
	摧	1189, 1203			詩	570 799 801, 849, 1033, 1419, 1437
	笄	320, 376 390 892 984 1159 1267 1290 1347 1385 1391, 1665, 1677		tho	疎	54 217 542 557 578
thoi	退	266 267 269			卡	511 566 750, 764, 766, 768 770 1283
	睂	871			鯀	91 265, 458
thoi	退	118, 237 717, 914			鰥	645 1396
	退	1322			蜍	6 482 1754
thôn	村	1506		tho	咀	104 871 1482, 1513, 1760
	寸	1034 1048, 1050, 1052 1055 1057 1059 1062		tho	暑	1659
thông	通	68 171, 329, 358, 376 406 417, 480 533 610 653, 694, 702, 730 739, 766 778 834 936 958, 977 993, 1012 1156 1159, 1169, 1281 1297 1300, 1311 1349 1451 1467 1475 1545, 1546 1600 1626, 1687, 1795		thoi	署	203 526 1133
				thoi	哈	1404
				thoi	辰	8 23, 34 38 39, 40, 41 69, 91 107 108, 117, 136 201 202 272, 273 274 275 288 293, 294, 295 319 353 354, 389 390 391 392 393, 397 401 405, 408 409 410 415 430 516, 619, 630, 633 636, 638, 641, 646 647 648 649 654 708, 724 738 761 864, 866

	時	868, 870, 872 875, 879, 886, 887 395 1120, 1121, 1141, 1189 1190, 1259, 1272, 1273, 1286, 1347, 1356, 1391		述術叔促癆腫葉 1174 829 1087 1256, 1297 2, 495 510 1418 1221
thờm	時	796 1065, 1093, 1098	thun	706
	哈	324	thũng	872, 1177 1179
	貧	603	thuốc	1769 1779, 1780, 1783. 1785, 1794 1813 898 956 406 408, 417, 419, 802
	貧	1195 1496, 1497		33, 43 98, 136, 139, 150, 157, 339, 340, 341 342, 350, 359, 366, 370, 371, 379 382, 388, 394, 396, 400, 403 409, 410, 413, 420, 422 438 441, 442, 449, 470 473, 484 504 508, 509, 589, 601, 610 614, 617, 622, 623, 639, 680 796, 803, 816, 848, 852 855, 895 900, 931 935, 960, 992 995, 1004, 10
thu	秋	2, 169, 183, 235, 291 406 407, 411, 576, 1416	thuộc	159, 163, 166 169 172 234 241 355, 355, 517, 735, 767 1449
thú	首	1336	thuở	52 99 459, 466, 471 483, 548, 564, 1348 1389 1432, 1503, 1510, 1606, 1617 1751
	退	6		172 185 198, 211, 216, 221 222 251, 272, 273 403, 842, 965, 966, 974
	趣	1310, 1311		
	獸	340, 553		
thù	譽	1392		
	讐	969, 971		
thủ	手	165, 171, 183 190 192, 757 804, 806, 808, 810 812 814, 1107, 1113 1243, 1762 604 1462		
thua	取	835		
	收	1366		
thuần	收	14		
thuần	舜	1124 1277 1278 1282		
thuân	純	300 302, 319 644, 645		
	順	652 663, 1167 1170		

		981 1010. 1040 1495 1633 1768		1525, 1541
	始	748		864
thuỷn	瘞	1072		432
thuỷn	船	1496		1446
thư	書	1797 1819		413
	卡	618 1595. 1721		
thứ	次	116 207. 222. 233. 237. 238. 239. 240 578. 609. 771. 1113. 1453. 1697		
thứ	此	603. 673. 1043 1204 1377. 1571. 1660		348
	暑	238. 294 835 1286		554
thứ	試	349. 790 796 840 983		1 7 1183
thưa	踈	1717 1718		27, 43. 52, 57. 128. 137
	疎	1463. 1527. 1528		141. 410. 419. 452. 467
	疎	456		545 546. 619. 838. 840.
thùa	承	322 455 774. 961 965, 966 969 970 992. 994, 996. 997. 1005 1016, 1026 1687		844. 845. 846. 867 902.
	乘	1168. 1170		903. 904. 905. 906 907.
thực	食	669, 679		908. 910. 911. 912 913.
	实	58 185. 194 195. 226. 227. 279. 280. 359. 435, 492 520. 737. 860. 862. 863. 866 868. 870. 872. 875. 877. 879. 881. 883, 886. 888. 889 890. 892, 893. 894 895 898 899. 912 929. 936 942 948. 949. 950 951 957 1003. 1043 1116 1146, 1259 1290. 1291 1292 1294 1298 1426 1434,		914. 915. 916. 917. 918
				919. 920. 921. 922. 923
				926. 927. 934. 1184
				1225, 1363. 1492. 1697
			thường	常
				8. 44. 170. 210. 341
				398. 406. 407. 415. 485
				500. 504. 531. 532. 553
				554. 648. 692 707 735
				758. 797. 837. 846. 855
				920. 943. 1007. 1013
				1034. 1063. 1075. 1092
				1093. 1105. 1114. 1125
				1135. 1136. 1137 1138
				1143. 1153 1160 1184
				1193. 1211 1225 1271
				1289. 1315 1368 1411
				1437. 154
				債
				635

thưởng	賞	593 1576				1502, 1578, 1579 1593
thượng	上	335 462, 524, 949				1597, 1639 1653, 1681
	尚	1692	tiết	節	1694, 1707, 1732, 1744,	
tích	跡	540			1766, 1781, 1820	
	積	38, 625, 659	tiết	截	113, 119, 228, 229 243	
tịch	夕	1459			593, 675, 746, 1308	
tiếc	惜	59 100, 669, 723	tiêu	消	1361, 1365	
tiệc	席	22, 568 594 598, 1747		逍	1639, 1664	
tiểm	僭	1371	tiêu	焦	189, 704, 880, 885 887	
tiềm	潛	1730		蕉	953	
	潛	281		蕭	1490	
tiên	仙	24 48, 404, 468 572, 582 584 656 711 712 720 724 1308, 1346, 1434, 1442, 1641, 1643, 1804	tiều	標	187, 187, 193, 782 808, 885, 949 1251	
	先	141 158 228, 230 414, 469 726, 728, 964, 1253 1337, 1340		樵	1108, 1110	
tiền	前	32, 538, 1137, 1192, 1440 1517	tiều	榜	1697	
	錢	33 43, 137 467 617, 620 632 656, 1576, 1603 1615, 1657, 1797			154, 280, 809, 838 849, 928, 929, 931, 1448	
	殘	138	tiều	榜	5, 13, 22, 23 29 30 48	
tiễn	箭	1632			55, 66, 81 101, 105	
tiện	便	1002 1250			110, 131, 134, 136, 140, 149, 158, 175, 191, 282, 300, 327, 370, 406, 417	
tiếng	嗜	5 28 56 60 106 110, 161 164 167, 173, 491, 533 611 626 651, 922, 998 1081, 1191, 1309, 1317, 1349, 1445, 1459.	tiều	樵	441, 470, 482 494, 501	
					504, 527, 538, 541 544	
					561, 569, 580, 583, 589	
					597 607, 655 666 682	
					710 741, 768 801 859	
					937 1034 1101 1121	
					1134, 1162, 1176 1208, 1232, 1301	
			tiều	小	37 165 178 318 375	
					519, 701, 776, 804, 877	
					878, 1104, 1128, 1248	
					1258, 1280 1289 1297	
					1492 1806	
			tìm	尋	11, 111, 124 133 1192	
					1442, 1443 1501, 1492	
					1703, 1737	

tin	信	34. 710	finh	靜	984, 986
	併	1506		並	1155
tinh	星	1074, 1077, 1094, 1095, 1096		靜	977, 1327
	猩	1634, 1654	to	燧	908, 909, 1150, 1458, 1604
	腥	551		蘇	1151
	精	204, 329, 370, 386, 428, 439, 445, 535, 669, 672, 689, 767, 816, 827, 839, 965, 1065, 1132, 1218, 1280, 1281, 1282, 1313 1720, 1794		蘇	202, 715, 827, 828, 864, 1265
tinh	併	441, 1457, 1465, 1580, 1585, 1812	to	蘇	1216
	姓	101		訴	209, 281, 282, 488, 549, 898, 1061, 1088, 1090, 1166, 1468, 1509, 1521, 1526
	性	350, 351, 358, 359, 380, 417, 419, 469, 802, 1100, 1251, 1609, 1673		燙	355, 538, 799, 826
tinh	幽	1433		燻	830
	情	21, 72, 79, 106, 119, 123, 128, 306, 371, 396, 448, 488, 538, 545, 619 636, 678, 686, 799, 814 898, 905, 924, 937, 951 973, 984, 990, 992 1046, 1065, 1072, 1073, 1118, 1125, 1166, 1170, 1196, 1217, 1256, 1271, 1284, 1298, 1339, 1406, 1468, 1526, 1559, 1563, 1565, 1570, 1598, 1617 1636, 1670, 16	toa	些	444
	晴	779, 1271		座	1637
	精	1201	toa	鎖	247, 458, 558, 593, 726
tinh	井	761		算	1318, 1701, 1728, 1731
			toan	酸	1323
				筭	86, 408, 1222
				筭	161, 876
			toan	弄	104, 156, 177, 205, 283
				撮	619, 972, 1156, 1159
			toat	蓬	1348
			toc	蒜	744
				蒜	223, 346
			toi	搾	764
				蒜	693, 696, 697, 698, 701
				搾	703, 704, 705, 1398
				蒜	396, 1096

tóm	總	177 202 516 526 42 749 755 764 1111	tống	宗	515 516 1443
tóng	總	858	tốt	送	1110
tōng	總	892	tột	卒	72 198 387 437 547 696 1124 1311 1735
tōng	從	402	tột	猝	177 856 978 983 1012 1062 1094 10445 1807
tōng	蘇	70 1157 1365 1730	td	絲	936 1384
tōng	素	418 426 448 461 526 673	td	自	862
tōng	祖	91 159 199 458 459 623 716 749 957 1067 1080 1091 1242 1295 1372 1/11 1750 1756 1813	tdi	似	944 1007 1010 1011 1486 1492
tốc	速	1452	tái	箋	1316
tộc	族	1493 1766	tái	典	443 450 582 596 987 1265 1317 1326 1407 1430 1479, 1554 1738 1742
tôi	碎	373 461 482 673 1036 1040 120, 1359 1378 1386 1388 1388 1570 1571 1581 1599 1600 1601 1604 1606 1626 1627 1630 1638 1671 1673 1678 1736	tra	細	6* 84
tối	最	547 671 1332 1358 1378 1382 1392 1395 1423 1425 1500 1504	tra	查	281 51* 519 50* 790 1029 1230 1527 1559 1716
tội	罪	637 827 828 885 1656 1665 1708 1714 177* 1779 1780 1,82	trä	茶	107 397 676 1685 1725 1726
tóm	鯀	112 1494	trä	迺	969 971 1619 1787 176*
tôn	寺	1328	trá	呂	138
tôn	孫	464	trá	沼	1387 1724
tôn	尊	77 147 854 1640	trá	呂	664
tốn	巽	727 731	trách	沼	635
tốn	損	43	trách	呂	665 833 996 997 1021 1123 1128 1210 1333
tông	踪	540	trach	澤	778 1358

trai	柰 鞦 鞶	1709 1083 1658 208 692. 701 707 1162 1163 1171 11/2 1173 1174 1260 1292	trào	爪 棹 棹	1265 460 51 497. 501 718 1314 1379
trái	鞶 債 鞬	401 1129 41 288 1195 1547 344 1533. 1534 1535 1536 1538 1660 1675	trâm	替 森	120 334 1424 1475 '0 43 337 338 442 469 476 477 478 656 660 687 714 755 1430 1576 1676 1805 1808 1817 1818
trái	疎 疎 疎	91 103 '18 189 348 747 1365 '370 1591	trần	陳	1222
trán	壯	1676	trang	陵	25 1293 1487 '589
trang	莊 裝	1-18 112	tráng	鼎	169 1383 '80
tràng	壯	4 50	trâm	沈	251 251 907
trang	狀	158 498 499 1/33 1790	tràn	沉	1/3 215 516 1060 1395
tranh	爭 爭	1673 78 1357 528	trân	沈	1529
tránh	淨	395	trân	核	687
trao	牢 撈	1615 377 73 370 1104 1233 1296 1423 1446 1447 1454 529	tráp	忱	694 871 1041 1059 1274 1278 55 616 1595 1686
trào	畔	545 879 1182 1211 1390	trâu	沈	1583
	潮		trân	塵	110 138 197 584 722 1403 1518
			trâu	陣	1500 '627
			tráp	蟄	36
			trâu	棲	268 278 390 440 '405
			tre	籀	124
			tré	籀	1596 1506 '611
				祉	1283

	祀	54 98 682 800 889 890 1520 1808 1818		triết	1375 1376 1411
treo	糊	1713		triều	1647
	撩	19 96 726 1803		trình	700
tréo	烯	1630 1651		trình	128 538 754 1440
trê	跏	40		tro	1674 1683
trên	辯	6 17 95, 123 153 187 188 197, 201 230 257 259 276 287 351 464 698, 742, 918 946 949 972 1033 1068 1127 1129 1238 1271 1353 1399 1451		trò	150 1748
trêu	炤	119		trò	1260
tri	知	20 132 133 807 1491 1773		trọc	1222
trí	致	1024 1387		trái	1520
	智	533 555 1413 1458		tròn	1293
trì	池	782		輪	36 583 633 645 1121, 1206 1231 1457 1458 1755
	持	221 1249 1375 1488			494 613 687
	退	1619 1712			444
	治	516 1008			1031 1106 1336, 1398 1443 1456 1469 1487 1768
trị		60 347 413 430 621, 809 897 925 928 929 930 931 932 933 934 945 996 1004 1011 1023 1065 1073 1092 1133 1134 1138 1142 1185 1228, 1253 1264 1270 1298, 1354 1448 1547 1559, 1561 1596 1683 1797 1807 1818 1820		論	4 8 219 268 270 275 291 358 531, 581 1355 1819 1777
				余	849
trích	摘	1462		內	5 16 51 69 73 96 119 138 158, 162 163 170 188 193, 194 200
triển	缠	12 30 33 46 114 1808, 1817		冲	233 240 243, 331 356 357 363 409 410 427 429 430 435 443 444 445 450 457 458 459 464, 473 475, 488 503 525 542 552 556 557 558 562 567 576 618 663 670 688 689 696 709 714, 720 726 733
				trong	

	734 738
tròng	瞳 864
trọng	仲 434 451 507 重 376 616 959 991 1289
trót	卒 549 585 啐 43 猝 1445
trồ	嶒 1129 櫛 720 783 櫓 68 79 142 擣 1461
trôi	濶 179, 512 1353 1381 1723
trói	哢 639
trộm	盜 1642 1803
trôn	艸 40
trốn	遯 1572
trộn	侖 1588 拖 1610
trông	聾 557 992 冲 530 聾 93 126 篋 3/5 1389 1444 1474 1507 1694 1704 1795
trống	黏 1517 1653 𦇕 1513 1628 1716 𦇔 736 737, 882 887 𦇔 1236

trồng	腔 56 檣 653 663 種 1617 檻 271 掩 343
trò	阻 144 947 1441 1463, 1465 1481 1540 1568, 1646 1666 1801
trợ	助 631
trời	矣 315 796 799 1682 季 6 14 60 118 140 200 211 230 242 253 254, 256 261 262 282 288 347 351 407 425 437, 475 476 530 559 561 610 622 644 666 670 671 691, 714, 730 731 733 749 756, 792, 793 831 837 850, 960 970 996 1016 1017, 1018 1019 1021 1026 1028 1029 1031 1042 1047 1064, 1
tron	莊 556
tru	壯 884
tru	誅 1744
truân	柱 1375
truật	屯 1356
trúc	諱 590 590 朮 396 朢 784 1343 竺 1704

trùm	全	941 1009	trứng	壯	1204
trung	中	18 168 210 336 446 524 772 782 783 1011 1024 1038 1341 1383 1432 1690	trứng	澄	1002 1008
		512		懲	1693
trúng	衷	348 845 846 1025. 1079 1634	trước	畧	18 32 57 91 101 141 144 151 190 192 200 214 228 244 297 324 448 460 469 470 509 528 537 542 543 557 583 604 608 620 627 666 680 681 740 753 773 801 832 857 859 922 923 925 1099 1134 1162 1200 1270 1326 1392 1393 1394 1395 1429 1433 1446 1456 14
trùng	虫	342 1405			328 434 454 464 561 734 741 1033 1113 1364, 1366 1369 1644
truông	翀	83 84	trưởng	張	872
	紳	666 667	trưởng	脹	171 178 183 484 771 776 804 812 877 878 881 882 1104 1105 1151 1285
	紳	608			117 468
trút	築	638			571
truy	墜	131			1374
truyền	付	692			165
	泉	270	trưởng	長	1148
	傳	90 162 220 260, 261. 269 271 369 405 426 443 460 468 508 585 600 712 808 826 829. 830 852 857 859 883 920 924 991 1073 1079 1085 1100 1110 1175, 1179 1229 1235 1257 1274 1306 1385 1448 1472 1538 1539 1551 1565 1591 1595 1619 1626 1667 1676 1713 18	trưởng	塙	572 1747 1760
truyền	傳	1	trưởng	腸	641 668 711 712, 720 1474 1642 1689 1697 1701 1712
trừ	除	1081 1083 1084 1094 1095 1348 1621 1626 1650	tu	丈	665
trúa	睹	129	tu	修	241 352 740 1574 1585
trung	徵	1791			
	癥	1150			

tuần	旬	708 709	tuôn	嶟	884
	巡	1369	tuồng	咏	1582
tuất	戌	236 251 267 304 308 729		從	123 847
túc	夙	213		從	120 121 122 124 125
	足	162 168 174 180 323 752 753 754 757 804 806 808 810 812 814. 863 930 935 1107	tuy	睢	1369
	宿	1726		雖	146 350
tục	俗	34 53 109 505 628 935 998 1012 1191 1199 1297 1594 1772		虽	528 554 586 811 860. 1019 1116 1290 1461 1475
tuế	歲	32 414	tùy	隋	1342
	歲	307 310 314		隨	856 1464
túm	鯈	39	tuyễn	宣	376
tung	鳴	277	tuyễn	全	1191 1304 1471
	嵩	1653		泉	235 258 263 268 272 273 274 275 77 780 1049 1051 1053 1055 1057 1059
	縱	1167 1168 1173	tuyết	雪	1383
túng	縱	1612	tuyệt	絕	1822
tùng	縱	1740	tư	司	257 258 261, 263, 267, 268 269 270 272, 273. 274, 275 301 302 312 1048 1050 1052, 1054, 1056 1058 1299, 1751
	忪	1729		恩	36
	松	118 717		斯	795
tung	訟	715 1625		資	222 239, 262 779
	誦	1070		罰	
tuổi	歲	681	tử	四	236 515 516 940 1011 1245
	歲	16 687 690 693 700 701			
	歲	1154 1155, 1156 1157 1258			
	歲	12			

	思	572		tươi	鮮	565 895 251 1489 1767
tự	自	3 82 84 114 218 243 246 253 280 332 347 425 431 510 551 598 771 785 839 905 930 1253 1380 1414 1496 1640 1690 1774 1775 1813		tương	鯉	1785
	徐	466 467		tương	鮮	31 72
	*	262		tương	相	297 298
	祠	1733 1734		tương	漿	514
	詞	636		tương	相	249 274 275 468 1220 1226 1231 1341 1338
	慈	1295 1678		tương	將	1454 1622 1628 1631 1635
	辭	222 699 894 1330 1335 1347 1411 1464 1752		tương	祥	172 214 215 216
tự	子	5 25 182 436 454 722 785 786 1033 139 177 178 1254 439 640 1918		tương	詳	911 151 171 203 215 503 654 42 11 138
	死	494 520 84 1016		tương	詳	282 327 331 4036
	紫	1229 1288 1655 1782		tương	想	1136 1192
	字	1546		tương	想	540 1493 1539
tự	似	519		tương	象	56
	即	980 980 981 982 984		tương	像	741
	息	986 988 1001 1005		tươi	酒	568 594 709 1020 1247
tức	增	139		tươi	餹	471
	曾	949		ty	司	181 1712
tưng	層	50 1369 1692		ty	絲	784
tưng		155		ty	子	235 247 254 260 267 285 286 304 309 729
		506 849 869 1141		ty	已	305
		1335 1423 1477 1547		ty	庇	1736

	脾	166 182 385 774 814 815 841 843 868 869 1104		臆	772
ty	已	234 252 731	ung	應	986 1205 1696
	避	11 321 1516 1525		齊	1141 1368
u	幽	498 955 1074 1432 1436 1493	ung	應	.
	燕	1433		應	
	幽	3 4 119 330 552 1746 1753 1775 17520 1792 1793	uoc	約	238
ue	穢	1144		縷	315
	穢	1095	uon	浹	173
ung	瘧	156*	udng	央	210, 1038
uống	旺	22 28 180 188 388. 394 397 473 569 877 883 885 908 1009, 1015 1027 1238 1296 1605 1637 1639 1674 1675 1726 1748 1783 1785	uot	殃	759
uong	枉	690 1586	uot	約	294 363, 1505
ut	郁	777 778 780 786 787	u	憂	1219 1390
uy	畏	367 368 369 373 1610	va	他	916, 918, 1341 1630
uyenn	淵	1256	va	他	652
u	於	1656		倘	1592
ua	於	1326		祐	641 641
	於	1718	va	且	113 333 1003 1335
	喚	396		且	1415 1553 1590 1688
uc	憶	1429	vá	租	1619
				且	
			vá	且	1737
			vác	越	1488
			vách	壁	70 1730
			vai	崩	41 870 979 1380
					1489

vái	拜	1508	vǎn	问	946 1663
	裯	1736		𠙴	871
vài	蔚	477		問	1119
	爲	28. 42 148 568, 596. 1576. 1804		紋	1513
	哉	1097, 1796	vǎn	文	1259, 1262 1263, 1264 1265, 1266
vạn	萬	560 1191	vāng	恨	1565, 1713
vang	嘆	1081	vâng	問	1382
vàng	鑄	10. 50 364. 474 543. 635 1213, 1375, 1412, 1524 1743	vâng	問	592. 1394
	鑛	822 872 940		問	146, 1312, 1506, 1728. 1739
	鑽	99. 131 166 334 998. 1002 1003 1223 1320, 1674 1772	vân	云	1421, 1421, 1754
vâng	往	1738		雲	13
vào	臥	45. 68 89. 100 157. 177 326. 329. 383, 384. 385 411 412 514. 601. 630 663 675 807. 815. 818 839. 851, 882. 960. 1034. 1062 1104 1116, 1158 1219 1266, 1296, 1325. 1327. 1378, 1424 1447 1456. 1465. 1508. 1570. 1588 1610. 1642. 1690 1718 1734 1752 1757 1777 1778, 1780, 1785	vân	問	418, 426
vay	爲	138 660. 1442. 1587, 1761		問	94. 448. 461, 490, 492, 523. 524. 526. 601. 673, 946, 1075. 1220 1374, 1563
vây	抑	1607	vân	擗	966
vạy	牴	1271		暉	748
vân	文	13 50 58 425. 535. 648 1312 1474		運	197. 233. 961. 1117, 1352
	聞	94. 490 491. 523, 524.	vận	韻	1436
				運	10. 87. 88. 136. 205. 206. 211. 212. 214. 217, 218. 219. 220 221. 222, 223. 225. 230 282, 284 285. 286. 300. 301 302. 306. 307 313. 316. 317 318 319. 321 324. 429. 558. 830. 831. 832 833. 834. 994. 1015. 1017. 1028. 1031 1036. 1038, 1039. 1043. 1355. 1356 1462. 1770 1784

vâng	韻	571, 577	vẹn	援	437, 645
vân	云	1480	vẽ	院	292
vật	勿	414, 950	về	臘	870
	物	2, 184, 203, 340, 347 349, 388, 394, 395, 400 624, 742, 749, 976, 978 1019, 1022, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1131 1209, 1215, 1245, 1323 1346, 1350, 1678	về	分	807
vây	巾	1026	về	術	4, 33, 35, 41, 52, 77 515, 1465, 1466, 1480, 1494, 1781
vầy	丕	300, 1720	vẽ	米	98, 112, 114, 174, 227, 267, 269, 289, 296, 580 594, 595, 634, 635, 687 833, 909, 1106, 1254 1277, 1303, 1318, 1325 1330, 1510, 1568, 1585 1693, 1700, 1743, 1782 1811
	巾	92, 149, 164, 183, 216 223, 325, 339, 404, 600 626, 667, 785, 843 1118, 1168, 1334, 1509 1561, 1597, 1747, 1779 1805	vệ	咪	295
vây	𠂔	22	vệ	術	1530
	撝	1572	vì	巾	1009
vây	𦥑	1544	ví	爲	210, 643, 682
vây	丕	237, 320, 415, 653, 714 724, 862, 1022, 1085 1347, 1391, 1438, 1522 1580, 1604, 1616, 1658 1709	vì	微	330, 498
vè	嚴	1313, 1484	vì	啻	203, 1010, 1129, 1195, 1252, 1293, 1454, 1512, 1802
vẽ	攜	429	vì	未	305
	屐	141, 324, 474, 503, 586 605, 734, 743, 751, 790 793, 836, 901, 956 1443, 1539, 1555, 1567 1627, 1629, 1674, 1730 1803	vị	位	308, 1354
vén	損	140	vị	味	1505
			vị	爲	287, 536, 553, 668, 842 949, 950, 951, 971 1020, 1036, 1210, 1364 1428, 1603, 1736
			vị	位	458, 1276, 1295, 1630
			vị	味	72, 107, 161, 169, 172 339, 346, 348, 350, 355 356, 360, 367, 368, 379 382, 383, 386, 387, 411

	412 449 617 802 803. 816 917 1132. 1215 1243. 1314, 1422. 1590 1597. 1609	vong	亡	955 1633
	168 180 774. 812. 879 880 1104. 1240 1251 654	vòng	妄	788
việc	29 51 71, 99 103. 136 180. 200, 202 205 211 232. 249, 315 443 549 574. 582 608. 613 629 642. 655. 676 712 741 749. 972. 1037 1072 1109, 1123. 1143, 1213 1329. 1403 1410 1429. 1430 1444 1466 1473. 1557. 1643. 1655. 1657. 1717. 1760 1792 254	vợng	纏綿	19 527, 669 1723
	238 423	võ	錘	743 748. 749 1378
viêm	437 452 1495	võ	妄	1666
viên	92 92	võ	望	1346
viết	576. 1363	võ	望	1237
vinh	351	võ	無	490 491 523 524 946
	561 1401	võ	無	1663
vĩnh	654	võ	無	94
vịnh	17	võ	無	59 1278 1282. 1363
võ	936	võ	無	1393 1410. 1528 1708
võ	13	võ	撫	96
vóc	58 108. 861. 869 947. 1124. 1130	võ	撫	1530 1565
von	1377	võ	撫	1676
		võ	倍	1684
		võ	倍	1223 1320
		võ	倍	99 131. 147 543 1501. 1513. 1524. 1737 1743
		võ	倍	1748
		võ	本	49 81 459. 518 538 615 660. 663 686. 736. 947 962 967 978
		võ	本	1005 1015 1046 1267 1284 1287. 1310 1352 1468. 1533. 1567 1580 1685. 1799 1800
		võ	爲	617
		võ	爲	1797
		võ	厥	1589
		võ	痴	29 30 114 115 137 213, 584 634 1155 1166 1167, 1168 1169

või	貝	1442, 1466, 1567, 1812 247, 302, 313, 514, 757 774, 785, 1115, 1240 1301, 1388, 1389 7	võc	域	1655
või	鷦鷯	141, 342, 731, 1041 1088	võng	癡	1026, 1635
	船	1090, 1330, 1613, 1638, 1660, 1669, 1762	võn	僂	1129, 1375, 1412
võt	越	1703	võng	搘	653
vũ	馳	776, 787	võn	因	72, 345, 1616, 1745
vũ	宇	91	võng	猿	1739
vụ	務	611	võng	王	9, 454, 510, 562, 715, 1039, 1075, 1342, 1354, 1374, 1423, 1424, 1495
vua	禹	373, 424, 461, 648, 712, 1362, 1424, 1591	võng	旺	166, 236
vui	盃	22, 149, 319, 587, 1439, 1509, 1535, 1718 166, 265, 569	võt	越	533, 555, 1439, 1470 1582, 1635, 1727, 1728
vùi	盪	53	xa	車	1364
vun	塙	343		賒	9, 34, 143, 315, 327, 359, 399, 435, 565, 651, 725, 800, 999, 1014, 1183, 1196, 1201, 1376, 1437, 1496, 1506, 1682, 1694, 1715, 1750, 1776 1790, 1820
vung	汶	877	xa	蛇	1096
vùng	樅	983	xác	殼	181, 189
vũng	涌	1381		壳	184
vuông	枕	633, 1458		確	1120
	旒	36, 1121, 1206, 1231, 1517, 1755	xai	猜	1524
	頌	583	xài	濁	1198
vút	叽	1505	xám	捨	1592
vừa	破	12, 113, 687, 701, 1322, 1326, 1327, 1500, 1716 1744, 1753, 1777 1187, 1197	xanh	青	1262, 1263
	皮			清	824, 1256
				撐	160

xao	敲	50				1271, 1377, 1422, 1477
	漓	1378, 1622				1734-
xay	堦	993		xen	澹	822
xay	侈	541			剝	1762
	咷	1716			剥	1602
xam	蹠	1501, 1501			僻	911, 952
	瘦	1181, 1198			穿	1353
xan	春	1220			穿	257, 258, 260, 261, 262,
xang	称	1745		xeo	焰	292, 1003, 1133
xam	侵	780, 1266, 1394, 1753			制	1651, 1651
	墁	980		xet	掣	987, 992
xau	搜	268, 744, 1379, 1414			掣	444
xay	差	450			掣	284, 733, 891, 1047,
	堦	69, 197, 218, 225, 230, 233, 246, 253, 263, 282 286, 337, 339, 417, 429 554, 558, 733, 743, 747, 748, 855, 976, 1036, 1167, 1352			掣	1120, 1291
					掣	324
xay	捺	1145, 1145			察	495, 614, 665, 989
	喋	1499, 1499			製	1460, 1722, 1773
xe	車	534, 789, 1382, 1404			迺	321, 379, 1171
xe	廁	1377		xet	熾	605
xe	臍	484			熾	1500, 1776
xem	槐	128		xia	吹	717
	祐	1, 95, 97, 140, 225, 371, 380, 448, 491, 494, 495 530, 552, 790, 840, 983, 1043, 1065, 1099, 1204.			疤痕	1198
				xich	尺	1034, 1049, 1051, 1053, 1054, 1056, 1058, 1062
				xiem	迺	1614
				xiem	穿	1798
					穿	1073
				xieng	剗	1346, 1778, 1780, 1787
					剗	1794
				xielt	掣	4, 503, 561, 650, 1079, 1504
					掣	705

	標	120			576 590. 747 1416
xīn	噴	66 101 105 111 141 158. 175. 195 300. 331. 370 402 421 474 494 501. 527. 540 568. 580. 595 718 719. 829. 852. 962 1101. 1191. 1233 1258 1299 1403. 1408 1430 1463. 1467 1490 1637. 1672. 1698 1736. 1805	xuǎn	轟	1510
xīn	擗	106	xuǎt	出	1428
	嗔	750	xúc	促	323 637. 722 1371.
xó	塊	1527	xuē	吹	1487
xoi	撲	79	xui	吹	1553
xóm	店	1752		噓	1479
	苦	1742 1777		噓	75 1350 1804
xóng	重	986. 1121. 1160. 1276 1340 1463 1466 1535 1545. 1808	xung	重	124
	衝	87 566. 671 676 724		重	777 782 783 784.
xót	咄	619		衝	1107 1239. 1240
xô	撻	1633		衝	246 694. 699. 1126
xōng	重	906. 1213. 1561	xuōi	吹	17 266 1121 1737
	煙	1349	xuōng	重	846
	衝	117 1331	xuōng	迂	184 186 431 434 774.
	沈	1529		迂	775 779 785 805 813
xu	軀	64		迂	966 967. 1434 1696
	軀	65. 66 67. 83. 145. 151 155	xuy	吹	179 565 809 866.
xuān	春	11 76 113 126 127 159. 176 234 237 289 406 407 409 560 562	xuyēn	川	1021 1223
				穿	877
				穿	15 809, 811 1243
			xù	喙	1244
			xù	處	1462
			xúa	初	658
				初	1345 1714
				啓	212 1455
				啓	22 60 128 139 265.
					347 360. 369 370 394
					404 426 442 456 459
					495 517 539 552 574
					575 591 610 623 630.
					636 638 641. 645 655

		674 682 684 685, 692. 698. 707. 712. 818, 899 934 992 1067 1073. 1080. 1100. 1102. 1125. 1133. 1142. 1212. 1229. 1242 1253, 1257 1294. 1325, 1335	
xưng	称	1040, 1307, 1319 1650 1668	
xứng	称	964	
xứng	稱	1382, 1382	
xuống	嶂	1802	
xuống	昌	172, 340 391 412 703 705, 819 1062	
	肉昌	477	
			骨
			體
			葛
			唱
			伊
			衣
			依
			娘
			医
			45, 46 52 82 83, 90 132 142 145, 281, 301 369, 421 426 440 459, 462, 463 465, 466, 467, 468 486, 490, 505 515

	意	519. 522. 537. 558. 581. 582. 597. 598. 608. 609. 618. 625. 626. 668. 674. 690. 721. 725. 739. 790. 796. 828. 854. 938. 939. 945. 948. 988. 1014. 1024. 1025. 1030. 1031. 1032. 1066. 109	yì	羈	1436
ý	意	330. 428. 437. 445. 513 518. 522. 605. 995. 1006. 1422. 1437. 1459. 1460. 1601	yì	天	1372
	衣	166. 557	yī	妖	347. 467. 669. 1629 1821
ý	倚	1549. 1613	yǐ	要	1074. 1077. 1083. 1084. 1094. 1096. 1654. 1695
yên	烟	1677	yān	要	1348
	燕	3. 4. 119. 552. 1432.	yàn	天	265. 436. 493. 738. 764. 1130. 1225. 1648
					683. 691

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Lời giới thiệu	9
Tiêu sử Nguyễn Đình Chiểu	23

NGƯ TIỀU

1. Sưu tinh dụng được tâm pháp tự truyện (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	31
2. Trích yếu âm dương biện luận (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	45

Phản nhát LUNG KHỎI

Nước loạn người lia	72
Ngư, Tiều gắp gđ	76
Giới thiệu Nhân Sư	93

Phản nhì ĐẠO DẪN

1. Nhân xu

Y thuật cương mục	110
Lục tặc	118
Ngư, Tiều tìm đạo	120
Gắp Đạo Dẫn	124
Kinh lạc	132
Ngũ tạng	136
Lục phủ	141
Ngũ hành	146

2. Vận khí	
Chủ vận	150
Khách vận	156
Thái quá bất cập	161
Chủ khí	164
Khách khí	170
Tư thiên, tư tuyễn	176
Chính hóa, đổi hóa	182
Chú khách tương đắc bất hiệp	183
Thiên phù	188
Tuế hội	190
Thái ất thiên phù	190
Đức phù	194
3. Bản thảo	
Ngũ vị	203
Phản úy	207
Phương tết	211
Chế dược	214
Cẩm kỵ	216
Dụng dược	220
Tứ thời dụng dược	224
4. Y Tông	
Nguyên đạo thống	228
Học y tất độc	238
Lịch đại thánh hiền	246
Châm cứu	251
Ngoại khoa	255
5. Mạch	
Tử chẩn	258
Quan bệnh tử sinh	268

Mạch trạng	275
Chư mạch chủ bệnh	279
Tứ tông mạch	283
Tam công	292
Giới thiệu Nhập Môn	293

Phần ba
NHẬP MÔN

Nhập Môn	299
Đạo Dẫn luyện đan	320
Ngu, Tiều ngũ y quán	324
Âm chất	329
Thiên chân	344
Thiên quý	349
Tu tiên	356

1. Vận khí

Tiên thiên	360
Hậu thiên	363
Khí hậu đồ	365
Minh đường đồ	368
Khí huyết quán chú	390
Minh đường thi	396
Dẫn kinh dược	399

2. Thương hàn

Lục kinh kiến chứng	403
Vận khí sứ bệnh	412
Thương hàn	421
Trúng thương	426

Tương tự chứng	432
Hư thực	445
Tả thực	454
Cảm thương	457
Truyền kinh	462
Tiêu bản	463
Tử pháp	465
Cang thừa	470
Âm dương tương tự	479
Y biến y nguyên	484
Nam bắc chính	489
Thiên hòa	492
Bệnh tà	499
Trù tà	505
Bàn thảo dân	507
Sản Phụ khoa	
Dưỡng thai	514
Ký thai	519
Biến trị	523
Dị chứng	528
Nhâm thần mạch	530
Lòng thai	537
Sản nan	546
Sản hậu	552
Nhi khoa	
Tiểu nhì mạch	559
Tinh âm	570
Nguy chứng	571
Dung dược	574

Phần tư
NHÂN SƯ

Bạn của Nhân sư	580
Thăm bệnh Nhân Sư	586
Thơ sấm	617
Tiêu bán trị và tạp trị	620
Thông biến	639

Phần năm
TRA ÁN

Tử già Nhập Môn	644
Ngư Tiêu ra về	648
Ngư Tiêu đi lạc	652
Gặp quan tra án	656
Án thầy thuốc trái	660
Án thầy châm cứu	665
Án thầy thuốc nam	673
Án thầy pháp	681
Án thầy chùa	693
Ngư Tiêu nghe dạy	705
Miễn Trạng Nguyên	708
Gặp cháu Trạng Nguyên	711
Tội thầy thuốc Cao	720

Phần sáu
KẾT MẠT

Ngư Tiêu tự hứa	728
Về nhà	732
Tài liệu tham khảo	736
Bảng tra chữ	737

Mục lục

NGƯ ĐIỀU VĂN ĐÁP Y THUẬT

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Lê Quý Нуу - Phiên âm, chú thích)

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: (054) 823847 - 821228 Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập	:	QUỲNH TRÂM
Sửa bản in	:	QUÝ NGƯU
Bìa	:	ĐÌNH KHẢI

Thực hiện liên kết:



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 3 - Quận 3 - TP HCM

ĐT (08) 8322386 - 8340990 * Fax (08) 8342457

Email: quangminnbooks@huongtrang.com.vn
quangminnbookshcm.vnn.vn

魚樵問答醫術

NGƯ TIỀU
Vấn Đáp Y Thuật

NGƯ TIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT
8 936016 009268
Giá: 100.000đ